好古特刊

Ấn-phẩm dành riêng cho Viện dược phẩm C.C.P.I
KHÔNG BÁN

VƯƠNG-HỒNG-SỂN • CẢNH ĐỨC TRẤN ĐÀO LỤC • TÁC GIẢ XUẤT BẢN

HIẾU CỔ ĐẶC SAN

Vương-hồng-Sển

CẢNH ĐỨC TRẤN ĐÀO LỤC

景德鎮陶錄

KHẢO VỀ GỐM CỔ, SÀNH XƯA,
lò
CẢNH-ĐỨC-TRẤN

danh-từ chuyên môn
và điển tích của mỗi loại từ-khí cổ

Số 5

Năm 1972

HIẾU CỔ ĐẶC SAN

Vương-hồng-Sển

CẢNH ĐỨC TRẤN ĐÀO LỤC

Khảo về gốm cổ, sành xưa,
lò CẢNH-ĐỨC-TRẤN

danh-từ chuyên môn và điển tích của mỗi loại từ-khí cổ

景德鎮陶錄

Số 5

1972

TỰ

Tập Hiếu-cổ đặc-san số 5 này, không phải là sách để đọc giải trí nữa. Đây là sách học, một cuốn khảo cứu đầu tiên, gồm nhiều danh từ chuyên môn, gốc tích và xuất xứ của mỗi loại gốm sành sứ có danh của các lò nơi Cảnh-Đức-Trấn từ cổ kim.

Có thể ví mấy tập 1, 2, 3 là sách vỡ lòng, khơi màu cho độc-giả biết ham thích đồ cổ. Qua tập số 4, tôi dịch bộ « **Les Poteries et Porcelaines chinoises** » *của bà* **Daisy Lion-Goldschmidt**, *mà tôi mạn phép đổi tựa lại là* « **Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa** », *và hiển nhiên, tôi đã đưa quí vị lên con đường chuyên môn của học-thuật Tây-phương. Lúc ấy, tôi có ý định dịch lại hai bức thơ nồng cốt viết năm 1712 và năm 1722 của linh-mục* **d'Entrecolles**, *trong đó ông đã thuật lại rành rẽ những gì mắt thấy tai nghe tại lò Cảnh-Đức-Trấn, giữa những năm thịnh hành tột bực của nghệ thuật chế tạo đồ sứ vào triều-đại Thanh-đế Khang-hi, thái-bình thạnh-trị.*

Hai bức thơ ấy đã chấn động khắp Tây-phương, và đánh dấu một bước dài cho người da trắng hiểu biết rõ cách chế tạo đồ sứ Trung-Hoa.

Ngặt nỗi tôi tìm được bức thơ thứ nhứt năm 1712; đến bức năm 1722, tôi tìm mãi mà chưa gặp toàn bích.

May sao, có phước tinh chiếu mạng. **Bà Galmiche**, *trước làm giáo-sư ở Sài-gòn, sau đổi về Pháp, bà tìm gặp một cuốn sách lạ, và ân nầy biết lấy chi bồi đáp,— bà không giữ làm của và bà đã gởi biếu tôi.*

Đó là bản dịch ra Pháp-văn và xuất bản từ năm 1856, của bộ « **Cảnh-Đức-Trấn đào lục** », *do ông* **Đường-Anh** *viết dâng lên vua* **Kiền-Long** *năm 1743, hiệp với bộ* **Đào thuyết** *của ông* **Châu-**

Đồng-Xuyên, *cũng soạn đời* **Kiền-Long**, *và có môn sanh là ông* **Trịnh-Đình-Quế**, *thủ hiếu với thầy, nhuận sắc và xuất bản vào năm 1815 đời vua* **Gia-Khánh**.

Hiếu-cổ đặc-san số 5, như báo tin trước ; tôi định soạn về « **Cuốn sổ tay của một người chơi cổ-ngoạn** *». Nhưng tôi thấy dịch cuốn* **Cảnh-Đức-Trấn đào lục** *này, cần thiết hơn, vì đây là tiếng chuông thứ hai của người Trung-Hoa, bổ túc cho tiếng chuông thứ nhứt, do người Tây-phương cổ động, trong tập số 4 «* **Khảo về đồ sứ cổ Trung-Hoa** *».*

Đến đây, có người sẽ hỏi : — Một cuốn sách, in từ năm 1856, có lẽ nay đã quá thời. Từ đó đến nay, sách tài-liệu về đồ sành đồ sứ Tàu, do Anh-Pháp-Mỹ xuất bản không thiếu. Thêm nữa, chắc gì dịch-giả Pháp khoảng 1856 thấu đáo Hán-văn và hiểu thấu nghệ thuật khúc mắt Trung-Hoa?

Nhưng tôi lại nghĩ khác. Theo tôi, trong khi chưa tìm thấy bản chính Hán-văn của hai sách khảo cứu nầy, ta không nên câu nệ mà bỏ qua một tài-liệu có giá trị, vì trong bản dịch nầy, ngoài hai bức thơ **d'Entrecolles** *đã nói nơi trên, lại có lời nói của hai ông hậu-tổ đồ sứ Tàu, thêm có lời phê bình thiết thực của ông* **Alphonse Salvétat**, *lúc ấy làm kỹ-sư mỹ-nghệ nơi lò sứ Sèvres, và năm 1856, ông đang quyết tâm phấn mổi tìm hiểu phương pháp chế tạo đồ gốm và đồ sứ Tàu, để truyền bá cho giới Tây-phương được biết.*

Nội bao nhiêu ấy, đủ khuyến khích tôi rồi.

Nguyên tắc của tôi, khi dấn thân vào nghề bạc bẽo «đeo đuổi theo cổ-ngoạn», tôi xem ai cũng đáng bực làm thầy tôi được. Trong đêm tối, đi đường mòn, nếu không trăng, thì phải cậy đèn. Đèn tắt, thì một đóm thuốc, một đầu nhang nhỏ, một chút lóe đôm-đốm, cũng sướng hơn đi thăm.

Vì nghĩ vậy, nên mặc dầu chữ Pháp thiếu thốn, chữ Nho mù tịt, tôi cũng cố dịch cho được bộ sách nầy, tuy vẫn biết : một bản sách chuyên khoa, dịch qua hai thứ tiếng khác tinh-thần, từ Tàu sang Pháp,

từ Pháp qua Việt, không chắc gì còn giữ được đủ hương vị xưa và giữ đúng lời nói của bậc tiền nhân để lại.

Dầu sao, mũi tên không phí. Không bắn được cả hai chim một lần, thì trúng đỡ một, cũng đủ vui lòng. Không có mỏ-nhát, thịt rừng, thì thịt sáo sậu gầy cũng ngon. Bao nhiêu danh từ chuyên môn lạ tai, gặt hái trong quyển sách đủ đền bù và an ủi người hiếu học.

Anh **Lê-Ngọc-Trụ**, *bạn* **Sơn Nam**, *em* **Nguyễn-Văn-Y** *người học trò tốt của tôi ở Đại-học, có lòng giúp tôi, xem về phần chữ Hán, tôi cám ơn.*

Ông **Hoàng-Xuân-Lợi**, *như trong các tập trước, đã giúp tôi về việc trình bày. Tôi xin đa tạ.*

Tôi chừa mấy hàng chót để cám ơn ông Cổ-Trung-Nguơn. Một lần nữa, nếu ông không sẵn lòng vừa giúp như mọi lần, thì làm sao tập nhỏ nầy ra đời được, trong buổi gạo cao bạc thấp, vạn vật đều lên giá?

Một mai tôi có đi rồi, e nói không kịp.

VĂN-ĐƯỜNG-PHỦ ĐẠT-CỔ-TRAI (GIA-ĐỊNH)
Ngày 24 tháng 11 năm 1971
(mồng bảy tháng mười năm Tân-hợi)
Vương-Hồng-Sển

Cuốn sách tôi dịch đây có tựa rất dài, tôi xin chép đủ cho các học-giả nào muốn nghiên cứu, họa may mua được tại các nhà bán sách cũ ở Paris :

Histoire et fabrication de la Porcelaine chinoise, ouvrage traduit du chinois par M. Stanislas JULIEN, membre de l'Institut, Correspondant des Académies de Berlin et de Saint-Pétersbourg, Professeur de langue et de littérature chinoise et tartare-mandchou, Administrateur du Collège de France, Conservateur-adjoint à la Bibliothèque Impériale, Officier de la Légion d'Honneur, des Ordres de Saint-Stanislas (2è classe), de l'Aigle Rouge (3è classe) et des Saints Maurice et Lazare, etc;

Accompagné de notes et d'additions par M. Alphonse SALVÉTAT, Chimiste de la Manufacture impériale de Porcelaine de Sèvres, Professeur à l'Ecole centrale des Arts et Manufactures, Membre suppléant dans la Commission française pour l'Exposition universelle de Londres, Membre titulaire du Jury à l'Exposition universelle de Paris, Chevalier de la Légion d'Honneur;

et augmenté d'un mémoire sur la porcelaine du Japon, traduit du japonais, par M. le Docteur J. HOFFMANN, Professeur à Leyde, Interprète du Gouvernement des Indes Néerlandaises pour la langue japonaise. (Paris, Mallet-Bachelier, Imprimeur-Libraire, du Bureau des Longitudes, de l'Ecole Impériale Polytechnique, quai des Augustins, 55. — 1856.)

*

Trước khi vào đề, nơi bài tựa, tác giả là ông Julien có viết:

« Vào lối năm 1856, người Âu-châu còn rất dốt về khoa đồ cổ Đông-phương. Tôi xin thuật lại chuyện sau đây để làm thí dụ:

Độ trước, có một nhà học-giả tên Rosellini, mua được một cổ vật bằng sành. Đó là một hũ nhỏ mà theo người bán cho biết, thì vốn tìm được trong một ngôi cổ-mộ Ai-cập chưa từng bị ai khai quật lần nào, và cổ đến hơn một ngàn tám trăm năm trước Tây-lịch, vào các đời những hoàng-đế Cổ-Ai-cập Pharaon kia lận.

Tiếp theo đó, một nhà thông thái ăng-lê khác, là ông Francis Davis, định xuất bản một bộ sách nhan là « *The Chinese, or général Description of the empire of China, London 1836* ». Nơi quyển nhì bộ nầy, trương 261, Sir F. Davis nói mình có ba hũ nhỏ khác, người Anh gọi « *bottles* », cũng y một kiểu với hũ ông Rosellini và cũng đinh ninh đào gặp bên Ai-cập, do ông lord Prudoe và ông sir Gardner Wilkinson mang về. Hỏi một nhà thông thạo chữ Hán, ông nầy nói theo ý ông, cứ nhìn vóc hình và kiểu vở mấy cái hũ nầy thì giống tạc loại hũ đựng thuốc hít gọi « *snuff bottles* » mà hiện thời ông có một cái từ Trung-hoa mang về. Mặc dầu mấy lời quả quyết nầy, ông F. Davis vẫn đinh ninh ba cái hũ của mình có là ba món cổ vật xưa không chối cãi được. Sau đó, Davis dâng một cái hũ ấy vào viện bảo-tàng *British Museum*, ký thác đó để cầu chứng là bảo vật. Hũ thứ nhì, ông trả về chủ cũ của nó là ông Pettigrew, sau khi in hình vào sách của ông xuất bản. Cái hũ nầy đánh dấu số A, và cái hũ thứ ba, đánh dấu số B, do ông Davis cất giữ, đều có hai hàng chữ như sau :

(A) (B)

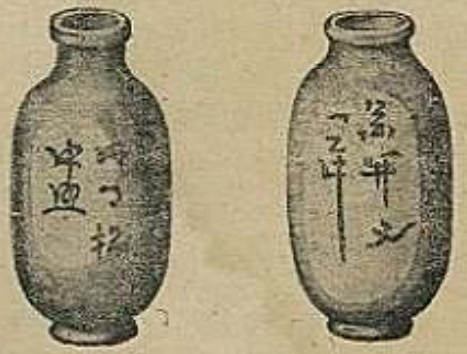

Tỳ-yên-hồ có đề thi :

A – Minh nguyệt tùng trung chiếu

B – Hoa khai bửu nhất niên

Sir F. Davis nhìn nhận hũ A vì năm chữ viết tháu quá, ông không đọc được. Đàng khác, sir J. Gardner Wilkinson, một hai nhứt quyết có nhiều hũ y một kiểu, trước đây, tìm gặp trong nhiều cổ-mộ xứ Thèbes (Ai-cập), cũng có viết mấy hàng chữ na ná như thế. Nếu chỉ gặp một cái hũ trong mả nào đó, thì còn có thể nói do một ngẫu nhiên, tình cờ một lữ khách nào, đem qua Ai-cập rồi lạc loài bỏ lại. Còn đàng nầy nhiều mộ cổ đào lên, đều có gặp loại hũ nầy, thế thì không nói là vật giả-tạo được, phải nhìn nhận những hũ ấy là tối cổ, đồng thời với các cổ-mộ kia.

Sau đó, viện bảo-tàng Louvre của Pháp cũng mua được ba cái hũ y như vậy, trong cuộc bán phát mãi di-sản ông Nestor L'Hôte.

Năm 1836, sir Francis Davis sang Paris, đến tìm tôi và muốn nhờ tôi là Stanislas Julien, tìm giùm nhà in để xuất bản *The Chinese*. Khi tôi đọc qua bộ sách nầy, tôi lễ phép lưu ý ông F. Davis, về sự ông quá tin hai ông Rosellini và Wilkinson, nên đã lầm lẫn khi tưởng rằng mấy hũ đó xưa đến một ngàn tám trăm năm trước Tây-lịch và đã được chôn trong mộ cổ Ai-cập kia.

Tôi đã cố cắt nghĩa cho ông ta nghe, rằng theo tôi biết, người Trung-hoa có cả thảy đến sáu lối viết, theo những điệu sau đây:

1) *đại-triện*, cũng gọi *cổ tự*, nay thường thấy khắc trên con dấu;

2) *tiểu-triện*, do ông Lý-Tư đời Tần-Thỉ-Hoàng chế;

3) *Lệ-thư* hay *chữ Lệ*, do ông Trình-Mạc, một viên giám-ngục cũng đời Thỉ-Hoàng, chế lối năm 213 đến 210 trước Tây-lịch;

4) *Chương-thảo-thư, thảo-thư, chữ tháu*, do một ông thái-giám tên *Sử-Du*, đời vua Hán Nguyên-đế (48-33 tr.T.l.) sáng chế, và người viết chữ tháu có danh hơn hết là ông Trương Bạch-Anh (74-81 sau T.l.), ông nầy không biết chừng đã chế biến cho lối chữ tháu thêm sắc sảo, nên đời sau đã tôn ông làm « *Thảo-thánh* ».

5) *Hành-thư*, do ông *Lưu-Đức-Thăng*, đời vua *Huờn-đế* (147-167 sau T.l.) chế.

6) *Khải-thư*, do ông *Thứ-Trọng*, làm vua nước *Tchang-kou đời Tấn* (265-419) chế.

Chữ viết trên hũ A và B thuộc loại chữ tháu, là loại chữ đứng hàng thứ tư trong bảng liệt-kê trên đây và như vậy chỉ có từ 48-33 Tây-lịch mà thôi.

Đây là một lẽ, dựng chứng hai hũ kia không xưa đến một ngàn tám trăm năm trước Tây-lịch kia rồi. Như vậy cũng chưa đủ. Còn một lý lẽ khác vững hơn nữa là: nhơn có ông *Natalis Rondot*, làm việc nơi lãnh-sự quán Pháp ở Trung-quốc, cũng muốn xuất bản một cuốn sách khảo cứu về mấy cái hũ nầy, nên ông Rondot cậy ông *Medhurst* làm thông ngôn sứ-quán ở Hương-cảng, nhờ mấy người học giả làm cho sứ-quán đọc và dịch giùm mấy câu trên hai hũ nọ, may thời có một ông tìm được xuất xứ của cả hai câu, một câu ghi nơi hũ A là trích trong *Đường-thi* (713-741), còn câu ghi nơi hũ B cũng thuộc tác giả khác cũng đời Đường. Sau đó, ông *Medhurst* cho xuất bản tại Hương-cảng một quyển sách Anh-văn, trong ấy ông chép lại đủ hai câu nầy vừa theo điệu thảo-tự và chơn-tự.

Hai câu ấy, phải đọc như vầy:

1) câu nơi hũ A: « *MINH NGUYỆT TÙNG TRUNG CHIẾU* », nguyên của Vương-Duy đời Đường, Khai-nguyên (713-741), trích trong bài *Chan-kiu-thsieou ming* (Sơn cư thu minh) trọn bài như sau:

Sơn cư thu minh:

Không sơn tân vũ hậu,
Thiên khí vãn lai thu.
Minh nguyệt tùng trung chiếu,
Thanh tuyền thạch thượng lưu.
Trúc huyên qui cán nữ,
Liên động hạ ngư chu.
Tùy ý xuân phương yết,
Vương tôn tự khả lưu.

Dịch: Cảnh ở núi đêm mùa thu:

Núi không sau trận mưa dào,
Khí trời hiu hắt về chiều ra thu.

Bóng trăng tỏa ngọn thông gò,
Suối trong trên đá ỉ ỏ chảy đi.
Trong tre tiếng gái giặt về,
Dưới sen động dậy chiếc ghe anh chài.
Cỏ xuân dù đã dạc rồi,
Vương tôn còn vẫn đeo đai chút tình.

Chú thích.— Vương tôn là công tử, con nhà quí phái đời xưa.

Tiền giải tả cảnh chiều mùa thu ; hậu giải nói cái tình thú của cảnh vật.

(Bản dịch Trần-Trọng-Kim, tr. 162-163, Đường-thi, Tân-Việt, năm 1950).

2) Còn câu thi nơi hũ B, đọc là : *HOA KHAI HỰU NHỨT NIÊN* (Bông nở, một năm mới đã đến), nguyên vẫn là một câu trong « *Thiên gia thi* », của *Vi Ứng-Vật* (702-795) đời Đường nữa.

Với hai tài liệu đã kể, chúng ta có bằng chứng dứt khoát rằng hai cái hũ A và B, nếu kể về lối viết thì không xưa hơn năm 48-33, còn nếu kể về xuất xứ thì hai tác giả là *Vương-Duy* (713-741) và *Vi Ứng-Vật* (702-795), cũng không có gì cho phép ta nói lên đến thế kỷ XVIII trước Giáng-sinh.

Và sau đó, vào năm 1845, ông *Natalis Rondot* có tìm được trong một tiệm buôn đồ sành ở làng *Tchang-tcheou* (Chương-châu) (Phước-kiến) một cái hũ nhỏ y hệt cái hũ ở viện bảo-tàng Louvre, di sản *Nestor L'Hôte* Chừng ấy mới xúm nhau ngả ngửa. Cũng từ đó, muốn mua bao nhiêu hũ cũng có, vì nhà học giả trứ danh *M. S. Wells Williams* đã biết chỗ sản xuất, muốn có đề câu thi của ba ông *Rosellini, Wilkinson* và *Francis Davis* cũng không khó ! Nó nay trân và nào lên tới năm 1800 trước chúa Giê-su giáng sinh bao giờ !

Lại có một bằng chứng khác vững chắc không kém mấy chứng cớ kể trên !

Phải biết duy có người Trung-hoa là nước có sử ký biên chép việc xưa từ thượng cổ đến hiện đại. Trong sử, họ kể lại người đầu tiên sáng chế ra đồ đất nung là vua Huỳnh-đế, tức vị năm 2698

trước Tây-lịch. Vị quan coi về đồ hầm đời đó tên là *Ning-fong-tse*. Nhưng chính vua Thuấn, năm 2255 trước Tây-lịch, mới chế tạo được đồ đất nung tại một nơi gần *Thing-thao* (Đường-đào?), thuộc tỉnh Sơn-đông.

Cũng trong sử cổ có quả quyết đồ đất nung đời Thuấn roi truyền đến đời Tấn đời Hán (249-202 tr. T.l), được gọi là Bích-khí (*Pi-khi*).

Do các tài liệu đã kể, thì từ khoảng 2255 đến năm 202 tr.T.l ? đồ đất nung thì có, chớ đồ sành trơn láng chưa chế tạo được.

Căn cứ theo địa-phương-chí xứ *Feou-liang*, thì đồ sành phát minh vào đời Hán, tại một nơi gọi *Sin-p'ing*, (Tân-bình) và ở một huyện thuộc nước Hoài-dương (*Hoai yang*), do vua Hán Cao-tổ lập năm 185 tr.T.l. Nước nầy cũng có tên khác là Tấn-quốc (*Tch'in-koue*), lập năm thứ hai đời *Tcheng-houo* (*Chánh-hòa*), nhằm năm 88 Tây-lịch đời Đông-Hán, vua Tchang-ti. Căn cứ theo tài liệu nầy nói rằng đồ sành xuất hiện trước tiên đời Tây-Hán nơi *Sin-p'ing*, bây giờ thuộc *Hoai-ning-hien*, quận *Tch'in-tcheou-fou* (Hà-nam), quận nầy thuộc Hoài-dương hay thuộc Tấn (Tch'in) đều được, thế thì đồ sành phát minh khoảng năm 185 tr.T.l đến năm 87 sau T.l là cùng.

Và như vậy cũng không có thể nói theo thuyết các ông Rosellini, Wilkinson và Davis, để quyết đồ sành có từ năm 1800 tr. T. l. được. Còn nói về ngày đồ sành có mặt ở Âu-châu, thì ngày ấy là năm 1518, do người Bồ-đào-nha đem qua. Cách hai trăm năm sau, vào năm 1706, tại Saxe mới thí-nghiệm và chế lần đầu được *đồ sành loại cứng* (porcelaine dure) y như của Tàu.

Riêng về nước Pháp, thì phân ra hai giai đoạn :

— vào năm 1695 (15 năm trước khi Saxe tìm được sành cứng), là giai đoạn nhứt, tìm được cách chế tạo loại *sành non* (porcelaine à pâte tendre) ;

— năm 1768 hay 1770 là giai đoạn thứ hai, chế được *sành cứng* tại Sèvres và từ ấy khai thác ra rộng lớn phương pháp làm ra loại sành cứng nầy.

Và như vậy, đồ sành Trung-hoa tuổi lớn hơn đồ sành Pháp đến một ngàn sáu trăm năm.

Và tôi (Stanislas Julien) kết luận hai cái hũ có đề chữ thảo-tự, không thể nào xưa đến một ngàn tám trăm năm trước T. l.. Chuyện gặp trong mộ vua Pharaon xứ Ai-cập chẳng qua là chuyện bịa của bọn con buôn, và không hiểu vì sao những bực thông minh như các ông Rosellini, Wilkinson và F. Davis, lại có thể quá vụng về đến tin làm chi những bọn láo khoét ấy.

Từ năm 185 tr. T. l. đến năm 87 sau T. l., nghề làm đồ sành không tiến triển được mức nào.

Đến đời Ngụy (Wei) (220-264 s. T. l.), đồ sành được chế tại Tây-An-phủ (Thiểm-tây) và ở Lạc-dương (Hà-nam).

Qua đời Tấn (265-419) đồ sành được chế tạo ở Wen-tcheou-fou (Chiết-giang), nhưng vào đời ấy không có trò sanh thợ đồ gốm nào phi thường, duy biết đồ gốm đời ấy có màu xanh da trời và được nhiều người đời đó quí trọng.

Còn lò *Cảnh-Đức-Trấn* đã có từ năm Chí-Đức đời Trần (583), do một sắc chỉ của vua dạy tạo lập lò làm đồ gốm để cung cấp đồ từ-khí cho trong Nội-Phủ dùng và phải giải nạp lên kinh-đô là Kiến-Khương (Kien-Kang), nay là Giang-ninh-phủ, thủ đô tỉnh Giang-nam ngày nay. Nhưng thuở ấy, chưa gọi là Cảnh-Đức-Trấn.

Lời bàn của tôi.— Tôi xin lưu ý chư tôn rằng danh từ « *sành* » dùng ở đây là tôi dịch chữ « *porcelaine* » của ông Stanislas Julien, dịch từ chữ Tàu ra tiếng Pháp, mà cũng không biết ông dịch chữ gì của Hán-tự. Nên hiểu đây là một loại đất nung chưa có tráng men, và nhứt là xin đừng dựa sát theo danh-từ mà hiểu đó là sành chính cống (porcelaine véritable), thật ra chỉ có từ đời Minh (1368-1644), còn trước nữa thì đời Hán có *poterie vernissée* (đồ gốm có sơn một lớp vẹt-ni), chí đến đời Tống thì có *grès* (đồ gốm da lu da đá), *poterie* (gốm), qua đời Nguyên da men (glaçure và couverte) mới có, và làm được đồ gốm khéo có tráng men, tạm gọi *proto-porcelaine* là tạm được, chớ cũng chưa đúng nghĩa (theo tôi), và khi dịch *proto-porcelaine* là thì-tổ loại sành, thì thật là không

CÁC NHÀ CHẾ TẠO ĐỒ SÀNH TRỨ DANH TỪ TÙY (581-618) ĐẾN HẾT ĐỜI KHƯƠNG-HY (1722).

Dẫn.— Để tránh rườm rà, khỏi đọc nhức mắt và đỡ tốn sở phí về ấn loát, những danh từ thuộc chuyên môn, nhơn danh, địa danh, bằng chữ Hán âm lại giọng quan-thoại, đều ghi lại trong bảng dẫn mục nơi sau mà thôi; còn trong bài, trừ những chữ tôi không biết dịch nên giữ y nguyên văn giọng quan thoại, còn lại tôi âm được tiếng Việt thì đều viết bằng tiếng Việt, ngoài ra những tiếng nào tra trong bảng nơi sau không có, là lỗi nơi tôi bất tài không biết dịch, chớ không phải bỏ sót.

✣

581-618. Dưới đời Tùy, ông *Hà-Trù* chế được loại sành màu lục, gọi *lục-từ*, để thay thế *lưu-ly*, là một loại chai, đã thất truyền.

Đến năm 621, trong nước, *đồ lục-từ* đã được thông dụng cùng khắp.

Có một người thợ trứ danh, tên là *Đào-Ngọc*, mang ra kinh đô là *Trường-An*, một thứ đồ từ khi giống như ngọc thạch, nên gọi *giả-ngọc-khí*. Từ đó *Trường-An* tiếp tục sản xuất loại từ-khí nầy cho đến năm 1004, thì nhà Tống sắc chỉ lập tại chỗ ấy lò ngự chế đồ sành cho đến ngày nay vẫn còn, là *lò Cảnh-Đức-Trấn*.

621. Năm Võ-đức thứ tư (621), *Hoắc-trọng-Sơ*, quê ở *Sin-p'ing*, chế được loại sành trắng như ngọc thạch, gọi *Hoắc-diêu*, được tuyển mua vào cung nội làm *đồ ngự-dụng*.

Từ thế kỷ VII đến thế kỷ X, không có thợ gốm nào giỏi, lưu danh lại.

954-959. Vua *Sài-Vinh*, nhà *Hậu-Châu* (954-959), thuộc *đời Ngũ-Đại* (907-960), tuy ở ngôi ngắn ngủi, nhưng để lại trong giới sưu-tầm cổ ngoạn, hai cổ vật bất hủ :

1) Đời ấy tiền tệ hút kém, ông sai lấy tượng Phật nấu lấy đồng đúc tiền gọi « *Châu-ngươn* », nhưng dân kính nể Phật nên không dám dùng thứ tiền ấy, họ lấy đeo cổ để dành, vì vậy tiền tệ càng hút kém hơn trước ; ngày nay còn câu nhắc đời : « *ngân vàng dễ kiếm, Châu-ngươn khó tìm* ».

2) Một hôm, thợ đồ gốm thỉnh sắc vua xin cho biết trong Nội muốn đồ sành màu sắc gì, *Châu Thế-tôn* (*Sài-Vinh*) phê bốn chữ : « *Vũ quá thiên thanh* », ý nói màu đẹp là màu da trời trong trẻo sau cơn mưa tạnh. Việc ấy xảy ra vào năm Hiển-đức (954) và sành ấy gọi *Sài-diêu* hay « *Ngự-diêu* » chế tạo tại *Biện-kinh*, tức *Khai-phong-phủ* ngày nay, nhưng danh từ Ngự-diêu, từ ngày nhà Tống lên ngôi chánh thống, thì chỉ để dùng gọi đồ *từ-khí ngự dụng*, và danh từ *Sài-diêu* còn lại mãi trong giới chơi cổ-ngoạn tượng trưng cho đồ sành hiếm nhứt, có lẽ còn quí hơn ngọc-thạch và mỗi lần tìm được một mảnh vụn nhỏ, thì dát vàng đeo làm báu vật, tăng tiu hơn châu báu. Theo sách tả, Sài-diêu xanh ngắt màu da trời trong suốt như gương sáng, mỏng toanh như tờ giấy, và khi gõ, tiếng kêu vang dội như chuông vàng khánh ngọc. (Đây là vì quá sùng bái tưởng tượng ra làm vậy chớ không làm gì có).

960. Đời Tống, tỉnh Chiết-giang, làng *Tch'ou-tcheou*, có hai anh em họ *Chương*, (Tchang), anh là *Sanh-Nhứt* (Sing-i), em là *Sanh-Nhị* (Sing-eul), cả hai đều là hậu-tổ nghề gốm, chế được loại *céladon* khéo không ai bì, *céladon* của người anh, đời gọi là *Ko-yao* (*Ca-diêu*, diêu của anh), hoặc *Ko-khi* (*Ca-khí*, từ-khí của anh),

hai danh từ nầy quan trọng và dùng để phân biệt với céladon chế tạo bởi người em là *Sanh-Nhị*.

Sanh-Nhứt dùng một thứ đất sét màu vàng sậm (brune) hay nâu lợt, chọn lọc thật kỹ, làm ra món céladon mỏng, màu thanh (bleu), hoặc mét (pâle), hoặc sậm (foncé). Ngoài da có rạn thật mịn, hình trứng cá (avec l'apparence d'œufs de poisson), nhưng loại da vàng hột lúa (couleur de riz) hay mét xanh (bleu pâle), được qui trọng hơn, vì loại nầy men trong tuyệt thế. Vào năm 1275-1279, đời Mạt-Tống, có cố gắng tạo lại loại Ko-yao, nhưng đất dùng hơi thô và khô khan, nên céladon Mạt-Tống không đẹp mắt bằng Ko-yao của Sanh-Nhứt chế.

Sanh-Nhị chế được loại céladon, gọi *Long-tuyền* (Long-thsiouen), Long-tuyền-diêu. Theo sách Tàu, thì Long-tuyền-diêu màu xanh, hoặc mét hoặc sậm, nhưng trong bức thơ cha d'Entrecolles lại gọi nó màu xanh ô-liu (vert olive).

Long-tuyền-diêu khác với Ca-diêu, ở chỗ Ca-diêu da rạn, còn Long-tuyền-diêu không rạn, da trơn nhưng bóng ngời như ngọc thạch cổ, nhứt là loại céladon ca-diêu màu xanh mét, men ngoài như đượm mấy giọt sương buổi sáng sớm thì là tuyệt trần (on cite surtout avec éloge celles d'une teinte *bleu pâle* et dont l'émail était comme parsemé de gouttes de rosée).

Céladon của Sanh-Nhị chế, cũng gọi là *Ti-yao* (Đệ-diêu) để phân biệt với *Ko-yao* (Ca-diêu).

Theo sách *Khe-tchi-king-youen*, còn phân biệt thêm là loại céladon cũ Long-tuyền-diêu, đến đời Thanh, đổi lại gọi là *Thanh-khí* (*Tsing-khi*) (vases bleus), hoặc là *cổ-thanh-khí* (*kou-tsing-khi*) (anciens vases bleus), và những loại mét xanh (bleu pâle), thì gọi *phấn thanh sắc* và đó là céladon qui nhứt. Phấn-thanh sắc là những tô (bol) céladon trong có hình hai con cá và

ngoài có hai khoen bằng thau (en dehors ils portaient deux anneaux de cuivre).

Trong sách Cảnh-Đức-Trấn đào lục, có dạy cách chế céladon như vầy :

« Những long-tuyền-diêu, loại xanh là quí nhứt. Những loại màu khác thuộc bực thứ. Khi vẽ bông xanh thì gọi « *thanh-hoa* », khi muốn có màu xanh da trời, gọi « *tễ thanh* » (tsi-tsing), hoặc màu xanh mét, gọi « *phấn thanh* » (fen-tsing), phải dùng một chất gọi « *thanh-liệu* » (littéralement de matière bleue, c'est-à-dire du bleu de manganèse cobaltifère). *Thanh-liệu* (tsing-liao) cũng rất cần thiết để chế *Nhữ-diêu* (porcelaines bleues de Jou-tcheou), *Quan-diêu* (kouan-yao) (porcelaines des magistrats), và *céladon họ Chương*, cả *Ca-diêu* và *Long-tuyền-diêu*, hai thứ.

960-1126. Đời *Bắc-tống*, tỉnh *Giang-nam*, huyện *Siao-hien*, làng *Bạch-thổ* (Pe-thou), nơi đây có loại đất sét trắng, các thợ gốm đều cùng một họ « Trâu » (Tseou), làm việc dưới quyền một quản-lý, và chế tạo được một loại từ-khí da mỏng, trơn bóng, màu trắng ngời, hình dáng thanh nhã vô cùng.

960-1126. Phủ *Ki-gan-fou*, làng *Liu-ling*, có hai cha con họ *Thư* (*Chu*), người cha gọi *Thư-ông*, có biệt tài nắn hình sành chim thú, nhưng chính con gái ông là nàng *Thư-kiều* (*Chu-kiao*) chế được sành đủ kiểu đủ màu. Mỗi lục bình của Thư-kiều chế tạo bán bằng giá với sành họ Chương, có nhiều món giá đến nhiều lượng bạc (plusieurs onces d'argent).

1127. Nhà Nam-Tống di đô xuống Giang-nam, có quan đại phu là *Thiệu-thành-Chương* muốn gầy dựng cổ tục phương bắc, nên dạy xây lò trong phủ và chế ra một thứ gốm gọi *Nei-yao* (*Nội-diêu*). Gốm nầy dùng đất sét chọn lọc và chế tạo công phu không thua gì céladon Bắc-Tống.

1260-1349. Đời Nguyên, Mông-cổ, chỉ lưu danh lại một thợ, trước đó là thợ mạ vàng, sau đổi nghề, xoay qua chế tạo đồ gốm. Lò ở Hà-châu (Giang-nam), ông tên gọi *Pong-kiun-pao* (Bành-Quân-Bảo) dùng đất trắng, mịn và dẻo, bắt chước được đồ *Định-châu xưa* (*Ting-tcheou*), nên đời ấy gọi đồ của ông sản xuất là *Tân-định-khí* (*Sin-ting-khi*).

Nhà Minh thay cho Nguyên, trị vì từ năm 1368 đến năm 1649, tuy không lâu bền bằng nhà Tống, nhưng để lại nhiều thợ sành trứ danh. Đồ sành phát triển thật mạnh dưới triều vua Minh kế tiếp, kể về lượng thì sản xuất rất nhiều, và kể về phẩm, sự sản xuất ấy không kém phần tinh vi khéo léo.

Ngày nay (đời Khang-hy), còn nhiều sưu-tập gia cố tìm kiếm những cổ-khí *Tuyên-đức* và *Thành-hóa*.

1426-1435. Khoảng nầy, có một người thợ, họ Lo (Lục), chuyên môn chế tạo loại tô chén có vẽ hình « đá dế », là một thú tiêu khiển thạnh hành nhứt vào đời vua *Tuyên-đức* (1426-1435).

Đồng thời với Lục, có hai chị em, chị tên là *Đại Tú* (*Ta-sieou*) em là *Tiểu Tú* (*Siao-sieou*), cũng chế tạo tô chén chạm sâu vào da sành hình các trận « đá dế » mà người đời ấy rất ưa chuộng.

1465-1487. *Đời Thành-hóa* có hai người thợ giỏi. Một người chuyên môn làm chum ghè, thường có vẽ hình gà mái (jarres ornées de poules) thêm có bầy gà con đứng dưới bụi mẫu-đơn [1] ; tên ông là *Kao-than-jin* (*Cao — ? — nhơn*).

1. Paeonia Moutan : hoa mẫu-đơn.

Người thợ thứ nhì, tên là *Ko-tchou* (*Ca-Chú*), chuyên làm chén uống rượu. Mỗi chén có tên khác và hình dáng cũng khác, vẽ vời sắc sảo, màu khi đậm khi lợt, nhưng đều dày chắc trơn bóng có duyên lắm.

1506-1521. *Đời Chánh-đức* (1506-1521), có xảy ra một việc đem lại một chấn hưng lớn cho nghề chế tạo đồ sành. Số là có quan tổng đốc tỉnh Vân-nam, tên là *Ta-tang* (?) mua được của người Hồi-Hồi, chất *Hồi-thanh* (*bleu de cobalt, bleu musulman*), giá mắt xấp hai lần vàng đồng cân lượng. Khi biết được chất nầy chịu nổi hỏa lực cao độ, đức vua ra sắc chỉ, dùng Hồi-thanh vẽ lên sành ngự dụng. Cũng vì thế đồ sành Chánh-đức có màu xanh khác hơn các đời kia.

1426-1435. Nguyên lại đời *Tuyên-đức*, muốn vẽ thanh-hoa, phải dùng chất thanh gọi *sou-ma-li*, hoặc *sou-ni-po*, nguyên chữ là *sou-ni-po-tsing* (*Tô-nê-bột-thanh*), nhưng đến đời Thành-hóa (1465-1487), chất nầy lại hết, tìm không ra. May sao đến đời Chánh-đức, tìm được chất Hồi-thanh thay thế. Đến đời *Gia-tĩnh* (1522-1566), chỉ vua xuống dành Hồi-thanh chế đồ ngự dụng mà thôi.

Hồi-thanh thượng hạng là khi nào cà nát ra có điểm đo đỏ như châu sa (offrait des points rouges comme le cinabre). Khi có chớp chớp như bạc, đó là hồi-thanh hạng thứ. Nhưng khi dùng toàn hồi-thanh, thì màu ăn rộng ra, không giụm một chỗ, cho nên phải pha nó với *Chi-tsing* (thạch-thanh) (bleu de pierre ou bleu de manganèse cobaltifère), khi pha một với chín là mười (1 + 9), khi pha tứ-lục (4 + 6).

Muốn cho màu xanh chói ngời, thì phải pha với *Hoen-tsing* [1].

1. Về Houen-tsing, trong sách dạy xem qua bảng liệt kê, nhưng khi xem bảng thì không có chữ nầy, lại có chữ « *hoen-chouĭ* », và chua là « nom d'une espèce de bleu ». Tôi định hoen-tsing là *hỗn-thanh*, vì hoen-chouĭ, dịch là *hỗn-thủy*.

1522-1566. Đời Gia-tĩnh (1522-1566), có một người thợ tên là *Kia-tchi-Kao* (*Giả-chí-Cao*) quê ở *Tch'ou-tcheou*, (Chiết-giang), đến lập nghiệp tại *Hong-pong* (?) nay là *Hing-'gan* (?), thuộc *Kouang-sin-fou* (Giang-tây), ông xây lò chế ra đồ gốm, nhưng đều thuộc loại thô sơ và tầm thường, tuy vậy đều có tên gọi và danh từ phải ghi lại là : *P'ing:* bình (vases); *kouan* (quán) (pot) ; *kang* (gian) (jarres); *yong :* (amphore), một loại bình xưa có hai quai, không biết dịch là gì ; *pan :* bàn : bassin ; *ouan :* uyển (bols) ; v.v...

1522-1572. Dưới đời hai vua *Gia-tĩnh* (1522-1566) và *Long-Khánh* (1567-1572), có một người thợ tên là Thôi-ông (*Tsouĭ-hong*), thiện nghệ làm đồ sành. Những món khéo nhứt lưu truyền lại của đời *Tuyên-đức* và *Thành-hóa*, ông đều làm lại được hết, mới xem không biết món nào cổ, món nào tân. Những đồ sành do ông chế tạo, đều kể như hơn cả các món của thời đại ấy chế tạo, và người trong nước đua nhau giành giựt như tôm tươi.

1567-1619. Lạ lùng và đáng kể nhứt là một người thợ, quê ở *Vũ-môn*, sống vào đời hai vua *Long-khánh* (1567-1572) và *Vạn-lịch* (1573-1619), tên là *Châu-đan-Tuyền* (?) (*Tcheou-tan-ts'iouen*). Ông đến lập nghiệp tại Cảnh-Đức-Trấn và được xem là người thợ khéo nhứt của thời đại ấy. Ông có biệt tài nhái được các cổ khí, món nào khó cách mấy ông cũng làm được giống y. Mỗi lần ông chế được một món mới, vừa lấy ra khỏi lò, là các tay sành đời đến mua liền, trả giá tranh nhau còn mắt hơn vàng ròng ngọc tốt. *Châu-đan-Tuyền* lại có một tánh lạ, không giống ai cả. Khi ông chế tạo được một món nhái cổ-khí, điều ông thích nhứt là bồn thân đem món ấy đến nhà những ông có tiếng là

chuyên môn sành sỏi nhứt về món cổ khí mà ông bắt chước ăn cắp kiểu. Tự nhiên không một lần nào ông bị lộ tẩy. Đỉnh xưa, lư hương cổ, lư đời *Châu Văn-Vương*, hình linh thú có quai nhọn quớt như mũi kích, ông đều làm y, mỗi món bán ra, giá đến một ngàn lượng bạc, mà những ai đến trễ không mua được đều hối tiếc.

Trong bộ *Cảnh-đức-trấn đào-lục* có kể một giai thoại như sau, về biệt tài ông ký kiểu đồ cổ. Một hôm ông dùng thuyền xứ *Kim-trung*, bước chân qua hữu ngạn *Giang-nam*, ghé thuyền bến *Pi-ling* (?), đến xin yến kiến quan Thái-thường họ *Thang*, ân cần xin được ngắm xem chút tí, *chiếc đỉnh sành Định-châu* ba chân thật cổ mà cụ Thái-thường trân trọng như vàng ngọc. Khi cầm chiếc đỉnh trên tay, miệng thì dạ dạ thưa thưa, nhưng *Châu-đan-Tuyền* đã đo kỹ bằng tay, ni tấc chiếc đỉnh hào ly không bỏ sót, lại lén rút giấy giấu trong tay áo lấy khuôn rập từ các lằn gân đến các dấu tích khác của chiếc đỉnh nọ, đoạn xin cáo từ xuống thuyền trực chỉ trở lại *Cảnh-Đức-Trấn*. Sáu tháng sau, Châu lại dùng thuyền, trở lại xin ra mắt quan Thái-thường và dâng lên án-thư chiếc đỉnh của mình vừa làm xong, bẩm rằng: — Xin đại-nhân xem lại có quả tệ đỉnh với cái của quí phủ khác nhau chỗ nào? Quan Thái-thường lấy chiếc đỉnh trong nhà đem ra đọ, quả hai chiếc giống nhau như đúc một khuôn. Ban đầu ông không tin, nhưng khi xem xét lại kỹ, quả hai cái như in một rập. Một sợi tóc không sai, thậm chí lấy cái đế gỗ quí và cái nắp chạm bằng danh mộc ra đặt vào thì ăn đứt như làm sẵn cho chiếc đỉnh họ Châu. Từ ngạc nhiên đến kinh dị, quan Thái-thường lật đật hỏi nguyên do, *Đan-Tuyền* chầm rãi thưa: — Dám bẩm

đại nhân, chẳng qua hôm được yết kiến lần đầu, tiểu-nhân thấy cái *đỉnh Định-châu* của đại-nhân là vật thế gian hãn hữu, nên tiểu-nhân đã đường đột lấy ni bằng tay về nhà chế được vật mọn nầy.

Quan Thái-thường (*Thaï-tch'ang*) vào trong lấy ra bốn chục lượng bạc thưởng tài họ Châu, và lấy hai chiếc đỉnh cất vào tủ báu vật, đinh ninh đó là hai cổ khí đồng một tuổi xưa, và mấy lời họ Châu vừa trình bày chẳng qua là lời úp mở lễ phép không muốn nói rõ căn nguyên chiếc đỉnh quí lạc loài nơi hạ tiện.

Câu chuyện chiếc đỉnh họ Châu ký kiểu đến đây chưa dứt, vì đến đời *Vạn-lịch* (1573-1619) có một ông phú ở Hoài-an, đến viếng quan Thái-thường họ Thang, khi thấy hai chiếc đỉnh, phú ông ấy, tên *Thou-khieou* (?) về nhà trằn trọc mãi, ăn ngủ không biết ngon, sau rốt dâng một ngàn lượng bạc xin thỉnh chiếc đỉnh ba chân của họ Châu tân tạo, mà cả hai chủ nhân, người trước như người sau, đều đinh ninh là của xưa, mua được giá đó là hời, chớ không mất chút nào?

1573-1619. Cũng cùng một lúc, có một người thợ chủ lò, danh gọi *Ngeou-kong* (Ngưu-công) có danh đến nỗi đồ gốm của y làm, được gọi Ngưu-diêu (*Ngeou-gao*). Ông sinh trưởng ở *I-hing* (Nghi-hưng), thuộc *Tchang-tcheou* (Trường-châu), tỉnh Giang-nam. Ông chế được céladon da rạn Ca-diêu, loại *Quan-diêu* và loại *Quân-diêu*, lại có thứ nổi vân xanh đỏ rất là cổ kính.

Cùng một đời ấy, có một cuốn sách kể lại các bộ chén trà *Ngô-gia* (*Ou*), tác-giả *Yang-tse* (?) có kể năm nhà đại tài chế tạo đồ sành, nhưng không cho thêm chi tiết gì khác, và đó là qui ông *Chi-ta-pin* (Chi-đại-bình), *Li-tchong-fang* (Lý Trung-Phương), *Siu-geou-thsiouen* (Từ-hữu-Tuyền), *Tch'in-tchong-meï* (Trần-Trung-Mai),

và *Tch'in-siun-khing* (Trần-tuấn-Khanh). Tác giả lại có nói sở dĩ không tả rõ chi tiết mấy bộ chén, vì ngoài phạm vi cuốn sách của ông ta viết.

1573-1619. Khoảng *Vạn-lịch*, tại *Feou-liang*, có một chàng chuyên môn làm thi, viết mướn, lại cũng biết vẽ, tên là *Hao-chi-khieou* (Hạo-thập-cửu). Bỗng chàng ta rút lui vào một lò làm gốm, rồi ở đó chế tạo nhiều món xuất thần. Chàng ta thường ký biệt hiệu bốn chữ « *Ou-in-lao-jin* » (Hồ ẩn lão-nhân). Những vật chàng chế tạo, gồm những chén trà có vân như mây ráng, màu đỏ phản chiếu ánh mặt trời chiều, hay là những chén nhẹ như vỏ trứng bóc, sách nói cân không tới một « chu » (1gr 575), khi đỏ tươi như son, khi trắng nõn như tuyết; khắp nước đều đua nhau đến mua nài. Chàng lại chế ra những hồ chứa rượu, thanh bai mịn màng, và có lẽ vì chế tạo hồ nên chàng xưng là *Hồ-ẩn lão-nhân*, khi khác lại ký « *Hồ-ẩn đạo-nhân* », và người đồng thời tặng gọi « Hồ-công » (*Ou-kong*). Sành của Hồ-công chế tạo dịch thể được với *Ca-diêu*, duy da trơn không rạn, và sánh với *Quan-diêu*, vẫn không kém. Ông còn chế hồ da đỏ trời chiều và màu lá cây khô (couleur feuille-morte), tức là nhái cổ khí sở trường của lò Nghi hưng lớp xưa. (Xem tiếp đoạn sau, *Hồ-công-diêu*).

1662-1722. Trong khoảng *Khang-hy*, có *Thang-in-siouen* (Tang-Ưng-Tuyền) (1683-1710) điều khiển lò ngự chế. Ông dùng đất thật dẻo và mịn, chế được đồ sành thật mỏng, và tô điểm nhiều màu có tên rất lạ và tân kỳ: *che-pi-lou* (xà-bì-lục) (vert peau de serpent); *chen-yu-hoang* (thiện-ngư-hoàng) (jaune d'anguille); *ki-tsouï* (cát-thúy) (bel azur); *hoang-tien-pan* (hoàng-điểm-ban) (tacheté de jaune).

Những đồ sành khác màu vàng dợt, tím mét, xanh lợt, đỏ thổi bằng miệng (rouge soufflé) hoặc xanh phun (bleu soufflé), do ông chế, cũng không ai làm theo được.

1723-1735. Vào khoảng đời *Ung-chánh*, có ông *Nien-hi-gao* (en abrégé Nien), tức *Niên-hi-Nghiêu* (gọi tắt ông Niên), làm quan giữ đập *Hoài-âm*, năm 1727, phụng chỉ vua quản thủ lò ngự chế *Cảnh-đức-trấn*. Ông tự bỏn thân lựa kén vật liệu và chế tạo lấy những món sành ngự dụng. Món nào của ông làm ra cũng đều khéo, kỹ và dễ coi, nếu không nói là kỳ diệu. Có *loại màu vỏ trứng* (couleur d'œuf), ngời như bạc. Có khi ông chế ra sành toàn xanh lam, hoặc màu sắc khác. Có món lại điểm bông vẽ, bông chạm, bông mờ mờ.

Sách *Wen-fang-sse-khao* (văn-phương sơ-khảo?) ghi rằng nhiều người gọi ông là *Yen-kong* (Nghiêm-công) và tặng ông chức *Thsou-fou* (Sở-phủ). Đúng ra, ông là *Nien-kong* (Niên-công) và tương truyền viên đá biển-hiệu đền thờ thần đồ gốm ở *Cảnh-đức-trấn* là chữ của ông viết còn giữ lại.

1736-1795. Mục này đáng lẽ dứt năm 1722. Nhưng chúng tôi chẳng đặng đừng, phải kể ra đây một bực kỳ tài hiếm có, sống đến đời *Kiền-long*, và đó là ông *Thang-ing* (Đường-Anh). Tài ông quán thế, lướt cả các bậc tiền bối của ông, vừa giỏi về cách tạo được các cổ-khí đời trước, vừa tài về cách chế biến tân kỳ, thần xuất quỉ một. Năm thứ sáu niên hiệu *Ung-chinh* (1728), Đường-Anh được đổi đến Cảnh-đức-trấn, làm phó quản-thủ, tiếp tay *Niên-hi-Nghiêu* và từ đó danh ông đồn thấu đến tai vua.

Đầu niên-hiệu *Kiền-long* (1736), ông phụng chỉ trong tám năm coi thuế qua cầu (péage des ponts) tại *Hoài-âm*; sau đó được chỉ đi trấn nhậm coi về quan thuế tại *Cửu-giang*, tỉnh Giang-tây.

Nhưng từ khi Đường-Anh về làm chung với Niên-hi-Nghiêu tại lò Cảnh-đức-trấn thì lò nầy như có hai

luồng sinh lực tiếp nhau đem lại lò một nguồn sống mạnh vô biên, vô lượng. Nhưng phải nhìn nhận Đường-Anh lão luyện hơn Niên và tài ba hơn nhiều, và được trời phú cho cặp thần nhãn nhìn biết từ bã đất nhồi đến hỏa lực bao nhiêu trong lò, ông ngó thoáng qua là biết liền, không bao giờ lầm lạc. Ông tiêm tất kỹ lưỡng từ chút, coi từ cách pha màu đến cách chụm lửa, và vật gì ông làm ra, là không chỗ chê, thảy đều toàn mỹ, không một chút tạm bợ. Ông lại có thiên tài xuất chúng, nhái được giống y các cổ khí những đời trước, những men màu nào khó cách mấy, ông cũng chế được y như cũ. Ông lại còn dư tài chế biến ra nhiều men lạ khác (xin xem số 119, về đồ sành do Đường-Anh chế tạo).

Vua Kiền-long mến Đường-Anh và phục tài Đường-Anh, có hạ chỉ sai Đường-Anh soạn một bộ sách và vẽ làm hai mươi hai bức họa truyền lại hậu thế, từ cách chế tạo các món đồ sành, và có chú thích phân minh. Tuy chúng tôi không có bản chính của mấy bức họa của Đường-Anh, nhưng chúng tôi cũng sưu tầm được mười bốn bức vẽ xưa theo Tàu về cách làm ra món đồ gốm đời Thanh, và nơi tập V, là bản dịch lại mấy lời chính của Đường-Anh, hậu-tổ nghề đồ sứ Tàu, mà theo lời phê bình *Lý-Cửu-Lai* (*Li-kiu-lai*), thì Đường-Anh là một bực thiên tài hiếm có.

(Cuốn sách nầy không kể tiếp xuống đến nay, vì tác-giả viết đến năm 1856 là dứt), có nhiều đoạn kéo đến đời *Đạo-Quang*, hay *Hàm-Phong* (1851-1861), là cùng, vì nên nhớ bộ sách Pháp của ông *Stanislas Julien* mà tôi phỏng dịch đây, xuất bản năm 1856 cùng một lúc với bộ sách Tàu xuất bản năm Hàm-Phong binh-thin (1856) vậy.)

CÁC HIỆU NĂM CHẾ TẠO VÀ HIỆU LÒ CHẾ TẠO TỪ TRƯỚC ĐẾN LỐI NĂM 1856.

(Ở đây, sách nầy quá xưa, nên kể không đủ các hiệu lò có sau ngày sách xuất bản, tuy vậy sách có kể nhiều hiệu lạ, không sách nào có, nên tôi xin dịch y làm tài liệu, không thêm không bớt).

1) *VỀ NIÊN HIỆU ĐỜI VUA NÀO ĐÃ CHẾ TẠO MÓN ĐỒ SÀNH.*

Kể về hiệu ký trên đồ sành nên phân ra làm hai loại. Loại thứ nhứt, nói đây, gồm những niên hiệu đời vua mà món đồ được chế tạo, chớ không chỉ dích xác năm làm ra món đồ. Đời vua Khang-hy dài đến sáu mươi năm, từ 1662 đến 1722; đời vua Kiền-long cũng dài đúng một con giáp, từ 1736 đến 1795.

Có nhiều vua, trong suốt đời trị vì, đổi nhiều niên hiệu, tỷ như vua *Jin-tsong* (Nhơn-tông) nhà Hạ (Ning-hia-fou au Kan-sou) (Ninh-hạ-phủ, Cam-túc) thì từ năm 1140 đến 1143, chọn niên hiệu là *Ta-khing* (Đại-khánh); từ 1144 đến 1148 là *Jin-khing* (Nhơn-khánh), và từ 1149 đến 1169 là *Thiên-ching* (Thiên-thạnh), v.v...

Tuy vậy, những niên hiệu kê đây đều là những niên hiệu duy nhứt, không đổi. Như *Đạo-Quang* là đời vua trước đây và *Hàm-Phong* là đời vua đang trị vì.

1004-1007. Đời Bắc-Tống, vua *Tchin-tsong* (Chân-tông), tức vị năm 998 chọn niên-hiệu là *Hien-p'ing* (Hàm-bình), đến năm 1004 đổi lại là niên-hiệu *King-te* (Cảnh-đức) (1004-1007), và chính năm đầu *Cảnh-đức*, vua hạ chỉ lập một lò chế tạo đồ gốm tại nơi gọi *Tchang-nan-tchin* (Xương-nam-trấn) và đổi tên trấn nầy lại là *King-te-tchin* (*Cảnh-đức-trấn*) tồn tại cho đến ngày nay. *Chân-tông* cũng hạ chỉ dạy các vật chế tạo phải đề dưới đáy bốn chữ «*Cảnh-đức niên chế*». Tục ghi

năm chế tạo dưới đáy món đồ ấy, kể ra rất nhã và rất có ích, vì nhờ vậy ta biết được năm làm ra món đồ, tiếc thay một quan trấn tại Cảnh-đức-trấn, đời Khang-hi, tên là *Tchang-tsi-tchong* (Trương-sĩ-Trung ?) vào *năm thứ 16 đời Khang-hi* (1677), ra lịnh cấm các lò tại trấn ông ta cai trị, không được ghi niên hiệu vua vào vật chế tạo, cũng như không được vẽ tích anh hùng liệt sĩ trên đồ gốm đồ sành ấy, lấy cớ rằng rủi ro các vật ấy bể rớt, rơi dưới đất, sẽ bị chà đạp và như vậy là phạm tội khi quân, lăng nhục thánh thần. (Như vậy, sự cấm ghi năm chế tạo năm 1677 là do một ông quan muốn tâng bốc nhà vua, chớ đồ tội cho Khang-hi thì không đúng). Viên quan đó tên Tchang-tsi-tchong, vì không thấy mặt chữ, nên không biết sao mà rủa !)

1368-1396. Từ khoảng sau Cảnh-đức, vắng thấy đề niên hiệu trên đồ sứ, và niên hiệu được thấy kỳ trở lại là *Hong-wou* (Hồng-võ) (1368-1398) của *Minh Thái-tổ* (*Châu Nguyên-Chương*). (Xem bài về lục bình Hồng-võ niên chế số mục lục 64. V.h.S trong tập số 6).

1403-1424. Niên hiệu thứ ba được thấy là *Yong-lo-nien-tchi* (*Vĩnh-Lạc niên-chế*) (1403-1424). Kể về giá trị, đồ sành *Vĩnh-Lạc* đứng hàng thứ ba trong các đồ sành chế tạo dưới đời Minh.

1426-1435. Niên hiệu thứ tư được thấy là *Ta-ming-siouen-te-tchi* (*Đại-Minh Tuyên đức chế*) (1426-1435). Đây là loại sành hạng nhứt trong các đồ sứ Minh-triều, và trong sách thường gọi tắt : *Tuyên-thanh* (xanh đời Tuyên-đức) (bleu de Siouen), *Tuyên-bình* (lục bình đời Tuyên-đức) (vases de Siouen).

1465-1487. Niên hiệu thứ tư được thấy là *Tch'ing-hoa-nien-tchi* (*Thành-hóa niên chế*). Và đồ đời *Thành-hóa* đứng hàng thứ nhì trong sản phẩm nhà Minh.

1505-1521. Niên hiệu thứ sáu là *Tching-te-nien-tchi: Chánh-Đức niên chế* (1506-1521).

1522-1566. Niên hiệu thứ bảy được thấy là *Kia-tsing-nien-tchi* (*Gia-tĩnh niên chế*) (*1522-1566*) — Sành nầy đứng hàng thứ tư trong các đồ chế tạo vào đời Minh.

1567-1572. Niên hiệu thứ tám là *Long-khing-nien-tchi* (*Long-khánh niên chế*) (1567-1572).

1573-1619. Niên hiệu thứ chín mà cũng là niên hiệu chót đời Minh *là Wan-li-nien-tchi*, (*Vạn-lịch niên chế*) (1573-1619).

Góp ý.— Tác-giả quá cẩn thận nên kể đến đây thì dứt. Tôi mạn phép ghi thêm rằng ngày nay còn thấy nhiều món đề « *Đại Minh niên chế* ». Nếu ta gặp và sau khi xem xét kỹ càng về sự lạc tinh và hình dáng, thì cũng nên mua, đừng nghi ngờ mà bỏ qua cơ hội tốt. Theo tôi, nếu vật ấy là thật, thì ắt làm vào những năm nhà Minh đã mất, nhưng dân chúng còn nhớ và không thích chủ mới là nhà Thanh. Trong sách bà *Daisy Lion-Goldschmidt*, gọi thời kỳ tiếp nối (*période de transition*), đúng vào khoảng 1620-1683. Nhưng cũng nên đề phòng cho lắm, vì người ngụy tạo thường đề hiềm hóc để đánh lạc dấu người mua. Cũng như có kỷ hiệu *Sùng-trinh niên chế* (1628-1644), nhưng đây là ông vua chót nhà Minh phải treo cổ tự tử, đồ sành đời nầy gặp buổi mạt thời, đã không khéo và cũng ít sản xuất, gặp phải coi chừng giả hiệu.

✣

2) *VỀ KỶ HIỆU LÒ CHẾ TẠO, NGƯỜI SÁNG CHẾ, HAY DỊP NÀO CHẾ TẠO V.V...*

(Về các loại hiệu riêng nầy thì nhiều lắm, khó kể cho đủ, nhưng cũng xin ghi lại đây và nhắc chừng rằng trong bảng kê khai nầy, còn thiếu khoảng từ 1856 trở

lại ngày nay. Tôi không dám ghi thêm vì sợ « pha chè », hư bản chính).

Có hiệu dành chỉ người chế tạo, hoặc nơi chế tạo, hoặc chế tạo vào cơ-hội nào. Ở đây ghi lại và rán tìm năm sản xuất và sắp xếp lại theo thứ tự cũ mới :

960-963. 1) Vào đời nầy, những bồn (*pen*) thuộc quân-diêu (*kiun*), khi nào dưới đáy có vẽ hình cây *tchang-pou* (xương-bồ, một loại cây dưới nước dùng làm thuốc) (acore), thì là nhứt hạng, (xem số 97).

960-963. 2) Loại quân-diêu có đề chữ *Nhứt* hay *Nhị* dưới đáy, cũng là thượng hạng.

969-1106. 3) Về *céladon Long-tuyền-diêu*, thì thường vẽ dưới đáy hai con cá *Choang-yu* (song ngư) (deux poissons).

969-1106. 4) Về gốm *Jou-tcheou* (Nhữ-châu-diêu), loại thượng hạng, thường thấy dưới đáymột cây đinh không bao giờ sét, hiệu ấy gọi là « *si-siao-tseng-ting* » (tế tiểu trang đinh). (Hiệu nầy có nói trong sách Thiên-công-khai-võ) (Ngày nay bên Nhật-bản còn giữ được loại gốm nầy, da rạn khéo lắm, dưới đáy có một cây đinh có bao lớp men nên không bao giờ rỉ).

969-1106. 5) Gốm *Nhữ-châu* tốt, có khi cũng có ghi hiệu *Tchi-ma-hoa* (chi-ma-hoa) (bông cây mè) (une fleur de sésame).

1111-1125. 6) *Pe-ting* (Bạch-Định), gốm trắng làm ở Định-châu, thì đề *Jin-ho-kouan* (Nhơn-hòa-quán) (hôtel de l'humanité et de la concorde).

1260-1367. 7) *Tch'ou-fou-yao* (*Xu-phủ-diêu*) (porcelaines du palais). Hai chữ Xu-phủ viết trong bình, là sành, gốm ngự dụng dành riêng cho các vua Mông-cổ đời Nguyên.

1403-1424. 8) Sành nhứt hạng đời *Vĩnh-lạc*, thường ở giữa lòng có vẽ hai con sư-tử hí cầu, (deux lions qui font rouler une balle), hiệu ấy gọi « *choang-sse-kouen-k'icou* » (song sư cổn cầu).

1403-1424. 9) Sành thuộc hạng thứ, đời vua *Vĩnh-lạc*, thường vẽ hiệu hai con vịt, con trống con mái (deux canards mandarins), hiệu ấy gọi « uyên-ương ».

1403-1424. 10) Những chén trà đời *Vĩnh-lạc*, thuộc hạng ba, thì có vẽ ở giữa lòng một cái bông (une fleur), hiệu ấy gọi « *hoa* ».

1426-1435. 11) Chén trà đời vua *Tuyên-đức*, thường có vẽ hiệu con *cá đỏ*, hiệu ấy gọi là « *hồng-ngư-ba* ».

1426-1435. 12) Chén *Tuyên-đức*, cũng có kiểu vẽ ở giữa, một bông kín thật nhỏ, kiểu ấy gọi « *Tsioue-si-gan-hoa* » (*tuyệt tế ám hoa*) (une fleur mate extrêmement petite).

1426-1435. 13) Đời *Tuyên-Đức*, có bà *Đại-Tù* chế tạo được sành tuyệt khéo và ký hiệu hai *con dế đá nhau*, hiệu ấy gọi là « *tất-suất* ».

1462-1435. 14) Đời Tuyên-đức cũng ký hiệu « *K'io-Pi-wen* » (quất bì văn) (veines de la peau du fruit k'io, espèce d'orange douce). (làm da đáy sần sần như da quít).

1426-1435. 15) Sành ngự - dụng đời vua Tuyên-Đức vẽ hiệu « *long-fong* » (long-phụng), rồng và chim phụng.

1465-1487. 16) Đời *Thành-hóa*, ký hiệu gà mái dắt bầy gà con, kiếm ăn ; kiểu ấy chữ gọi « *tử-mẫu-kê* ». (Tseu-mou-khi).

1465-1487. 17) Đời *Thành-hóa* (1465-1487), mà có khi đời *Tuyên-đức* (1426-1435), cũng dùng một hiệu : hai gà đá nhau (deux coqs qui se battent), hiệu ấy gọi « đấu kê » « *teou-khi* ».

1465-1487. 18) Đời Thành-hóa cũng chọn hiệu con bò-cào, gọi hiệu « *thảo - trùng* » (sorte de sauterelle) (*Ts'ao-tchong*).

1465-1487. 19) Đời Thành-hóa cũng có hiệu trái nho, gọi

hiệu « *Ou-tsaï-pou-tao* », Ngũ thái bồ đào đúng ra *ngũ thái là năm sắc thái*, nhưng đây biểu là men, nên Pháp dịch « raisins en émail ». (Bồ-đào mỹ-tửu là vin de Porto), (câu nầy của tôi thêm).

1465-1487. 20) Đời Thành-hóa về bầu, hồ đựng rượu, thì lấy hiệu hoa sen, gọi là hiệu « *liên-tử* », Pháp dịch fruit du Nelumbium speciosum (*Lien-tse*).

1465-1487. 21) Đời Thành-hóa cũng chọn hiệu hoa *mẫu-đơn* « *Meou-tan* » (la fleur Paeonia Mou-tan), dưới hoa có vẽ bầy gà mẹ và con. (*Hiệu « mẫu-đơn » cũng thấy trên gốm Ting-yao (Định-châu-diêu)*, là gốm qui buổi đầu nhà Bắc-Tống (960 — ...).

1522-1566. 22) Một vài chén còn lại của vua *Chin-tsong* dùng uống rượu, thấy có đề chữ « *tửu* », « *thsieou* » kể như dấu hiệu của vua nầy. (Chin-tsong : Thần-tông). tức *Vạn-lịch* (*1573-1620*).

1522-1566. 23) Cũng đời vua nầy, có loại chén hạng tầm thường, thấy đề hai chữ « tsao-t'ang » (*táo-thang*), Pháp dịch « décoction de jujubes ».

1522-1566. 24) Hiệu « *Kiang-t'ang* » (Khương-thang) (gừng) (décoction de gingembre), là một hiệu loại chén trắng, loại tầm thường của vua *Thần-tông* (*Vạn-lịch*).

1522-1566. 25) Hiệu « *tch'a* » (*trà*) là hiệu vẽ một nhánh cây trà dưới đáy chén, chén nầy màu da trắng, và đây là loại nhứt hảo hạng của đời Thần-tông (une branche de l'arbre à thé).

1567-1572 và *1573-1619.* 26) *Pi-hi* (*bí-hí*) (littéralement « jeux secrets », c'est-à-dire combats amoureux (peintures libres). Đây là loại chén vẽ hình tục tĩu của hai đời vua Long-khánh (1567-1572) và Vạn-lịch (1573-1619), nguyên chữ là « *Pi-hi-khi* » (bí-hí-khí) (vases ornés de jeux secrets), và cũng gọi là « nan-niu-sse-sie »

(nam nữ tư tiết) (tư là gian tà, tiết là nhớp nhúa) (commerce secret entre l'homme et la femme). Sách Cảnh-Đức-Trấn đào lục có tiết lộ rằng vua Mục-tông (Long-khánh) (1567-1572) tánh háo dâm, nên thợ vẽ như vậy để thỏa sở thích vua ; nhưng truy ra, những chuyện xuân-họa (tch'un-hoa, xuân tình hoa nguyệt) (peintures licencieuses), đã có từ đời Hán, và trong cung vua Quang-thuận (Kouang-tchouen) đã có vẽ rồi. Sử sách còn nói thêm là nhiều ngôi mộ cổ đời Hán, khi đào quật, vẫn gặp trên vách phấn và trên những viên gạch, hình chạm tỷ mỷ như vậy. Cảnh-Đức-Trấn có sản xuất loại sành dâm ô nầy, thật cũng làm nhơ ngòi bút của người nghệ sĩ. Nhưng cũng có chỗ chế, vì đối với nghệ thuật, theo tôi, không có giới hạn, vì như Tây vẽ hình đầm lõa thể, lõa lồ, nhiều bức liệt vào trân-ngoạn thế gian hy hữu, lại sao ? [1]

1573-1619. 27) *Tchou-ye* (Trúc-diệp) (feuille de bambou). Đây là một hiệu trên những bình vẽ hoa xanh, chế tạo tại phố đường nhỏ hướng nam (Siao-nan-kiaï) (Tiểu-nam-giai) tại Cảnh-Đức-Trấn.

1573-1619. 28) *Lan-to* (lan đóa), (un bouquet de Lan, Epidendrum). Đây cũng là một hiệu riêng của lò *Tiểu-nam-giai* nói trên.

1573-1619. 29) *Ou-in-tao-jin* (Hồ ẩn đạo nhân), đây là dấu hiệu thường ký của nhà chế tạo trứ danh, tên *Hao-*

1. Tôi có nói trong tập số 4. Tôi từng gặp một bộ chén trà Bạch-Định ám họa, mỗi chén thấy trắng nõn, nhưng khi rót trà vào, thấy nổi lên hình bóng hai con rồng doanh lộn đang giỡn nhau giữa sóng, — sóng động trong chén nước trà ! Chén đề niên-hiệu *Vạn-lịch*. Một khi khác, tại Nhựt-bổn, một ông giáo sư Pháp, bạn quen thân, có đưa cho tôi xem một cái chén trà, chén nầy khi rót nước vào, thấy rõ ràng nam nữ giao cấu, linh động còn hơn cinématographe ; và đây là người nước Mặt trời ăn cắp kiểu của đời *Vạn-lịch* !

chi-Khieou (Hạo-thập-cửu), đã nói nơi đoạn trước và cũng sẽ nói nơi số 115 sau nầy.

Trong quyển *T'ao-choue*, còn kể hai hiệu nầy, nhưng không ghi rõ năm nào, là :

1) *Tsieou-tsien-peï* (thu-thiên bôi) (thu-thiên là cái đu), (les coupes à la balançoire) ; và vẽ hình cặp nam nữ ngồi trên đu ;

2) *Kao-sse-peï* (cao-sĩ bôi) (les coupes des grands lettrés). Đây là loại chén trà vẽ hình ông Tcheou-meou-cho, tánh ưa liên-hoa, và T'ao-youen-ming, tánh ưa cúc (amateurs de nymphaeas et de chrysanthème). T'ao-youen-ming là Đào-nguyên-Minh hay Nguyên-Lượng, hay Đào-Tiềm, là phải rồi. Còn Tcheou-meou-cho (vì không ghi bằng Hán-tự nên phải bàn. Tra sách, thấy Châu-Mậu-Thúc, tự Đôn-Di, cũng gọi Liêm-Khê, học giả đời Bắc-Tống, tánh ưa sen, ắt là ông nầy.)

« Thương ngươi Nguyên-lượng ngùi-ngùi, Lỡ bề giúp nước lại lui về cày » (L.V.T.)

« Thương thầy Liêm-Lạc mới ra, Bị lời xô đuổi về nhà giáo dân » (L.V.T.).

Cũng trong sách T'ao choue, (Đào-thuyết), có kể một hiệu gọi : « *Pe-hoa-to-eul* » (Bạch hoa đóa nhi) (une petite branche avec des fleurs blanches). Đây lại là một loại sành sản xuất tại Cao-ly (Corée), màu xanh mét, không quí mấy.

(Về hiệu ký sau năm 1856, xin xem sách khác). (Xem tập số 4, cũng có nói).

✣

VỀ NHỮNG ĐỊA-TRẤN XUẤT XỨ LÒ CHẾ TẠO ĐỒ SÀNH.

Đất Trung-hoa vào đời Kiền-long, chia ra làm mười tám tỉnh, trong ấy, năm tỉnh không sản xuất đồ gốm, vì không có đất sét hạp để làm ; mười ba tỉnh kia đều ở trên vùng *Thiểm-tây*, *Chiết-giang*, nhứt là *Giang-tây* là nơi có đất và vật liệu thích hợp và tốt hơn hết.

1) *Trực-lệ* (xưa gọi *Bắc-Trực-lệ*). — (*Tchi-li*, anciennement *Pe-tchi-li*).

Tỉnh nầy có mười phủ và sáu châu. Có cả thảy năm lò, đây chỉ kể ba quan trọng :

Lò thứ nhứt, *ở Hing-taï-hien* (Hưng-thái-huyện), thuộc *Chun-te-fou*. Đã sản xuất đồ gốm từ đời Đường (618...). Đất sét ở đây thật tốt, nên làm ra đồ sành vừa mịn, mỏng, và trắng, khi vi như bạc khi vi như tuyết.

Lò thứ nhì, *ở Tse-tcheou* (Từ-châu) thuộc *Kouang-p'ing-fou* (*Quảng-bình-phủ*), đã nổi danh lớn từ đời Tống. Sành Từ-châu rất giống sành Định-châu, duy không có dấu giọt lụy. Sành Từ-diêu loại trắng lại bán mắt hơn sành Định-diêu. Có thứ bông chạm trong cốt thai, thứ khác lại vẽ trong men.

Lò thứ ba, *ở Ting-tcheou* (*Định-châu*), cũng thuộc *Quảng-bình-phủ*, và cũng có rồi từ đời Tống. *Định-châu-diêu* chia ra hai loại :

Pe-ting là *Bắc-Định* (960-1126) vẫn qui hơn loại kể sau đây, và màu gốm trắng, đỏ, tim và bắc ;

Nan-ting là *Nam-Định* (1127-1279). Có hai thứ : thứ có chạm hoa trong cốt thai, và thứ da trơn và trắng buốt, cả hai thứ đều qui như nhau.

2) *Kiang-nan* (*Giang-nam*).—Có cả thảy năm lò, trong số có ba lò *ở Fong-yang-fou* (*Phụng-dương-phủ*).

Lò thứ nhứt, *ở Cheou-tcheou* (*Thọ-châu*), đã có từ đời

Đường (618-907). Đồ sành sản xuất ở đây màu vàng và thuộc hạng thường.

Lò thứ nhì, ở *So-tcheou* (*Tức-châu*), đã có từ đời Tống. Sành ở đây bắt chước sành *Định-châu-diêu* tỉnh *Bắc-Trực-lệ*, và có một lúc nổi danh khắp nước.

Lò thứ ba, ở *Sse-tcheou* (*Tứ-châu*), cũng đã có từ đời Tống, và chuyên bắt chước sứ *Định-diêu*, nhưng không mấy được trọng dụng.

Lò thứ tư, ở *Siouen-tcheou* (*Tuyền-châu*), thuộc *Ning-koue-fou* (*Ninh-quốc-phủ ?*). Tại đây chế tạo đồ ngự dụng cho các vua đời Nguyên (1260-1367). Gốm đây mỏng và màu trắng.

Lò thứ năm, có từ đời Tống, ở *Pe-thou-tchin* (*Bạch-thổ-trấn*), thuộc *Siao-hien* (Tiêu-huyện) (tiêu là ống sáo ống tiêu). Đất ở đây trắng sẵn, nên làm được đồ mỏng ngời, khéo. Tiêu-huyện thuộc *Sin-tcheou-fou* (*Tân-châu-phủ ?*).

3) *Chan-si* (*Sơn-tây*).— Tại tỉnh nầy có năm lò :

Lò thứ nhứt, ở *P'ing-ting-tcheou* (*Bình-định-châu*), thuộc *Thai-youen-fou* (*Thái-nguyên-phủ*), có từ đời Tống. Đất sét ở đây, đen và thô ; nên đồ sành làm ra, màu trắng thâm, bởi vậy xem không đẹp mắt cho lắm.

Lò thứ nhì, ở *Yu-tse-hien* (*Du-thứ-huyện*), cũng thuộc *Thái-nguyên-phủ*, vẫn có từ đời Đường. Đồ sành ở đây, vì làm với đất thường, nên thô kệch, nhưng nhờ vậy có vẻ cổ và đơn sơ, vì thế được chuộng.

Lò thứ ba, ở *Binh-dương-phủ*, đã sản xuất đồ gốm từ đời Đường qua đời Tống, nhưng sành ở đây, mặc dầu trắng, vẫn kém tinh ba bóng bẩy.

Lò thứ tư, ở *Ho-tcheou-fou* (*Hoắc-châu-phủ*), cũng thuộc *Binh-dương-phủ*, sản xuất loại *Hoắc-châu-diêu*, từ Đường — sang Tống, trắng và mỏng, qui hơn loại sành sản xuất ở *Binh-dương-phủ*, nhờ đất sét ở đây là loại hảo hạng.

Lò thứ năm, ở *Fen-hien* (*Phấn-huyện*), cũng vẫn thuộc *Binh-dương-phủ*. Lò nầy có từ đời Tống, chuyên môn bắt chước nhái các gốm da rạn đời xưa.

4) *Chan-tong* (*Sơn-đông*).— Trong tỉnh nầy có hai lò, cái thứ nhứt ở *Tseou-hien* (?) cái thứ nhì ở *I-hien* (*Nghi-huyện ?*), đều thuộc *Yen-tcheou-fou* (Yên ? - châu-phủ). Hai lò nầy tạo lập từ đời Minh (1368-1644), và có lẽ nay còn hoạt động.

5) *Ho-nan* (*Hà-nam*).—Tại đây có cả thảy đến mười ba lò :

Lò thứ nhứt, ở *Yu-tcheou* (?), thuộc *Khai-phong-phủ*, tạo lập từ Sơ-Tống (960...).

Lò thứ nhì, ở *Tch'in-lieou ?*, cũng thuộc *Khai-phong-phủ*, đã có từ đời Bắc-Tống.

Lò thứ ba, ở *Wei-hoei-fou* (?), sáng lập buổi Sơ-Tống.

Lò thứ tư, ở *Hoaï-khing-fou* (*Hoài-khánh-phủ*), có từ đời Minh và vẫn còn.

Lò thứ năm, ở *Chen-tcheou* (*Thiềm-châu*), thuộc *Ho-nan-fou*, có từ Sơ-Minh và vẫn còn (cho đến lối 1856.)

Lò thứ sáu, ở *Lo-king* (*Lạc-dương-kinh*) thuộc *Ho-nan-fou*, có từ đời Weï (Nguỵ) (220-265).

Lò thứ bảy, ở *I-yang* (*Dực-dương*) *Hà-nam-phủ*, tạo lập tự đời Minh, và vẫn còn.

Lò thứ tám, ở *Teng-fong-hien* (*Đăng-phong-huyện*), cùng một phủ, có từ đời Minh, và vẫn còn.

Lò thứ chín, ở *Teng-tcheou* (*Đăng-châu*), *Nam-dương-phủ*, làm đồ sành từ đời Tống.

Lò thứ mười, ở *Thang-hien* (*Thang-huyện*), trước là *Thang-i-hien* (*Thang-nghi-huyện*) tạo lập từ đời Tống.

Lò thứ mười một, ở *Sin-p'ing* (*Tân-bình*) ở đông bắc *Hoai-king* (*Hoài-kinh*). Thuở Tiền-Hán, (Tây-Hán), đây chỉ là một huyện, trực thuộc *Hoa-yang* (*Hoa-dương*) lập ấp bởi vua Cao-đế năm 185 trước T.l. ; đến năm 88 sau T.l., được

dựng lên làm nước chư hầu, xưng *Tch'in-keou*. Căn cứ theo lời cổ nhân truyền lại và cũng có ghi rõ ràng trong địa-phương-chí xứ *Feou-liang* (*Phù-lương*), thì đồ gốm phát sanh đời Hán tại *Tân-binh* nầy, như vậy tức chỉ giữa khoảng năm 185 tr.T.l., đến năm 87 sau T.l., chi tiết nầy xem vậy mà quan trọng, nên cần chép lại, *để biết năm phát minh đồ đất nung bên Trung-quốc.*

Lò thứ mười hai, ở *Hiu-tcheou-fou* (*Hứa-châu-phủ*). Theo nhiều tác giả, lò nầy có từ đời Tống.

Lò thứ mười ba, ở *Jou-tcheou*, nay là *Jou-tcheou-fou*, tức *Nhữ-châu*, *Nhữ-châu-phủ*, lập từ đời Tống, sản xuất loại gốm gọi *Nhữ-diêu*, danh khắp hoàn cầu, vì đó là *céladon Jou* (*Nhữ*), màu giống màu xanh da trời sau cơn mưa tạnh.

6) *Chen-si* (*Thiểm-tây*).— Tỉnh nầy có bốn lò :

Lò thứ nhứt, ở *Yao-tcheou* (*Diệu-châu*) thuộc *Si-'gan-fou* (*Tây-an-phủ*), và ở nơi gọi trấn *Hoang-pou* (*Hoàng-phố-trấn*), ban đầu sản xuất loại gốm da xanh, không đẹp bằng céladon Nhữ-diêu, sau đổi lại chuyên làm gốm da trắng đẹp nhứt trên đời, danh gọi *Hoang-pou-tchin-k'i* (*Hoàng-phố-trấn-khí*) hay là *Yao-tcheou-k'i* (Diệu-châu-khí) hay là *Yao-tcheou-yao* (Diệu-châu-diêu).

Lò thứ nhì, tại *Hien-yang* (?), có từ đời *Ngụy* (220-265), chuyên làm đồ cho vua dùng (ngự dụng).

Lò thứ ba, ở *King-yang* (*Kinh-dương*), có từ đời Đường, làm được đồ gốm thua đồ *Youei-tcheou* (*Việt-châu-dao*), nhưng đẹp hơn loại gốm Thọ-châu và Hồng-Định.

Lò thứ tư, ở *Hoa-ting* (?), thuộc *P'ing-liang-fou* (*Biện-lương-phủ*), tạo lập từ đời Minh.

7) *Kan-sou* (*Cam-túc*).— Nơi tỉnh nầy, chỉ có một lò, có từ đời Đường và đặt vị trí ở nơi gọi *Thsin-tcheou* (?).

8) *Tche-kiang* (*Chiết-giang*).— Tại đây, có cả thảy tám lò :

Lò thứ nhứt ở *Hàng-châu-phủ*. Vào đời Tống, khoảng

năm 1004 đến 1126, tại lò nầy sản xuất loại *kouan-yao*, tức đồ gốm chế cho quan lại dùng.

Lò thứ nhì, tại *Yu-hang* (*Dư-hàng*). *Dư-hàng-diêu*, mới trông gần giống Quan-diêu, nhưng da không rạn và cũng thua nước bóng nước ngời.

Lò thứ ba, ở *Chao-hing-fou*, (*Thiệu-hưng-phủ*), đã có từ đời Đường.

Lò thứ tư, ở *Yu-yao* (?), lập từ đời Nam-Tống (1127-1279), và chuyên chế tạo cho vua dùng, loại *pi-se-tse* (*bí-sắc-từ*) là loại có hình kín thường khiêu dâm.

Lò thứ năm, ở *Kin-hoa-fou* (*Kim-hoa-phủ* (?), trước gọi *Wou-tcheou* (*Vũ-châu*), có từ đời Đường.

Lò thứ sáu, tại *Wen-tcheou-fou* (?), có từ đời *Tsin* (*Tấn*) (265-419).

Lò thứ bảy, tại *Li-chouï* (*Lệ-thủy*), thuộc *Tch'ou-tcheou-fou* (*Xử-châu-phủ*), sản xuất loại *Tch'ou-yao* (*Xử-diêu*), có danh từ đời Tống.

Lò thứ tám, tại nơi gọi *Long-thsiouen* (*Long-tuyền*). Đã có từ đầu nhà Tống. Chính tại nơi đây, đã chế tạo loại *céladon Long-tuyền-diêu* mà cha *d'Entrecolles* nói là màu xanh ô-liêu (vert-olive), nhưng căn cứ theo sách Trung-hoa, thì *Long-tuyền-diêu* có màu xanh da trời hoặc dợt hoặc đậm (*bleu clair ou bleu foncé*). *Céladon* của *Sing-eul* (*Sinh-nhị*) đời Tống là đẹp.

Nhưng ngày nay, tại Cảnh-Đức-Trấn, bắt chước kỷ kiểu làm lại loại *Long-tuyền-diêu Tống*.

9) *Kiang-si* (*Giang-tây*).— Tỉnh Giang-tây, nhờ có sẵn đất sét hảo hạng, nên đây là tỉnh sản xuất đồ gốm danh tiếng hơn đâu cả, và gốm tám lò như là :

Lò thứ nhứt, *Hong-tcheou* (*Hồng-châu*), thuộc *Nan-tchang-fou* (*Nam-xương-phủ*), có từ đời Đường.

Lò thứ nhì, danh tiếng cho đến ngày nay, là lò *Cảnh-*

Đức-Trấn. Trấn nầy xưa gọi *Nan-tchang-tchin* (*Nam-xương-trấn*), kể từ *năm Cảnh-đức* (*1004-1007*), mới lấy hiệu « *Cảnh-Đức-Trấn* » theo sắc chỉ vua *Tống Chơn-tông* dạy. Sau đây là tài-liệu về *Cảnh-Đức-Trấn* thâu thập được, khi dung hòa những sách của Trung-hoa và hai bức thơ của cha *d'Entrecolles* viết từ bên Tàu, gởi qua cho cha bề trên *Orry* thuộc dòng Tên, làm thầy tư quản sự *các tu viện công giáo ở Ấn-độ* : bức thơ đầu viết năm *1712*, bức sau viết tiếp vào năm *1722*, nhưng đây chỉ trích lục những đoạn chánh để so sánh với sách Tàu mà thôi.

(Về nguyên văn hai bức thơ của cha *d'Entrecolles*, tôi chỉ có bản chép tay bức thơ 1712, thì cũng y như trong sách ông *S. Julien* tôi dịch đây ; còn bức 1722, tôi chưa thấy. Qui vị muốn đọc, xin tìm bộ *Lettres Edifiantes écrites par les missionnaires*, có lẽ *Bibliothèque Nationale, Paris, và thư viện lò sứ Pháp ở Sèvres* mới có đủ bộ). Năm trước, tôi có mua, nhưng khi nhận sách thì không xài được, vì loại trích lục « *morceaux choisis* » không nói đầy đủ như ý muốn).

Theo sách Tàu viết, thì *Cảnh-Đức-Trấn* ở làng *Hing-si-hiang*, cách thành phố *Feou-liang* [1] hai dặm rưỡi, thuộc *Jao-tcheou-fou*. *Trước* đó, tên cũ của trấn nầy là *Tchang-nan-tchin*, vì đây là một trấn (tchin) ở về hướng nam (nan) của con sông Xương (?) (Tchang). Bắt từ trấn *Hiong-tchin*,

1. Để tránh sự lầm lạc tai hại về sau nếu tôi dịch sai, nên tôi xin giữ nguyên nhiều địa danh mà trong sách không ghi lại bằng Hán-tự, như là *Feou-liang*, *Jao-tcheou-fou*, v.v... Trừ ra những chữ nào, tuy không viết bằng Hán-tự, nhưng tôi từng thấy trong sách khác, thì tôi mới ghi lại đây, phiên âm ra quốc-ngữ, và thường có đánh dấu (?) để chất vấn chư tôn quân tử. Xen kẽ chữ ngoại quốc vào quốc-văn, khi đọc, thấy khó chịu, nhưng phải rán chờ chẳng biết làm sao hơn. Thà rằng vậy, hơn là dịch cho thật kêu mà sai bét, hại cho các bạn về sau là điều tôi không muốn. Sau rõ lại, *Feou-liang* : Phù-lương ; *Jao-tcheou-fou* : Nhiêu-châu-phủ.

nơi có miếu thờ đức Phật Quan-Âm chạy vô tới giang-khẩu, thì những con đường từ nam chí bắc trấn Cảnh-Đức rộng được mười-ba lý ; cũng vì vậy mà trấn nầy cũng có tục danh là « *Chi-san-li* » (Thập-tam lý). Đất sét ở đây rất hạp với nghề làm đồ sứ, cho nên từ đời Trần (557-588), các thổ dân đều chuyên về nghề nầy. Niên-hiệu Cảnh-đức (1004-1007), vua Tống *Chơn-tông* (*Tchen-tsong*) (998-1022) hạ chỉ lập tại đây lò sứ ngự chế, vì vậy trấn mới đổi tên, từ *Tchang-nan-tchin*, trở nên *King-te-tchin* cho đến hiện nay.

Qua đến đời Nguyên (1260-1367), *tổng-đốc tỉnh Giang-tây* có phận sự quản đốc lò ngự chế *Cảnh-Đức-Trấn*.

Xuống đến năm thứ hai (1369) đời Minh, vua *Hồng-Võ* sắc chỉ lập tại *Tchou-chan* (?), lò ngự chế giao cho một quan chức có phận sự chế tạo đồ sứ và giải nạp các món ấy về kinh đô.

Về khoảng nầy, trong thơ năm 1712 của cha d'Entrecolles, viết như sau :

« Chỉ thiếu có một thành bảo bao giáp chung quanh, thì Cảnh-Đức-Trấn sẽ trở nên một thành phố không thua gì các thị trấn sum mậu của Trung-quốc. Có lẽ không xây thành bảo là có ý để vậy dễ bề nới rộng và cũng dễ bề chở chuyên hàng hóa ra vào trong trấn.

Nếu kể về dân số, thì có đến mười tám ngàn gia đình, có người nói số dân lên đến hơn trăm muôn (một triệu), gồm nhiều hiệu buôn to choán một khoảnh đất rộng lớn vô cùng và dùng thầy thợ đông vô số kể. Ngoài ra, Cảnh-Đức-Trấn dài trên một dặm và chiếm vị trí xinh tươi trên một con sông hùng vĩ. Đường lầm tưởng đây là một khu nhà lúp xúp vô trật tự. Đường vẫn thẳng băng và cắt nhau chữ thập ngay ngắn như bàn cờ, không một miếng đất nào bỏ trống, và nhà cửa xây cất không chật và con đường vẫn bao giờ cũng rộng, khi có dịp đi qua xóm, tưởng chừng

lạc lối trong hội chợ Tần-vương, với tiếng cười tiếng la của khách đi đường và tiếng hét phu khiêng gánh thiệt là náo nhiệt.

Ở Cảnh-Đức-Trấn bề sinh nhai có mòi mạnh hơn *ở Jao-châu* là khác, vì vạn vật đều từ nơi xa chuyên chở lại, từ thức ăn đến củi chụm bếp củi đốt lò. Trong khi các thành phố chung quanh không nuôi được bọn hành khất họp thành phường thành đoàn bần thỉu, thiếu ăn thiếu mặc, thì ở đây cho đến trẻ nít và ăn mày cũng có sở ăn sở làm đường hoàng, luôn cả đến người đui què tàn tật cũng nhồi màu quết đất kiếm cơm được. Theo sách địa-phương-chí Feou-liang kể lại, thì thuở xưa ở đây chỉ độ ba trăm lò sanh sống, nhưng nay tôi đếm có hơn ba ngàn lò hoạt động tối ngày. Ở đây sợ nhứt là nạn hỏa hoạn. Và hỏa hoạn vẫn không ngớt hoành hành. Trong trấn, chùa miếu thờ thần Hỏa chỗ nào cũng có, và chỗ nào cũng tôn nghiêm sum mậu, chỗ nào rủi bị cháy, thì thấy xây cất lại tức thời, đủ biết người dân ở đây dư ăn dư để, và lòng nhiệt thành giúp nhau không thiếu.

Cảnh-Đức-Trấn ở nèm về chính giữa một cánh đồng rộng lớn, có núi cao kiên cố bao vây chung quanh ; dãy ở hướng đông mà trấn ấy dựa vào, tựa hồ như cái vòng đai của chiếc ghế ôm trùm làm cho kín gió ; hai dãy hai bên chừa cho hai con sông chảy vào trấn, một con thì nhỏ, còn con sông kia quả là hùng vĩ, đến ngay trấn thì nới rộng ra thành một giang-khẩu rất thuận tiện cho việc thương mãi, dài hơn một dặm đường và thuyền bè tấp nập đậu chen kẽ và nối đuôi nhau làm hai ba lớp dày, trông rất vui mắt. Khi thuyền từ ngoài vàm chỉ mũi vào trấn, vừa thoạt trông thấy không biết bao nhiêu vầng khói cuồn cuộn bay lên mây, khi ấy mới thấy Cảnh-Đức-Trấn to rộng vô cùng và số lò gốm ở đây không biết số nào mà đếm, đêm lại lửa

sáng bực chói đỏ một vùng bao la ; nhìn ngắm một hồi mới biết những dãy núi chung quanh áng đủ ba bề, giúp ích không nhỏ trong sự ấm cúng của vị trí *Cảnh-Đức-Trấn*, nơi chuyên môn hầm đồ sứ danh tiếng khắp hoàn cầu.

Đọc đến đây, có người sẽ lấy làm lạ sao một thị trấn phồn thịnh đến bực nầy, ghe thuyền vô ra nượp nượp ngày như đêm, thế mà mặc dầu không có thành vách che chở, vậy mà chỉ có một ông quan quèn cai trị cũng xong, không một vụ cướp bóc xảy ra và luôn luôn, nói theo bây giờ, có an ninh đảm bảo. Sự thật là nhờ *Cảnh-Đức-Trấn* chỉ cách *Feou-liang* có một dặm đàng và chỉ xa *Jao-tcheou* lối mười tám dặm mà thôi, nên việc thông báo tin tức cũng mau cũng dễ, thêm nữa sự sắp đặt canh phòng ở đây thật là chu đáo : mỗi con đường đều có đặt chức trưởng nhai, và con đường nào, nếu dài, lại có đến hai hay ba người *trưởng-nhai* coi sóc. Cứ mỗi trưởng-nhai thì có mười tùy viên phụ giúp, mỗi tùy viên có trách nhiệm đối với mười nóc gia mà họ có phận sự cứu cấp canh phòng, và nếu rủi sơ sẩy điều gì thì đã có quan huyện sai căng nọc ra đánh trượng hoặc nghiêm phạt cách khác. Mỗi đường thêm có cổng gác ban đêm, đường nào lớn thì có nhiều cổng để chia nhau tra xét canh gác cẩn mật, và chỉ mở cổng cho vào trấn khi có giấy tờ đúng phép. Ngoài sự canh phòng chặt chẽ ấy, lại có sự tuần du liên tiếp của huyện quan sở tại và của quan chức lớn từ *Feou-liang* qua, không biết khi nào mà độ trước. Thêm nữa có lệ không cho kẻ tha phương ngủ đêm trong trấn, trừ khi họ ở trong thuyền đậu dưới sông, hoặc ngủ nhờ nhà quen trên phố, có chủ bảo lãnh và khai báo trước. Nhờ vậy mà cho đến nay, tôi nghe chưa xảy ra vụ cướp bóc nào, tuy *ở Cảnh-Đức-Trấn* không thiếu chi nhà dư ăn dư để, phú hộ giàu sang.... »

Lò thứ ba, *ở Siang-hou* (*Tương-hồ* ?) là một làng nhỏ

cách *Cảnh-Đức-Trấn* hai dặm đường (hai chục lý) và biết làm đồ gốm từ đời Tống.

Lò thứ tư, ở làng *Hou-t'ien* (?), ở mé sông phía nam lò *Cảnh-Đức* và khởi sự chế tạo đồ gốm từ đầu đời Nguyên.

Lò thứ năm, ở làng *Thai-p'ing* (*Thái-bình*), thuộc *Kouang-sin-fou* (?). Đây là lò do ông *Kia-tchi-kao* (Giả-chi-Cao) sáng lập từ đời Minh.

Lò thứ sáu, ở *Lin-tch'ouen* (*Lâm-xuyên*) thuộc *Fou-tcheou-fou* (*Phước-châu-phủ*) lò nầy sản xuất loại *Lâm-xuyên-diêu* từ đầu đời Nguyên.

Lò thứ bảy, ở trấn *Yong-ho* (?) thuộc huyện *Liu-ling* (?), phủ *Ki-ngan-fou* (?), sáng lập từ đời Tống. (Yong-ho, phải chăng là Vĩnh-hòa?)

Lò thứ tám, ở *Nan-fong* (*Nam-phong*), thuộc *Kien-tchang-fou* (*Kiến-xương-phủ*) và khởi sự làm đồ gốm từ đời nhà Nguyên.

10) *Sse-tch'ouen* (*Tứ-xuyên*). — Tại *Tứ-xuyên*, có một lò gốm đặt ở *Ta-i* (?) thuộc *Khiong-tcheou* (?), có từ đời Đường.

11) *Fo-kien* (*Phước-kiến*).— Tại tỉnh nầy có hai lò:

Lò thứ nhứt, ở *Te-hoa* (*Đức-hóa*) thuộc *Yong-tchun-tcheou* (?), phủ *Thsiouen-hoa-fou* (?), có từ đầu đời Minh.

Lò thứ nhì, ở *Kien-yang* (*Kiến-dương*), thuộc *Kien-ning-fou* (*Kiến-ninh-phủ*), có từ đời Tống, đến đời Nguyên còn thịnh hành và sản xuất loại gốm gọi *Kien-yao* (*Kiến-diêu*).

12) *Koung-tong* (*Quảng-đông*).—Nơi nầy chỉ có một lò gốm ở tại *Yang-kiang* (*Dương-giang*) thuộc *Tchao-khing-fou* (*Thiệu-khánh-phủ*), nhưng không biết có từ đời nào.

13) *Hou-nan* (*Hồ-nam*).— Tỉnh nầy có hai lò:

Lò thứ nhứt, ở *Kiun-tcheou* (*Quân-châu*), thuộc *Giang-yang-fou* (*Tương-dương-phủ*) có từ Tống sơ khai và sản xuất loại gốm gọi *Kiun-yao* (*Quân-diêu*), cũng gọi *Kiun-k'i* (*Quân-khí*).

Lò thứ nhì, ở *Yo-tcheou-fou* (*Nhạc-châu-phủ*) và sản xuất loại *Yo-yao* (*Nhạc-diêu*) đã có danh từ đời Đường.

✣

TÀI LIỆU ÔNG STANISLAS JULIEN ĐÃ THAM KHẢO, KHI VIẾT CUỐN «HISTOIRE ET FABRICATION DE LA PORCELAINE CHINOISE» XUẤT BẢN NĂM 1856.

Đây là lời nói theo điệu hồi-ký của tác-giả, tôi dịch nhón và bỏ nhiều đoạn không cần thiết. Các bạn tốt phước được ăn học ở Paris, nên tìm mà đọc:

«Khi tôi soạn bộ sách của tôi, tôi đã đọc kỹ ba bộ sách Hán-văn như sau, tàng trữ tại *Bibliothèque Impériale*, nay là *Bibliothèque Nationale* (*Thư-viện quốc-gia Pháp-quốc*) ở Paris:

1) Bộ sách Hán thứ nhứt là *Feou-liang-hien-tchi* (*Phú-lương-huyện-chí*). Đây là sách địa-phương-chí của quận *Feou-liang*, gồm *Cảnh-Đức Trấn*, thuộc tỉnh *Giang-tây*. Trong tập thứ 8, có bảy mươi hai trương nói về *Thao-tching* (*Đào-chính*) là sách chỉ rõ chi tiết sự quản-trị và sự hoạt động của lò ngự chế *Cảnh-Đức*. Chính cha *d'Entrecolles* đã tham khảo tập sách nầy để viết hai bức thơ đăng trong *Lettres Edifiantes*, mà ai muốn nghiên cứu, xin xem *tập XII, tr. 253-365, Paris, 1717 và tập XIX, tr. 173-203, Paris, 1781.*

Địa-phương-chí về *Feou-liang*, được in lần đầu, năm 1325, và tái bản hai mươi mốt kỳ, kỳ chót đề năm thứ 3 đời Đạo-Quang (1823), *Thư-viện Hoàng-gia Paris* có tàng trữ một bản.

Tôi xin tóm tắt đại lược bộ sách nầy như sau:

1) *Điền tích đồ sành.*— Tuổi cao niên hơn hết của đồ sành là ở vào giữa khoảng năm *185 trước Tây-lịch đến năm 87 Tây-lịch.* Nhưng phải đợi đến đời Đường, năm thứ 4 niên-hiệu *Vũ-đức* (*621*), thì đồ sành mới được triều-đình để ý đến, và xuống đến niên-hiệu *Cảnh-Đức* (*1004-1007*) vua Tống mới hạ chỉ sai lập lò ngự chế; qua Nguyên, niên-hiệu *Thai-thing* (*Thái-thịnh*) (1304-1327) mới có chỉ bổ nhiệm quan coi sóc và thanh tra lò, rốt hết vào đời Minh, từ niên hiệu *Hồng-võ* (*1368*) đến năm thứ 27 đời *Vạn-lịch* (*1599*) vẫn có quan điều tra các việc hà lạm xảy ra và thiệt hại đến kỹ-thuật đồ gốm.

2) *Các chi ngành trong lò.*— Phần sách nầy tả lại : đất làm đồ sành; các công việc phải làm; chất *Hồi-thanh* để vẽ; lò *ngự chế có cả thảy 58 lò;* mỗi lò chứa đựng bao nhiêu món khi hầm, hình thức và vóc giạc những món hầm; số củi cây tùng (pin) để đốt lò; thợ và họa-sĩ; sổ sách về người làm công trong lò ngự chế.

3) *Về củi chụm lò ngự-chế.* — Phải là củi tùng chở bằng thuyền hay thả bè : gỗ tùng cưa làm hai khúc hay làm tư, kết lại thành bè thả theo dòng nước.

4) *Về chất liệu cần dùng :* chất bạch-diên (céruse), diêm tiêu (salpêtre), thanh phàn (alun bleu, sulfate de cuivre), chì (plomb), mủ cây (résine), tro trắng (cendres blanches), vàng lá (feuilles d'or), vân vân và có ghi rõ giá tiền mỗi thứ.

5) *Năm trương sách kê khai rõ các món cung nạp vào Nội-phủ, xin ghi lại cho biết :*

31.000 dĩa vẽ bông hoa ;
16.000 dĩa trắng có vẽ rồng xanh ;
18.400 chén uống rượu vẽ hai rồng giữa đám mây và vẽ bông hoa ;
11.250 dĩa bàn lớn trắng vẽ hai bông xanh, giữa bông có rồng nắm chữ Phúc, Lộc, Thọ.

6) Phần thứ sáu ghi chép các chi phí mua vật liệu dùng trong lò.

7) Phần thứ bảy là sách mẫu tả kỹ tất cả năm mươi bảy loại sành cung cấp cho vua.

Sau rốt là bản phúc trình về đồ sành dạy rõ từ cách chế tạo, vẽ vời và hầm nung làm sao, xuất bản năm 1743, do ông *Đường-Anh* (*Thang-ing*) soạn, theo sắc chỉ vua Kiền-long. *Phần nầy, có dịch kỹ vào tập V trong sách H.C.Đ.S. số 5 nầy.*

2) Bộ sách chữ Hán, tôi (S. Julien) tham khảo tiếp, là bộ *Thao-choue* (*Đào-thuyết*), Tác giả là ông *Tchou-thong-tch'ouen* (*Châu-Đồng-Xuyên*), soạn vào đời *Kiền-long* (1736-1795).

Thơ-viện hoàng-gia Paris có được một bản xếp vào bộ *Long-wei-pi-chou* (?).

Sách Đào-thuyết, gồm sáu tập, đại lược như sau :

— Tập 1.— Hiện tình nghề chế tạo đồ gốm.— Đồ gốm Jao-tcheou, gồm Feou-liang và Cảnh-Đức-Trấn. — Đại lược về 22 bảng chỉ dẫn của Đường-Anh (ý cuốn đã kể rồi).

— Tập 2.— Luận về đồ gốm các thời đại trước.— Bàn về các cổ-khí đời xưa.

— Tập 3.— Phúc-trình về đồ sành chế tạo vào đời Minh (1368-1649).— Nhữ-châu-diêu.— Cách chế tạo.

— Tập 4.— Luận về những loại bình đã chế.— Cổ-khí đời Thuấn (2255-2205 tr. T. l.).— Cổ-khí đời Châu (1122-T. l.); đời Hán (202 tr. T.l. — 225 tr. 220 T.l.); đời Ngụy (220-265); đời Tấn (265-419); đời Nam-Bắc-triều (420-588).

— Tập 5.— Cổ-khí đời Đường (618-907); đời Tống (960-1279); đời Nguyên (1260-1368).

— Tập 6.— Cổ-khí đời Minh (1368-1649).

(Lời bàn phụ.— Tác giả không viết về đồ sứ Thanh, vì cho rằng còn mới, chưa phải là cổ-vật).

3) Bộ sách thứ ba mà tôi là S. Julien tham cứu là bộ *King-te-tchin-thao-lou* (Cảnh-Đức-Trấn đào-lục), gồm mười tập, do ông *Tching-thing-kouei* (Trịnh-đình-Quí) dọn lại và xuất bản năm 1815. (Xin xem nơi sau bản dịch bài Tự và bài Bạt (bài phụ viết sau quyển sách).

Ngoài ra thư-viện hoàng-gia ở Paris có tàng trữ một quyển nhỏ dạy về kỹ-nghệ Trung-hoa, nhan là *Thien-kong-khaï-wou* (Thiên-công-khai-vũ) mà tôi, S. Julien, có khai thác trích lục để làm sáng tỏ cuốn sách tôi soạn. Muốn cho quí vị có đủ tài liệu về văn-hóa Trung-hoa vào đời đó, tôi dịch ra đây những đề-tài trình bày trong cuốn Thiên-công-khai-vũ như sau, gồm ba tập:

1) Tập 1.— Các giống hột; cách trồng; dẫn thủy nhập điền.

Y phục; trồng dâu nuôi tằm; lấy tơ dệt hàng; các thứ tơ lụa.

Nhuộm vải; cách chế tạo màu nhuộm; các màu sắc.

Nia để sảy thóc lúa; quạt gió; rây để rây bột; các thứ muối, đường, mật ong, v.v...

2) Tập 2.— Nghề làm đồ gốm và nghề làm ngói, gạch; đồ sành. Các loại kim-khí và cách luyện chế; nồi đồng; súng đồng; gương đồng; tiền đồng. Tàu thuyền, xe cộ. Đồ kim-khí: cuốc, mai, giũa, kéo, đục, cưa, mỏ neo, kim may. Cách làm trống. Vôi, vôi vỏ trai; than đá. Các loại «aluns»: alun trắng, đỏ, vàng, xanh lục. Diêm sanh; thạch-tín.

Các thứ dầu, dầu lấy trong hột trái; mỡ bò dê cừu. Dạy cách làm giấy; giấy làm bằng cây dâu, bằng tre trúc.

3) Tập 3.— Các loại kim: vàng, bạc, thau đỏ, vàng, trắng; đồng; kẽm; sắt; chì; chất diên bạch (céruse); màu đỏ lấy trong chì (rouge de plomb).

Binh khí: cung nỏ, khiên đỡ mũi giáo, thuốc súng, diêm tiêu, súng lớn, súng hỏa mai. Các hầm mỏ kim-khí (khoáng).

Châu sa, thần sa; son, châu; mực để viết; pha chế làm màu.

Rượu mạnh làm bằng các giống hột; trân châu; thủy xoàn (kim-cương); ngọc-thạch; mã não; thủy-tinh (cristal); pha-lê (verre), cũng gọi chai, chai pha-lê.

✣

PRÉFACE DE Mr. SALVÉTAT
(BÀI TỰA CỦA ÔNG SALVÉTAT)

Khởi sự từ trương LXXV (75) cho đến trương CXVI (116), cả thảy bốn mươi hai trương, là bài tựa của ông Alphonse Salvétat, kỹ sư hóa học của lò sứ Sèvres, giới thiệu cuốn sách hiện tôi dịch đây (của ông Stanislas Julien), nói về sự tích và cách làm đồ sứ Tàu. Tôi đã đọc kỹ và thấy đó là một bài luận rất dài để so sánh hai cách chế tạo đồ sành, một bên là của Trung-hoa, một bên nữa là của Âu-châu nói chung và của Pháp-quốc nói riêng. Bài tựa nầy viết tại Sèvres, ngày 1-12-1855, tính đến nay đã hơn một trăm năm, tôi tưởng dịch cũng vô ích, chỉ tốn giấy, chớ không giúp ích chi nhiều cho hạng người chơi đồ sứ cổ. Khoa học, với đôi hia bảy dặm đã tiến bước rất xa. Không phải dịch đủ bài nầy mà tìm được bí quyết của nghề làm đồ gốm Trung-quốc. Nên tôi không dịch.

Suốt một bài dài bốn mươi hai trương, tôi thấy chỉ có đoạn nầy, nơi trương CI (101) như vầy:

«On trouve encore dans les fonds particuliers aux Chi-«nois certaines nuances qui paraissent accidentelles comme «les céladons et les rouges, et qui prouvent que la fabrication «de ces peuples doit beaucoup au hasard; une même couver-«te conduit à des résultats différents, dans des circonstances «variées: il est bien démontré pour moi, maintenant, que «des essais empiriques ont seuls pu faire découvrir la plupart «des fonds dont nous cherchons l'imitation. Cette observation «s'applique surtout aux couleurs obtenues par des mélanges, «en proportions variables, de terres ferrugineuses, manga-«nésiennes et cobaltifères à de la couverte blanche toute

« préparée. Il est évident que des couvertes colorées par de « semblables mélanges ne peuvent toujours présenter une co- « loration identique. que la composition de l'atmosphère du « four peut la faire varier. et qu'elle sera plus ou moins ver- « dâtre. plus ou moins noire. suivant la composition propre « des matériaux employés à leur confection et les proportions « dans lesquelles ces éléments auront été mélangés.

Xin tạm dịch :

« Loại sành Tàu, như célađon hay vài thứ men đỏ, vẫn vì ngẫu nhiên mà có, và còn tùy thuộc rất nhiều về sự may rủi, trong khi chế tạo. Cũng một thứ men, mà tùy trường hợp khác nhau, đã đưa đến kết quả cũng rất khác. Với tôi, thì đã biết chắc lắm rồi, là bây giờ chỉ có cách làm theo kinh nghiệm cổ truyền như họ, mới có thể tìm được những gì mà ta muốn bắt chước nhái-tạo y như họ. Nhất là về cách pha màu, tùy phân độ gia giảm, của loại đất có chứa chất sắt (terres ferrugineuses), chứa chất mãnh (manganésiennes), chất cobalt (cobaltifères), vào men trắng đã dọn sẵn thì ắt được. Còn đối với men màu khác hơn là men trắng, thì ắt sẽ không được luôn luôn giống nhau về kết quả ; vì còn tùy thuộc nơi trường hợp thời tiết lúc đốt lò hầm, khi thì món đồ lấy ra sẽ xanh dợt hay xanh đậm, hoặc đen lợt hoặc đen sậm, (không tùy nơi mình muốn mà được), và còn tùy nhiều nơi vật liệu lấy đem dùng, cách pha chế và tùy số cân lượng pha nhiều hay pha ít ».

Mấy lời trên đây thật là chí lý, tiết thay tác giả là ông Salvétat biết nói mà không biết làm theo, để tha cầu biệt xạ, cắt nghĩa theo giọng đàn anh, muốn bắt chước Tàu mà vẫn muốn dùng khoa học để đi xa hơn Tàu mới nghe ; tôi không dịch đủ bài cũng vì thế.

Trọn bài, của ông Salvétat, tôi trích lại đây, những tài liệu như sau, tuy sách khác cũng có nói, nhưng khi khảo cứu, dùng để đối chiếu, cũng có chỗ hay :

— Năm 1709, Bottger phát minh sành cứng (porcelaine dure) giống sành Tàu.

— Năm 1765, Guettard tìm ở Alençon, được đất kaolin.

— Năm 1768, Macquer tìm ở Saint-Yrieix, được chất kaolin.

— Năm 1695, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Saint-Cloud.

— Năm 1735, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Chantilly.

— Năm 1740, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Vincennes.

— Năm 1756, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Sèvres.

Bên Anh-quốc, khởi sự biết làm sành loại non (percelaine tendre) :

— Năm 1745 ở Chelsea ;

— Năm 1748 ở Derby ;

— Năm 1751 ở Worcester.

✣

DỊCH BÀI TỰA HÁN-VĂN VIẾT NƠI ĐẦU SÁCH « CẢNH-ĐỨC-TRẤN ĐÀO-LỤC »

Từ ngày Châu-Đồng-Xuyên tiên sanh soạn được bộ Đào-thuyết, thì sách chư tử viết về cổ-khí đã được bổ khuyết. Tiên sanh kể chuyện từ đời vua Nghiêu (2 357 2258 tr.T.L.), vua Thuấn (2255-2205 tr.T.L.), đến chuyện kim thời, nào Quan-khí, Ca-khí Sanh Nhứt, Đệ-khí Sanh-Nhị, nào Định-châu diêu Nhữ-châu-diêu, Tiên-sanh tham khảo nhiều sách chuyên môn, không bỏ sót tác phẩm nào, tuy vậy lấy làm tiếc tiên sanh không nói nhiều về từ-khí chế tạo tại Cảnh-Đức-Trấn.

Nhưng những loại bút ký hay kiến-văn-lục ấy, làm sao ghi chép về cách thức chế tạo và những chi tiết vặt vãnh về đồ gốm cho đầy đủ được?

Từ ngày tôi được bổ nhiệm giữ chức tri huyện huyện Feou-liang (Phù-lương) *nầy, tôi có trách nhiệm coi sóc một vùng châu vi vuông vức hơn mấy chục lý vuông, trong đó có trên mấy ngàn lương*

dân chuyên nghề làm đồ từ-khí. Chúng là người tứ phương đổn lại, tốt xấu không đều, sanh sống phức tạp, cho nên tôi phải lưu tâm đến luôn luôn mới tròn bổn phận chăn dân.

Vì thế, trong những lúc rỗi rảnh, tôi hay giả dạng thường dân trà trộn các lò để tiếp xúc với họ và nhờ vậy tôi học được khá nhiều những éo le trong nghề.

Tôi có ý định soạn một tập nhỏ về nghề làm đồ sành tại đây, ngặt nỗi công việc đa đoan, không phương cầm bút.

May sao, khi đảo nhậm, tôi có quen được một túc nho là Trịnh-Đình-Qui tiên sanh. Và tôi đã thỉnh tiên sanh đến đông-hiên lãnh dạy tệ-nhứ học tập sử kinh. Một hôm trong khi giảng dạy, tiên sanh có trình tôi xem bản thảo một tập viết tay khảo về đồ sành chế tạo tại Cảnh-Đức-Trấn. Đây là di-cảo của vị ân-sư của Trịnh tiên sanh, cụ cố **Lan-pin-nan**, biệt hiệu **Wen-hio**.

Tôi tiếp lấy đọc kỹ, thấy có nhiều chương tôi chưa từng biết. Và chăng **Lan** là người sanh tưởng ở Cảnh-Đức-Trấn, ở đó từ nhỏ đến lớn, từ tóc xanh đến bạc đầu và đến khi mãn phần, **Lan** đã chuyên tâm học hỏi đeo đuổi nghề làm đồ gốm và ngày tiếp ngày, vẫn ghi chép kỹ lưỡng những gì nghe thấy tại lò. Di-cảo của **Lan** để lại, không thể ví với những sách viết hồi hả lấy có được. Tuy văn chưa trôi chảy lắm và cách sắp xếp còn bề bộn, mặc dầu vậy, bộ sách này, theo tôi tưởng, có thể ví như một món đồ mộc đã bào chuốt khá trơn láng rồi nay chỉ còn thêm lớp sơn và đánh bóng lại là dùng được.

Bởi các cớ ấy, tôi có ngỏ lời yêu cầu Trịnh-Đình-Qui tiên sanh bổ đi cuốn sách. Nay sách chia làm mười tập, trong ấy gồm nhiều đoạn khảo cứu thật đích xác về các loại sành được biết.

Nhơn sách chuyên về các sản phẩm của lò Cảnh-Đức-Trấn, nên chi tôi đặt nhan là « **Cảnh-Đức-Trấn đào-lục** ».

Nghĩ cho các thánh nhơn, khi chế tạo ra đồ từ khí, chẳng qua chỉ chủ tâm nhớ đến sự cần thiết của các món đồ chứa đến thức ăn vật uống, chớ nào có nghĩ gì đến việc phô trương xảo thuật văn chương?

Nhưng từ khi hoàng-thượng giữ vững mối giềng sửa trị muôn

dân, hoàng thượng đã lấy lượng hải hà giúp đỡ các công nhân và ban bố cho họ ơn lành kể không xiết, dân chúng nay được an cư lạc nghiệp, nhẹ nhàng sưu thuế, nên mặc sức thi thố tài nghệ. Sự sản xuất tại đây càng thêm nhanh. Muôn nhà vui mừng, quả là một buổi thạnh thời, âu ca thái bình.

Nay tập sách đã xong, ước chi bổ khuyết được bộ sách của Đồng-Xuyên tiên sanh phần nào. Tôi xin công bố cho chư quân tử cộng lãm.

Viết tháng mười năm thứ hai mươi niên hiệu Gia-khánh (1815).

Lieou-ping, sanh quán tại Koang-te-fou, tri huyện Feou-Liang.

Nay tựa,

(dịch theo bản Pháp-văn trong sách của Stanislas Julien, bản năm 1856, Histoire et fabrication de la porcelaine chinoise).

Tiếp theo đây là bản dịch bài Bạt, viết bằng Hán-văn, quyển « **Cảnh-Đức-Trấn đào-lục** » cũng dựa theo bản Pháp-văn rút trong quyển sách nói trên:

« Kể từ đời Trần (557-588) thì đồ sành Cảnh-Đức-Trấn đã có danh khắp nước, thi-gia văn-sĩ, thảy đều ca tụng.

Cố Ân-sư của tôi, Canh-Dư tiên sanh (**Keng-yu sien sing**), vì tiếc không người soạn bộ sách khảo về đồ sứ nói đây, nên đã gia công nghiên cứu và thu thập tài-liệu định viết, rồi lại qua đời, bỏ dở bản thảo ngót hai mươi năm nằm trong hộc tủ.

Tôi là Trịnh-Qui, bấy lâu nhờ thầy học đạo, thấy vậy rất thương tâm, uổng tiếc công thầy bỏ suốt một đời lao lực mà chẳng thành công. Thêm đứa con trai của thầy chào đời khi cha đã mất, nay chẳng may yểu số, khiến cho thầy tôi tuyệt đường hậu tự. Sư-mẫu, họ Vương, chánh thất của thầy, bền lòng thủ tiết. Nay trao di cảo của thầy, khuyên tôi viết tiếp. Nhưng tôi lượng xét tài sơ, há dám tự ví bằng thầy mà lãnh trọng trách.

Năm thứ mười sáu niên hiệu Gia-khánh (1811), tiên sanh **Lieou-ping**, tự là **Khe-tch'ai sien-sing**, người Kouang-te, tỉnh Giang-

nam, bổ nhậm huyện quan tại nơi nầy, đã hạ cố cho tôi dìu dắt công-tử trong việc sách đèn. Trong những buổi nhàn rỗi việc công, **Khe-tch'ai sien-sing** *thường hạ cố cho tôi lạm bàn chuyện văn chương. Tiên sanh thường than thở, tiếc không ai soạn sách về* **Cảnh-Đức-Trấn**. *Tôi thừa dịp ấy, có dâng lên bản đi cảo của thầy tôi để lại.* **Khe-tch'ai sien-sing** *vui mừng, dạy tôi nối chí thầy cũ viết tiếp để tiện xuất bản. Nhờ vậy mà việc tôi hằng mong mỏi bấy lâu, được thành tựu. Dưới suối vàng, hay tin nầy, thầy tôi ắt cũng hả dạ phần nào.*

Mặc dầu lượng biết không đủ tài, tôi cũng cố gắng dọn và bổ đi sáu tập của thầy để lại. Ngày nay sách gồm tất cả được mười tập. Tập đầu tôi sắp những bảng vẽ hình dạng về đồ sành, có phần chú thích phân minh từng món vật. Tập chót tôi đặt hai chương « **Thao lou yu-lun** *» (Đào lục dư luận), là phần lúc sanh tiền, thầy tôi chưa dọn. Còn những chương kia, tôi cố sắp cẩn thận theo ý thầy chỉ giáo năm xưa. Phàm những điều gì tôi không biết rõ, thì không bao giờ tôi dám viết ra đây. Giữ lễ với ân sư, tôi không sửa nhiều, cũng không dám bỏi và bỏ chữ nào của thầy.*

Đến như phần luận về nguồn gốc đồ sành, sinh hoạt của nhơn công, ích lợi và trang nhã của mỗi món đồ, tôi hết sức thận trọng và tưởng đã ghi chép lại khá đầy đủ. Không biết thầy tôi dưới huỳnh-tuyền, nghĩ sao cho công trình của đứa môn sinh vừa kính vừa nể nầy?

Bài bạt kính cẩn nầy, viết ngày mồng một tháng tám năm thứ hai-mươi, niên hiệu Gia-khánh (1815).

Môn sanh và đồng hương,
Trịnh-Đình-Quế

CẢNH-ĐỨC-TRẤN ĐÀO-LỤC

TẬP I

CỔ-KHÍ

1) *Tong-ngeou-thao* (*Đông-âu-đào*).

Đông-âu là *Việt* (*Youei*), trước thuộc đất *Mân* (*Min*) (Phước-kiến), ngày nay là *Wen-tcheou-fou* (*Chiết-giang*). Từ đời Tấn (265-419) đã biết làm đồ gốm, và đã nổi danh. Thi-sĩ *Thou-gou-chun* đã nói: «Những bình tốt bằng sành đều do *Đông-âu*».

Trong bộ *Trà-kinh*, *Lục-Vũ* nói: «Chén *Đông-âu* màu thiên thanh. Miệng không quớt ra, nhưng chưn lại quớt. Cạn lòng, không sâu; chứa dưới nửa cân nước».

2) *Kouan-tchong-yao* (*Quan-trung-diêu*).

Từ đầu đời Ngụy (220-265), đất *Quan-trung*, thuộc *Tây-an-phủ*, đã biết làm chén quí để dâng vua.

3) *Lo-king-thao* (*Lạc-kinh-đào*).

Kinh vua ở, trước lập ở *Yun-tchong*, *Chen-si* (*Vân-trung*, *Thiểm-tây*), sau dời về đất *Lạc*, nên gọi *Lạc-kinh*, ngày nay quen gọi *Lạc-dương*. Các thứ sành làm ra đều để cống hiến vua.

4) *Cheou-yao* (*Thọ-diêu*).

Gốm *Tho-diêu* đã chế tạo từ đời Đường; sản xuất tại *Thọ-châu* (*Giang-nam*). Màu vàng, *Lục-Vũ* sắp vào hạng

thứ, nên ghi trong *Trà-kinh*: « Khi sành có màu vàng sẫn, rót trà vào thấy sậm màu, nên không hạp với trà. »

5) *Hong-tcheou-yao* (*Hồng-châu-diêu*).

Hồng-châu-diêu có từ đời Đường. *Hồng-châu* thuộc *Nam-xương-phủ* (*Giang-tây*). Sách *Khe-kou-yao-lun* nói: « Sành *Hồng-châu* màu đen-vàng. »

Sách *Trà-kinh* nói: « Sành *Hồng-châu* làm cho trà pha trong đó, có màu như đen, nên còn thua sành *Thọ-châu* nữa ».

6) *Youei-yao* (*Việt-diêu*).

Bắt đầu từ đời Đường, khởi sự chế tạo đồ sành tại *Việt-châu*, thuộc *Thiệu-hưng-phủ* (*Chiết-giang*). Đời Tùy, đời Đường, gọi *Việt-châu*. Sành chế tạo ở đây có màu xanh, được ưa chuộng một thời. Trong *Trà-kinh*, có câu: « Về chén trà, nhứt hảo hạng là chén *Việt-châu* ».

Sành nầy, khi giống ngọc-thạch, khi lại giống tuyết. Khi có màu thiên thanh, rót trà vào, biến ra thanh-lục, nên rất hạp với trà. Sành tỉnh *Hình* (*Hing*) (số 35, *Hing-yao*), không thể sánh kịp. Sành *Việt-châu*, từ đời Đường, đã có người sưu-tập rồi. Trong sách *Thang-chi-sse-khao* nói: « *Việt-châu-diêu* sanh ra loại sành « *Bi-sắc-diêu* » của họ *Tiền-thị* (*prince Tsien*) (xem số 11, *Pi-se-yao*).

7) *Ting-yao* (*Đỉnh-diêu*).

Sành nầy chế tạo từ đời Đường, nơi gọi *Đỉnh-châu* (*Tây-an-phủ, Thiểm-tây*).

Trong quyển *Trà-kinh*, *Lục-Vũ* sắp *Đỉnh-diêu* dưới *Việt-diêu*, nhưng trên *Thọ-diêu* và *Hồng-châu-diêu*.

8) *Ou-yao* (*Vụ-diêu*).

Vụ-diêu được chế tạo tại *Vụ-châu* từ đời Đường và thuộc tỉnh *Chiết-giang*, *Kin-hoa-fou*.

Trong *Trà-kinh*, sắp xếp *Vụ-diêu* dưới *Định-diêu*, nhưng trên *Thọ-diêu* và *Hồng-châu-diêu* (xem số 4 và 5).

9) *Yo-yao* (*Nhạc-diêu*).

Dưới đời Đường, tại *Nhạc-châu-phủ* (*Hồ-nam*), đã chế tạo được đồ sành màu thiên thanh, nhưng sành nầy, theo *Trà-kinh*, vẫn kém *Vụ-diêu*: tuy vậy rất hạp với màu trà, khi rót vào đây, biến ra sắc lục.

10) *Chou-yao* (*Thục-diêu*).

Sành nầy chế từ đời Đường, nơi gọi *Ta-i*, thuộc *Khi-ong-tcheou* (*Tứ-xuyên*), màu da nó trắng, gõ kêu thanh, chắc, dày và thanh nhã. Rất được chuộng thuở Đại-Đường. *Đỗ-Thiếu-Lăng* đã từng nói: « Ở *Ta-i*, chế được sành nhẹ và bền chắc. Khi gõ, kêu tiếng thánh thót như tiếng chén ngọc *Kim-thành* (*Thành-đô-phủ, tỉnh Tứ-xuyên*). Da trắng của *Thục-diêu* lấn màu trắng của tuyết. » (Câu đầu khen chất sành, câu nhì khen tiếng thanh; câu ba khen màu sắc). Nội bao nhiêu đủ biết *Thục-diêu* khéo bực nào.

Trong bộ *Tchoue-keng-lo* (Thủy-kinh-lục) có nói chén *Sou* (Tục). Tôi nghi tác-giả muốn nói chén *Thục* nhưng viết sai. Trong bộ *Thang-chi-sse-khao* (*Đường-chi-sơ-khảo*), lại còn lầm to hơn nữa, khi nói chén *Ta-i* kém chén *Việt-châu*.

11) *Pi-se-yao* (*Bi-sắc-diêu*) (theo tác-giả, sành nầy chỉ riêng chế tạo để dành cung dâng vua chúa, dân chúng không từng thấy màu sắc ra sao, vì vậy nên gọi « *bi-sắc* »).

Khảo qua các sách, đây là loại sành quí, chế tại đất *Ngô-Việt* (au pays de Ou et de Youeï) khi *Tsien-lieou* còn ở ngôi vương (năm 907, mất năm 932), khi ấy ông dạy chế sành nầy ở *Việt-châu* để kiếng thiên-tử. Bởi để dành riêng cho vua dùng mà thôi, và thường dân không được thấy màu sắc ra sao, nên gọi đó là *Bi-sắc-diêu*. Kể về hình dáng thì giống *Việt-diêu*, nhưng *Bi-sắc-diêu* vẫn trong suốt và sáng khéo hơn.

Sách « *Thang-chi sse-khao* » viết: « Trong những cống phẩm mà *Kien* là vua nước *Chou* (*Thục*) dâng cho *Tchou-*

liang để tỏ lòng tri ân, thì có những chén trà vành mạ vàng gọi « *Kim-lăng-uyển* » (*kin-ling-ouan*), và trong đạo biểu-chương nạp cống, có câu : « chén *bảo-uyển* » *bi-sắc*, tiếng trong như chén thiên thanh » (les tasses précieuses P'ao-ouan, appelées Pi-se, de couleur cachée, ont le son des porcelaines bleues).

Căn cứ theo tài liệu kể trên, thì *Bi-sắc-diêu* thuở ấy đã thông dụng lắm rồi nên mới có danh từ riêng biệt nầy. Một lẽ khác nữa, nếu nói *Ngô-Việt* dành riêng quyền chế tạo để dâng vua thì xin hỏi tại sao *Chou* có mà biếu *Tchou-liang* ?

Lời bàn của Trịnh-Đình-Quí.— Theo sách *Youen-tchaï-pi-heng* thì *Bi-sắc-diêu* đã có từ đời *Đường* chớ không phải mới có từ đời vua *Ngô-Việt Tsien-lieou*, nhưng phải công nhận rằng *Tsien-lieou* quả có chế tạo riêng *Bi-sắc-diêu* để kiếng dâng thiên tử. Nếu vậy, có nên luận rằng khi *Tsien-lieou* lên ngôi vua *Thục*, thì loại cổ-khí đời Đường đã mất hết rồi ư ?

Siu-in (?), thi sĩ đời *Đường*, khi dâng vua chén *bi-sắc*, chén nầy chế tại *Yu-yao* (*Thiệu-hưng-phủ, Chiết-giang*), có làm bài thi để dâng lên thiên tử. Như vậy, một lần nữa, *Bi-sắc-diêu* đã có từ đời Đường. Tác giả *Tchoue-keng-lou* (Thủy-kính-lục) khi nói *Bi-sắc-diêu* là *Việt-diêu*, thiệt là lầm to.

Xuống đến đời *Nam-Tống* (1127-1279), *Bi-sắc-diêu* dời về chế tại *Yu-yao* (*Chiết-giang*). Bắt đầu từ đời Minh (1368), không thấy làm loại *bi-sắc-diêu* nầy nữa.

12) *Thsin-yao* (*Tần-diêu*).

Đây là loại sành chế vào đời Đường, nơi đất Thsin, tức là *Tần-châu* (*Thsin-tcheou*), tỉnh *Cam-túc* (*Kan-sou*). Tương truyền lò nầy chỉ nguyên làm chén bát, thảy một màu trắng toanh. Có nhiều thứ lại có hình cá nổi, gọi là

Th'o-yu (*đột ngư*) và có vân nổi bắt chước thủy ba dợn sóng, gọi là « *chouï-wen* » (*thủy-văn*).

13) *Tch'ai-yao* (*Sài-diêu*).

Loại sành nầy có từ đầu niên hiệu *Hiển-đức* (*954*), nhà *Hậu-châu*, đời *Ngũ-Đại*, xuất xứ nơi phương bắc, tại *Thanh-châu* tỉnh *Hà-nam*. Xứ nầy, đất làm đồ gốm rất tốt. *Sài* là họ của vua *Châu Thế-tông* (*Sài-Vinh*), bộ ba *Sài-Vinh, Triệu-Khuông-Dẫn, Trịnh-Ân*. Khi nhà Châu còn hưng sùng thì cũng gọi đó là « *ngự-diêu* ». Nhưng từ khi vua *Triệu-Khuông-Dẫn* lên ngôi báu (960), lập nhà *Bắc-Tống*, thì danh từ « *Ngự-diêu* » chừa lại và chỉ gọi đó là *Sài-diêu*.

Sài-diêu xanh ngắt như da trời xanh, sáng ngời như gương pha-ly, mỏng toanh như giấy, kêu thanh như khánh ngọc. Cầm trên tay thấy mát lạnh và bóng mướt. Có khi rạn tuyệt khéo, mịn không chỗ nói, và màu xanh tuyệt vời. Từ khi có *Sài-diêu*, các loại sành sáng chế lớp trước đều thua xa. Nhưng vậy *Sài-diêu* còn một chỗ đáng trách, là dưới đáy còn dư một lớp đất vàng, khi bầm dính khắn vào đó không làm thế nào gỡ ra được.

Theo sách « *Thang-chi-sse-khao* », thì *Sài-diêu* chế được tại thành *Biện-lương*, nay là *Khai-phong-phủ*, tỉnh *Hà-nam*. Truyền thuyết nói rằng, năm *Thế-Đức* (*954*), nhơn thợ đồ gốm tâu xin vua dạy cho biết vua muốn màu gì cho đồ sành ngự-dụng, *Thế-tông* phê vỏn vẹn bốn chữ : « *Vũ quá thiên thanh* », ý muốn nói, kể về màu xanh, không xanh gì đẹp bằng màu da trời sau cơn mưa tạnh, khi nước mưa đã lau sạch không còn chút bợn trên không trung.

Thuở đó giới chơi đồ cổ thành thạo đã sắp xếp như sau : *thứ nhứt Sài-diêu, thứ nhì Nhữ-diêu, thứ ba Quan-diêu, thứ tư Ca-diêu, thứ năm Định-diêu*.

Nhưng đã từ lâu *Sài-diêu* biến mất, không tìm được dưới trần nầy. Người nào tốt số mót được một mảnh vụn

nhỏ đã xem trọng hơn ngọc, lấy kết trên mão, đeo vào ngọc đái, hay cất vào đãy gấm, kể như bảo vật. Quả thật ngày nay *Sài-diêu* là hiếm nhứt.

Có người vì quá mê chuộng, nên hạ câu : « *Mảnh Sài-diêu chói mắt như kim-cương, và có thể vẹt đường mũi tên bay* ». Câu nói ấy tôi e quá hớp. Chói mắt như ngọc thủy xoàn thì còn hiểu được, đến như có sức vẹt đường tên bay, chuyện ấy quá sức tưởng tượng, nhưng nội bấy nhiêu đủ thấy lòng người ham muốn có được Sài-diêu, cao đến bực nào.

14) *Thang-i-yao* (*Đường-ấp-diêu*).

Loại gốm nầy có từ đời Tống và chế tại *Thang-i* (*Đường-ấp*), nay là *Thang-hien* (*Đường-huyện*), thuộc *Nam-dương-phủ*, tỉnh *Hà-nam*. Thuở trước, nhiều người khen gốm da xanh của Đường-ấp, nhưng xét lại về chất đất và nước men, vẫn thua gốm *Nhữ-diêu*.

15) *Teng-tcheou-yao* (*Đăng-châu-diêu*).

Đây cũng là loại gốm đời Tống, thảy đều màu xanh da trời, nhưng không bóng và ngời như gốm *Nhữ-châu*. *Đăng-châu* nay vẫn giữ tên cũ, thuộc *Nan-yang-fou* (*Nam-dương-phủ*), tỉnh *Hà-nam*.

16) *Yao-tcheou-yao* (*Diệu-châu-diêu*).

Diệu-châu ngày nay thuộc *Tây-an-phủ*, tỉnh *Thiểm-tây*. Gốm làm ở đây cũng da xanh màu da trời và cũng có từ đời Tống, nhưng kém xa gốm *Nhữ-châu*. Sau lại, không làm màu xanh, đổi làm màu trắng, tiếc thay không được bền chắc và kém thanh bai. Vì làm ở làng *Hoàng-phố*, nên cũng gọi *Hoàng-phố-trấn-khí*.

17) *Ou-ni-yao* (*Ô-nê-diêu*).

Đây là loại gốm cốt thai đen, làm ở *Kien-ning* (*Kiến-ninh*), thuộc *Kiến-ninh-phủ*, tỉnh *Phước-kiến*. Đã có từ đời Tống. Đất sét ở đây màu đen, nên đồ gốm làm ra có vẻ

thô, da không láng và men lại khô khan. *Ô-nê-diêu* cũng màu xanh da trời.

Tác-giả quyển *Ping-hoa-pou* kể chung một giá trị, những *Ô-nê-diêu*, *Long-tuyền-diêu*, *Chương-diêu* (*Tchang-yao*).

Trong sách *Po-kou-yao-tan* lại sắp những gốm nầy dưới loại *Siang-yao* (*Tượng-diêu*) và *Tong-yao* (*Đông-kinh-diêu*).

Trong một cách khác nhau là *Chi-tsing-ji-tcha*, lại phê câu : « Sành cốt thai đen làm ở *Kien-ngan* (*Kiến-an*) là sành xấu nhất ». Tôi tưởng lời phê bình nầy quá nghiêm khắc, và có lẽ sành *Kiến-an cổ* và sành *Kiến-an nay* không giống nhau đâu.

18) *Yu-hang-yao* (*Dư-Hàng-diêu*).

Cũng là gốm từ đời Tống. *Dư-Hàng*, nay thuộc *Hàng-châu-phủ*, tỉnh *Chiết-giang*. Kể về màu sắc, *Dư-Hàng-diêu* khá giống *Quan-diêu*, nhưng không có da rạn và không láng bằng.

Bộ sách *Ye-youen-tchaï-pi-heng* có viết rằng : « Sành tân tạo làm ở ngoại ô phía dưới miếu (?), có người đem so sánh với *Quan-diêu và Nei-yao* (*Nội-diêu*), nhưng còn kém xa. Sành thai đen gọi *Ô-nê-diêu* và sành *Dư-Hàng-diêu* lại còn không nên so sánh với *Quan-diêu*.

19) *Li-Choui-ya* (*Lệ-thủy-diêu*).

Sành nầy cũng có từ đời Tống. *Lệ-thủy* là *Lệ-thủy-huyện*, thuộc *Tch'ou-tcheou* (*Xử-châu*), tỉnh *Chiết-giang*. Vì vậy cũng gọi *Xử-diêu* hay *Xử-châu-diêu*. Sành nầy nặng và dày, màu gần giống *Long-tuyền-diêu*. Cũng màu dợt hay màu đậm như *Long-tuyền-diêu* nhưng còn kém xa, kể về hình dáng và cách chế tạo.

20) *Siao-yao* (*Tiêu-diêu*).

Sành nầy sản xuất tại làng gọi *Pe-thou-tchin* (*Bạch-thổ-trấn*), thuộc *Tiêu-huyện*, *Siu-tcheou-fou*, tỉnh *Giang-nam*.

Một tác giả đã nói rằng: « *Bạch-thổ-diêu* đã có từ đời Tống. Nhờ làm bằng đất sét trắng, sành *Tiêu-diêu* da mỏng và trơn bóng đẹp và trắng tinh, vừa khéo vừa trang nhã.

Sách *I-kien-tchi* cho thêm chi tiết nầy: « Làng *Bạch-thổ-trấn*, thuộc *Tiêu-huyện*, có cả thảy lối ba chục lò, gồm nhiều trăm thợ, thảy đều mang họ *Tseou* (Trâu) và tùng phục một viên đầu tộc quản đốc. Ở đây chuyên chế tạo loại sành trắng đẹp.

21) *Ki-tcheou-yao* (*Cát-châu-diêu*).— (*Cát*, trong Nam đọc *Kiết*).

Đây là sành của làng *Yong-ho* (Vĩnh-hòa?), đã có từ đời Tống, tại nơi gọi *Ki-tcheou* (Cát-châu), nay là *Lou-linh-hien* (?), thuộc *Ki-ngan-hien* (?), tỉnh Giang-tây.

Trước kia, ở đây có cả thảy năm lò, đều chuyên làm gốm trắng và gốm tim. Gốm tim tại đây, gần giống gốm Tử-Định (*Tse-ting*), tức gốm *Định-châu* màu tim (tử). Nhưng trong năm lò ấy, duy có lò của họ Thư (*Chou*) là khéo hơn cả. Lò nầy do Thư-ông (*Chou-hong*) làm chủ và chuyên làm đồ ngoạn-khí, nhưng Thư-ông tài còn kém xa con gái là Thư-kiều (*Chou-kiao*). Thư-kiều thiện nghệ chế lịch (*li*) (cruches), loại ủng (*ong*) (jarres), các loại nầy bán rất được tiền. Đến như bình cắm bông do Thư-kiều sáng chế, thì trị giá đến mấy lượng mỗi cái, không thua *Cadiên* của *Chương-Sanh-Nhứt*. Tuy vậy, sách *Khe-kou-yao-lun* lại chê: « Sành họ Thư, dày và thô, không giá trị mấy ».

Còn bộ *Thang-chi-sse-khao*, lại nói: « Sành do lò *Cát-châu* chế tạo, rất giống sành *Định-châu*. Thảy đều do những lò ở làng *Yong-ho* sản xuất ».

Truyền thuyết kể lại rằng một bữa kia thợ trong làng *Yong-ho* đang lo chế-tạo đồ sành và khi họ đặt các vật ấy vào lò để hầm cho chín, bỗng đâu có một ông quan lớn, tên là *Song-Wen* đi ngang. Các đồ hầm bỗng nhiên biến

thành ngọc-thạch (jade). Các thợ hoảng kinh, sợ tin nầy nếu đồn lọt tai vua, ắt không khỏi bị khép vào tử-tội, bèn đồng hè bít lò không dám dùng nữa và bỏ làng lật đật trốn qua *Nhiêu-châu* sanh nhai lập nghiệp; vì vậy thuở đó, thợ lò *Cảnh-Đức-Trấn* có nhiều người, hương-quán là làng Yong-ho.[1]

Từ khai Minh (1368) về sau, lò Cảnh-Đức-Trấn sống dưới ơn vũ-lộ của vua, nên thợ vững bụng không sợ việc gì xảy đến cho mình, và họ thảy đều là người gốc gác tại Xương-Nam (*Tchang-nan*), tên cũ của làng Cảnh-Đức-Trấn.

22) *Kien-yao* (*Kiến-diêu*).

Đây là loại sành của đất *Kiến-châu cũ* và đã có từ đời Tống. *Kiến-châu*, nay đổi lại gọi *Kiến-dương*, thuộc *Kiến-ninh-phủ*, tỉnh *Phước-kiến*. Lò, trước ở *Kiến-an*, sau mới dời về *Kiến-dương*; khi Nguyên lên nối ngôi Tống (1260), thì lò vẫn còn thạnh hành.

Những vật chế tạo ở đây, như « *ouan* » (*uyển*) (bol), « *tsien* » (*trản*) (tasse), đều miệng trớt, mỏng, da thâm đen và trơn láng.

Những chén đặc biệt, đáng gọi « *ngoạn-khí* »[2] đều có

1. Khi dịch đến đây, tôi lấy làm ngờ, không biết *Song-Wen* nầy là ông gì, và có liên-hệ gì chăng với Tống-Giang (*Song-Kiang*) trên Lương-sơn-bạc? Nhưng trong sách kể tiếp việc xảy ra buổi Sơ-Nguyên, trước năm 1260; và khảo lại, chuyện *Thủy-Hử Tống-Giang* lại xảy ra đời *Tống-Huy-tông* (1101-1125) xa quá, xét vậy rồi tôi liền gạc bỏ việc *Song-Wen là Tống-Giang*, vì nghề khảo-cứu dạy mọi việc phải thận trọng từ chút, nhứt là không nên ba đâu ghép đó và đụng ai gả nấy. S.

2. Lối 1856, người phương Tây chưa biết thưởng thức những cổ vật phương Đông gọi « kỳ trân hay ngoạn hảo » (objets de curiosité) nên ông A. Salvétat, là kỹ sư lò gốm Sèvres, phê bình chén giống lông thỏ như vầy, để nguyên văn không dịch: « Le commerce des objets de curiosité n'offre que rarement des pièces présentant des gouttes et des perles. Le Musée céramique de Sèvres possède quelques échantillons intéressants de ce genre de fabrication, qu'on pourrait attribuer à des accidents de cuisson ». A. Salvétat.

« giọt lụy », tức lần chảy nhều giọt như nước mắt hay như sáp chảy, và có màu vàng vàng, danh từ chuyên môn gọi « *Hoang-thou-pan-ti-tchou* » (hoàng - thổ - ban - trích - châu) (tasses semées de gouttes et de perles jaunes de la couleur du poil-de-lièvre).

Chén lớn thường *thiệt*, nhiều hơn chén nhỏ.

Tục đời Tống uống trà trong « *uyển* », và *uyển Kiến-an*, hảo hạng, là thứ gọi *Thou-hao-tsien* (*thổ-hào-trản*) (tasses poil-de-lièvre).

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết : « Sành xưa của *Kiến-an*, có nhiều món mỏng, trông giống *Tống-diêu* (*gốm Tống*) một cách lạ lùng. »

23) *Siang-yao* (*Tượng-diêu*).

Đây là loại sành chế tạo khi nhà Tống lui về phương nam, lập nhà Nam-Tống (sau 1227) và không biết rõ xuất xứ nơi nào. Thứ nào lạ là thứ gọi « *giải-trảo-văn* » (*hiaï-tchao-ouen*) (à raies de pattes de crabes). (Nơi đây, ông A. Salvétat phê bình : 1) Cette définition s'applique peut-être aux vases que nous nommons, en Europe, vases flammés, et qui sont très estimés des amateurs. Il existe différentes espèces de crabes dont les pattes sont comme ornées de fins rubans de couleurs diverses, bleue, jaune, rouge, orange, d'un très bel effet. A. Salvétat. (Theo tôi, ông đã lầm và chưa thấy sành « *giải-trảo-văn* ». Đây là sành rạn giống dấu chơn cua, còn vases flammés, thì ta gọi *sành men thui, khác xa giải-trảo-văn*). S.

Loại *Tượng-diêu*, da trắng trơn láng, được chuộng hơn loại vàng thô da sần sần.

Sách *Thang-chi-sse-khao*, có nói : « Theo nhiều tác giả, *Tượng-diêu* xuất xứ ở nơi gọi là *Tượng-sơn* (*Siang-chan*), thuộc *Ninh-phố-phủ* (*Ning-po-fou*), *Chiết-giang*. Xem gần, *Tượng-diêu* giống *Định-châu-diêu*, nhưng thô hơn, không được trơn bóng như loại gốm *Định-diêu*. Đừng nói chi nhiều, *Tượng-diêu* vẫn kém thua gốm gọi *P'ong-yao* (*Bành-diêu*), chế tạo tại *Ho-tcheou* (*Sơn-Tây*), do một người thợ trứ danh tên là *P'ong-kiun-p'ao* (*Bành-quân-Bảo*). *Ho-tcheou* đây là *Hoắc-châu* (xem số 28).

24) *Yu-tse-yao* (*Du-thứ-diêu*).

Du-thứ-diêu, cũng gọi là *Tây-diêu* (*Si-yao*) là một loại sành làm bằng một thứ đất sét thô, nên kịch cợm và có vẻ rất cũ kỹ mộc mạc.

Du-thứ là một làng nay cũng giữ tên như vậy, thuộc *Thái-nguyên-phủ* (*Thaï-youen-fou*), tỉnh *Sơn-tây* (*Chan-si*). Làng nầy sản xuất đồ gốm từ đời Đường.

25) *Ping-yang-yao* (*Bình-dương-diêu*).

Đây cũng là một loại gốm của *Bình-dương-phủ* (*P'ing-yang-fou*), tỉnh Sơn-tây, sản xuất từ Đường qua Tống. Nơi làng nầy, có một lò làm gạch, lớn hơn một lò khác, chuyên làm đồ gốm. Đất sét đây màu trắng, nhưng thô nên chỉ làm được loại gốm tầm thường, không đáng kể ra đây.

26) *So-tcheou-yao* (*Túc-châu-diêu*).

Sành nầy có từ đời Tống, và chế tạo tại Túc-châu, ngày nay cũng vẫn giữ tên cũ, thuộc *Phụng-dương-phủ* (*Fong-yang-fou*), tỉnh Giang-nam. Mới xem, thì *Túc-châu-diêu* có thể lầm với *Định-châu-diêu*, cho nên lúc sành trắng *Định-châu* hút kém, có người đã lấy *Túc-châu-diêu* bán thế, nhưng những người sành sỏi, không nên để cho họ qua mặt được, vì khi để gần nhau, *Túc-châu-diêu* thô hơn nhiều.

27) *Sse-tcheou-yao* (*Túc-châu-diêu*).

Tứ-châu, thuộc tỉnh *Giang-nam*, đã biết làm gốm từ đời Tống, và *Tứ-châu-diêu*, có người cho đứng ngang hàng với *Túc-châu-diêu*, vẫn bị con buôn hám tiền, lấy bán thay cho *Định-châu-diêu*, và có người cố tình quả quyết đó là sành *Định-châu*, để khoe mình có báu vật.

28) P'ong-yao (*Bành-diêu*).

Sành nầy do một người thợ đời Nguyên, tên là *P'ong-kiun-p'ao* (*Bành-Quân-Bảo*), chế tạo tại nơi gọi *Ho-tcheou* (*Hoắc-châu*), thuộc tỉnh *Giang-nam*. Ông lựa được thứ đất trắng, vừa mịn và dẻo, ông chế ra những sành rất mỏng, và món nào càng trắng là được khách hàng chuộng thích nhứt. Ông giỏi tài bắt chước gốm *Định-châu*, loại « *tche-yao* » (*chiết-yêu*), (tức bình lưng eo như lưng ong). Thời ấy, thiên hạ rất thích nên đặt tên là « *p'ong-yao* » (*Bành-diêu*) (gốm của họ Bành). Vì chưng có vài món địch thể được gốm *Định-châu* (*Ting-tcheou*), nên cũng đặt tên cho khỏi lầm lộn, là *Sin-ting-khi* (*Tân-Định-khí*), tức gốm *Định-châu tân chế*.

Sách *Khe-kou-yao-lun* viết: « *Bành-Quân-Bảo*, người đời Nguyên, chế được gốm giống *Định-châu-diêu*, *loại Chiết-yêu*. Đất vẫn trắng và mịn, nên con buôn vẫn bán hai thứ như nhau. Vì chế tạo tại *Hoắc-châu* (*Ho-tcheou*), nên cũng gọi *Hoắc-diêu* hoặc *Hoắc-châu-diêu* ».

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « *Bành-Quân-Bảo* là thợ chuyên mạ vàng đời Nguyên. Sau đổi nghề day qua làm đồ gốm, bắt chước được gốm Định-châu, và xem lầm được với loại *Pe-ting* (*Bạch-Định*), duy có thứ vành xanh, nếu nhìn kỹ thì thấy không trơn láng bằng. Một nỗi khác là sành *Bành-diêu* rất giòn, hay bể, và ít ai để dành được nhiều đời ».

Trong các hiệu buôn, họ để lẫn lộn *Bành-diêu* với *Định-diêu*. Không có ngọc-nhãn, không dễ gì phân biệt (xem lại số 23, về *Tượng-diêu*).

29) *Siouen-tcheou-yao* (*Tuyên-châu-diêu*).

Sành nầy làm ở *Tuyên-châu* (*Siouen-tcheou*), thuộc *Giang-nam*, từ đời Nguyên đến đời Minh vẫn còn sản xuất.

Sành nầy rất mỏng và màu trắng bạch, nhờ làm bằng đất dẻo tốt.

30) *Lin-tch'ouen-yao* (*Lâm-xuyên-diêu*).

Sản-xuất từ đầu đời Nguyên, tại nơi gọi *Lin-ch'ouen* (*Lâm-xuyên*) thuộc *Phước-châu-phủ* (*Fou-tcheou-fou*), tỉnh Giang-tây, sành *Lâm-xuyên-diêu* được chế tạo bằng loại đất chọn lọc thượng hạng. Thường có màu trắng, hơi hơi vàng một chút. Cũng có thứ, có vẽ bông hoa thô kệch.

31) *Nan-fong-yao* (*Nam-phong-diêu*).

Sành nầy chế tại huyện *Nam-phong* (*Nan-fong-hien*), nay thuộc *Kiến-xương-phủ* (*Kien-tchang-fou*), tỉnh Giang-tây. Lò hoạt động từ đời Nguyên. Đất hảo hạng. Duy sành chế ra, có hơi dày; và có nhiều món có vẽ bông hoa màu xanh lam. Lại có nhiều món rất giống sành *Định-châu*, loại *Thou-ting* (*Thổ-Định*), tức *Định-châu-diêu* hạng tầm thường.

Trong sách *Tsiang-ki*, tác giả có ghi lại câu nầy: « Tôi không hiểu vì sao những người trước kia chế tạo ra loại gốm nầy lại cứ « trạch nhựt cao thăng » (nguyên văn câu trong sách Pháp: « Comment se fait-il que ceux qui se livraient jadis à la fabrication de cette porcelaine, aient obtenu un si grand succès (littéralement se soient élevés comme le soleil)? Bây giờ các thợ gốm *ở Jao-tcheou* (Nhiêu-châu), đều sạt nghiệp và vỡ nợ. Nay tôi đã hiểu, ấy cũng vì nhiều nguyên do, trong ấy, có nguyên do nầy là ba lò *Lin-tch'ouen* (*Lâm-xuyên*), *Kien-yang* (*Kiến-dương*) và *Nan-fong* (*Nam-phong*) cạnh tranh và *Jao-tcheou* làm không lại ».

Căn cứ theo câu nầy, thì vào đời Nguyên (1260-1367), lò Cảnh-Đức-Trấn bị ba nơi nầy thu hút hết mối hàng, và theo lẽ ấy hiểu rằng lò *Lâm-xuyên* và *Nam-Phong*, dưới đời Nguyên, cũng danh tiếng không thua chi lò *Cảnh-Đức-Trấn*.

32) *Long-chang-yao* (*Lũng-thượng-diêu*).

Loại sành nầy phát khởi từ đời Minh và chế tạo tại vùng phía đông đất *Long-địa* gồm huyện *Hoa-ting-hien* và các huyện khác thuộc *Biện-lương-phủ* (*P'ing-liang-fou*) (*Thiểm-tây*) (*Chen-si*). Theo nhiều tác-giả thì sành nầy màu trắng; nhưng nhiều tác-giả khác lại nói nó màu giống sành *Tây-diêu* (*Si-yao*). Xét kỹ ra, sành nầy dáng thô không mấy khéo và không giá trị mấy.

Sách *Tsaï-khieou-hia-tchi* viết: « Nơi *Hoa-ting*, thuộc *P'ing-liang*, thuở Đại-Minh, vùng đông đất *Lũng*, người ta có chế đồ sành ».

33) *Ngeou-yao* (*Âu-diêu*).

Đời Minh, huyện *I-hing* (*Nghi-hưng*), thuộc *Tch'ang-tcheou-fou* (?), tỉnh Giang-nam, có người họ *Âu* (*Ngeou*), chế được đồ gốm khéo, người đời ấy đặt tên là gốm họ *Âu*, hay *Âu-diêu* (*Ngeou-yao*). Về loại da rạn, thì không thua gốm *Co-yao* (*Ca-diêu*) của họ *Chương* (*Tchang*); kể về màu sắc, Âu-diêu rất giống *Quan-diêu* (*Kouan-yao*) và *Quân-diêu* (*Kiun-yao*). Có loại như bình cắm hoa, giá kê hộp, vẫn có tráng men tuyệt khéo. Những Âu-diêu nào có vân rạn đỏ hoặc xanh lam, là quí nhứt.

Sau nầy loại gốm gọi *Đường-diêu* (*Thang-yao*), chế tại *Xương-nam* (*Tchang-nan*), là bắt chước kỷ kiểu loại gốm *Âu-diêu* vậy.

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « Trong các lò gốm ở *Nghi-hưng*, thợ chế được loại sành giống như *Vụ-diêu* (*Ou-yao*), gọi là *Tử-sa-vụ* (*Tse-cha-ou*), tức là *Vụ-diêu* làm bằng cát tía (« Ou » en sable brun, c'est-à-dire en terre sablonneuse de couleur brune).»

Sách *Yang-tse-ming-ou-sse* kể năm nhà chế tạo đồ sành trứ danh, làm được sành như *Vụ-diêu*, là:

1) *Chi-ta-pin* (Thời-đại-Tân);

2) *Li-tchong-fang* (Lý-trọng-Phương);

3) *Siu-yeou-thsiouen* (Từ-hữu-Tuyền);

4) *Tch'in tchong-meï* (Trần-trọng-Mỹ);

5) *Tch'in-siun-khing* (Trần-tuấn-Khanh).

Tuy vậy, tác giả bộ Cảnh-Đức-Trấn đào lục có ghi thêm câu nầy: « Vì sành *Vụ* chế tại *Nghi-Hưng*, không đúng là chất sành, nên không liệt kê vào bộ sách ấy.»

34) *Hong-fong-yao* (*hoành-phong-diêu*).

Hoành-phong, nay thuộc huyện *Hưng-an* (*Hing-ngan*), phủ *Kouang-sin-fou*, tỉnh *Giang-tây*. Trước đó thuộc làng *Thái-bình* (*Thaï-p'ing*), phủ *I-yang*.

Vào đời Minh, có một người quê ở *Tch'ou-tcheou* (*Sử-châu*), tên là Kia-tchi-Kao (Giả-chí-Cao), đến lập nghiệp nơi đây và mở một lò làm đồ gốm.

Đời vua *Gia-tĩnh* (1552-1566), trong xứ đói kém khiến dân làm loạn, triều-đình dạy đổi tên *Hoành-phong* lại làm *Hưng-an-huyện* (*Hing-ngan-hien*). Sau đó lại dời lò gốm qua vùng tây hồ *I-yang* (*Dực-dương-hồ*), nơi gọi « *Ma-kang* »....

Những đồ gốm chế tạo tại *Ma-kang* nầy, phần nhiều thô xấu, vẫn tiếp tục được gọi là « *Hong-fong-yao* » (*Hoành-phong-diêu*), hoặc gọi là *I-khi* (*Dực-khí*) và gồm những loại sau đây:

— *Ping:* bình: Pháp dịch flacons;

— *Kouan:* Quán (pots);

— *Kang:* giang (jarres);

— *Yong:* úng (amphores);

— *Pan:* bàn (plats),

— *Youen:* uyển (bols).

Nhơn soạn lại sự tích đồ cổ-khí đời xưa, chúng tôi dẫn đến đời *Tsin* (Tấn) (265-dương-lịch). Kể từ đời Tấn mới có chế ra những loại gọi: *Tong-ngeou* (Đông-Âu), *Kouan* (Quan), *Lo* (Lạc), v.v...

Lúc ban sơ, các vật ấy đều gọi dưới danh-từ chung là « *Thao-khi* » (*Đào-khí*).

Và vì vậy trong sách nầy, chúng tôi dùng chữ *Thao* (*Đào*).

Những gì không phải là « *đào* » thì chúng tôi dùng danh-từ « *yao* » (*diêu* hay *dao*).

Cho đến đời Đường (618), đồ đất đồ sành, đều gọi là « *thao* » (*đào*).

Đến bản triều (Thanh), trở lại danh-từ « *Yao* » (*diêu hay dao*).

Góp ý.— Trong hai bức thơ của cha d'Entrecolles, cũng như trong tập sách của ông Stanislas Julien nầy, đều dịch lẫn lộn « *thao* » và « *yao* » là porcelaine. Tôi cũng phải theo bản Pháp-văn, vì không đủ sức đọc Hán-văn, lại nhiều khi cũng không thấy mặt chữ viết ra để nhờ người khác đọc giùm. Vì vậy nhiều danh từ như « *Jao-tcheou* », « *Feou-liang* », tôi để y và không dám tự ý dịch, sợ câu « *sai một li đi một dặm* ». Tỷ như *Ki-ngan*, tôi để y không dám dịch là « *Kiết-an* », *I-khi* : vases de I, vì thấy mặt chữ nên dịch là « Dực-khi » chớ « *I-hing* » lại là « *Nghi-hưng* », chớ không phải « Dực hưng ». Xin các bậc cao minh lượng thứ và chỉ giáo. Vạn tạ.

Về sau, mới rõ Jao-cheou là Nhiêu-châu và Feou-liang là Phù-lương.

TẬP I (tiếp theo)

ĐỒ SÀNH XÉT THEO TỪNG QUẬN, HUYỆN (EXAMEN DES PORCELAINES DE DIVERS ARRONDISSEMENTS ET DISTRICTS)

35) *Hing-yao* (*Hình-diêu*).

Loại sành nầy sản xuất tại huyện *Hing-thaï* (*Hình-thái*), thuộc *Chun-te-fou* (?) tỉnh *Pe-tchi-li* (*Bắc Trực-lệ*).

Từ đời Đường, đã chế được đồ gốm ở đây, và dùng đất thật mịn và thật dẻo tốt. Gốm đẹp nhứt có màu toàn trắng, danh từ chuyên môn gọi *Pe-tse* (*bạch-từ*) của *Hình-diêu* : sau nầy chế được nhiều kiểu mẫu lạ có thêm duyên, nét vẽ màu lam.

Trong bộ *Trà-kinh* của *Lục-Vũ* (*Lo-yu*) có câu : « Thông thường, *Hình-diêu* được sắp đứng trên *Việt-diêu* (*Youei-yao*) ». Nhưng theo tôi, chén *Hình-diêu* trắng như bạc trong như tuyết, rót trà vào, màu trở nên đỏ : *Hình-diêu*, vì thế, không sao hơn chén *Việt-diêu* được ».

Chú ý.— Sách *Trà-kinh*, nhắc đến đồ sành là để ca tụng đức tánh của trà. Chúng ta không nên vì trà, mà quên vẻ trang nhã và nét đẹp của *Hình-diêu*.

36) *Tse-tcheou-yao* (*Từ-châu-diêu*).

Sành nầy phát nguyên tại *Tse-tcheou* (*Từ-châu*), khi trước thuộc *Tchang-te-fou* (*Chương-đức-phủ*), nay thuộc *Kouang-p'ing-fou* (*Quảng-bình-phủ*), tỉnh *Bắc Trực-lệ*.

Sành ấy, người ta gọi là *Tse-khi* (*Từ-khí*). Gọi làm vậy là vì đất dùng nắn món đồ, nguyên lấy trong một thứ đá gọi « *tse-chi* » (*Từ-thạch*), tức đá của *Tse-tcheou* (*Từ-châu*). Những món *Từ-diêu* thật tốt, rất giống *Ting* (*Định-diêu*), chỉ khác là không có mấy « giọt lụy » [1]. Có thứ *Từ-diêu* vẽ hoa nhưng cũng có thứ, hoa chạm trong cốt thai. *Từ-diêu* toàn trắng, giá mắt hơn *Định-châu-diêu*, và đã nổi danh từ đời Tống trước kia rồi.

1. Về giọt lụy trên đồ sành cổ, ông Salvétat không hiểu là gì, nên hỏi : « L'auteur ne dit point si ce sont des gouttes accidentelles « provenant de trop d'épaisseur dans quelques points de la couverte, « ou si ce sont des ornements disposés avec intention ». (Salvétat). (Sự thật chỉ người phương Đông mới biết thưởng thức những bất ngờ có vẻ kỳ bí trên đồ sành cổ, như men chảy đùn cục gọi « *giọt lụy* », hoặc chảy dùn-dằn gọi « màu *lông thỏ* », như « *rạn da rắn, da qui* », v.v... Sau nầy, nhờ đọc sách và xem tạp mắt, người phương Tây giao du với Nhựt, với Tàu, mới hiểu và thích theo người phương Đông.

Ngày nay trong từ-ngữ thông thường, thiên hạ dùng danh-từ « *tse-khi* » (*từ-khí*) để gọi đồ vật dụng bằng sành, và quên rằng danh-từ ấy đáng dành để gọi đồ sành của tỉnh *Tse-cheou* (*Từ-châu*) mà thôi.

Góp ý.— Đoạn nói về đồ ành *Từ-châu-diêu* nầy, coi vậy mà quan trọng lắm. Nhờ đọc đoạn nầy, mà nay ta biết xuất xứ của danh từ « *từ-khí* » dùng để gọi đồ sành đồ sứ; sau hiểu rộng ra, nên cũng dùng để gọi thập vật trong nhà : (trong Nam xưa, trên tờ chúc ngôn thường có câu : « *để lại đồ từ-khí trong nhà là*.... v.v... », trong khi ấy, kẻ luôn bàn ghế ván gỗ tu thơ, cũng kể chung là « *đồ từ-khí trong nhà* »). (Xem thêm giải thích nơi chữ « *Từ-khí* » nơi ngữ-vựng).

37) *Te-hoa-yao* (*Đức-hoa-diêu*).

Chỉ từ đời Minh, người ta mới khởi sự chế tạo đồ sành tại *Te-hoa*. Ban sơ, danh từ *Te-hoa* dùng để gọi một trấn thuộc *Thsiouen-tcheou-fou* (*Tuyền-châu-phủ*) thuộc tỉnh *Phước-kiến*. Sau vì do một cuộc sửa đổi ranh giới, *Te-hoa* lại bị tách ra và nhập vào châu *Yong-tchun-tcheou* (?), cũng cùng một tỉnh Phước-kiến.

Những chén trà và chén lớn làm tại đây đều có vành trầy trụa. Danh từ chuyên môn gọi « *Pe-tse* » (*bạch-từ*) (sành trắng). Sành nầy da trơn láng, hèm vì hơi dày, thô. Phải lựa loại nào mỏng là quí nhứt. Những tượng Phật làm ở đây thì thật khéo. Cũng ở đây, nay có sản xuất loại sành gọi *Kien-yao* (*Kiến-diêu*), nhưng loại tân-tạo không thể nào so sánh với loại chén *Kiến-diêu* đời trước được.

Góp ý.— Ở đây, tác-giả không cắt nghĩa vì sao chén *Đức-hoa* thường trầy trụa nơi vành miệng. Nhơn đọc sách khác, tôi biết được rằng khi hầm trong lò, chén *Đức-hoa* bị úp ngược đầu lộn xuống, nên phải trầy, và vì vậy chén nầy thường có bịt miệng bằng đồng đỏ, lâu ngày lạc tinh trở nên đen thui, và nên để vậy chớ đừng chùi bóng. S.

38) *Tch'ou-yao* (*Xử-diêu*).

Đất *Xử* (Tch'ou), thuộc *Xử-châu-phủ* (*Tch'ou-tcheou-fou*), tỉnh *Chiết-giang* (*Tche-kiang*).

Đầu đời Minh (1368), người ta dời về đây lò gốm trứ danh sản xuất loại *Long-thsiouen-khi* (*Long-tuyền-khí*), tục danh là *gốm Long-tuyền*, trước kia do ông *Tchang* (*Chương*) phát minh.

Về đến đây, gốm nầy đổi lại, được gọi là *Tch'ou-khi* (*Xử-khí*). Nhưng đất sét ở đây tuy trắng mà thô, lại nữa họ không hầm và không tráng men đúng như phương pháp cũ. Cũng có người tiếp tục gọi đó là *gốm Long-thsiouen* (*Long-tuyền*), nhưng đồ tân chế nầy làm sao so sánh được loại *Tchang-yao* (*Chương-diêu*) lớp xưa kia được?

39) *Hiu-tcheou-yao* (*Hứa-châu-diêu*).

Loại sành nầy sản xuất tại Hiu-tcheou (Hứa-châu), tỉnh Ho-nan (Hà-nam), vào đời Minh, dùng Tse-chi (Từ-thạch) mà chế ra, nên rất khéo. Có thứ để trắng trơn, có thứ lại vẽ vời bông hoa. Nếu đem so sánh với sành *Tse-tcheou* (*Từ-châu*), thì sành *Hứa-châu* lấn hơn nhiều. Có người nói lò nầy đã có dưới đời Tống (960-1279).

40) *Ho-pe-yao* (*Hà-bắc-diêu*).

Loại sành nầy màu xanh da trời và đã có từ đời Tống. *Ho-pe* (*Hà-bắc*), nay là phủ *Wei-hoei* [1] thuộc tỉnh *Ho-nan* (*Hà-nam*). Trước kia gọi *Ho-pe-ti* [2], vì vị trí ở trên bắc

1. và 2. *Wei-hoei*, *Ho-pe-ti* và *Thang-i*, không ghi bằng chữ Hán, nên không dám phiên âm ra đây. Tôi muốn viết : *Wei-hoei* là Vị-Hoài (?) (sông Vị, sông Hoài) ; *Ho-pe-ti* là Hà-bắc-địa (?) và *Thang-i* là Đường-Nghi, hay Đường-Dực (??), và xin cũng cứ ghi để hỏi lại người cao học. (Sau nầy tôi rõ lại « *Thang-i* » là « *Đường-ấp* », chớ không phải Đường-Nghi hay Đường-Dực. Vì vậy, khi nào không có Hán-tự viết kèm, thì tôi giữ y giọng quan-thoại và không phiên âm ra tiếng Việt, như vậy tưởng ít lầm hơn. Các bực cao minh khi gặp những danh-từ từng gặp, xin vui lòng bổ túc và dạy tôi với. S.)

sông *Huỳnh-hà*. Những sành chế tạo tại đây, về cách làm, thì giữ y phương pháp *Jou-tcheou* (*Nhữ-châu*), nhưng kể về men và chất thì làm sao bì kịp. Có lẽ nên đặt *Hà-bắc-diêu* ngang hàng với sành *Thang-i* (?), *Teng-tcheou* (*Đặng-châu*) và *Yao-tcheou* (*Diệu-châu*) là được.

41) *Hoai-khing-yao* (*Hoài-khánh-diêu*).

Sành nầy sản xuất tại *Hoai-khing-fou* (*Hoài-khánh-phủ*), tỉnh *Ho-nan* (*Hà-nam*). Từ đời Minh chí đến ngày nay, nơi đây vẫn còn tiếp tục chế tạo đồ sành.

42) *I-yang-yao* (*Nghi-dương-diêu*).

Sành nầy cũng có từ đời Minh và nay vẫn còn sản xuất, tại nơi gọi *I-yang* (*Nghi-dương*) thuộc tỉnh Hà-nam.

43) *Teng-fong-yao* (*Đăng-phong-diêu*).

Sành nầy phát khởi chế tạo từ đời Minh và làm ở *Đăng-phong*, thuộc *Hà-nam-phủ*, tỉnh *Hà-nam*. *Đăng-phong* nay vẫn giữ tên cũ và tiếp tục còn sản xuất đồ sành.

44) *Chen-tcheou-yao* (*Thiềm-châu-diêu*).

Chen-tcheou (*Thiềm-châu*), thuộc tỉnh *Hà-nam*, vẫn không đổi tên, và vẫn sản xuất từ đời Minh, một thứ đồ sành gọi *Thiềm-châu-diêu*.

45) *Yen-tcheou-yao* (*Duyện-châu-diêu*).

Yen-tcheou gồm hai huyện *Tseou-hien* (?) và *I-hien* (?) nhập lại, vẫn biết chế-tạo đồ sành từ Minh và nay vẫn còn làm. Thuộc *Yen-tcheou-fou* (*Duyện-châu-phủ*), tỉnh *Chan-tong* (*Sơn-đông*).

46) *P'ing-ting-yao* (*Bình-định-diêu*).

Sành nầy, nay gọi *Si-yao* (*Tây-diêu*) vì làm ở mấy tỉnh hướng tây.

Từ đời Tống, đã khởi sự làm ở *P'ing-ting-tchou* (*Bình-định-châu*). Đất màu thâm và thô, ngoài phủ men trắng trổ màu đen-đen. Đồ sản xuất tại đây đều dày và nặng, dĩa và chén đều không nhiều giá trị, và dân thường gọi đó là *Koua-khi* (*Oa-khí*).

47) *Ho-tcheou-yao* (*Hoắc-châu-diêu*).

Hoắc-châu-diêu, cũng gọi là *Si-yao* (*Tây-diêu*). Đã có từ Đường, hoặc Tống.

Nhờ dùng đất mịn và nhuyễn, đồ sành ở đây làm ra, màu trắng, da mỏng và vẫn thanh bai, đẹp tốt hơn sành *P'ing-yang* (*Bình-dương*), tỉnh Sơn-tây. Để khỏi lầm lộn, đặt tên sành nầy là *Ho-khi* (*Hoắc-châu-khí*).

48) *Kouang-yao* (*Quảng-diêu*).

Đây là những loại sành chế-tạo tại nơi gọi *Yang-kiang* (*Dương-giang?*), thuộc *Tchao-khing-fou* (*Thiệu-khánh-phủ*), tỉnh *Kouang-tong* (*Quảng-đông*). Sành nầy khá giống sành bên Âu-châu. Cho nên trong địa-phương-chí tỉnh *Quảng-đông*, có đoạn chép :

« *Huyện-Yang-kiang*, tỉnh *Kouang-tong*, có sản xuất đồ sành ».

Trong bộ *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục*, tác giả là *Trịnh-đình-Qui* đã viết :

« Tôi từng thấy tận mắt những đồ sành chế tạo tại *Quảng-đông*, gọi *Quảng-diêu* nầy. Những « *lou* » (lô, lu) (jarres) ; « *ping* » (bình) (vases lagènes) ; « *tsien* » (trản, chén trà) (tasses) ; « *thie* » (điệp), (plats) ; « *ouan* » (uyển) (écuelles) ; « *pan* » (bàn, bồn), (cuvettes) ; « *ou* » (hồ) (vases en forme de carafe) ; « *ho* » (hộp, hạp) (boîtes), quả có khéo thật, xem cũng đẹp mắt thật, nhưng không sao bì được đồ sành Cảnh-Đức-Trấn. Đồ sành *Quảng-diêu* thường có những chỗ men thiếu không phủ giáp cốt thai, thành ra khó coi. (Nguyên-văn Pháp dịch ra Hán-văn là (... où le manque d'émail laisse la matière à nu, ce qu'on appelle des *sourcils entaillés* et des *os découverts*). Không biết đúng hai thành-ngữ nầy trong tiếng Tàu là gì ? S.).

Sau đó, tại *Cảnh-Đức-Trấn* có chế tại lò họ *Thang* [1],

1. *Thang*, trên đây, tôi định là *Thang-ing*, tức Đường-Anh, quản-thủ lò Cảnh-Đức-Trấn dưới đời vua Kiền-long, hậu tổ đồ sành.

những sành theo kiểu *Quảng-diêu*, thì được khéo, xinh hơn nhiều.

Phải nói sành *Kouang-tong* (*Quảng-đông*) *Tse-tcheou* (*Từ-châu*), và *Hiu-tcheou* (*Hứa-châu*) đều không phải chế tạo bằng chính đất cao lãnh (trong Pháp-văn « terre à porcelaine » (đất làm đồ sành).

Sách *Thao-tch'ing-ki-sse* viết : «...bắt chước nhái men sành *Quảng-diêu* tức sành *Quảng-đông-diêu* và một loại sành khác men có điểm tấm lấm màu thiên thanh ».

Loại sành kể sau đó, nơi lò của ông *Thang* (*ở Cảnh-Đức-Trấn*) cũng ký kiểu được.

*

VỀ ĐỒ GỐM ĐỒ SÀNH NGOẠI QUỐC
(EXAMEN DES PORCELAINES ÉTRANGÈRES)

49) *Kao-li-yao* (*Cao-li-diêu*).

Sành *Kao-li* (*Cao-li-diêu*), (nay là *Đại-Hàn*), không biết đã có từ đời nào? Da thật mỏng, và men có phần nào giống men *Cảnh-Đức-Trấn*. Thứ nào men dợt màu da trời dợt, thì có phần giống *gốm Long-tuyền*. Loại nào có điểm vài bông hoa nho nhỏ lại giống *Bạch-Định Tống*, tức *Định-châu-diêu* đời Bắc-Tống (1004-1127).

Đối với Cao-li, loại có điểm hoa trắng là thuộc loại tầm thường.

Thông thường, *Cao-li-diêu*, kể về hình dáng, có đôi phần giống *Việt-diêu*, *Nhữ-diêu*, và *Bi-sắc-diêu*, nhưng giống phần nào thôi. Duy chén hình trái dưa danh từ chuyên môn gọi là *Tsun* (*tôn*), và lư hình sư-tử, gọi là « *lou* » (*lô*), thì quả là có giá trị.

50) *Ta-chi-yao* (*Đại-thực-diêu*).

Đây là sành chế tạo bởi người *Á-rạp*.

Cái cốt-thai thì làm bằng thau, còn ngoài lớp da, họ gắn màu hoa hòe coi rất vui mắt. Những người từng thấy chén tách bình hộp loại *đại-thực-diêu* nầy, đều công nhận nó rất giống đồ *k'ien-khi* (*khảm-khí*) của *Fo-lang* (*Pháp-lang*).

Đồ *đại-thực-diêu* không biết có từ đời nào.

Góp ý.— Ông Salvétat thấy nói « *giống đồ khảm-khí Pháp-lang* », liền quả quyết « *fo-lang* » là *Phú-lang-sa*. Kỳ thật, người Trung-hoa đời Gia-khánh (1815) chỉ biết « *hồng-mao* » (tóc đỏ) là ăng-lê ; và danh từ « *fo-lang* » thời đó là người hòa-lan (hollandais) hơn là người Pháp, hoặc người *Tây-phương* (Âu-châu), không phân biệt người nước nào.

51) *Fo-lang-k'ien-yao* (*phật-lang khảm-diêu*).

Cũng gọi là « *kouei-koue-yao* » (*quỉ-quốc-diêu*). Một danh từ khác nữa là « *Fa-lan* », tức « phát-lam » và có khi cũng viết « *fa-lang* » (*Pháp-lang*). Loại nầy thường rất nhỏ, gần giống loại « *lou-khi* » (*lô-khí*). Cốt bên trong là thau, lớp ngoài khảm màu sắc đỏ xanh vui mắt, khi nung trong lửa thì chan hòa, khi để nguội thì cứng rắn lại, giồi trau trơn bóng, xem rất đẹp. Màu sắc đỏ xanh dùng đây, danh từ chuyên môn gọi « *se-yo* », tức « *sắc-dược* ».

Trong bộ « *Thang-chi-sse-khao* » viết : « Ngày nay người tỉnh Vân-nam (Yun-nan) lên kinh-đô lập nghiệp và chế tạo được những chén uống rượu giống đồ *khảm-khí-phát-lam*, gọi « *kouei-koue-k'ien* » (*quỉ-quốc-khảm*).

Góp ý.— *Khảm-khí phất-lam* đây, là *émaux* hoặc *cloisonné*, tức đồ từ-khí cốt bằng đồng có khảm men ngũ sắc, thường gọi « *đồ pháp-lang* », do chữ « *phát-lam* » nói trại.

Xưa, người Trung-hoa rất ố người Tây-phương và đều cho rằng quỉ, như : « *hồng-mao-quỉ* » là ăng-lê tóc đỏ ; *phán quầy* hay *bạch-quầy* là thằng quỉ da trắng tức người Tây-

phương, v.v... Ngày nay đã bỏ danh từ nầy, nhưng miền quê bên Tàu còn dùng.

52) *Yang-tse-yao* (*Dương-tử-diêu*).

Đây là một loại tử-khí do nước *Kou-li* (*Cồ-li*) chế tạo. Nước *Cồ-li* nầy, không biết ở đâu, vì trong sách Pháp chỉ viết: « le royaume du Kou-li, qui est baigné par la mer occidentale. » (*nước Cồ-li, ở dọc biển tây*)?

Những đồ nầy thật mỏng, cốt thai cũng bằng thau, có khảm men màu đục [1]; sau khi nung trong lò, men ngũ sắc chan hòa biến ra nhiều món đồ rất đẹp mắt, và khi gõ mạnh, tiếng thanh như thau. Danh từ thông thường gọi đó là « *Yang-tse-yao* » (*Dương-tử-diêu*). So bề trơn bóng và trang nhã thì còn thua xa đồ sành Trung-quốc.

Ngày nay ở Quảng-đông (Canton), người ta bắt chước làm được nhiều.

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết: « *Dương-tử-diêu* » và các thứ cùng một loại, mặc dầu có màu hoa hòe nhộn mắt, nhưng kém phần thanh nhã, mịn màng, sang trọng. Chưng trong khuê-phòng tú-các thì được, chớ không xứng mặt đứng trên án-thư học-giả hay trong thư-viện phong-lưu.

(*Hết tập I*)

1. Ông Salvétat nói rằng cùng một lúc ấy, ở Pháp cũng có đồ « *phất-lang* » gọi *émaux byzantins* sản xuất ở kinh-đô cũ của Thổ-nhĩ-kỳ, trước gọi Byzance, kế gọi *Constantinople*, nay gọi *Istanbul*, và ông nói đồ *phất-lang Trung-quốc* ông được thấy, vừa mỹ-thuật vừa có tánh cách tiểu-công-nghệ rẻ tiền và khéo.

TẬP II

NGUỒN GỐC ĐỒ SÀNH CẢNH-ĐỨC-TRẤN
(ORIGINE DES PORCELAINES DE KING-TE-TCHIN)

53) *King-te-khi* (*Cảnh-Đức-khí*).

Cảnh-Đức-khí là loại sành chế-tạo từ đời Tống (Bắc-Tống 1104-1127) nơi gọi *Cảnh-Đức-Trấn*, thuộc châu *Jao-tcheou*, tỉnh Giang-tây.

Xuống đến đời Nguyên (1260-1368), thì người ta khởi sự bắt chước chế tạo lại loại sành danh tiếng nầy.

Góp ý.— Danh từ « bắt chước » hay « ký kiểu », nghe nhột tai người Tây-phương. Theo người phương Tây, những tác phẩm phải do người đó sáng chế lấy mình, mới có giá trị. Sự chuyên-bản, mô phỏng, ký kiểu, bắt chước, đều kể như giả-mạo và không xứng đáng với người danh sĩ hay nghệ sĩ có biệt tài, nếu không nói là đắc tội trước pháp luật. Nhưng nước nào có phong tục nấy. Bên Trung-hoa cũng như ở Việt-nam, Nhựt-bản và nhiều nước khác, mạnh ai nấy bắt chước được thì nhờ! Nhứt là bắt chước cổ-nhân. Có lẽ, một phần vì vật xưa như cồ khi đời Bắc-Tống do lò Cảnh-Đức-Trấn chế tạo bằng tay, hay lò Cảnh-Đức-Trấn làm lại y như cũ, cũng bằng tay, mà khép vào tội giả-mạo, thì cũng tội nghiệp thật. Tôi không nói dài, chỉ muốn dọn đường hiểu riêng về vài danh từ như ký-kiểu, bắt chước, tân tạo, v. v... (Một lẽ khác, bên phương Đông, không có tục nạp kiểu cầu chứng nơi công) (*marque déposée*) nên mạnh ai nấy làm nấy chế-tạo, không ai nói ai được. Của ai khéo thì có người mua, không ai trách ai được.

54) *Song-khi* (*Tống-khí*).

Đời Minh lên nối ngôi cho Nguyên từ năm 1368, thì các lò chế lại đồ sành đời Tống, gọi *Tống-khí*. Danh từ chuyên môn để gọi những đồ tân tạo nhái kiểu cổ ấy là «*fa-song-khi*» (phát Tống-khí), (tức binh phát ra, gởi vô Nội-phủ Tống). (Littéralement vases envoyés (au palais des) Song).

55) *Siang-hou-khi* (*Tương-hồ-khí*).

Hồ *Tương* ở về trấn *Siao-chan* (*Tiêu sơn*) thuộc *Chao-hing-fou* (*Thiệu-hưng-phủ*), tỉnh *Tche-kiang* (*Chiết-giang*). Vào đời Tống, ở đó có nhóm chợ bán đồ gốm, gọi chợ *Siang-hou* (*Tương-hồ*). Vào đời *Kiên-long* (1736-1795), lò ông *Thang-ing* (*Đường-Anh*) ở *Cảnh-Đức-Trấn*, nhái và làm lại loại gốm nầy, gọi *Tương-hồ-khí*.

Góp ý.— Ông *Đường-Anh* là hậu tổ nghề gốm. Ông có biệt tài nhái được gần đủ các gốm xưa, và một lần nữa, xin nói : *làm lại như Đường-Anh không phải là giả mạo.*

56) *Hou-thien-khi* (*Hồ-điền-khí*).

Làng *Hou-thien* (*Hồ-điền*), ở vùng phụ cận *Cảnh-Đức-Trấn*. Đời Nguyên, ở đây có làm đồ gốm. Xuống đến đời Minh, trở lại chế tạo nhái gốm nầy và gọi đó là « *Hồ-điền-khí* ».

57) *Hong-khi* (*Hồng-khí*).

Hồng là chữ đầu của niên hiệu *Minh thái-tổ*, lấy niên hiệu là « *Hồng-võ* » (1368-1398). Nay ông *Đường-Anh* tân chế sành y một kiểu, nên gọi đó là « *Hồng-khí* ».

58) *Yong-lo-khi* (*Vĩnh-lạc-khí*).

Vua *Vĩnh-lạc*, đời Minh, ở ngôi từ năm 1403 đến năm 1424.

Ông *Đường-Anh* trở lại làm đồ sành y như vậy và gọi « *Vĩnh-lạc-khí* ».

59) *Siouen-te-khi* (*Tuyên-đức-khí*).

Tuyên-đức, đời Minh, tức vị năm 1426 và băng-hà năm 1435.

Sành *Tuyên-đức-khí* được chế tạo lại vào đời *Kiền-long*, bởi ông *Nien-hi-yao* [1], sống đồng thời với ông *Đường-Anh* và cùng làm giám-đốc lò *Cảnh-Đức-Trấn*.

60) *Tch'eng-hoa-khi* (Thành-hóa-khí).

Đời Thành-Hóa (Minh), theo dương-lịch là 1465-1487.

Lò Nien-hi-yao nhái lại và gọi « Thành-hóa-khí ».

61) *Tching-te-khi* (Chánh-đức-khí).

Niên hiệu Chánh-đức từ 1506 đến 1521.

Lò ông Đường-Anh ký kiểu lại và gọi Chánh-đức-khí.

62) Kia-tsing-khi (Gia-tĩnh-khí).

Vua Minh Gia-tĩnh giữ ngôi trời từ 1522 đến 1566.

Lò ông Đường-Anh làm theo y một kiểu và gọi « Gia-tĩnh-khí ».

63) *Long-Wan-khi* (*Long-Vạn-khí*).

Niên-hiệu *Long-khing* (*Long-khánh*) (1567-1572).

Niên-hiệu *Wan-li* (*Vạn-lịch*) (1573-1619).

Nay ông *Đường-Anh* tân tạo và đặt tên là *Long-Wan-khi* (*Long-Vạn-khí*). (Những số từ 53 đến 63, đều là đồ đời Minh, chế nơi lò ngự-dụng).

64) *Ngeou-khi* (*Âu-khí*).

Đời Minh, người họ *Ngeou* (*Âu*) ở *I-hing* (*Nghi-hưng*), *Tche-kiang* (*Chiết-giang*), làm đồ gốm rất khéo.

Nay ông *Đường-Anh* làm lại y.

65) *Kouang-khi* (*Quảng-khí*).

Đồ sành chế tạo tại *Dương-giang* (*Yang-kiang*), tỉnh *Quảng-đông* (*Kouang-tong*, hay *Canton*), nay cũng được ông *Đường-Anh* làm theo y hệt.

---

1. Về tiểu-sử ông *Nien-hi-gao*, xin xem nơi sau : Phần nói về : « *Ung-chánh niên, Niên-diêu* ».

66) *Kiun-khi* (*Quân-khí*).

Đầu đời Tống, tại *Yu-tcheou* (?) thuộc *Khai-phong-phủ*, tỉnh Hà-nam, nơi gọi *Kiun-tcheou* (*Quân-châu*) có làm đồ gốm khéo.

Nhà Tống mất năm 1279, nhưng buổi Mạt-Tống, người ta đã tân-tạo Quân-khí lại rồi.

67) *Tsoui-khi* (*Toái-khí*).

Toái là vỡ, vụn vặt. *Toái-khí* là sành đa rạn. Đời Tống, người đất « *Fen* » (Phần), phủ *Kiết-châu* (*Ki-tcheou*), tỉnh *Sơn-tây* (*Chan-si*), chế được loại gốm nầy.

Đời Nguyên bắt chước làm lại, gọi *Toái-khí*.

Góp ý.— Đồ đa rạn, ban đầu bên Âu-châu chưa biết thưởng thức, tưởng là rạn nứt. Sau quen đi lại thấy hay hay, vì giống ngọc-thạch cổ, đều có rạn, tức lằn gân trong ngọc, khi đã quá xưa, như ngà thì có mặt võng, và càng thêm thầm mỹ. Người Tàu có cách làm sành rạn theo ý muốn, do sức khô (nguội) chậm hay mau của *cốt thai* (pâte) và của *da men* (*émail*).

68) *Tse-kin-yeou-khi* (*Tử-kim-dữu-khí*).

(Chữ « *dữu* » (ảo, ủ) là chữ viết riêng của thợ làm gốm, không có trong tự-điển Đào-Duy-Anh. Hiểu là men ngoài (*couverte, émail*. Ăng-lê nói *glaze*). [1]

Tử-kim-dữu-khi là sành có men màu lá cây mục (*couleur feuille-morte*).

Đời nhà Minh bắt chước làm được sành nầy, đã có từ đời Tống.

69) *Kouan-kou-khi* (*Quan-cổ-khí*) (Vases anciens à l'usage des magistrats).

Kouan-kou-khi là loại sành do lò sành *Cảnh-Đức-Trấn* tân tạo thật khéo, bằng đất sét và men chọn lọc, nhái được

1. Mấy chữ « *dữ, ảo, ủ* » nay tôi đổi lại đọc « *dữu* », theo thuyết anh Lê-Ngọc-Trụ.

loại sành cổ đã có từ đời Minh, riêng làm cho các quan dùng và cũng do quan coi sóc việc chế tạo.

Tuy nói sành « *quan cổ* » (vases anciens pour les magistrats), nhưng có loại vẽ bằng màu hạng ba gọi « *Hoen-chouï-tsing* » (*hỗn-thủy-thanh*), và có nhiều món màu xanh men-mét; nhưng cũng có thứ bắt chước được loại sành lớp xưa, men trong như tuyết. Xin đừng lầm loại nầy với loại *chánh Kouan-yao* (*Quan-diêu*) là thứ *Kouan-yao thiệt*, chế từ đời Tống (960-1279) nơi *Pien-tcheou* (*Biện-châu*) và *Hang-tcheou* (*Hàng-châu*) thuở Tống còn, chưa bị nhà Nguyên soán ngôi.

Góp ý.— Đoạn nầy rất khó hiểu; nên đọc đi đọc lại nhiều lần. Theo tôi, loại *Kouan-yao* Tống, nay chắc không còn tới nhà sưu-tầm mua được. Những *Kouan-yao* bày bán, chẳng qua là đồ tân chế gần đây thôi. Nếu may thời vớ được *Quan-diêu* chế đời *Kiền-long* chẳng hạn, thì đã là vật cổ, và đủ qui rồi.

70) *Kia-kouan-kou-khi* (*Giả-quan-cổ-khí*) (faux vases antiques à l'usage des magistrats).

Đây lại là một loại sành đặc biệt khác, đã có từ đời Minh, nhưng không phải loại kể nơi số 69 làm tại *Biện-châu* và *Hàng-châu*. Sành nầy do lò *Cảnh-ĐứcTrấn* tạo để thay thế loại sành gọi *Kouan-kou* (*Quan-cổ*), sành nầy duy có bông hoa thì vẽ y hệt, chớ vẫn kém về vật liệu và chất màu dùng. Có một danh từ riêng để gọi sành nầy, đó là *Tchong-kouan-kou* (*Sung-quan-cổ*), tức là thay thế cho sành cổ Quan-diêu, nhưng danh từ nầy là lạm dụng.

71) *Chang-kou-khi* (*Thượng-cổ-khí*) (littéralement: vases de la haute antiquité).

Khi *Minh Thái-tổ* tức vị (1368), đuổi quân Mông-cổ lui về phương bắc, thì tại lò *Cảnh-Đức-Trấn* chế ra hai thứ sành: loại thứ nhứt, gọi *Thượng-cổ-khí*, gồm những kiểu nhái

lại các cổ-vật đời Tống (960-1279), mà theo nhiều thức-giả, lại được khéo hơn các vật chế tạo năm *Cảnh-đức* (*1004-1007*) của đời Tống trước kia nữa, nhờ vật liệu chọn lọc kỹ càng và công-phu không tiếc.

72) *Tchong-kou-khi* (*Trung-cổ-khí*) (vases de la moyenne antiquité).

Loại thứ hai mà lò *Cảnh-Đức-Trấn* chế nữa, là loại gọi *Trung-cổ-khí*, loại này như tên đã đặt, kém hơn loại trước (số 71), nhưng vẫn kỹ và khéo hơn nhiều sành khác.

73) *Yeou-kou-khi* (*Ưu-cổ-khí*) (vases antiques émaillés).

Đây là loại sành đồng thời với loại số 72, *Trung-cổ-khí*, nhưng kém sút hơn một bực, tuy cũng cùng vẽ một kiểu bông hoa và cùng một nước men, nhưng nhìn kỹ mới thấy sự sút kém kia. Vì vậy, khi sành *Ưu-cổ-khí* (Pháp dịch « vases antiques émaillés ») bày ra bán, thì sành *Trung-cổ-khí* giá lên gấp bội.

74) *Tch'ang-kou-khi* (*Thường-cổ-khí*) (vases antiques, ordinaires, ou pour l'usage ordinaire).

Đây là một sản phẩm của lò *Cảnh-Đức-Trấn*, loại tầm thường để dùng hằng ngày, rủi ro có bể, cũng không tiếc. Sở dĩ còn để chữ « *kou* » (*cổ*), là để phân biệt với một loại sành khác, còn kém thua một bực, và danh từ chuyên môn gọi « *Fan-mao* » (*phạn mạo*) (*phạn* là cơm, *mạo* là dụng chạm đến), ý nói chén bát chịu đựng sự đụng chạm thường bữa, đúng như ta nói nôm na « *chén ăn cơm mỗi ngày* » (vẫn có khác với chén kiểu và chén sứ).

Lò nào chế tạo loại *Ưu-cổ-khí* (số 72), vẫn chế tạo luôn loại *Thường-cổ-khí* (số 74), vì hai loại này gần giống nhau về vật liệu và cách làm.

75) *Siao-kou-khi* (*Tiểu-cổ-khí*) (petits vases antiques).

Đây là những món đồ sành hình vóc nhỏ, như *trản*, *tôn* (tasses) (chén uống trà, uống rượu), *peï* (coupes) (bôi), *ouan* (bol) (uyển), *thie* (assiettes) (điệp) mà lò *Cảnh-Đức-Trấn* sản xuất và gọi chung là *tiểu-cổ-khí*, (còn dùng chữ « kou » (cổ), vì sành lại, loại này đứng dưới số 72 (Trung-cổ), nhưng trên số 74 (Thường-cổ).

76) *Fan-khi* (*Phạn-khí*) (vases pour le riz).

Đây là loại sành vụng về thô kệch nhứt của lò *Cảnh-Đức-Trấn*. Vừa dày và nặng, cách làm cũng không khéo lại thêm không kỹ lưỡng.

Trong lò, danh từ chuyên môn là « *fan ho* » (*phạn-hóa*) (littéralement marchandise pour le riz), và trong dân-gian lại dùng một danh từ khinh-bỉ hơn nữa là « *tcha-mao* » (*tra-mạo*.— *Tra* là cái bã khi ép nước ra rồi và « *mạo* » là đụng chạm đến), ý nói đồ chịu đựng có đụng cũng không sao và làm bằng chất cặn mót trong lò (vases faits avec des résidus grossiers de pâte).

77) *Tseu-fa-khi* (*Tử-pháp-khí*) (vases appelés « tseu-khi » et « fa-khi »).

Số 77 này và số 78 kể dưới đây, gồm ba loại sành riêng biệt của người Trung-hoa mà ta nên biết, để học thêm vài danh từ chuyên môn.

Nguyên ở *Cảnh-Đức-Trấn* có lò chuyên môn làm những món vặt vạnh nho nhỏ, món thì thô kệch, món thì thanh bai, và có tên khác nhau, tùy theo hình dáng món ấy :

— *tseu-chi-khi* (*tử-thức-khí*), hình thon dài, miệng quớt rộng và túm đít ;

— *fa-chi-khi* (*pháp-thức-khí*), hình lùn thấp, miệng vừa vừa không rộng lắm, lưng eo, phía dưới lại thẳng tuột, ngay bon cho tới đáy.

78) *Tseu-li-khi* (*Tử-lê-khí*) (vases appelés tseu-li-khi) (li-chi : forme de poire).

Nhiều lò *Cảnh-ĐứcTrấn*, thay vì chế tạo đồ sành theo kiểu *tseu-khi* và *fa-khi* như số 77 đã kể, lại chế ra một kiểu

khác, giống hình trái lê (poire) và gọi « *tseu-li-khi* » ; (*Tử-lê-khí*) miệng thấp, bông tròn, giống giống trái lê, kỳ trung đó là hình cái khánh ngọc đời thượng cổ, xem theo bề dẹp.

Các món ghi số 77 và 78, đều có thanh có thô, và có lớn có nhỏ, dường như dành cho hạng sang và hạng thường dân, y như ta nói « *đồ đặt* », « *đồ kiểu* » và « *đồ hàng* ».

79) *Tho-tai-khi* (*thoát-thai-khí*) (littéralement vases sans embryon (excipient de la glaçure).

(Trong danh-từ « *thoát-thai-khí* », ta nên phân tách ra để tìm hiểu : *thoát* là róc thịt ở xương ra ; *thai, cốt thai* là chất đất bên trong của món đồ, ở sát lớp men ngoài, vì người Tàu ví *cốt thai* (pâte) như bộ xương, và men (émail) là thịt da của mỗi món sành ; còn *khí* là từ-khí).

Khi lò *Cảnh-Đức-Trấn* lên đến tột bực nghề chế tạo đồ sành, thì bày ra loại sành nầy, Pháp gọi « coquille d'œuf », vì mỏng còn hơn vỏ trứng, và phân ra có :

— *pouan-tho-taï* (bán-thoát-thai) (vases dont l'embryon a été enlevé à moitié), tức chén lóc nửa phần thịt, và như vậy vẫn còn dày dày ;

— *tchin-tho-taï* (chân-thoát-thai), thì chén mỏng thật mỏng, y như đã lóc hết thịt, còn da bọc xương, vừa nhẹ vừa khéo vô song.

Trong sách Pháp, kỹ-sư Salvétat phàn vàn không biết người thợ Trung-hoa làm thế nào để tiện và gọt cái chén ấy trên ban quây mà không bể không hư, và lên giọng thầy đời, hỏi sao người Tàu dại dột, không đúc chén trong khuôn, chẳng là dễ dàng hơn. Ông ấy quên rằng người Á-Đông khéo tay khéo chân, nắn chén, để cho khô, vẽ hình xong, mới gọt thế nào cho cái chén mỏng ra, chỉ còn lớp men dính với một lớp cốt thai, — như ốc mượn hồn, — như vậy mà không hư không bể thì mới thấy tài người thợ khéo, chớ nói gì đúc khuôn, thì ai lại làm không đặng? (Ông kỹ sư

Tây mà chỉ khôn chỉ khéo cho thợ gốm Tàu, thì quả là học-trò dạy lại thầy, quên rằng đối với nghề gì không biết, chớ đến như nghề làm đồ gốm thì tổ-sư là Tàu kia mà !)

80) *Tien-pe-khi* (*điền-bạch-khí*) (vases appelés Tien-pe-khi).

(*Điền* là bù vào cho đủ, sắp thêm cho dầy. *Điền-bạch-khí*, tức một loại sành da trắng, có vẽ thêm « cho thấy đầy » kẻo trơ trẽn. Trước kia nữa, không viết chữ « *điền* » là bù vào và viết chữ « *điềm* » là ngọt, điềm ngôn mật ngữ, và *điềm-bạch*, Tàu cũng đọc « *t'ien-pe* » là trắng trong (épithètes qui exprimaient peut-être la pureté (la blancheur pure) de ces vases).

Sành « *Điền-bạch-khí* » cũng như sành « *thoát-thai-khí* », đều phát minh từ đời Minh và cũng phân làm hai loại : loại khéo đẹp và loại thô sơ.

81) *Yang-khi* (*Dương-khí*) (vases pour les étrangers, littér. vases des mers).

Đây là những loại sành chế tạo để xuất dương, bán ra nước ngoài.

Người lo việc buôn bán, phần đông đều là người ở tỉnh Quảng-đông, và khách hàng là người Âu-châu hay người A-mỹ-lợi-gia, họ mua tại Quảng-đông, rồi lo việc chuyển vận về xứ lấy. Hình thù những loại sành nầy không giống sành làm cho người Trung-hoa dùng, và kiểu thức mỗi năm mỗi thay đổi khác lạ.

82) *Tong-tsing-khi* (*Đông-thanh-khí*) (Vases bleu oriental).

(Chữ « *đông* » là phương đông ; có người không hiểu, nên viết « *đông* » là mùa đông, hoặc viết « *đông* » là mưa lớn mùa thu, nhưng thật ra « *đông* » là phương đông mới đúng). (*Đông-thanh* là màu xanh phương đông : bleu oriental).

Đông-thanh-khí là gốm của nhiều lò của *Cảnh-Đức-Trấn* sản xuất, và gồm có thứ lớn và thứ nhỏ, thứ thanh-

TẬP III

KHẢO VỀ NHỮNG LOẠI SÀNH CỔ KỲ KIỂU TẠI LÒ CẢNH-ĐỨC-TRẤN

(EXAMEN DES PORCELAINES ANTIQUES QUE L'ON IMITE À KING-TE-TCHIN)

90) *Ting-yao* (*Định-diêu*) (porcelaines de Ting-tcheou).

Sành *Định-diêu* đã có từ đời Tống, xuất xứ *ở Định-châu-phủ*, tỉnh *Trực-lệ*. Cần phân biệt *Bắc-Định*, tức *Định-diêu làm thuở Bắc-Tống*, và *Nam-Định* là sành *Định-diêu chế khi Tống di đô về nam*, lập nhà Nam-Tống. Sành đời Bắc-Tống đẹp và qui hơn sành đời Nam-Tống. Muốn chế *Định-diêu*, phải lựa đất sét thật mịn và dẻo, vì đồ *Định-châu* mỏng mảnh lắm. Loại nào cũng đều trắng phấn, nhưng chia ra có cả thảy năm thứ: thứ nhứt, da trơn bóng; thứ nhì, hoa chạm nổi; thứ ba, chạm lộng thứ tư, hoa in khuôn; và thứ năm, hoa vẽ. Những hoa thường thấy trên Định-diêu là: *Mou-tan* (Mẫu-đơn) (paeonia-mou-tan); *hiouen-hoa* (huyên-hoa) (hemerocallis fulva); *feï-fong-hoa* (phi-phụng-hoa) (littéralement fleur semblable au phénix volant).

Đặc biệt của những sành *Định-diêu thứ thiệt* là nước men trắng và bóng, không sành nào bì kịp. *Cốt thai đã trắng* lại *phủ thêm men trắng* vào. Những món có « giọt lụy » lại càng tăng vẻ đẹp.

Thông thường hai loại « *fen-ting* » (*Phấn-Định* và « *Pe-ting* » (*Bạch-Định*) thì giá-trị như nhau, duy loại « *thou-ting* » (*thổ-định*) màu trắng vàng vàng, vẫn kể thuộc hạng

tầm thường không giá trị bằng hai loại kể trên. *Thổ-Định* làm bằng đất thô to hột, nên kém là phải (littéralement vases de Ting en terre).

Ông *Tô-Đông-Pha* (Sou-tong-po) ca tụng đức tánh của trà, viết: « Chén *Định-châu* màu hồng, có kém gì ngọc đỗ chạm khéo ».

Sách *Tsiang-ki* (*Tượng-ký*) chép: « Sành *Cảnh-Đức-Trấn*, loại *Jao-yu* (*Nhiêu-ngọc*), chế tạo tại *Jao-tcheou*, (*Nhiêu-châu*), đáng gọi là *ngọc xứ Jao* (*Nhiêu*), và có kém gì *Hồng Định-châu*, (les vases de King-te-tchin qui portent le nom de Jao-yu, c'est-à-dire jade de Jao-tcheou, sont dignes de lutter avec les vrais vases de Ting, en porcelaine rouge).

Theo câu trên mà luận thì *Định-diêu* có chế màu đỏ, nhưng nay rõ lại thì *Định-diêu* chế gần đủ màu, như màu tía, gọi *Tse-ting* (*Tử-Định*) (Ting bruns), *He-ting* (*Hắc-Định*) (Ting noirs), v. v... Nhưng vào thời-đại ấy, chỉ có *Hong-ting* (*Hồng-Định*) và *Pe-ting* (*Bạch-Định*) là được ưa chuộng.

Trong bộ « *Thang-chi-sse-khao* » có nói: « Trong những món *Định-diêu cổ*, loại qui nhứt là *loại chế tạo vào niên-hiệu Tching-ho* (*Chánh-hòa*) (*1111-1117*) và *Siouen-ho* (*Tuyên-hòa*) (*1119-1125*) dưới đời vua *Hoei-tsong* (*Huy-tông*) (*1101-1126*) nhà Bắc-Tống. »

Về *Định-diêu* màu, có thứ chải bằng bàn chải mịn, nên nay còn lằn thật nhỏ dài dài, danh từ chuyên môn gọi là *tchou-sse-choua-wen* (*trúc-ti-soát-văn*), đó là loại đẹp nhứt.

Những loại *Định-diêu chạm lộng bông hoa* thì thanh nhã vô cùng, còn loại không chạm, để mình trơn, thì ánh màu trắng như tuyết lại có một vẻ đẹp riêng biệt khác nữa.

Ở các lò *Nan-tchang* (*Nam-xương*), người ta dùng một thứ phấn lấy trong đá, gọi « *tsing-thien* » (*thanh-thiên*) để

làm cốt thai, phấn nầy to hột và thưa thịt, khi làm rồi đồ sành thì gọi đó là « *fen-ting* » (*Phấn-Định*).

Loại « *tse-ting* » (*Tử-Định*) và loại « *Tse-he-ting* » (*Tử-hắc-Định*), không mấy có giá trị, vì da như sơn chớ không phải tráng men.

91) *Jou-yao* (*Nhữ-diêu*) (porcelaines de Jou-tcheou).

Nhữ-châu (*Jou-tcheou*), thuộc *Biện-king* (*Pien-king*), có từ đời Nguyên, quận *Kim* (*Kin*) (1115).

Khi nhà Tống còn tại vị, nhơn thấy sành *Định-châu* thường có rễ tre râu bắp (tức những lằn nứt giống như cọng rễ tre hay sợi râu bắp) xấu xí khó coi, nên truyền lịnh lập tại *Nhữ-châu*, gần kinh đô, một lò sứ ngự chế, để dễ bề điều khiển sự chế tạo. Đất sét thì chọn lọc thứ hảo hạng, mịn màng, nhuyễn dẻo như chất thau nấu chảy, chế được món đồ, khi dày thì giống cục mỡ đông đặc, khi mỏng thì trơn mát như ngọc giồi; và nhái được màu « *vũ quá thiên thanh* ». Có thứ da trơn không rạn và có thứ rạn như trứng cá (craquelés en œufs de poisson), vừa mịn vừa đều trông rất mỹ thuật. Cả hai thứ sành (rạn và không rạn) ấy, đều dùng cốt thai bằng than. Sách *Khe-kou-yao-lun* nói sành nào rạn ngoe cua (giải-trảo-văn, *HIAÏ-tchao-ouen* (craquelés en pattes de crabes) là tốt nhứt.

Sách *Tchoue-keng-lou* có câu: « Miền bắc Hoàng-hà, tại *Thang* (*Đường-ấp*), tại *Teng* (*Đặng-châu*), tại *Yao* (*Diêu-châu*), đều có lò bắt chước làm lại loại sành *Nhữ-diêu*, nhưng không đâu hơn được lò *Jou-tchoue* (*Nhữ-châu*). »

Mỗi món sản xuất tại lò *Nhữ-châu* đều có vẽ dấu hiệu là « *hoa cây vừng* » (mè) « *chi-ma* » (*tchi-ma*) (fleur de sésame). Suốt đời Tống (960-1279), sành Nhữ-châu đều được trọng dụng.

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết: « Kể về thể chất và công phu chế tạo, *Nhữ-diêu* hơn *Quan-diêu* rất nhiều. Những món nào mỏng là những món được ưa chuộng nhứt. Khi làm *Nhữ-diêu*, người ta cà *ma-nao* (mã-não) (cornaline) ra bột pha trong men tráng ngoài da. Cho nên *Nhữ-diêu* trông rất giống *céladon Ca-diêu* (ko-khi) (vases de Tchang ainé), nhưng màu đậm đà hơn. *Nhữ-diêu thứ thiệt*, có màu gọi « *tan-tsing-se* » (đạm-thanh-sắc), ngày nay ta gọi « xanh da trứng diệc ».

92) *Kouan-yao* (*Quan-diêu*) (littéralement porcelaines des magistrats).

Đời Tống, trào vua *Huy-tông*, niên-hiệu *Đại-quan* (*Ta-kouan*) (1107-1110) và niên-hiệu *Chánh-hòa* (*Tching-ho*) (1111-1117), vua sắc chỉ lập tại *Biện-lương* (*Pien-liang*) một lò chế tạo đồ gốm, lấy hiệu là *Kouan-yao* (*Quan-diêu*) (Pháp gọi « porcelaines des magistrats »). Đất dùng phải thật mịn và thật dẻo, món đồ làm ra phải thật mỏng và khéo, màu sắc thì khi đậm khi lợt, nhưng vẫn xanh da trời có điểm chút hường hường.

Sành *Quan-diêu* phải hợp đủ ba điều kiện như sau mới đáng gọi là qui: thứ nhứt: phải rạn chưn (ngoe) cua, gọi « giải-trảo-văn (*hiaï-tchao-iwen*) (craquelé en pattes de crabe); thứ nhì, miệng phải có vành màu tía, (như đồng đen), gọi « *tse-kheou* » (tử-khẩu); thứ ba, nơi chưn phải màu đen như sắt, gọi « *thie-tso* » (thiết-túc).

Về men, đời *Đại-quan* (*1107-1110*), có ba màu được chuộng hơn cả, là:

1) nguyệt-bạch (*gouei-pe*) (blanc de lune);

2) phấn thanh (*fen-tsing*) (bleu pâle);

3) đại lục (*ta-lou*) (vert foncé).

Nhưng kể từ niên hiệu *Chánh-hòa* (*Tching-ho*) (*1111-1117*), chỉ còn đắc dụng màu xanh da trời, khi lợt, khi đậm.

Sau năm *Chinh-hòa*, khi nhà Tống bị giặc Mông-cổ chiếm Bắc-kinh, phải di đô xuống Nam-kinh, *lập nhà Nam-*

Tống (*1127*), quan nội-giám là *Thiệu-thành-Chương* (*Chao-tch'ing-tchang*) tâu vua xin lập lò chế tạo đồ từ-khí cho trong *Đại-Nội* dùng và đặt lò ấy nơi dinh quan « *Sieou-neï-sse* » (?) (directeur des palais de la capitale).

Những đồ sành chế được, thì gọi là *Neï-yao* (*Nội-diêu*) và cũng gọi « Kouan-yao » *quan-diêu*, tức đồ sành dành cho quan-liêu dùng (porcelaines de l'Intérieur, ou porcelaines des magistrats, c'est-à-dire du gouvernement).

Sành nầy dùng đất lửa lọc thật kỹ, cách chế tạo thật là tử-công-phu, về men thì phải cho được thật trong thật sáng. Người đời ấy phải công nhận là tuyệt khéo.

Sau khi ấy, nơi vùng miếu Hậu-tổ ở ngoại ô, lại lập thêm một lò khác cũng chế sành loại *Quan-diêu*, vẫn giống y màu sắc và hình dáng với sản-phẩm lò trước, tuy vậy vẫn còn thua các sản phẩm đời Bắc-Tống, gọi là « *khieou-yao* » *(Cựu-diêu)* và cũng kém đôi phần loại « *neï-yao* » kể trên (*nội-diêu*).

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết : « *Sành cựu-diêu loại* « *Quan-khí* » tốt là vì nước men thanh nhã và cốt thai bền chắc, thật dày. Loại mỏng như giấy, thì vẫn kém sành *Nhữ-châu tân tạo. Quan-diêu loại mới* cũng có làm ở *Long-tuyền*, nhưng không làm được loại da rạn.

Đối với sành « *bi-sắc-diêu* » (*pi-se-tse, pi-se-yao*) (xem lại số 11) chế tạo ở *Yu-yao* (?) đời *Nam-Tống* (1127-1279), có người quả quyết đó là loại « *Quan-diêu* », người ấy đã lầm và giả chơn không rõ mà làm tàn!

Góp-ý.— Đọc những bài nầy, thấy buồn buồn, vì toàn chuyện vun-vặt và bời rời, thêm nhiều danh từ khó nhớ, đến sanh chán. Nhưng đối với người hiếu học, thì thiếu chi danh từ mới, nếu sách không ghi lại, thì làm sao biết, tỷ như : « *tử-khẩu* » là màu tía, đen màu đồng, thường thấy trên miệng các cổ-khí ; tử : tím ; « *thiết-túc* » nói về chưn bình đời Tống có màu đen như màu sắt cũ, v. v...

Một điều khác, cũng đừng ngã lòng, là đồ Tống khó có thứ thiệt, vì đời Nam-Tống, đã bắt chước làm lại đồ Bắc-Tống, và sau nầy đời Nguyên, Minh và ông *Đường-Anh* đời Kiền-long đều ký kiểu. Duy đừng lầm đồ đời nay là được rồi.

93) *Tong-yao* (*Đông-diêu*) (porcelaines de l'Orient).

Đời Bắc-Tống (960-1126), về hướng đông có đặt một kinh-đô, gọi *Đông-kinh* (*Tong-king*) thuộc nơi gọi *Tchin-lieou* (?), nay là vùng *Khai-phong-phủ* (*Hà-nam*). Ở đây có những lò đặc biệt chế tạo đồ sành, nhưng dùng một thứ đất dẻo mà màu thâm đen, nên sành làm được, vẫn ô dề cục mịch, có màu xanh da trời dợt, đi đến đậm, nhiều món đủ điều kiện : « *tử-khẩu* », « *thiết-túc* », nhưng da không rạn. Nếu đem so sánh với « *chơn Quan-diêu* », thì *Đông-diêu* ít đỏ hơn và trơn láng không bằng.

Bộ « *Thang-chi-sse-khao* » viết rằng « *Đông-diêu* giống *Quan-diêu*, duy kém bề trơn bóng, vả lại thô kệch hơn ». « Chữ *Đông-diêu* » lại viết lầm là « *Đồng-diêu* » vì « *đông* » và « *đồng* » cũng một âm thanh nên lầm lộn cũng chế được. Đây là tác giả bộ *Thang-chi-sse-khao* chép theo bộ « *Khe-kou-yao-lun* » và cũng lầm với hai chữ đồng âm.

Lời bàn của Trịnh-Đình-Quí, tác giả bộ Cảnh-Đức-Trấn đào-lục : « Tuy rằng đồ sành *Đông-khí* có đủ « *tử-khẩu* » và « *thiết-túc* », nhưng còn thiếu « *giải-trảo-văn* » cho nên làm sao so sánh với « *chơn Quan-diêu* » cho được? Thế mà bộ « *Thang-chi* » nói rằng « giống » là « giống làm sao » ?

Bộ « *Thao-tch'ing-ki-sse* (Histoire de la céramique) cũng viết rằng *Đông-diêu* có màu xanh dợt và màu xanh đậm.

Bộ *Thang-chi* còn một lỗi lầm khác là khi nói về màu

xanh da trời của loại sành *Đông-diêu*, lại dùng chữ « *đông* » là mùa đông, thay vì dùng chữ « *đông* » là hướng đông. (*Đông-thanh-sắc*) (bleu des porcelaines de l'Orient).

Loại « *tong-tsing-khi* » (*đông-thanh-khí*) tân tạo, không có « *tử-khẩu* » và « *thiết-túc* », lại thêm có vẽ màu.

94) *Long-thsiouen-yao* (*Long-tuyền-diêu*) (porcelaines de Long-thsiouen).

Đời Bắc-Tống gần chợ *Lieou-thien* (?), thuộc *Long-tuyền-trấn*, *Xử-châu-phủ* (*Tch'ou-tcheou-fou*), tỉnh *Chiết-giang*, có chế ra *Long-tuyền-diêu* (*céladon*). Đất sét dùng, mịn màng và có màu trắng tinh. Sành làm ra, dày dục và nặng lắm.

Có một thứ bồn « *pen* », trong lòng có hai con cá nổi màu gạch thúi, ngoài có làm hai khoen thau để xách cầm cho dễ, *céladon* nầy thật dày và thật chắc, dầu nặng tay đụng chạm cũng ắt không sao ; tuy vậy có vẻ tầm thường và khó bì nét thanh nhã của loại cổ-khí đời xưa.

Nơi lò của ông *Đường-Anh* (manufacture de Thang) ở *Cảnh-Đức-Trấn*, có nhiều người có hoa tay, làm lại được y loại *céladon Long-tuyền*, gọi « *P'ao-chao* » (Bửu- ? [1]) có thể nói, đẹp hơn những céladon đời trước và chánh hiệu, (đẹp hơn céladon đời Tống của anh em họ Chương).

Sách *Khe-kou-yao-lun* nói có loại *céladon mỏng*.

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết thêm rằng : « Những *céladon Long-tuyền* nào cũ có màu xanh đậm lắm. Nhiều món tuyệt đẹp, nhưng vẫn chưa bì « *quan-diêu cổ* », và « *Ca-khí* của người anh họ Chương » được : không rạn (*thiếu văn-phiến*), không có chưn đen như sắt (*thiếu thiết-túc*), cho nên chưa quí bằng. (Xem lại số 85).

1. *P'ao-chao* tạm dịch là Bảo-thiêu. Vì không thấy mặt chữ nên chưa dám định là đúng.

95) *Ko-yao* (*Ca-diêu*) (porcelaines du frère aîné).

Đây là *céladon đời Tống* (960-1279), chế tạo tại *lò Long-tuyền*, nơi gọi *Lieou-thien* (?). Trong châu *Tch'ou-tcheou* (*Xử-châu*), vào đời đó có hai anh em cùng họ *Tchang* (*Chương*) đều ra riêng, mỗi người lập một *lò làm céladon*. Người anh, tên tộc là *Sing-i* (*Sanh-nhứt*) làm gốm khéo hơn em, và các đồ gốm chế ra, thiên hạ gọi *Ko-yao* (*Ca-diêu*) để phân biệt với loại gốm céladon của người em chế tạo. Người em nầy, tên tộc là *Sanh-Nhị* (*Sing-eul*), cũng là một bực thiên tài, chế được gốm *céladon*, thiên hạ gọi *Long-thsiouen-yao* (*Long-tuyền-diêu*) để phân biệt với *céladon của Sanh-Nhứt*. *Céladon* của em không có rạn, da trơn láng, bóng ngời, tuyệt khéo. Nhưng người đời có tánh lập dị, xưa nay đều vậy, nên chuộng céladon của anh, (*Ca-diêu*), vì céladon nầy, chế bằng đất mịn, màu nâu lợt (la terre qu'il employait était fine et brune), làm ra món đồ thật mỏng, còn màu thì khi xanh da trời men mét, khi xanh thật đậm, và có đủ « *tử-khẩu* », « *thiết-túc* » là hai điều kiện bắt buộc của các tay chơi cổ-ngoạn sành nghề đời ấy. *Céladon Ca-diêu* da rạn và có thứ rạn « ẩn » khi *giống ngoe cua* (craquelé en pattes de crabe), khi *giống trứng cá* (craquelé en œufs de poisson), danh từ chuyên môn gọi *giải-trảo-văn* (hiaï-tchao-wen) và « *yu tzè-wen* » (ngư-tử-văn) (rạn trứng cá).

Tuy vậy, đời đó lại chuộng céladon Ca-diêu màu vàng hột lúa (couleur de riz) hoặc màu xanh mét, men trong vắt (d'un bleu pâle dont l'émail est parfaitement pur).

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết : « Loại « *céladon* » *cổ*, gọi *Ko-yao*, da rạn « ẩn » giống trứng cá, còn loại « *céladon* » *cổ* « *Kouan-yao* » thì rạn như ngoe cua. »

Đến như da rạn của món đồ gọi « *tsoui-khi* » (*toái-khí*) (vases craquelés), thì lằn rạn không đều, chỗ lớn chỗ nhỏ.

Céladon Ko-yao, món nào thật tốt, thì giống hệt *céladon Kouan-khi* (*Quan-khi*). Tiếng gọi chung hai thứ céladon nầy là « *Pe-ki-tsouï* » (bách - (?) - toái) (chữ ở giữa, viết như vầy 坂, tra tự điển không có). [1]

Vào cuối đời Nguyên, có rán làm lại céladon Ca-diêu, nhưng đất dùng vì thô xấu khô khan không dẻo mịn, nên màu sắc không được tươi.

Sách *Khe-kou-yao-lun* ghi rằng céladon Nguyên, cũng gọi *Ko-yao*, nên dễ lầm.

Nhà Nam-Tống, di đô về Hàng-châu cũng tân tạo loại *Ko-yao* nên sự lầm lộn càng thêm khó tránh.

Góp ý.—Gọi « rạn ẩn » vì đường rạn, mắt thường không trông thấy, duy mỗi ngày mỗi mọc, lâu ngày lấy ra xem, lại thấy nhiều hơn lúc trước. Người Tàu chuộng giống rạn ẩn nầy, cho rằng y như ngọc-thạch cổ. Ngọc-thạch lâu năm, thấy trong ngọc lăn-tăn lằn rạn, để trong tối thấy khác, đem ra ánh sáng lại đổi khác hơn nữa, lấy móng tay rà không thấy cộm, nhưng xem kính phóng đại thì thấy đều đều phía trong, những lằn thêu như lưới của thợ Trời. Khi nào lằn rạn ăn sâu đến bên này thấu qua bên kia thì gọi « *âm phá* » (fêlé) (nứt), đã bớt quí rồi. Còn khi nào lằn rạn, chỉ rạn một bên, còn bên kia rạn khác đường, thì đó là « *rạn* », gọi « *khai văn* », « *khai phiến* », càng tăng giá trị của món đồ. Một người mỹ-nhân khi cười, da nhăn nơi chéo mắt, Pháp gọi « rides en pattes d'oie » (*nhăn cẳng ngỗng*) là người đẹp đến độ thu tàn, khác với một lão-ông da trỗ đồi-mồi, là triệu chứng trường thọ và cả hai giá-trị rất khác với ngọc rạn và sành xưa rạn rạn!

1. Về chữ Hán viết nơi trên, anh L. N. Trụ nói đó là chữ « *ngập* ». Nhưng quan-thoại đọc « *Pe-ki-tsouï* », vậy tôi ghi lại đây « *bách-ngập-toái* », chờ người cao tài dạy lại.

96) *Tchang-Long-Thsiouen-yao* (*Chương-Long-tuyền-diêu*) (Porcelaines de Tchang, fabriquées à Long-thsiouen).

Đây là loại *céladon* chế tạo bởi người em của *Chương-Sanh-Nhứt*, tức là *Chương-Sanh-Nhị*. Cũng thuộc loại « *cổ Long-tuyền* », và cả hai thứ céladon nầy, cũng gọi *Tchang-khi* (*Chương-khi*) (porcelaines de Tchang), và có người lập dị, gọi *Tch'ou-khi* (*Xử-khi*), vì chỗ hai anh em ở và nơi sản xuất đều là *Tch'ou-tcheou* (Xử-châu).

Những *céladon* nầy, chế tạo bằng một thứ đất sét chọn lọc thật kỹ, mịn dẻo nhứt hạng, sành làm ra, không dày, màu xanh da trời khi dợt khi đậm, tuyệt khéo. Kể về màu sắc, thì kỳ diệu vô song. Chưn « *thiết-túc* », nhưng da không rạn, vẫn trơn như ngọc láng. Đối với loại « *cổ Long-tuyền* » thì sành *céladon* của *Sanh-Nhị* lấn hơn, khéo hơn, vì nhỏ xinh, trang nhã, khéo làm khéo chế, cho nên người đất *Wen-tcheou* (?), *Tch'ou-tcheou* (*Xử-châu*), tặng là *Chương-diêu* (*Tchang-yao*) (porcelaines de Tchang).

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « *Céladon Sing-i* và *Sing-eul*, đều xanh thiên-thanh, hoặc dợt hoặc đậm, cả hai đều có dấu *thiết-túc*. Muốn biết *céladon* nào của anh, *céladon* nào của em, thì hãy nhìn màu da: thứ nào *da rạn* là của anh, thứ nào *da trơn* là của em vậy. » Tôi lại nghe có người nói *céladon cổ*, chưn không có dấu « *thiết-túc* »?

Sách *Tch'un-fong-thang-souï-pi* có nói: « *Sành màu xanh của họ Chương*, sánh được với bích-ngọc, về nét trong, nét đẹp. *Sánh với sành Kouan-yao*, không kém mấy.

Lời chú thích của Trịnh-Đình-Quí: « *Céladon đời Tống*, vẫn làm bằng đất sét trắng bạch, và tráng ngoài bằng một lớp men thiên-thanh men-mét, có điểm vài giọt như giọt sương buổi sáng, xem có vẻ trang nhã vô cùng ».

Buổi đầu nhà Minh (1368), lò nầy được dời về *Tch'ou-tcheou* (*Xử-châu*) (*Chiết-giang*). *Céladon làm ở Xử-châu* cũng

làm bằng đất sét trắng, nhưng nung lửa không đúng sức. Vì vậy, *céladon đời Minh, xuất xứ ở Xử-châu không hơn được loại céladon làm đời Nguyên, và cả hai đều thua céladon cổ đời Tống.*

97) *Kiun-yao* (*Quân-diêu*) (porcelaines de Kiun).

Đây cũng là một loại đồ gốm phát minh từ đầu đời Tống (960), nơi gọi *Kiun-tcheou* (*Quân-châu*). Xứ ấy, tên là *Kiun-tai* (*Quân-đài*). Chữ « *Quân* » *bộ* « *Kim* », nhưng cũng viết *không bộ Kim*, còn chữ « *đài* » viết như chữ « *thai* ». *Kiun-tcheou*, nay gọi *Yu-tcheou* (?) thuộc tỉnh *Hà-nam*. Đất dùng ở đây, hột nhỏ và mịn, tốt. Kể về men, có năm loại khác nhau, nhưng có ba loại nầy là đáng kể nhứt :

— men vàng có vân như lông thỏ : « *thou-sse-wen* » (*thố-ti-văn*) ; gốm nào màu đỏ tươi như son, như châu-sa là đáng chuộng nhứt ;

— men hạng nhì là men « *xanh củ hành* » (*bleu d'oignon*) « *tsong-tsouï* » (song-*thúy*) ;

— men thứ ba, nâu lợt đen như mực (émail brun comme l'encre) « *tse-jo-me* » (*tử-nhược-mặc*).

Khi ba màu nầy được trong vắt và không lẫn lộn nhau, thì đó là hảo hạng.

Người ta lựa kiếm những bình có ghi nơi đáy, số hiệu « *chữ Nhứt* » hoặc « *chữ Nhị* », viết theo Hán-văn. (Gốm nầy, duy thấy ngày nay tại viện bảo-tàng Tôn-Dật-Tiên, Đài-Bắc). Nhưng nếu màu xanh-lơ và màu đen lẫn lộn nhau, hoặc giống như « *nước miếng lòng thòng* » (l'apparence de la salive qui reste suspendue), thì đó là triệu chứng khi hầm, lửa chưa đúng sức, không nên gọi đó là gốm đặc-sắc, chỉ nên gọi « *men hư* » (ce n'étaient point des porcelaines d'un genre particulier, mais d'un émail défectueux). Men của gốm lò *Kiun-yao* (*Quân-diêu*), vẫn có danh-từ riêng biệt để gọi :

1) *meï-tseu-tsing* (*mai-tử-thanh*) (xanh trái mai) (bleu de prunes) ;
2) *kia-pi-pe* (*ca-bi-tử*) (*màu cà tím*) (violet de peau d'aubergines) ;
3) *haï-tang-hong* (*hải-đường-hồng*) (hồng hoa hải-đường) (rouge de pyrus japonica) ;
4) *tchou-kan* (*trư-can*) (foie de porc) ;
5) *lou-feï* (*loa-phế*) (poumon de mulet) ;
6) *pi-ti* (*tị-thế*) (màu xanh nước mũi) (mucus du nez) ;
7) *T'ien-lan* (*thiên-lam*) (xanh da trời) (bleu de ciel), v.v...

Trong quyển *Tượng-kỳ* (*Tsiang-ki*) có viết : « *Céladon Kiun-yao* chế tạo mấy năm gần đây, cốt thai làm bằng đất có nhiều cát, và men cũng như cốt thai, cùng một màu như nhau. Có nhiều món chế tạo xuất sắc, khéo vô cùng ; tiếc thay sành nầy không bền, có lẽ vì đất có nhiều cát, và không để đến ngày nay được. »

Sách *Thang-chi-sse-khao*, công nhận những lời nói trên, nên viết rằng : « Lò *Kiun-yao* trước xây ở *Yu-tcheou*, mà tên cũ là *Kiun-taï*. Vì thói quen, ngày nay viết chữ « *Kiun* » (*Quân*), *bỏ mất bộ* « *kim* ». »

Trong những món mà lò nầy sản xuất, món nào dưới đáy có vẽ một nhánh xương-bồ (*tchang-pou*), món ấy thuộc về nhứt hảo hạng. Đến như những món khác, như đôn để ngồi kiểu như cái trống, hoặc lu nhỏ, lục bình hình vuông, hộp, hũ, vân vân, vẫn khéo bề ngoài, chớ chế tạo bằng cốt thai đất pha nhiều cát, nên không lâu bền được.

Đến đây, tác giả là ông Trịnh-đình-Qui nói tuy sách Thang-chi nói làm vậy, là đối với sản phẩm của lò Quân-diêu thuở trước kia, chớ sành Quân-diêu ngày nay chế tại Cảnh-Đức-Trấn, vẫn chế bằng đất hảo hạng, như bình cắm hoa và hũ chứa rượu, thì là tuyệt hảo.

98) *Tsoui-khi-yao* (*Toái-khi-diêu*) (porcelaines fendillées, c'est-à-dire craquelée.)

Toái-khi-diêu, trước kia phát minh tại làng *Yong-ho* (*Vĩnh-hòa*), lang Liu-i (?), *Ki-ngan-tcheou* (*Kiết-an-châu*), thuộc tỉnh *Thiềm-tây* (*Chen-si*). Sau đó, vào đời Nam-Tống (1127-1279) chế tạo lại. Sành nầy vừa dày vừa nặng, vì cốt thai làm bằng đất thô nhưng chặt chẽ. Có loại da xanh mét, có loại da trắng màu gạo trắng (blanc de riz). Trong men (émail), có pha *hoạt-thạch* (*hoa-chi*) cà nát thành bột pha vào, cho nên khi lấy trong lò ra và để nguội, men rạn tứ tung, trên mặt bình, không chừa chỗ nào trơn lành. Khi ấy người ta dùng *mực đen* hoặc *thổ-hoàng* (*ocre*), thoa xát vào thật kỹ, để vậy cho khô, rồi lấy giẻ lau chùi sạch sẽ, thì các lằn rạn lộ ra, hoặc đen hoặc ửng đỏ, trông rất mỹ-thuật, giống y lằn nứt trên mặt tuyết hay trên kính trong. Cũng có thứ sành nầy, không để da trơn, và có tô điểm bông hoa trên da rạn cho thêm sắc sảo.

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết : « Trong những mấy năm tàn của nhà Nam-Tống, tại *Kiết-châu* (*Ki-tcheou*), có chế tạo ra loại sành da rạn, cũng có vẻ mỹ-thuật riêng của nó, nhưng tệ hại thay, họ lại lầm và gọi đó là *ko-yao* (*Ca-diêu*) *của họ Chương*. Kỳ trung *céladon Kiết-châu*, tuy có rạn thật, nhưng rạn phồng chừng, đâu được khéo và mịn, kiểu rạn trứng cá, của loại Ca-diêu của Sanh-Nhứt ? Đã vậy, chưn không phải « *thiết-túc* », mà dầu chưn trỗ « *thiết-túc* », thì khi gõ lại không có tiếng kêu thanh. Chỉ có dùng danh-từ « *tsouï-khi* » (*toái-khi*) (vỡ, vụn vặt) (vases craquelés) là hợp lý hơn.

Lời chú thích của Trịnh-đình-Quí. — Những bình có « *thse-kheou-t'ie-tso* » (tử-khẩu, thiết-túc), lò Cảnh-Đức-Trấn đều tân tạo được giống y. Những bình có đủ hai điều-kiện đó, cho dầu có da rạn trứng cá, (*ngư-tử-văn*), cũng chưa nên gọi là sành *Jou-yao* của lò *Nhữ-châu* xưa, hay gọi *Ko-khi* (*Ca-khi*) của họ *Tchang* (*Chương*) được. Vật gì xưa, thì đã có tên đặt rồi ; những vật tân tạo không nên gọi theo, mà sanh ra sự lạm dụng danh-từ, không nên.

Kỳ trung, tại lò Cảnh-Đức-Trấn, nay bắt chước được đủ thứ sành nho nhỏ, hình tròn trịa, danh-từ chuyên môn gọi chung là « *tcho-khi* » (*trác-khi*).

TẬP IV

XÉT VỀ CÁC LOẠI SÀNH CHẾ TẠO TẠI CẢNH-ĐỨC-TRẤN TỪ SƠ KHỞI ĐẾN HIỆN TẠI

(EXAMEN DES PORCELAINES FABRIQUÉES À KING-TE-TCHIN, DEPUIS L'ORIGINE JUSQU'À NOS JOURS)

Đời nhà Trần, năm đầu niên hiệu *Tchi-te* (*Chí-Đức*) (583), lịnh vua dạy người ở xứ mà nay trở nên *Cảnh-Đức-Trấn*, tiến nạp về kinh đô là *Kien-kang* (*Kiến-khương*), những bình sành gọi là « *yao* » và « *Tsou* » (*Sở*). (Về chữ « *yao* », viết như vầy kiếm tra tự điển Đào-duy-Anh, không thấy, nên không phiên âm được. Bộ « *thổ* », ngoài chữ « *bao* », trong ruột chữ « *phẩu* » ?)

ĐỜI ĐƯỜNG (618-907) (Epoque des Thang).

99) *Thao-yao* (*Đào-diêu*) (Porcelaines de Thao (nom d'homme).

Đây là loại sành chế tạo từ buổi đầu của đời Đường (618). Nguyên có một người họ *Thao* (*Đào*), quán làng *Tchong sieou*, nay là Cảnh-Đức-Trấn, phát minh trước nhứt, dùng đất sét trắng, chế được loại sành da trắng, láng bóng, cốt thai khá mỏng, gọi là « *thao-yao* » (*Đào-diêu*).

Trong sách *Cảnh-Đức-Trấn địa-phương-chí*, có ghi : « Năm hiệu *Wou-te* (*Vũ-đức*) (618-626) đời Đường, một người tên là *Thao-yu* (*Đào-Ngọc*), quán làng *Tchang-nan* (*Xương-nam*), đem đồ bằng sành đến đất *Kouan-tchong* (*Quang-trung*), nay là *Tây-an-phủ* (*Thiềm-tây*), dâng nạp

lên vua. Từ đó, đồ sành *Tchang-nan-tchin* (*Xương-nam trấn*) nay đổi lại là *King-te-tchin* (*Cảnh-Đức-Trấn*), danh vang khắp nước.

Những bình nạp cống ấy, gọi « *kia-gu-khi* » (*giả-ngọc-khi*) (vases de jade factice).

Góp ý.— Giả-ngọc-khi đây, nghĩa là bắt chước nhái được ngọc, ngọc nhơn-tạo, chớ không nên hiểu là ngọc giả (faux jade).

100) *Ho-yao* (*Hoắc-diêu*) (porcelaines de Ho (nom d'homme).

Sành nầy cũng màu trắng. Các vật chế được vẫn mỏng và làm bằng một thứ đất thật dẻo. Những vật làm được, sáng chói và đẹp như ngọc. Tên người chế tạo là *Ho-tchong-thsou* (*Hoắc-trọng-Sơ*) quê ở Tong-chan (Tống-sơn). Họ Hoắc, trong sách có khi lại viết « *Thôi* », nhưng người đồng thời vẫn gọi đồ chế tạo là *Ho-khi* hay *Ho-yao*, tức *Hoắc-khi* hay *Hoắc-diêu*.

Cảnh-Đức-Trấn địa-phương-chí chép rằng năm thứ tư niên hiệu *Võ-Đức* (*621*), vua xuống chỉ dạy *Hoắc-trọng-Sơ* và các thổ dân làng *Sin-ping* (*Tân-bình*) (nay là *Bình-châu*, thuộc *Tây-an-phủ*, tỉnh *Thiểm-tây*), phải cống nạp các loại sành ấy vào kinh đề Đại-Nội vua ngự dụng.

✣

ĐỜI TỐNG (960-1279) (Dynastie des SONG).

101) *King-te-yao* (*Cảnh-đức-diêu*) (porcelaines de King-te).

Đây là loại sành chế tạo vào đời Tống, trong niên hiệu *King-te* (*Cảnh-đức*) (1004-1007). Đất dùng là chất đất sét trắng, thật nhuyễn mịn và trắng; các bình chế tạo được đều mỏng mảnh, trơn lánh và bóng ngời.

Vua *Tống Chơn-tông* (*Song Tchin tsong*) (998-1022) dạy khắc dưới các món ngự dụng, bốn chữ « *King-te-nien-tchi* » (Cảnh-đức niên-chế), tức là chế tạo vào niên hiệu Cảnh-đức (1004-1007).

Những món đồ ngự dụng thật là tuyệt khéo, men ngời, chất tốt, hình dáng thanh nhã. Trong nước khắp nơi ùn ùn kỷ kiểu bắt chước làm theo.

Ý vua là ý trời. Ở đâu cũng gọi « *sành Cảnh-Đức-Trấn* ». Rồi cái địa-danh từ xưa kia, *Nan-tchang-tchin* (*Nam-xương-trấn*) cũng rơi vào quên lãng, và tên lừng lẫy khắp hoàn cầu, *Cảnh-Đức-Trấn* (*King-te-tchin*) thay thế luôn cho đến ngày nay.

102) *Siang-hou-gao* (*Tương-hồ-diêu*) (Porcelaines du marché de Siang-hou).

Về đông-nam *Cảnh-Đức-Trấn*, cách hai chục lí (hai dặm), có nhóm chợ *Siang-hou* gọi là *chợ hồ Tương*. Tại đây, từ đời Tống, đã chế tạo được đồ sành. Sành nầy mỏng mảnh, vì chế tạo bằng chất đất thật dẻo và tốt. Về màu sắc, thì có hai thứ :

— thứ gọi « *mi-se-yao* » (*mễ-sắc-diêu*) (Pháp dịch « porcelaines couleur de riz »), phải chăng ta gọi « *men nếp* » ? Chớ dịch « *men gạo trắng* » nghe Tây quá!

— thứ nữa, gọi « *fen-tsing-yao* », (*phấn-thanh*) (couleur bleu pâle), xanh men-mét.

Trong sách *Tsiang-ki* có nói: « *Sành Tương-hồ-diêu* đẹp và bóng, nhưng đời ấy chưa biết chơn giá trị ».

Trong bộ « *Thao-tch'ing-ki-sse* » (*Đào-chinh kỹ-sự*), *Thang-kong* (Đường-Anh gọi tôn là *Đường-công*), viết: « Lò ngự-chế tân tạo được hai thứ men danh tiếng của đời Tống: *mễ-sắc-diêu* và *phấn-thanh-diêu*. Lò ngự-chế tạo được men y hệt men Tống trước làm *ở Tương-hồ* ».

Ngày nay *chợ và làng Tương-hồ* vắng ngắt bóng người. Còn lại chăng là nền cũ của lò gốm trứ danh thuở Minh-triều, trơ trơ gội mưa nắng trăng sao.

✣

ĐỜI NGUYÊN (Mông-cổ) (1260-1368) (Epoque des Youen, ou Mongols de la Chine).

Nhà Nguyên nối ngôi nhà Tống từ năm 1280, bắt đầu thấy quan chức coi sóc lò Cảnh-Đức-Trấn, mà họ đặt tên chức ấy lại là *Ti-ling* (?). Sau niên hiệu *Thai-ting* (*Thái-định*) (1324-1327), họ giao cho viên tổng-đốc tại tỉnh, quyền giám đốc lò làm đồ sành quốc-dụng nầy. Mỗi lần một chủ lò được lịnh vua dạy nạp đồ ngự dụng cho Đại-Nội, thì họ chỉ giao nạp cho quan tổng-đốc sở tại là được. Lò nào không được trong Nội đặt hàng, thì có lệ nạp một số thuế, rồi được phép chế tạo bán ra dân dụng. Có khá nhiều lò bình dân nhờ vậy mà làm ăn phát đạt, tiếc thay sử địa-phương không ghi chép tên họ lại cho kẻ hậu thế như chúng ta được rõ.

Trong bộ *Tsiang-ki* (*Tương ký* ?) có một đoạn tả như sau: « Các loại sành chế tạo tại *Cảnh-Đức-Trấn* đều làm bằng đất dẻo dễ nặn (terre plastique). Đất ấy tuyệt trắng và không chút nhược-điểm nào (d'une parfaite blancheur et sans défauts) (trong sách Pháp ghi lại hai chữ Hán để tỏ sự nầy là « *giếng trực* »).

Theo tài-liệu trên, ta thấy vào đời Nguyên, người Mông-cổ rất chuộng bình sành màu trắng bạch.

Cũng trong sách *Tsiang-ki* kể trên có nói rằng: «Những sành trắng hoặc xanh lơ dùng trong các tỉnh Chiết-giang, Hồ-bắc, Tứ-xuyên và Quảng-đông, đều do các lò ở Cảnh-Đức-Trấn chế tạo và cung cấp.

Dựa theo câu trên, chúng ta biết vào đời Nguyên có cả sành trắng và sành xanh lơ.

Cũng trong quyển sách dẫn thượng, ta được biết vào đời Nguyên, lò Cảnh-Đức-Trấn đã thiện nghệ về tài đắp hình nổi theo khuôn, (mouler), vẽ vời (peindre), và chạm lộng (ciseler) kiểu bông hoa trên các món bằng sành.

Cũng đoạn văn ấy cho thấy sành đời Nguyên có đặc điểm là biết tô điểm bông-hoa phong-cảnh bằng cách vẽ-vời hoặc chạm lộng.

Một câu nữa trích trong sách nói trên, kể lại rằng: « trong mỗi lò, phải lập sổ sách ghi chép những thứ sành nào của mình chế tạo. Lò nào bất tuân lịnh, bị phạt vạ nặng nề ». Cứ theo đó mà đoán thì đồ sành chế tạo đời Nguyên, phải chịu một sắc thuế nhứt định ».

Tác giả bộ *Tsiang-ki*, là *Tsiang-kòng*, ông họ *Tsiang*, và tên ông là *Ki*.

103) *Tch'ou-fou-yao* (*Xu-phủ-diêu*) (porcelaines pour l'usage de l'empereur).

Xu-phủ-diêu là sành chế tạo để dâng vua vào trong *Đại-Nội* đời Nguyên, do các lò của thường dân chế tạo chớ không phải do lò ngự-chế. Khi nào được lịnh vua dạy xuống, thì mới khởi công chế tạo. Đất phải lựa thứ thiệt nhuyễn và dễ nặn, mịn và thật trắng, tức thứ thượng hảo hạng. Phải chọn thợ chuyên môn thật khéo làm món đồ thật mỏng và trang-nhã. Thường thì làm những món có chưn nhỏ có bông rập theo khuôn và đắp nổi, hoặc mạ vàng, hoặc khảm men qui. Thứ bình nào có chưn to, thì phải liền lạc không tì vết và xinh đẹp. Mỗi món đều phải vẽ trong lòng hai chữ Hán « *Tch'ou-fou* » (*Xu-phủ*) tức « *đồ Nội-Phủ* ». Thuở ấy, trong dân gian đã có đồ giả tạo « *Xu-Phủ* », và trong những món cung tiến Nội-cung, không phải hoàn toàn được khéo hết cả, vì có lệ, vật cung tiến, hễ nạp một trăm chỉ lựa lấy một, và dâng lên một ngàn, chỉ chấm lấy có mười! (không rõ vì thợ các lò tư chưa được tinh nghề, hay lịnh vua quá ngặt, và nếu vật sa thải, được bán ra thì cũng đỡ, bằng phải hủy bỏ, vì là của vua, dân không phép dùng thì sự thiệt hại chủ lò không thể ước lượng!

Bây giờ ta hãy ghi lại các danh-từ sau đây, để biết đời Nguyên dùng những từ-khí nào:

— *ouan*, (*uyển*) (tô có chưn cao) (bols à pied élevé);
— *thie* (*điệp*) (loại dĩa bàn) (plats); dĩa nầy danh-từ để gọi rất lạ tai là:
pou-chun: phồ thần;
long hien: lộng huyền.
— *pan* (bồn) (bassins), danh-từ để gọi là « *ma-ti-pan* »: mã-đề-bàn.
— *yu* (vu) (loại chén bát) (écuelles), có danh-từ riêng là:
Chuo-kio-yu: nhuyễn-giác-vu, vân vân...

104) *Hou-t'ien-yao* (*Hồ-điền-diêu*) (porcelaines du marché de Hou-t'ien).

Nơi mé phía nam con sông nhỏ chảy ngang Cảnh-Đức-Trấn, xưa kia có một chợ gọi là *Hou-t'ien-chi* (*Hồ-điền-thị*).

Đầu đời Nguyên có chế tạo đồ sành nơi đây (lối 1260). Đất dùng làm đồ vừa cứng vừa dính chặt (dure et tenace). Món đồ chế tạo được, có vẽ thô kệch màu vừa đen vừa vàng. Những món có màu trắng mét (chữ gọi « *kiêu-bạch* »), cũng điểm chút màu đen-vàng.

Thuở ấy, những bình làm nơi vùng đông và tây Chiết-giang, vẫn trang nhã, có vẻ cổ kính của loại bình xưa.

Sách *Tsiang-ki* có ghi: « Nếu những bình làm vùng đông hoặc tây Chiết-giang, có lộ dấu vàng-đen, thì có thể nói đó là vật chế tạo tại lò Hồ-điền, xưa ở trên con sông nhỏ *Tchang-chouï* » (Xương-thủy).

Ngày nay có dịp đi ngang vùng ấy, không thấy dấu vết gì của cái lò làm gốm đời Nguyên và cái chợ nhỏ năm xưa. Tuy vậy làng *Hồ-điền* vẫn còn, và thỉnh thoảng còn gặp lại vài món *Hồ-điền-diêu* của cái lò cũ nầy sản xuất.

ĐỜI MINH (1368-1644) (Eqoque des Ming).

105) *Hong-yao* (*Hồng diêu*) (porcelaines de la période Hong-wou (1368-1398).

Năm *thứ hai niên hiệu Hồng-võ* (*1369*), vua dạy xây dưới chưn núi *Tchou-chan* (?) nhiều lò gốm riêng để chế tạo đồ từ-khi cần dùng trong Đại-Nội (palais impérial); và để phân biệt với lò của dân-gian, lò vua có tên là « *kouan-tse* » (*quan-từ*) (từ là đồ sứ), (quan-từ, Pháp gọi: « porcelaines des magistrats »).

Có lò riêng để chế-tạo thống và chum lớn có vẽ rồng, gọi *Long-kang-yao* (*long-cương-diêu*) (cương là chum lớn); lại có hai chục lò riêng khác để hầm toàn đồ xanh lam (fours pour les vases bleus) gọi là « *tsing-yao* » (*thanh-diêu*); lò khác hầm đồ màu (fours pour les vases de diverses couleurs) gọi « *se-yao* » (*sắc-diêu*); *fong-ho-yao* (*phong-hỏa-diêu*) (là lò có gió lửa), *lan-kouang-yao* (?) (fours à flamme étendue) (lò lửa chan đều), v.v... và *hia-yao* (*hạp diêu*) là lò hầm các hộp bằng đất dùng đựng đồ sành khi nung, cho lửa đừng táp ngay vào mà hư đi.

Xuống đến đời *Siouen-te* (*Tuyên-đức*) (1426-1435) đổi phân nửa số lò dành nung chum vẽ rồng « *long-cương-diêu* » làm lò « *thanh-diêu* » để hầm đồ xanh lam; và khi ấy số lò ngự-chế lên đến năm mươi tám cái. Những lò nầy không ở chung một chỗ mà xây rải rác trà trộn giữa xóm dân chúng ở. Đến đời *Tching-te* (*Chánh-đức*) (1506-1521) mới qui tụ lại và đặt tên là *yu-khi-tch'ang* (*ngự-khi-xưởng*) (manufactures des porcelaines impériales).

Đồ sành chế tạo đời Hồng-võ đều dùng đất sét mịn, dẻo, thứ thượng hạng, và đồ làm ra đều mỏng, khéo. Có thứ vẽ xanh lam, có thứ vẽ màu đen, nhưng những bình toàn bạch được xem là qui phẩm nhứt hảo hạng.

Cách chế tạo hồi đời đó (1368-1398), có thể tóm tắt như

vầy; bình nắn rồi, để sống, trong mát trọn một năm cho thật khô, khi ấy mới lấy đẽ trên bàn quây tiện gọt cho mỏng rồi tráng men lên. Chờ cho men thật khô, khi ấy mới đặt món đồ vào lò hầm. Nếu thấy men chảy lang không vừa ý, thì lấy ra, dùng đá mài (molette) mài sạch men cũ rồi vẽ men mới vào và hầm lại một lần nữa [1]. Vì thế men đời Hồng-võ dày cui và bóng láng như cục mỡ đông (l'émail est luisant comme une couche de graisse figée). Những bình sành chế tạo cách ấy chắc không chỗ nói và không dễ gì bể. Cách làm kỹ lưỡng như vậy, khiến các lò tư gia không theo kịp, vì phí tổn quá.

Đời Hồng-võ còn để lại đồ sành màu, có loại « *hou* » (*hồ*) là qui nhứt; ngoài ra có thứ chén nhỏ uống rượu, uống trà, gọi « *tsien* » (*trản*), chén nầy vóc nhỏ, vẽ đen chung với màu xanh lam, thêm có mạ vàng, thật qui.

106) *Yong-yao* (*Vĩnh-diêu*) (porcelaines de Yong).

Đời *Vĩnh-lạc* (*1403-1424*) chế ra đồ sành, gọi *Vĩnh-diêu*, đều sản xuất nơi lò ngự-chế. Đất sét thì kén đất hảo hạng. Người chơi cổ-ngoạn chuộng đồ *Vĩnh-diêu* thật dày mới là qui, tuy vậy đời vua nầy có chế một loại sành rất mỏng, gọi « *tho-taï* » (*thoát-thai*), khéo vô song (xem lại số 79).

Từ đời nầy mới khởi sự chế loại bình toàn trắng, bình vẽ nhiều màu sắc, và bình chạm lộng bằng mũi ve nhọn (vases ciselés à la pointe). Đặc biệt nhứt là loại bình, danh từ chuyên môn gọi « *củng-dạng* » (*kong-yang*), nhưng theo sách « *Khe-tchi king-youen* », thì hai chữ nầy viết sai, và phải viết « *cung-dưỡng* », cũng đọc là « *kong-yang* », nhưng có nghĩa là bình dành cho việc cúng tế.

1. Chi tiết nầy, xem vậy mà quan trọng, vì chỉ cho ta thấy vào đời Hồng-võ (năm 1368), thợ gốm Tàu đã biết sử-dụng bàn quây để tô điểm loại sành cứng, bàn quây không dùng để nắn món đồ mà còn dùng để trau giồi mài gọt đồ sành.

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết: « Kể về đồ sành *Vĩnh-diêu* » còn sót lại, những cổ-vật sau đây đáng gọi là qui:

1) chén trà « *ye-cheou-peï* » (yếm-thủ-bôi) vành giún tai bèo, trong lòng chén vẽ hai con sư-tử giỡn với trái cầu (sư-tử hý cầu);
2) chén có vẽ trong lòng hai con oan-ương, tức hai chim vịt lội dưới nước, kể hạng thứ (celles qui offrent, au fond, les deux oiseaux youen-ing (symbole de l'amour), viennent en second ordre;
3) chén có vẽ bông hoa, thuộc hạng ba.

Ngoài ra, có loại chén không vẽ bên trong, lại vẽ bên ngoài, vẽ bông xanh thật đậm, và cách làm tỉ công phu, nên vừa khéo vừa xinh; sau nầy có nhiều lò cố làm lại chén nầy nhưng không sao khéo bằng. Những bình *Vĩnh-diêu* toàn hồng, ngày nay hiếm lắm, và qui vô giá.

107) *Siouen-yao* (*Tuyên-diêu*) (porcelaines de la période Siouen-te).

Đời *Tuyên-đức* (*1426-1435*), tại *Cảnh-Đức-Trấn*, lò ngự-chế có sản xuất một loại sành nổi tiếng khắp hoàn cầu, chế bằng một thứ đất sét màu đỏ dễ nhồi nắn (argile rouge et plastique). Sành ấy gọi là *Tuyên-diêu*.

Cốt thai màu đỏ như son, và các vật liệu khác đều là thượng hạng.

Sành *Tuyên-đức*, thứ vẽ bông xanh, được ưa chuộng hơn cả, nhứt là khi các bông ấy có màu xanh dợt.

Về sành *Tuyên-đức* màu khác, thì nên lựa loại có màu dày và đậm.

Còn như loại gọi « *tien-pe* » (điểm bạch) là loại dọn cốt thai trắng để chờ vẽ màu lên trên) và loại « *tsong-yen* » (tông-nhãn) (littéralement à boutons d'Aralia), (cây tông giống như cây kè bên ta) thì đều thuộc hạng tầm thường.

Sành *Tuyên-đức* màu đỏ tươi là qui nhứt, và cả thảy

sành đời ấy đều chắc, bền không dễ gì làm bể, thêm được bóng ngời.

Trong bộ « *Thang-chi-sse-khao* », có nói : « Đời *Tuyên-đức*, nơi lò ngự-chế, có làm được một thứ chén gọi « *tsi-hong* » (tê-hồng), nơi quai có hình con cá màu-đỏ đắp nổi. Muốn làm chén ấy, trong đất sét có trộn một thứ bột lấy trong đá qui đem từ phương Tây về, đá ấy hoặc là mã-não, hoặc gọi « *p'ao-chi-hong* » (bảo-thạch-hồng) (littéralement rouge de pierre précieuse). Khi lấy từ trong lò ra sau khi hầm, thì hình cá nổi rõ rệt trên cốt thai, và men trở nên đậm đà sáng chói.

Sành *Tuyên-diêu* cũng gồm nhiều thứ hũ nhỏ gọi « *ou* » (hồ), trên nắp có nút, hình mắt tre, trông thật xinh. Lại có thứ bình xanh da trời, gọi « *tsi-tsoui-khi* » (*tê-thúy-khí*) còn xinh hơn nữa và nhiều người thích sưu tầm. Đến như loại chén « *tsien* » (*trản*), có khi dùng uống trà, thì da trắng như bạch ngọc. Trong lòng chén, vẽ hoa, vẽ rồng, vẽ phượng, nét vẽ nhỏ ri và khéo vô song. Dưới đáy, có khắc sáu chữ « *Đại-Minh Tuyên-Đức niên-chế* ». Loại chén nầy, da sần sần, danh-từ chuyên môn gọi « *kê-bì-văn* » (*k'i-pi-ouen*) hay « *quất-bì-văn* » (*kio-pi-wen*) (surface granulée comme la chair de poule ou l'écorce de l'orange Kio). Khác hơn nữa là loại sành da rạn như tuyết nứt (fendillés comme la glace) gọi « *p'ing-lie-ouen* » (*băng-liệt-văn*), hay là có sọc đỏ như da con lươn (avec des raies rouges comme le sang d'anguille), chữ gọi « *thiện-huyết-văn* ».

Sành *Tuyên-diêu* đứng chung không hồ với *Quan-diêu* và *Nhữ-châu-diêu*.

Có thứ bồn vẽ hình *đá dế* (ornées de combats de grillon) gọi « *tất-suất-bồn* » thì xinh không thể tả, và có thể nói rằng không có món nào chế tạo dưới đời *Tuyên-đức* (*1426-1435*) mà không khéo, nhứt là những món nhỏ bé thì trang nhã vô song. Đến đời *Tuyên-đức*, quả là sành Minh đã đi đến cao điểm của mỹ-thuật.

Trở lại vấn đề « *tê-hồng* », sách « *Thang-chi-sse-khao* » gọi chung là *tệ-hồng* », mà sách viết lầm là « *tê-hồng* », cũng đều đọc « *tsi-hong* » theo âm Tàu, kỳ trung, phải phân biệt hai thứ « *tê-hồng* » nầy là :

— *tê-hồng*, đỏ thật đỏ, danh từ gọi « *tiên-hồng* » (rouge vif) ;
— *tệ-hồng*, chế bằng đất pha mã-não hay ngọc khác, gọi « *bảo-thạch-hồng* ».

Đến như loại sành *Tuyên-diêu* vẽ men lam, thì đời *Tuyên-đức* dùng chất gọi « *sou-ni-po-tsing* » (*tô-nê-bột-thanh*) (bleu de sou-ni-po), vì vậy màu xanh lam đời Tuyên-đức tốt tươi lạ lùng.

Xuống đến đời *Tch'ing-hoa* (*Thành-hóa*) (*1465-1487*), chất « *tô-nê-bột-thanh* » bỗng khan hiếm, kiếm không ra. Muốn rõ sự nầy, nên đọc tập địa-phương-chí của tỉnh Phước-kiến mà tác giả là ông *Ouen-tchou-cho* (*?*).

Hiện nay, khắp Trung-hoa, chỉ có vài món sành thật đời *Tuyên-đức*.

✣

108) *Tch'ing-hoa-yao* (*Thành-hóa-diêu*) (Porcelaines de la période Tch'ing-hoa).

Đời *Thành-hóa* (*1465-1487*), lò Cảnh-Đức-Trấn chế được đồ sành, gọi *Thành-hóa-diêu*. Thiên hạ ưa chuộng loại mỏng và thanh nhã, mà cũng trân trọng loại vẽ màu, sau gọi đồ « *ou-tsai* » (*ngũ-thái*) (năm màu, cinq couleurs). Nhưng, đời Thành-hóa hút màu lam « *tô-nê-bột-thanh* », khiến nên đồ men lam Thành-hóa vẫn thua sút đồ men lam Tuyên-đức. Trái lại, đồ men lam Thành-hóa ăn đứt các loại sành men lam các đời vua khác, vì thợ đời Thanh-hóa vẽ rất khéo và dùng màu không thợ nào giỏi hơn. Lấy

biệt tài thay cho vật liệu kém, đồ Thành-hóa trở nên đồ sành làm kiểu mẫu cho các thế hệ sau.

Sách « *Kouo-tseu-tchang* », thiên nói về đồ sành *Yu-tchang*, có ghi rằng :

« Trong các loại sành chế-tạo vào đời Thành-hóa, đắc thể nhứt là những chóe đựng rượu và chén trà vẽ tích « *mẫu đơn kê* ». Đây là loại chóe thật xứng đáng để chứa Bồ-đào, mỹ-tửu [1]. Chóe và chén nầy vẽ hoa mẫu-đơn xinh tốt (pivoine) xem như hoa tươi ngoài vườn. Dưới gốc hoa vẽ một con gà mẹ dắt bầy gà con đi kiếm ăn, ta chỉ chờ nghe tiếng túc con, là tưởng gà thật ! »

Lại có thứ chén trà có quai, dáng giẹp giẹp, rất xinh, miệng trớt, vẽ kiểu « nho sóc » trông rất lạ mắt, đáng làm vật sưu tầm.

Tiếp theo là loại chén uống rượu « *thsicou-tsien* » (*tửu-trản*) vẽ hình nhơn vật và hoa sen, cũng qui lắm. Thêm có loài chén « *tước* » vẽ hình con bò cào, chén nầy dùng uống rượu thì ắt say đến quên thôi, vẽ bông vẽ hoa, thân mỏng như tờ giấy, (tờ giấy mỏng tiếng chữ gọi « *chỉ-bạc* »). Kể về chén, đời Thành-hóa sản xuất rất nhiều, kiểu vở khác nhau mà danh từ để gọi cũng khác. Sành Thành-hóa, hễ xanh dợt thì phải thật xanh dợt, còn hễ xanh đậm thì phải thật xanh đậm, mới đáng làm vật để dành ; tuy nói vậy chớ dầu hèn cũng thể, sành Thành-hóa đều tinh vi tốt đẹp, dầu mỏng manh là vì khéo, chớ chắc chắn và bền bỉ lắm. Những sành Thành-hóa loại vẽ nhiều màu sắc, gọi « *ngũ thái* » cũng đáng sưu tập. Đời ấy sản xuất rất nhiều dĩa lớn dĩa con, hộp đựng hương hoa, hũ đựng phấn son, thảy

1. Rượu ngon gọi « *Bồ-đào* », trong sách Tàu đều ca-tụng, và Lý-Thái-Bạch đời Đường, đã nếm, tưởng gì, té ra « *Bồ-đào* » là dịch chữ « *porto*, rượu vang xứ Bồ-đào-nha, Portugal ». (Porto, vin du Portugal, très renommé) Petit dictionnaire Larousse.

đều có duyên và xinh xắn, rất mỹ thuật. Nhưng làm sao nhớ tên cho hết mà kể ?

Sách « *Thang chi-sse-khao* » kể lại rằng: Đời vua *Thần-tông Vạn-lịch* (*1573-1620*) viên thái-giám coi về « ngự-thiện » (ăn uống) của đức vua, có giữ được một cặp chén nhỏ để dùng trà ngon, chánh hiệu đời *Thành-hóa* (*1465-1487*), có người xin đổi một ngàn lượng bạc, mà không được [1]. Bao nhiêu ấy đủ hiểu cuối đời Minh, các cổ khí đã được người chơi cổ ngoạn ưa thích và giá cao đến bực nào. »

Lời dặn của Trịnh-Đình-Qui. — Vào đời trước, sành đời Minh đã được người thức-giả xếp hạng như sau :

1) *sành Tuyên-đức* (*1426-1435*) ;
2) *sành Thành-hóa* (*1465-1487*) ;
3) *sành Vĩnh-lạc* (*1403-1424*) ;
4) *sành Gia-tĩnh* (*1522-1566*).

Kể về phép điều sắc vẽ màu (coloris), thì *sành Tuyên-đức lại không bì sành Thành-hóa*, vì thợ đời Thành-hóa có ngọn bút thần, nét vẽ không có thợ đời nào sánh kịp, tự cổ chí kim.

109) *Tching-yao* (*Chánh-diêu*) (Porcelaines de la période Tching-te).

Đời vua *Chánh-đức* (*1506-1522*), tại lò ngự-chế *Cảnh-Đức-Trấn* sản xuất ra loại sành gọi tắt là « *Chánh-diêu* ». Đất lựa đất thật dẻo nhuyễn và mịn màng. Sanh làm ra có món dày món mỏng nhưng thật thâm thúy, sắc sảo. Kể về cách phân phối màu sắc, thì có thứ vẽ toàn men lam, và có thứ vẽ ngũ sắc (nói ngũ sắc nên hiểu là nhiều màu sắc, chớ không bắt buộc đủ năm màu). Nhưng màu đắc thể nhứt đời *Chánh-đức* là màu đỏ, gọi « *tsi-hong* » (*tê-hồng*).

1. Một ngàn lượng : 1000 onces d'argent (7.500 francs en 1856, en France).

Trong khoảng 1506-1522 ấy, xảy ra một việc tuy nhỏ, nhưng chấn động nghề làm đồ sứ Trung-hoa không ít. Chúng ta đã biết chất màu chế ra màu xanh, danh-từ chuyên môn gọi « *tô-nê-bột-thanh* » (*sou-ni-po-tsing*), đột nhiên hút kém từ đời *Thành-hóa* (*1465-1487*), khiến nên các lò làm đồ sành lấy làm bối rối vì thiếu chất ấy, không biết lấy gì thay thế để vẽ trên đồ sành men « *thiên-thanh* » (bleu ciel). Đột nhiên, trong khoảng 1506-1522, không rõ ắt năm nào, có quan tổng-đốc tỉnh Vân-nam (Yun-nan), tên *Ta-tang* (không phiên âm được vì không viết ra Hán-tự), *Ta-tang* mua được chất *Hoeï-tsing* (bleu de cobalt), giá mắt gấp đôi vàng (deux fois plus cher que l'or), và thay thế được chất sou-ni-po-tsing, lại có phần tốt hơn nữa. Khi nhà vua nghe các quan chạy sớ tâu rằng chất « *Hồi-thanh* » này chịu nổi sức lửa cao độ của lò hầm *Cảnh-Đức-Trấn*, thì nhà vua hạ chỉ dành riêng chất này để tô điểm đồ sành ngự dụng. Mà quả thật, chất *Hồi-thanh* này, rất « ăn », rất « bắt », rất hạp với nước da trắng của sành Tàu. Khi lấy ở lò ra, quả tươi thắm, không sợ lửa, không biến màu vì sức nóng, xanh ngắt như màu trời sau cơn mưa tạnh, không một chút bụi trần, « *vũ quá thiên thanh* » ! *Hồi-thanh*, màu tươi hơn *tô-nê-bột-thanh*, đậm đà thêm có vẻ sang trọng và cổ kính, sau chỉ dành để vẽ trên đồ ngự-dụng. Đó mới thật là *bleu de chine*, sau này là *bleu de Huế*, đồ sứ men lam Hồi, ngự dụng của vua chúa bên Trung-quốc và bên nước Đại-Nam cổ, trước đời Tự-Đức (1847-1883).

Ngày nay còn lại đồ sứ hiệu *Chánh-đức* (*1506-1521*), nét xanh thâm thúy, đáng là « *trân-ngoạn* ».

Lời bàn của Trịnh-Đình-Quai. Chất Hồi-thanh, do *người Hồi-Hồi* đem qua bán, rất quí. *Đời Chánh-đức*, các thợ trong lò ngự chế lén cắp đem ra bán cho các lò dân dụng. Nhưng đến đời vua *Gia-tĩnh* (*1522-1566*), quan tổng-đốc

Cảnh-Đức-Trấn tên là *Tchou-king-hien* (không phiên âm được), theo dõi và ra lịnh nghiêm minh khiến tệ đoan kia phải dứt. [1], [2]

Về men « *tsi-hong* » (*tẻ-hồng*) đời *Chánh-Đức*, khá phân biệt hai thứ khác nhau như sau :

— « *sien-hong* », màu đỏ thật tươi, dịch là « *tiên-hồng* », hoặc « *tiển-hồng* » ;

— « *p'ao-chi-hong* » (rouge de pierre précieuse), đỏ màu ngọc mã-não, dịch : « *bảo-thạch-hồng* » (xem lại số 107).

110) *Kia-yao* (*Gia-diêu*) (porcelaines de la période Kia-tsing).

Đời vua *Gia-tĩnh* (*1522-1566*), lò ngự-chế tại *Cảnh-Đức-Trấn* tiếp tục chế đồ sành và đặt tên là *Gia-diêu*. Đất đề

Để làm sáng tỏ vấn đề, tôi xin chép y nguyên văn và không dịch, hai chú thích như sau :

về chất Hồi-thanh.— 1. Dans le Pen-thsao-kang-mou, liv. 10, fol. 17, le bleu Hoeï-sing est appelé « bleu des Hoeï-Hoeï, ou bleu des Musulmans qui sont des barbares occidentaux. » Hoeï-tsing est donc l'abréviation de Hoeï-hoeï-tsing.

On lit encore dans l'Encyclopédie Thien-kong-khaï-wou, liv. 2, fol. 15 : « Le Hoeï-tsing est un bleu foncé qui vient des pays occidentaux ; le plus beau de cette espèce s'appelle Fo-theou-tsing, ou bleu de tête de Bouddha. Quand le Wou-ming-i (manganèse cobaltifère) de première qualité sort du four, il ressemble au bleu Hoeï-tsing ; mais s'il entre dans le *grand feu*, il ne peut, comme le bleu foncé des Hoeï, conserver sa couleur naturelle ».

2. On ne peut être encore complètement fixé sur la véritable signification du mot Hoeï-tsing. Je n'ai pas eu d'échantillon de cette matière parmi ceux que les collections arrivées de Chine ont mis à ma disposition. Cependant les notes qui précèdent donneraient à penser que c'est un silicate de cobalt tout formé que les Chinois obtenaient par voie d'échange. (A. Salvétat, 1856).

(Như vậy, vào năm 1856, người Pháp đã tìm tài-liệu Tàu để khám phá cách chế tạo đồ sứ Tàu, nhưng họ vẫn chưa khám phá được rõ) S.

Pen-thsao-kang-mou : Bản thảo cương mục.

Fo-theou-tsing : Phật-đầu-thanh.

làm vẫn chọn lọc thật kỹ, màu trắng, rất nhuyễn. Đồ *Gia-diêu* bóng và mỏng, khéo. Thuở ấy, đất dùng làm sành loại đỏ tươi *Sien-hong* (*tiễn-hồng*) bỗng thiếu, cách hầm theo lối cũ, nay cũng đổi khác (l'ancien mode de cuisson n'était plus le même qu'auparavant) [1]. Lò phải đổi lại, chỉ chế được loại sành đỏ « *fan-hong-khi* » (*phàn-hồng-khí*) (littéralement rouge d'alun) [2]. Lúc ấy, chỉ có *sành men lam Hồi-thanh* là được ưa chuộng, vì màu xanh còn chế được. Và sành đời *Gia-tĩnh* vẫn còn danh tiếng, tuy về hình dáng và cách chế tạo, đã kém sành đời *Tuyên-đức* và đời *Thành-hóa*. Một số ít được vẽ bằng *men ngũ-thái*, (ornés d'émaux).

Sách *Kouo-tseu-tchang*, nói về đồ sành, có viết : « Trong những tạ-khí của *Vạn-lịch hoàng-đế* đặt trên bàn thờ *King-tou-tsiao-tan*, có nhiều chén (coupes de l'autel) đời Gia-tĩnh, gọi « *tan-tsien* » (*đàn-trản*). Chén ấy trắng như bạch ngọc dương-chi và đẹp quá sức tưởng tượng ».

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » ghi rằng về sành men lam đời *Gia-tĩnh*, những sành nào màu thật xanh đậm là quí.

Lò ngự-chế có làm chén sành gọi « *đàn-trản* » (tan-tsien) để trên đàn cúng tế (littéralement coupes d'autel). Lò cũng có làm những hộp đựng hoa, đựng phấn đáng gọi

1. Cette observation est complètement d'accord avec les conditions essentielles à remplir pour obtenir le rouge de cuivre au grand feu de porcelaine. Si l'atmosphère du four est trop réductrice, le cuivre passe à l'état de cuivre métallique ; si l'atmosphère du four est trop oxydante, la coloration rouge disparaît et la couverte devient verdâtre.

Le protoxyde de cuivre seul donne un silicate d'une couleur rouge. Salvétat.

2. L'analyse chimique a permis de constater dans le *Fan-hong* rapporté de la Chine, de l'oxyde de fer rouge à peu près pur. Ce serait ou de l'ocre jaune calcinée ou du colcothar provenant de la décomposition par la chaleur de la couperose verte *tsao-fan* (tạo phàn).

là trản-ngoạn. Có một thứ chén quí, hình giẹp, vẽ cá (coupes aplaties, ornées de poisson), chén ấy gọi « *yu-pien-tsien* » dịch là « *ngư-biển-trản* ». [1]

111) *Long - ouan-yao* (*Long - Vạn-diêu*) (porcelaines des périodes *Long-king* (1567-1572) et *Wan-li* (1563-1619).

Long-Vạn-diêu là sành chế tạo vào đời vua *Mục-tông*, *Long-khánh* (Mou-tsong, Long-k'ing) (1567-1572) ; và vua *Thần-tông*, *Vạn-lịch* (Chen-tsong, Wan-li) (1573-1619).

Nhờ lựa đất sét chắc thịt (gras), nên món đồ làm ra được hoặc dày hoặc mỏng tùy ý muốn, và lúc đầu, chế tạo tử-công-phu, khéo lắm, màu sắc thâm thúy đẹp đẽ. Buổi ấy, các kiểu thức trang trí đều đem ra dùng. Về men, chẳng những men dày, đậm đà, tươi mát trên tay như cục mỡ đông lạnh, thêm có nhiều cách gọi rất lạ tai, như :

— *mi-se-yeou* : *mễ-sắc-yêu* : émail couleur de riz ;
— *khi-pi* : *kê-bì* : couleur chair de poule ;
— *tsong-yen* : *tông-nhãn* : comme une multitude de petits boutons d'Aralia ;
— *kio-pi* : *quất-bì* : l'apparence chagrinée d'une peau d'orange kio.

Sách « *Thang-chi sse-khao* kể lại rằng : vào đời *Long-khánh và Vạn-lịch*, chất *Hồi-thanh* bỗng nhiên hết sạch, không đâu còn. Bởi vậy sành men lam Hồi, của hai đời vua ấy, rất là nghèo nàn, thua xa men lam đời *Gia-tĩnh* (*1522-1566*). Thêm nữa, đất sét trên núi « *Ma-tsang* » cũng hết. Đất để chế đồ sành của *Jao-tcheou*, cũng trở nên chai sượng, khiến cho món đồ làm ra sút kém những đời trước thấy rõ rệt.

1. Chữ *tsien*, dịch là trản, có hai thứ : viết với bộ *ngọc* là *ngọc-trản*, chén quí ; viết với bộ *mịnh* là chén thường. Còn « *biển* » là hình giẹp và nhỏ.

Vua Mục-tông (*Long-khánh*) có tánh ham chuyện khiêu dâm, nên các lò Cảnh-Đức-Trấn thi nhau chế tạo những vật nho nhỏ gọi là « *pi-hi-khi* » (*bi-hi-khi*) (porcelaines ornées de peintures libres) hoặc là « *nan-niu-sse-i-yao* » (*nam-nữ-tư-tiết-diêu*), (porcelaines ornées de peintures libertines). Những lò khác, muốn chạy hàng, cũng phải theo. Thiệt là một buổi nghệ thuật xuống dốc, cung phụng cho sự tồi phong.

Tuy vậy nghệ thuật chưa chết hẳn. Không làm được đồ sứ men lam Hồi khéo, thì *Cảnh-Đức-Trấn* dạy qua làm đồ sành màu, nhứt là loại « *tẽ-hồng-khi* » (*tsi-hong-khi*), có đủ hai loại : *tiễn-hồng* (*sien-hong*) màu đỏ tươi ; và « *bảo-thạch-hồng* » (*p'ao-chi-hong*), đỏ mã-não. Nhưng phải nhìn nhận, các loại sành nầy cũng kém đẹp, không bì các đời trước.

Lời tôi nói thêm. — Năm 1956, lăng vua Vạn-lịch và của bà hoàng-hậu bị chánh-phủ đào. Ngày 24-5-1958, nắp hòm vua bị cạy, tung ra : trong hòm, ngoài mão vàng, áo vua, có một mai-bình men lam, đề niên hiệu Gia-tĩnh và các bảo vật khác. (Xem tr. 226, l'Amateur chinois, Michel Beurdeley, Bibliothèque des Arts, Paris)

112) *Long-kang-yao* (*Long-cương-diêu*) (Four pour les jarres ornées de dragons).

Tại xưởng ngự-chế ở *Cảnh-Đức-Trấn*, có những lò đặc biệt chỉ để dành hầm những chậu kiểng to và những thống lớn để nuôi cá thia-thia Tàu, có cái dày đến bằng bề ngang ngón tay trỏ và cao ngang đầu người. Lò nầy có danh-từ riêng để gọi, khi thì « *Long-kang* » (*Long-cương*), to lớn hơn nữa thì « *Ta-long-kang-(yao) đại long-cương-diêu*), và tiếng chung để gọi tắt là « *kang-yao* » (*Cương-diêu*) (fours pour les jarres).

Những lò ấy, bực trung, cỡ hai thước Tây bề ngang, và hầm được mỗi lần hai cái thống lớn. Thống ấy có tên riêng, như :

— *Ting-youen-kang* (*đỉnh-viên-cương*) là thống có đầu tròn (jarres à tête ronde).

— *Yu-kang* (*ngư-cương*) (jarres pour des poissons) (đề rộng để nuôi cá cảnh) ;

— *tse-kang* (*từ-cương*) (littéralement jarres en porcelaine) (thống sành, thống sứ).

Hễ thống to, thì hầm một lần một cái, thống cỡ vừa vừa, có thể hầm một lần hai thống, nhưng phải xây bệ bằng gạch để kê thống lên cao, khỏi đụng chạm nhau.

Vì thống nầy là vật qui để trong Nội, hoặc nơi ngự-hoa-viên cho vua ra thưởng ngoạn, thường vẽ rồng vẽ mây, và bông hoa màu lam Hồi, nên lò hầm mới có tên là « *long-kang-yao* » (four pour les jarres ornées de dragons).

Mỗi lần hầm, công-phu nhiều lắm và tốn kém vô ngần :

— trước hết, đốt lò bảy ngày bảy đêm, lửa không ngừng, nhưng cháy chậm và vừa vừa. Phương-pháp chụm lửa riu-riu nầy, người thợ chuyên môn ví với cách nước chảy chậm châm, từng giọt một, từng giọt một, để cho đất i-ĩ của cốt-thai có ngày giờ bay tan, và món đồ khô và ráo mình, chín lần lần theo mức hỏa-độ càng buổi càng gia-tăng. Sau bảy ngày bảy đêm lửa yếu, thì đốt hai ngày hai đêm lửa cao độ cháy hỏa hào và liên tiếp không ngừng. Đốt được cả thảy chín ngày chín đêm như vậy, khi dòm vào trong lò, sẽ thấy cái bao (cái bộc (casette) bằng đất để cho lửa đừng táp ngay vào món đồ hầm), đã chín đỏ, và trước-sau-trên-dưới, đều trắng-đỏ đến gần trong suốt, khi ấy, người « *chao-fou* » (*thiêu-phu*), tức thợ chụm lửa đốt lò, sẽ ngưng

quăng củi đòn vào lò, và bắt đầu bít kín cửa lò hầm. Phải đợi đủ mười ngày nữa, thì lò mới nguội hẳn, và khi ấy mới lấy đồ ra được.

Tính ra, hầm được một cái thống cỡ lớn « *đại-long-cương-diêu* », phải đốt ít nữa là một trăm ba chục gánh củi tùng thứ tốt (130 charges de bois de pin), không kể gặp những ngày trời xấu, mưa gió âm u, thì phải tăng không biết bao nhiêu củi lửa nữa, đủ biết nung được một cái thống « ngự-dụng », tốn kém không biết bao nhiêu tiền của.

Những thống bằng sứ thường thấy là :

1) kiểu « *long-vân* » vẽ men lam, có khoét lỗ ở đáy, khi chừa lỗ là để trồng cảnh-vật, khi bít lỗ là để rộng nước nuôi cá thia-thia Tàu. Cũng gọi kiểu « *lưỡng long chầu nhựt* », hoặc « *lưỡng long tranh châu* » (deux dragons qui se disputent le soleil ou une grosse perle);
2) kiểu « *long thăng long giáng* » (rồng bay lên mây, rồng đáp xuống làm mưa), chung quanh vẽ mây có cụm có sòi, dưới chân vẽ thủy ba dợn sóng ; (deux dragons, l'un montant au ciel, l'autre descendant pour faire la pluie);
3) vẽ *phong-cảnh*, danh lam thắng tích (paysage ; montagnes et eaux);
4) vẽ bốn *rồng rược* cắn đuôi nhau, giỡn trên sóng (quatre dragons bleus disposés circulairement, qui se jouent dans les eaux de la marée montante);
5) kiểu « *lân giáo tử* » (lân mẹ dạy lân con, gọi là « thái-sư, thiếu-sư » (chức làm quan đến tột phẩm triều đình, sau dạy thái-tử học);
6) kiểu « *tam sư* », vẽ ba con sư-tử, ngụ ý ba chức thái-sư, thái-phó, thái-bảo, v.v...
7) kiểu « *cá hóa long* », vẽ cá trong đám rong, ngụ ý học trò đợi thời thi đậu làm quan.
8) và nhiều kiểu khác nhau, hễ đồ ngự dụng thì vẽ rồng

năm móng. lân năm móng, còn vật để quan dùng thì bốn móng là cùng. Chưa thấy vẽ rồng ba móng trên thống vì dân không được dùng thống qui, đã có chậu đất, chậu da lu.

Góp ý.— Tôi công nhận những thống và chậu lớn nầy, đều qui. Nhưng đó không phải là đồ sưu-tập phẩm đáng cho người chơi cổ-ngoạn sắm để trong nhà. Một là nó cao giá, nuốt tiền người sưu-tập-gia khiêm tốn. Hai là nó là vật của phủ vua phủ chúa, ngoài Huế chỉ chưng bày trước Thế miếu và nơi các lăng tẩm, đem nó về nhà, chật chỗ thêm chướng mắt và không xứng với nhà cửa, thêm bị lời bóng gió của bàng quan. Một khi thái bình, của đâu về đó, chúng lại tịch thâu thì bao nhiêu vốn liếng đi đời nhà ma, lại thêm tội thắng cảm ăn ớt. Với số tiền mua một cái thống, lấy đó mua được cả chục cả trăm món chơi khác chẳng là sướng hơn, và đúng thủ thiếp một hàn-nho phong-lưu. Nước Việt-nam ta có nhiều chậu lớn Bát-tràng da đỏ như gạch thúi và nhiều thống da cam da lươn, chứa cả chục đôi nước, đó mới là vật đáng sưu-tầm.

113) *Tsoui-Kong-Yao* (*Thôi-công-diêu*) (porcelaines de Tsoui-kong).

Tsouï-kong (*Thôi-công*), không biết tên là gì, và quê quán ở đâu, chỉ biết ông sống dưới đời vua *Gia-tĩnh* (*1522-1566*), và đời vua *Long-Khánh* (*1567-1572*).

Ông thiện nghệ về đồ sành và có biệt tài bắt chước đồ các đời *Tuyên-đức* (*1426-1435*) và *Thành-hóa* (*1465-1487*) giống y không khác. Thiên hạ trong nước đua nhau tìm cho được đồ do ông chế tạo mà mua và đặt tên các món đồ ấy là « *Tsouï-kong-yao-tse* » (*Thôi-công diêu-từ*) (porcelaines de Tsouï-kong).

Những chén « *tsien* » (*trản*) do tay ông nắn, to chột, trộng hơn chút thì, nếu so sánh kỹ với chén « *trản* » *Tuyên*

đức và Thành-hóa; ngoài ra kể về vóc đẹp và dáng thanh, thì cả ba loại chén cùng khéo như nhau.

Những món khác vẽ men lam hoặc vẽ điệu ngũ thái của *Thôi-công* đều giống hệt *Tuyên-diêu* và *Thành hóa diêu*, cho nên các tay sành điệu đều ưa thích, và rõ lại những món của Thôi-công chế, là tuyệt tác và ông quả là một tay thợ khéo nhứt vào đời *Gia-tĩnh và Long-khánh* vậy.

114) *Tcheou-yao* (*Châu-diêu*) (porcelaines de Tcheou).

Tcheou (Châu), sanh đồng thời với đời Long-khánh (1567-1572) và Vạn-lịch (1573-1619), tên buổi còn nhỏ, là *Tan-thsiouen* (*Đan-tuyền*), quê ở *Ou-men* (*Vũ-môn*). Ông đến định cư ở *Cảnh-Đức-Trấn*, bắt tay vào nghề làm đồ gốm, và trở nên một tay thiện nghệ nhứt, đương thời. Ông chuyên tân-chế được đủ các cổ-khí y hệt những sứ cổ đời trước để lại. Mỗi lần ông chế được một món vừa ý, thì tin đồn ra và vương-tôn công-tử đua nhau tìm đến tranh giành mua cho được, không kể giá mắt.

Châu có tánh không giống ai. Khi nào chế được vài món vừa ý, thì không chịu bán cho tay phàm, cho rằng ăn tiền của họ không sướng, và thường đem những món ấy đến những nơi xa, từ đất Tô (Sou), đất Tòng (Song), đất Thường (Tch'ang) đưa ra khoe với các tay chuyên môn chơi đồ cổ, khoe rằng đó là cổ-khí mới gặp, và các tay tổ ấy đều lầm với Châu. Sở trường của Châu là tái tạo đỉnh trắng Định-châu (Định-châu-đỉnh), các gốm *Bạch-Định*, chữ gọi « *Định-khí* » (*Ting-khi*), đến những cổ-đỉnh, cổ-lô (kou-lou) (lò hơ xưa) đời Châu Văn-Vương (Tcheou Wen-wang), đến những chén rượu cổ có quai nhọn như mũi kích, gọi « *kích-nhĩ-di* », những món ấy, giống xưa cho đến đỗi để chung không phân biệt món nào cổ món nào tân. Mỗi món Châu bán ra, giá đến ngàn lượng bạc (7.500 quan đời 1856), mà không ai chê rằng mắt. Ngày nay giới chơi cổ

ngoạn còn nhắc và phục tài bất hủ của Châu (xem bài trước về sành Long-khánh — Vạn-lịch (1567-1619).

115) *Ou-kong-yao* (*Hồ-công-diêu*) (porcelaines de Ou-kong).

Ou-kong (*Hồ-công*), sanh vào đời vua *Thần-tông*, niên hiệu *Vạn lịch* (*1573-1619*) biệt hiệu là « *Ou-in-tao-jin* » (*Hồ-ẩn-đạo-nhơn*) (le religieux Ou, qui vit dans la retraite). Sành nào của Hồ-công chế, đều là tuyệt-phẩm trần gian, vừa khéo vừa đẹp cả hình lẫn sắc. Ông sở trường chế được hai loại chén, nhà phong-lưu giành nhau mà mua không luận mắt rẻ. Đó là:

— *lieou-hia-tsien* (*lưu-hà-trản*) (coupes ornées de nuages rouges), chén có hình mây ráng đỏ hồng hồng, chỗ đỏ như châu-sa (éclatantes comme le vermillon);

— *louan-mou-peï* (*noãn mạc bôi*) (tasses coquille-d'œuf), nhẹ còn hơn trứng, màu trắng bạch, có nhiều cái, cân không tới một thù (chou) (nửa lượng) (lối 18 gờ-ram). Tuy nhẹ vậy mà mắt vô song, các tay chơi cổ-ngoạn tranh nhau, còn mắt hơn vàng.

Hồ-công lại sở trường chế ra « *ou* » tức hồ đựng rượu, và vì vậy mà người đời ấy đặt tên ông là *Hồ-công*, chớ sau nầy rõ lại ông tên thật là *Hao-chi-khieou* (*Hạo-thập-cửu*) nhưng xứ sở ông ở đâu không ai biết. Hồ rượu của ông chế ra, vừa giống *Quan-khi* (*Kouan-khi*, vases des magistrats), vừa giống *Ko-khi* (*Ca-khi*) tức gốm *céladon của Chương Sanh-nhứt* đời Tống. Nhưng céladon của Hồ-ông không ran như tuyết nứt là đặc sắc của céladon *Ko-yao*.

Hồ-ông chế được loại bình màu « *tse-kin-ou* » (*tử-kim-hồ*) tức céladon màu xác lá cây khô (couleur feuille-morte). Còn một loại hồ rượu nữa, màu đỏ tươi, thì rất giống hồ xưa xứ *I-hing* (Nghi-hưng) sản xuất. Mỗi hồ rượu do ông chế tạo đều có ký hiệu dưới đáy, bốn chữ *Ou-in-lao-jin* (*Hồ-ẩn-lão-nhân*), khắc sâu vào sành.

116) *Siao-nan-yao* (*Tiểu-nam-diêu*) (porcelaines de (la rue) Siao-nan).

Tại Cảnh-Đức-Trấn, về hướng nam, có một con đường nhỏ, tên là *Siao-nan-hiai* (*tiểu-nam-nhai*). Những năm cuối triều Minh, nơi đây có một lò chuyên sản xuất những đồ ngoạn bảo nho nhỏ, thấp thấp, hình như con ếch nằm (bas comme une grenouille couchée). Giới chơi cổ-ngoạn đặt tên các vật ấy là « *Hia-mou-yao* » (*hà-ma-diêu*) (hà-ma là ếch) (littéralement porcelaines (basses comme un) crapaud). Những chén nầy có vẽ thô thôi, nhưng hình dáng đứng-dắn như bực chơn quân-tử, khiến nên được nhiều người chuộng. Cốt thai đất màu vàng, *Hà-ma-diêu* mỏng lắm nhưng vậy mà bền.

Lò ở đường Tiểu-nam, cũng có chế những chén nhỏ, gọi là « *ouan* » (uyển), màu trắng xanh-xanh. Có hai thứ như sau :

— thứ có vẽ bông xanh, nhưng đặc biệt chỉ vẽ hoặc *hoa lan* (Epidendrum), hoặc *trúc-diệp* (feuilles de bambou) ;

— một thứ nữa, không vẽ vời chi cả, duy vẽ một vòng tròn hay hai vòng tròn nơi miệng chén phía bên ngoài, còn toàn để da sành trắng, chén ấy gọi là « *pe-fan-khi* » (*bạch-phạn-khi*), tức là chén ăn cơm (littéralement bols pour le riz blanc).

Lò *Tiểu-nam-nhai* cũng có chế chén giún tai bèo, cạn lòng, trắng toanh, nhái chén « *oan* » (*uyển*) của đời Tống. Chén nầy ngày trước rất hợp thời trang một lúc, và ngày nay đã bắt đầu trở lại dùng chén nầy nữa.

✝

SÀNH ĐỜI THANH HAY MÃN-CHÂU, TỪ NĂM 1662 ĐẾN 1816 THÔI.

PORCELAINES DES THSING, OU TARTARES MANDCHOUS, DE 1662 À 1816.

Nghề chế-tạo đồ sành, sau khi nhà Minh đổ, vẫn được bản triều (Thanh) cho tiếp tục cho đến ngày nay, và lò Cảnh-Đức-Trấn, nhờ vậy, ngày càng sum mậu. Các vật nay làm ra, vẫn đẹp về hình dáng, quí về sắc màu, khéo nhờ tay thợ tinh xảo, và nhứt là nhờ giữ được phương-pháp cổ truyền. Bây giờ chuộng đồ sành có trang trí vẽ vời hơn là đồ độc sắc. Kể về kiểu mẫu, thì đổi thay mỗi năm, có thể nói là mỗi tháng. Những tác-phẩm do lò ngự-chế làm ra, có quan thanh-tra của vua điều khiển, đã không thua các thứ sành đời xưa để lại, mà có khi còn lấn hơn, khéo hơn là khác.

Sau đây, xin kể những món đặc sắc nhứt :

117) *Khang-Hi-Nien, Ts'ang-yao* (*Khang-hi-niên, TANG-diêu*).

Porcelaines de Thsang, fabriquées sous le règne de Khang-hi (1662-1722).

Tang đây là *Ts'ang* hay *Thasng-ing-siouen* (*Tang Ứng-Tuyền*), chức làm *To-li-kouan*, (magistrat inspecteur et directeur) (đốc-lý-quan, coi sóc và cai trị các lò của xưởng ngự chế tại *Cảnh-Đức-Trấn*.) Đây là một hậu-tổ nghề làm đồ sành, đời Khang-hi, vì dưới quyền ông quản-trị, lò ngự-chế làm được bốn loại sành đặc-biệt :

1) màu « *xà-bi-lục*, tức da xanh lục, rạn da rắn (*che-pi-lou*) vert peau de serpent ;
2) màu *vàng da lươn*, « *Thiện-ngư-hoàng* » « *Chen-yu-hoang* » (jaune d'anguille) ;

3) màu *xanh lông chim sả-sả, chim thằng chài « cát thúy » « ki-tsouï »* (bleu martin-pêcheur);

4) màu *vàng điểm lốm đốm, « hoàng-điểm-ban » « Hoang-tien-pan »* (parsemé de points jaunes).

Trên đây là bốn màu tươi đẹp, thành công nhứt dưới triều Khang-hi, do ông *Tang-Ưng-Tuyền* trông nom chế tạo.

Ngoài ra, còn những màu sau đây cũng là công của họ Tang:

— màu *vàng mét* (jaune pâle), gọi « *Hiao-hoang* » (*kiêu-hoàng*);

— màu *tím lợt* (violet pâle), gọi « *Hiao-tse* » (kiêu-tử);

— màu *xanh lá cây dợt* (vert pâle), gọi « *hiao-lou* » (*kiêu-lục*).

— màu *đỏ hồng* và màu *thiên-thanh điệu men-phun* (émail rouge ou bleu soufflé), danh-từ chuyên môn gọi « *Tchouï-hong-khi* » (*xuy-hồng-khi*) và « Tchouï-tsing-khi » (*xuy-thanh-khi*).

Những màu ấy đều tuyệt mỹ, các đời sau không làm lại được.

Về sau, mới đến lượt *Đường-Anh* chế lại được các màu kể trên.

Trong bộ « *Fong-ho-chin-tch'ouen* », (*Phong-hỏa-thần-truyện*?) (Histoire de l'Esprit qui préside au feu des fours à porcelaine), *Thang-kong* (chắc là *Đường-Anh* tặng là *Đường-công*) có kể lại rằng vị thần trị các lò hầm đồ gốm thường mách trong chiêm bao cho *Tang-Ưng-Tuyền* chế các thứ màu và thường phù hộ cho vật hầm không hư không méo. Nhờ vậy mà *Khang-hy-niên, Tang-diêu* có về kỳ bí thần xuất quỉ một.

118) *Yong-tching-nien, Nien-yao* (Ung-chánh-niên, Niên-diêu).

(Porcelaines de NIEN, fabriquées dans la période Yong-tching (1723-1735).

(Đây là một hậu-tổ thứ nhì trong nghề chế tạo đồ gốm, đồ sành, sanh vào đời Ung-chánh (1723-1735), tên ông là *Nien-hi-yao* (không thấy mặt chữ, nhưng định là Niên-hi-Nghiêu (?) (chức thanh tra đê-điều, thủy-môn ở Hoaï-ngan (Hoài-an) (?) kiêm nhiệm đốc-lý xưởng đồ sành ngự-chế ở Cảnh-Đức-Trấn (inspecteur des écluses de Hoaï-ngan, chargé de diriger les travaux de la manufacture impériale de King-te-tchin). Ông người tánh tiêm tất, kỹ lưỡng, bổn thân coi lựa vật-liệu, và bổn thân coi chế-tạo các món đồ do lịnh vua dạy làm, nhờ vậy mà đồ ngự-dụng được đưa lên tuyệt-đỉnh kể về sự khéo-léo và thẩm-mỹ.

Cứ đến ngày mồng hai và ngày mười sáu mỗi tháng, thì quan phó đốc-lý xưởng phải lo chuyển vận đồ từ-khi tiến cung nội, giao cho tới tay thái-giám quản-lý Nội-Phủ, kèm theo một sớ-tấu đãi lịnh vua để chế tạo kỳ sau, theo ý hoàng-thượng.

Ngoài ra *Nien-hi-Yao* còn phận sự kiểm tra và thu quan-thuế sở tại.

Đời Ung-chánh, sành đắc-thể nhứt là loại « *tcho-khi* » (*trác-khí*), là sành trau giồi công phu thật khéo, mỏng như vỏ trứng, trắng bạc, ngời như túc-ngân. *Trác-khi* khi vẽ men lam Hồi, khi vẽ men ngũ-thái, khi vẽ ngoài da, khi chạm sâu, khi bóng ngời, khi đục mờ...

Cũng từ đời Ung-chánh, thịnh hành nhứt là tục kỳ kiểu, nhái tạo cổ-khí các thế-kỷ trước và chế biến kiểu theo tân thời.

Trong bộ sách « *Wen-fang-sse-khao* »? có câu: « Buổi đầu niên-hiệu Ung-chánh (1723), *Tsou-fou-yen-kong* (?), tự « *Hi-yao* » chế tạo « Niên-diêu » (au commencement de la période Yong-tching (1723), Tsou-fou-yen-kong, surnommé Hi-yao,

fabriquait de la porcelaine). Cũng trong sách ấy, có thêm câu nầy: «Trên các món đồ ngự-chế thường ghi chữ « *Nghiêm* » thay vì chữ « *Niên* » là họ của *Hi-yao*, và gọi ông « *Tsou-fou* ». Như vầy tôi e không đúng, (lời nói của tác-giả là Trịnh-đình-Quí).

Trong bộ *I-tchi* (địa-phương-chí của Cảnh-Đức-Trấn) có nói chữ khắc trên đá trước miếu thờ thành-hoàng ủng hộ lò sứ King-te-tchin, là chữ chính tay ông *Nien-hi-yao* viết, việc ấy đúng và bút-tích Hi-yao ấy nay còn tồn tại.

119) *Khien-long-nien, Thang-yao* (*Kiền-long-niên, Đường-diêu*).

(Porcelaines de Thang-kong, fabriquées dans la période Khien-long (1736-1795).

Vị hậu-tổ thứ ba, lỗi lạc kỳ tài, hơn cả hai ông trước: *Tang-Ứng-Tuyền* và *Nien-hi-Yao*, trước ông chẳng ai sánh tài bằng, sau ông không ai theo kịp, là ông *Thang-ing* (*Đường-Anh*), sách không dám gọi bằng tên và tặng là *Đường-công* (*Thang-kong*).

Năm thứ 6 niên-hiệu Ung-chánh (1727), *Đường-công* được bổ nhiệm vào làm chánh đốc-ty xưởng gốm *Cảnh-Đức-Trấn*, thì gặp ông *Nien-hi-Yao*, làm phó đốc-ty tại đây và khét tiếng là đại chuyên gia về nghề làm đồ gốm đồ sành.

Đường-công chức là *Nội-vụ-quan kiêm Nội-phủ sự-vụ* (officier attaché au département des Affaires intérieures, chargé des Affaires du Palais Impérial). Đầu niên-hiệu *Kiền-long* (1736), *Đường-công* được sắc chỉ sai đi thanh tra quan thuế các cầu-kỳ tỉnh Hoài (chargé d'aller contrôler le péage des ponts dans le pays de Hoaï). Năm thứ 8 niên hiệu *Kiền-long* (1743), *Đường-công* được vua sai đến *Cửu-giang* đốc trị sở quan-thuế (envoyé à Khicou-kiang surveiller les opérations de la douane).

Nay cả hai, *Đường-Anh* và *Niên-hi-Yao* coi sóc xưởng ngự-chế Cảnh-Đức-Trấn.

Đường-công là người tài ba xuất chúng, riêng trong nghề chế tạo đồ gốm đồ sành, ông biết hết tất cả chi-tiết, từ các thứ đất, thứ nào hạp với sành nào, và biết rõ các mặt lửa sức lửa (Thang-kong connaissait à fond la nature des terres ou argiles, et les différentes sortes de feu). *Đường-công* quan tâm nhứt là sự lựa chọn vật-liệu (đất nắn, màu men, lửa lò), cho nên khi *Đường-công* chế-tạo món nào thì món đồ không còn chỗ chê, vừa trong trẻo, trang nhã, bóng bẩy, không một chút tỳ, đúng với câu khen « *bảo ngọc vô hà* » (ngọc quí không một vết hư). (*Hà* là cái vết của ngọc).

Đường-công tái tạo được tất cả các loại gốm và sành có danh tiếng, từ Tống-khi đến Minh-diêu, trước ông chưa ai làm lại được. Những vật ông tân chế lại có phần xinh đẹp hơn cả các món chơn chánh mà ông kỳ kiểu. Đường-công tìm lại được tất cả các men khó đời xưa, *đấu-thái, tam-thái, ngũ-thái, v.v...*

Việc gì ông bắt tay làm, là mỹ mãn thành công, không ai chê được.

Chẳng những vậy mà thôi, *Đường-công* còn phát minh được mười-một thứ men mới thảy đều xuất sắc tân kỳ, như:

1) *dương-tử: yang-tse:* men màu tím của Âu-châu (émail violet d'Europe);
2) *pháp-thanh: fa-tsing:* men xanh lơ pháp-thanh (émail bleu appelé Fa-tsing);
3) *mạt-ngân: mo-in:* men nước bóng của bạc (vases à fond d'argent bruni);
4) *thái-thủy-mặc: thsaï-chouï-me:* đen bóng như sơn mài (fonds noirs émaillés *thsaï-chouï-me*);
5) *dương-ô-kim: yang-ou-kin:* đen bóng Tây-phương (noir éclatant d'Europe (*Yang-ou-kin*);

6) *pháp-lang-hoa-pháp : fa-lang-hoa-fa :* dạy làm đồ pháp lang (la manière de peindre avec de l'émail, *fa-lang-hoa-fa*) ;
7) *dương-thái-ô-kim : Yang-thsai-ou-kin :* men đen Tây-phương (fonds noirs peints avec l'émail d'Europe, *Yang-thsaï-ou-kin*) ;
8) *hắc-địa bạch-hoa : he-ti-pe-hoa :* nền đen bông trắng fleurs blanches sur un fond noir) ;
9) *hắc-địa-miêu-kim : he-ti-miao-kin :* nền đen bông vàng (dessins en or sur fond noir) ;
10) *thiên-lam : tsing-lan* : xanh da trời (porcelaines bleu de ciel) ;
11) *diêu-biến : yao-pien :* men biến sắc ở trong lửa (l'émail qui change au feu)...

Những gốm và sành này đều chế tạo bằng một thứ đất sét trắng thật nhuyễn.

Đồ làm ra có thứ thật mỏng, có thứ khác dày thật dày, nhưng thảy đều rạng ngời, khéo hết sức khéo.

Sành đời *Kiền-long*, do *Đường-công* chế tạo, lên đến tuyệt đỉnh của nghệ-thuật.

Sau đó, tuân theo thánh-chỉ vua *Kiền-long*, *Đường-công* soạn một bộ sách gồm hai mươi hai bảng, vẽ lại và thuật kỹ lại cách thức chế tạo đồ gốm và đồ sành.

Trong bài tựa do ông *Li-kiu-laï*, người xứ *Lin-tchouen* viết, có câu khen rằng : « *Đường-công* nối được nghệ-thuật làm thống lớn Long-cương, tìm ra cách tái chế loại « *quản-diêu* » và *tân chế được các cổ-khí. Men « vũ-quá-thiên-thanh »*, men « *bảo-ngọc* » ông đều chế lại được. *Đường-công* « giỏi với nghề và tạo ra bông ra trái », quả là độ nhứt vô song ».

Lời bàn góp.— Quả *Đường-Anh* là một bực nhơn-tài

vô tiền khoáng hậu. Từ ngày ông mất, suốt mấy trăm năm không ai thay thế và nay cũng không người nối nghiệp. Tôi bi quan, nghĩ tất cả các đồ khéo, nay ta có diễm phúc bắt gặp, đều do ông làm, céladon Song, đồ Minh, Tuyên-đức, Thành-hóa chí đến Khánh-xuân, Nội-phủ khéo đều đều do tay ông Đường-Anh làm lại, và xin đừng ngã lòng, có được những vật ấy để chơi cũng đủ tự toại. Đừng cao vọng, sức bực các vật qui ở viện Istanbul, nay rõ lại, cũng lên đến đời Vĩnh-lạc là cùng. Và như vậy ngày nay ta nên tìm céladon Tống ở Thanh-hóa xứ ta là chắc ăn hơn hết, tương đối có bảo đảm hơn céladon Tống bên Trung-hoa nhiều. S.

TẬP V

CẮT NGHĨA VỀ PHƯƠNG-PHÁP CHẾ-TẠO ĐỒ SÀNH
(EXPLICATION DES PROCÉDÉS RELATIFS À LA FABRICATION DE LA PORCELAINE)

Dẫn.— Tập 5 này trích theo bản Hán-văn « *Địa-phương-chí Phù Lương* », tập 8, chương 37-43 (Annales de Feou-liang, liv. 8, fol. 37-43). Tiếc thay hai chục bản hình nói trong sách không thấy in ra đây. Luôn trong bộ *Đào-thuyết (Thao-choue)* cũng không thấy những bản hình ấy, tuy hai bộ sách này đều có đăng bản thuyết-trình do *Đường-công* soạn và cả hai bản văn đều giống nhau.

Để bổ khuyết, tôi Stanislas Julien, có lục được tại thư-viện hoàng-gia Pháp mười bốn bản khác thay thế [1].

STANISLAS JULIEN

✣

Niên-hiệu *Kiền-long, năm thứ 8 (1743)*, tháng 5, Thần, *Đường-Anh*, thuộc Nội-vụ-bộ, kiêm quản-lý Quan-thuế-vụ Cửu-giang (secrétaire attaché au Ministère des Affaires Intérieures et Directeur de la Douane de Khieu-kiang),

Tuân theo thánh-chỉ dạy giải-thích các phương-pháp chế-tạo đồ sành theo các hình vẽ in thành hai chục bản tàng-trữ tại Quốc-sử-quán hoàng-gia,

Thần khép nép dâng lên đức Hoàng-thượng,

Và xin sắp xếp lại theo thứ tự và dẫn giải ghi chú lại như sau, hầu đánh dấu lại mai sau, công phu khổ nại trên bước đường chế tạo những món đồ sứ hữu danh trong nước.

Đồ-bản số I.— Đi lấy đá đem về làm ra Bạch-đôn-tử (On recueille les pierres (de pétrosilex) et l'on fabrique la pâte, c'est-à-dire les briques de Pé-tun (vulgo Pe-tun-tse).

Đá này lấy ở hai núi *P'ing-li* và *Kou-keou*, tại huyện *Khi-men*, châu *Hoeï-tcheou*, tỉnh *Giang-nam* [1] và [2].

Hai núi này ở cách xưởng *Cảnh-Đức-Trấn* độ hai trăm lý (hai chục dặm). Và phải đào sâu trong bộng núi mới lấy được đá này ra. Loại đá hảo hạng là những cục nứt hai ra,

---

1. *Thư-viện hoàng-gia* (*Bibliothèque Impériale*) nói đây là thư viện lớn nhứt của Pháp-quốc mà có thể nói là của cả hoàn-cầu. Nay là *Bibliothèque Nationale* ở Paris.

Tập 5 này rất quan trọng. Để làm sáng tỏ vấn đề và giúp ích mảy may cho người hiếu học, tôi xin trích luôn nguyên văn chữ Pháp những đoạn quan trọng trong sách.

Tuy viết vào năm 1856, kể đến nay đã quá cũ kỹ, nhưng sách này là một tài liệu khó kiếm và rất đáng đọc, vì chứa đựng những gì của hai ông quan Pháp thuộc đời hoàng-đế Napoléon III, một là ông *Stanislas Julien*, tinh thông Hán-tự, muốn đem sở-học giúp ích nước nhà, một nữa là ông *Alphonse Salvétat*, kỹ-sư hóa-học lò sứ Sèvres, quyết tâm khám phá nghệ-thuật Tàu để bồi bổ kỹ-nghệ Pháp-quốc. Việc tuy đã quá xưa, nhưng không dễ gì được xem họ cởi mở tận đáy lòng, nên tôi quyết dịch. S.

1. Nous ferons observer une fois pour toutes que l'expression *pe-tun-tse* désigne les tablettes ou carreaux de matière blanche dont on va parler, et que la pâte blanche s'appelle *Pe-tun*. Le mot *tse* (vulgo fils), qui termine le mot *pe-tun-tse*, sert à former des substantifs diminutifs. Ainsi *Pe-tun* signifie la matière blanche et *ts'* ajouté à *Pe-tun* indique des portions, des carreaux de pâte, des briquettes de *Pe-tun*. Il y a des carreaux de pâte de différentes couleurs ; pour les distinguer, on fait précéder de mot *Tun-tse* du nom de la couleur. On dit, par exemple, *Houang-tun-tse*, des carreaux de pâte jaune, etc...

2. L'analyse et l'examen minéralogique ont permis de reconnaître la véritable nature des pierres dont il est ici question ; ce sont de véritables *pétro-silex*. Ceux qui ont été analysés provenaient de localités très variées. Les pierres désignées sous le nom de *Khi-men*, dans le *Kiang-nan*, arrondissement de Hoei-tcheou, ont donné à l'analyse les nombres ci dessous, que nous mettons en regard de la composition de la pegmatite de Saint-Yrieix :

(Xem tiếp trang 138)

có bông đen [1], trông giống hoa cây *lộc-giác-thái* (lou-kio-tsaï).

Dân thợ ở *Cảnh-Đức-Trấn* phải đợi nước ròng từ trên núi chảy mạnh xuống, khi ấy họ mới cử động những bánh xe quây, bánh xe nầy ăn thông với mấy cái chày đá, đầu có bịt sắt rất chắc, chày nầy giã trong cối lớn, những viên đá kia ra bột. Giã xong rồi, sẽ lấy bột ấy đem dãi trong nước và lừa lọc thật kỹ. São đi sảo lại nhiều lần, gạn lấy

. . .

	Khi-men	Saint-Yrieix
Perte au feu.	2,94	0,40
Silice	76,20	76,10
Alumine	13,60	15,37
Oxyde de fer.	traces	0,13
Oxyde de manganèse.	traces	»
Chaux	0,12	0,17
Magnésie	traces	traces
Potasse.	3,28	2,84
Soude	5,05	4,58
Oerte	»	0,41
	101,19	100,00

La pegmatite de Saint-Yrieix, dans la fabrication de la porcelaine de Sèvres, joue le même rôle que la roche *Khi-men*. La même pierre de *Khi-men* est consignée dans le catalogue de la collection Alcock; seulement le nom de lieu est écrit *Ke-mun*; c'est évidemment une différence de prononciation. Il n'est dit nulle part si les échantillons analysés proviennent de la montagne de *P'ing-li* ou de celle de *Kou-keou*.

A. Salvétat

— P'ing-li:
— Kou-keou:
— Khi-men:
— Hoeï-tcheou:
— Kiang-nan: Giang-nam.

1. Les Chinois entendent par là les variétés à dendrites: la synonymie est facile à établir. C'est de l'oxyde de manganèse qui forme ces dendrites. La manufacture de Sèvres possède plusieurs variétés de cette roche légèrement manganésifère.

A. Salvétat

chất bột thật mịn, ép ra làm từng viên gạch giẹp giẹp vuông vuông, gọi *pe-tun* [1] hay chất bạch. Chất nầy trắng tinh và mịn lắm. Người ta dùng nó làm ra đồ sành gọi *Tho-taï* [2] và *tien-pe*, và *tcho-khi*, có bông xanh.

Vả lại có nhiều thứ đất, danh từ để gọi đều khác: *Kao-ling*, *Yu-hong*, và *tsien-nan*, tùy nơi xuất xứ của nó, và thảy đều ở *Jao-tcheou-fou*, tỉnh Giang-tây [3].

1. Dans les ateliers de King-te-tchin, c'est ainsi qu'on appelle les *pâtes de terre* avec lesquelles on fabrique de la porcelaine.

2. A l'aide de la Table générale, on trouvera l'orthographie chinoise et l'explication de cette expression, qui désigne des porcelaines extrêmement minces. Le mot *tien-pe* s'applique à des porcelaines blanches qui sont destinées à être ornées de peintures.

— *Lộc giác-thái*: (Thực) Một thứ cây rong, nấu làm hồ, dùng để gội đầu (Đào-duy-Anh).

— *Pe tun-tse*: Bạch-đôn-tử. Chữ *đôn* viết đối, nguyên là chữ *tông*, *thung*, *tụng*, viết nội bộ đầu mà thôi. Tôi mượn mấy ông cử đọc giùm, đều dạy tôi: *pe-tun* là bạch nghiệt. Tôi không dám cãi, nhưng biết rõ *pe-tun-tse* đã thông dụng quốc-tế, tự-điển nào cũng âm là « bạch-đồng-tử ». Sau nhờ mò mãi và nhờ anh Lê-ngọc-Trụ cắt nghĩa mới biết do chữ *tông* như đã nói ở trên. Về danh từ chuyên môn ngành đồ gốm đồ sành mấy ông thợ viết riêng cho họ hiểu, báo hại tôi bối rối vô cùng. Phần thì dốt, phần thì sách Tây không ghi chữ Hán, phần mấy ông đồ ưa hờn mát, phần tự điển không ghi những chữ mắt, thiệt là vừa dịch vừa chặm nước mắt mà ai biết cho. Về danh-từ Bạch-đồng-tử là *pé-tun-tse* (xem Pháp-Việt từ điển Đào duy-Anh), xin đính chính là nên đọc « *bạch-đôn-tử* ». (*Đôn* chớ không phải chữ đồng).

— *Houang-tun-tse*: hoàng-đôn-tử.

— *tho-taï*: *thoái-thai*, chén mỏng dánh, như đã gọt mất cốt thai, chỉ còn men mà thôi.

— *tien-pe* hay là *tien-pe-khi*; *điển-bạch-khí*: vases blancs destinés à être peints.

— *tcho-khi*: *trác-khí*: sorte de vase.

3. Les noms des localités qui fournissent ces kaolins sont nouveaux pour nous. Nous ne connaissons encore que les kaolins de Tong-kang, dans le Feou-liang-hien, et ceux de Si-kang dans la même province. Le kaolin de Tong-kang est aussi cité par M. Ruther-

(*Xem tiếp trang 140*)

Phương pháp đi tìm và lấy đất sét nầy, cũng giống y như cách lấy đá (petrosilex) về làm *bạch-đôn-tử* đã tả nơi đoạn trên.

. . .

ford Alcock dans la collection qu'il a fait parvenir en France. C'est par suite de la prononciation anglaise qu'il écrit Tun-keang.

La collection de l'École des Mines contient ces mêmes matières brutes et lavées sous les désignations de Tong-pou-kao-ling-teng (teng pour tun), Tong-pou-thou-si-kang-teng et Si-kang-thou.

La composition des kaolins de Si-kang et de Tong-kang, comparée à celle de Saint-Yrieix, prouve l'identité de ces matières.

	Tong-kang	Sain-Yrieix (argilleux)
Eau	11,2	12.62
Silice	50,5	48,37
Alumine	33,7	34,95
Oxyde de fer	1,8	1,26
Magnésie	0,8	traces
Potasse	1,9	2,40
Soude	1,9	
Perte	0,1	0,40
	100,0	100,00

	Si-kang	Saint-Yrieix (cailloute)
Eau	8 2	7,2
Silice	55,3	56,9
Alumine	30,3	31,6
Oxyde de fer	2,0	0,5
Magnésie	0,4	0,5
Chaux	0,4	0,5
Potasse	1,1	3,4
Soude	2,7	
	100,0	100,1

Les préparations mécaniques indiquées dans l'explication de cette planche sont bien exactement décrites et se rapportent a ce qui se pratique en Europe. Il n'y a de différence que la forme de briques sous laquelle le commerce chinois exige qu'on lui présente les matières à porcelaine.

A. Salvétat

— Kao-ling : cao-lĩnh
— Yu-hong :
— Tsien-nan :
— Jao-tcheou-fou : Nhiêu-châu-phủ
— Feou-liang : Phù-lương

} Hai địa-danh nầy tôi hỏi anh Lê-ngọc-Trụ ngày 12-8-1971, sau mới thấy mặt chữ viết, bằng Hán-tự.

Bạch-đôn-tử và loại đất nầy, phải pha trộn chung nhau mới dùng nắn đồ được. *Bạch-đôn-tử có thể ví như bộ xương của chiếc bình sành, còn chất đất kia là da là thịt.* Cũng có thể dùng riêng từng món để nắn, nhưng chỉ tạo nên đồ sành hạng thô, tầm thường, không khéo.

Tóm lại, trong *bảng hình số 1 nầy*, chỉ dạy cách đi lấy đá (pétrosilex) từ trong núi đem về chế *bạch-đôn-tử* : cách giã bằng chày cử động bằng sức mạnh của dòng nước và cách dãi sảo lọc lừa bằng thúng lót vải thưa.

Việc đi lấy đá xay giã ra bột, chung qui chỉ có bao nhiêu ấy công việc.

Chú thích của Đường-Anh. — Ban sơ, các lò ở *Cảnh-Đức-Trấn* lấy đá ở núi *Ma-tsang*, thuộc *Sin-tching-tou*, tại huyện *Phù lương*. Nhưng đến niên-hiệu *Van-lich (1573-1619)*, núi *Ma-tsang* không còn đá làm *bạch-đôn-tử*. Và phải đi lấy đá ở ba chỗ khác, cùng một huyện *Phù-lương*, đó là *Ou-men*, *Tho-tchi* và *Khi-men* [1].

---

1. Ce passage fait connaître de nouveaux noms de gisements de pétrosilex : les uns sont épuisés, les autres en voie d'exploitation. Il est probable que tous ces gisements, réunis dans le même district de *Feou-liang*, appartiennent à une seule et même formation géologique. Les analyses qui ont été faites de nombreuses roches pétrosiliceuses, faisant partie de l'envoi du P. Ly, conservé à la manufacture de Sèvres, conduisent à cette conclusion. (Annales de Chimie et de Physique, tome XXXI, page 265.)

Thang-ing cite le nom de la montagne *Man-tsang*. La collection de l'École des Mines renferme une roche désignée par le nom de *Ma-chi ;* comme *chi* signifie pierre brute, cette roche provient peut-être de la montagne *Ma-tsang* ; elle renferme des points nombreux et brillants de pyrite cubique. (A.Salvétat).

Địa-danh không biết dịch :
— Ma-tsang : Mã-xương
— Sin-tching-tou :
— Ou-men : Vũ-môn
— Tho-tchi :
— Khi-men :

Viết đến đây, tác giả *Stanislas Julien* và *A.Salvétat*, để giải thích lập luận của họ, trích lục thơ của cha *d'Entrecolles* (mà tôi bẹn trong tập 4, sẽ nói trong tập số 5 nầy). Đoạn thơ trích ấy như sau : [1] và [2]

1. Ces extraits sont tirés du tome II, pages 213-246, de la *Description de la Chine* par le P. Duhalde, Paris, 1736, 4 vol. in 4°. Nous avons fait usage du Mémoire du P. d'Entrecolles toutes les fois que nous y avons trouvé des renseignements propre à éclaircir ou à compléter les données des auteurs chinois. Le P. Duhalde nous apprend de quelle manière il a été rédigé, et les détails qu'il nous fournit sont de nature à inspirer la confiance. « Le P. d'Entrecolles, dit il, avait une église dans *King-te-tchin*, et parmi ses chrétiens il en comptait plusieurs qui travaillaient à la porcelaine ou qui en faisaient un grand commerce. C'est d'eux qu'il a tiré des connaissances exactes de toutes les parties de ce bel art. Outre cela, il s'est instruit de ses propres yeux et a consulté les livres qui traitent de cette matière, et surtout les Annales de Feou-liang (dont dépend King-te-tchin).

Le Mémoire du P. d'Entrecolles avait deux grands défauts aux yeux des sinologues et des fabricants ; il ne donne point l'orthographe chinoise des noms, des matières et des couleurs, et comme ce Père n'était ni chimiste ni minéralogiste, il omet presque constamment la synonymie scientifique de ces mêmes noms. J'ai donné moi-même, entre parenthèses, tous les caractères chinois qui désignent non-seulement les matières premières (terres et couleurs), mais encore les différentes sortes d'émail, et les noms des genres de porcelaines les plus remarquable et des procédés divers qu'exige leur ornementation. Le second défaut a été corrigé par moi à l'aide des déterminations scientifiques fournies anciennement par MM. Ebelmen et Salvétat, d'après l'examen et souvent d'après l'analyse chimique des matières premières que j'avais fait venir, il y a près de onze ans, pour la manufacture de Sèvres, matières dout on trouvera, dans le livre 6, le catalogue et la synomymie.

Enfin, toutes les fois que les expressions employées par le P. d'Entrecolles me paraissent obscures (par exemple, *huile* pour *émail* ou *glaçure*), j'ai tâché d'en donner le sens entre parenthèses.

2. Nhắc lại cha d'Entrecolles có viết gởi cha Orry, cũng đòng Tên, làm thầy Tư coi quản các tu-viện công-giáo Ấn-độ, thuật lại những điều ông nghe thấy tại lò làm đồ sành *Cảnh-Đức-Trấn*, nhưng đây chỉ trích lục những đoạn chính liên quan đến đồ sành,

(*Xem tiếp trang 143*)

— *Trích thơ của cha d'Entrecolles.*— (*Extrait du P. d'Entrecolles*).

« ... *Về Bạch-đồn-tử.*— Đất để làm đồ sành, gồm hai « thứ khác nhau : một thứ gọi « *pe-tun-tse* » và một thứ nữa « gọi *kao-lin*. *Kao-lin* có lốm đốm hột sáng sáng, còn *bạch-* « *đồn-tử* thì thật trắng và cầm trên tay, thấy mịn vô cùng.

« Cứ mỗi ngày, trên con sông chảy đến *Cảnh-Đức-* « *Trấn*, có vô số thuyền to từ *Jao-tcheou* đến chở đồ gốm « đồ sành đem đi bán các chợ và xứ khác, thì cũng có vô « số thuyền con từ *Khi-men*, chở *kao lin* và *pe-tun-tse* đem « lại lò hai thứ nầy, mà họ đã ép sẵn thành những viên « gạch giẹp giẹp vuông vuông, chở kỳ trung tại *Cảnh-Đức-* « *Trấn* không có sản xuất hai vật liệu cần thiết nầy, tại chỗ.

« *Pe-tun-tse* phải lấy từ trong hụng núi ra, vốn là « nguyên khối đá cứng và to vóc. Không phải bất kỳ đất « sét nào cũng làm đồ sành được. Bằng chẳng vậy, họ có « phí công đi chở xa vời, từ hai ba chục dặm xa tít mù « trong thâm sơn nơi một tỉnh khác như vậy làm chi ? « Theo người Tàu, *pe-tun-tse*, thứ thiệt tốt, lúc lấy từ trong « lòng đất lấy ra, đã có màu xanh xanh như màu lá cây.

« *Bây giờ cho tôi nói những công việc đầu tiên phải làm :*

« Khi lấy được những khối đá kia trong núi ra, trước

bức thơ thứ nhứt, đề ngày *1 tháng 9 năm 1712*, thuộc đời *An-đô-vương Trịnh-Cương* (*năm thứ 5*), nhằm năm *thứ 8 triều Lê vua Vĩnh-thạnh*, và năm thứ *51 Khang-hi* (*Nhâm-thìn*), tức là vào lúc nghề làm đồ sành đang trình độ lên cao...

— Một bức thơ thứ nhì, cha *d'Entrecolles* viết mười năm sau, *năm 1722* cũng gởi cho cha Orry, *bổ túc bức thơ năm 1712*. Hai bức thơ nầy làm chấn động các giới nghiên-cứu đồ sành khắp châu Âu, nhờ đó mà người Tây-phương khám phá phương pháp chế tạo đồ sành Trung-quốc. Mấy đoạn chú thích tôi không dịch, vì có nhiều tiếng chuyên môn nên để y đọc trong nguyên văn, hiểu rõ hơn, và khỏi lầm. Xin miễn thứ. S.

« tiên họ dùng búa thầu bằng thép họ đập đá ra từng mảnh « vụn, sau đó họ đặt những mảnh vụn đá cục ấy vào cối « lớn, và đàm giã cho nát ra bột. Người Tàu thời ấy đã « biết dùng sức nước suối cho cử động mấy cái chày nặng « nề bằng đá có niền vành sắt nơi đầu cho khỏi tét. Gặp « tháng hạn không có nước suối chảy đủ sức chuyển động « chày đá, thì người Tàu họ có thứ cối giã bằng « chày « đạp » « cà-xí cà-xọt », do sức một hay hai người luân « phiên đạp lên đuôi chày cho đầu chày mổ ngay xuống « cối. Khi giã được nhuyễn thành bột mịn, họ mới lấy bột « ấy ngâm trong một hồ nước thật lớn, rồi lấy vá sắt quậy « cho bột đá mau tan. Quậy như vậy trong giây lát rồi để « đó cho chất nào còn to hột thì chìm xuống đáy, còn lại « trên mặt một chất sệt sệt y như kem (crème) dày độ năm « sáu ngón tay. Khi ấy người ta mới vớt thứ kem ấy sang « qua một hồ khác nữa cũng chứa đầy nước sạch. Lại cũng « quậy nữa, y như cách quậy nơi hồ thứ nhứt, và cũng vớt « chất kem trên mặt, sang qua một hồ thứ ba có chứa nước « sẵn. Nơi hồ thứ nhứt, khi nào kem không nổi nữa và còn « trong hồ chỉ toàn đá cặn lục cục lòn hòn thì người ta sẽ « lấy đá vụn ấy đem cho vào cối giã đàm lại một lần nữa « để lấy cho hết sạch chất bột đá cần thiết, chớ không bỏ « một phần nào. Nơi hồ số ba, khi nào thấy nước hết đục « và các chất bột đều lòng xuống đáy, khi ấy người ta đốc « nghiêng cái hồ cho bao nhiêu nước trong chảy ra ngoài rồi vớt nhẹ chất sệt sệt còn lại đó để vào khuôn ép cho ráo nước, khi khô sẽ làm ra từng miếng nhỏ, vuông vuông giẹp giẹp, bán cho các lò làm đồ sành dưới danh-từ « *pe-tun-tse* » (*bạch-đôn-tử*)[1]. Khuôn tôi nói đây, đúng ra không phải

1. L'orthographe des livres est « *bạch nghiệt* », que l'on prononce « *pe-tun* ». Le mot « *pe* » (*bạch*), signifie blanc ; mais les au-

(*Xem tiếp trang 145*)

là khuôn, mà là những thùng thật lớn và rộng, ở dưới đáy có sắp sẵn gạch nguyên miếng, dựng đứng bề gáy và sắp cách khoảng đều đều bằng cỡ tấm gạch, thành ra hình nhiều chữ *Nhựt* trống ruột. Khi gạch sắp xong, họ lấy một miếng bố dày, thưa sợi, đậy lên trên ; rồi múc chất kem sệt sệt nơi hồ số ba mà rót vào khuôn, trên miếng bố. Tự nhiên chất ấy chảy và đè tấm bố và chen vào các chỗ trống chừa bởi mấy viên gạch sắp khi nãy. Đổ đầy rồi, họ lấy một miếng bố khác đậy lên trên, rồi sắp gạch lại nữa, rồi cũng đổ chất sệt sệt y như lúc vừa qua lại nữa, cứ mỗi lớp gạch là một lớp bố và đổ một lớp chất sệt sệt, cho đến khi nào đầy thùng (khuôn) tới miệng tràn đổ không được nữa mới thôi. Nhờ gạch nặng sẵn, lớp trên đè lớp dưới, và phân ngăn cách khoảng đều đều, nên chất sệt sệt đó mau ráo nước và khô mặt, cho nên khi dở bố lấy ra, thì đã có từng viên giẹp giẹp vuông vuông, gọi là *pe-tun-tse*, (pe-tun-tse in thành gạch). Nhưng chớ chi người in ra *bạch-đôn-tử* chỉ làm đúng như cách thức nói trên thì đỡ về sau cho lò khỏi dãi lọc lại biết bao nhiêu. Đàng nầy ta vẫn biết « lường thăng tráo đấu » là thói quen của Ba Tàu từ xưa cho đến

---

. . .

teurs chinois qui ont écrit sur la porcelaine n'expliquent point le sens de la seconde syllabe, qui se prononce « *go* » ou « *Nie* » (*nghiệt*). Ils se contentent de dire que, dans les ateliers de porcelaine, il se prononce comme le mot « *tun* » (*đôn*). On voit dans le livre 7 (tập 7) qu'il y a des *tun* (carreaux) de pâte jaune-*Hoang-tun* (*hoàng-đôn*), et des *Tun* de pâte rouge (*hong-tun*) (*hồng-đôn*).

Xin xem lại lời chú nơi trước về danh-từ « *bạch-đôn-tử* ». Với câu chữ Pháp trên đây, rõ ràng người Tàu tại lò sứ Cảnh-Đức-Trấn viết chữ « *nghiệt* » mà buộc phải đọc « *đôn* ». Mấy chú Ba Tàu nầy lấy nốt (notes) theo Tây đó mà. Cũng như viết « *Sài-côn* » mà đọc « *Sài-gòn* » và vẽ hình « khỉ » nghĩa là khởi, lâu ngày quên, đọc theo hình vẽ, : « Chó là ngáp ạ ! » (Tôi ưa giễu, nên Tổ cho tôi dốt, cũng phải). Một lẽ khác họ cố đánh lạc lối, như « manganèse cobaltifère » người Tàu viết « vô danh dị » thì quả không biết đâu mà rờ ?

nay, và ăn gian được phần nào thì lời phần nấy, (bần cùng sanh đạo tặc), cho nên khi họ đổ chất sệt sệt kia vào thùng, họ không quên một và đổ luôn chất cặn chưa giã tan, làm vậy để khi bán được thêm nặng cân, và luôn luôn *bạch-đôn-tử* khi mua về lò, muốn cho kỹ, phải ngâm nước và đãi lọc lại nữa mới là được chất *bạch-đôn-tử thượng hảo*, làm đồ sành không sợ sự bất ngờ.

Đồ-bản số 2.— Đất « kao-lin », khi đem về, phải đãi lọc trước khi dùng (On lave et on épure *la terre molle de kao-lin*).— (*Hình số 2 do ông Đường-Anh phê bình, chú-thích*).

Lời dẫn của S. Julien.— Mấy lời ông *Đường-Anh* dẫn diễn sau đây, để cắt nghĩa những việc làm trong bảng hình số 2 nầy, tịnh không nói đến danh-từ « *kao-lin* ». Tôi đã đọc kỹ, trọn hai bài ông *Đường-Anh* viết và đăng trong tập *địa-phương-chí Feou-liang* (*Phù-lương*) và trong tập *Thao-cheou* (*Đào-thuyết*), đều không dùng chữ « *kao-lin* ».

Theo bản Hán-văn « *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục* », cũng như trong bức thơ cha *d'Entrecolles* để lại, thì *kao-lin* vẫn được chế dọn sẵn thành viên gạch giẹp và vuông góc, y như *pe-tun-tse*[1].

Và đây là lời chú thích của ông Đường-Anh. Muốn làm được một món đồ sành, trước tiên phải tìm cho được một thứ đất mềm như bùn, gọi « *ni-thou* » (*nê-thổ*). Có được đất ấy rồi, phải đem lọc nó lại trong nước. Đất nào thuần thục, không pha với loại khác, là tinh hảo và dễ làm nhứt.

Nếu đất (kao-lin) có chứa một mớ đá sáng sáng (trong sách Tàu nói chớp chớp như sao trên trời), thì tất nhiên

1. Nous ferons remarquer que tous les échantillons de kaolin lavé que le Musée céramique renferme, sont sous forme de briquettes. (A. Salvétat). (Câu nầy nói các mẫu *kaolin* của viện bảo-tàng về đồ sành Pháp ở Sèvres, đều in thành viên gạch).

đất ấy không được mịn thịt và khi lấy đem làm món đồ, nó sẽ nứt nẻ hư đi.[1]

Bây giờ thử hỏi: làm cách nào để đãi lọc, rửa sạch chất đất nầy? (lời ông *Đường-Anh*).— Thông thường người ta ngâm nó (kaolin) vào lu lớn có chứa nước sẵn. Phải lấy một cây giầm mà khuấy cho đều đều, để cho đất mau rã mau tan trong nước. Xong rồi, sẽ lấy phần cặn lặng xuống đáy, cho vào rây làm bằng cước (lông đuôi ngựa) lọc đi sảo lại mấy lần, và chỉ lấy mớ đất mịn lọt qua mặt rây. Lọc như vậy lần đầu bằng rây, rồi lấy đất lọc ấy, lượt lại một lần nữa qua một cái dãy to làm bằng tơ có hai ngăn. Sau đó, lại lấy đất lọc trong dãy nầy, sang qua một cái ảng, tức một cái chậu lớn trớt miệng, ảng nầy làm bằng đất hầm thưa thịt, đặng cho nước có thể rịn ra và chất đất còn lại trong ảng sẽ chặt chẽ và mịn màng hơn. Xong xuôi rồi mới lấy đất trong ảng sang qua thùng cây, dưới đáy có chất gạch, y như kiểu làm khuôn bạch-đôn-tử, nhưng gạch để

1. On comprend facilement que les pierres brillantes comme les étoiles désignées ici indiquent le mica, et que les matières étrangères à grain grossier sont les résidus quartzeux du granite transformé. La définition donnée par *Thang-ing* de la terre à porcelaine ne paraît cependant pas pouvoir s'appliquer aux gisements de *Tong-kang* et de *Si-kang* que nous connaissons, et qui se trouvent dans des formations granitiques de granite graphique en décomposition. On ne saurait dire des échantilons que nous ont fait connaître les envois successifs du P. Ly: « La meilleure est celle qui est fine et sans mélange ».

Les lignes qui suivent expliquent d'une manière très lucide les procédés de lavage par tamisage et décantation à l'aide desquels on débarrasse la matière à porcelaine des impuretés qui l'altèrent; ces procédés sont ceux usités en Europe. J'en dirai autant du raffermissement de la terre qui s'opère à l'aide de l'absorption par le contact avec un corps poreux. (Salvétat). (Đại khái nói đất *Đông-cương* và *Tây-cương* của Pháp có, không y như lời Đường-Anh đã tả. Còn như đất dễ dặt nhờ gạch mới rút nước là có thể hiểu được). Tôi dịch sơ đại ý, không theo từng chữ. S.

trong thùng nầy phải lựa gạch mới lấy từ trong lò ra, (vì gạch cũ xài rồi, không rút nước). [1]

Rồi cũng làm y một cách với cách làm bạch-đôn-tử. Cứ để một lớp gạch có lót vải bố thưa thì đổ một lớp « *nê-thổ* » nầy, rồi chất lớp gạch khác, lót bố nữa và đổ lớp nê-thổ khác nữa, cần nhứt là phải dằn, tức để vật gì nặng lên trên để ép cho nước mau rỉ ra. Khi đã khô nước, thì cái bã « nê-thổ » cũng vừa làm xong. Khi ấy, sẽ lấy cái bã ấy đặt lên trên một tảng đá to, rồi lấy một cái vá sắt lớn, xúc bã trộn qua trộn lại, vừa trộn, vừa nhồi, vừa dập và lật qua lật lại đủ mọi bề cho đến khi nào bã đất trở nên dẻo nhẹo, thì khi ấy mới chắc có đất hảo hạng để chế ra đồ sành. Một lần nữa, tôi xin nhắc : nếu không có đất nầy (*pe-tun-tse và kao-lin*) hiệp lại, thì không khi nào chế tạo được đồ sành, hay làm được một món đồ sành.

Duy cần nên để ý là còn cách chế trộn *pe-tun-tse* và *kao-lin* phải biết gia-giảm thế nào, thêm bớt làm sao, thì các đồ sành chế ra mới tùy theo mình, và là cả một nghệ-thật [2].

1. Le procédé décrit ici s'applique à la pâte toute préparée; il a été pratiqué à Sèvres pour raffermir la pâte, il y a une dizaine d'années; on faisait usage de briques de plâtre; on y a renoncé parce que la dessication était trop lente et les briques de plâtre trop promptement altérées; on en est revenu au raffermissement dans le coques.

La fin de l'explication de cette planche donne la description du malaxage et du pétrissage à la main tel qu'il se pratique en Europe.

(A. Salvétat).

(Đoạn nầy, nói bên Pháp, có thử lấy gạch bằng thạch-cao (plâtre) thay cho phương pháp Trung-hoa, nhưng không thành công. Tiếp theo nói còn một phương pháp nhồi bã đất sau rốt bằng tay, thì Đông và Tây đều giống nhau, nên khỏi viết.)

2. On a donné (Annales de Chimie et de Physique, tome XXXI, page 275) les analyses des pâtes comparées à celles de Sèvres. Nous les mettons en regard en les supposant cuites; nous avons indiqué que le rapport donné par le P. Ly de 1 partie de kaolin pour 2 parties

(*Xem tiếp trang 149*)

Xin xem kỹ bản-đồ số 2, mới thấy cách in khuôn, nhồi đất cho ra *kao-lin*.

— *Trở lại trích lục tiếp theo thơ cha d'Entrecolles.*— Về đất *Kao-lin* (*Cao-lãnh*).

« Chất đất thứ nhì cần thiết cho việc chế tạo đồ sành là « *kao-lin*. Chất nầy không đòi hỏi sự chế biến phiền phức « như *bạch-đôn-tử*. *Kao-lin* có sẵn trong mỏ, trong hầm ở « giữa lòng đất mẹ, hoặc ở trong bụng núi. Luôn luôn *kao-* « *lin* có bọc một lớp đất đỏ bên ngoài, và có khi *kao-lin* ở « khá sâu dưới đất đóng cục lại thành khối. Khi đem lên « khỏi mặt đất, thì người ta cũng ép nó lại vào khuôn, y một

. . .

de pe-tun-tse ne s'accordait pas tout à fait avec l'analyse des pâtes préparées, et nous avons indiqué celui de 1 à 1 comme étant plus d'accord avec l'analyse; ce sont ces mêmes proportions que donne le P. d'Entrecolles pour les pâtes de première qualité.

	Pâtes de qualité				Pâtes de Sèvres
	Ire	2e	3e	4e	
Silice	69,0	70,0	73,3	69,0	58,0
Alumine	25,6	24,2	19,3	21,3	34 5
Oxyde de fer . . .	1,2	1,3	2,0	3,1	»
Chaux	0,3	0,8	0,6	1,1	4,5
Magnésie	0,2	traces	»	»	»
Oxyde de manganèse	0,1	0,0	»	»	»
Potasse	3,3	3,6	2,5	3,4	3,0
Soude	2,9	1,7	2,3	1,8	»

Le P. d'Entrecolles suppose que, pour les porcelaines grossières, on augmente dans la composition des pâtes la proportion du pe-tun-tse : il ne paraît pas que cet usage soit général d'après les analyses qui précèdent ; mais il est incontestable que la qualité de la porcelaine se trouve liée à la plus ou moins forte proportion de l'oxyde de fer qu'elle renferme et qui entraîne une coloration du produit plus ou moins désagréable. Le P. d'Entrecolles finit ce chapitre par un exposé très net des préparations mécaniques qu'on fait subir à la pâte une fois qu'elle est composée.

A. Salvétat

« cách như *bạch-đôn-tử*, để tiện chở chuyên và khi bán dễ
« cân và cũng dễ bưng xách.

« *Kao-lin* có thể nói là bộ cốt của đồ sành, nhờ nó mà
« sành thêm bền chắc. Thoạt tiên, người hồng-mao tưởng
« rằng người Tàu dùng *pe-tun-tse* nguyên chất làm đồ sành,
« nên một khi nọ, họ lén mua khá nhiều chất *bạch-đôn-tử*,
« hè hụi chở về xứ, giao cho thợ gốm chuyên môn lấy đó
« chế ra đồ sành. Trời bất dung gian, khi hầm vào lò, những
« món làm bằng *bạch-đôn-tử* nguyên chất đều móp méo hư
« sụm hết. Lâu ngày chú Ba Tàu hay được sự gian tham của
« giống dân tóc đỏ mắt đục, tinh chế ra đồ sành qua mặt
« chú Ba, mà không dè gian kế bất thành, bao nhiêu tiền
« của đồ sộng biển, bao nhiêu đồ làm đều trở nên vô dụng,
« chú Ba hay được tin ấy, lấy làm đắc chí, vỗ bụng phệ mà
« rằng : « Làm sao được ! Muốn biến hóa ra hình người mà
« quên nắn bộ xương (*kao-lin*), tè ra y chỉ biến ra một
« đống thịt, không xương sống nên không đứng được, cho
« nên phải oẹp xuống, cho họ biết chừng. Hỳ ! Hỳ ! làm
« sao hay hơn tụi tui được ! »

« Tiếp theo là bốn điểm do cha *d'Entrecolles* muốn nêu
« ra, về *kao-lin* và *pe-tun-tse* :

« — *thứ nhứt.*— Khi mua *pe-tun-tse* về, thì lò phải lọc
« nó lại để bỏ những chất dư thừa người bán đã pha cho
« nặng cân. Chỉ đập *pe-tun-tse* ra miếng nhỏ, quăng nó vào
« ảng lớn, lấy giầm quậy đều đều cho nó mau tan. Độ một
« thời gian sau, chất nặng đều chìm xuống đáy, chất sệt nổi
« ở trên, là *bạch-đôn-tử* đó.

« — *thứ nhì.* — Về *kao-lin* nguyên bánh, thì dễ hơn.
« Khỏi cần gì đập, chỉ lấy một cái rổ đan thưa, đựng *kao-lin*
« vào, rồi thọc nguyên cái rổ vào ảng nước, sảo đi sảo lại,
« thì *kao-lin* tan vào nước, những chất dơ bị gạn lại trong
« rổ, sẽ hất ra ngoài là xong chuyện.

« Bây giờ *kao-lin* và *pé-tun-tse* đã lọc sạch chất dơ, còn
« lại công việc pha hai thứ cho đúng cân lượng mình muốn.
« Có ba cách pha, để chế tạo ba loại sành :

« — sành thượng hạng, phải pha theo cách « *bán bán* »
« (5/5), năm phần *kao-lin*, pha chung với năm phần *pe-tun-*
« *tse* ;

« — sành trung hạng, pha cách « *tứ-lục* » (4+6), cứ bốn
« phần *kao-lin* trộn với sáu phần *pe-tun-tse*, là vừa ;

« — Sành hạ hạng, pha « *nhứt-tam* » (1 + 3), một phần
« *kao-lin* trộn với ba phần *pe-tun-tse* là vừa.

« — *thứ ba.*— Sau khi pha trộn đúng phương pháp rồi,
« thì lấy cái bã ấy đặt lên một chỗ lát gạch trơn láng, rồi
« nhồi rồi trộn cho đến khi nào bã trở nên dẻo nhẹo và bợt
« lỏng, dẻo chừng nào hay chừng nấy.

« — *thứ tư.*— Chót hết, người ta muốn làm những món
« gì, thì xén một mớ trong bã, liệu đủ dùng, rồi đem mớ ấy
« đặt lên mặt một chỗ lát đá thật láng. Lại nhồi lại trộn
« nữa, nhưng phen nầy trộn nhồi thật kỹ, làm thế nào cho
« bã không còn một bọng hơi, một sợi tóc, một hột cát,
« một chút xíu gì lạ hơn *kao-lin* và *pe-tun-tse* cũng không
« được, cũng đủ làm hư hỏng cả loạt món đồ. Nếu không
« gia-tâm đem hết tâm tư vào công việc trộn nhồi nầy, thì
« món đồ sành chế tạo sẽ hư sẽ nứt, sẽ nổ sẽ chảy trong
« lò, bao nhiêu công-phu đều tiêu tan theo lửa lò tro khói. »

— *Về sành trắng* (*porcelaine blanche*). (Trích trong *Thien-kong-khai-we*, liv. 2, fol. 10). [1]

Loại đất sét trắng, dùng để chế tạo sành trắng, bình

1. — Thien-kong-khai-we : Thiên-công-khai-võ (tên sách).
— *ngo-thou* : *ac-thổ*
— Hoa-ting :
— Yu-tcheou :

đẹp, sứ quí, thì gọi là *ngo-thou* (ác thổ). Khắp Trung-hoa, chỉ có mấy nơi nầy sản xuất ngo-thou, như :

Trên phương bắc, thì :

— một là ở *Ting-tcheou* (Định-châu), *Tchin-ting-fou* (*Chân-định-phủ*) (*Bắc-Trực-lệ*) ;

— hai là ở *Hoa-ting* (?), *Biện-lương-phủ* (*Thiểm-tây*) :

— ba là ở *P'ing-ting* (*Bình-Định*), (*Thái-nguyên-phủ*) (*Sơn-tây*) ;

— bốn là ở *Yu-tcheou*, (?) thuộc *Khai-phong-phủ* (*Hà-nam*).

Dưới phương nam, thì ở :

1) *Te-hoa*, thuộc *Thsiouen-kiun*, tỉnh *Fo-kien* ;

2) *Ou-youen* và ở *Khi-men*, thuộc *Hoeï-kiun*, tỉnh *Kiang-nan*[1].

Lò *Te-hoa*, chỉ làm tượng Phật trắng, tượng danh nhân đời cổ, và vài món ngoạn hảo có vẽ cầu kỳ lạ mắt hơn là hữu dụng.

Còn sành chế tạo nơi *Tchin-ting-fou*, và *Khai-fong-fou*, một đôi khi trổ màu hơi vàng vàng. Và tất cả sành làm ở các nơi khác đều không bì kịp sành lò *Cảnh-Đức-Trấn* ở *Jao-tcheou*, tỉnh *Kiang-si*.

Sành làm ở *Li-chouï* và *Long-thsiouen*, thuộc *Tch'ou-tcheou*, tỉnh *Tche-kiang* phải hầm một kỳ trước, rồi mới tráng men sau[2]. Chén và tô ở đây có màu đen-xanh (d'un

1. Ce passage fait connaître d'autres localités que nous connaissons comme propres à fournir des terres à porcelaines. Il est probable que l'analyse indiquerait pour ces terres des compositions analogues à celles que nous avons présentées plus haut.

(A. Salvétat)

2. Cette indication est intéressante, car nulle part il n'est dit qu'on cuise les porcelaines pour les mettre en couverte. Cette note indique l'existence d'un procédé particulier aux fabriques de Li-chouï

(*Xem tiếp trang 153*)

noir bleu) (comme du vernis), y như sơn vẹt-ni chớ không phải tráng men, và danh từ để gọi là *Tch'ou-yao*, tức là sành *Tch'ou-tcheou*.

Vào đời Tống (960-1279) và đời Nguyên (1260-1368), dưới chân núi *Hoa-tieou*, trong xứ *Long-thsiouen*, có người họ *Tchang*, chế được đồ sành (*céladon*) nổi danh. Đó là sành mà các nhà sưu tập gọi *Ko-yao*, tức sành của người anh làm (xem số 95).

Đến như loại sành mà người Tây-dương ở ngoài bốn cõi biên-cương Trung-quốc, háo hức sưu tầm, sành ấy sản xuất ở *Cảnh-Đức-Trấn*, thuộc *Phù-lương-huyện*, *Jao-tcheou* (*Nhiêu-châu-phủ*) tỉnh *Giang-tây*.

Từ xa xưa (năm 1004 sau T.L.) cho đến ngày nay, luôn luôn ở *Cảnh-Đức-Trấn* đều có sản xuất đồ sành, mà tại nơi đó lại không sản xuất đất trắng để làm sành [1]. Phải đi

. . .

et de Long-thsiouen. Il est singulier qu'on ne trouve nulle part l'indication du posage par immersion sur dégourdi, procédé si simple, si commode, si expéditif.

(A. Salvétat)

Te-hoa : Đức-hoa.
Thsiouen-kiun : Tuyền-quận.
Fo-kien : tỉnh Phước-kiến.
Ou-youen :
Khi-men :
Kiang-nan : Giang-nam.
Tchin-ting-fou : Chân-Định-phủ.
Khai-fong-fou : Khai-phong-phủ.
Jao-tcheou : *Jao tcheou-fou* : Nhiêu-chân-phủ.
Li-chouï : Lệ-thủy.
Tch'ou-tcheou : Xử-châu. *Tch'ou-khi* : Xử-khi (nom qu'on donnait aux vases de Long-tuyên).
Tchang : họ Chương (xem lại số 95 về *Ca-diêu* và *Đệ-diêu*).

1. Le mot *te* [illegible] est une expression adoptée pour désigner la pâte de *kao-ling* et celle de *pe-tun*, ou bien la combinaison de ces deux pates.

lấy đất ấy ở hai hòn núi tại *Ou-youen* và tại *Khi-men*, có một quả núi, gọi *Kao-ling* [1]. Đất sét ở núi nầy giống *hột gạo* (riz non glutineux) vừa cứng vừa dẽ dặt chắc thịt.

Hòn núi kia gọi *Khaï-hoa-chan* [2]. Đất ở đây lại giống *hột nếp* (riz glutineux), vừa dẻo, vừa mềm. Phải pha trộn, dung hòa hai thứ đất nầy, mới chế tạo đồ sành được tốt. Hai thứ đất nầy được dãi lọc sạch sẽ, ép làm gạch vuông vuông, có đóng dấu kỹ cang để phân biệt thứ nào là *kao-lin*, thứ nào là *pe-tun-tse*, rồi có ghe nhỏ về chở lò ở *Cảnh-Đức-Trấn*.

Muốn làm một món đồ sành, phải lấy hai thứ đất, đồng cân đồng lượng (une portion égale de chacune de ces terres en briquettes), để vào cối giã trọn một ngày cho nó nát ra bột, rồi mới lấy bột ấy dãi lọc trong một ảng chứa đầy nước.

1. Ces termes sont applicables au pétrosilex. La comparaison avec le riz non glutineux empêche toute confusion avec ce que nous nommons kaolin. On doit remarquer que les caractères de la substance dont il s'agit s'appliquent à une matière qui n'est pas plastique ; sa nature dure et ferme indique sa résistance au broyage. Ce serait donc par suite d'une méprise qu'on aurait donné en Europe le nom de kaolin à la terre argileuse extraite de la montagne de *Kao-ling*. Aujourd'hui que cette expression est généralement admise, il y aurait inconvénient à la remplacer par une nouvelle.

(A. Salvétat)

(Tác-giả xét với câu chỉ dẫn là đất nầy *có thể so sánh với hột gạo*, thế thì không cùng một loại một chất với *kao-lin*, và danh từ *kao-lin* như vậy là dùng sai, không đúng với ý nghĩa của Tàu muốn nói, nhưng đã trễ nên không thay thế lại được nữa. Điều nầy tôi công nhận là rất đúng.

2. *Khai-hao-chan* est sans doute le nom la montagne qui fournit la terre de *kaolin* qui est plastique, c'est-à-dire analogue au *riz glutineux*. Les lignes qui suivent donnent raison à cette interprétation. La pâte de porcelaine est formée par la réunion de ces deux matières diverses ; et comme on les réunit par portions égales, les analyses que nous avons données plus haut se trouvent vérifiées.

(A. Salvétat)

Phần nào nổi lên trên thì trở nên một chất mịn màng, sẽ được hớt lên, sang qua một ảng chứa nước khác. Phần sa xuống đáy là cặn. Một lần nữa, người ta vớt chất nổi trên mặt cái ảng thứ nhì ấy, sang qua một ảng thứ ba cũng chứa sẵn đầy nước trong. Chính cái phần nổi trên mặt của ảng thứ ba, y như một chất kem (crème) sệt sệt, mịn thật mịn ấy, sẽ dùng ra chế tạo ra đồ sành hảo hạng.

Trong ảng thứ ba nầy, phần còn lại dưới đáy, cũng dùng được, để làm đồ sành hạng trung bình.

Khi lọc xong chất kia rồi, thì sẽ xây sát lò hầm, một cái hồ cạn hình chữ Nhựt bằng gạch, để đồ chất kia vào đó, cho nó nhờ gần lửa nóng, sẽ mau khô [1].

Sau rốt, người ta lấy chất khô ấy, nhồi lại với nước lã cho thật dẻo và vừa ý, khi ấy sẽ lấy đó mà nắn món đồ mình muốn nắn.

✣

Đồ bản số 3.— Cách đốt fong-weï-thsao lấy tro trộn với vôi và một chất khác để chế ra men tráng đồ sành (on brule des cendres (de chaux et de fougère fong-wei-thsao) et on les combine avec la matière de l'émail)— Muốn làm đồ sành, bất cứ một món nào, cũng phải cần dùng đến *men*, và không có *nước men* (*dứu thủy*) nào mà không cần đến *tro* ; và tro dùng làm men sành nầy, gọi là « *yeou-heoï* » (dứu-khôi) vẫn lấy ở *Lo-ping-hien*, cách Cảnh-Đức-Trấn một trăm bốn chục lí (mười bốn dặm) ở hướng nam. Người ta lấy một chất đá màu trắng-xanh (d'un blanc bleu,) [2] và một thứ cỏ đuôi chồn

1. Ce passage met hors de doute que l'application de la chaleur est usitée en Chine pour favoriser le raffermissement des pates.

(A. Salvétat)

2. Cette pierre est, d'après les analyses que j'ai eu occasion de faire et d'après les renseignements que nous a transmis le P. Ly, un calcaire compacte, légèrement coloré par de la pyrite disséminée dans la masse.

(A. Salvétat)

(fougère) gọi là « *fong-wei-thsao* »[1], hai thứ để chồng chất thành đống sắp lớp lên nhau, cứ một lớp cỏ rồi tiếp một lớp đá, kế lại một lớp cỏ khác và một lớp đá khác, khi sắp xong thấy vừa rồi thì nổi lửa lên đốt hết, vừa cỏ vừa đá, đốt cho đến đá thành vôi và cỏ thành tro, khi ấy sẽ lấy vôi đó cà nát ra, trộn lộn với tro, trộn lại cho đều, rồi lại phải đem đãi trong nước lã để lọc lại, lấy được một chất, gọi là « dứu hội » (cendres pour l'émail). Khi ấy, sẽ lấy một mớ bạch-đôn-tử trộn chung với dứu hội, thành ra một thứ nước màu (chất bạch-đôn và dứu-hội sẽ pha nhiều hay ít tùy theo loại sành mình muốn chế tạo). Nước màu nầy vẫn để trong một cái nồi bằng sắt, danh từ chuyên môn gọi « *pen* » (bồn) (gọi theo cha d'Entrecolles). Muốn khỏi nóng tay, sẽ lấy một khúc gỗ xỏ ngang hai quai của cái bồn để rót cho dễ. Cứ mười phần bạch-đôn thì pha một phần dứu khôi, như vậy là có một loại men-tráng-sành nhứt hảo hạng rồi[2].

1. Le P. Ly appelle *Lang-tchy-thsao*, les fougères dont on parle ici. Il reste toujours à rendre compte de l'effet de ces herbes ou de leurs cendres dans la couverte. Il est évident que, d'après les analyses connues, le mélange provenant de ces cendres et de la chaux ne semble agir que comme chaux. Le mélange envoyé par le P. Ly était formé par de la chaux calcinée, en partie régénérée à l'état de calcaire par l'acide carbonique de l'air.

(A. Salvétat)

— Lo-ping-hien : lạc-bình-huyện ?

— Fong-wei-thsao : Phong-vị-thảo ?

— Lang-tchy-thsao : Lan-chi-thảo.

— Dũ thủy (có ông đọc dĩu), dũ hội ; chữ (yeou) dịch dũ, ảo, ủ) ? ông Lê-ngọc-Trụ đọc « *dứu* » và trong sách tôi sửa theo chánh tả nầy.

2. Il reste une très grande incertitude relativement aux proportions dans lesquelles on mêle la chaux et le pétrosilex pour composer la couverte ; bien qu'il résulte des différents textes que nous

(*Xem tiếp trang 157*)

Muốn có men tráng sành thứ *trung-bình* (émail de seconde qualité), thì phải pha bảy phần bạch-đôn hòa với ba phần tro-vôi ; hoặc nữa, tám phần bạch-đôn lại với hai phần tro-vôi (bảy với ba), hoặc (hai với tám).

---

avons sous les yeux, que ces proportions sont variables pour chaque espèce de porcelaine, nous rapporterons ici les analyses des couvertes faites et cuites, arrachées à des vases :

Silice	68,0	64,1
Alumine	12,0	10,2
Oxyde de fer	traces	traces
Chaux	14,0	21,0
Potasse et soude	6,0	5,1

ET NOUS COMPLÈTERONS LES INDICATIONS DONNÉES par *Thang-ing*, qui se sert de mesures en volumes, par celles tirées du catalogue de la collection Rutherford Alcock, qui donne les proportions en poids.

Pour 1 liv. 1/3 de pétrosilex, on ajoute 2 onces de mélange de cendres et de chaux pour les porcelaines de bonne qualité, 2 3/4 de mélange pour la porcelaine de qualité intermédiaire, et 4 onces du mélange pour les porcelaines de qualité inférieure. On peut même mettre encore plus de chaux. Puisque le passage du livre de *Thang-ing* dit : « Si la pâte fine de Pe-tun-tse et la chaux mêlée de cendres sont combinées en proportions égales (par volumes), ou si la chaux domine, on forme un émail grossier » c'est sans doute à un mélange de cette nature que se rapportait la deuxième analyse donnée plus haut.

L'analyse a confirmé la nature pétrosiliceuse de la matière vitrescible qu'on ajoute à la chaux ; on a trouvé pour celle nommée *Yeou-ko* :

Eau	2,3
Silice	75,9
Alumine	14,2
Oxyde de fer	0,8
Chaux	0,5
Oxyde de manganèse	0,3
Magnésie	traces
Potasse	2,8
Soude	3,5
	100,3

A. Salvétat

Nếu pha hai thứ đồng cân nhau (năm với năm) hoặc pha nhiều vôi-tro hơn bạch-đôn, thì chỉ làm được men hạng *tầm thường* (émail grossier).

Trong đồ-bản số 3, trong ảng nước thấy có nồi một cái nồi sắt, ấy là cái bồn để pha men đó.

✣

Nói về men (viết theo *Thien-kong-khai-we*, tập 2 chương 10).— Email.

Mỗi lần muốn tráng men lên đồ sành *Jao-tchin* (đây là muốn nói sành Cảnh-Đức-Trấn, vì Cảnh-Đức-Trấn thuộc dưới quyền cai trị của phủ Jao-tcheou), mỗi lần như vậy, phải lấy một mớ bùn non nơi cửa sông tiểu-cảng [1], lọc lấy nước đục ấy rồi đem pha với tro lá đào hay tro lá trúc, khi pha rồi, chất nước ấy trở nên sệt sệt có màu trong-trong giống như nước vo gạo [2], phải lấy ảng lớn mà đựng [3].

Khi nào muốn tráng men một món sành, để cho sành mau « bắt » men, thì đầu tiên hãy lấy ngón tay chấm men thoa giáp vòng trong ngoài trên dưới món đồ ấy, thoa nội vành trên và vành dưới, xong rồi sẽ bôi men vào da nó,

1 và 2. Nguyên văn chữ Pháp : « *avec la vase du goulet du petit port* ». Ông A. Salvétat ghi thêm lời chú như vầy : « Cette vase doit être siliceuse ; elle peut être très feldspathique : elle servirait alors de fondant », (*fondant* là làm cho mau chảy, mau tan).

3. Dans l'arrondissement de *Thsiouen-kiun*, pour (faire l'émail) des divinités en porcelaine, on prend de l'eau où l'on a fait bouillir des feuilles de pin, et on la mêle avec l'eau épaisse provenant de la vase ci-dessus. Quant à l'émail de la porcelaine bleue, j'ignore sa composition. (Theo đây, ở *Tuyền-quận* (*Phước-kiến*), muốn pha men tráng sành trắng (để nắn hình Phật), thì cũng lấy bùn non lọc lấy nước rồi pha với nước *lá cây tùng* (nấu sôi lấy nước). Duy men để tráng sành men lam, thì cách pha ra sao, ông Salvétat không biết.

Về chữ *Jao*, có người dạy tôi đọc *Nhiêu* ; và *Jao-tchin* là *Nhiêu-trấn*, nói tắt, thay vì nói đủ chữ là *Jao-tcheou-fou* « *Nhiêu-châu-phủ* ».

tự nhiên men sẽ lang ra và thấm hết cả mặt bình, lớp trong cũng như lớp ngoài. Có thoa men trước, trên miệng và dưới sát đáy món đồ như đã nói đây, thì men mới « *ăn khắp* », hoặc nói theo giới chuyên-môn, có như vậy thì men mới « *bắt* », không thì men không bám được tới miệng và tới đáy món đồ.

Trở lại tiếp tục trích lục bức thơ của cha d'Entrecolles (extrait du P. d'Entrecolles).

« Ngoài những thuyền chở *pe-tun-tse* và *kao-lin*, còn « thuyền khác chở đầy một chất gì trắng trắng lỏng lỏng, « sau tôi biết được đó là chất « *yeou* », *dầu*, *ông d'Entrecolles* « dịch là *du* (dầu), không có chất nầy, sành không được « trắng buốt và láng bóng như ta đã thấy. Chất nầy, hỏi ra, « cũng lấy trong đá, và nghe nói loại đá nầy cứng lắm, mà « theo tôi, không cứng sao đặng, vì ở đây họ quả quyết với « tôi, đá ấy do chất muối (sels) hòa với chất dầu (huiles) « cũng ở dưới đất, hai thứ ấy quánh lại với nhau nên cứng « rắn như thế.

« Về *bạch-đôn-tử*, nghe nói đá nào trắng mà có đốm « xanh lá cây là tốt nhứt. Ở *Feou-liang*, người ta đinh ninh « rằng đá nào có điểm điểm như màu lá cây *cyprès* (trắc-« bá-diệp) (trong sách Tàu viết « *pe-chu-ye-pan* » (*bách-thu-« điệp-ban*) hay là đá nào màu nâu lợt có chấm đỏ hoe (pier-« res qui ont des marques rousses sur un fond un peu brun), « y như màu cây gai dại, *dã-ma* (*Yu-tchi-ma-thang* (*ngọc-« chi-mã-đường*) thì là đá thượng hảo hạng [1]. Lấy được đá « nầy rồi, đem về phải rửa lại sạch sẽ, lấy hết lớp đất bọc « phía ngoài da, rồi lại cũng phải đâm giã cho thành bột y

1. Theo ông S. Julien, thì danh-từ « *Yu-tchi-ma-thang* » nầy không thấy trong bộ sách Hán-văn « *Feou-liang-hien-tchi*, tập 8, chương 8 » tàng trữ nơi thư-viện hoàng-gia Pháp ở Paris mà ông từng nghiên cứu.

« như cách chế *bạch-đôn-tử* Khi có bột ấy rồi, đem ngâm
« trong hồ thứ nhứt rồi ngâm hồ thứ nhì, đoạn lấy bột đãi
« lọc nơi hồ thứ nhì ấy pha chung với «*che-kao*» (*thạch-cao*) [1],
« cứ mỗi một trăm cân bột đá thì trộn một cân *thạch-cao*
« (100+1). *Thạch-cao* nầy phải đốt trước trong lửa rồi tán
« trong cối cho thành bột, thì mới dùng được. Chất *thạch-*
« *cao* nầy, nghe nói làm cho đất sét mau cứng, y như chất
« *presure* [2] đã làm cho sữa mau đặc.

« Chất *yeou* nầy không bao giờ nên dùng độc chiếc, mà
« phải kèm nó với một chất cần thiết khác, — hai thứ nầy có
« thể ví như hồn với xác, thiếu một là cái kia phải chết, —
« chất nói đây, cách chế như sau : lấy vôi cục (vôi sống) vảy
« nước vào cho tan ra bột, thành vôi chết ; đoạn rắc vôi bột
« ấy xuống mặt đất của một khoảnh rộng bằng chiếc chiếu,
« xong rồi sắp lên trên mặt vôi một lớp cây phơi khô loại
« *fougère* (tôi giữ y danh-từ Pháp nầy, vì không chắc *fougère*
« là cây *đuôi chồn* hay *dương-xỉ*, như ông Đào-Duy-Anh đã
« dịch trong từ-điển. Xin độc-giả thông cảm, vì trong sách
« không ghi bằng Hán-tự, nên không rõ ắt đó là cây gì).
« Trên lớp *fougère*, lại rắc vôi, và trên lớp vôi lại trải nhiều
« lớp *fougère* xen kẽ với vôi nữa, khi thấy đống cây khô
« đã cao, sẽ nổi lửa đốt và thâu vét mớ tro cây có trộn vôi
« bột bị đốt kỹ nhi ấy, xong rồi tiếp tục sắp *fougère* và vôi

1. Le rôle du *Chi-kao* me paraît tout mécanique ; il facilite la précipitation ou le dépôt des matières fines tenues en suspension dans l'eau (Annales de Chimie et de Physique, tome XXXI, page 248). L'analyse et l'examen minéralogique nous ont appris que le Chi-kao n'est autre chose que du gypse fibreux.

(A. Salvétat)

2. *Presure : ngưng-nhũ-toan*, tức là một chất lấy ở dạ dày giống động vật nhai lại (ruminants) dùng để làm đặc sữa. (Pháp-Việt tự-điển Đào-Duy-Anh).

Feou-liang-hien-tchi : Phủ-lương-huyện-chí.

« đề chế cho đủ mớ tro-vôi cần dùng. Một điều nên nhớ
« là càng tiếp tục đốt fougère xen với vôi, được nhiều lần
« chừng nào thì chất tro-vôi càng thêm tốt và càng tăng
« giá-trị phẩm chất. Nếu chịu khó đốt năm lần bảy lượt thì
« tro-vôi sẽ trở nên hảo hạng. Nghe nói ngoài cây *fougère*,
« ngày xưa có dùng một thứ củi cây *se-tse* (*sắc-tử*) mà trái
« rất chát, — cây *sắc-tử* nầy theo tôi (*d'Entrecolles*) có lẽ
« là cây *néfle* (ông Đào-duy-Anh dịch là cây sơn-tra-tử ?),
« nhưng hiện khi tôi viết bức thơ nầy (1712), thì cây *sắc-*
« *tử* kiếm khắp nơi không có, phải thay nó bằng loại *fougère*,
« và có lẽ vì nay không dùng củi cây *sắc-tử* nên sành ngày
« nay, kể về màu sắc, kém thua sành đời trước, phải vậy
« chăng tôi không biết. Nhưng tôi để ý nhớ lại, tùy nơi
« cách đốt cây fougère và vôi, cho thật kỹ, cho đúng phương
« pháp thì tro-vôi nầy có thua gì tro-vôi *sắc-tử* thuở xưa. [1]

« Khi đốt được một mớ tro *fougère* đủ dùng, thì người
« ta sẽ ngâm tro ấy trong một cái ảng rộng chứa đầy nước.
« Cứ mỗi một trăm cân tro nầy thì pha một cân *thạch-cao*,
« phải khuấy trộn cho thật đều rồi để lóng cho cặn rơi xuống
« đáy, đoạn vớt phần sệt sệt nổi trên mặt, sang qua cái
« ảng thứ nhì chứa sẵn nước [2]. Khi trong ảng thứ nhì, chất
« sệt sệt lóng xuống đáy khá nhiều, thì sẽ nghiêng cái ảng
« đề chắt nước, rồi lấy cái chất sệt sệt trong ảng đem pha
« chung với chất thứ nhứt (yeou). Hai chất nầy phải đặc

1. Suivant M. Decaisne, l'arbre qui produit ce fruit est le Diospyrus kaki. (Theo ông Decaisne, cây sanh trái chát nầy là cây Diospyrus kaki.— Tôi không chắc đúng).

2. Cette pratique semblerait avoir pour objet de purifier la chaux en la débarrassant des oxydes de fer ou de manganèse qu'elle peut contenir. On voit que la boue essentiellement calcaire qui tombe au fond du vase ne sert qu'à introduire dans le pétrosilex fondu la quantité de chaux nécessaire pour en augmenter la fusibilité.

A. Salvétat

« sệt đồng một phẩm với nhau. Muốn biết phẩm-độ cũng « có cách thử. Đó là lấy bạch-đôn-tử vuông, một cục nhúng « trong chất *yeou*, một cục nhúng trong nước tro-vôi *fougère*; « nếu khi rút ra, hai viên bạch-đôn-tử đều cùng một màu « như nhau, thì đó là triệu chứng hai chất kia cùng một « phẩm đồng nhau. Đó là cách thử về « *phẩm* » của hai thứ « nầy.

« Còn về « *lượng* » cần thiết của hai thứ, thì như đã nói « đoạn trên, phải pha mười cân *yeou* với một cân nước tro- « vôi *fougère*, bằng như « hà-tiện » lắm, cũng phải ba cân « *yeou* với một cân nước tro-vôi *fougère* nầy.

« Thường thường, bọn con buôn chất tro-vôi, vì ham « lời nhiều, nên pha thêm nước vào, và muốn cho đừng thấy, « thì chúng để *chi-kao* (thạch-cao) vào cho thêm đặc.[1]

✣

Đồ-bản số 4.—Phải làm những *hộp đất* để chứa đồ sành trong lò, nhờ hộp che mà sành không bị lửa táp ngay và nứt. (*On fabrique les casettes*).

Đồ sành nắn rồi, khi còn sống, tức là chưa nung hầm, phải giữ cho thật sạch, một chút bụi dính cũng để dấu, nhứt là nếu thợ nặng tay hay để tay bẩn mó vào, thì thế nào khi hầm rồi lấy ra, cũng thấy dấu tích mấy chuyện sơ sót nầy, không làm sao sửa chữa được. Thêm nữa sành để ngay trong lửa đặng hầm, khi lửa quá già, táp vào thì còn chi là khéo ? Bởi vậy, phải chế ra cái hộp đất (casettes) để đựng

1. Si le plâtre est en quantité un peu forte dans ce mélange, la réaction se complique, car ce corps agit alors chimiquement en ajoutant au pétrosilex la quantité de chaux qu'il renferme ; à haute température, l'acide sulfurique se dégage. On sait qu'en Allemagne plusieurs manufactures emploient des glaçures dans la composition desquelles il entre une certaine quantité de gypse.

Salvétat

sành sống khi cho vào lò. Hộp đấy ấy, gọi « *hia* » (hộp) trong sách Pháp viết *cazette*, tra Petit Larousse không thấy, còn quyển viết tay thợ cha d'*Entrecolles* tôi có, thì viết « *casette* », tôi tưởng chánh tả nầy đúng hơn, vì *case* biến ra *casette*. Hộp nầy làm bằng một thứ đất thô lấy tại làng *Li-chun*, phía đông-bắc *Cảnh-Đức-Trấn*. Đất nầy có thứ màu đen, thứ màu đỏ và thứ nữa màu trắng. Ngoài đất sét nầy, phải dùng một thứ đất cát màu vàng-đen, lấy ở núi *Pao-chi-chan*, lấy hai thứ đất đem về, thêm nước để nhồi làm một bã dẻo, rồi sẽ nắn hộp. Hộp nắn trên bàn quầy, khi phơi khô rồi, phải đem vô để lại trên bàn quầy, o-bế, sửa lại đôi chỗ rồi cho vào lò hầm cho chín là xong. Mấy anh thợ hầm hộp chữ gọi « *hiu-hou* » (hạp-hộ), cũng thừa dịp, lấy đất làm hộp còn dư, nắn thêm chén bát thô sơ để dùng, có dư thì bán cho dân thợ nghèo với nhau.

Cách sắp xếp đồ sành sống trong hộp để đưa vào lò (l'encastage), danh từ chuyên môn gọi là « *tou-hia* » (độ-hạp).

Khi một món đồ sành, thợ vẽ xong và áo nước men ngoài xong[1], thì giao cho *hạp-hộ*, có phận sự đặt vào hộp, cho vào lò ; các công việc ấy phải làm cho vén khéo vì như đã nói, đồ sành sống không khác « con cua lột vỏ », động mạnh tay cũng móp, mà rờ chút xíu cũng trầy.

Khi các hộp sắp trong lò an bài, những món sành nào to lớn thì hầm riêng mỗi món một hộp đất riêng cho nó : phải lót cát dưới đáy cho khi hầm, sành đừng dính luôn

Chú thích và góp ý kiến.

1. Il est évident qu'il ne peut être question ici que de peinture en bleu sous couverte, genre de décoration dans lequel les Chinois excellent.

(A. Salvétat)

(Nói vẽ đây tức là vẽ với tô điểm bằng hồi-thanh rồi phủ lớp men phía ngoài).

vào hộp; còn đối với những món đồ sống nhỏ, thì sắp trong hộp bao nhiêu cũng được, miễn đầy thì thôi, nhưng phải chêm phải lót cho kỹ, không thì khi vào lửa, mấy món nầy dính lẹo nhau, càng báo đời[1].

Những hộp đất tốt, chịu đựng được chín mười lần vào lửa; những hộp làm không kỹ lưỡng, hầm vài ba lần, đã nứt đã bể và trở nên vô dụng[2].

Hộp đất cho vào lò, sắp đặt đàng hoàng rồi, thì sẽ đốt lửa và hầm.

LẠI TRÍCH LỤC THƠ CHA D'ENTRECOLLES

Le P. d'Entrecolles décrit ici d'une manière fort claire ce qui est relatif à la confection des étuis, ainsi que le terrage des pièces, leur encastage; l'enfournement, la disposition des pièces dans le four suivant leur forme et la composition soit de leur couverte, soit du corps de pâte, sont parfaitement indiqués.

(A. Salvétat)

« Trong một căn buồng đặt trước khi vô tới chỗ có lò « hầm, người ta thấy sẵn chất đống vô số thùng bộng, nhứt « là những hộp bằng đất thô để lát nữa nhốt đồ sành sống, « rồi mới để trong lò lửa (casettes). Mỗi món đồ lớn vóc và « mắt tiền, đều có hộp đất riêng, để khi hầm khỏi bị lửa táp,

1. Lối đời Đường và buổi sơ-Tống, còn thấy dấu vỏ sò vỏ ốc dính trên đồ gốm các đời ấy: đó là một cách chêm và một cách coi chừng lửa, khi vỏ sò thành vôi thì không đốt lửa nữa vì đã vừa rồi. Những dấu vết nầy là bằng chứng, quí hơn chữ ký.

2. Cette déclaration ne donne pas une très haute idée de la bonne qualité des étuis dont on se sert à King-te-tchin. On a eu à Sèvres des étuis qui ont subi sans s'altérer trente-six à quarante passages au grand feu de nos fours, qui cuisent à une température beaucoup plus élevée que ceux de la Chine.

A. Salvétat

« hoặc nám khói, hoặc bị lửa giả làm hư, và những hộp « đất nầy cũng che chở cho món đồ khỏi bị đụng chạm, « trầy trụa và mất khéo. Khi hầm, cái nắp choé cũng để y « trên choé, khi hầm chín sẽ tách ra dễ dàng. Còn những « món vặt vãnh nhỏ nhỏ, như chén trà chén rượu, hũ đựng « thóc chim ăn hay cái dĩa con, thì sắp lớp chồng chất « lên nhau trong một cái hộp đất chung, nhưng vẫn sắp « phân biệt dĩa theo dĩa và chén theo chén, có kê chưn và « có lót chêm cẩn thận cho khỏi dính nhau. Làm như vậy « là thợ đồ sành đã bắt chước thợ trời già, vì như trái « chuối, há chẳng nhờ có vỏ để chịu đựng; khi sức đốt « của mặt trời, khi gió lạnh mưa lũa đêm bão tuyết?

« Mỗi hộp đất, bên trong lại có lót sẵn một lớp mỏng « cát mịn hột, có trải hờ thêm một lớp phấn bụi kaolin, để « cho đáy hộp đừng dính với khu chén khu dĩa. Mỗi lần sắp « chén vào hộp, phải nhận nhận cái chén chót cho nó lún « xuống cát cho thêm vững vàng, phòng khi gặp lửa nóng, « chồng chén không xiêu vẹo, ngã đổ mà nguy to. Nên nhớ, « các hộp nầy không làm nắp đậy, vì khi để vào lò, hộp « nầy chồng trên hộp kia và đít hộp trên làm nắp hộp dưới, « thiệt là vừa gọn, vừa đỡ tốn tiền. Nếu trong lò hầm có « sắp những hộp đất tròn tròn, trong hộp đựng sành mỏng « mảnh, thì những hộp tròn ấy cũng có chưn-kê là những « khoanh tròn vừa vặn theo đít hộp, dày cỡ hai đồng « tiền điếu chồng nhau, và cũng có rắc phấn bụi kaolin, « cho đừng dính luôn đáy hộp đất vào đáy lò. Nếu dùng « hộp đất quá lớn mà để món đồ ở giữa, quá xa lửa, thì « cũng bất tiện, vì e khi hầm, sức lửa không « bắt » tới, « chẳng những món đồ không chín, sẽ sượng chai, hoặc có « thể hộp ấy bỏng « sụm » đi, kéo mấy hộp ở trên cũng sụm « theo, thì tai hại biết mấy? Trong các hộp đất, có hộp rất « thấp, chỉ độ năm tấc mộc (lối 20 phân tây) bề cao. Khi

« sắp hộp đất vào lò, nên nhớ không khi nào dùng toàn « hộp mới và phải sắp lộn lạo nửa số hộp mới nửa số hộp « cũ, nhét chèn sao cho đầy lò, như vậy mới khỏi lo lửa « không đủ sức nóng và như vậy lửa mới đều, không làm « chín quá hay là quá sống sượng.

« Về cách sắp xếp đồ sành sống vào hộp, cũng quan « trọng không nhỏ. Người thợ không bao giờ dám lấy tay « đụng vào món đồ, sợ dấu tay dính vào, hoặc nữa sẽ làm « bể hay làm móp méo món đồ. Người thợ sẽ dùng một « sợi dây nhợ, một đầu cột chắc vào một cái nạng gỗ có « chàng hai, người thợ, tay cầm cái nạng, tay kia cầm mối « dây cột giả treo chữ thập, mỗi khi muốn lấy món đồ nào « thì thòng dây gắp món đồ một cách nhẹ nhàng, rồi kéo « thẳng mối dây đưa món đồ nào hộp đất, đặt chỗ nào « không sai một phân một li, công việc làm vừa lẹ thoăn « thoắt vừa khéo léo vô song, còn mau hơn cách tôi diễn « tả nãy giờ, thiệt là nghề riêng ăn đứt, đúng như câu thành « ngữ : « *mau như nhấp nháy* ».

« Tôi đã nói, dưới đáy lò độ một gang tay bề dày, có « lót đá cuội và cát, cốt giúp cho thêm vững mấy chồng « hộp đất chứa sành sống để giữa lò, cao ngang đầu người. « Ở dưới mỗi chồng, có hai hộp đất chứa trống không để « đồ bên trong, vì lửa không lòn xuống dưới bậc đó được, « thêm hai hộp bị chôn chưn trong đá cuội, ngọn lửa cũng « không làm gì liếm tới bao giờ. Cái hộp đất ở trên chót « mỗi chồng cũng để trống vì hộp ấy ở cao quá, lửa cũng « không với tới, nên hầm không chín, duy phải để làm vậy « cho no đủ cái lò, có như thế lò mới « ấm » và lửa mới « nóng cùng khắp một hỏa độ như nhau. Quên nói, trong « lò tuy sắp hộp rồi, thì coi như chật ních, toàn là những « hộp, tuy nói vậy, chớ cũng phải chừa một chỗ trống « dưới cái lỗ hơi, nếu không chừa thì lò không thông hơi, « sẽ nghẹt, làm tắt lửa và bao củi chum.

« Những sành khéo và quí, thì đặt trong hộp « trấn » « ngay giữa lò, chỗ ấy lửa đều nhứt. Nơi phía trong xa, sẽ « đặt hộp chứa sành ít quí hơn. Còn nơi miệng lò, thì trấn « những sành giỏi chịu dựng, sành không sợ lửa, sành vẽ « màu đậm bằng men dày, sành làm bằng đất chế phân nửa « bạch-đôn-tử, phân nửa kaolin, mấy thứ nầy thuộc hạng « nặng, lửa già cách mấy cũng không sợ, không hề hấn gì.

« Mấy chồng hộp đất để phía ngoài, thì để khít sát « nhau, lại phải lấy đất sét thó trét hàn cho dính nhau lại « ba chỗ : trên dưới và chánh giữa ; chỉ chừa khoảng trống « cho lửa dễ thông thương. Phải làm như vậy, không thì « mấy chồng hộp đất bìa ngoài thường nghiêng và đổ không « chừng, và không biết trước được. Đây là tất cả cái khéo « và cái bí mật của nhà nghề, đúng hơn là của thợ sắp đồ, « là làm thế nào cho mấy chồng hộp đất không sụp đổ, mà « lửa cũng lưu thông không bị cản trở, y như trong thân « thể con người, nếu huyết mạch không thông thì tức nhiên « sanh chứng nầy bịnh nọ không ngừa trước được.

« *Đất nào làm hộp tốt nhứt? — De la terre propre à la « fabrication des caisses.*

« Không phải bất cứ đất sét nào cũng lấy đem làm những « hộp chứa đồ sành sống để hầm trong lò được. Theo tôi « biết, có cả thảy ba thứ đất sét sau đây là tốt thôi :

« 1) *thứ nhứt*, một thứ đất sét màu vàng vàng, dễ kiếm, « đất nầy được dùng nhiều hơn cả, để làm nòng cốt cho các « hộp các thùng ;

« 2) *thứ hai*, là đất gọi « *lao-tou* » (lao thổ), đất cốt, đất « già giặn, giỏi chịu dựng ;

« 3) *thứ ba*, là đất có dầu, gọi *yeou-tou* (du-thổ).

« Hai thứ *lao-thổ* và *du-thổ*, phải lấy vào mùa đông « lạnh trong những hầm mỏ khá sâu, và mỏ nầy không « khai thác được trong mùa hè, vì đất cứng khó đào.

« Nếu hai thứ đất nầy dùng đồng cân lượng như nhau,
« thì làm được hộp bền chắc và dùng được lâu. Nhưng
« phần đông lò ở Cảnh-Đức-Trấn dùng hộp làm sẵn của
« một làng ở về phía hạ lưu con sông cách Cảnh-Đức-
« Trấn lối một dặm đường.

« Trước khi hầm, thì hộp nầy màu đỏ sậm[1]. Nhưng hộp
« làm sẵn và mua của làng nầy, họ thường dùng đất sét thứ
« vàng pha quá nhiều, nên dùng chừng vài ba lần thì hộp
« hư bể gần hết. Tuy vậy, nếu hộp nào nứt rạn hay tét xé
« chút ít thì lò vẫn mót lại xài một lần chót, lấy dây mây
« ràng rịt o bế lại; dẫu khi vào lò gặp lửa, mây cháy bung
« ra, thì cái hộp kia đã đứng yên nơi yên chỗ và ít nữa
« cũng đã hầm thêm được một kỳ chót rồi; người đời xưa
« bên Tàu tiện tặn là vậy! Tôi nhắc lại là mỗi lần hầm,
« không nên dùng toàn hộp mới, coi vậy mà không tốt
« bằng để xen kẽ phân nửa hộp mới và phân nửa hộp đã
« dùng rồi, và phải nhớ, mỗi chồng hộp, nhớ để hộp cũ
« phía trên và phía dưới, gọi hộp thí, và hộp mới có đựng
« sành sống sẽ để ở giữa chồng. Như vậy lửa mới ăn đều.

« *Địa-phương-chí Phù-lương* kể lại rằng hồi thuở xưa,
« người ta hầm hộp đất trước rồi mới lấy đó sắp sành sống
« vào để hầm. Có lẽ khi xưa chỉ muốn được đồ khéo bất
« luận tốn hao nhiều. Ngày nay đã khác: thợ thì đông, đồ
« sành chế tạo thì nhiều, chế hộp không kịp, nên phải mua
« thứ làm sẵn cho đỡ tốn công và ít hao phí thì giờ.

Góp-ý.— Tập «*Cảnh-Đức-Trấn đào lục*» nầy, đọc nhiều khi thấy chán, vì toàn chuyện đất nung, đồ da lu da đá, giỏi lắm là đồ sành đồ sứ, toàn thứ nuốt không trôi, và thiếu

1. Để dễ hiểu, ta có thể ví những hộp đất nầy làm bằng một thứ đất như lò bằng đất trước đây người Tàu bán cho ta dùng trước khi có lò đốt bằng dầu lửa, những hộp nầy có phận sự che cho sành không bị khét hay nám vì lửa ăn.

bẩn chuyện phong hoa tuyết nguyệt. Nhưng đến một tuổi nào đó, khi lưng khởi sự còm, đi đường con mắt ngó xuống, khi ấy sẽ tìm mà đọc. Đọc để thấy biển Thánh mênh mông, học hoài không hết... Sau đây đơn cử vài danh từ mới:

— *Sa-thổ-công: cha-t'ou-kong:* thợ làm hộp đất: ouvriers qui fabriquent des casettes avec une terre sabionneuse;
— *Thiêu-phu: chou-fou:* thợ coi về hầm đồ sành: cuiseurs;
— *Thiêu-lô: chao-lou:* lò hầm đồ gốm đồ sành: fourneau pour cuire (les vases);
— *Thiêu-lô-công: chao-lou-kong:* thợ đốt lò (ouvriers s'occupant des fourneaux);
— *Thiêu-sai-diêu: chao-tch'a-yao:* lò đốt củi sài củi tra (fours où l'on brûle du bois de tch'a);
— *Thiêu-sài-diêu: chao-tch'ai-yao:* lò đốt củi tùng: four où l'on brûle du bois de pin;
— *Thiêu-diêu: Chao-yao:* lò hầm đồ sành: four pour cuire la porcelaine;
— *Thí chiếu: Che-tchao:* thử lửa: examiner, essayer d'examiner l'effet du feu;
— *Thủy sài: Choui tch'ai:* củi tùng thả trôi theo sông: bois de pin flottant;
— *Phong-hỏa-diêu: fong-ho-yao:* four à feu ventillé, c. à d. ayant en bas 3 ou 4 soupiraux qui sont comme les soufflets du foyer;
— *Hạp-hộ: hia-hou:* thợ làm hộp đất: ouvriers pour les casettes;
— *Hợp-hội: ho-hoei:* cách trộn tro chế men: combiner, mélanger des cendres (avec la matière de l'émail);
— *Hỏa-nhãn: ho-yen:* lỗ để dòm coi lửa: trou pour observer le feu du four; và còn nữa nơi sau, thiếu chi danh-từ hay, một khi mình muốn học.

Đồ-bản số 5.— Cách dọn khuôn để làm những bình tròn.— Pour faire les vases arrondis, on pare et l'on ajuste les moules.

Khi làm những món sành có bình tròn, thì mỗi khi, làm ra cả trăm cả ngàn cái, nên làm sao cho giống y nhau được, nếu không có cái rập, cái khuôn? Cái khuôn nầy phải bằng, phải bệt cái mẫu đưa ra. Rồi làm sao đo trước được, trong khi ta biết dư là một món đồ sành, khi sống thì bằng cái khuôn-mẫu của nó, nhưng khi hầm chín thì thế nào cũng nhót cũng rút giảm thân hình, teo lại: Bình thưa thịt, khi chín thì thịt khít lại; bình xốp thịt cũng vậy sẽ săn lại. Cho nên có thể nói một bình, khi chưa hầm, lớn mười phần, khi hầm xong, còn bảy tám phần mà thôi. Đó là luật tự nhiên của tạo-hóa. Vì vậy, về khuôn-mẫu, thợ đồ sành nói « *chế* » « dọn » chớ không nói « *làm* »: *chế-biến* một cái khuôn, biết nới biết thâu cho vừa ni tấc và nhứt là phải biết « trừ hao ». *Dọn* cũng vậy: *dọn* cho vừa theo mẫu đặt, chớ *làm*, nghe chen ngoèn, chai ngắt. [1]

Nếu không dọn không chế nhiều lần, thì món đồ không bao giờ bằng cái kiểu mẫu cái « ni » đã ra.

Thợ chế khuôn để làm đồ sành, là thợ giỏi, biết được sức lửa, biết luôn thể chất của vật liệu dưới tay (les ouvriers qui se livrent à ce genre de travail, ont besoin de

1. Xin trích nguyên văn đoạn nầy trong sách Pháp: « Si vous voulez qu'un vase cru soit conforme au modèle, il est nécessaire que le moule ait été *paré* à plusieurs reprises. C'est pourquoi on ne dit pas *fabriquer* un moule, mais le *parer*. Si un moule de vase n'est pas paré d'avance à plusieurs reprises, au sortir du fourneau la pièce ne pourra jamais avoir les dimensions voulues.

Il faut tenir compte aussi de ce que le moule s'altère avec le nombre des pièces qu'il fournit; il est indispensable alors de le ramener à ses dimensions primitives.

A. Salvétat

connaître parfaitement le feu (la température) du four, et la nature de la pâte qu'ils emploient.) Phải tiên liệu và có biệt tài trong hai môn ấy, thì mới biết « trừ hao » gia giảm, chế cái khuôn được đúng mức. Nghe nói, vào đời ông *Đường-Anh* đốc lý xưởng Cảnh-Đức-Trấn, trong số mấy ngàn thợ, chỉ có hai hay ba ông thợ biết chế dọn khuôn vừa ý ông mà thôi.

Theo sách « *Thien-kong-khai-we* », tập 2 chương 11, phải phân ra hai loại sành cần dùng đến khuôn: đó là loại « *ấn khi* » và loại « *nguyên-khí* ».

1) *Ấn-khí* (*in-khi*) là sành làm bằng khuôn, như: bình vuông, hũ tròn, những loại sành gọi bằng những danh từ chuyên môn nầy:

— *ping*: lục bình (vases lagènes);
— *yong*, *wong*: ủng: amphores;
— *lou*: lò hương, lư hương: cassolettes;
— *ho*: hộp, hạp: boîtes, v.v...

Những sành làm để dâng lên vua chúa, có món phải làm khuôn trước. Tỷ như: sành bình-phong, chưn đèn lớn, v.v... Phải dọn khuôn bằng đất sét vàng, làm hai hay là ba khúc riêng ra, có món chỉ cần một khuôn nguyên. Nếu món ấy là bình sành quí, thì trước hết dọn bã đất trắng, lấy theo khuôn, làm xong gỡ ra, thoa và hàn gắn mấy chỗ giáp mối, mấy chỗ nối bằng chất sành luyện lỏng (barbotine); khi lấy bình ra khỏi lò, phải cho không thấy một kẽ hở, y như là sành làm nguyên khối, thì mới gọi là khéo.

2) *Nguyên-khí* (*Youen-khi*) là sành làm bằng khuôn duy nhứt.

Trong số cả ngàn món chế tạo (tại *Cảnh-Đức-Trấn*) hằng ngày, như chén trà, dĩa, thì chín phần mười là vật nắn tay, còn một phần mười là làm bằng khuôn hay bằng rập.

Nơi đoạn nầy, tác-giả Pháp lượt bỏ một phần, vì cho

rằng các thợ Tây-phương đã biết dư, nên không cần viết lại. [1]

Khi chiếc bình làm xong xuôi, sẽ để nó lên bàn quầy trở lại, để vẽ mấy vành tròn. Mấy vành vẽ rồi, mới bắt qua viết hay đề thi, và vẽ hoa, họa phong-cảnh.

Khi hoàn tất, sẽ hớp nước phun se-se lên bình rồi mới phủ nước men.

Góp ý.— Đọc đoạn chót, mới thấy việc đề niên hiệu hay biệt hiệu của nhà chế tạo, là thuộc phận sự của anh thợ coi về bàn quầy (tourneur).

Tôi « bắt tẩy » ông *Đường-Anh* chỗ nầy, mà khám phá một tài liệu khá quan trọng. Đó là câu trong văn Pháp « Le vase étant achevé, on le remet sur le tour et l'on forme les cercles ». Cercles đây là « *double cercle* », một ấn hiệu của đời *Đường-Anh* và *Kiền-Long*. Như vậy, ta có thể nói : những sành có hai vòng dưới đáy là *phần nhiều đời Kiền-Long*. Nhưng còn cần phân biệt món giả và món thiệt nữa.

— Trích thơ d'Entrecolles, dạy về cách làm những khuôn, mẫu cần dùng.— Manière de faire les moules.

« Cần phải nói rõ thêm là có nhiều kiểu đồ sành, nhứt « là của người Âu-châu đặt làm và đưa kiểu, những kiểu nầy « không thể nắn trên bàn quây được, thì khi ấy thợ phải lấy « kiểu bằng đất nhồi. Muốn lấy kiểu, người thợ dùng đất sét « đặc biệt dành cho chuyện ấy, đắp lên món làm kiểu, rồi « lấy tay đè mạnh, nắn bóp cho đất sét hút vào kiểu và ăn « đúng theo thể-thức, quanh co lồi lõm làm sao, nhưng « phải nhớ phân lớp đất sét ấy làm nhiều phần, để khi khô « dễ tháo gỡ ; đoạn để đó chờ cho đất thiệt khô ; và khi

1. Ici l'auteur décrit la forme du tour et tous les détails relatifs au tournage des pièces. Nous croyons devoir supprimer ce passage, qui nous a paru n'offrir aux ouvriers européens rien de nouveau ni d'intéressant. (Như vậy ông tự ý cắt văn ông Đường-Anh).

« nào muốn gỡ lấy ra, thì nhớ phải hơ đất vào lửa làm cho « đất khô thêm và tróc ra khỏi cái mẫu kia. Có cái khuôn « như vậy rồi, nếu cần, phải ráp lại trước để xem có hư « hỏng chỗ nào thì sửa chữa tu bổ lại cho giống y cái mẫu « cái kia, cần nhứt là phải tránh không cho thấy những lằn « ráp nối ; và khi nào muốn làm món đồ y như kiểu đang « nói đây, thì người thợ sẽ lấy đất trắng kao-lin pha với « bạch-đôn-tử, đặt đất ấy vào khuôn, rồi lấy tay nắn nặn « cho đất ăn sát vào khuôn, không được để sót một chỗ lồi « hay một chỗ lõm nào, khéo hay không là ở chỗ ấy. Cũng « phải nắn theo khuôn từng phần để rời, đặng sau nầy dễ « gỡ không sứt mẻ, vì thiếu một miếng nhỏ cũng mất khéo « rồi. Khi đất thiệt khô, muốn lấy ra khỏi khuôn, lại cũng « phải hơ lửa, rồi tự nhiên gỡ nhẹ nhẹ nó cũng tróc. Lấy « ra khỏi khuôn rồi, đoạn ráp các phần rời lại tử tế, o bế « lại cho nó ăn khớp với nhau, tô trét xảm nhét làm sao, « việc ấy người thợ có hoa tay nào cũng làm được.

« Chính tôi, *d'Entrecolles* kể tiếp, chính mắt tôi đã thấy « nắn hình một con linh thú thật to và thật khó làm. Tôi « thấy họ vẫn in khuôn từ khúc rời, đầu, mình, chân, đuôi, « xong rồi họ ráp lại và dùng chất sành lỏng (barbotine) « để hàn gắn những chỗ chưa ăn khớp và còn sơ hở. Họ « lại để một thời gian cho thiệt khô, rồi họ dùng đục bén « chạm tách những chỗ nào chưa rõ nét hoặc chưa rõ khéo. « Trau giồi o bế như vậy, thiệt là tử công phu. Xong rồi « tất cả, họ mới cho vào lò hầm. Hầm xong đem ra, khi « ấy họ mới tô vẽ và cho màu một lần nữa. Có khi họ mạ « vàng cho thêm đẹp và cho đúng ý của người Tây-phương « đặt làm. Các việc xong rồi, lại cho món đồ vào lò, hầm « lại một kỳ nhì nữa đặng cho màu ăn khẳn vào men sành. « Kể ra mấy món kỳ kiểu hay đặt làm như vầy, bán giá « rất cao, vì như đã thấy, công phu không ít, và phí tay

« thợ thiện nghệ, ít ai làm được. Những món in khuôn,
« vẫn rất sợ lạnh, vì hễ lạnh quá, đất nhót thì là hỏng bét.
« Bởi vậy cho nên có khi thợ phải đặt lò hơ để sưởi trong
« trại, để giữ nhiệt độ điều hòa, sưởi ấm cho món đồ đừng
« hư, chớ không phải sưởi ấm cho thợ.

« Tôi quên nói đất làm khuôn nầy, vốn là một thứ đất
« màu vàng dẻo nhẹo, và đất nầy thường đóng cục lại (en
« grumeaux). Tuy vậy cũng dễ kiếm, vì họ đi lấy không xa
« xưởng *Cảnh-Đức-Trấn* là mấy. Đất đem về cũng nhồi
« cũng trộn cho thiệt nhuyễn y như phương pháp trộn *bạch-
« đôn-tử* và trộn *kao-lin*. Khi trộn họ đập rất mạnh tay, để
« nữa đất ăn khuôn thật khít.

« Người thợ làm cái việc tiện, giồi trên bàn quây, và
« vừa lấy khuôn, vừa in khuôn, ăn công cũng khá cao.

« Muốn làm những món đồ đặt như vầy, phải cần dùng
« một số khuôn khá nhiều ; nếu đặt làm nhiều món y một
« kiểu, lại phải chế khuôn khá nhiều để thay đổi, và công
« việc ấy phải giao cho nhiều thợ làm một lượt. Mấy khuôn
« nầy dùng cũng được khá lâu. Một lò gốm xứng danh, phải
« dự trữ một số khuôn sẵn sàng, để mỗi khi khách Tây-
« dương đặt làm thì có sẵn, vừa mau, vừa đỡ tốn tiền
« mướn làm khuôn gấp. Những khuôn mẻ nứt hay hư
« thiếu, phải thay thế bằng khuôn mới, chớ hễ gượng ép
« dùng khuôn nứa sạc, thì sau nầy trả tiền công ở bể trau
« giồi, sửa đi sửa lại, có khi giá mắt xấp hai, đã mất khéo
« và rõ thật « tính già ra non » !

« Tuy vậy những khuôn nào hư chút ít, có thể tu bổ
« được thì vẫn không bỏ, vì người Tàu đã có câu châm
« ngôn : « *Cần kiệm tề gia chi bổn* ». [1]

1. Les moules creux, aussi bien que les moules sous forme de noyaux, doivent de même être ramenés aux dimensions primitives.
A. Salvétat

Đồ-bản số 6.— Về những binh có hình tròn « viên-khi » (*Youen-khi*), *cách làm.*

(Tournage des vases de forme arrondie).

Đồ sành có vóc dáng, đúng như câu : « thiên hình vạn trạng ».

Kể về hình thù, thì cái nào vuông thì gọi là *phương : fang* (carré) ; cái nào có cánh như cánh hoa thì gọi là *biện* (*pan*) (à côtes) ; có cạnh có góc thì gọi là *lăng* (*ling*), (à angles) ; có góc nhọn như sừng thú thì gọi *giác* (*kio*) (à cornes) ; v.v...

Lại có thợ chuyên môn về cẩn ốc cẩn kim khí, thì gọi *tương* (siang), incruster ; chuyên về chạm khắc, thì gọi *điêu* (*tiao*), ciseler ; thợ in khuôn, gọi *ấn* (*in*), mouler ; thợ trổ bằng dao, thì gọi *tước* (*sio*), ratisser (cạo gọt cho láng), v.v...

Những sành hình tròn như chén, tô, đều làm trên bàn quây, gọi là tiện, nắn. Xử dụng bàn quây (*ở Kẻ-Trấn* (*Bắc-Việt*) *bàn quây, gọi bàn chuầy*, (*xem tập số 4*), xử dụng bàn quây, có hai hạng thợ chuyên môn :

— thợ làm đồ lớn, như *bàn* (*pan*) cũng gọi bồn (cuvettes) ; chén (*ouan*) (écuelles) ; chum ghè (*tchong*) (cruches) ; dĩa bàn (*điệp*) (thie) (plats), vân vân ; những món nầy giao kết lớn từ 0m33 đến 0m66, có khi lớn đến một thước Tây bề kinh-tâm ;

— thợ làm đồ nhỏ, từ 0m33 trở xuống.

Bàn quây là một cái bàn tròn có trục giữa cắm xuống đất, mặt bàn quây tròn được ; công việc làm, tu bổ hay dời chỗ cái bàn quây, đều giao cho một người chuyên môn làm đồ mộc.

Người thợ chuyên môn lo về việc nhồi đất, dọn bã và giao cho thợ nắn món đồ, đặt đất trên bàn quây, thì gọi là *nê-trượng* (ni-tsiang) (ouvrier pour la pâte).

Khi nắn một món đồ sành, người thợ ngồi vững vàng trên một cái ghế ăn liền với bàn quây, lấy thế chững chạc

rồi thì dùng một cây gậy trúc để làm cho bàn cử động và xoay tròn. Cục đất sét để ở giữa. Hai tay người thợ, như hai chiếc đũa thần, sẽ nắn bất kỳ món gì, trong chớp mắt. Đè xuống, thì đất bẹp đi, nhón lên thì đất chạy theo cao vót, nhấn một chút thì đất đổi hình, rồi khi dài khi ngắn, khi thấp khi cao, khi tròn, khi thon, món đồ, dầu nhỏ hay to, điều tùy ý thợ, biến nên món từ-khí hữu ích, không sai một sợi tóc.

Lời bàn của tác giả Pháp.— Cha *d'Entrecolles* không nói gì đầy đủ hơn bài này, nên không biên ra đây.

Đồ-bản số 7.— Cách chế tạo đồ sành gọi Trác-khí (fabrication des vases appelés Tcho-khi).

Chữ « *trác* » (Tcho), chẳng là « mài ngọc » ? Và *trác-khí* (tcho-khi) là loại sành — phần nhiều vóc tròn, — phải giồi mài như trau ngọc, mới nên vật quí ; và đó là :

— *p'ing :* bình : đồ đựng nước được, như lục-bình cắm hoa : vases ;
— *loui* : lôi : đồ đựng nước để rửa tay : cuvette pour se laver les mains (Tự-điển G. Hue) ;
— *tsun :* tôn : bình đựng rượu, ve đựng rượu : bouteille, coupe, carafe pour le vin (Tự-điển G. Hue) ;
— *I* : ly (?) : verre (Tự-điển G. Hue).

Các loại sành trên đây, vì vóc tròn, nên nắn trên bàn quày. Nắn rồi đem phơi ngoài nắng, khi khô se-se, sẽ đặt trở lại trên bàn quày nữa, để giồi mài cạo gọt, vì vậy nên gọi là « *trác-khí* ». Khi ra vóc cái bình xong rồi, thì lấy bàn chải kết bằng lông dê, đánh cho sạch bụi, kỳ mài rửa sạch và đánh bóng cho thật láng. Xong xuôi rồi dùng men phun vào và đặt vào lò. Đó là cách làm đồ sành, bình sành loại trắng.

Nếu không để da trắng và nếu dùng « liệu » (*liao*) (tiếng

tắt gọi chất màu vẽ ra màu xanh lơ (bleu) tức « *thanh-liệu* » (*tsing-liao*), thì cái bình ấy gọi « *Tsing-hoa-khi* » (*thanh-hoa-khi*), tức bình vẽ bông xanh.

Nếu muốn chế ra bình có cẩn bông hoa nổi (incrustations), thường hơn hết là trên loại bình vuông (phương, *fang*), bình có góc (lăng, *ling*), bình góc nhọn như sừng (giác, *kio*), thì phải lấy đất nhồi (bạch-đôn-tử và kaolin), để giữa hai miếng vải, ép giữa hai miếng ván cho thật giẹp, cắt ra miếng, rồi lấy đất nhồi pha lỏng (barbotine) thế cho hồ, dán dính vào mặt bình, rồi tha hồ chạm trổ gì cũng được.

Còn một loại bình nữa, gọi là « *ấn-phôi* » (*in-pei*), nôm na gọi *bình in theo khuôn* (vases crus moulés), thì sau khi trổ trong khuôn lấy ra, vẫn dọn và trau giồi như loại bình « *trác-khí* », cũng thì quét bụi bằng bàn chải lông dê, rửa nước, cạo gọt bằng dao bén, chạm, đục, khắc, cẩn hay trám những chỗ thiếu sót, nhưng phải chờ cho bình thiệt khô vừa trong vừa ngoài, thì mới khởi công các việc ấy được. Vả lại các việc nói đây đều phải giao cho thợ chuyên môn làm lấy mới xong.

Trích thơ cha d'Entrecolles (extrait du P. d'Entrecolles).

« Khi cái bình và những vật phụ thuộc như quai xách, « vòi nước, tay cầm hay bông hoa trổ khuôn, được khô, « (quên nói các phụ thuộc ấy được dán và gắn dính vào « bình vẫn bằng một thứ đất nhồi như cốt-thai nhưng pha « nước thật lỏng), khi khô rồi, thợ sẽ dùng dao gọt trong « gọt ngoài, làm thế nào cho mấy chỗ hàn gắn ăn liền với « da sành, thật đâu đó khít khao và trơn láng, được như « vậy mới kể là công việc đã hoàn thành.

« Có nhiều cái bình có xoi trổ, nhiều cái in trong khuôn « sẵn, in từ khúc rời, nhiều kiểu hình thù dị hợm, hình « Phật nhiều cánh tay, bình thú nhăn nanh múa vuốt, hình

rồi thì dùng một cây gậy trúc để làm cho bàn cử động và xoay tròn. Cục đất sét để ở giữa. Hai tay người thợ, như hai chiếc đũa thần, sẽ nắn bất kỳ món gì, trong chớp mắt. Đè xuống, thì đất bẹp đi, nhón lên thì đất chạy theo cao vót, nhấn một chút thì đất đổi hình, rồi khi dài khi ngắn, khi thấp khi cao, khi tròn, khi thon, món đồ, dầu nhỏ hay to, điều tùy ý thợ, biến nên món từ-khí hữu ích, không sai một sợi tóc.

Lời bàn của tác giả Pháp.— Cha *d'Entrecolles* không nói gì đầy đủ hơn bài này, nên không biên ra đây.

Đồ-bản số 7.— Cách chế tạo đồ sành gọi Trác-khí (fabrication des vases appelés Tcho-khi).

Chữ « *trác* » (Tcho), chẳng là « mài ngọc » ? Và *trác-khí* (tcho-khi) là loại sành — phần nhiều vóc tròn, — phải giồi mài như trau ngọc, mới nên vật quí ; và đó là :

— *p'ing* : bình : đồ đựng nước được, như lục-bình cắm hoa : vases ;

— *louĭ* : lôi : đồ đựng nước để rửa tay : cuvette pour se laver les mains (Tự-điển G. Hue) ;

— *tsun* : tôn : bình đựng rượu, ve đựng rượu : bouteille, coupe, carafe pour le vin (Tự-điển G. Hue) ;

— *I* : ly (?) : verre (Tự-điển G. Hue).

Các loại sành trên đây, vì vóc tròn, nên nắn trên bàn quây. Nắn rồi đem phơi ngoài nắng, khi khô se-se, sẽ đặt trở lại trên bàn quây nữa, để giồi mài cạo gọt, vì vậy nên gọi là « *trác-khí* ». Khi ra vóc cái bình xong rồi, thì lấy bàn chải kết bằng lông dê, đánh cho sạch bụi, kỳ mài rửa sạch và đánh bóng cho thật láng. Xong xuôi rồi dùng men phun vào và đặt vào lò. Đó là cách làm đồ sành, bình sành loại trắng.

Nếu không để da trắng và nếu dùng « liệu » (*liao*) (tiếng tắt gọi chất màu vẽ ra màu xanh lơ (bleu) tức « *thanh-liệu* » (*tsing-liao*), thì cái bình ấy gọi « *Tsing-hoa-khi* » (*thanh-hoa-khí*), tức bình vẽ bông xanh.

Nếu muốn chế ra bình có cẩn bông hoa nổi (incrustations), thường hơn hết là trên loại bình vuông (phương, *fang*), bình có góc (lăng, *ling*), bình góc nhọn như sừng (giác, *kio*), thì phải lấy đất nhồi (bạch-đôn-tử và kaolin), để giữa hai miếng vải, ép giữa hai miếng ván cho thật giẹp, cắt ra miếng, rồi lấy đất nhồi pha lỏng (barbotine) thế cho hồ, dán dính vào mặt bình, rồi tha hồ chạm trổ gì cũng được.

Còn một loại bình nữa, gọi là « *ấn-phôi* » (*in-peĭ*), nôm na gọi *bình in theo khuôn* (vases crus moulés), thì sau khi trổ trong khuôn lấy ra, vẫn dọn và trau giồi như loại bình « *trác-khí* », cũng thì quét bụi bằng bàn chải lông dê, rửa nước, cạo gọt bằng dao bén, chạm, đục, khắc, cẩn hay trám những chỗ thiếu sót, nhưng phải chờ cho bình thiệt khô vừa trong vừa ngoài, thì mới khởi công các việc ấy được. Vả lại các việc nói đây đều phải giao cho thợ chuyên môn làm lấy mới xong.

Trích thơ cha d'Entrecolles (extrait du P. d'Entrecolles).

« Khi cái bình và những vật phụ thuộc như quai xách, « vòi nước, tay cầm hay bông hoa trổ khuôn, được khô, « (quên nói các phụ thuộc ấy được dán và gắn dính vào « bình vẫn bằng một thứ đất nhồi như cốt-thai nhưng pha « nước thật lỏng), khi khô rồi, thợ sẽ dùng dao gọt trong « gọt ngoài, làm thế nào cho mấy chỗ hàn gắn ăn liền với « da sành, thật đâu đó khít khao và trơn láng, được như « vậy mới kể là công việc đã hoàn thành.

« Có nhiều cái bình có xoi trổ, nhiều cái in trong khuôn « sẵn, in từ khúc rời, nhiều kiểu bình thú dị hợm, hình « Phật nhiều cánh tay, hình thú nhăn nanh múa vuốt, hình

« nhơn cổ quái dị hình, những thứ ấy đều in khuôn rồi « rồi ráp lại, sau đó thợ mới cần cù lo việc xoi trổ và vá « víu những chỗ tinh vi mà in trong khuôn thấy không « đặng rõ.

« Còn như những chỗ có bông hoa chìm, tức hạ thấp « xuống sâu, thì thợ đã có khuôn riêng, khuôn nầy làm « như *con dấu* hay *ấn-quan*, chỉ đóng sâu vào da sành rồi « tách lại cho thêm rõ nét. Có nhiều thứ hồi-văn nổi, xem rất « khó làm cho khéo, nhưng cũng dễ như chơi, vì in khuôn « sẵn rồi gắn vào bình như thợ may gắn lon vàng vào áo « mấy ông quan võ. »

✣

Đồ-bản số 8.— Chất xanh lam gọi Thanh-liệu (Tsing-liao), lấy ở đâu và lấy cách nào? (on recueille la matière bleue (tsing-liao), c'est-à-dire la matière de l'azur (manganèse cobaltifère).

Loại sành « *Thanh-hoa-khí* », tức là sành vẽ men lam, dầu cho đó là hai loại « *viên-khí* » vóc tròn, hay là loại « *trác-khí* » vuông có nhiều lăng nhiều giác, có những sành xanh trắng ấy (porcelaine blanche décorée en bleu), đều phân ra làm từng thời-đại : *Tuyên-đức* (1426-1435) ; *Thành-hóa* (1465-1487) ; *Gia-tĩnh* (1522-1566) ; *Vạn-lịch* (1573-1619). *Những sành ấy đều là đồ sứ men lam.* Thứ men gọi là « *tễ-thanh* » (*tsi-tsing*) dùng để vẽ màu gọi « *vũ quá thiên thanh* » (xanh sau mưa tạnh) (ciel lavé après la pluie), thứ men quí hóa ấy đều lấy trong bụng núi của hai nơi gọi là *Kin-kiun* và *Hoa-kiun* [1] thuộc *Chao-hing-fou* (*Thiệu-hưng-phủ*)

1. Kin-kiun : kim-quận ? Hay kinh-quận ?
Hoa-kiun : Huê-quận ?

về tỉnh *Tche-kiang* (*Chiết-giang*) [1]. Những người đi lấy, phải lên núi và lượm nó trong những hang sâu hiểm hóc. Đem về, còn phải lấy những thúng thưa mặt, đãi lại trong nước suối nước lạnh cho sạch cát đất, thì những cục ấy trổ màu

1. Tous les détails qu'on va lire s'accordent bien avec ce que nous savons du minerai de manganèse cobaltifère que nous avons examiné, mais qui provenait de Yun-nan. C'est la première fois que nous trouvons les noms de Kiu-kiun et de Hoa-kiun, et c'est aussi la première fois que nous voyons citées comme fournissant du cobalt les montagnes du Kiang-si et du Kouang-tong, ou les villes de Chang-I et de Kao-i.

Cependant les caractères indiqués ici sont si précis et si bien d'accord avec ceux que nous avons reconnus dans la matière que nous avons étudiée, qu'il est impossible de ne pas confondre ces deux substances. Nous avons trouvé dans le Tsing-hoa-liao du Yun-nan :

Perte au feu (eau et oxygène)	20,00
Silice, résidu insoluble	37,46
Oxyde de cuivre	0,44
Alumine	4,75
Oxyde de cobalt	5,50
Oxyde de manganèse	27,50
Oxyde de fer	1,65
Chaux	0,60
Magnésie	traces
Acide arsénieux	traces
Oxyde de nickel, soufre	traces

L'ouvrage chinois indique que, par le grillage, cette matière perd de son poids de 20 à 30 pour 100. Nous avons trouvé 20 pour 100.

A. Salvétat

Góp-ý.— Tôi dịch đến đây, mới thấy năm 1856, họ đã có ý một là dốc ăn cắp nghề mà còn lên giọng thầy đời, hai là đã manh nha muốn ăn cướp nước, nên tìm biết nơi nào có giống gì qui. Tôi đâm ngờ không biết họ dịch sát theo nguyên văn bản chữ Hán không? Tôi lại lấy làm tiếc không tìm được bản chánh mà nhờ người dịch lại, có lẽ chắc ăn hơn. Tuy vậy, nay không sẵn tài liệu hay, mà lòng vẫn ham học, đành dịch cho đến cùng, ít nữa cũng nghe được tiếng chuông.

(12 giờ khuya 16-8-1971)

vàng vàng đenđen. Những viên lớn, tốt hơn những viên nhỏ; vì vậy viên lớn được gọi là « *đinh-viên-tử* » (*ting-youen-tse*) (đinh như đinh bạc vì hình tròn). Những người đi lấy đá-màu nầy, vẫn tùy nơi lấy được mà đặt tên cho món hàng của mình đem về. Thường thì bán lại cho các lò làm gốm. Được đá rồi, đầu tiên phải vùi đá ấy dưới tro nóng của lò đang hầm, suốt ba ngày cho đá thật chín. Khi lấy ra phải rửa lại cho sạch tro và bụi, trước khi dùng.

Núi *Giang-tây* và *Quảng-đông* có sản-xuất một thứ đá-màu mét-mét, nhưng đá nầy không chịu được lửa cao độ, và chỉ dùng để vẽ trên loại sành hạng tầm thường.

Trên đồ-bản, có chỉ cách đi lượm đá-màu, nhưng không chỉ phương pháp phải lùi đá trong tro cách nào. (Xem thơ *d'Entrecolles* nơi đoạn sau).

*

— *Vẽ màu xanh lam* (de la couleur bleue). — *Thien-kong-khai-we*, (tập 2, chương 12).

Màu xanh lam vẽ trên sành, đều lấy trong một thứ đá, gọi « *Wou-ming-i* » (*Vô-danh-dị*), người Pháp dịch là *manganèse cobaltifère*. Đá nầy ở cạn trên mặt đất, trong núi. Nếu không có trên mặt và phải đào để kiếm thì cũng chỉ đào từ ba tấc tây đến một thước là gặp. Ở Trung-hoa, tỉnh nào cũng có (Elle se trouve dans toutes les provinces de l'empire). Có cả thảy ba hạng:

1) *Thượng-liệu* (*Chang-liao*) (bleu de première qualité ou bleu du manganèse cobaltifère de premier choix);

2) *Trung-liệu* (*Tchong-liao*) (bleu de seconde qualité ou bleu du manganèse cobaltifère de second choix);

3) *Hạ-liệu* (*Hia-liao*) (bleu dernière qualité ou bleu du manganèse cobaltifère de troisième choix).

(Đến đây, tôi gặp một câu Pháp-văn có một danh-từ « *rouge-cerise* » không biết nghĩa là gì, vậy tôi định chừng, như có trật, thì xin tha thứ và sửa sai cho: « Avant de s'en servir, on le fait passer au rouge-cerise au milieu d'une masse de charbon de terre ». (Trước khi dùng, phải nướng trong lửa than củi, đến khi nào thấy trổ sắc đỏ như da trái anh-đào (cerise) thì được). Dịch rồi, không yên tâm, tra mãi các tự-điển sẵn có, thì thấy Pháp-Việt tự-điển Đào-Duy-Anh ghi rõ ràng: « rouge cerise » là *sắc-đỏ-hồng*. Vậy thì dịch trúng, nhưng đã lỡ thôi để vậy luôn và xin cám ơn Đào-quân. Té ra mình ngu mà cứ bấy lâu vạch lá tìm sâu với Đào-quân mãi!)

Nay trở lại câu chuyện về « *thanh-liệu* », theo trong sách kể tiếp, thì khi lấy trong lửa, thứ thượng hạng có màu xanh tươi; thứ trung hạng có màu xanh dợt, còn thứ hạ-hạng thì có màu xám như đất xám (gris de terre)[1].

Cứ mỗi mười lượng *thượng-liệu*, nướng rồi, hao hết ba lượng, còn lại bảy.

Về *trung-liệu* và *hạ-liệu*, số hao còn lớn hơn nữa.

Những bình ngự-dụng có vẽ long hay phượng, những bình qui giá, thì dùng *thượng-liệu* mới được và các bình khác, cũng tùy theo giá tiền, mà dùng thứ *liệu* nào tương xứng, chớ giá thời buổi ấy đã cao lắm rồi, như: phải có 24 lượng bạc (180 quan tiền Pháp thời 1856) mới mua được *1 chỉ thượng-liệu*, hay là phải đủ 12 lượng bạc (90 quan Pháp) mới nài được *1 chỉ trung-liệu*; còn như thứ hạ-liệu, tuy xấu hơn hai thứ kia, mà cũng phải tốn ba lượng ngoài

1. Chỗ nầy ông Salvétat cãi, rằng vẽ trên sành và có men phủ, thì *thanh-liệu* ắt đúng như lời nói trên, chớ nếu nướng trong lửa thì *thanh-liệu* có màu đen đen, chẳng chút gì là xanh cả: « Ceci n'est vrai qu'autant qu'il s'agit de ce bleu appliqué sur porcelaine et recouvert d'émail. Le minerai grillé ne prend qu'une teinte noirâtre sans nuance de bleu ». (Salvétat).

(25 quan Pháp) mới có 1 chút xíu, 1 chỉ quèn : thiệt là *thanh-liệu* qui hơn vàng chớ chẳng chơi !

Thanh-liệu thượng-hạng dùng tại các lò Cảnh-Đức-Trấn đều lấy trong núi sâu ở hai nơi *Kiu-kiun* và *Sin-kiun* [1]. Vì hai nơi ấy thuộc về tỉnh *Chiết-giang* (*Tche-kiang*) nên thanh-liệu sản xuất nơi tỉnh ấy lại gọi là *Chiết-liệu* (*Tche-liao*).

Liệu sản xuất tại hai làng *Chang-i* và *Kao-i* thuộc về hạng nhì. Còn « *liệu* » ở các nơi khác, thuộc làng « *Fong* » vẫn là hạng chót.

Thanh-liệu, nướng chín rồi, thì đem tán nát ra như mạt, trong một cái cối sành không có tráng men và bằng một chày đâm bằng sành cũng không tráng men. Tán xong, lấy mớ nào đủ dùng đem pha tan trong nước lã thì là dùng được rồi. Khi đâm và khi hòa trong nước thì « liệu » màu đen, đến khi vô trong lửa nóng thì xanh tươi trở lại.

— *Trích thơ cha Duhalde* (*Extrait du P. Duhalde*).

« Trong *địa-phương-chí Cảnh-Đức-Trấn* có nói rõ ràng « rằng buổi ban xưa trong dân-gian chỉ dùng có một thứ « sành trắng, lấy đó mà luận có lẽ vì thuở ấy, tại *Jao-tcheou* « và vùng phụ cận, chưa tìm ra *thanh liệu* để thay thế chất « *liệu* » qui báu dùng trên sành « ngự-dụng » và phải mua « từ phương xa đem lại [2].

« — *Cách chế trộn thanh-liệu.* — *Préparation de l'azur.*

« Trước tiên, phải lùi đá-màu ấy trong sạn đốt nóng « trong lò hầm, để như vậy suốt hai mươi bốn giờ đồng hồ

1. Kiu-kiun : Cửu-quận ?
Sin-kiun : Tân-quận ?
Chang-i : ?
Kao-i : ?

2. Je crois qu'il s'agit ici du bleu appelé *Hoei-tsing* (*Hồi-thanh*). (bleu de cobalt). Xem « *hoei-tsing* » ở sau) và lời chú về « *Hồi-thanh* » nơi số 109 (Tching-yao) ở trước.

« cho đá-màu thật chín, đoạn lấy ra, lau sạch tro và bụi, rồi « đề vô cối đâm cho thiệt nhuyễn. Nên nhớ không dùng cối « đá, mà lại dùng cối và chày bằng sành, đầu chày và lòng « cối đều không có tráng men.

« — *Lời dặn riêng* (*observations à ce sujet*).

« 1) *thứ nhứt.* — Trước khi lùi vào sạn nóng, phải rửa, « lau và lấy cho hết đất bọc bên ngoài của đá-màu ;

« 2) *thứ nhì.* — Phải nhốt đá-màu nầy trong hộp sành « thật kín (cho đừng dính tro và cát của đáy lò) ;

« 3) *thứ ba.* — Đá-màu nướng chín rồi, lấy ra, đập nhỏ, « cà nát, lấy rây rây thật sạch, rồi sang thứ bột mịn kia « vào bồn sành có tráng men, đoạn chế nước sôi vào bồn. « Phải quậy cho đều, vớt bọt bèo ra, chắt gạn cho ráo nước. « Phải giội nước sôi lại một lần nữa, chuyến nầy chắt nước « ra, rồi lấy bột « *liệu* » ấy đề vào cối sành không tráng « men, và quết cho thật lâu thật nhuyễn, càng lâu càng « nhuyễn, thì « *liệu* » càng thêm tốt.

« — *Những nơi nào tìm được liệu* (*lieux où se trouve l'azur*).

« Cha d'Entrecolles nói với tôi rằng « *liệu* » ở trong mỏ « than đá (mines de charbon de terre) hoặc ở chung lộn « với lớp đất đỏ chung quanh mỏ than. Thường thì lòi trên « mặt đất, và hễ thấy triệu-chứng nầy, cứ việc đào sâu một « chút thì thế nào cũng gặp. Liệu ở trong đất, đóng cục lại « lớn cỡ bằng ngón tay cái, nhưng giẹp giẹp chớ không tròn « vo như viên đạn (vì vậy nên Tàu họ gọi là « *đinh-viên-tử* » « (*ting-youen-tse*). Liệu hạng tầm thường, thì không thiếu « gì, nhưng thứ thượng hạng thì rất hiếm, và phải thử mới « rõ, chớ mắt phàm không phân biệt được. Cách thử như « vầy :

« — *Cách thử « liệu » tốt xấu.* — *Manière d'éprouver l'azur.*

« Có một cách thử duy nhứt là lấy liệu vẽ vào sành rồi

« hầm. Khi lấy trong lò ra, coi theo màu, mới biết tốt xấu « thế nào. Một hộp liệu tốt nặng lối mười lượng (once), giá « bán hai lượng bạc (deux taëls) (15 fr. năm 1856).

« — *Cách dùng thanh-liệu trên đồ sành.— De l'appli-« cation du bleu.*— Có hai cách :

« 1) thứ nhứt.— Nếu muốn phủ *thanh-liệu* lên cả mặt « sành, thì trộn *liệu* vào nước, pha cho vừa ý, rồi nhúng cho « ngập chiếc bình vào nước men pha ấy ;

« 2) *thứ nhì.* — Nếu muốn dùng phương-pháp « *men « phun* » (bleu soufflé), gọi « *xuy-thanh* » (tsouï-tsing, cũng « viết tchouï-tsing) (xuy là thổi bằng miệng), thì phải dùng « *thượng-liệu* pha cho vừa, rồi thổi bằng miệng cho liệu bám « vào sành. Khi da sành khô mặt, sẽ phủ lên trên, một lớp « men trong (émail) ; và nếu muốn có da rạn (craquelé), thì « phải pha trong men, một mớ « *toái-du* » (tsouï-yeou) [1].

« — *Cách làm sành men phun (manière de souffler le « bleu* [2].— Muốn làm sành men phun, phải dọn và pha men « cho sẵn. Để chiếc bình sành lên trên một cái đài hay cái « bệ cao, dưới bệ có lót một tờ giấy trắng lớn để hứng « bụi men dư thừa, hoặc cắm chiếc bình vào một cây gậy « để nắm cho chiếc bình có thể xoay tròn trên gậy ấy lúc « phun men, dưới đó cũng phải lót giấy để một men lại. « Sắp đặt xong rồi, sẽ lấy ống trúc, một đầu có bịt vải khá « mịn, chấm đầu bịt vải vào men, đem lại gần mặt bình « rồi kề miệng thổi hơi vào ống, tất nhiên men rơi ra điểm

1. C'est-à-dire l'émail qui se fendille, et dans lequel, pour obtenir cet effet, on a broyé de la stéatite (*hoa-chi, thoại-thạch*). Il résulte d'analyses faites à Sèvres que le *Hoa-chi du Sse-tchouen* (*Tứ-xuyên*), rapporté par M. Itier, est un mélange d'amphibole blanc, de dolomie et de stéatite. (Salvétat).

2. Le bleu se soufflant comme le rouge, j'ai transcrit les détails qui s'applique à cette dernière couleur, en substituant le mot *bleu* au mot *rouge*. (Salvétat).

« lấm tấm vào sành. Phải thổi cho đều hơi và cho khéo, « thì không có lem, chỗ dày chỗ mỏng. Sành men phun bán « mắt tiền hơn sành khác, vì tốn nhiều công phu và phải « khéo tay. Phun men xong, đợi giấy khô, sẽ lấy bàn chải « quét và thâu hồi, mót thanh-liệu [1] lại.

— *Hồi-thanh « Hoei-tsing » (bleu de cobalt) (trích Thien-kong-khai-we, tập 2, ch. 14).*

Danh-từ « *Hồi-thanh* » dùng để chỉ một thứ màu từ các xứ xa xôi ở phương Tây cho nhập vào Trung-quốc và người Trung-hoa thường gọi một cách nôm na là *ta-tsing* (*đại-thanh*), (thanh lớn). Thứ đẹp hơn cả, họ gọi một cách thân mật là *Fo-theou-tsing* (*Phật-đầu-thanh*) (xanh đầu ông Phật) (bleu de la tête du Bouddha) [2].

Màu xanh thứ thượng hạng, lấy trong đá-màu « *wou-minh-i* » (Vô-danh-dị) [3], khi hầm trong lò ra, vẫn được

1. L'explication de cette planche confirme en tout point ce que nous venons d'avancer au sujet du *tsing-hoa-liao* (oxyde manganèse cobaltifère); elle concorde pleinement avec ce que nous avons écrit au sujet de cette matière avant d'avoir eu connaissance de ce manuscrit (Annales de Chimie et de Physique, tome XXXV, page 320), tant sur la nécessité de l'essai que sur la manière dont cette substance se comporte au feu. Nous trouverions même dans la fugacité de la coloration de nos peintures sous couverte, la preuve que les Chinois cuisent leur porcelaines à une température bien moins élevée que nous, si ce fait ne résultait pas d'une manière péremptoire de la composition des couvertes dont ils recouvrent leur poterie. (A.Salvétat).

2. Tout ce qui est dit ici du Hoeï-tsing laisse encore dans l'obscurité la véritable nature de cette matière. Nous n'avons examiné aucune substance des noms de Ta-tsing, Fo-theou-tsing, Hoei-tsing, Wou-ming-i, Po-tang-tsing, Chi-tseu-tsing, Kiao-tsing, Thao-tsing, Chang-tsing, Tchong-tsing, Haen-chouï et tche-liao, de sorte qu'il n'est pas possible d'en établir la synonymie, même vraisemblable (Salvétat).

3. Suivant les déterminations de MM. Al.Brongniart et Dufrénoy, ce serait le manganèse cobaltifère, dont le Musée d'Histoire naturelle possède plusieurs échantillons avec le même nom chinois (Salvétat).

tươi như « *Hồi-thanh* » (*Hoei-tsing*) (bleu de cobalt). Tuy chưa bì được với « *đại-thanh* » (bleu de cobalt), nhưng nó chịu đựng nổi sức nóng của lửa cao độ và không bị đổi thay sắc, vì lửa.

Thuở trước, *Hồi-thanh do bọn Hồi-Hồi* đem từ nước họ sang qua Trung-quốc dâng vua nạp lễ cống-sứ, vì vậy nên đặt tên là *Hồi-thanh* (bleu musulman ou bleu mahométan) [1].

Có một thứ xanh gọi « *Po-lang-tsing* » (*Bi-đường-thanh*), thì lấy ở *Lo-p'ing* (*Lạc-bình*) (?) ở tỉnh *Sơn-đông*, nhưng mỏ nầy đến đời vua *Gia-tĩnh* (1522-1566), thì hết cạn.

Còn xanh gọi *Chi-tseu-tsing* (*Thạch-tử-thanh*) [2], [3], thì lấy ở *Chuĭ-tcheou* (*Thủy-châu*) (?) tỉnh *Giang-tây*, nhưng *Thạch-tử-thanh* nầy không ai dùng nữa, khi có *Hồi-thanh* xuất hiện, và bị bỏ luôn.

Hồi-thanh (bleu de cobalt) cứng lắm, phải lấy búa đập mạnh mới bể; những cục có lằn đỏ tươi là thứ hảo hạng, những cục có mảy bạc nhấp nhảy (des petites étoiles (paillettes argentées) là đệ nhị hạng. Những cục phải đập bằng búa và mỗi cân đập và chế rồi còn lại ba lượng, thì có danh từ riêng để gọi là *kiao-tsing* (*xao-thanh*) (xao là đánh, gõ). Tỷ dụ: *xao cồ*, *xao chung* là đánh trống, gõ chuông).

1. Extrait de l'Histoire de Feou-liang, liv. 8, fol. 10. Une note de M. Natalis Rondot m'apprend que les Chinois font maintenant un grand usage du bleu de cobalt, qu'ils appellent Hoei-tsing, et qu'ils le tirent d'Angleterre. (Salvétat).

2. La note de M.N. Rondot, qui s'applique au Chi-tseu-tsing, me paraît laisser encore douteuse la véritable nature du Hoei-tsing (A. Salvétat).

3. M. Natalis Rondot dit à cette occasion (Etude pratique du Commerce d'Exportation, page 81): « On exploite dans les montagnes du Hai-nan des mines de cobalt arsenical, que les Chinois appellent Tsing-chi (pierre bleue) ou He-chi (pierre noire). On l'emploie grillé et pulvérisé pour colorer le verre en bleu. » (Salvétat)

(*Tsing-chi* là thanh-thạch và *He-chi* là hắc-thạch).

Sau khi đập *Hồi-thanh* ra miếng nhỏ rồi, thì lấy ống đá lăn qua lăn lại, nghiền cho thật nát nghiền bột *Hồi-thanh* ấy rồi mới ngâm vào chậu nước và lọc lại; như vậy mới đảo và đãi các vật lạ khác ra khỏi chậu, để *Hồi-thanh* thêm được tinh vi.

Làm như vậy xong, thì trong một cân, tức mười sáu lượng, chỉ còn lại lối năm hay sáu lượng chất màu, gọi *Thao-tsing* (*Đào-thanh*), tức chất xanh để vẽ trên sành.

(Đến đây, dịch-giả Pháp tự ý cắt bỏ một đoạn dài, bài Hán-văn của ông Đường-Anh nói về cách phòng ngừa thợ trong lò lén cắp *Hồi-thanh* và cách thủ thế khi đâm giã chất qui nầy để tránh miếng vãng và hao hớt. Theo tôi, không dịch thì thôi, chớ không nên bỏ sót như vầy. Đây là câu nguyên văn chữ Pháp, tự giải nghĩa hành động ấy: Note 3: « L'auteur chinois décrit ensuite, en grand détail, les précautions qu'on prend dans les ateliers pour empêcher les ouvriers de dérober l'azur. Il indique aussi les soins qu'exige le pilage pour que cette matière précieuse ne puisse jaillir et se disperser en partie pendant ce travail (Salvétat).

Và đây là bản dịch tiếp:

Hồi-thanh phải được đâm giã trong ba ngày liên tiếp.

Nơi đoạn trên, đã nói mỗi mười sáu lượng miếng *Hồi-thanh* đập nát, (Pháp dịch: bleu concassé), danh-từ chuyên môn gọi *Kiao-tsing Xao-thanh*), chỉ thật dụng có ba lượng dùng được. Ngày xưa, kỹ hơn, chỉ lấy có một lượng, hay kỹ hơn nữa, lấy sáu chỉ màu thật hảo hạng mà thôi.

Khi nào lấy một lượng *Hồi-thanh* (bleu de cobalt) đem pha với một chỉ « *Chi-tsing* » (Thạch-thanh) (bleu de petites pierres), thì được chất « *Chang-tsing* » (*thượng-thanh*) (bleu supérieur), khi pha kiểu tứ-lục (4+6) thì được chất « *tchong-tsing* » (*trung-thanh* (bleu moyen), còn như pha *1 Hồi-thanh* và *9 thạch-thanh*, thì được một chất nước đục (eau trouble) gọi là « *Hoen-chouĭ* » (*Hỗn-thủy*).

Khi Hồi-thanh để toàn nguyên chất, không pha, thì màu nó không đậm đâu. Khi pha với thạch-thanh, thì màu nó đậm hơn, nhưng mất bóng.

Thạch-thanh, hay *thạch-tử-thanh*, Pháp dịch « bleu de petites pierres », còn danh-từ viết theo Hán-tự là *Chi-tseu-tsing*, gọi tắt là *Chi-tsing*.

Cách pha chế màu, thì kể chất *hồi-thanh* mà thôi (bleu de cobalt), còn chất *thạch-thanh*, tuy pha, nhưng không kể (Lorsqu'on compte la quantité de bleu, on note seulement celle du Hoei-tsing; on ne tient pas compte du Chi-tsing.)

Khi vẽ với chất « *trung-thanh* », thì lần nào rõ rệt lần nấy, thấy tinh vi lắm.

Khi vẽ với « *thượng-thanh* » có pha với « *Hỗn-thủy* » (Hồn-thủy nầy chỉ chứa có một phần mười chất hạ-thanh,) thì màu trở nên trong trẻo và sáng suốt.

Hồi-thanh thứ hảo hạng, vẽ trên sành sống (vase cru), thì màu xám tro (couleur cendrée); nếu trong màu, có nhiều chất *thạch-tử-thanh*, khi vẽ rồi, thấy màu ấy đen.

Nếu *Hồi-thanh*, không vẽ mà phết dày (appliqué par empâtement), chiếc bình vẫn thấy bóng, nhưng nét không xanh nữa; nó trở nên một màu giống *mực xứ Hội-châu* (*Hoeï-tcheou*), và sẽ gọi là có màu « *Hội-mặc* » (*Hoeï-me*) (encre fabriquée à *Hoeï-tcheou*).

Khi thiếu *Hồi-thanh* (bleu de cobalt, thì phải dùng « *Tche-liao* » (*Chiết-liệu*) tức *chất thanh của tỉnh Chiết-giang*, lấy đá *wou-ming-i* (*vô-danh-dị*) chế ra. *Vô-danh-dị*, Pháp gọi « manganèse cobaltifère » tất nhiên kém thua Hồi-thanh.

✠

Đồ-bản số 9.— Chọn lựa thanh-liệu.— On choisit la matière de l'azur.

Khi cần dùng *thanh-liệu* và phải đi mua, việc quan

trọng nhứt, tất nhiên là phải biết lựa. Thợ chuyên môn trong mỗi lò, lo về việc ấy, có tên gọi là « *liao-hou* » (*liệu-hộ*).

Liệu thượng phẩm, lựa và mua liền (premier choix), thì gọi là « *chang-siouen* » (*thượng-tuyền*). Chất nầy có màu xanh lục gần đến đen (vert tirant sur le noir), vừa bóng láng vừa chói ngời (qui a du lustre et de l'éclat). Nó dùng để vẽ bông hoa màu xanh lơ trên sành qui, nhứt là để nhái bình cổ, gọi « *tê-thanh* », tức màu lam « *vũ quá thiên thanh* » (littéralement bleu de ciel après la pluie).

Thanh-liệu nào, tuy màu xanh-lục gần đen, nhưng thiếu ngời thiếu láng, thì nên dùng để tô điểm loại sành hạng tầm thường mà thôi.

Đến như chất liệu nào, không láng cũng không ngời, màu như chết, lợt lạt, nghèo nàn, lọc lại rồi, mà không ra gì, thì nên bỏ, đừng tiếc. Ấy đại khái về *thanh-liệu*.

Khi vẽ xong một bình sống bằng *thanh-liệu* rồi, thì tráng men-trong lên, đoạn đặt nó vào lò hầm. Khi trong lò lấy ra, chiếc bình sẽ xanh ngắt, bóng ngời. Nếu không có phủ lớp men trong-suốt, thì những nét vẽ xanh trổ màu đen. Nếu để lửa táp quá già, thì phần nhiều bông xanh sẽ bay gần mất hết.

Có một thứ liệu gọi là *Kieou-tsaï-pien*, theo sách viết, dịch là *Cửu-thái-biên*, Pháp dịch « littéralement bords de ciboule », Đào-Duy-Anh dịch là « *hành không hoa* », theo tôi hiểu màu nầy giống màu biên-chéo cộng hành xanh của chú Ba Tàu. *Cửu-thái-biên*, xanh lè, và lửa cao không làm gì được nó. Cho nên màu nầy dùng để vẽ những nét xanh tế-vi mỏng-mảnh nhỏ rí.

✠

Đồ-bản số 10.— Người ta in khuôn những chiếc bình bằng sành sống và đâm thuốc màu.— On moule les pièces de porcelaine crue et l'on pile la couleur.

Bình in bằng khuôn.—Một chiếc bình bình tròn, đầu lớn vóc hay cỡ nhỏ, khi nắn bằng tay, làm xong, thì còn ướt mem. Phải đợi cho hơi nước bay đi, rồi sẽ lấy một cái khuôn vừa vặn, đặt bên ngoài và lấy tay đè nén đất cho ăn sát vào khuôn, làm thế nào cho chỗ nào cũng dày một cỡ[1]. Sau đó sẽ tách cái bình ra khỏi khuôn, và lấy bình đem phơi trong bóng mát, trước khi đặt nó trở lại trên bàn quầy để cạo gọt lại bằng dao. Nên nhớ những bình sống, không khi nào nên phơi ngoài nắng mặt trời, nếu phơi, nữa bình sẽ nứt, tét hết. (Xin xem lại đồ-bản số 5) và những trích lục phụ).

— Cách đâm giã thuốc màu.— Broyage des couleurs.

Liệu (*liao*) dùng để vẽ trên sành sống, phải đâm phải quết trong nước cho nhuyễn thiệt nhuyễn. Nếu đâm không nhuyễn, khi vẽ, nó sẽ xù xì không lẫn và màu mất tươi.

Trong một cối sành lòng không tráng men, người ta để mười lượng *liệu*.

Có thợ chuyên nghề giã liệu làm cho trở nên một chất lỏng như cháo như hồ.

Mỗi lần giã, phải giã một tháng tròn mới xong, và liệu mới dùng được tốt.

Cái cối sành được đặt trên một chiếc ghế thấp thấp. Nơi đầu chiếc ghế, có tra một cái chày, đầu dưới nằm trong lòng cối, đầu trên nằm trong một lỗ tròn ăn xuyên qua một miếng ván kềm cái đầu ấy cho chắc, không lắc qua lắc lại,

1. Nous donnons en France le nom de *moulage à la housse* à ce mode de façonnage qui est employé dans un grand nombre de cas. (A. Salvétat).

tuy vẫn thọt lên thọt xuống được. Người thợ ngồi trên chiếc ghế đầu ấy, mặt ngó vào cối, hai tay cử động cái chày, đâm mãi tối ngày không thôi. Làm như vậy suốt một tháng trời ròng rã, lãnh được tiền công là « *trois mas d'argent* » không biết dịch là bao nhiêu bạc, nhưng may là dịch giả Pháp có ghi là số tiền ấy bằng 2fr25c. tiền Pháp lối năm 1856, (khi xuất bản sách này). Những người thợ nào lực lưỡng, mỗi tay cử động được một cái chày, thì ăn công khá hơn. Kẻ nào thức khuya, giã đâm tới hết canh hai mỗi đêm thì ăn công bội nhị.

Nghề này tuy vậy mà đủ nuôi sống bao nhiêu lão ông, thiếu nhi và người tàn tật đui mù nơi *Cảnh-Đức-Trấn*, khỏi đi hành khất.

Đồ-bản số 11.— Vẽ những bông xanh vẽ trên bình sành có vóc tròn.— Des fleurs bleues qu'on peint sur les vases de forme arrondie.

Đồ sành có vóc tròn, vẽ hoa, men lam, mỗi lần chế tạo, đếm số trăm số ngàn, nếu cách vẽ vời bừa bãi, không có thể cách, thì coi sao đặng vì đảo lộn trật tự hết còn gì? Bởi thế cho nên trong lò phải phân công với nhau mà làm. Người thợ chuyên về phác-họa thì chỉ lo việc vẽ phác, không cần biết việc tô màu, cũng như người thợ tô màu không học vẽ phác làm gì. Nhờ cách phân công như thế, nên mỗi người luyện được tay mình thuần thục một sở trường duy nhứt, và kềm sự chăm chỉ đem hết tâm tư dồn vào một việc cũng duy nhứt, tránh được sự lẳng xao công việc. Vả lại hai tốp thợ chuyên môn nầy vẫn phân ra hai chỗ làm việc riêng biệt tuy ở cùng một trại, như vậy việc làm của họ sẽ được hợp cách hơn.

Ngoài ra còn thợ tách bằng mũi nhọn, thợ chạm bằng mũi ve, và các thợ gọi là điêu khắc, mỗi đoàn ấy đều thi thố tài nghề riêng biệt của mình, cũng như thợ tráng men

(*hợp-yêu-công*) (émailleurs), mới nghe tưởng chung một nghề với thợ vẽ, nhưng vẫn khác biệt xa, cũng như không chút gì giống nhau với thợ coi lò hầm, danh gọi là *thiêu-phu* (*chao-gao*) (cuiseurs).

Công việc vẽ viền trên đường biên miệng chén hay vẽ những vòng tròn nơi đáy của mỗi chiếc bình hay cái bát, thì giao phó cho thợ coi về cái bàn quầy (tourneur). Việc ấy cũng dễ hiểu vì chỉ có thợ bàn quầy là có hoa tay và quen nghề vẽ được những vòng tròn thật tròn mà thôi. [1] Còn như việc *đề câu niên hiệu* dưới đáy bình, hay *phóng bút mấy câu thi* trên tô chén, việc ấy lại thuộc về phận sự của thợ múc chữ, thợ khắc chữ. Ngoài ra, việc vẽ chim, vẽ cá, vẽ hoa lá thảo mộc, ấy chẳng qua làm thế nào cho càng giống Tạo-hóa càng hay.

Nhưng nên chú ý, đến như loại sành kỳ kiểu các *cổ khí đời Tuyên-đức* (1426-1435), *Thành-hóa* (1465-1488) hoặc *Vạn-lịch* (1573-1619), thì ít nữa người phỏng họa phải có chút thông kim bác cổ, lẫu thông văn chương từ điệu mới được.

Với mấy lời bàn bạc như trên, ta có thể phân biệt được thế nào là bình gọi « *thanh-hoa* » (*tsing-hoa*) (vases à fleurs bfleues), và thế nào là loại sành « *ngũ-thái* » (*ou-tsai*) (vases ornés d'émaux).

Góp ý chú thích số một 1.— Bấy lâu phần đông đều tưởng đồ sứ cổ vẫn do một người vẽ, nay mới biết có rất nhiều tay giúp nhau và phân công, nên khó nói tác-giả là ai. Theo ý tôi tưởng, duy những món « *ngự-chế* », « *ngự-dụng* », và những *đồ sứ* tặng biếu chư-hầu thân bang, thì mới giao cho một tay thật là tài-tử vẽ với phóng bút, như ông *Đường-Anh* đời Kiền-long còn để lại vài món vẽ « sơn thủy » thật là thần tình. Như trong sách đã nói ở trên, riêng về cái hiệu « *double cercle* » cũng phải giao cho thợ bàn quầy là chuyên môn vẽ vòng tròn, chớ cũng không ai vỏ đó vẽ được ; và có thể nói nếu hình vẽ không thật tròn, thì phải đề phòng là không chánh hiệu.

— *Trích thơ d'Entrecolles (extrait du P. d'Entrecolles).*— « Trong một lò, công việc vẽ vời tô điểm mỗi món, đều được « phân công ra cho một số thợ thầy rất đông : người thì chỉ « biết có một việc vẽ cái viền trên miệng, đến một đóa hoa, « cũng phải một người vẽ phác mấy nét lớn, một người « khác tô màu, có người chuyên về phong cảnh núi sông, « kẻ khác chỉ biết vẽ chim vẽ thú ».

— *Đồ-bản số 12.— Cách chế tạo và vẽ với những bình gọi « trác-khí » (fabrication et peinture des vases appelés tcho-khi).*

Sách *Đào-thuyết* chỉ nói có hai hàng về đồ-bản nầy. *Địa-phương-chí Phù-lương* viết được năm hàng, nhưng đó chỉ là lời phê bình tổng quát, không dính líu gì về sự tích hay cách chế tạo ra loại sành *trác-khí* nầy. Bộ *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục*, vẫn lấy đại ý trong hai bộ sách trên để trình bày những mười ba đồ-bản kèm theo sách ấy.

Noi gương ba bộ trên, chúng tôi thông qua chương nói về sành « *trác-khí* » và xin độc giả xem lại những gì đã ghi nơi đồ-bản số 7 trước đây.

— *Đồ-bản số 13.— Tráng sành bằng cách nhúng men hay là cách men phun.— On émaille par immersion et par insufflation.*

Những bình tròn, những bình gọi « *trác-khí* », gồm những loại vuông, hay lục lăng hoặc bát giác, những bình vẽ bông xanh, những bình kỳ kiểu tân tạo *Quan-khí*, *Ca-khí*, *Nhữ-khí*, *Định-khí*, v.v.., đều phải tráng men trước khi cho vào lò hầm. Muốn tráng men, phải làm cách nầy :

Về những bình vuông và thon dài, hoặc có sáu góc (lục-lăng), hay tám góc (bát-giác) trước kia thợ dùng cách lấy cọ lông phết từ phía một, nhưng làm như vậy men không chan đều. Còn như bình tròn, dầu lớn dầu nhỏ và các loại *trác-khí*, thì thợ nhúng từ món một trong hồ chứa

men; duy những bình sống nào nặng nề thì lại phải nạn bể hư và hao nhiều. Vì vậy, ít khi gặp món đồ nào được toàn hảo[1].

Ngày nay, những bình tròn cỡ nhỏ đều được tráng bằng cách nhúng trong hồ chứa men. Còn những món to vóc, loại *trác-khí* hay loại hông tròn, đều được tráng bằng cách men phun (par insufflation). Muốn phun men vào sành, phải lựa một ống trúc độ bằng ngón tay cái, dài cỡ một gang tay, một đầu lấy vải bịt kín, còn đầu kia chừa trống, chấm đầu ống có vải vào men rồi kê đầu ấy vào gần da sành, rồi lấy miệng thổi hơi vào ống, tự nhiên men bay qua bình. Có nhiều bình phải thổi ba bốn lần, hay nhiều hơn nữa, vì bình quá lớn vóc, phải thổi mười bảy mười tám lần thì men mới phủ giáp trên da bình.

Trên đây là nói sơ lược cho đủ hiểu thế nào là *nhúng men* và thế nào là *men phun*.

— *Trích thơ của cha d'Entrecolles* (*extrait du P. d'Entrecolles*).

« Thiệt là tất cả một nghệ thuật, cách làm cho *dầu* (*men*) « dính vào sành còn sống chưa nung. Phải làm cách nào « cho men chan đều, không dày quá mà cũng không ít quá.

1. Rien ne dit dans ce texte qu'on fasse dégourdir la pièce avant de la mettre en couverte. Comme on fait le pied après que la pièce a été mise en glaçure, il est probable qu'on met en couverte avant toute cuisson; d'après ce détail, les Chinois émailleraient en cru, pratiquant ainsi d'une manière courante l'une des opérations les plus délicates. (A. Salvétat).

Dịch-giả Pháp lấy làm lạ sao trong sách không nói cho biết món đồ, trước khi cho men, có được nung một lần (dégourdir) rồi chưa. Theo ông hiểu thì nếu người thợ Tàu còn gọt sửa cái chưn bình trước khi cho men, thì ông định việc tráng men ắt khởi công trước khi hầm vào lò; và theo tài liệu ấy, ông nói người Tàu tráng men lúc sành chưa bị nung, thế thì người Tàu làm được rất dễ dàng một việc tỷ mỷ éo le khó nhứt trong nghề.

« Nếu ít thì men phủ không giáp, còn nhiều quá, có khi « cốt-thai mỏng quá không đủ sức chịu, khi vào lò sẽ sụm, « vả lại men dày thì tốn hao nhiều. Có khi họ rảy men vào « (par aspersion), có khi họ nhận món đồ vào men (par « immersion). Tỷ dụ nhúng men một cái tách, thì sơ khởi « một tay cầm nghiêng nghiêng cái tách (tasse) ấy trên men « chứa trong bồn, tay kia, múc men rót vào tách, chan cho « men chảy đều phủ giáp lòng tách, rồi đề tách ấy xuống, « bắt qua lấy cái tách khác cũng làm như vậy nữa. Khi « được một số tách khá nhiều và liệu những cái tách ban « đầu vừa ráo men, thì day qua tráng men lớp ngoài. Muốn « tráng men lớp ngoài thì người thợ lòn một tay vào trong « tách, còn tay kia lấy một cây gỗ nhỏ kềm vào chưn tách « cho nó đừng rớt, đoạn nhúng cái tách ấy vào men chứa « trong bồn cho nó thấm vào, và lấy chén ra ngay khi men « phủ giáp.

✠

— *Đồ-bản số 14.— Tiện lại chén sống và khoét chưn khoét đáy.— On tourne les vases crus et l'on creuse le dessous du pied.*

Những sành có hình tròn, khi để trong khuôn đặng sửa vóc lại cho đúng ni tấc và khi gỡ lấy khuôn ra thì da xù xì còn nhiều u nần vết thẹo, nên phải đặt trở lại trên bàn quây cho thợ trau giồi cho trơn láng. Bàn quây nầy khác hơn bàn quây để nắn món đồ. Bàn quây sửa vóc, được đặt trong trại và giao cho thợ chuyên nghề tiện sửa món đồ cho ra hình ra vóc. Bàn quây nầy cũng quây tròn như bàn quây để nắn đồ sành, nhưng giữa trung tim có tra một cái cốt lòi ra, đầu tròn để úp những món muốn tiện lại cho lẫn lì, tỷ như chén trà, chén uống rượu, v.v... Khi muốn tiện sửa món nào thì dọn cho cái cốt gỗ ăn

khớp với món ấy, và phải lấy tơ hay vải lót cho thật êm thật vừa, đoạn lấy món ấy úp trên cái cốt rồi cho bàn quây chạy. Trong khi cái chén úp chạy vo vo trên bàn quây thì người thợ trau giồi cầm một cái lưỡi cạo bén, gọt lại sửa lại những chỗ còn gồ ghề, sửa ngoài rồi đến sửa bên trong, nhưng luôn luôn có chừa lại một phần đất nơi đáy món đồ, để sau nầy thợ vẽ có chỗ cầm, khi làm việc. Vì nghề tiện sửa và trau giồi nầy khá nhiều công phu khéo léo, nên thợ nầy giữ một phần quan trọng trong lò.

Nay bắt nói qua việc tiện cái chưn chén hay chưn món đồ (*Passons au creusement du pied*) [1]. Như đã nói nơi đoạn trên, chén hay món đồ tiện khi nãy, vẫn có chừa một khúc đất để cho thợ vẽ hay thợ phun men, có chỗ cầm, lúc làm việc. Khi việc làm vừa dứt, tức vẽ xong hay phun men phủ rồi, thì sẽ giao trở lại cho thợ tiện, đặng tiện bỏ khúc đất thừa ấy đi, và khoét chưn khoét đáy món đồ lại cho có mỹ thuật, sau rốt, sẽ viết niên-hiệu bằng bút lông hay chạm chữ sâu bằng mũi ve.

— *Trích thơ của d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Tôi có nói nơi đoạn trên rằng khúc chưn của món đồ « sành còn để nguyên, chưa cắt dọn cho khéo. Chỉ khi nào « món ấy được phủ men rồi và khi men đã thật khô, thì « khi ấy mới đặt nó lên bàn quây, khoét chưn, làm đáy. « Xong rồi lại phải vẽ vòng tròn, và vẽ thêm đôi chữ hiệu. « Vẽ hiệu xong, phủ men nơi đáy, rồi thì đem giao cho thợ « coi việc nung hầm. »

1. Les détails dans lesquels l'auteur entre au sujet de l'achevage du pied des pièces, prouvent de la manière la plus évidente que la glaçure est mise sur le cru. (Salvétat) Ông nầy trở lại nhấn mạnh rằng theo chi tiết kể trên, thì rõ ràng men tráng lúc sành còn sống, chưa nung chín lửa nào.

— *Đồ-bản số 15.—Bây giờ sành sống đã dọn xong, sẽ đặt nó vào lò.— Les porcelaines crues étant terminées, on les met au four.*

Lò hầm đồ sành, hình tròn và dài, giống một cái ống đặt nằm xuôi có nắp dậy. Đo độ mười thước mộc bề cao, mười thước mộc bề ngang, bề dài xấp hai tức lối hai mươi thước dài [1].

Trên cái lò có xây bằng gạch lợp ngói, một cái trại, gọi là « *yao-p'ong* » (*diêu-bằng*) (hangar de la porcelaine). Ống khói của lò, cao đến hai mươi thước mộc thì đặt ở sau khúc chót của lò và trổ ra khỏi nóc trại.

Nhắc lại khi sành làm rồi nhưng còn sống, thì sắp xếp vào những hộp đất (casettes) (xem lại đồ-bản số 4). Trong lúc sắp hộp đất vào lò, phải để chồng các hộp lên nhau cho có thứ lớp, ngay ngắn vững vàng đâu vào đó, và mỗi chồng phải chừa khoảng trống cách chồng kế bên thế nào cho lửa thông thương không nghẹt lối và khói không bị bít lại, làm cho lửa tắt, hay cháy không đều. Có ba lớp lửa, khác nhau : — lớp ở đầu lò thì « già », mạnh quá:—lớp ở trung-tim mới thật dịu và vừa ; còn lớp sau đuôi, lại yếu, không đủ sức.

1. Il y a quelque analogie entre ces fours et les anciens fours employés à Vienne, en Autriche, pour la cuisson de la porcelaine dure. La dispositon de ces appareils amène dans l'enfournement des précautions qui vont être décrits avec tous les détails suffisants. (A. Salvétat).

Trong bài nầy, khi tả cái lò hầm đồ sành, trong sách Tàu dùng một chữ, phiên âm trong sách Tây là « vase *ong* 甕 ; chữ nầy, theo lời ông Đỗ tôi mượn dịch, ông nói kiếm trong ba bốn cuốn Tự-điển Tàu đều không thấy, giống chữ *ông* nhưng viết sai, và tựa tựa chữ *bồn* là cái chậu cái bát nhưng cũng sai hai nét ở giữa. Vì vậy, tôi viết : lò hình tròn và dài, giống một cái ống... Trong bản Pháp tôi dịch đây, những chữ Hán về danh từ chuyên môn đều viết theo ý riêng lò gốm, tôi thì đốt đã đành, mà ông Đỗ ông Cử cũng lắc đầu ra về hoài nghi...

Mỗi lần sắp sành sống vào lò, người thợ phải biết chỗ đặt mỗi món, món nào không sợ lửa, men nào phải nương tay. Sắp đầy lò rồi, mới bắt đầu đốt lửa. Lửa cháy rồi mới lấy gạch tấn cửa lò lại, chỉ chừa một lỗ vuông, để quăng củi vào lò. Phép chụm lửa, không cho tắt và chụm với củi tùng, cắt cỡ ba tấc ba tây bề dài (0m33).

Khi nào các hộp đất trong lò đều đỏ như son (couleur rouge-vermillon), khi ấy dứt việc chụm lửa, để sau một ngày và một đêm, sẽ khui lò.

Đồ-bản số 16.— Nay sành đã chín rồi, người ta khui lò. — Les vases de porcelaine étant cuits, on ouvre le four.

Đồ sành có khéo hay chăng là nhờ, một phần lớn, về phương pháp cổ truyền giữ được sức nóng đúng mức đúng độ của lò. Bình thường phải kể ba ngày đêm từ chụm cây củi đầu đến lúc khui lò.

Ngày thứ tư, buổi sáng sớm, người ta mở cửa lò ra. Những hộp đất, bao bọc các đồ sành nung rồi, nay còn nóng, vẫn chưa đến gần được. Nhưng thợ chuyên về khui lò, danh-từ chuyên môn gọi « *k'ai-yao-kong* » (*Khai-diêu-công*) (ouvriers qui ouvrent le four), vẫn quen lửa, vẫn vào lò được, vì đầu, mặt, lưng họ trùm vải nhúng nước, hai tay cầm hai xấp bố xếp làm mười, cũng thấm nước ướt mem, để nắm hay bóc món đồ đỡ nóng, tránh phỏng tay và tránh luộc da. Vừa rút hộp đất ra khỏi lò cũng vừa thừa dịp ấy, nhét vài món sành còn sống vào lò, để cho mau khô, lại nữa nhờ sức nóng còn lại của lò sẽ rút nước mau, và sau nầy các sành sống ấy khi hầm, ít sợ nứt sợ bể.

Trong bức đồ-bản nầy, người trùm vải trùm khăn, đó là *khai-diêu-công*. Còn mấy người kia, vai gánh gánh củi, đó là « *thiêu-lô-công* » (*chao-lou-kong*) (ouvriers des fourneaux) hoặc « *thiêu-phu* (chao-fou) (cuiseurs) ; toàn những tên và danh từ lạ tai, thuở nay chưa nghe thấy.

— *Trích bức thơ của cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

« — *Về cách xây lò hầm đồ sành.— Construction des fourneaux.*

« Bây giờ thuật lại cách xây lò ra thế nào :

« Lò hầm đồ sành, thường xây tại chỗ mút chót của « một căn nhà dài, cốt ý để nương thế, có luồng gió thổi « luôn luôn chỉ mũi vào lửa cho cháy thêm mạnh, khỏi quạt.

« Lò bây giờ lớn vóc hơn lò thuở trước kia.

« Theo sách *Địa-phương-chí Phù-lương* để lại, thì lò « đời xưa chỉ cao độ sáu thước mộc (mỗi th. lối 0m33) và « dài cũng cỡ ấy. Nay xây lò cao đến hai sải người lớn « (giăng thẳng hai cánh tay, từ đầu ngón tay tả qua đầu « ngón tay hữu), và dài đến bốn sải. Cái nóc lò, xây kiên « cố, người ta lót ván đi trên được, và vách lò cũng dày « và bền chắc. Trong lòng căn lò ấy, nay không túm đít « mà cũng không thấp hẹp như trước kia ; lò bây giờ dài « thòn và càng vô trong, càng tóp lại. Nơi sau mút, đầu « chót cái lò, có đặt một ống khói để thông hơi, và nhờ « cách bố trí khéo léo nầy, nên khói và lửa bay có ngọn « dài, thè lưỡi thoát hết ra ngoài, đã không bao giờ « nghẹt, thêm trong căn nhà không bao giờ bị xông khói « khó chịu. Ngoài ống khói thông hơi chánh ấy lại có « chừa năm lỗ nhỏ khác y như năm con mắt của lò, ngày « thường lấy miếng lu miếng gốm lớn che bít, và năm lỗ « ấy vừa giúp cho có gió tiếp hơi lửa cháy thêm mạnh, vừa « dành cho người thợ có thể thăm chừng ngó thấy được « việc gì xảy ra bên trong của lò. Nhờ năm lỗ ấy, mà người « thợ muốn coi thử một món trong lò, thăm chừng coi bị « đốt chín tới bực nào, thì cứ mở một trong năm lỗ ấy rồi « sẽ lấy nỉa sắt dài, thò vào kẹp ra từ món trong hộp đất « hoặc để rời ở ngoài sẵn, rồi xem theo đó mà biết được

« còn đốt lửa bao nhiêu thời gian nữa. Đối với những thợ « có kinh nghiệm nhiều, và đối với lò lớn, muốn biết sành « chín chưa, thì còn bốn cách như sau nầy :

« — 1) lửa trong lò, từ màu đỏ, nay biến ra màu trắng ;

« — 2) nhìn vào một lỗ trong năm lỗ chừa ấy, thì thấy « những hộp đất, đỏ màu hồng, tiệp một màu với lửa ;

« — 3) lấy ra một hộp đất nơi hàng trên, để cho nguội « thì thấy màu sành tươi tốt y như màu sành quen mắt « thấy, tức đã chín thật rồi ;

« — 4) khi dỡ nắp trên nóc lò dòm xuống, sẽ thấy lớp « sạn lót dưới đáy lò, bóng lưỡng, vì quá nóng.

« Tôi lại càng lấy làm lạ và không hiểu vì sao, nghe « nói, có khi đốt một ngày ròng rã, không biết mấy chục « gánh củi, thế mà trước cửa lò, không thấy một chút tro « nào, không biết tro ấy biến đi đâu ?

« — *Chụm lò theo cách tân-thời.— De l'échauffement « moderne des fourneaux.*

« Khi biết sành trong lò đã chín, thì thợ thôi chụm lửa « và xây gạch bít miệng lò lại để đó một thời gian. Lò « thường có một chỗ chụm lửa (foyer), độ một hay hai « thước mộc bề ngang, ngày thường lúc chưa chụm, thì « thợ lót ván lên trên chỗ ấy bước qua bước lại, chun ra « chun vô trong lò để sắp hộp đất hoặc để lấy sành ra. « Mỗi lần sắp hộp đất, sắp xong thì đốt lửa lên và bít cửa « lò, chỉ chừa một lỗ vuông đủ chỗ quăng củi đòn vào, củi « nầy cưa một cỡ, độ ba tấc ba Tây bề dài (một thước mộc). « Khi đốt lửa lúc khởi sự, thì đốt già thẳng thét một ngày « một đêm không nghỉ tay, sau đó luân phiên hai người thợ « thay nhau, tiếp tục quăng củi vào lò không cho lửa tắt. « Nghe nói mỗi một kỳ hầm đồ, người ta chụm củi đến một « trăm tám chục gánh.

« — *Chụm lò theo cách đời trước.— De l'échauffement ancien.*

« Theo sách để lại, bao nhiêu củi ấy (một trăm tám chục « gánh), cũng không có chi là nhiều, vì lớp xưa, chụm đến « hai trăm bốn chục gánh, và nếu trời mưa trời xấu phải « chụm thêm hơn hai chục gánh nữa là khác, tuy lò đời « xưa, đâu có lớn và rộng như lò tân thời. Cho nên không « trách gì đồ sành đời Minh, già lửa già củi và khéo đẹp « hơn sành đời bây giờ (Khang-hy).

« Tính ra, bảy ngoài bảy đêm dầu, chụm lửa vừa vừa, « qua ngày thứ tám, thì chụm hỏa hào.

« Nên nhớ là những hộp đất đựng đồ sành nhỏ vóc, thì « đã được hầm chín trước, rồi mới dùng đựng đồ để hầm. « Nay vì tiết kiệm củi lửa, cho nên đồ sành tân thời không « tươi tốt như sành cổ Minh-triều.

« — *Cổ-tục về đốt lò.— Pratique ancienne à ce sujet.*

« Hồi xưa, người ta còn giữ và tuân theo một cổ-tục « mà bây giờ rất là hờ hững : Trước kia, dầu tắt lửa củi hết « trong lò, người ta cũng không gấp gì mở cửa : nếu hầm « đồ lớn, phải *đợi đủ mười ngày* ; và nếu hầm đồ nhỏ thì « phải *đúng năm ngày* mới được. Bây giờ, người ta cũng vẫn « nán lại *vài ba ngày* mới mở lò, đối với đồ lớn, vì không « làm như vậy, thì nó sẽ nứt nổ hết đi. Còn đối với đồ nhỏ, « thì tối nay để lửa tắt thì sáng mai đã khui lò. Ấy cũng vì « tiện tặn, muốn có dư củi để chụm kỳ sau, quên rằng gấp « quá, sành chưa đúng sức nguội tự nhiên, thì làm sao tốt « được.

« Ngày nay, mỗi lần mở lò, sành còn nóng hực, cho nên « người thợ lấy sành trong lò ra, vẫn ở trần, nhưng đai tày « một cái khăn ướt dài quấn ngang cổ, khăn ấy dùng để « nắm món đồ khỏi vuột tay, phỏng tay ».

✝

— *Đồ-bản số 17.— Sành tròn và trác-khí điểm men kiểu Tây-dương.— Vases ronds ou de l'espèce appelée Tcho-khi, ornés d'émaux dans le genre de ceux d'Europe.*

Đây là loại sành khó làm, khó chế cho xinh. Muốn thành công, người thợ phải là một tay thiện nghệ. Trước tiên, phải lấy mỗi thứ màu, đem dâm giã, và pha trộn cho vừa ý, rồi sau đó sẽ lấy sành trắng mỗi món vẽ thử một màu, đoạn hầm thử để biết trình độ mỗi màu có sức chịu đến lửa nóng bực nào. Quan trọng là phải rành rẽ và sành sỏi từ thể chất của mỗi màu, hỏa-độ của mỗi thứ lửa (do củi gỗ khác loại) rồi lại phải tập trước cho thành thạo, từ tập vẽ trên sành tầm thường đến quen tay rồi mới vẽ qua loại qui giá. Người thợ lành nghề, phải hội đủ ba điều kiện: *có cặp mắt ngọc*, liếc qua đủ biết màu gì hạp với lửa gì, *có óc sáng suốt* để chế tạo những món có duyên, và phải cho *diệu thủ*, hễ tri muốn gì là tay phải nắn cho y ý muốn.

Về lựa màu cho ăn với món và theo kiểu món đồ là khó nhứt, nhưng chung qui cũng nội mấy màu trong cách chế tạo loại pháp-lang mà thôi (xem trở lại số 51) [1].

Có cả thảy ba cách chế và trộn men:

1) *thứ nhứt*, trộn với *dầu cây nhũ-hương* (huile de lentisque); (lentisque: nhũ-hương (theo ông Đào-duy-Anh).

2) *thứ nhì*, pha trộn với *a-giao* (keo nấu da thú làm ra) (colle de peau);

3) *thứ ba*, pha với nước lã (eau pure) [2].

1. Les analyses des couleurs que nous avons faites à plusieurs reprises, nous ont fait voir qu'elles étaient de la même nature que les émaux proprements dits. (Theo sự thí nghiệm và phân tách nhiều lần, vẫn một thứ, men và màu của người Tàu dùng khi tráng men và khi vẽ màu) (Salvétat).

2. On sait que l'eau est de tous les véhicules, celui qui convient le mieux pour délayer les couleurs vitrifiables; elles se dis-

(*Xem tiếp trang 203*)

Men màu pha với *dầu nhũ-hương*, nhờ trơn, nên dễ tráng; *pha với a-giao* thì dễ dặm và dùng để giặm vá càng hay: còn *pha với nước* thì tiện về việc bôi cho dầy hay muốn thêm chỗ nào cho được dày.

Khi vẽ, mỗi người có mỗi cách khác nhau: người nầy kê món đồ trên bàn; người nọ cầm nó trên tay, người nữa lại đặt món đồ nằm nghiêng nghiêng dốc dốc mới vẽ được, nhưng cả ba, tùy theo món đồ lớn vóc hay bé hình, đều tuân theo một phương-pháp duy nhứt: không để cho chút gì cản trở sự tung-hoành của cây bút, cầm trên tay.

Đồ-bản số 18.—Về lò hầm (lò cửa mở và lò cửa đóng).— Des fourneaux ouverts et fourneaux clos.

Có loại sành hầm chín rồi mới vẽ màu, sau đó lại hầm nữa để cho màu ăn vào sành. Vì lẽ đó, nên có hai thứ lò: *lò có cửa mở*, và *lò cửa đóng*.

Về những loại sành vóc nhỏ, thì dùng *lò có cửa mở*, lò nầy cũng cùng một thứ với loại lò dùng để tráng men *pháp-lang* (fa-lang). Lò nầy, ngay nơi cửa, có đặt một chỗ đốt lửa than đỏ hực. Đáy lò là một miếng tròn (rondelle, littéralement roue), đặt trên một miếng sắt khác, hình như cái xuồng cái mai, (pelle) và miếng tròn ở trên xoay

. . .

sipe sans résidu sensible à la température ordinaire. Dans ce cas, les couleurs ne sont sujettes ni à rester ternes, ni à bouillonner. Ces défauts peuvent être fréquents au contraire quand les couleurs sont délayées soit avec des corps carburés d'une combustion difficile, qui peuvent agir par réduction sur le fondant, soit avec des corps de nature résineuse qui abandonnent en se décomposant avec fusion sous l'influence de la chaleur, une grande abondance de gaz combustibles. (A. Salvétat). (Đại lược kỹ-sư Salvétat nói nội các chất dùng pha men, duy có nước là gọn nhứt, vào lửa, bay thành hơi không để lại dấu vết gì, trong khi ấy, nếu là dầu (huile), mủ cây (matière résineuse) hoặc cặn-bia (corps carburés) thì để lại cặn, hay ưa cháy.

được trên miếng tròn dưới. Khi đặt các món vào lò rồi, thì đốt lửa lên, và người thợ dùng một cây móc sắt kéo mạnh cho miếng trên xây lần lần và đưa ngay vào ngọn lửa, các món đồ muốn đốt cho thật chín. Khi nào các món ấy đều một màu đỏ tươi, thì lấy ra được [1].

Đối với những sành lớn vóc, thì phải dùng *lò cửa đóng*. Lò nầy cao độ ba thước mộc (lối 1 th. Tây), và bề ngang độ hai thước sáu, hai thước bảy. Người ta đặt than cháy đỏ làm nhiều từng giáp vòng lò nầy và có chừa vài cửa nhỏ thông hơi nơi gần đáy. Chính giữa lò thì để đồ hầm. Thợ phải có một cái khiên gỗ cầm che trước ngực cho đỡ nóng, mỗi lần lại gần lò. Khi đặt sành sống vào lò. thì bít cửa lại, rồi chụm lửa trọn một ngày một đêm [2].

Đây là phương pháp dùng để nung hầm loại sành màu vàng dợt, hoặc xanh lục dợt hoặc tím lợt (jaune pâle, vert pâle et violet pâle).

— *Trích thơ của cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

— *Về những lò để hầm những đồ sành vẽ màu (des fourneaux pour cuire la porcelaine (peinte).*

« Mỗi lần hầm, họ để chồng chất lên nhau, món nhỏ « trong món lớn, nhưng phải chờ màu vẽ thật khô, rồi mới « sắp xếp các món đồ vào lò được.

« Những lò nầy, có thứ nhỏ, thì làm bằng sắt; nhưng « phần đông đều làm bằng đất. Một cái lò tôi thấy hôm kia,

1. Nous trouvons une grande analogie entre la cuisson des émaux et la pratique définie dans ce passage. (Salvétat).

2. On peut voir que cet appareil ressemble assez aux fourneaux de cuisson auxquels on donne, en France, le nom de *moufles*, et qui servent à cuire les porcelaines dures décorées (A. Salvétat). Ông Salvétat nói lò nầy giống lò bên Pháp dùng hầm sành cứng vẽ màu (moufles).

« cao ngang đầu người và lớn cỡ thùng đựng rượu chát « (rượu vang) bên nước mình, thứ cỡ to nhất. Vách lò làm « bằng nhiều miếng lớn ráp lại bằng một thứ đất với hộp « hầm đồ sành (casettes), những miếng ấy, những vách ấy, « dày cỡ bề dày ngón tay người lớn, mỗi miếng cao ba tấc « ngoài, dài cỡ bốn tấc rưỡi.

« Trước khi chụm lửa, họ xếp đặt vén khéo trong lò, « chồng hộp nhỏ theo hộp nhỏ, hộp lớn theo hộp lớn, cốt làm « sao cho ít choán chỗ. Đáy lò cách mặt đất lối bốn tấc ngoài, « và được kê trên gạch xây sắp lớp nhau làm hai ba từng. « Chung quanh lò lại có xây một vách bằng gạch có phong tô « hẳn hoi, nơi chưn vách có chừa ba hay bốn lỗ thế cho ống « bễ, để cho gió theo đó mà thổi vào lò cho lửa cháy thêm « mạnh. [1] Vách nầy cách vách lò độ hai tấc Tây, và thỉnh « thoảng đôi ba chỗ lại xây vách khít nhau để kềm vách lò, « không thì ngã đổ hết. Theo ý tôi tưởng, có lẽ họ xây vách « tường và dựng vách lò một lượt với nhau, mới nương « với nhau mà không sập và không xiêu vẹo. Như đã nói « trên kia, lò nầy dùng để nướng lại lần nhì, những món « đã nung một lần rồi, nay có vẽ màu tô điểm thêm, nên « phải nung lần nữa cho men cứng, cho màu không trôi. « Những món nhỏ vóc được đặt trong lòng những món lớn, « rồi mới để vào lò, việc nầy tôi đã nói rồi.

« — *Cách sắp xếp món đồ.—De l'arrangement des pièces.*

« Phải sắp xếp thế nào cho các món sành được nhiều « mà không đụng nhau, nhứt là nơi mấy chỗ màu vẽ còn « chưa chín. Về chén, dĩa, thì có thể để cái nầy lên trên cái « kia, cùng một cỡ với nhau, miễn cho hông chén hông dĩa

1. De là sont venus sans doute les noms de *Fong-lou* et de *Fong-gao* (Salvétat).

Có lẽ vì vậy mà có danh-từ: *phong-lô* và *phong-diêu* (*phong-hỏa-diêu*).

« đừng đụng chạm nhau chớ đáy chén dĩa vẫn không tráng « men cũng không vẽ màu, nên đặt trong lòng một thứ với « nhau đều được (vì hầm rồi nó không dính nhau). Nhưng « đến khi gặp những món không thể chồng chất lên nhau « được, thì thợ cũng còn một cách sau đây :

« Họ lựa chén đồng một cỡ (một bề cao), họ sắp sát « đáy lò, xong rồi lót lên trên một tấm ngăn, làm bằng « những vách lò bằng đất, nay không dùng nữa ; họ lấy « vách ấy thế cho ván ngăn, họ đặt lên trên những chén « kia, rồi họ tiếp tục sắp lớp khác, cứ một lớp chén thì một « lớp ngăn, và cứ sắp hoài như vậy cho tới sát nóc lò, miễn « chêm đội những ngăn ấy thế nào cho thật vững, cho khi « gặp lửa nóng, mấy chồng chén ấy không sup đổ là được. « Thiệt là người Tàu có óc tháo vát xoay xở giỏi nhứt, và « cái gì họ cũng không bỏ và cũng mót lại được, đỡ tốn « biết bao !

« Khi lò đầy rồi, họ lấy một miếng gốm vừa vặn, đậy « trên nóc lò lại, và cũng trét bằng đất sét cho cái nắp ấy « được khá kín, chỉ chừa một lỗ nhỏ, do theo đó có thể « dòm xuống xem trong lò các món hầm đã chín đến bực « nào. Họ dùng than củi, vừa đốt dưới lò vừa đặt trên nóc « để đốt thêm cho thật nóng và cũng đốt than nhét theo kẹt « chung quanh hai lớp vách, giữa kẽ vách gạch và vách đất « của lò, để tăng hỏa lực. Lúc lửa đang cháy già, thỉnh « thoảng họ dở nắp miếng gốm, để thăm chừng và khi thấy « lửa đều một màu sáng rực, từ sành trở tươi và màu lửa « thấy trắng, thì họ thôi chụm nữa.

« — *Về cách nung sành có vẽ màu. — De la cuite des « porcelaines (décorées).*

« Trong một lò nung đồ sành có vẽ màu, khi dòm theo « lỗ trên nóc và thấy sành đỏ tiệp một màu với lửa, khi « phân biệt được từng món một trên mấy món sành để

« chồng chất lên nhau, khi mấy chỗ vẽ màu cũng cùng một « sắc với sành, trong khe như không có vẽ, khi thấy men « trở màu tươi rói, ấy là lúc sành đã chín, thôi chụm lửa « là vừa, duy còn chờ nguội sẽ lấy ra được.

✣

— *Đồ-bản số 19 và 20.*— Một bản nói về cách đóng thùng niêm gói đồ sành, một bản nữa nói về hát xướng, ăn mừng và tạ lễ thần hỏa và ông tổ sư nghề làm đồ gốm đã giúp hầm đồ không rủi ro và được mỹ mãn thành công, hai chương ấy, hai ông Stanislas Julien và Alphonse Salvétat bỏ luôn không dịch. Thật là đáng tiếc, vì mất một đoạn hay về phong-tục và cổ-lệ tại lò Cảnh-Đức-Trấn vào đời Gia-khánh (1815) là năm ông Châu-Đồng-Xuyên soạn bộ *Đào-thuyết*, đến năm Đạo-Quang (1856) là năm xuất bản cuốn *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục* nầy.

Nhưng có còn hơn không, cũng không nên khó tánh, và được bao nhiêu hay bấy nhiêu, thôi thì tạm bằng lòng vậy. Chớ như sách Tàu đều giấu, không bán, lấy gì mà học ! Cám ơn ông Tây dịch bộ sách nầy. Cũng cám ơn duyên may gặp được.

20-8-1971

TẬP VI

TỔNG-MỤC NHỮNG GÌ THUỘC VỀ CÁCH CHẾ-TẠO ĐỒ SÀNH
(CATALOGUE DE TOUT CE QUI CONCERNE LA FABRICATION DE LA PORCELAINE)

§ 1.— *Về những lò hầm đồ sành gọi là « diêu » (yao) (fours).*

Lò để nung, hầm đồ sành, tên chữ là « *thiêu-diêu* » (Chao-yao) (four pour cuire). Cũng gọi là « *phong-hỏa-diêu* » (fong-ho-yao) (four à feu ventilé) [1].

Có cả thảy năm thứ lò :

1) Lò đốt củi *sài* (four où l'on brûle du bois) [2]. Chữ gọi « *thiêu-sài-diêu* » (chao-tch'ai-yao). Có hai cách đốt củi:

— *luân-thiêu* (*lun-chao*), là để củi giáp vòng mà đốt ; (bois disposé circulairement) ;

— *đáp-thiêu* (*ta-chao*), là chất củi chồng lên nhau mà đốt (bois empilé).

2) Lò đốt toàn cũi *sai* hay *tra* (four où l'on brûle du bois de tcha) [3]. Tên chữ là « *thiêu-sai-diêu* » (chao-tcha-yao).

1. « Autour du fourneau, dit le P. d'Entrecolles, était une enceinte de briques bien maçonnées, laquelle avait en bas trois ou quatre soupiraux qui sont comme les soufflets du foyer ». (Vì vậy nên gọi *phong-hỏa diêu.*)

2. Theo *địa-phương-chí Phù-lương*, củi sài nầy là củi tùng, vì thả theo sông đem về nên cũng gọi là « *thủy-sài* » (*choui-tch'a*) (bois de pin flotté).

3. Tiếng « *sai* » và « *tra* », nói giọng Tàu, thì đồng âm với nhau và đọc « *tcha* » (theo ông Hoffmann, thì đó là cây *crataegus cuneata*).

Cũng y hai cách trên, để giáp vòng hay chồng củi chất lên nhau, mà đốt.

3) Lò nung đồ sành *thanh-hoa-diêu* có bảo đảm, thì gọi là « *bao-thanh-diêu* », (*pao-tsing-yao*), (four où l'on cuit des vases bleus avec garantie) [1].

Vì lò nầy có bảo kiết, nên chủ lò cũng lãnh nung ăn tiền công, do thợ khác mướn.

4) Lò để nung toàn đồ lớn vóc, thì gọi là « *đại-khi-diêu* » (*Ta-khi-yao*) (four pour les grands vases).

5) Lò để nung các món nhỏ thì gọi « *tiểu-khi-diêu* », (siao-khi-yao) (four pour les petits vases).

Cả hai loại lò 4 và 5, đều dùng để hầm đồ cho chủ hoặc do người khác đem lại mướn nung ăn công.

§ 2.— *Thợ hầm nung đồ sành* (des cuiseurs).

— *Diêu-hộ* (*yao-hou*) là tiếng gọi chung những người làm nghề nầy (hommes des fours).

1) Trong hàng « *diêu-hộ* », cần phân biệt những người đốt lò có hầm đồ sành (hommes des fours où l'on cuit la porcelaine) và gọi « *thiêu-diêu-hộ* » (*chao-yao-hou*) và cũng gọi « *phôi-diêu-hộ* » (*peï-yao-hou*) (khi hầm những sành còn sống) (hommes des fours pour les vases crus). Nhắc lại có lò chụm bằng củi tùng gọi « *thiêu-sài-diêu* » (chao-tch'aï-yao), và lò *đốt bằng củi tra* (chauffé avec du bois de tcha (crataegus cuneata) và gọi « *thiêu-sai-diêu* » hay « *thiêu-tra-diêu* ».

2) Khác với « *thiêu-diêu-hộ* » là « *đáp-phôi-diêu-hộ* » (*ta-peï-yao-hou*), những thợ nầy chuyên về lò dùng hai thứ củi (hommes des fours pour les vases crus où l'on

1. Lorsqu'un vase a perdu au feu sa couleur bleue, ou n'en a conservé qu'une teinte imparfaite, le propriétaire du four est obligé d'indemniser le fabriquant. (Theo tục lệ, sành mướn nung, nếu phai màu hay màu không tươi thì chủ lò phải đền tiền).

empile tantôi du bois de pin, tantôt du bois de tche).

3) Ngoài ra còn có «*thiêu-luân-diêu-hộ*» (*chao-lun-yao-hou*) chuyên về lò đốt củi bao chung quanh (hommes des fours à porcelaine où le boisest dis posé circulairement).

Những người trên đây, nung trong lò của mình, những món do mình chế-tạo lấy, nhưng có khi cũng lãnh nung ăn công, những món đem lại bởi các lò khác, và bởi các người thợ không có lò, và cố nhiên, khi vật ấy hư, chủ lò phải đền tiền.

4) Gọi «*sài-diêu-hộ*» (*Tch'ai-yao-hou*), là những người chụm lò bằng củi tùng (les hommes des fours chauffés avec du bois de pin).

Lò nầy cần dùng ba hạng thợ, đó là :

— *thiêu-hộ* (*chao-hou*) (des cuiseurs) ;
— *đáp hộ* (*ta-hou*) (empileurs) (sắp sành vào lò) ;
— *luân-diêu-hộ* (*lun-yao-hou*), thợ xây củi chung quanh lò (hommes qui disposent circulairement le bois dans le four).

5) *Sai-diêu-hộ*, cũng gọi « *tra-diêu-hộ* », lò nầy chuyên đốt bằng củi tra (hommes des fours chauffés avec du bois de tcha (crataegus cuneata).

Cũng như đối với lò số 1, 2, 3, lò nầy cũng dùng ba hạng thợ : *thiêu-hộ*, *đáp-hộ*, và *luân-diêu-hộ*.

§ 3.— *Thợ phục-vụ cho lò* (*ouvriers employés pour le service des fours*).

Ngoài hai hạng người không kể trong bảng sau đây, là người khiêng gánh, gọi « *khiên-hóa-công* » (*t'iao-ho-kong*) và người coi về thâu tiền, « *quản-trái-nhân* » (*kouan-tchaï-jin*) (porteurs et employés chargés des recettes), ngoài hai hạng người ấy ra, thì trong những lò lớn cần dùng mười bảy hạng thợ kể ra như sau :

1) *đào-nê-công* (*tao-ni-kong*), chuyên rửa sạch đất nhồi

(ouvriers qui lavent la pâte). Trong nhóm người nầy, cũng nên kể những thợ lọc đất nhồi (qui épurent la pâte), gọi « *luyện-nê-công* » (*lien-ni-kong*) ;

2) *nạp-phôi-công* (*la-peï-kong*), thợ ra vóc những sành sống (qui ébauchent les vases crus). Cũng gọi « *tố-phôi* » (*tso-peï*) (qui font les vases crus) ;

3) *ấn-phôi-công* (*in-peï-kong*) chuyên in khuôn (qui moulent les vases crus). Vì nghề bắt buộc phải đập đập vỗ vỗ thì khuôn mới ăn, nên cũng gọi « *phách-mô* » p'e-mou) (ceux qui frappent sur le moule) ; (phách là vỗ tay).

4) *toàn-phôi-công* (*siouen-peï-kong*), thợ nắn sành trên bàn quây (qui tournent les vases crus). Thợ nầy chia ra hai hạng : người nào dùng một dao bén để làm đồ sành (qui façonnent les vases crus avec une lame aiguë), thì gọi « lợi-phôi » (li-peï) còn người nào chuyên về xoi khoét móc cho rộng (ceux qui creusent, évident les vases crus), thì gọi « *oạt-phôi* » (*oua-peï*) ;

5) *họa-phôi-công* (*ho-peï-kong*), chuyên vẽ vời tô điểm đồ sành (qui peignent les vases crus) ;

6) *thung-hôi-công* (*tch'ong-hoeï-kong*), thợ giã tro fougère và vôi để chế men (qui pilent les cendres de fougère et de chaux qui entrent dans la composition de l'émail). Người trộn những tro vôi ấy (qui mélangent les cendres) thì gọi là « *hợp-khôi* » (*ho-hoeï*), cũng kể chung trong hạng nầy ;

7) *hợp-ưu-công* (*ho-yeou-kong*). Đây là thợ chuyên về chế men (qui préparent l'émail). Khi người ấy trộn vôi (ajoutent des cendres), thì gọi « *phối-khôi* », còn những người trộn men (qui y mêlent des couleurs), thì gọi « *hợp sắc* » ;

8) *thượng-ửu-công* (chang-yeou-kong), là thợ chuyên vẽ men lên sành (qui appliquent l'émail). Khi nhận chìm nhúng vô men (par immersion) thì gọi « *trám* » (tsan), khi khác thổi men theo điệu *men phun* thì gọi « *xuy* » (tchouï), par insufflation.

9) *Khiêu-sai-công* (*t'iao-tcha-kong*), thợ gánh củi tra (ouvriers qui transportent le bois de tcha (cratacgus cuneata).

10) *đài phôi-công* (*t'aï-peï-kong*), cũng gọi « *Khiêu-phôi* » (T'iao-peï), là thợ đem sành sống lại lò (ouvriers qui portent au four les vases crus).

11) *Trang-phôi-công* (*Tchoang-peï-kong*), thợ sắp sành vào hộp đất (ouvriers qui mettent les vases crus dans les casettes).

12) *mãn-chuyết-công* (*mouan-to-kong*), thợ cho đồ sành sống vào lò và lấy ra khi hầm chín (qui remplissent le four de vases crus et qui les retirent après la cuisson). Tuy vậy, lò cũng cần dùng hai hạng thợ nầy :
mãn-diêu-công (*mouan-yao-kong*), sắp đồ trong lò. Thợ nầy không thuộc nhân-viên chánh-thức và khi cần dùng, mới gọi từ ngoài vào giúp ; (qui remplissent le four, ne font point partie des ouvriers ordinaires et viennent du dehors) ;
xuất-diêu-công (*tch'ou-yao-kong*), chuyên việc lấy đồ hầm chín, ra khỏi lò (qui sont chargés spécialement de les vider).

13) *thiêu-diêu-công* (*chao-yao-kong*) coi đốt lò (qui chauffent le four). Nhưng trong lò thường gọi tắt họ là « *bả trang* » (*pa-tchoang*) và chia họ ra làm ba hạng :

A) *sự-liệu-lưu-hỏa-giả* (*sse-lieou-liôu-hô-tche*) (qui chauffent tout doucement et à petit feu), thợ chuyên chụm lửa riu riu, vừa vừa ;

B) *sự-khẩn hỏa-giả* (*sse-kin-ho-tche*) (qui chauffent au moyen d'un feu violent) chuyên đốt lửa mạnh, cháy hỏa hào ;

C) *sự-câu-hỏa-giả* (*sse-keou-ho-tche*), chuyên đốt thế nào cho lửa chan hòa khắp kẹt khắp nơi trong lò (ceux qui chauffent de manière à faire pénétre des courants de feu dans toutes les parties du four, littéralement ceux qui sont chargés de faire des canaux de feu).

14) *Khai-diêu-công* (*khaï-yao-kong*), chuyên khui lò (ceux qui ouvrent le four). Thường gọi người ở ngoài vào phụ giúp việc nầy hoặc những bạn coi về thâu tiền cũng phải tiếp tay vào đó (il y a des gens du dehors qui s'acquittent particulièrement de cette besogne. On les appelle au moment d'ouvrir le four. Les garçons de recette sont en outre chargés de ce travail.

15) *Thung-liệu-công* (*tch'ong-liao-kong*), chuyên đâm và giã thuốc-men (ouvriers qui pilent la matière (des vases).

16) *Nhũ-liệu-công* (*jieou-liao-kong*), thợ pha màu ra chất sệt sệt (ouvriers qui réduisent en bouillie les matières colorantes).

17) *Sa-thổ-công* (*cha-thou-kong*), thợ nắn hộp đất (ouvriers qui font les casettes avec une terre sablonneuse (littéralement ouvriers de la terre à sable).

*

§ 4.— *Thợ pha màu và thợ dùng màu.— Ouvriers qui préparent ou emploient les couleurs.*

Có sáu hạng thợ cả thảy :

1) *nhũ-nhan-liệu-công* (*jeou-yen-liao-kong*), thợ đâm giã và trộn màu (ouvriers qui pilent et délayent les couleurs).

2) *họa-dạng-công* (*hoa-yang-kong*), thợ vẽ phác, vẽ nét sơ (qui tracent l'esquisse).

3) *Hội-sự-công* (*hoei-sse-kong*), thợ vẽ (ouvriers qui peignent les sujets).
4) *phối-sắc-công* (*p'eï-se-kong*), thợ phối hiệp màu sắc lại (qui marient les couleurs).
5) *Thực-thái-công* (*t'ien-thsai-kong*), thợ giặm vá bằng màu (ouvriers qui retouchent avec les couleurs) [1].
6) *Thiêu-lô-công* (*chao-lou-kong*), thợ coi về lò « *thiêu-lô* » tức lò hầm các đồ sành đã vẽ màu rồi, (ouvriers s'occupant des fourneaux « *chao-lou* » où l'on cuit les couleurs que le peintre appliqués sur les vases de porcelaine).

✝

§ 5.— *Những đồ chế tạo* (*articles de fabrication*). [2]

1) *Quan-cổ-khi-tác* (*kouan-kou-khi-tso*), bình cổ dành cho quan dùng (vases anciens à l'usage des magistrats).
2) *Thượng-cổ-khi-tác* (*chang-kou-khi-tso*), bình đời thượng-cổ (vases de la haute antiquité).
3) *Trung-cổ-khi-tác* (*tchong-kou-khi-tso*), sành đời trung-cổ (vases de l'antiquité moyenne).
4) *Ưu-cổ-khi-tác* (*yeou-kou-khi-tso*), sành cổ có tráng men (vases antiques émaillés).
5) *Tiểu-cổ-khi-tác* (*siao-kou-khi-tso*), sành cổ nhỏ (vases antiques de petite dimension).
6) *Thượng-cổ-khi-tác* (*tch'ang-kou-khi-tso*), sành cổ hạng thường dùng (vases antiques pour les usages ordinaires).

1. Le mot *t'ien* veut dire remplir. Je crois qu'il s'agit des ouvriers qui remplissent, c'est-à-dire couvrent de diverses couleurs les porcelaines blanches dont les dessins ont été préalablement esquissés (chữ *t'ien* dịch là « *thực* » có nghĩa trám đầy).

2. Mỗi lò chuyên làm những món riêng biệt, nhưng có nhiều lò sáng chế đủ thứ, không chuyên môn nào ; và các món ấy đều là *tso*, dịch *tác*, nghĩa là làm, tạo ra.

7) *Thô-khi-tác* (*tsou-khi-tso*), sành tầm thường (vases communs).
8) *Mạo-khi-tác* (*mao-khi-tso*), sành hết sức tầm thường (vases de l'espèce la plus commune).
9) *Tử-Pháp-khi-tác* (*tseu-fa-khi-tso*), bình gọi *Tử-khi-tác* (*tseu-khi-tso*) và *Pháp-khi-tác* (*fa-khi-tso*) (vases appelés « *Tseu-khi-tso* » et « *Fa-khi-tso* »).
10) *Thoát-thai-khi-tác* (*T'o-taï-khi-tso*), bình mỏng chỉ còn men, vì cốt thai đã mất đã thoát-thai, (vases extrêmement minces, appelés t'o-taï, littéralement sans embryon, parce qu'on les amincit tellement à l'intérieur, qu'ils semblent, (voyez N° 79), ne plus se composer que d'émail). (Đây là loại « *coquille d'œuf* », nhẹ như vỏ trứng).
11) *Đại-trác-khi-tác* (*Ta-tcho-khi-tso*), loại trác-khi lớn, grands vases du genre Tcho-khi (voyez N° 98).
12) *Dương-khi-tác* (*Yang-khi-tso*), sành chế-tác cho ngoại-bang (vases fabriqués exprès pour les étrangers (littéralement vases des mers).
13) *Điêu-nhưỡng-khi-tác* (*Tiao-siang-khi-tso*), bình xoi chạm hoặc cẩn khảm (vases ciselés ou ornés d'incrustations).
14) *Đỉnh-đơn-khi-tác* (*Ting-tan-khi-tso*), vases appelés *Ting-tan* (không biết *Đỉnh-đơn* là gì).
15) *Phỏng-cổ-khi-tác* (*Fang-kou-khi-tso*), bình bắt chước, phỏng theo bình cổ (imitations de vases antiques).
16) *Điền-bạch-khi-tác* (*T'ien-pe-khi-tso*), sành trắng chờ vẽ thêm, (vases blancs destinés à être peints) (voyez N° 1 p. précédente).
17) *Toái-khi-tác* (*Tsouï-khi-tso*), bình da rạn (vases craquelés).
18) *Tử-kim-khi-tác* (*Tse-kin-khi-tso*), bình màu lá khô chết

(vases dont l'émail s'appelle *Tse-kin* (couleur feuille morte, suivant *le P. d'Entrecolles*) (Voyez § 11).

§ 6.— *Nghề riêng ăn đứt* (*les artistes, à chacun son talent particulier*).

Mỗi khi một món nào, dẫu bình qui giá hay bình tầm thường, khi vẽ, đều giao mỗi người vẽ một thứ mà thôi, và không ai vẽ phạm đến nghề của ai. Những nghệ-sĩ vẽ vời ấy phân ra ba hạng :

a) *thanh-hoa-gia* (*tsing-hoa-kia*), chuyên vẽ bông hoa màu xanh (peindre des fleurs bleues).

b) *đạm-miêu-gia* (*tan-miao-kia*), vẽ sơ theo kiểu cũ (tracer une légère esquisse).

c) *các-thải-gia* (*ko-thsaï-kia*), vẽ mỗi màu mỗi chỗ (appliquer chaque espèce de couleur).

*

— *Thợ làm công-nhựt trong một lò sành* (*ouvriers et journaliers employés dans une fabrique de porcelaines*).— Thợ công-nhựt làm chuyện vặt trong lò, gồm có :

— *Sài-hộ* (*Tch'aï-hou*) : thợ gánh củi tùng ; journaliers pour le bois de pin ;

— *Sai-hộ* (*Tcha-hou*) : thợ gánh củi tra, củi sai ; journaliers pour le bois de tcha (crataegus cuneata), destinés au chauffage des fours ;

— *hạp-hộ* (*hia-hou*), thợ làm hộp đất (ouvriers pour les casettes) ;

— *chuyên-hộ* (*tchouen-hou*), thợ về gạch xây (ouvriers pour les briques) ;

— bạch-thổ-hộ (*pe-thou-hou*), thợ về đất trắng (ouvriers pour l'argile blanche) ;

— *thanh-liệu-hộ* (*tsing-liao-hou*), thợ về liệu xanh (ouvriers pour la couleur bleue) ;

— *miệt-hộ* (*mie-hou*), thợ làm vành thùng (ouvriers pour les cercles des caisses) ;

— *mộc-trượng-hộ* (*mou-tsiang-hou*), thợ làm đồ mộc (charpentiers) ;

— *đồng-hộ* (*t'ong-hou*), thợ mộc làm thùng bộng (tonneliers) ;

— *thiết-trượng-hộ* (*thie-tsiang-hou*), thợ làm đồ sắt, ống khóa (ouvriers pour le fer (serruriers, ou forgerons) ;

— *tu-mô-hộ* (*sieou-mou-hou*), thợ sửa khuôn cho khít khao (qui parent les moules) ;

— *bàn-xa-hộ* (*p'an-tch'e-hou*), thợ làm bàn quây (qui fabriquent les tours à porcelaine).

— *nhũ-bát-hộ* (*jeou-po-hou*), thợ làm cối giã màu (qui fabriquent les mortiers où l'on pile les couleurs) ;

— *đàng-khẩu-hộ* (*thang-kheou-hou*), thợ làm bồn để nhúng men (qui fabriquent les cuves où l'on immerge les vases pour les émailler) ;

— *đả-lam-hộ* (*ta-lan-hou*), thợ làm giỏ để đựng sành gởi đi (qui fabriquent les paniers et corbeilles d'emballage) ;

— *luyện-khôi-hộ* (*lien-hoeï-hou*), thợ lọc tro để chế men (qui épurent les cendres qui entrent dans l'émail) ;

— *toàn-đao-hộ* (*siouen-thao-hou*), thợ chế các lưỡi dao để cạo gọt đồ sành sống (qui fabriquent les lames (littéralement couteaux) pour tournasser les vases).

§ 7.— *Vật-liệu cần thiết trong một lò nung đồ sành*.— *Objets dont on a besoin dans une manufacture de porcelaine.*

Những vật-liệu đó là :

— *diêu-chuyên* (*yao-tchouen*), gạch viên để xây lò (briques pour construire les fours) ;

— *diêu-sai* (*yao-tcha*), củi *tra* để đốt lò (bois de tcha pour chauffer les fours) ;

— *diêu-môi* (*yao-meï*), than đá để đốt lò (charbon de terre pour chauffer les fours) [1].

✣

§ 8.— *Tên những kiểu-mẫu, do theo đó, lò Cảnh-Đức-Trấn chế tạo đồ sành* (*noms des modèles que l'on suit pour les porcelaines de King-te-tchin*).

1) *quan-cổ-thức* (*kouan-kou-chi*), kiểu bắt chước theo « *quan-diêu* » (modèles de vases antiques [2] à l'usage des magistrats);
2) *thượng-cổ-thức* (*chang-kou-chi*), kiểu bình đời thượng-cổ (modèles de vases de la haute antiquité);
3) *trung-cổ-thức* (*tchong-kou-chi*), kiểu đồ trung-cổ (modèles de vases de l'antiquité moyenne);
4) *ứu-cổ-thức* (*yeou-kou-chi*), kiểu đồ cổ có tráng men (modèles de vases antiques émaillés);
5) *Tiểu-cổ-thức* (*siao-kou-chi*) kiểu đồ cổ nhỏ nhỏ (modèles de petits vases antiques);
6) *Thường-cổ-thức* (*tch'ang-kou-chi*), kiểu đồ cổ thường (modèles de vases antiques pour les usages ordinaires).

1. S'il est vrai qu'on fasse usage à la Chine du charbon de terre pour cuire la porcelaine dure, ce fait reporterait à une époque bien reculée la cuisson de cette poterie au moyen du combustible minéral qui ne fut employé pour cet usage en France que vers 1785, (Salvétat). (Ông nầy nhìn nhận bên Pháp biết dùng than đá nung sành chỉ sau đây, lối năm 1785, còn bên Tàu đã biết dùng than đá nung sành từ trước xa).

2) Les vases antiques des numéros 1 à 6 ne sont que des imitations. (Từ số 1 đến số 6 trên đây, đều là vật kiểu, hay tân tạo (1815) làm lại theo kiểu xưa, (*ký-kiểu* là coi theo kiểu cũ mà làm lại. *Giả-tạo* là đồ giả (faux). *Tân-tạo* là đồ mới chế. Bao nhiêu danh từ nầy khó cắt nghĩa cho thông. Phải bước vào nghề mới hiểu. Chơi hoa thì phải bị gai đâm. Chơi đồ cổ, có từng bị lầm, mới là sáng con mắt. Muốn biết đi xe đạp, thì phải từng bị té đau, và có té mới đi giỏi).

7) *Tử-thức* (*tseu-chi*), kiểu gọi là *tử-thức* (modèles de vases appelés *Tseu-chi*).
8) *Pháp-thức* (*Fa-chi*), kiểu gọi *Pháp-thức*, (modèles de vases appelés *Fa-chi*, aussi appelés *fa-khi*), cũng gọi đồ *Pháp-khí*.
9) *Lê-thức* (*li-chi*), hình trái lê (modèles de vases en forme de poire).
10) *Lô-thức* (*lou-chi*), kiểu các lò hương, (modèles de cassolettes en porcelaine).
11) *Biết-thức* (*p'ie-chi*), kiểu các chén miệng rộng (modèles de tasses évasées).
12) *Cung-thức* (*kong-chi*), kiểu các món trong Nội-phủ (modèles de vases du Palais).
13) *Mạo-thức* (*Mao-chi*), các loại kiểu thường (modèles de vases très communs).
14) *Oa-thức* (*ko-chi*), kiểu các thứ nồi (*oa*) (modèles de bouillottes).
15) *Tống-thức* (*Song-chi*), kiểu các cổ-vật đời Tống (modèles de vases des Song).
16) *Lan-trúc-thức* (*lan-tchou-chi*), kiểu vẽ lan và trúc (modèles de la fleur Lan (Epidendrum) et du bambou).
17) *Bạch-khí-thức* (*pe-khi-chi*), kiểu các đồ sành da trắng (modèles de vases à fond blanc).
18) 貲式 thức (*pi-chi*) (modèles de vases appelés « *pi* » (không dịch được).
19) *Cái-thức* (*Kaï-chi*), kiểu các thứ nắp (modèles de couvercles).
20) *Hồ-diêu-thức* (*Hus-yao-chi*), kiểu đồ xứ Hồ-điền (modèles de porcelaines de Hou-tien).
21) *Cổ-thức* (*kou-chi*), kiểu theo các đồ bình cổ (modèles de vases antiques).
22) *Tam-cấp-thức* (*san-ki-chi*), kiểu các món có ba từng

(modèles de vases en trois pièces (littéralement à trois étages).

23) *chiết-biên-thức* (*tche-pien-chi*), kiểu các món vành giún tai bèo, xếp có khía (modèles de vases à bords divisés).

24) *Hoa-dũng-thức* (*hoa-thong-chi*), kiểu làm như thùng gỗ tròn trồng hoa (modèles de sceaux à mettre des fleurs). (Nay gọi cái *thống*, thống-sứ trồng kiểng).

25) *đại-trác-thức* (*ta-tcho-chi*), kiểu trác khí lớn (modèles de grands vases *Tcho-khi*).

26) *Tuyên-đức-dân-thức* (*Siouen-te-min-chi*), kiểu đồ do dân làm đời *Tuyên-đức* gọi làm vậy, để phân biệt với đồ *Tuyên-đức ngự-dụng* (1426-1435.) — (Modèles de vases fabriqués par des particuliers dans la période *Siouen-te*, par opposition avec ceux de la fabrique impériale).

27) *Chủy-thác-thức* (*chi-tho-chi*), kiểu các thìa muỗng, và dĩa lót chén (modèles de cuillers et de soucoupes).

28) *Chánh-đức-dân-thức* (*Tching-te-min-chi*), kiểu đồ dân làm đời *Chánh-đức*, gọi làm vậy để phân biệt với đồ *Chánh-đức-ngự-dụng* (1506-1521), modèles de vases fabriqués par des particuliers dans la période *Tching-te* (*Tching-te-min-chi*).

29) *Sáo-thức* (*T'ao-chi*), loại sành cái nhỏ để trong cái lớn (modèles de vases qui s'emboîtent les uns dans les autres). Phàm vật gì thành cặp thành bộ, cũng gọi là *sáo*. Và « *sáo-bôi* » (*t'ao-pei*) là những chén cái nhỏ để lọt trong cái lớn, chồng chất lên nhau thành một bộ (petites tasses qui s'emboîtent dans les grandes).

30) *Điêu-tương-tiễu-khí-thức* (*Tiao-siang-siao-khi-chi*), kiểu sành nhỏ có chạm và cẩn, (modèles de petits vases ciselés ou ornés d'incrustations).

Chú ý.— Trên đây là chỉ kể sơ lược những kiểu mẫu đại khái cho biết vậy thôi, chớ nếu phải kể rành rọt, mỗi

kiểu bông hoa vẽ làm sao, hình thù làm sao, màu sắc thay đổi làm sao, thì không bao giờ hết được, và đầy đủ được.

*

§ 9.— *Về các loại men và các loại sành xưa mà lò Cảnh-Đức-Trấn muốn tân chế lại.* (*Catalogue des émaux et des vases anciens qu'on imite à King-te-tchin*) (*bài nầy trích theo Địa-phương-chi Phù-lương, tập 8 chương 32 và tiếp theo*).

Thiết-cốt-đại-quan ưu (men đời *Tống Đại-Quan* (1107-1111), (excipient en fer, émail de la période Ta-kouan). (Do rỉ sắt « *Thiết-cốt* »).

Men nầy phân biệt ra ba loại có tên khác nhau :

a — *Phấn-thanh-ưu* (*fen-tsing-yeou*), men màu xanh mét mét (émail bleu pâle) ;

b — *Nguyệt-bạch-ưu* (*Youeï-pe-yeou*), xanh dợt màu sáng trăng (émail blanc « clair de lune »).

c — *Đại-lục-ưu* (*Ta-lou-yeou*), màu xanh lá cây đậm (émail gros vert).

Ba màu trên đây là men đời Tống của những gốm chế tạo để dâng vua, cung nạp vào trong Đại-Nội gọi là « *Nei-fa-song-khi* » (vases fournis pour l'usage du Palais) trong niên hiệu *Cảnh-đức* (*1004-1007*).

1) *Đồng-cốt-vô-văn-nhữ-ưu* (*T'ong-ko-wou-wen-jou-yeou*) (Do rỉ đồng « *đồng-cốt* »).

Men đặc biệt đồ gốm *Nhữ-châu-diêu*, da trơn không rạn (émail de *Jou-tcheou*, point de veines (craquelures). Hai thứ men số 1 và số 2 nầy là màu sắc của những chậu rửa mặt đời Tống (couleur et ton luisant des cuvettes de toilette Song).

2) *Thiết-cốt-ca-ưu* (*thie-ko-ko-yeou*).— Men bắt chước men *Ca-khi*, tức đồ gốm của *Chương Sanh-Nhứt*.—

Email des vases appelés *Ko-khi*, ou vases de *Tchang l'aîné*.

Có hai thứ men danh tiếng :

— *mễ-sắc-ứu* (*mi-se-yeou*), men hột gạo (émail couleur de riz) ;

— *phấn-thanh-ứu* (*fen-tsing-yeou*), men xanh mét (émail bleu pâle).

Hai thứ men nầy nhái đồ gốm Tống, chế tạo trong niên hiệu *Cảnh-đức* (*1004-1007*) để dùng trong *Đại-Nội*. Do chất rỉ sắt chế ra (excipient en fer).

3) *Đồng-cốt-ngư-tử-văn-nhữ-ứu* (*T'ong-ko-yu-tse-wen-jou-yeou*), sành nầy da rạn như trứng cá. Do chất rỉ đồng (excipient en cuivre). Veines ou reliefs imitant les œufs de poisson. Email de *Jou-tcheou*.

Về màu và nước bóng, y như số 1, 2, 3.

4) *Bạch-định-dứu* (*Pe-ting-yeou*), sành da trắng đặc biệt của xứ *Định-châu* (émail des porcelaines blanches de *Ting-tcheou*).

Có hai thứ khác nhau :

— *phấn-định* (*fen-ting*), màu trắng bạch như phấn (blancs comme la farine) ;

— *thổ-định* (*thou-ting*), màu không trắng lắm, và thuộc loại tầm thường (commun).

Tại lò *Cảnh-Đức-Trấn*, chỉ tân tạo loại *phấn-định*.

5) *Quân-ứu* (*kiun-yeou*), men sành *Quân-diêu* (émail de Kiun).

Thuở ấy, tại lò *Cảnh-Đức-Trấn*, chế tạo ra mười thứ men, có sáu thứ nhái men cổ đời Tống, và bốn thứ tân chế.

Sáu men cổ là :

— A) *mai-khôi-tử-ứu* (*meï-koueï-tse-yeou*) men tim, màu ngọc Mai-khôi (émail violet, couleur de la pierre précieuse Meï-koeï) ;

— B) *hải-đường-hồng-ứu* (*haï-thang-hong-yeou*), màu đỏ hoa hải-đường (émail rouge, couleur de la fleur du poirier du Japon Haï-thang) ;

— C) *gia-hoa-tử-ứu* (*kia-hoa-tse-yeou*), màu tía của cà tim (émail violet, couleur d'aubergine) ;

— D) *Mai-tử-thanh-ứu* (*meï-tse-tsing-yeou*), men xanh màu trái mai (émail bleu, couleur de la prune appelée Meï) ;

— E) *Loa-can-ứu* (*lo-kan-yeou*) màu gan con la (émail couleur de foie de mulet) ;

— F) *Mã-phế-ứu* (*Ma-feï-yeou*), màu phổi ngựa (émail couleur de poumons de cheval).

Bốn men mới chế được là :

— G) *Tân-tử-ứu* (*Sin-tse-yeou*), màu tim mới (nouvel émail violet).

— H) *Mễ-sắc-ứu* (*mi-se-yeou*), màu hột gạo (émail couleur de riz).

— I) *Thiên-lam-ứu* (*Thien-lan-yeou*), màu xanh da trời (émail bleu de ciel).

— J) *Diêu-biến-ứu* (*Yao-pien-yeou*), màu đổi khác (biến) trong lò (émail qui change au four). (Xin xem nơi sau, § 23, trích thơ *d'Entrecolles*, *về màu biến thể nầy*).

6) *Tễ-hồng* (*Tsi-hong*), là màu đỏ men cổ đời *Tuyên-đức* (1426-1435), nguyên trọn danh-từ là « *Tuyên-diêu-tễ-hồng-ứu* » (*Siouen-yao-tsi-hong-yeou*) và màu đỏ như ngọc đỏ, gọi « *bảo-thạch-hồng* » (*p'ao-chi-hong*) (rouge de pierre précieuse) (xem lại số 107 *Tuyên-diêu* và chú thích nơi sau về « *bảo-thiêu-khí* » nói trong bộ *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục*).

7) *Tễ-thanh* (*tsi-tsing*) (émail bleu tsi-tsing) và « *nùng-hồng* » (*nong-hong*) (émail rouge foncé) bắt chước men

đời *Tuyên-đức*. Men này khi thì da nhăn nhíu có lỗ hủng như da *quất* (trái quit Tàu), khi khác thì có lốm đốm mụt nốt nhỏ như hoa cây « *tông* » (tsong) (tantôt l'émail est chagriné comme la peau de l'orange « *kio* » tantôt il offre l'apparence des petits boutons de la fleurs de l'arbre *tsong* (Raphis flabelliformis).

8) — *Xưởng quan-diêu-ứu* (*tch'ang-kouan-yao-yeou*) men sành của lò xưởng vua chế, (émail de la porcelaine des fours impériaux).
Men này có ba loại :

A) *Thiện-ngư-hoàng-ứu* (*chen-yu-hoang-yeou*), màu da lươn (émail jaune d'anguille).

B) *Xà-bì-lục-ứu* (*Che-pi-lou-yeou*), màu xanh da rắn (émail vert de peau de serpent).

C) *Hoàng-ban-điểm-ứu* (*Hoang-pan-tien-yeou*), màu vàng lấm tấm (émail tacheté ou ponctué de jaune).

9) *Long-tuyền-ứu* (*Long-thisouen-yeou*), màu men gốm *Long-tuyền* (émail de la porcelaine de Long-thsiouen).
Có hai thứ :
— *Long-tuyền-thiển-ứu* (*long-thsiouen-tsien-yeou*), màu dợt (pâle) ;
— *Long-tuyền-thâm-ứu* (*Long-thsiouen-chin-yeou*), màu đậm (foncé).

10) *Đông-thanh-ứu* (*tong-tsing-yeou*), men gốm *Đông-thanh*[1] (émail bleu de l'Orient) cũng chia ra thứ men dợt,

1. Le *Tcheou-li, chapitre Khao-kong-ki* (liv. 42), nous apprend que la couleur *bleue* est affectée au côté de l'orient ; le *rouge* au côté du midi ; le *blanc*, au côté de l'occident ; le *noir* au côté du nord. On donne au ciel la qualification de *Hiouen*, ou bleu-noirâtre, et à la terre celle de *Hoang* ou jaune. (Cf. Pelwen-yun-fou, liv. 24, fol. 9). (Theo sách Châu-lễ, màu xanh thuộc đông, màu đỏ thuộc nam ; màu trắng thuộc tây, màu đen thuộc bắc. Trời gọi là « *Huyền* », đất gọi là « *Hoàng* », v.v...

gọi « *Đông-thanh-thiển-ứu* » (*tong-tsing-tsien-yeou*) và « *Đông-thanh-thâm-ứu* » (*Tong-tsing-chin-yeou*) men đậm.

12) *Men đời Tống, màu bột gạo và màu xanh lơ dợt* (émail des Song, couleur de riz et couleur bleu pâle) (xin xem trở lại số 3 § 10). Tại làng *Tương-hồ* (*Siang-hou*) cách *Cảnh-Đức-Trấn* hai chục li, ngày nay còn thấy dấu vết một lò chế tạo đồ gốm đời Tống nay đã điêu-tàn. Khi đào còn gặp nhiều mảnh gốm, nhờ đó thợ ngày nay coi theo chế được nước men và kiểu thức, thì là *màu bột gạo* và *màu xanh da trời dợt* đã kể trên đây. Những mảnh gốm Tống-đại ấy vẫn tìm được chung một chỗ, nơi có lò cũ đời Tống ấy. (Dans un lieu appelé *Siang-hou*, qui est situé à plus de vingt li de *King-te-tchin*, on voit le fondement d'une ancienne manufacture de porcelaine qui datait du temps des *Song*. En pratiquant des fouilles, on y trouva des tessons de porcelaine antique, et l'on en imita l'émail et la forme. Les uns offraient un émail des *Song* de couleur *bleu pâle ;* les autres, un émail de la même époque, qui était *couleur de riz*. Ces tessons furent trouvés ensemble dans le même endroit).
Lò *Cảnh-Đức-Trấn* đặt tên cho những mảnh gốm tìm được ấy là men Tống của lò cũ *Tương-hồ*, danh-từ Hán-tự là « *Tương-diêu-Tống-ứu* » (*Siang-yao-song-yeou*).

13) *Du-lục-ứu* (*yeou-lou-yeou*), màu xanh lục dầu (émail vert d'huile). Đây là màu của những cổ bình danh gọi « *diêu-biến* » (*yao-pien*) đời Tống (xem § 23 nơi sau). Màu của sành này giống ngọc « *Bích* » (*pi*), thường ở trung tim có một điểm sáng. Và đây là một men đời cổ cao nhã nhứt. (Sa couleur est comme celle de la pierre

précieuse Pi, dont le centre brillant est moucheté. C'est un émail antique et distingué). Theo sự nghiên cứu của ông Basile de Glémona, thì ngọc bích có màu trong trẻo xanh lơ (bleue et transparente); nhưng trong bộ Khang-hi tự-điển nói có một giống « *bích* », *màu lục*, gọi « *lục-bích* » (*lou-pi*). (Pi de couleur verte).

14) *Lô-quân-ứu* (*lou-kiun-yeou*), tên gọi làm vậy vì là men nầy bắt chước men gốm « *Quân-diêu* » trong lò bọn tráng men (émail de Kiun, que l'on cuit au four d'émailleur). Men nầy ở giữa màu xanh lơ gốm Đông-thanh (*Đông-thanh-ứu* « *Tong-yao-yeou* »), và màu lửng chửng của gốm *Nghi-hưng* (*Nghi-hưng-quải-ứu* « *I-hing-koua-yeou* »), nhưng màu « *lô-quân-ứu* » đẹp hơn vì rạn và dợn sóng biến thể, danh-từ gọi « *hoa-văn-lưu-thắng-biến-hóa* » (Il tient le milieu entre l'émail des porcelaine bleues de l'Orient Tong-yao-yeou, et celui qu'on appelle émail suspendu de I-hing, mais il les surpasse par ses veines fleuries, ondulées et d'un aspect changeant « *hoa-văn-lưu-thắng-biến-hóa* ».

15) *Âu-ứu* (*Ngeou-yeou*), men nầy bắt chước men một thợ gốm trứ danh họ Âu. (C'est une imitation de l'émail d'un ancien fabricant de la famille *Ngeou*).
Sành nầy có hai kiểu : kiểu màu hồng (rouge) và kiểu màu lam (*lan*, bleu).

16) *Thanh-điểm-ứu* (*Tsing-tien-yeou*), men xanh điểm (émail ponctué de bleu). Đây là nhái kiểu sành Quảng-đông gọi *Quảng-diêu* (*Kouang-yao*), loại ngự-dụng.

17) *Nguyệt-bạch-vô-văn-ứu* (*Youeï-pe-wou-wen-yeou*). Đây là một loại sành da trắng và không có rạn (émail couleur blanc de lune et sans craquelure). Sành nầy giống màu sành cổ đời *Đại-Quan* (*1107-1110*) gọi *Đại-quan-ứu* (*Ta-kouan-yeou*), nhưng không đẹp bằng, vì không

da rạn. Vốn làm bằng đất sét trắng và cũng gồm hai loại :

— *nguyệt-bạch-thiển-ứu* (*youeï-pe-tien-yeou*) màu dợt (pâle) và

— *nguyệt-bạch-thâm-ứu* (*youeï-pe-chin-yeou*), màu đậm hơn.

18) *Bảo-thiêu-khi* (*p'ao-chao-khi*), đây loại bình làm theo kiểu bình đời *Tuyên-đức* (1426-1435), và gọi « *bảo-khi*[1] ». Có cả thảy bốn thứ, mỗi thứ nơi đáy có ghi dấu hiệu khác nhau :
a) *tam ngư* (ba con cá) (trois poissons) ;
b) *tam quả* (ba trái) (trois fruits) ;
c) *tam chi* (ba nấm linh-chi) (trois agarics) ;
d) *ngũ phúc* (chữ *phúc* vẽ năm lần) (le mot *bonheur* (répété cinq fois).

19) *Long-tuyền-ứu-bảo-thiêu* (*long-thsiouen-yeou-p'ao-chao*). Đây là loại sành (céladon) tân chế, khi nung rồi có màu chiếu như ngọc (après la cuisson, a l'éclat d'une pierre précieuse), và vẫn để bốn hiệu y như các sành đã nói nơi số 18.

20) *Phỉ-thúy-ứu* (*Feï-tsouï-yeou*), sành màu xanh phỉ-thúy[2].

---

1. *King-te-tchin-t'ao-lou*, liv. 5, fol. 5. A cette époque, on appelait *P'ao-khi* (littéralement vases précieux), ceux qui étaient d'un rouge vif, *Sien-hong*. Suivant le *Thang-chi-sse-khao*, « on réduisait en poudre une pierre précieuse de couleur rouge qu'on tirait de l'occident ». Mais l'analyse faite à Sèvres de la couleur chinoise appelée P'ao-chi-hong, a montré que cette couleur, dont le nom signifie littéralement rouge de pierre précieuse, n'est autre chose que de l'oxyde de fer avec du fondant. (Salvetat).— *Sien-hong* là « *tiên-hồng* ». Còn *P'ao-chi-hong* là « *bảo-thạch-hồng* », nhưng lò Sèvres bên Pháp có lấy đem thí-nghiệm, phân tách ra thì không phải phấn của ngọc, mà vốn là rỉ sắt với một chất thuốc làm cho tan ra (oxyde de fer avec du fondant).

2. Les vases de ce nom qu'offrent les figures coloriées en Chine sont de couleur bleu-turquoise. (Những bình nầy đều màu *cánh chim sả-sả*, cũng gọi màu *Thổ-nhĩ-kỳ-ngọc* (bleu-turquoise), và thông thường là *lam ngọc*, *bích-ngọc*.

Email appelé *Feï-tsouï-yeou*. Sành nầy ký kiểu men sành ngự-chế, và phân ra ba thứ khác nhau :

1) *Tố-thúy-ứu* (*sou-tsoui-yeou*), toàn màu xanh lông chim sa-sả (émail bleu uni) ;

2) *thanh-điểm-ứu* (*tsing-tien-yeou*) (xanh điểm) (émail ponctué de bleu) ;

3) *kim-điểm-ứu* (*kin-tien-yeou*), màu xanh điểm vàng (émail bleu ponctué d'or).

21) *Xuy-hồng-ứu* (*Tchoï-hong-yeou*) men phun hồng (émail rouge soufflé).

22) *Xuy-thanh-ứu* (*Tchouï-tsing-yeou*), men phun xanh, (émail bleu soufflé).

23) Trong lúc ấy, cũng ký kiểu bình xưa đời *Vĩnh-lạc* (1403-1424), cả thảy ba thứ :

A) *Vĩnh-lạc-thoái-thai-khí* (*Yong-lo-t'o-t'aï-khi*) ký kiểu sành mỏng như vỏ trứng đời *Vĩnh-lạc* (vases dont on a enlevé l'embryon (c'est-à-dire qu'on a évidés de manière à ne laisser pour ainsi dire que l'émail. (Xem lại số 79).

B) *Vĩnh-lạc-tố-bạch-khí* (*Yong-lo-sou-pe-khi*), sành da trắng đều (vase blanc uni de la période Yong-lo).

C) *Chúy-cung-khí* (*tchouï-kong-khi*), sành chạm dùng trong lễ cúng (vases ciselés pour les offrandes, dans les sacrifices). Cũng gọi *Chúy-hoa-khí* (*Tchouï-hoa-khi*) (vases à fleurs ciselées dans la pâte).

24) *Ngũ-thái-khí* (*ou-t'saï-khi*), sành men nhiều thứ (porcelaines ornées d'émaux). Loại sành nầy ký kiểu sành *Vạn-lịch* (1573-1619) và sành *Chánh-đức* (1506-1521).

25) *Ngũ-thái-khí đời Thành-hóa* (1465-1487).—(Porcelaines ornées d'émaux de la période Tching-hoa).

26) *Tuyên-hoa-hoàng-địa-khí* (*Siouen-hoa-hoang-ti-khi*), màu vàng.— Vases à fleurs sur fond jaune de la période Siouen-te (1426-1435).

27) *Pháp-thanh-ứu* (*Fa-tsing-yeou*). Sành nầy mới chế được gần đây (c'est un émail (yeou) qu'on a trouvé par suite d'expériences récentes).

Nên so sánh men « *pháp-thanh-ứu* » nầy với các loại sau nầy :

— *tễ-thanh-ứu* (*Tsi-tsing-yeou*), gọi sành màu xanh khi mưa tạnh (émail « bleu ciel lavé après la pluie) ;

— *nùng-hồng-ứu* (*nong-hong-yeou*), màu đỏ sậm (émail rouge épais) ;

— *thâm-thúy-ứu* (*Chin-tsouï-yeou*), màu xanh đậm (émail bleu foncé).

Nhưng *pháp-thanh-ứu* không bắt chước được da quít (quất) (*khio*), và cũng không nhái được mụt nhỏ nhỏ của hoa cây Tòng (*tsong*) (raphis flabelliformis).

28) *Tây-dương-khí* (*Si-yang-khi*). Đây là loại sành làm theo kiểu của Âu-châu, bình nhơn vật đều đắp nổi, hoặc chạm hoặc đúc khuôn, theo phương pháp gọi « *điêu-chú-tượng-sinh-khí-mãnh* » (*tiao-tchou-siang-sing-khi-ming*) (on imite les vases d'Europe, qui offrent des personnages en relief ciselés ou fondus).

Khi nhại vẽ và sơn màu theo phương-pháp người Tây-phương, trong sách dùng một danh-từ rất ngộ là « *bút ý* », Pháp dịch là l'esprit du pinceau.

Cách bắt chước kiểu Tây-phương thịnh hành đến những món như « *Ngũ-cung bàn-điệp* (dĩa bàn dâng cúng năm lễ), lục bình, hộp sành, đều có vẽ theo kiểu Âu-châu.

29) *Kiêu-hoàng-kiêu-lục-chúy-hoa-khí-mãnh* (*hiao-hoang-hiao-lou-tchouï-hoa-khi-ming*).

Đây là loại bình vàng dợt hay xanh dợt có chạm bông-hoa trong cốt thai (vases jaune pâle et vert pâle, avec des fleurs ciselées dans la pâte).

30) *Kiêu-tử-khí-mãnh* (*hiao-tse-khi-ming*), sành màu tím dợt (vases violet pâle).

Có hai thứ: khi vẽ bông liền lạc thì gọi « *tố-hoa* » (*sou-hoa*), khi chạm bông sâu vào cốt thai, thì gọi « *chùy-hoa* » (*thouï-hoa*).

31) *Chùy-hoa-khi-mãnh* (*tchouï-hoa-khi-ming*), bình không vẽ mà chạm bông vào cốt thai, và có thể nhận đủ màu sắc đã có (vases avec des fleurs ciselées ; ces vases peuvent recevoir toute espèce d'émail).

32) *Đôi-hoa-khi-mãnh* (*Touï-hoa-khi-ming*), bình đắp bông nổi và vẽ được đủ thứ màu (vases avec des fleurs en relief; ces vases peuvent recevoir toute espèce d'émail)

33) *Mạt-hồng-khi-mãnh* (*mo-hong-khi-ming*) (vases à fond rouge); và *thái-hồng-khi-mãnh* (*t'saï-hong-khi-ming*-vases à émail rouge).

Loại sành đỏ nầy, gọi *mạt-hồng* khi vẽ trên nền đỏ, và gọi « *thái-hồng* » khi nước men màu đỏ. *Thái* là men (émail). (*Ngũ-thái* là nhiều men khác nhau chớ không cần phải đủ năm màu).

34) *Tây-dương-hoàng-sắc-khi-mãnh* (*Si-yang-hoang-se-khi-ming*) (vases jaunes d'Europe).

35) *Tây-dương-tử-sắc-khi-mãnh* (*si-yang-tse-se-khi-ming*) (vases violets d'Europe).

36) *Mạt-ngân-khi-mãnh* (*mo-yen-khi-ming* và *mạt-kim-khi-mãnh* (*mo-ki-khi-ming*) (vases argentés et vases dorés).

37) *Thái-thủy-mặc-khi-mãnh* (*T'saï-chouï-me-khi-ming*), vases noirs comme l'encre, avec un émail coloré (bình đen như màu mực Tàu vẽ men màu).

38) *Tân-chế-sơn-thủy-nhân-vật-hoa-hủy-linh-mao-phỏng-bút-mặc-nùng-đạm-ý* (vases ornés de dessins à l'encre, foncée ou pâle, représentant des montagnes, des eaux, des personnages, des fleurs, des plantes, des oiseaux et des quadrupèdes) (bình vẽ mực đen, đậm hay lợt, santhủy, nhơn-vật, hoa-thảo, thú-cầm, điệu phỏng-bút).

Từ số 35 đến số 38, đều là vật tân chế (ce sont des fabrications récentes).

39) *Điển-bạch-khi-mãnh* (*T'ien-pe-khi-ming*). Đây là loại sành da trắng để chờ vẽ vào và ký kiểu sành *Tuyên-đức* (1426-1435). Có thứ mỏng, và dày ; có thứ lớn và nhỏ. *Điển* là bù vào cho đủ, sắp lại cho đầy. *Điển-bạch* là bù vào chỗ trắng cho dễ coi.

40) *Gia-diêu-thanh-hoa* (*kia-yao-tsing-hoa*), bắt chước vẽ bông xanh theo kiểu sành đời *Gia-tĩnh* (1521-1566). Imitation des fleurs bleues des porcelaines Kia-tsing.

41) *Thành-diêu-đạm-miêu-thanh-hoa* (*Tch'ing-yao-tan-miao-tsing-hoa*) bắt chước vẽ bông xanh điệu phỏng bút theo kiểu sành đời Thành-hóa. Imitation des fleurs bleues légèrement esquissées, des porcelaines *Tch'ing-hoa* (1465-1487).

42) *Mễ-sắc-tru* (*Mi-se-yeou*). Sành màu hột gạo, khi đợt, khi đậm, không giống sành Tống. Tantôt pâle, tantôt foncé, il ne ressemble point à l'émail du même nom qu'on employait sous la dynastie des Song.

43) *Ưu-lý-hồng-khi-mãnh* (*Yeou-li-hong-khi-ming*). Sành da đỏ (đỏ trong men). Những món vẽ, khi vẽ lá xanh, khi vẽ bông đỏ (Vases d'un rouge appelé *yeou-li-hong-khi-ming*, c'est-à-dire rouge dans l'émail. Il y en a qui sont complètement couverts d'un émail rouge. Ceux qui sont peints, offrent tantôt des feuilles vertes, tantôt des fleurs rouges. (Xem thêm § 12 lời chú 6 của *d'Entrecolles*).

44) *Tử-kim-tru-khi-mãnh* (*Tse-king-yeou-khi-ming*). Bắt chước sành men lá khô. Có hai thứ : thứ đỏ và thứ vàng. (Xem thêm § 11 về *Tử-kim-du*).

45) *Kiêu-hoàng-ngũ-thái-khi-mãnh* (*Hiao-hoang-ou-t'saï-khi-ming*). Sành nầy mới phát minh gần đây, màu

vàng dợt, men ngũ sắc. Vases jaune pâle, ornés d'émaux. C'est un genre dû à des expériences récentes.

46) *Kiêu-lục-khi-mãnh* (*Hiao-lou-khi-ming*). Bắt chước sành xanh dợt. Có hai thứ: thứ da trơn liền (à fond uni) (*tố-địa*) (*sou-ti*); và thứ da chạm hoa (à fleurs ciselées) (*chùy-hoa*) (*tchoeï-hoa*).

47) *Dương-thái-khi-mãnh* (*Yang-t'saï-khi-ming*), sành kỷ kiểu men Tây-phương, vẽ theo điệu « *Pháp-lang* » (*fa-lang*), nét vẽ mịn màng, tuyệt mỹ vẽ non nước, nhân-vật, hoa-thảo, thú-cầm. (Vases ornés d'émaux dans le genre européen. Depuis peu, on imite la manière de peindre avec de l'émail Fa-lang, les montagnes, les eaux, les personnages, les fleurs et les plantes, les oiseaux et les quadrupèdes. L'exécution est d'une finesse et d'une perfection merveilleuses).

48) *Cung-hoa-khi-mãnh* (*kong-hoa-khi-ming*), bình vẽ bông hoa dùng vào cúng tế, vẽ được với đủ thứ men. (Vases à fleurs pour les offrandes, pour les sacrifices, pouvant recevoir toute sorte d'émail).

49) Ô-kim-ứu (Ou-kin-yeou). Sành tân chế, màu đen mờ. Có hai thứ:
a) *hắc-địa-bạch-hoa* (*he-ti-pe-hoa*) (fond noir avec des fleurs blanches);
b) *hắc-địa-miêu-kim* (*He-ti-miao-kin*) (fond noir avec de légers dessins en or).

50) *Tây-dương-lục-sắc-khi-mãnh* (*Si-yang-lou-se-khi-ming*) Sành màu lục làm cho Tây-phương (vases verts dans le goût de l'Europe).

51) *Tây-dương-hồng-sắc-khi-mãnh* (*Si-yang-hong-se-khi-ming*). Sành màu hồng làm cho Tây-phương (Vases rouges dans le goût de l'Europe).

52) *Tây-dương-ô-kim-khi-mãnh* (*Si-yang-ou-kin-khi-ming*). Sành tân chế màu đen mờ, cho Tây-phương dùng, (vases à émail noir mat, dans le goût de l'Europe; c'est une nouvelle fabrication).

53) *Mạt-kim-khi-mãnh* (*mo-kin-khi-ming*). Sành mạ vàng (vases dorés, littéralement frottés d'or).

54) *Đông-dương-mạt-kim-khi-mãnh* (*Tong-yang-mo-kin-khi-ming*). Sành mạ vàng theo kiểu Đông-dương (imitation des vases dorés (littéralement frottés d'or) de l'Indochine).

55) *Đông-dương-mạt-ngân-khi mãnh* (*Tong-yang-mo-in-khi-ming*). Sành mạ bạc theo kiểu Đông-dương (vases argentés, littéralement frottés d'argent de l'Indochine).

*

§ 11.— *Thành-phần của mỗi thứ men.— Composition des différentes sortes d'émail.* [1]

1.— *Tử-kim-du* (*Tse-kin-yeou*) (littéralement émail d'or brun (or bruni).

Khi lấy vôi lồng, trò fougère đãi sạch và nước có chứa bột đá « *tử-kim-thạch* » hòa lại với nhau, thì được một chất gọi là *men* [2], dịch là *dứu*.

— *Trích thơ cha d'Entrecolles* (*Extrait du P. d'Entrecolles*).

---

1. Ce chapitre, qui est l'un des plus importants de l'ouvrage, se trouvait déjà dans les Mémoires intitulés T'ao-choue (Đào-thuyết) liv. 3, fol. 10. Nous l'avons tiré des Annales de Feou-liang (Phủ-lương), où il est plus complet et plus correct. Seulement, nous avons pris dans l'Histoire de la Porcelaine de *King-te-tchin*, le mot « *yeou* » (ứu) (émail) qui termine le titre de chaque article. (Chương này quan trọng nhứt). Mỗi một danh-từ đều có chữ « *yeou* » dịch là « *ứu* », có khi cũng viết « *dứu* » là *men* (émail), chữ « *yeou* » này đúng với ý hiểu của Tàu, mà không đúng theo sự hiểu biết Âu-châu.

2. Si, comme il est probable, le *tse-kin-chi* (*Tử-kim-thạch*) est une argile ferrugineuse, le *tse-kin-yeou* (Tử-kim-ứu hay *Tử-kim-du*) serait le fond laque de nos fabricants de porcelaine, et la prescription de l'auteur chinois serait parfaitement exacte (A. Salvétat).

« Có một thứ vẹt-ni ở đây người ta gọi « *tử-kim-du* », tức « là « *vẹt-ni vàng sậm* », nhưng tôi muốn gọi « *vẹt-ni màu* « *đồng, màu cà-phê, màu lá khô* » (je le nommerai plutôt « vernis couleur de bronze, couleur de café, couleur de « feuille morte). Vẹt-ni nầy mới phát minh đây. Muốn làm, « người ta lấy đất vàng loại thường gặp, người ta đem đất « ấy chế nhồi y một phương-pháp với cánh nhồi *Bạch-đôn-* « *tử*, đoạn người ta lấy phần lỏng đem ngâm với nước, cho « thành một thứ keo lỏng như chất *bạch-du*, tức là men « trắng « *pe-yeou* », làm với đá bột pétro-silex cà nát. Hai « chất « *tse-kin* » và « *pe-yeou* »[1] nầy phải hòa với nhau « và phải lỏng đều, như nhau. Muốn biết hai thứ ấy cùng « một sức lỏng như nhau chăng, người ta có cách thử : đó là « cách lấy hai viên gạch « *bạch-đôn-tử* », một viên nhúng vô « « *pe-yeou* », một viên vô « *tse-kin* » nếu hai viên đều rút « nước y một màu như nhau, thì tức hai chất kia đồng thể « chất.

« Người ta cũng pha chung với *tse-kin*, *vẹt-ni* hay là « *dầu* » (huile)[2] của vôi và *tro fougère*, chế phá như cách « đã nói trước đây, lại với chất *bạch-du* (là đá bột pétro- « silex hòa với nước), đoạn pha nhiều hay ít « *tử-kim* », tùy « mình muốn có màu đậm hay lợt. Muốn biết chỉ có một « cách là pha thử nhiều lần. Tỷ như, đong hai tách *tử-kim*, « pha với tám tách *bạch-du* ; sau đó pha bốn tách chất lỏng « của hai thứ ấy hiệp lại, pha cùng với *một tách vẹt-ni vôi*

1. Les auteurs chinois appellent ce second émail « eau de pierres broyées et eau d'émail » (nước đá-bột tán nát và *nước men*).

2. Par l'expression *vernis* ou *huile*, il faut entendre un émail liquide composé d'un lait de chaux et de cendres de fougère. (Vì cha d'Entrecolles ở lâu năm bên Tàu nên nói theo kiểu Tàu, khi gọi *men* là « *dầu* », *khi gọi là « nước »*, nên ông kỹ-sư Salvétat ngày ngà và chê cha dốt đặc, không biết dùng danh-từ chuyên môn theo giới kỹ-sư như ông. Bao giờ, và bất cứ ở phương nào, bọn hủ nho là khó chịu, đòi phải có bằng cấp thì nói họ mới nghe. S.

« *và tro fougère*, v.v... Đã từ lâu người ta biết chế tách chén, « phía ngoài là men mạ vàng, phía trong là sành để trắng. « Sau đó lại biết canh tân cải cách thêm, biết lột giấy cắt « tròn cắt vuông khi tráng *men tử-kim*, để khi xong rồi, lột « giấy ấy đi, và trong khoảng chừa trống ấy, mặc sức tô « điểm đỏ xanh hay màu gì khác cũng đặng cả. Đó là cách « vẽ, gọi *bộ ô hay đóng khung* (posage du fond avec réserve).

« Khi nào sành khô mặt rồi, khi ấy sẽ thêm men nào tùy « ý, hoặc dùng cách *men phun* (par soufflage) hoặc dùng « cách khác. Có khi họ tráng những khoảng chừa trống ấy « bằng men xanh lè hay đen huyền, rồi họ đem hầm lửa « nhứt, đoạn lấy ra vẽ bằng vàng phấn rồi đem hầm lại kỳ « nhì, tức *men mạ vàng hầm hai lần* (porcelaine dorée, « biscuit »).

✣

2.— *Thúy-sắc-dứu* (émail bleu). — (*Tsoui-se-yeou*).

Lấy nước « *cổ-đồng* », tức nước pha với rỉ sắt, chất vàng và chất làm cho tan, lại với *mang-tiêu*, thì được men « *thúy-sắc-dứu* » nầy. (On combine ensemble de l'eau de *Kou-t'ong* (jaune sale fait avec de l'oxyde de fer, du jaune et du fondant) et du salpêtre).

3.— *Kim-hoàng-dứu* (kin-hoang-yeou) ; émail jaune d'or.

Muốn có men « *kim-hoàng-dứu* », thì lấy một cân « *yen-mo* » (*duyên-mạt*) tức là chì đốt thành tro đâm chung với 1 lượng 2/10 *giả-thạch* (*tche-chi*). (On combine ensemble une livre de yen-mo ou cendre de plomb (en latin : cinis saturni, plumbum ustrum) que l'on broie avec 1 once 2/10 de Tche-chi (fer oligistique terreux).

4.— *Phàn-hồng-dứu* (*Fan-hong-yeou*). —Email rouge d'alun.

Muốn có men « *phàn-hồng-dứu* » phải lấy *thanh-phàn* đốt trong lửa cho cháy đỏ, và cứ mỗi lượng, pha chung với

năm lượng *duyên-phấn*. Sau đó hòa với *Quảng-giao* là keo chế bằng da thú ở Quảng-đông làm. Khuấy cả các thứ ấy lại là được «*phàn-hồng-dữu*». (On prend du *tsing-fan*» (sulfate de fer) que l'on fait passer au rouge par l'action du feu; pour chaque once, on emploie cinq onces de céruse (yen-fen). On prend ensuite du *Kouan-kiao* (de la colle de peau, de Canton), et l'on combine le tout ensemble [1].

5.— *Tử-sắc-dữu* (*tse-se-yeou*).— Email de couleur violette (c'est-à-dire bleu foncé).

Hòa chung với nhau: 1 cân tro chì «*yen-mo*» lại với 1 lượng «*thạch-tử-thanh*» và 6 lượng *Thạch-mạt*, là được men «*Tử-sắc-dữu*» [2]. (On combine ensemble 1 livre de cendre de plomb *Yen-mo* (en latin: cinis saturni, plumbum ustum) avec une once de Chi-tseu-tsing (littéralement bleu de petites pierres) — silicate de cobalt? — arsénio-sulfure de cobalt, suivant M. Natalis Rondot) et 6 onces de *Chi-mo* (poudre de quartz) [2].

1. Il est évident qu'il faut, pour que cette couleur glace, qu'elle emprunte à la porcelaine même la silice nécessaire pour faire du verre; on voit qu'une semblable couleur ne peut briller que dans l'extrême mince. Cette indication est d'ailleurs conforme aux résultats des analyses faites à Sèvres sur les matériaux rapportés par M. Itier et placés au Musée céramique de Sèvres sous le nom de Ta-hong (grand rouge) (A. Salvétat).

2. Si l'on combine ensemble les éléments indiqués, il est alors permis de supposer que le *Chi-tseu-tsing* est du silicate de cobalt. Le *Chi-mo* est de la poudre de pierre siliceuse. On y a trouvé:

Silice	98,70
Alumine	0,15
Oxyde de fer	0,45
Chaux, magnésie	traces
Perte au feu	0,40
	99,70

Quant au *Chi-tseu-tsing*, je suis porté à croire que c'est la matière dont le P. d'Entrecolles parle sous le nom de *Tsiu*, et il est à supposer, d'après ce qu'il en dit, que c'est un verre déjà fondu et coloré par du cobalt. Cette interprétation devient admissible. La signification de bleu de petites pierres serait alors expliquée (Salvétat).

6.— *Kiêu-thanh-dữu* (*Hiao-tsing-yeou*). — Email bleu pâle.

Muốn được men «*kiêu-thanh-dữu*» (chữ *kiêu* là tưới nước vào cây, khinh bạc), phải trộn chung chất quartz tán nát, với vôi chết và *thạch-tử-thanh*, khuấy cho hòa nhau lại (on prend de l'émail liquide (formé de poudre de quartz), de la chaux éteinte et du chi-tseu-tsing (littéralement bleu de petites pierres — silicate de cobalt?) et l'on combine le tout ensemble) [1].

7.— *Kiêu-lục-dữu* (*hiao-lou-yeou*).— Email vert pâle [2].

Lấy một cân tro chì, 1 lượng 4/10 cổ-đồng và 6 lượng *thạch-mạt*, pha chung lại với nhau thì được thứ men xanh lợt, gọi *Kiêu-lục-dữu* nầy. (On combine ensemble 1 livre de cendre de plomb (en latin: cinis saturni, plumbum ustum), 1 once 4/10 de *Kou-t'ong* (jaune sale fait avec du jaune, de l'oxyde de fer et du fondant), et 6 onces de *Chi-mo* ou poudre de quartz).

8.— *Đậu-du-sắc-dữu* (*Teou-yeou-se-yeou*).— Email couleur d'huile verte de pois.

Khi pha chung: men xanh lục của dầu đậu xanh, hòa với tro vôi và tro fougère, lại với cát vàng, thì được men

1. C'est du bleu au grand feu: la chaux et le pétrosilex le prouvent.

(A. Salvétat)

2. Cet émail, dont le traducteur a emprunté le nom au *King-te-tchin-tao-lou*, liv. 3, fol. 12, est appelé, dans les Annales de Feou-liang, liv. 8, fol. 17, *Kin-lou* (kim-lục), vert de cuivre? Cette recette doit être erronée, car on ne trouve aucun élément qui puisse donner du vert. (A. Salvétat).— Theo sách Tàu, chất *kim-lục* (xanh của thau) cho màu «*kiêu-lục-dữu*» nhưng ông Salvétat đem phân tách ra thì không được gì cả.

« *dậu-du-sắc-dữu* [1]. (Xem lại § 11).

(On combine ensemble de l'émail vert de pois (vert d'huile de pois), de la cendre épurée (de chaux et de fougère) et de la terre jaune (probablement la partie la plus déliée de la terre jaune qui entre dans le vernis Tse-kin [1].

9.— *Thuần-bạch-dữu* (*Tchun-pe-yeou*).— Email d'un blanc pur.

Hòa chung nước men lỏng với vôi là có men *thuần-bạch-dữu* (On combine ensemble de l'eau d'émail (de l'émail liquide) [2] et la chaux [3]).

10.— *Kiêu-hoàng-dữu* (Hiao-hoang-yeou).— Email jaune pâle.

Trộn *mang-tiêu* với *giả-thạch* thì được men « *kiêu-hoàng-dữu*. (On combine ensemble des cristaux de salpêtre et du Tche-chi (fer oligistique terreux) [4].

11.— *Tẽ-hồng-dữu* (*Tsi-hong-yeou*).— Email rouge, appelé *tsi-hong-yeou*.

Muốn có men « *tẽ-hồng-diêu* », phải pha chất rỉ đồng đỏ, với *tử-anh-thạch*, thêm *bạch-đôn-tử* và *phấn đá mã-não*. (On combine ensemble de l'oxyde de cuivre rouge et du

1. *Đậu-du-sắc-dữu*. Suivant l'Encyclopédie *Khe-tchi-king-youen*, liv. 36, fol. 19, on combine ensemble de l'émail couleur d'huile verte de pois (oléagineux) (Teou-tsing-yeou-se), de la cendre épurée (de chaux fondue et de fougère) (*Lien-hoeï*) et de la terre jaune commune (*hoang-thou*). On obtient en effet la couleur indiquée en mêlant pour fondre les substances spécifiées ici : pétrosilex, chaux, oxydes de fer, de manganèse et de cobalt (A. Salvétat).

2. Cet émail est fait avec de la poudre de quartz (chi-tseu-mo).

3. C'est la couverte ordinaire de la porcelaine de la Chine (A. Salvétat).

4. Cette recette est évidemment incomplète, car il y manque l'élément siliceux si, comme on l'a dit plus haut et comme le pensait M. Alex. Brongniart, le *Tche-chi* est du fer oligiste ou du minerai d'antimoine. (A. Salvétat).

tse-ing-chi, spath-fluor violet [1] ou quartz hyalin enfumé (?). De plus, on y joint encore du pe-tun (de la pâte blanche) dont on fait les vases craquelés (voir N°16) et de la poudre de Ma-nao (cornaline).

12.— *Tẽ-thanh-dữu* (*Tsi-tsing-yeou*). — Email bleu du ciel après la pluie.

Lấy liệu thanh trộn với men thường, thì được men *Tẽ-thanh-dữu* (On combine ensemble de la couleur bleue et de l'émail ordinaire) [2].

13.— *Đông-thanh-dữu* (*Tong-tsing-yeou*). — Email appelé bleu oriental.

Lấy vẹt-ni *Tse-kin* (xem lại § 11, số 1) pha với nước có chút men lỏng đá bột *thạch-anh*, thì được « *Đông-thanh-dữu*. (On combine ensemble du vernis Tse-kin et de l'eau tenant en suspension de l'émail (c'est-à-dire de l'émail liquide formé de poudre de quartz) [3].

1. Nous conservons ici un point de doute parce que, faute de matière, nous n'avons pu vérifier la synonymie du mot *tse-ing-chi* (*tử-anh-thạch*). Quoi-qu'il en soit, c'est bien là le rouge au grand feu. (A. Salvétat).

Les équivalents français que je donne ici, pour les mots *Tche-chi* et *Tse-ing-chi* m'ont été fournis par M. Al. Brongniart, d'après des échantillons de minéraux de Chine, portant les mêmes noms chinois, que possède le Muséum d'Histoire Naturelle. (S. Julien).

2. C'est une couverte colorée en bleu par le manganèse peroxydé cobaltifère. (A. Salvétat).

3. Je crois qu'il s'agit ici du ton si recherché que les amateurs appellent en France *céladon*. En attribuant au Tse-kin la composition ferrugineuse que ce qui précède rend très vraisemblable, on peut admettre que les dosages proposés fourniront, si le *tse-kin* n'entre que pour une faible proportion, un ton pâle vert clair légèrement bleuâtre, analogue au ton de certains verres de gobeleterie. (Salvétat).

Ông Salvétat nêu ra đây là men chế đồ gốm *céladon* mà Âu-châu thích nhứt.

14.— *Long-tuyền-dứu.* (*Long-thsiouen-yeou*). — Email de *Long-thsiouen.*

Muốn có « *Long-tuyền-dứu* lấy một chút men *Tử-kim* pha với một chút *thanh-liệu.* (On combine ensemble de l'émail Tse-kin et une petite quantité d'azur).

15.— *Lô-quân-dứu* (*Lou-kiun-yeou*).— Email de kiun, que l'on cuit au four d'émailleur (lou). Pha mang-tiêu-cục với men thường thì có « *lô-quân-dứu* ». (On combine ensemble des cristaux de salpêtre et de l'émail ordinaire).

16.— *Toái-khí-dứu* (*Tsoui-khi-yeou*).—Email pour les vases craquelés.

Muốn chế « *Toái-khí-dứu* » phải dùng *bạch-đôn-tử*, thứ không pha của « *san-pao-p'ong* » (không dịch được vì không ghi bằng Hán-tự). Muốn rạn mịn thì phải đãi lọc kỹ, còn thật mịn ; muốn rạn to hơn thì đãi sơ mà thôi. (On prend du *pe-tun* (de la pâte blanche) provenant du pétrosilex de *San-pao-p'ong* (sans mélange). Si on l'a lavé de manière qu'il devienne très fin, on obtient des vases à fines craquelures ; s'il est grossièrement lavé, on obtient des vases à grandes craquelures.) (Ba chữ *san-pao-p'ong*, có lẽ là hiệu « *Tam bảo* » sản xuất thứ *bạch-đôn* hảo hạng).

17.— *Kim-thanh-dứu* (*Kin-tsing-yeou*).— Email couleur de bronze.

Kim-thanh-dứu chế bằng một cân « *thủy* » (tsouï) lọc sạch pha với một lượng *thạch-tử-thanh.* (On combine ensemble une livre de Tsouï (azur) bien épuré avec une once de chi-tseu-tsing (littéralement bleu de petites pierres — silicate de cobalt?)

§ 12.— *Về những màu dùng bên Trung-quốc để vẽ trên sành.— Des couleurs employées en Chine pour peindre la porcelaine.*

Cách nay mười một năm, lò sứ Sèvres có thu nhận từ bên Trung-quốc gởi qua, hai bộ-môn về màu vẽ trên sành. Một bộ gởi theo lời tôi yêu cầu, do cha Joseph Li, mục-sư gốc người Trung-hoa thuộc giòng Saint-Lazare. Cha Li gởi đầy đủ nhiều mẫu (échantillon) thứ còn nguyên chất, thứ đã bào chế rồi, và đá pétrosilex (*toại-thạch, đá lửa*, theo Đ. Đ. Anh) và nhiều bột nhồi (pâte) dùng tại lò chế tạo đồ sành Tàu. Bộ-môn thứ hai do ông Itier, công chức cao cấp bộ Tài-chánh tùng sự tại tòa lãnh-sự Pháp ở Trung-quốc, nhượng lại cho lò Sèvres [1].

Chúng tôi sẽ đăng sau đây, bản kê khai những màu của hai bộ-môn ấy, đối chiếu có phân giải từng màu, công trình của ông A. Salvétat, kỹ-sư chuyên môn tại lò Sèvres.

Do lời tôi khẩn cầu, cha Li đã gởi hai bộ-môn màu khác nữa, đầy đủ hơn nữa, hiếu trường Đại-học *Collège de France* và trường Đại-học về mỏ khoáng « *Ecole des Mines* ». Lò Sèvres sau đó đã xin được trường *Ecole des Mines* cấp cho những mẫu màu còn thiếu. Với những màu tiếp đó ông Itier bổ túc nhượng thêm, ngày nay, kể về màu dùng vẽ đồ sành, lò sứ Sèvres của nước Pháp có thể tự hào là có đầy đủ và nhiều nhứt, đối với các bộ-môn màu vẽ sành hiện có tại các nước bên Âu-châu.

---

1. La composition de toutes ces couleurs a été dévoilée par les analyses faites par MM. Ebelmen et Salvétat, et publiées dans le Recueil des Travaux Scientifiques de M. Ebelmen, tome I, page 377. (Các màu nầy đã bị phân tách để tìm hiểu, từ năm 1856 do hai ông Ebelmen và Salvétat).

BỘ-MÔN CỦA ÔNG ITIER

1) *Pe-ya ou ya-pe* (*bạch-nha, hay nha-bạch*) (trắng ngà), couleur faite avec de la céruse, du sable et de l'acide arsénieux.
2) *Ou-kin* (*ô-kim*), métal noir. Noir mat : minerai de manganèse cobaltifère et oxyde de cuivre avec céruse.
3) *Liang-he* (*lượng-hắc*), noir luisant : les mêmes principes que le numéro 2 et du fondant au lieu de céruse.
4) *Tse-he* (*tử-hắc*), beau noir. Noir clair : minerai de manganèse cobaltifère.
5) *P'ao-lan* (*bảo-lam*), bleu foncé, bleu précieux. Fondant coloré par l'oxyde de cobalt en plus grande proportion que dans les autres bleus.
6) *Fen-tsing* (*Phấn-thanh*), bleu pâle. Bleu de cobalt plus étendu de fondant.
7) *Tcha-lan* (*trát-lam*). Bleu clair. Bleu de cuivre, fondant et oxyde de cuivre.
8) *Chan-lou* (*Sơn-lục*), vert de montagne. Vert d'eau, bleu de cuivre avec moins de fondant que le numéro 7.
9) *Eul-lou* (*Nhị-lục*) second vert. Mélange de jaune obtenu par l'antimoine et du vert d'eau numéro 8.
10) *Fen-lou* (*Phấn-lục*), vert clair jaunâtre. Le même jaune que le numéro 10 avec plus de céruse.
11) *Ta-lou* (*đại-lục*), gros vert. Cette couleur est ocreuse avant d'être cuite.
12) *Hoang-se* (*hoàng-sắc*), couleur jaune obtenue à l'aide de l'antimoine.
13) *Kou-t'ong* (*cổ-đồng*), vieux cuivre. Jaune sale fait avec de l'oxyde de fer et du jaune.
14) *Ta-hong* (*Đại-hồng*), grand rouge. Rouge foncé. Oxyde de fer très calciné et céruse.

15) *Tse-hong* (*Tử-hồng*), beau rouge. Rouge clair. Oxyde de fer, céruse et fondant.
16) *P'ao-chi-hong* (*bảo-thạch-hồng*), rouge de pierre précieuse. Oxyde de fer avec du fondant.
17) *Tsing-lien* (*thanh-liên*), lotus bleu. Mélange du N° 19 avec du blanc N° 1 et du bleu N° 5.
18) *Fen-hong* (*Phấn-hồng*), couleur rose. Mélange de blanc N° 1 avec du rouge N° 19.
19) *Hoa-hong* (*hoa-hồng*), carmin pourpre, littéralement rouge de fleur. Fondant coloré en rouge rubis par l'or dissous.

✣

BỘ-MÔN CỦA CHA J. LÍ

Màu nguyên chất (*couleurs brutes*).

I *Yen-tchi-hong* (*yên-chi-hồng*), littéralement rouge de fard. Carmin. Voyez le numéro 19 (collection Itier).
II *Ting-hong* (*đinh-hồng*), littéralement rouge de premier ordre. Même ton à peu près.
III *Ting-tsouï* (*đinh-thúy*), bleu de première qualité. Bleu de cobalt comme le N° 5 (Itier).
IV Idem, de qualité inférieure, obtenu avec de l'oxyde de cobalt moins pur.
V *Po-li-pe* (*pha-li-bạch*), littéralement blanc de verre (opaque). Blanc obtenu par l'acide arsénieux.
VI *Chang-pe* (*thượng-bạch*), littéralement blanc supérieur. Le même que le N° 5 avec un peu plus d'acide arsénieux.
VII *Pou-pe* (*bổ-bạch*) blanc dur. Il manque de céruse pour glacer. Obtenu par l'acide arsénieux.

VIII *Feï-tsouï* (*phi-thúy*), vert de cuivre pâle. (Dans un des albums de vases chinois coloriés que possède la Bibliothèque impériale, la couleur appelée ici Feï-tsouï répond au bleu-turquoise).

IX *Chang-lou* (*thượng-lục*), littéralement vert supérieur. Vert de cuivre plus foncé que le N° 8.

X *Chang-kou-lou* (*thượng-khô-lục*), vert passé de qualité supérieure ? Vert de cuivre avec du jaune d'antimoine.

XI *Pen-ti-lou* (*bản-địa-lục*) vert indigène. Vert de cuivre.

XII *Chang-hoang* (*thượng-hoàng*), littéralement jaune supérieur. Jaune d'antimoine.

XIII *Youen-fen* (*duyên-phấn*), blanc de plomb (céruse).

*

MÀU DỌN SẴN (COULEURS PRÉPARÉES)

A) *Yen-tchi-hong* (*yên chi hồng*). Le même que N° I (Li).

B) *Ting-hong* (*đinh-hồng*). Le même que N° II (Li).

C) *Fan-hong* (*phấn hồng*). Rouge obtenu par la calcination de la couperose verte ou de l'ocre jaune.

D) *Po-li-pe* (*pha-li-bạch*). Le même que N° V (Li).

E) *Chang-pe* (*thượng-bạch*). Le même que N° VI.

F) *Sioue-pe* (*tuyết-bạch*), littéralement blanc de neige. Le même que N° V.

G) Le même que N° VII, obtenu par l'acide arsénieux.

H) *Tsing-hoang* (*Đinh-hoàng*) littéralement jaune pur. Jaune de première qualité obtenu par l'antimoine et du fondant.

I) (số nầy nhảy).

J) *Chang-hoang* (*thượng-hoàng*), littéralement jaune supérieur. Le même que N° XII mais plus pâle.

K) *He-se* (*Hắc-sắc*), littéralement couleur noire. Noir obtenu par le minerai de manganèse cobaltifère et la céruse.

L) *Kou-tch'i-kin* (*khô-xích-kim*), littéralement or rouge passé. Or en poudre, nuance rouge. Or vert.

M) *Hoang-kin* (*Hoàng-kim*), littéralement or jaune. Or en poudre nuance blanche.

N) *Feï-tsouï* (*phỉ-thúy*). Le même que N° VIII, première qualité.

O) *Tsing-lou* (*Đinh-lục*), littéralement vert pur. Vert de cuivre pâle, deuxième qualité.

P) *Tsing-kou-lou* (*đinh khô lục*), Vert de cuivre, troisième qualité (*kou :* passé, fané).

Q) *Chang-lou* (*thượng-lục*), littéralement vert supérieur. Le même que N° IX, quatrième qualité.

R) *Chang kou lou* (*thượng khô lục*), le même que N° X, cinquième qualité.

S) *Pen-ti-lou* (*bản-địa-lục*), le même que N° XI, sixième qualité.

T) *Kouang-tsouï* (*Quảng-thúy*), littéralement bleu de Canton. Bleu de cobalt, première qualité.

U) *Ting-tsouï* (*đinh-thúy*) littéralement bleu de premier choix. Bleu préparé avec de l'oxyde de cobalt et de l'oxyde de manganèse.

V) *Chin-lan* (*Thâm-lam*), littéralement bleu foncé. Minerai de manganèse cobaltifère.

*

— *Trích trong thơ thứ nhứt đề ngày 1 tháng 9 năm 1712 của mục-sư d'Entrecolles.*

I.— *Về màu « hồng » (hong) và cách chế ra màu hồng.*

« Màu hồng chế bằng *tạo-phàn* (*tao-fan*) (couperose). « Lấy một cân *tạo-phàn* để trong một cái dót thật lớn, trên

« úp một cái dót khác, gắn khít nhau lại, chừa trên đầu dót
« một lỗ trống nhỏ để xem được bên trong ; xong rồi lấy than
« đỏ vẫn khắp chung quanh, và vi thêm một lớp gạch bên
« ngoài cho thật ấm cúng. Xem khói bay ra, nếu ngọn còn
« đen xì, thì là chưa được ; nhưng nếu khói bay ra nhỏ sợi,
« mỏng toanh, thì trong ấy đã vừa. Khi ấy sẽ quệt một
« chút trong dót, quậy với nước rồi vẽ thử trên cây tùng
« (thông trắng). Nếu màu đỏ tươi thì bớt lửa và đậy kín
« cái dót kia lại. Lúc nguội thật nguội, sẽ thấy dưới đáy
« dót một cây màu đỏ au, đó là « hồng » tức là son Tàu.
« Nhưng son tốt nhứt vẫn đóng trên đit cái dót úp phía
« trên. Cứ mỗi một cân *tạo-phàn*, chế rồi, còn lại bốn
« lượng son dùng vẽ trên đồ sành.

II.— *Về màu bạch « Pe » và cách chế tạo.*

« Chất « *bạch* » nầy chế bằng một thứ đá cuội có màu
« trong suốt. Lấy đá ấy đốt trong lò y một cách như chế
« *thanh-liệu* (azur). Khi đá chín rồi, lấy ra cà nát, đó là màu
« trắng để vẽ trên sành. Pha nửa lượng chất bạch nầy với
« một lượng *duyên-phấn* (céruse) là có men trắng.

III.— *Về màu lục (lou) và cách pha chế.*

« Muốn có men *lục*, thì pha một lượng *duyên-phấn* với
« nửa lượng bột đá quartz thêm vào đó ba lượng *đồng-*
« *hoa-phiến* (t'ong-hoa-pien), tức oxyde de cuivre (ten đồng).

IV.— Về màu tía « *tử* » (*tse*) và cách chế tạo.

« Với toa chế màu « *lục* » : 1 lượng *duyên-phấn* (céruse),
« thêm nửa lượng bột đá cuội và 3 lượng « *đồng-hoa-phiến* »,
« nếu thêm vào đó một số màu bạch (xem số II ở trên) thì
« sẽ được men tía. Và chỉ thêm màu lục hoặc nhiều hoặc
« ít mà ta có màu tím đậm hay tím lợt. [1]

1. Ông Salvétat chỉ trích toa về màu tía như trên là không đúng, vì còn thiếu chất cobalt. Nhưng ông nói toa nầy đã được cải chính nơi số IX sau đây, và nơi số II « Tse » (Tử) tiếp theo đó và nơi số 5 « Tử-sắc-dứu » nơi đoạn trước.

V.— *Về màu vàng (Hoàng) (Hoang) và cách chế tạo.*

« Muốn có men màu *vàng* (*hoàng*), phải lấy bảy phần
« men bạch, hòa với ba phần men đỏ couperose. Những
« màu nầy, sau khi tráng men và nung kỹ nhì, khi lấy trong
« lò ra để nguội, thì các màu lục, tía, vàng hay đỏ, mới lộ
« ra.

« Theo sách Tàu, thì những màu nầy chế bằng *duyên-*
« *phấn* (céruse), *mang-tiêu* (salpêtre) và *tạo-phàn* (coupe-
« rose). Nhưng hỏi lại những người Tàu theo công-giáo làm
« việc trong lò, thì họ nói chỉ thấy lấy *duyên-phấn* (*céruse*)
« pha với màu nầy màu kia trong nước lạnh có pha keo
« (gomme).

VI.— *Nói về màu hồng gọi là « dứu-lý-hồng » (yeou-li-hong) và cách chế tạo.*

« *Dứu-lý-hồng* là men đỏ trộn luôn trong men, chớ
« không phải men hồng thường vẽ trên sành rồi áo một lớp
« men trong lên trên, (rouge dans l'émail).

« *Dứu-lý-hồng* chế bằng vảy đồng đỏ, tức rỉ đồng đỏ,
« nhưng thay vì dùng *ten đồng* thì dùng *vảy*, nghĩa là miếng
« đồng giũa ra thành miếng nhỏ như hột cát, lấy đó trộn
« lộn với một thứ bột phấn đá cuội đỏ sẵn, cà nát. Một
« ông lang Tàu từng nói với tôi rằng thứ đá nầy là một loại
« *phèn* (sorte d'alun) dùng trong nghề y như một vị thuốc.
« Người ta lấy cối đâm giã các món ấy rồi hòa với nước
« tiểu của một thanh niên, thêm vào đó dầu « *bạch-dứu* (*pe-*
« *yeou*), (émail blanc de poudre de pétrosilex). Nhưng tôi
« không khám phá được trọng lượng của mỗi vị, thêm nữa
« những người rành về cách chế tạo « *dứu-lý-hồng* » vẫn
« giấu nghề và giấu nhẹm không cho người ngoài biết được
« cách pha chế.

« Người ta lấy men *dứu-lý-hồng* phết đều trên da sành
« sống, trước khi nung, và không dùng màu nào khác,

« nhưng phải khéo đề phòng, kẻo màu hồng nầy chảy hết « xuống dưới chân bình. Ở đây người ta quả quyết với tôi « rằng khi muốn dùng *dứu-lý-hồng* trên một bình nào, thì « cái bình ấy không chế tạo bằng « *bạch-đôn-tử* » trái lại, « người ta lấy đất sét vàng trộn với kaolin (xem lại § XI, « về chú thích dạy cách chế *vẹt-ni Tử-kim, men lá khô*). « Hình như đất sét vàng nầy hạp với *dứu-lý-hồng* hơn là « bạch-đôn-tử.

✣

— *Trích thơ thứ nhì đề ngày 25-1-1722 của cha d'Entrecolles.* — (Cách thơ trước mười năm).

« Trong thơ trước, tôi không ghi rõ về sự cân lường « của người Trung-hoa, nên có đôi phần bất tiện trong sự « pha chế thuốc màu, nay xin bổ túc :

« Nguyên ở Trung-quốc, đơn vị trọng lượng là « *kin* » « (*cân*) phân chia ra như sau :

« (Căn cứ và sửa lại theo ông Alfred Schreiner, « les « Institutions Annamites en Basse-Cochinchine, quyển II, « trương 252 và 253, đề cho được thực tế) :

« 1)	Kin là cân, gồm 16 lượng (liang) (livre chinoise)	624gr 800
« 2)	Liang (lượng) (once chinoise) cũng gọi tael	39gr 050
« 3)	Tsien (tiền) ou mas ou chỉ (1/10 của lượng)	3gr 905
« 4)	Fen (phân) (1/10 của chỉ)	0gr3905
« 5)	Li (li) (1/10 của phân).	0gr 039
« 6)	Hao (hào) (1/10 của li).	0gr0039 [1]

1. Cân lượng trên đây là theo quan triều-đại xưa. Nguyên 1 lượng là sức nặng của 15 đồng tiền kẽm và kể 39gr050 về hàng hóa rẻ tiền như kim-châm, hủ-ky, v.v..., còn tiệm vàng họ ke re cắt rất từ chút, nên kể 37gr ngoài (số lẻ tôi đã quên).

« Biết sơ được bao nhiêu ấy rồi, nay nói qua cách chế « « *hồng* » (rouge) : trước tiên lấy « *tạo-phàn* » (couperose) « ra và cứ mỗi hai chỉ *tạo-phàn* thì thêm một lượng *duyên-* « *phấn* (céruse), hai món nầy trộn khô và lấy rây, rây cho « sạch cho kỹ. Kế đó dùng nước có pha một chút *keo a-giao* « làm bằng da bò cái, liệu hòa và trộn cho đều, thì được. « *Màu hồng* nầy vẽ lên sành thì ăn khắn vào sành, bôi không « trôi. Khi vẽ lâu, cây cọ khô quánh và màu sẽ đóng đùn « cục không trơn, nên thỉnh thoảng phải chấm cọ vào nước « lạnh rồi sẽ chấm màu.

II.— *Chất màu bạch « Pe »* (*Bạch*).

« Muốn có mầu bạch để vẽ trên sành, thì lấy 1 lượng « *duyên-phấn* » (céruse) trộn với *ba chỉ ba phân* đá bột thứ « đá cuội thật trong trắng và đã tán nát trong cối sành sau « khi lùi trong lửa đến cháy ra vôi. Bột nầy thật mịn, bóp « không thấy gì trong tay, thì mới được. Và khi vẽ, pha với « nước lã, khỏi cần *a-giao*. [1]

III.— *Đại-lục* (*ta-lou*) (*vert-foncé*).

« Muốn có men *đại-lục*, phải dùng một lượng *duyên-* « *phấn* (céruse), trộn với *ba chỉ ba phân* bột đá cuội tán « nát, thêm từ tám phân đến một chỉ « *đồng-hoa-phiến* » « (oxyde de cuivre). Khi dùng *đồng-hoa-phiến*, phải đãi lọc « cho sạch, lấy ra cho hết sạch những miếng nhỏ đồng « giữa thành vảy, vì nếu còn sót, màu *đại-lục* sẽ kém tươi.

IV.— *Hoàng* (*Hoang*) (*du jaune*).

« Muốn có màu *vàng* (*hoàng, huỳnh*), dùng 1 lượng « *duyên-phấn* (céruse) trộn với *3 chỉ 3 phân* bột đá cuội và « 1 phân 8 li men *hồng* tinh-anh chưa trộn với *duyên-phấn*.

1. Il est évident que ce dosage ne peut convenir pour du blanc opaque. La silice et le plomb, dans les proportions indiquées ici, constituent ce que nous nommons le *fondant rocaille* ; il est fusible et présente l'aspect d'un verre transparent et d'un jaune topaze. (A. Salvétat).

« Muốn cho màu *vàng* thêm tươi, có nhiều thợ dùng « đến 2 phân 1/2 *hồng* nguyên chất (chưa trộn với *duyên-« phấn*).

V.— *Thúy* (*Tsouï*) (*du bleu foncé tirant sur le violet*).

« Dùng 1 lượng *duyên-phấn* (céruse), 3 *chỉ* 3 *phân bột* « *đá cuội* (*Thạch-mạt* (*Chi-mo*) (poudre de caillou) và 2 li « azur (*thanh liệu thượng hạng*), những món ấy hòa trộn « cho thật đều thì có men gọi là « *thúy* » (*màu lông chim sả-« sả*, plume de martin-pêcheur). [1]

« Một người thợ giỏi, quen với tôi, cho ý kiến là phải « dùng 8 li azur thì *màu thúy* sẽ đậm đà tươi hơn.

VI.— *Sơn-lục* (*Chan-lou*).— *Vert d'eau, littéralement vert de montagne.*

« Lấy một phần lục và hai phần bạch, trộn cho đều, « thì có men « *sơn-lục* » nầy, màu rất tươi sáng.

VII.— *Khô-lục* (*kou-lou*). *Du vert kou-lou ou vert passé.*

« Trộn hai tách (tasses) lục-đậm với một tách « *hoàng* », « thì được men « *khô-lục* », (*màu khô-lục* giống màu lá cây « gần đến ngày già và đã hết tươi). [2]

VIII.— *Hắc-sắc* (*he-se*) (*du noir*).

« Muốn có màu « *hắc-sắc* », thì lấy *Hồi-thanh* (azur, « bleu de cobalt) pha trong nước lã, phải pha đặc đặc, rồi « trộn với *a-giao*, làm bằng da bò cái, nấu với vôi cho đến « khi sệt sệt như keo da cá. Muốn dùng màu *hắc-sắc* trên « sành, khi bầm lại kỹ nhi, phải thoa men bạch trên những « chỗ vẽ đen. Đến khi vô lửa, màu bạch rút hết vô màu

1. Theo bộ encyclopédie *Khe-tchi-ling-gouen*, liv. 36, fol. 19, thì trộn nước *kou-t'ong* (cổ-đồng) và *siao-chi* (salpêtre). *Địa-phương-chí Phù-lương* cũng nói như thế.

2. Theo sách Đào-thuyết, màu khô-lục (viết khổ-lục, cổ-lục) làm bằng *azur* trộn với *tse-hoang* (*thư-hoàng*) (orpiment laminaire, suivant M. Brongniart).

« đen, y như những màu khác bị rút vô màu xanh trên « những sành loại tầm thường. (Pour faire le noir, on délaye « de l'azur (bleu de cobalt) dans l'eau. Il faut qu'il soit tant « soit peu épais. On y mêle un peu de colle de (peau de) « vache, macérée dans la chaux, et cuite jusqu'à la con-« sistance de colle de poisson. Quand on a peint avec ce « noir la porcelaine qu'on veut recuire, on couvre de blanc « les endroits noirs. Durant la cuite, ce blanc s'incorpore « dans le noir, de même que le vernis ordinaire s'incorpore « dans le bleu de la porcelaine commune).

IX.— *Tử* (*màu tía, tím*).— Du Tsiu ou violet [1].

« *Tsiu* là một loại đá, (trong sách Pháp, cha d'Entre-« colles nói rất giống « un minerai qui ressemble assez au « *vitriol romain*).

1. C'est ainsi qu'écrit le P. d'Entrecolles, mais il est certain que *Tsiu* est une fausse prononciation pour *Tsouï* (thúy),(bleu foncé tirant sur le violet, N. V) car ce missionnaire dit dans un autre passage (Lettres édifiantes, tome XIX, page 182, édition de 1781): « Il n'y a que vingt ans qu'on a trouvé le secret de peindre avec le tsouï ou violet.» (Đây là lời ông S. Julien, cẩn thận, nói chữ « *tsiu* » là do cha d'Entrecolles viết làm vậy, và lẽ đáng ra, phải viết « tsouï » (thúy), vì ở một đoạn khác, cha d'Entrecolles có nói rằng màu tím « tsouï » mới biết dùng vẽ trên sành, chừng hai mươi năm gần đây thôi.

Góp ý kiến.—Tôi không đủ tài về Hán-học bằng ông S. Julien. Nhưng theo tôi, nếu cho tôi lạm bàn, thì :

tsouï là thúy, tức màu lông chim sả sả, nó vẫn tím xanh ;

« *tsiu* », do cha d'Entrecolles dùng đây, có lẽ là chữ « *Tử* » là sắc đỏ tía, sắc tím ;

(tỷ dụ : *tử-cấm-thành*, là thành vua cấm đến gần và sơn màu *tía*).

Tôi không dám tự quyền, sửa chữa trong khi dịch, nên chép hết lại đây, chất vấn các bực túc nho, chớ tôi chữ không đầy lá mít, lẽ đâu vượt bực.

Cuốn sách nầy, đọc rất nặng nề, vì là sách để học, toàn là danh từ mới, tôi thấy có ích, nên mới rán dịch, chớ tự biết còn rất nhiều lỗi, mong chư hải nội quân tử vui lòng chỉ giáo và xin đa tạ. Sẽn.

« — *Về màu tim đậm.— Du violet foncé.*

« Muốn có màu tim đậm, thì người ta cũng lấy « *tsiu* »
« nầy mà chế ra. Tsiu ở Quảng-đông và ở Bắc-kinh đều có
« bán, và thứ ở Bắc-kinh, màu tốt hơn. Giá bán bực trung mỗi
« lượng, tính ra tiền Tây là chín quan tiền Pháp, năm 1856.

« *Tsiu* gặp nóng thì chảy, cho nên thợ bạc thường dùng
« để gắn lên nữ-trang bằng bạc, như trên mặt chiếc cà-rá,
« trên mấy nụ hoa vàng đầu cây trâm của phụ-nữ, v. v...
« Những miếng *tsiu* ấy lâu ngày rớt ra, thợ bạc thường lấy
« a-giao bằng da bò cái hay a-giao da cá, trét trên lên mặt,
« cho *tsiu* dính được lâu ngày, không rớt.

« — *Về cách dùng màu tim. — De l'emploi du violet.*
« Về *tsiu* cũng như về những màu mà tôi nói nãy giờ, chỉ
« dùng được trên các món đồ sành phải hầm hai lần.

« Về cách chế ra *tsiu*, phải làm như vầy : Người ta không
« đốt thanh-liệu (azur, bleu de cobalt) đâu. Nguyên *tsiu* là
« một loại đá, người ta chỉ cần để vậy, đập và cà cho nó
« nát ra nhỏ hột, rồi lấy tô đựng nước lạnh mà ngâm phấn
« bột *tsiu* ấy vào, đãi lọc cho thật sạch, chỉ lấy những hột
« thật mịn *tsiu* còn lại dưới đáy tô. Khi bị đâm nát, thì *tsiu*
« mất màu xanh tim tươi đẹp của nó, trổ ra màu tro-xám.
« Nhưng khi gắn lên sành và hầm trong lửa, lúc lấy ra để
« nguội thì *tsiu* trở lại màu tim như cũ. Đồ nữ-trang gắn
« *tsiu* giữ được ngày nào hay ngày nấy, chớ *tsiu* hay tróc,
« và rớt ra dễ lắm.

« Muốn vẽ bằng *tsiu* trên sành, người ta lấy nó pha
« trong nước lạnh, và có khi cũng có thêm chút ít *a-giao*,
« nhưng theo vài người thợ chuyên môn thì việc ấy, vẫn
« không cần thiết lắm. [1]

✠

1. Ces détails s'appliquent parfaitement à du verre coloré par

(*Xem tiếp trang 253*)

— Thứ men màu, chảy trong lò.— Couvertes fusibles colorées. [1]

I.— *Lục* (*lou*) (*men xanh màu lá cây*).— *Du vert.*

« Muốn có *men màu lá cây*, người ta lấy *đồng-hoa-phiến*
« (*t'ong-hoa-pien*) (oxyde de cuivre) trộn với *mang-tiêu* (sal-
« pêtre) và *bột đá cuội*. Nhưng người ta không nói số phân
« lượng mỗi thứ là bao nhiêu, chỉ nói lấy ba thứ ấy cà nát
« cho thật mịn, trộn lộn với nhau và thêm nước lạnh cho
« vừa là được.

II.— *Tse* (*tử*), *men màu tia hay tim.— Du violet.*

« Lấy *thành-liệu hạ hạng, pha với mang-tiêu* (salpêtre)
« và *bột phấn đá cuội*, thì được màu tía hay tim, chữ gọi
« *tử* » (*tse*). (L'azur le plus commun, avec le salpêtre et la
« la poudre de caillou, forment le violet).

III.— *Hoàng* (*hoang*), *men màu vàng.— Du jaune.*

« 3 chỉ *tạo-phàn* (rouge de couperose), 3 chỉ *bột đá cuội*
« và 3 lượng *duyên-phấn* (céruse) pha trộn với nhau, được
« màu vàng (hoàng hay huỳnh).

IV.— *Pe* (*bạch*), *men trắng bạch.— Du blanc.*

« Muốn có *men trắng bạch*, thì lấy *4 chỉ bột đá cuội*,

. . .

le cobalt, c'est-à-dire à du silicate de cobalt. (A. Salvétat). (Theo ông nầy, những chi-tiết nói trên đây, có thể áp-dụng trên kính và gương vẽ bằng cobalt).

Góp ý kiến.— Tôi rất phân vân về hai chữ *tsiu* và *tsouï*. Nơi trương kể đây có nói đến *Tse* (tử) là màu tia hay tim. Như vậy chữ *tsiu*, không biết dịch là gì, vì không thấy mặt chữ Hán. Ngày xưa, qui màu « *thúy* » (lông sả-sả) lắm, trong cống-phẩm nạp cho vua Tàu, có lông chim sả-sả và cánh con kim-quit, dùng kết mão, kết trâm. (Kim-quit, nhỏ hơn bù-rầy, toàn thân xanh lè như màu ngọc thúy, cặp cánh dùng kết làm mão).

1. Ces couleurs, qui s'appliquent sur la porcelaine cuite au grand feu sans couverte, correspondent à ce que nous nommons en France couleurs de grand feu. (A. Salvétat) Đây là loại men chịu được lửa cao độ, cháy hỏa hào.

« pha chung với 1 lượng *duyên-phấn* (céruse). Xong rồi hòa « với nước. [1]

✣

§ 13.— *Về loại sành màu đen.— De la porcelaine noire.* — *Ô-diện* (*ou-mien*).

« Màu đen nầy có chất chì và giống như những kinh « của châu Âu chói lực. Khi vẽ vàng lên trên, lại càng thêm « duyên cho sành ô-diện nầy. Khi sành sống đã thật khô, « người ta mới vẽ màu đen nầy lên trên. Muốn có màu « *ô-diện* », người ta lấy ba lượng *thanh-liệu* (azur) pha với « *thạch-du* (on mêle 3 onces d'azur avec huit onces d'huile « (d'émail) ordinaire de pierre (c'est-à-dire de pétrosilex).

1. Je n'ai pas cru devoir relever ici toutes les erreurs que contiennent sur le sujet des couleurs les indication fournies par le P. d'Entrecolles. Ce travail eût exigé des notes trop nombreuses qui eussent fatigué l'attention du lecteur. Les fautes que le P. d'Entrecolles a commises sont d'ailleurs très pardonnables ; car, à l'époque où il écrivait, la chimie était loin de présenter un corps de doctrine, et les prescriptions qu'il traduisait, émanaient de peuples chez lesquels les premières notions de cette science n'existaient pas. Les substances désignées dans ces prescriptions sont encore pour la plupart mal définies, et si l'étude chimique des matériaux que nous avons examinés, M. Ebelmen et moi, nous a permis d'éclaircir quelques points, il en est encore beaucoup qui réclament de nouvelles recherches. Il était donc difficile au P. d'Entrecolles de ne pas rester quelquefois obscur. J'ai placé, dans la préface qui suit celle de M. Stanislas Julien, les procédés de préparation qui me paraissent être en harmonie avec le texte chinois et les résultats de nos travaux. Cette partie de l'ouvrage, qui peut offrir aux industriels quelque intérêt immédiat, me semble ainsi disposée de la manière la plus convenable pour élucider la traduction, elle réunit l'avantage d'être présentée méthodiquement, celui de favoriser la suppression de bien des notes qui rendraient fatigante la lecture de ce livre.

Ces observations s'appliquent naturellement encore à plusieurs des paragraphes qui suivent. (A. Salvétat).

« Và phải thử đi thử lại mới pha được màu vừa bụng, tùy « nơi mình muốn đen nhiều hay đen ít. Khi màu đen bôi « trên sành đã khô, khi ấy sẽ đem nung vào lò kỳ nhứt. « Nung rồi lấy ra sẽ vẽ vàng trên trên, và nung lại nữa, kỳ « nầy dùng lò đặc biệt chế ra để dùng vào việc nầy.

§ 14.— *Về loại màu đen chói ngời.— Du noir éclatant.* — Đen « *Ô-kính* » (*Ou-king*) (*littéralement miroir noir, comme si l'on disait miroir miroitant*).

« Muốn có sành đen màu « *ô-kính* », thì lấy sành ấy « nhúng trọn nó vào một thứ nước sệt sệt pha với *thanh-liệu* « (azur). Không cần phải dùng thanh-liệu thượng-hạng, « nhưng phải được thứ *thanh liệu đặc sệt*, trong ấy có pha « thêm *bạch-dừu* (pe-yeou) (émail blanc, fait avec de la « poudre de pétrosilex), lại với *tử-kim* (*tse-kin*) (vernis feuille « morte), và nhớ pha thêm *dầu vôi trộn tro fougère* (en y « ajoutant un peu d'huile formée de chaux et de cendres de « fougère).

« Tỷ dụ : lấy mười lượng *azur*, pha với một tách (tas- « se) *tử-kim*, pha thêm bảy tách *bạch-dừu* và hai tách *tro* « *fougère-vôi* : Cái nước sệt sệt mà chúng ta chế được đó, « đã là một loại men rồi, nên khi dùng, không cần thoa « một lớp men khác lên trên.

« Sành men « *ô-kính* » phải đặt ở giữa lò khi nung nó, « và không nên để gần đụng nóc vì nó sợ lửa già.

✣

§ 15.— *Về loại sành xanh màu ô-liu, quen gọi « céladon ».* —*De la porcelaine vert d'olive, appelée Long-thsiouen-yao* (*Long-tuyền-diêu*) (*céladon*) [1].

1. *Long-thsiouen* est le nom d'un arrondissement et d'une ville de troisième ordre, département de *Tch'ou tcheou-fou*, province du *Tche-kiang* (*Xử-châu-phủ, Chiết-giang*).

« Màu thật của loại sành nầy là *màu xauh trái ô-liu* [1] ;
« bấy lâu quen gọi dưới danh từ khắp hoàn-cầu nức tiếng
« là *Long-thsiouen-yao* (*Long-tuyền-diêu*), nhưng không dễ
« nhờ bằng danh từ Pháp « *Céladon* ». Tôi đã từng thấy và
« có người cũng gọi *tsing-ko-yao* (thanh-quả-diêu). *Tsing-*
« *ko* vả chăng là « *trái xanh* » và đó cũng là một thứ trái
« cây bên Trung-quốc, rất giống trái ô-liu của Tây-phương.[2]

« Muốn có màu « *céladon* » nầy, phải pha bảy tách *Tse-*
« *kin*, với bốn tách *pe-yeou*, thêm vào hai tách dầu-vôi-trộn-
« tro fougère, và thêm một tách *tsouï-yeou*. Tsouï-yeou làm
« cho da sành rạn ra. Nếu dùng tsouï-yeou không, thì sành
« trở nên giòn, xốp thịt, gõ không kêu, nhưng nếu pha
« tsouï yeou với đủ thứ men kể trên, thì được céladon da
« rạn tuyệt đẹp, gõ kêu thanh, thêm bền chắc không thua
« sành nào khác.

« Vì đoạn nầy quan trọng quá, nên tôi xin lặp lại y
« nguyên văn chữ Pháp, để cho những người ham nghiên
« cứu biết và hoặc học chế lại *céladon*, thử thời vận :

« La couleur de cette porcelaine tire sur l'olive ; on lui
« donne le nom de Long-thsiouen-yao. J'en ai vu qu'on
« nommait Tsing-ko-yao. Tsing-ko (littéralement fruit qui
« ressemble assez à l'olive). On donne cette couleur à la
« porcelaine, en mêlant sept tasses de vernis Tse-kin, avec
« quatre tasses de pe-yeou (émail blanc de poudre de pé-
« trosilex), deux tasses environ d'huile (c'est-à-dire d'émail)

1. Dans l'Introduction, en parlant les porcelaines de *Long-thsiouen*, nous avons cité plusieurs passages qui prouvent, qu'anciennement, ces sortes de vases étaient bleus (Trước kia, *céladon có màu xanh da trời, chớ không phải màu xanh lá cây như sau nầy*).

2. Tôi không biết trái *cà-na tươi*, tên chữ gọi là gì ? Phải *thanh-quả* chăng ? Trái *cà-na*, bán chợ Sài-gòn, khá giống *trái ô-liu*. Khi còn tươi, vị chát, ngậm thanh cổ, thắm giọng ; ngoài ra kể về màu, thì rất giống *màu men céladon*.

« de chaux et de cendres de fougère, et une tasse de tsouï-
« yeou (littéralement émail qui se fendille, se craquèle), le-
« quel est une huile faite (lisez un émail fait) de poudre de
« caillou. [1]

« Le tsouï-yeou (émail qui se fendille) fait apercevoir
« une quantité de petites veines sur la porcelaine ; quand
« on l'a appliqué tout seul, la porcelaine est fragile, et ne
« rend point de son lorsqu'on la frappe. Mais quand on mêle
« cette huile (cet émail) avec les autres vernis, elle est coupée
« de veines ; elle résonne et n'est pas plus fragile que la
« porcelaine ordinaire.

§ 16. — *Cách mạ vàng đồ sành. — Dorure de la porcelaine. Độ-kim* (*Tou-kin*).

« Muốn có vàng để vẽ để mạ trên đồ sành, trước tiên
« phải lấy một cái tô sành chứa một mớ nước lã, đoạn
« thả vàng lá vào đó rồi đâm giã cho đến khi nào thấy
« dưới đáy nước một nền « trời » toàn vàng (on broie l'or
« en feuille au fond d'une soucoupe en porcelaine, jusqu'à
« ce qu'on voie, au-dessous de l'eau, un petit ciel d' r).
« Rồi người ta để đó đợi vàng khô. Khi nào muốn dùng,

1. Xem lại đoạn trước, số 16, *Toái-khí-dữu*, có nói về thành phần của men nầy.

Góp ý kiến. — Về *céladon*, nói hoài không hết. Sở dĩ được nhiều người tìm mua, và mua rất đắt tiền, vì người Âu-Mỹ rất ham và hỏi đến luôn. Sơ khởi, Bắc-Tống, anh em họ Chương chế tạo, nhưng từ nhiều đời có ký kiểu và tân tạo. Ông Đường-Anh đời Kiền-long, bắt chước làm lại giống y. Trọn một viện bảo-tàng Topkapyl ở Istanbul có mấy trăm món mà không chắc gì lên tới đời Tống. Duy viện Tôn-dật-Tiên ở Đài-Bắc là có thứ chánh-hiệu đời Tống để lại mà thôi. Céladon Minh, Thanh đều qui và giá rất cao, người mới biết chơi không nên sắm.

Trong bản nầy tôi thường dùng danh từ « xanh ô-liu » là để giữ đúng danh từ Pháp « *vert d'olive* ». Đồng bào ta ít người biết mặt trái ô-liu. Tôi tưởng nên nói màu « xanh lục-đậu » dễ hiểu hơn, vì céladon màu như đậu xanh lúc còn tươi.

« sẽ lấy ra một mớ hòa với nước có pha keo a-giao. Tỷ « như lấy ba chục phần vàng ấy, thêm vào ba phần *duyên-* « *phấn* (céruse), là có vàng để vẽ trên sành y như các màu « hay men khác.

« Nhưng vàng vẽ trên sành, lâu ngày thường phai và « lu mờ đi. Muốn cho nó bóng trở lại, thì phải lấy sành « ấy đem nhúng nước cho ướt, rồi lấy *mã-não* của thợ bạc « thường dùng, đem cọ trên da sành, thì vàng sẽ bóng trở « lại. Cách ấy, danh từ chuyên môn gọi là « *nhá cho bóng* ». « Và phải cho biết cách và cẩn thận, là *nhá theo một chiều* « *mà thôi*, tỷ như lấy mã-não cọ mạnh trên dĩa từ hữu qua « tả thì phải luôn luôn giữ cho đều tay và nhá hoài một « chiều *hữu qua tả* mà thôi. Nếu không biết, cọ qua cọ lại, « đổi chiều, thì vàng sẽ tróc và đó không phải là nhá vậy.

§ 17.— *Những sành chế tạo đặc biệt.— De quelques porcelaines remarquables.*

Toái-khi, Tsoui-khi. Vases craquelés.

« Ở Trung-hoa cũng như ở Âu-châu, các nhà sưu-tập « gia thêm thưởng và trả giá rất cao loại sành da rạn, tức « những sành hoặc da trắng hoặc da xám, mà men rạn « đủ ngàn kiểu, từ rạn ngoài đến rạn trong và rạn khắp « trong và ngoài, khác nhau.

« Cũng có khi trong một lần nung trong một lò, kể cả ba hay bốn trăm món, cũng có năm ba món da rạn ra tự nhiên, nhưng cho đến ngày nay, không ai đủ tài biết làm cho sành rạn trọn một lò, tuy vẫn biết dư sự rạn ấy là do da men và cốt-thai, trong lúc sắp nguội, không cùng một nhiệt độ nguội như nhau, hễ cái lớp da ngoài đã khô mặt mà cốt-thai bên trong chưa nguội theo, thì tức nhiên da phải nứt rạn vậy. Tuy biết thì biết vậy, biết một cách mơ hồ, mà chưa ai dám xưng tài làm da sành trổ rạn theo ý muốn.

Và sau đây là một vài phương pháp tôi đọc được trong sách vở Trung-hoa.

Theo sách *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục*, tập 6 chương 7, thì sành da rạn gọi là « *toái-khi* » (*tsouï-khi*) phát minh từ đời Nam-Tống (1127-1179). Sành nầy chế tạo bằng một thứ bã thô và cứng, làm rồi, vừa nặng, vừa dày. Màu của nó khi trắng *như hột gạo* (blanc de riz), *khi xanh dợt* (bleu clair)[1].

Muốn cho có da rạn, khi làm, thợ pha *hoạt-thạch* (*hoa-chi*) vào men, (*hoạt-thạch là stéatite*). Khi vô lò gặp lửa, lớp men ngoài bèn trổ ra cả ngàn cả muôn lằn sâu nhỏ như sợi tóc, chạy ngoằn ngoèo cong queo khắp mặt sành, y như chiếc bình bị vỡ ra trăm ngàn mảnh. Ban đầu tưởng là đại họa. Sau vỡ lẽ, đây là một bức hồi văn hết sức mỹ-thuật, tay phàm không ai bắt chước được. Bèn khai thác thêm, lấy mực đậm hoặc lấy son Tàu bôi khắp da bình khi mới lấy trong lò ra, chờ khô sẽ lau và rửa sạch. Khi ấy da rạn sẽ đậm nét thêm, và chừng đó mới thấy vẻ đẹp tăng lên bội phần.

Sách *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục* cho biết ngày nay các lò *Cảnh-Đức-Trấn* vẫn tái tạo được loại sành nầy và đã thành công mỹ mãn.

— Một cách khác làm ra sành da rạn.— Autre procédé.

Đây là phương pháp dạy trong sách « *Thien-kong-khai-wen* », tập 2, chương 12.

Mỗi lần muốn có sành da rạn, thì sau khi cạo gọt sành bằng lưỡi dao cho thật trơn bóng, thì thoa men vào cùng khắp, đoạn đem ra phơi dưới nắng mặt trời đứng ngọ. Khi sành đã thật nóng, thì lấy nhúng vào nước thật lạnh, rồi

1. Màu hột gạo (couleur blanc de riz) là gì? Phải là *men nếp* của các nhà chuyên gia Bắc-hà nói với tôi chăng? Tôi phân vân lắm, và từng tuổi nầy, chưa dám chắc phân biệt được thế nào là *men nếp*, thế nào là *da trắng hột gạo*??

lấy ra cho lẹ, đưa thẳng vào lò. Nung rồi lấy ra để nguội, sẽ thấy da sành rạn khắp một cách tự nhiên.

Trong sách Pháp, họ một câu : « Toutes les fois qu'on veut fabriquer des vases craquelés, on ne fait point usage d'azur ». Câu nầy tôi dịch làm vầy, mà sợ e chưa sát nghĩa : « Mỗi khi muốn làm sành da rạn, người ta không dùng azur ». Tôi biết *azur* là thanh-liệu (bleu de cobalt), nhưng tôi ngờ có lẽ lúc soạn bộ Cảnh-Đức-Trấn đào-lục, tác-giả chưa thấy sành men lam da rạn hay sao ?

Lời bàn của dịch giả Pháp S. Julien.— Những cổ bình có da rạn, bên Nhựt-bản trọng-dụng lắm. Họ dám phí ra ngàn lượng bạc (7.500 fr. năm 1856) để mua được một bình da rạn xưa, tuy giá ấy cao thật, nhưng họ không tiếc chút nào.

Tôi không biết chế tạo vào thế kỷ nào, những lư-hương sành da rạn, dưới đáy, thay vì dấu hiệu, lại là một cây đinh sắt còn mới toanh và không bao giờ sét (xem lại hai số 67 và 98 trước đây).

— Bình da rạn màu đỏ tim.— Vases craquelés d'un rouge violet.

Khi nào muốn cho một bình da rạn có màu đỏ tím, thì dọn sẵn một bồn chứa nước trong ấy có pha *yên-chi-hồng* (fondant coloré en rouge rubis par l'or dissous). Xong rồi để đó, day qua lấy lưỡi sắt chế một cái lồng, đặt cái bình rạn dưới lồng ấy, rồi đốt than hồng vi khắp chung quanh cái lồng, chờ cho cái bình thật nóng, khi ấy sẽ lấy ra rồi dùng nước *yên-chi-hồng* tưới khắp mặt bình, thì sẽ thấy màu đỏ tim lộ ra theo chỗ mình tưới.

— Trích thơ của cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.

« Bình sành « *tsouï-khi* » (*toái-khí*) (vase fendillé) là « một loại bình, khi chế-tạo chỉ dùng có một thứ *dầu* (*men*)

« *làm bằng bột phấn đá cuội.* Bình da nầy rạn cùng khắp, « lằn rạn bủa giăng như lưới nhện, đứng xa trong như bình « đã vỡ, nhưng những mảnh đâu còn đó chưa rã rời ra.

« Thứ men ấy màu xám tro. Bình men lam, dùng men « nầy làm cho rạn, cũng được. Khi nó khô mặt, sau khi « nung trong lò lấy ra, thì da sẽ trổ rạn.

« *Tsouï-yeou* (*toái-dữu*) (émail qui se fendille), làm cho « sành rạn. Sành nào rạn, gõ không kêu nữa. Nhưng nếu « thay vì dùng *tsouï-yeao*, ta trộn pha nó với các thứ men « khác theo toa đã dạy, thì sành vẫn rạn, mà gõ lại kêu, « thêm được bền chắc không thua sành nào. (Về cách chế « men nầy, xin xem lại số 16 *Toái-khi-dữu*, *Tsouï-khi-yeou*).

§ 18.— *Miêu-kim* (*miao-kin*).—*Peinture en or et en argent* (*extrait des Annales de Feou-liang.— Trích địa-phương-chí Phù-lương, dạy cách sơn vàng, sơn bạc*).

(Xem lại cách chế men (composition des émaux) số 3 và số 4).

Lấy một cái bình sành đã hầm rồi một lần, dùng *kim-hoàng* (*kin-hoang*) (jaune d'or) bôi khắp trên da sành rồi đặt nó vào lò hầm của thợ tráng men. (Trong một sách khác không dạy *bôi kim-hoàng*, mà dạy lấy *vàng lá* (or en feuilles) dán lên sành rồi sẽ để vào lò hầm). (On prend une pièce de porcelaine déjà cuite, et l'on y applique le kin hoang ou jaune d'or. Suivant un autre ouvrage, on y applique des feuilles d'or et on la met dans le four d'émailleur). Si la pièce est colorée avec le Fan hong, on le met d'abord dans un four d'émailleur. Ensuite on y applique (littéralement on y colle) deux couches de feuilles d'or, et on la met encore dans le même four (après chaque application). Nhưng nếu bình sành ấy đã sơn bằng *phàn-hồng*, thì trước tiên phải đặt chiếc bình vào lò thợ

tráng men, rồi lấy ra dán vàng lá lên da sành, cho vào lò hầm nữa, kế đó lại lấy ra dán thêm một lớp thứ nhì vàng lá và hầm vào một kỳ nữa mới xong. (Cả thảy ba lần hầm, hai lần có dán vàng lá).

— *Trích thơ cha d'Entrecolles.—Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Muốn xi vàng hay xi bạc đồ sành, phải lấy hai phân « *duyên-phấn* (céruse) pha với hai chỉ *vàng lá hay bạc*, hòa « cho mấy thứ ấy tan ra như nước lỏng, rồi phết lên da sành. « Khi hầm, không nên để chung *sành xi bạc* chung với *sành « xi vàng*, nếu không, thì bạc sẽ tan mất, vì vàng cao độ « lửa hơn bạc rất nhiều.

Sành màu tử-kim, lúc xi bạc vào, xem bóng ngời, đẹp lắm.

§ 19.— *Đôi-khí (Toui-khi).— Vases avec des ornements en relief.*

Dùng một cây cọ, lấy đất trắng đánh sẵn thành bã, rồi đặt đất ấy lên mặt sành, tách cho ra hình rồng hình phụng trên da sành còn để sống chưa hầm, đoạn dùng men lỏng có pha thêm vôi, hôi lên cho dính vào sành, xong rồi sẽ cho vào lò hầm [1]. (On prend de la pâte blanche avec un pinceau, on l'amasse sur la pièce de porcelaine crue et l'on en forme des dragons, des phénix, des fleurs, des plantes, etc... Puis on y applique de l'eau d'émail (de l'émail liquide) combinée avec de la chaux, et on la met au four [1].

— *Trích thơ của cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Có nhiều món đồ sành có hình nổi, nào bông hoa,

1. C'est là le procédé qu'on emploie aujourd'hui dans la manufacture de Sèvres et dans l'industrie privée pour faire des reliefs pâte sur pâte.

(A. Salvétat)

« nào rồng phụng, ban đầu không hiểu làm sao được vậy. « Sau đó tôi thấy cách làm : đầu tiên, lấy mũi ve chạm tách « cho mặt sành có nét, kế đó khắc đục lấy bớt đất chung « quanh ra cho thấy hình nổi lên cao, xong rồi mới tráng « men vào và hầm.

§ 20 *Chùy-khí (Tchoui-khi).— Vases ciselés à la pointe (extrait des annales de Feou-liang).— Sành chạm bằng mũi ve (trích Địa-phương-chí Phù-lương).*

« Sành còn sống, chưa hầm, nên còn mềm chạm được. « Thợ chạm trên sành những hình rồng, phụng, tứ linh, « hoa thảo, xong rồi lấy men pha lỏng với nước vôi lọc, « bôi lên ; đoạn cho vào lò hầm nung cho chín. Đồ sành « ấy, gọi *chùy-khí (Tchoui-khi)*.

— *Trích thơ cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Có nhiều thợ chuyên môn dùng « dùi nhọn » (chùy) « chạm trên sành men phun, hay sành men lam đủ thứ « kiểu (rồng, phụng, hoa-thảo, v.v...), họ dùng một cây kim « mũi thật nhọn, họ xoi tách, móc ra đất khô nhưng chưa « cứng, vì sành còn để sống chưa hầm, chạm được các « hình hoa quả thú cầm theo ý muốn, xong rồi sẽ lấy men « tráng vào, tráng xong mới đem hầm, và khi hầm rồi, « những nét chạm ấy hiện ra như một bức tiểu-họa (mi- « niature) xinh xinh.

— *Góp ý kiến.*— Ngày nay, khi viết bài này và dịch bài Pháp-văn này, tôi mới biết công ơn cha mẹ là vô sở bất đáo, và khi mình biết thương, thì cha mẹ đã không còn! Nguyên Ba tôi làm nghề thợ bạc, tôi lúc nhỏ ham học chữ, trong bụng khi thầm nghề của ông bà mấy đời cha truyền con nối, nhưng nay rõ lại, học chữ như tôi mà « *thiên bất đáo, địa bất chi* », chữ Tây lem nhem, chữ Nho mù tịt, tưởng khi nhỏ nên theo nghề làm bằng tay ấy, như

vậy mà hay. Khỏi chiều lụy cái thân công chức già phế thải, khỏi suy-tôn trự nào. Nếu không phải con thợ bạc, làm sao biết được những danh từ chuyên môn để dịch bài nầy. Và đâu phải là « cây đục » hay « cây kim » mà đó là « *mũi ve* », mũi ve có thứ đầu nhọn, có thứ đầu khuyết như trăng lưỡi liềm, và còn nhiều kiểu khác lạ nữa, nhờ nó mà người thợ, chạm trên vàng trên bạc, trên sành hay trên gỗ, và dùng danh từ lạ tai : tách, chạm, rà, xoi, hạ cát, hạ láng, chạm lộng, chạm nổi, chạm chìm.

Không phải học chữ không là đủ, phải biết ít nhiều nọ kia ; mà biết được rồi, chỉ chờ ngày xuống lỗ, chữ *Hiếu*, trễ rồi. (26-8-1971).

§ 21.— *Ngũ-thái-khi* (*Ou-thsai-khi*).— *Vases ornés d'émaux.*— (*Sành tráng men, ngũ sắc*).— *Extrait des Annales de Feou-liang* (*trích địa-phương-chí Phủ-lương*).

Sành trắng hầm một kỳ rồi, nay vẽ màu nầy sắc kia lên, rồi hầm thêm một kỳ nữa trong lò của thợ tráng men, sành ấy gọi là « *ngũ-thái-khi* » nôm là *sành màu, vẽ ngũ sắc*. Tuy nói *ngũ sắc*, chớ không cần phải đủ năm màu, chữ « *ngũ* » ở đây dùng với nghĩa « *nhiều thứ* » *màu* mà thôi (porcelaine polychrome hơn là porcelaine décorée de cinq couleurs). Nguyên văn chữ Pháp : Vases ornés d'émaux.— On prend un vase de porcelaine blanche qui a été déjà cuit ; on y applique des émaux de diverses couleurs, puis on le fait cuire de nouveau dans le four d'émailleur.

— *Trích thơ cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Có một thứ sành mà cách chế tạo như thế nầy : Lấy « sành, tráng một lớp men thường, tráng rồi đem nung ; sau « đó lấy ra vẽ thêm nhiều màu sắc, vẽ rồi cho vào lò nung « lại nữa. Có nhiều khi vì cố tình người ta chừa lại, hầm « xong một kỳ rồi, mới vẽ vời. Có khi người ta nung một kỳ

« nhì là để che giấu những chỗ tỳ vết của món đồ sành, bôi « bết những màu sắc lên trên cho không thấy. Tuy vẽ bôi « nhiều màu làm vậy mà sành ấy vẫn có người ưa thích. « Nhiều khi vẫn thấy nhiều chỗ không đều trên da sành, « một là vì thợ kém tài vẽ dở, hai là vì cố tình bôi màu sắc « sỡ để thêm bóng cho mấy chỗ vẽ, hoặc giả thợ vẽ vẽ làm « vậy để che khuất những chỗ chưa được khéo của món đồ « sành ấy.

§ 22.— *Hoàng-lục-uyển* (*hoang-lou-ouan*).—*Bols jaunes et verts.— Chén vẽ vàng, vẽ xanh.*

— *Trích thơ cha d'Entrecolles. — Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Có một loại chén vừa vẽ màu vàng (hoàng) vừa vẽ « màu xanh lá cây (lục) vì vậy nên gọi « *hoàng-lục-uyển* » « (*hoang-lou-ouan*). Những chén nầy được chia ra bộ ô, ô « nầy vẽ vàng, ô kia vẽ lục và vẽ bằng cọ lớn. Sau khi nung « rồi, họ lại lấy son vẽ thêm giặm thêm, tỷ như đầu mỏ « chim chóc, và vì các màu nầy không có hầm chín, nên lâu « ngày phai mờ mất đi, không được bền và trở nên xấu xí.[1]

§ 23.— *Diêu-biến* (*Yao-pien*) (*Porcelaine faite par transmutation* (*littéralement changée dans le fourneau*).— *Loại sành thay đổi, biến hóa trong lò lửa.*

— *Trích thơ cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles* (*có thêm phần của tôi*).

« Có người mang lại cho tôi xem, một chiếc bình, danh

1. Ces pièces sont déjà cuites en biscuit ; les couleurs dont on les charge sont des couvertes colorées fusibles à une température assez basse comparativement à celle du grand feu. On peut les assimiler, ainsi que je l'ai déjà dit, à des fonds de demi grand feu. (A. Salvétat). Ông nầy cắt nghĩa những sành nầy là sành hầm hai lần (biscuits) và kỳ thứ ba *hầm trong lò thợ tráng men* (dans le four d'émailleur) là hầm lại trong lò lửa yếu, men vừa chảy và sau nầy vẫn mau phai, bên Âu gọi hầm demi-grand feu.

« từ chuyên môn gọi là *yao-pien* (*diêu-biến*), và cho rằng « sành nầy đã thay màu và « biến hóa » trong lò ra một màu « sắc phi thường. Xưa nay, người Tàu có tánh mê dị đoan « và hễ nghe hay thấy những gì lạ thường, không hiểu được, « thì ham thích lắm, và cho rằng quí. Như cái bình người « thợ đem lại đây, vốn là một vật « *hư* ». Nguyên, theo lời « người thợ, hôm đó ông ta hầm một lò gồm một trăm bình « *đỏ men phun* (100 vases «rouge soufflé»). Nhưng khi lấy ra, « tất cả đều hư hỏng cả, không dùng được cái nào, duy có « một cái độc nhứt nầy, men phun lại trổ màu *hồng mã-* « *não* (agate rouge), xem huyền bí và đẹp lạ lùng. Ai ai cũng « cho là quí lạ. Đó là sành « *diêu-biến* ». Đây là do một sự « bất ngờ ngoài ý muốn của người thợ. Cái sự đổi sắc biến « sắc ấy cũng không có chi là lạ, có lẽ vì lửa thiếu, không « đủ độ, hoặc cũng có lẽ là vì lửa quá già, quá cao độ hoặc « là vì một lẽ nào đó mà nếu ta dày công thì có ngày cũng « khám phá ra, nên thiết tưởng nếu người nào đó dư công « thì có ngày cũng khám phá ra, nên thiết tưởng nếu người « nào đó dư công và dư hầng sản, cũng nên bỏ chút ít thì « giờ và tiền bạc, đeo đuổi tìm cho được nghệ thuật sản « xuất cho nhiều những loại *diêu-biến* nầy, thì khoa học cũng « hay thêm ra và khỏi được cái nạn để cho sự *may rủi* « *biến* » « *ra có một lần*. (Si l'on voulait courir les risques et faire « les frais de différentes épreuves, on découvrirait à la fin « l'art de faire (à coup sûr ce que le hasard a produit une « seule fois). Tỷ như vừa rồi sự phát minh ra men *Ô-kinh* « (Ou-king) mà được thành công mỹ mãn chẳng là hay lắm « sao? (xem § 14).

§ 24.— *Giáp-thanh* (*Kin-tsing*).— *Nom d'une sorte de porcelaine.*

— *Trích thơ cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.— (Có thêm phần của tôi).*

« Có một loại sành mà người Tàu đã làm mất bí-truyền « và tôi thuật lại đây để các chuyên gia Âu-châu thử tìm lại « xem coi có được chăng? Nguyên trước kia, người Tàu « có biết một phương pháp vẽ trong men sành đôi ba con « cá, bình thường không trông thấy và chỉ khi nào có rót « trà hay rượu đậm, thì cá mới lộ ra như sống, và gọi đó « là *kia-tsing* (*giáp-thanh*) (*Thanh* là xanh, *giáp* là hai lớp, « kép) (màu xanh ép giữa hai lớp men). Ngày nay chỉ nhắc « lại mà tiếc hối vì đã làm mất một nghệ thuật nay chỉ còn « biết mơ hồ mà không thực hiện được. Nghe đâu ngày xưa, « sành nầy da mỏng lắm. Khi cái chén nắn rồi và đã khô, « thì họ vẽ cá. Nhưng không vẽ bên ngoài như mọi lần, « mà lại vẽ bên trong cái chén. Khi vẽ xong, thì thoa lên « hình vẽ một lớp keo lỏng chế bằng một chất đất với cái « chén ấy. Cái lớp keo có đất ấy làm như ép lại lớp men « lam vẽ, giữa hai lớp sành, nên gọi là « giáp ». Khi lớp keo « đã khô, sẽ phủ men-trong lên phía trong lòng chén « và đặt chén vào khuôn để đem lên bàn quáy, cạo lớp « da ngoài cho thật mỏng, nhưng không cho phạm vào « hình vẽ. Cạo xong rồi sẽ phủ một lớp men-trong nơi da « ngoài của cái chén, đoạn đặt cái chén vào lò hầm, và lò « hầm nầy là lò cao độ, chớ không phải lò thợ tráng men. « Công việc nầy phải thật khéo tay và cách chế-tạo thật « là tỉ công phu. Dường như thợ làm đồ sành ở Trung- « quốc ngay nay không đủ tài để diễn lại nghệ thuật cao « siêu nầy. Vừa rồi có một anh thợ khoe với tôi là anh ta « sắp tìm được phương pháp tuyệt diệu nầy và anh có hứa « thế nào anh cũng sẽ thành công. Thường họ hay vẽ cá, « vì chỉ có cá, khi rót nước vào, thì thấy cá lội dưới nước « nên mờ thần tình.

TẬP VII

CƯƠNG-YẾU PHỔ THÔNG VỀ PHƯƠNG-PHÁP CHẾ-TẠO ĐỒ SÀNH

(NOTIONS GÉNÉRALES SUR LA FABRICATION DE LA PORCELAINE)

Mấy trương nầy quan trọng, và cần đọc lại nhiều lần để hiểu thấu ý muốn và lối viết tắt, nhiều khi rất khác nghĩa chánh trong tự-điển và từ-điển của các chuyên gia chế tạo đồ gốm, nhứt là của thợ làm tại xưởng và lò Cảnh-Đức-Trấn.

Họ dùng tiếng thổ-âm của địa phương của họ, các địa phương khác không hiểu được.

Họ viết tắt cho mau việc, thường khi không giống những chữ ghi lại trong các tự-điển, từ-điển thông-dụng. Tỷ dụ :

釉 đọc là Yeou và thế cho chữ 油 (yeou : ứu), tức men *émail* hay *glaçure*.

Cũng dùng theo một nghĩa « *émail* », « *glaçure* », hai chữ :

釉 油 dứu (la deuxième forme de caractère n'est pas correcte, mais elle est employée en pratique, dans le sens de *couverte, émail* (*glaze* en anglais)

và 油 *du* (*yeou*) (*huile*).— Vì chữ « *du* » là « *dầu* » nầy, nên các cố-đạo thường dùng danh từ « *huile* » để thay cho chữ « *émail* », « *glaçure* » là tiếng chuyên môn, họ không rành.

足 *túc*, đọc « *to* » lại thay cho chữ « *tso* » (*túc*) là chân của chén, bình. Trong tập 10 chương 3 (liv. 10, fol. 3) chữ ấy lại có nghĩa « *vành tròn của cái chưn bình* » (bord circulaire du pied d'un vase de porcelaine).

Ngoài ra, lại có chữ, vẫn có trong các tự-điển, nhưng ở đây, họ dùng theo nghĩa riêng của họ. Tỷ như chữ 把 (*bả*) (một phần của dây cương ngựa, cầm trong tay) thì dùng để gọi những tay cầm, quai xách của đồ sành, viết « *ping-pa* » không ghi chữ Hán, nên không biết « *ping-pa* » viết làm sao. Có lẽ là 瓶 把 bình bả, tức cái quai của bình, nhưng không biết phải vậy chăng?

Chữ « *Trác* » (*Tcho*) 琢, trong tự-điển, cũng đọc một giọng với chữ « *trác* » 拙 (*Tcho*) là mài ngọc, trau giồi ngọc, lại được dùng thay cho chữ *P'ing* (*bình*) 瓶 và thay cho « *louï* » (*lôi*) 罍 là bình có hình như carafe (vase en forme de carafe).

木 *Nghiệt* (mầm non mọc bên thân cây), lại đọc thế cho chữ *đôn* 黃 (*tun*). Như *bạch-đôn-tử* (pé-tun-tse) chớ không nên đọc «*bạch-nghiệt-tử*». Thường thường, họ dùng chữ 木 thế cho chữ 釉 và hiểu là émail, glaçure.

Còn nhiều chữ nữa, cũng hiểu theo nghĩa riêng, tỷ như các chữ :

反 *Fan:* phản (trở lại, trở về), dùng thay cho chữ « *phạn* » (cơm : 飯 (riz) ;

丿 *Pie: phiệt*, biết (một dấu, không có nghĩa), thế chữ 撇 pie (phiệt) (évasé, vulgo diviser) ;

冂 *Khiong: quỉnh* (lisière d'un bol), thay chữ 同 (*đồng*) (semblable) ;

才 *Thsaï: tài* (talent) thay chữ Mi 盃 (mật) (tasse) ;

乎 *Hou: hồ* (signe de l'interrogation), thay chữ *Ou* (*hồ*) 壺 (sorte de vase) ;

奴 Ki : ngập (danger), thay chữ 件 *kiện* (*một cái vật*) (numéral des articles que l'on compte) ;

CHÍNH NGƯỜI BẢN XỨ CŨNG PHẢI HỎI NGHĨA NHỮNG CHỮ ẤY VỚI TAY NHÀ NGHỀ.

Tỷ như tại Cảnh-Đức-Trấn, quen dùng hai chữ *ho-liao* (*hóa-liệu*) 貨料 để chỉ những đồ bằng sành, y như ta nói *hàng hóa bán buôn* (à King-te-tchin, les objets en porcelaine s'appellent vulgairement ho-liao, comme si l'on disait matière de commerce).

Lại nữa, tại lò Cảnh-Đức-Trấn, có thói quen dùng chữ nầy mà hiểu chữ kia (parmi les caractères qui s'emploient dans les ateliers, il y en a qui se prennent les uns pour les autres). Tỷ như:

viết cương- (kang) 堈 堈 và *cương* (*kang*) thế cho chữ *giang* (kang) (jarre) 缸; chữ diêu (yao) 窑 và chữ « *đào* » 陶 thế chữ « diêu » 窑 vase de porcelaine, four; ba chữ 秞 秞 秞 thế chữ *diêu* (*yeou*) 秞 (*dứu*) (men, men trong) (émail, glaçure).

TRONG CÁC SÁCH KHẢO VỀ ĐỒ SỨ, NHỮNG CHỮ NẦY DÙNG LẪN NHAU LÀ THƯỜNG.

Đoạn sau đây, tôi chép lại y Pháp-văn, vì dịch nghe lộn xộn quá, thà để nguyên câu chữ Tây, mạnh ai hiểu lấy:

« Dans les manufactures de porcelaine de King-te-tchin, on fait des vases de matière tantôt fine, tantôt grossière. Les uns font usage du Tun (đôn) 坉 (pâte pour la couverte) destinés ux vases antiques [1], à l'usage des magistrats (quan cổ đôn) 官 古 坉; d'autres du tun (đôn) pour les vases de la haute antiquité, thượng cổ đôn 上 古 坉; ceux-ci du *tun* (*đôn*) pour les vases de l'antiquité moyenne, trung-cổ đôn 中 古 坉. Il y en a qui emploient du *hoa-chi* (*hoạt-thạch*) (de la stéatite) 滑 石; d'autres font usage de *yeou-ko* (dứu

1. C'est-à-dire aux imitations de vases antiques, etc. Ce mot *imitation* s'applique également aux deux sortes de vases mentionnés ci-dessous.

秞 果 quả) (ici *ko* (*quả* 果), pour fruit) est pris pour *ko* (骨 cốt) (os), ou pierre d'émail, qu'ils combinent avec du *kaoling* (*cao-lãnh*) 高 嶺; tantôt on se sert de *hoa-chi* (*hoạt-thạch*) (de stéatite) 滑 石, combiné avec une pierre blanche, *pe-chi* (*bạch-thạch*) 石 白, tantôt on fait usage de *tun* (*đôn*) 坉 venant de Yu-kan, que l'on combine avec du *kaoling*. Quelques-uns se servent de *tun* 坉 (*đôn*) jaune; d'autres, enfin, font usage de sédiments grossiers (de pierres qu'on a broyées et lavées). Chaque matière est appropriée à la nature et à la qualité des vases qu'on veut faire [1].

Tử-thổ (*tse-thou*) (terre à porcelaine) (đất để làm đồ sành).

Từ ngàn xưa, đất ở *Mã-tsang* (*Mã-xương*) là danh tiếng nhứt. Thuở nay quen gọi nơi ấy là *Ma-ts'un-yao-li* (?), gọi tắt là « *yao-li* » hay là *t'ong-li* (động-lí). *Ma-thun* hay *Ma-tsang* là một xóm nhỏ thuộc về một thôn ở hướng đông Cảnh-Đức-Trấn. Vào những năm cuối đời Minh (khoảng năm 1649), đất làm đồ sành ấy bỗng tiệt, không có nữa. Rồi bỗng nhiên cách ít lâu có lại như xưa.

Còn muốn làm ra những viên *yeou-ko* (*dứu-quả*) (để chế men, matière d'émail), thì đất ở *Ta-ou-ling* (?) là nhứt hảo hạng. Đất nầy chắc thịt, nong nước và trắng. Nhờ vậy, khi lấy đất ấy làm ra món đồ sành, thì xài được lâu bền, vì rất chắc. Phần nhiều các bình nhái *cổ-khí*, bắt chước làm lại bình đời xưa, đều có *cốt-thai* (*ko-t'ai*) làm bằng thứ đất nầy.

Những chỗ khác cũng có đất làm đồ sành được, cũng

1. On conçoit aisément qu'il résulte de ces différents dosages des différences dans les produits fabriqués; cette observation explique les nombreuses variétés qu'on rencontre dans les porcelaines chinoises (A. Salvétat). (Ông nầy nói sở dĩ đồ sành Tàu có nhiều thứ khác nhau là vì cách pha trộn vật liệu vẫn khác.)

chắc thịt và trắng, nhưng không tốt bằng đất nói trên đây, hoặc nhão mềm hơn và tuy vẫn trắng, lại có chất dầu.

Dứu-quả (*yeou-ko*) (matière de l'émail).— Đất dùng để chế men.

Thường thường, muốn chế men để làm loại sành qui, thì phải có *dứu-quả* thứ thật tinh anh. Muốn làm sành thứ hạng, thì phải dùng phân nửa *dứu-quả* (phân nửa trọng lượng dùng làm sành qui). Còn muốn làm loại thường dùng, thì ít nữa cũng phải có một mớ *dứu-quả* trộn trong nước có pha vôi lọc và tro fougère, thì làm mới được.

Lối năm thứ ba niên-hiệu Gia-tĩnh (1524), tại làng *Lo-ping* (*Lạc-bình*), gần Cảnh-Đức-Trấn, người ta tìm được *dứu-quả*. Nhơn dân làng *Ou* (*Ngô*) xây lều dựng trại lấy đá lên, đâm giã rồi nhồi thành những viên vuông vuông giẹp giẹp lớn hơn đất *dứu-quả* chế tại *Yao-li*. Các thợ lò sành mua về dùng thử đều nhìn nhận là hảo hạng.

Trước đó đã có người biết chế tạo ra những *dứu-quả* nầy, rồi niêm phong lại tử-tế chở xuống bán ở các chợ miền nam trong vùng. Sau lại có người ở chợ đông, thuê thuyền chở bán tới *Cảnh-Đức-Trấn*, và phao rằng đó là *dứu-quả đất Yao-li*. Ngày nay họ bán công khai cho lò, không cần mạo tên nữa, vì lò đã biết giá-trị của *dứu-quả* nầy [1].

— *Cao-lãnh* (*kao-ling*).

Nói đúng ra, *Cao-lãnh* [2] là tên của một hòn núi ở ném

1. Sur la préparation de l'émail, voyez l'explication de la planche III, d'après les Annales de Feou-liang, et les additions empruntées au Mémoire du P. d'Entrecolles, (xin xem đồ-bản III và thơ trích của cố d'Entrecolles).

2. J'ai déjà fait remarquer précédemment, que la montagne *Kao-ling* fournit de la roche feldspathique qu'on utilise dans la fabrication de la porcelaine: ce passage semble s'appliquer plus spécialement à une matière argileuse. On sait que la matière argileuse

(*Xem tiếp trang 273*)

về phía đông *Cảnh-Đức-Trấn*. Tại nơi đó, người ta tìm ra một thứ đất chế chất « *tun* » (đôn) rất tốt. [1] Sơ khởi chỉ có bốn họ dân bản xứ là *Ouang*, *Ho*, *Fong* và *Fang*, chuyên môn lấy đất ép khuôn thành « *gạch đôn Cao-lãnh* ». Ngày nay cả làng Ou (Ngô) đều chuyên có một nghề nầy, nhưng để chiêu hàng và làm cho người mua thêm vững bụng, họ mượn tên bốn nhà danh tiếng ấy để in trên những viên gạch do họ chế tạo.

Nay còn một hiệu biết được là « *Ho-chan-yu* », tức Hà-sơn-ngọc, và lấy theo đó mà suy luận, có lẽ ba họ kia cũng lựa hiệu cho mỗi nhà là *Ouang-chan-yu*, *Fong-chan-yu*, và *Fang-chan-yu*, v.v...

Nên nhắc lại đây rằng đời đó, nơi hướng tây *Cảnh-Đức-Trấn*, trong một cù-lao thuộc quyền sở-hữu của một nhà họ Lý, cũng có đất rất tốt để làm đồ sành, không thua đất ở Cao-lãnh là bao. Tuy vậy, mỗi lần muốn chế tạo đồ sành thượng-hảo-hạng, thì phải đi mua cho được đất từ *hướng đông* (*Cao-lãnh*) chở lại mà thôi.

Đất cao-lãnh thứ đệ-nhứt-hạng, có tên là « *Ma-pou-kheou* » (miệng của vải bố) (*ma-bố-khẩu*) (littéralement bouche toile de chanvre).

. . .

provient de la décomposition du feldspath ; il est donc possible que les deux éléments constitutifs des pâtes à porcelaine se trouvent réunis dans les mêmes endroits. (A. Salvétat). (Tôi xin độc giả chư tôn nghiền ngẫm cho nhiều về danh từ « *Cao-lãnh* » (*kaolin*). Theo tôi, muốn làm đồ sành, đất sét phải có hai phần nầy trộn hòa lại : *pé-tun-tse và kaolin*. Có lẽ ở *Kao-ling*, buổi đầu người ta gặp *hai thứ ấy hòa lại làm một*. Xin chư tôn đọc tiếp toàn tập.

1. C'est ce que le P. d'Entrecolles appelle *pe-tun-tse*. Mais cette expression ne peut s'appliquer qu'aux briques ou tablettes de *tun* blanc (*pe*). (Cha d'Entrecolles gọi đất sét « *đôn* » là « *bạch-đôn-tử* » cũng chưa đúng. *Bạch-đôn-tử* là viên gạch đã làm rồi, do chất « *đôn* » đã ép vô khuôn, và vì màu trắng nên đặt tên là « *bạch-đôn-tử* ».

Thứ đệ-nhị-hạng, thì gọi Thang-kheou (đường khẩu) (miệng đường) (littéralement bouche de sucre).

Thứ đệ-tam-hạng, thì gọi «*Tse-khi-kheou*» (*từ-khí-khẩu*) (littéralement bouche de porcelaine). Tại sao có danh-từ nầy? Kỳ thật, nếu ta lấy một viên nầy bẻ ra làm hai, nơi chỗ «*miệng*» bể, quả giống «*miệng*» *một cục sành*: cũng sáng như sành, cũng trơn bén, không nhám, không lằn gân nào cả (polie, égale, sans veines ni rudesse). Có thể nói đó là một vật gì lấy dao cắt tiện đứt ngon lành.

Tuy vậy đất nầy không chắc thịt mấy: khi làm ra món sành nào còn sống và khi cho vào lò hầm, nó vẫn còn vừa mềm vừa giòn, dễ bể.

Thuở trước đây, có một thứ đất *cao-lãnh màu đỏ* (kao-ling rouge), lấy trong núi thuộc địa-phận họ *Fang* làm chủ, và *ở về hướng đông Cảnh-Đức-Trấn*. Khi còn là viên gạch in, thì sắc đỏ dợt (rouge pâle), nhưng khi nung chín rồi, đất trở lại sắc bạch [1]. Về sau, gia-tộc họ *Fang* thấy mỏ Cao-lãnh đỏ ngày một ít và xít lần đến mồ mả tổ tiên, e động đến phong-thủy, nên không cho khai thác nữa.

Đất Cao-lãnh không cần đâm giã gì hết. Muốn lấy đất chỗ nào thì cứ cất trại dựng lều chỗ đó, móc đất lên rồi rửa trong nước cho sạch cát và chất dơ, được một cục dẻo nhẹo, sẽ in thành khuôn vuông vuông giẹp giẹp rồi đóng dấu hiệu tiệm vào.

Đến như loại gạch viên khác nữa dùng làm men, danh

1. Les pâtes du commerce fabriquées en France présentent toujours en cru la teinte légèrement ocreuse; par la cuisson, ces pâtes deviennent parfaitement blanches, par suite soit de l'incinération des matières organiques, soit de la réduction du peroxyde de fer à l'état de protoxyde par la silice en grand excès. Ông Salvétat cho biết kaolin bán ở Pháp, lúc chưa nung vẫn đỏ, nung rồi thì trắng.

từ gọi là «*dựu-đôn-thổ*» (*yeou-tun-thou*) [1], tuy cũng gọi là *đất*, kỳ trung đó là một loại đá. Khi lấy lên, phải rửa cho sạch lớp đất ngoài, rồi dùng búa lớn đập những đá ấy nát ra cục nhỏ nhỏ, cho vào cối-đâm rồi giã ngày giã đêm cho đến trở thành một thứ đất nhỏ hột.

Giã xong sẽ lấy bột đá ấy lọc đãi trong nước suối rồi lấy chất tinh anh ép thành gạch viên giẹp giẹp vuông vuông, mỗi viên có con dấu của hiệu tiệm.

Nước suối từ trên núi chảy xuống; vào buổi đầu xuân, luôn luôn chảy mạnh, nên các đầu chày cử động bằng sức nước, giã thật mạnh, thật nhanh và đâm nát nghiến nát như đá *dựu-đôn-thổ*. Sau đó đến buổi tàn đông, nước trên núi chảy xuống yếu lần, nhiều khi phải giảm số chày thì nước mới cử động nổi những chày đá nặng nề ấy. Vì vậy ta có hai thứ bột đá *dựu-đôn-thổ*:

— *bột đá đầu xuân*, nhờ đâm nhiều giã hăng, sức nước thật mạnh, nên bột đá nầy thật mịn hột, lấy đó làm đồ sành thì là hảo hạng;

— *bột đá mùa đông*, ảnh hưởng của sức nước đã yếu, chày giã lơi nhịp, không đủ làm cho thật nát mấy cục đá cứng *dựu-đôn-thổ*, khiến nên đồ sành chế tạo với bột đá ấy, kém đến thấy rõ. [2]

Kể về *đôn* (*tun*), tuy rằng một thể chất, nhưng người ta phân biệt ra *loại đỏ*, *loại vàng* và *loại trắng*.

1. Lorsque la pâte blanche (Tun blanc) est moulée sous forme de briques ou de tablettes, ces briques s'appellent *pe-tun-tsé*, expression que le dictionnaire de l'Académie écrit à tort Pétunsé. (Câu nầy nói Tự-điển Hàn-lâm-viện Pháp viết trật chánh tả chữ pé-tun-tsé).

2. On a remarqué en effet, que la couverte de la porcelaine présente un glacé d'autant plus complet que la roche qui le fournit a été broyée plus finement. (A. Salvétat). (Cốt thai càng mịn thịt thì sành càng láng tốt).

Loại đỏ gọi là « *hồng-đôn* » (*hong-tun*), loại trắng gọi là « *bạch-đôn* » (*pe-tun*) thì để dành làm những sành qui giá. Loại màu vàng, gọi « *hoàng-đôn* » (*hoang-tun*) thì dùng chế tạo loại sành tầm thường. Nhưng có một thứ đôn màu vàng dợt, dợt đến gần như trắng, thì lại rất tốt, và không phải để làm đồ hạng thường. Những cục đất [1] làm ra *hoàng đôn* nầy vẫn to vóc và cứng. Vì vậy phải dùng cối lớn và chày đá thật nặng mới xuể. Trái lại, với « *bạch-đôn* » vốn dĩ thịt mịn hột mà bở xốp, nên dùng chày nhỏ cối nhỏ, giã được rồi.

Hướng đông *Cảnh-Đức-Trấn*, trên cảng « *Ouang-kiang* », có hai-mươi-tám thác nước đổ xuống ầm ầm, làm cử động những chày đá niền sắt đêm ngày giã trong cối, những viên đá cục để lấy « *tun* » (*đôn*) dùng chế đất làm đồ sành. Ngày xưa, phân nửa số tiệm chuyên giã *hoàng-đôn*, phân nửa giã bạch-đôn. Ngày nay các tiệm giã hoàng-đôn đã dẹp bớt, chỉ còn năm sáu nhà còn buôn bán *hoàng-đôn*, các nhà kia đều đổi qua chế *bạch-đôn-tử* cả thảy.

Nguyên lại, *tun* (*đôn*) tốt hơn hết là do gò *Cheou-khi* sản xuất. Vì vậy những ghe thuyền đem *tun* (*đôn*) lại *Cảnh-Đức-Trấn* bán, đều mạo nhận rằng *tun* (*đôn*) của mình chở đến là do lò nơi gò *Cheou-khi* đem lại. Nhưng phần đông các thuyền ấy đều bán *tun* (*đôn*) tốt và dùng được.

Nhà họ *Hong*, khi trước, sản xuất loại *tun* (*đôn*) cũng tốt như *tun* (*đôn*) sản xuất tại núi của họ *Kin*. Về sau, những mỏ *tun* (*đôn*) của họ *Kin*, khai thác mãi, ăn luồn đến giáp ranh thành *Ki*, nơi đây có lăng mộ tổ-tiên của một viên quan to có thế-lực lớn, kiện thưa tranh chấp với

1. Nous avons vu plus haut qu'on se sert ici du mot *terre* pour désigner des *pierres* que l'on concasse et que l'on broie jusqu'à ce qu'elles soient réduites en une sorte de terre. (Đã giã nát đến thành bụi thì gọi « đất » cũng vừa !)

nhau mãi, sau đó mỏ nầy bị cấm khai thác luôn vĩnh viễn.

Đất *ở Ping-li* và *ở Kou-kheou*, thuộc vùng *Khi-men*, vẫn là đất làm đồ sành nhứt hảo hạng. Nhưng từ khi tìm được đất ở *Yun-kan*, thì chỉ dùng chút ít đất ở hai nơi nói trên ấy mà thôi.

Trong khi ấy, ở cận thành *Cảnh-Đức-Trấn*, thuộc hướng nam, nơi một tiểu-thôn có đất làm sành khá tốt, và các nhà xay đá đều lén mua về trộn, nhưng không bì được đất sản xuất ở *Yu-kan* [1].

Nếu kể về *tun* (*đôn*), thì thật là có nhiều loại, tên gọi khác nhau, nhưng có hai loại *Yu-hong* và *Ti-hong* là hơn cả, tuy vậy vì thể chất yếu mềm, nên nếu muốn dùng nó thì phải trộn nhiều *kaolin*, mới dùng được tốt; và cũng vì thế người ta chuộng thứ *tun* (*đôn*) ở *Yu-kan*, chắc thịt hơn và không cần nhiều *kaolin*, cũng làm sành được đẹp. Nhứt là ngày nay *kaolin* không tốt bằng *kaolin* lớp trước, nên các thợ làm đồ sành vẫn cần dùng *tun* (*đôn*) *Yu-kan* nhiều lắm, bởi vì thứ nầy ngợi hơn.

Còn thứ men nước « *Thủy-tou* » (*Chouï-yeou*), thì tên thiệt của nó là *Pe-kia-ho* (*bách-gia-hóa*), có nghĩa là hàng hóa của trăm nhà (littéralement la marchandise des cent familles). Các thợ sành dùng men nầy để phủ trên da sành

1. Nous avons analysé la terre de Yu-kan ; nous avons trouvé dans trois échantillons :

Perte au feu	2,40	2,40	2,60
Silice	74,70	77,60	74,40
Alumine	15,70	15,00	15,00
Oxyde de manganèse	0,10	0,00	0,00
Chaux	0,10	0,20	0,10
Magnésie	0,20	0,00	0,00
Alcalis	6,40	4,70	6,90

On voit que c'est encore un pétrosilex analogue à la pegmatite de Saint-Yrieix.

(A. Salvétat)

còn sống. Nhưng chỉ dùng khi chế tạo đồ sành hạng đắt tiền. Những sành loại trung hạng, tỷ như sành *Lan-tống* (*Lan-song*), *Bạch-phạn* (*Pe-fan*), *Sa-cung* (*cha-kong*), thì trộn « *thủy-ưu* » với « *dứu-quả* » (*yeou-ko*) là được rồi, như vậy cho đỡ tốn kém. Đến như sành hạng thường, tức là loại sành nung trong lò chụm củi *tra* (*tcha*) (crataegus cuneata), thì dùng nội thứ men nước « *dứu-quả* » (*yeou-ko*) là được.

— *Hoạt-thạch* (*hoa-chi*) (Stéatite,— argile onctueuse,— amphibole blanc).

Một bình sành gồm ba lớp : hai bên trong và ngoài thì gọi là *men* (émail, glaçure) ở chính giữa hai lớp men ấy, là *cốt thai* (*khi-t'ai*, dịch là l'embryon des vases). Và « *hoạt-thạch* » (*hoa-chi*) là đất sét dùng để làm cốt thai nầy. Tuy vậy bình có cốt thai bằng *hoạt-thạch* không bi được với bình có cốt thai bằng *tun* (*đôn*). Dùng *tun* (*đôn*) làm cốt thai, thì bình da trơn bóng và đẹp mắt hơn nhiều ; còn bình có cốt thai bằng « *hoạt-thạch* » thì men không đẹp bằng.

Cũng vì vậy mà ngày trước, khi chế-tạo loại bình quí gọi « *Quan-cồ* » (*Kouan-kou*) người ta không dùng đến « *hoạt-thạch* ».

Đối với loại sành gọi « *Dương-khí* » (*Yang-khi*) là sành bán ra ngoại-quốc (xuất dương) thì thợ dùng phân nửa thứ nầy phân nửa thứ kia, (vì vậy men đồ « *dương-khí* » sần sần không trơn láng như sành dùng trong quốc nội). Chỉ khi nào chế tạo những sành vặt vãnh, loại « *trác-khí* » (*tcho-khi*) gồm những sành da chạm hay da cần khảm, thì dùng ròng *hoạt-thạch* không mà thôi. Đồ sành chế tạo bằng *hoạt-thạch* không khi nào so sánh được với sành « *quan-cồ* » (*kouan-kou*).

— *Trích thơ của cha d'Entrecolles.* — *Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Cách nay không lâu mấy, người ta phát minh được « một thứ đá, đúng hơn là một thứ phấn cục (craie), cà ra

« bột dùng làm đồ sành được và đó là « *hoạt-thạch* » (*hoa-chi*). Gọi là « *hoạt* », (trơn-tru), vì nó nhớt như xà-bông, « mà hay dính tay (Elle se nomme « *hoa* », parce qu'elle « est glutineuse (lisez onctueuse) et qu'elle approche en « quelque sorte du savon).

« Sành làm bằng *hoạt-thạch*, vẫn hiếm có và bán mắt « tiền hơn loại sành kia : đối với sành kia, sành *hoạt-thạch* « có thể ví với giấy đặc-biệt vélin, đối với giấy nhựt trình « papier-journal. Chẳng những vậy mà thôi, *sành hoạt-thạch* « rất nhẹ, người quen cầm loại kia, khi cầm đến nó trên « tay, đều lấy làm lạ cho sự nhẹ hỗng của loại sành nầy. « Duy tiếc một điều là nó giòn, hay vỡ hay bể cũng vì cái « nhẹ và xốp thịt của nó. Thêm nữa, người ta không biết « rõ sức chịu lửa của nó tới mức độ nào. Có nhiều người « thợ chuyên môn, không dám dùng *hoạt-thạch* làm cốt-thai « cho món đồ. Họ lấy *hoạt-thạch* pha với nước làm một thứ « keo lỏng, và khi họ nắn xong một món đồ, họ nhúng món « ấy vào keo nầy cho nó đóng một lớp ngoài để sau đó tha « hồ sơn vẽ và tráng men. Sành chế kiểu nầy, trông đẹp « và trang nhã bội phần.

« Về cách chế-tạo *hoạt-thạch*, thì như vầy :

« 1) Khi lấy nó trong mỏ hay trong hầm ra, phải dùng « nước sông hay nước mưa, rửa cho thật sạch lớp đất vàng « đóng bên ngoài ;

« 2) Rửa rồi, đập và cà nó ra thành hột và đổ nó vào « ẳng nước, dãi lọc cho thật kỹ, làm y như phương pháp « chế tạo *kaolin*. Có người nói với tôi rằng *hoạt-thạch* chế « tạo theo cách ấy, thì đem dùng được liền, khỏi pha trộn « với chất nào khác, và hoạt-thạch là *stéatite* vậy. Nhưng một « người thợ giỏi, vốn là một tín-đồ Công-giáo nói với tôi « rằng riêng ông ta mỗi khi dùng hoạt-thạch đều có pha « hai phần *pe-tun-tse* (*bạch-đôn-tử*) với tám phần *hoạt-thạch*, « như vậy nó mới « bắt » nó mới « cầm ». Ngoài ra, cũng giữ

« theo phương-pháp nhồi *bạch-đôn-tử* trộn với *kaolin*. Khi « dùng *hoạt-thạch* thế cho *kaolin*, đừng quên rằng *kaolin* « chỉ bán có hai chục xu thì *hoạt-thạch* đồng cân lượng, « giá đến ba quan tiền Pháp (tiền năm 1856). Vì vậy, xin « đừng lấy làm lạ khi biết món đồ làm bằng *hoạt-thạch*, giá « vẫn cao hơn sành thường.

« *Hoạt-thạch* thường bán dưới hình thức những viên « gạch vuông vuông giẹp giẹp y một kiểu với « *bạch-đôn-* « *tử* » (*pé-tun-tse*); khi nào muốn dùng, sẽ lấy một mớ đủ « xài, đem hòa với nước làm ra một thứ keo sệt sệt, rồi sẽ « lấy bút tốt chấm nước keo lỏng ấy, vẽ lên sành những gì « mình muốn hiện ra theo ý muốn đã định : tứ linh tứ thú, « nhứt thì nhứt họa hay phong cảnh thần-tiên đã từng thấy « đâu đây ; khi nào nét vẽ thật khô, chừng ấy sẽ áo lớp « men ngoài cho màu vẽ không trôi.

« Khi nung xong, lấy món đồ ra khỏi lò, sẽ thấy những « nét vẽ bằng *hoạt-thạch*, trắng một màu khắc hẳn với cái « trắng của da sành. *Hoạt-thạch* có màu mơ màng y như « màu mây, màu hơi nước vương vấn trên da sành, làm ra « một thứ trắng bạch mà danh từ chuyên môn gọi « *tượng-* « *nha-bạch* » (*siang-ya-pe*), tức trắng màu ngà voi (*blanc* « *d'ivoire*).

— *Thạch-cao* (*Chi-kao*).— *Gypse fibreux.*

Sau khi luận về *cao-lãnh*, *bạch-đôn-tử*, và *hoạt-thạch*, ông *d'Entrecolles* tả về *thạch-cao* (*chi-kao*) mà ông kể là một món thứ tư cần thiết cho sự chế tạo đồ sành, và sau đây là cảm tưởng của ông :

— *Trích thơ cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Người ta dùng *thạch-cao* (gypse fibreux) để vẽ và tô « điểm trên sành, y một thể cách khi dùng *hoạt-thạch* (sté- « atite), và là đó hai màu bạch khác với da trắng của sành.

« Nhưng *thạch-cao*, trước khi dùng, vẫn khác với *hoạt-thạch*, « vì phải đốt nó trong lò trong một cái dót đậy thật kín y « như ta đốt *thanh-liệu* (azur) trước khi dùng, và cách đốt « cho chảy thành bột thành vôi ấy, danh từ chuyên môn « gọi là « *phi* ». Sau khi phi rồi, sẽ tán *thạch-cao* ra bui nát, « cũng một phương-pháp với *hoạt-thạch*, xong rồi đồ *thạch-* « *cao* vào một tô nước, đãi qua đãi lại, vớt kem nổi trên « mặt mấy lần cho thật sạch, sau chót ta sẽ thấy dưới đáy « tô một chất trắng thật tinh anh, và đó là *thạch-cao* vậy.

« Cách dùng *thạch-cao* để vẽ trên sành vẫn y một cách « với vẽ bằng *hoạt-thạch*.

« Nhưng *thạch-cao* không thể dùng làm cốt-thai thế « cho *kaolin* được. Cho đến nay chỉ có *hoạt-thạch* dùng thế « *kaolin* được mà thôi, vậy mà cũng không bền chắc bằng. « Nghe người ta nói, khi dùng hai phần *bạch-đôn-tử* trộn « với tám phần *hoạt-thạch* khi đem nung trong lò thì món « đồ đã sụm rồi. *Thạch-cao* cũng vậy, không làm sao cho « nó dính nhau và quến nhau được.

— *Kiểm - tra* (*kien - tch'a*) (littéralement sédiments recueillis).

Hai chữ « *kiểm-tra* » xin đừng lầm với hai chữ đồng âm « *kiểm-tra* » là tra xét (éprouver, essayer), kỳ thực chữ *kiểm* thêm bộ *thủ* và chữ *tra* thêm bộ *thủy*, và « *kiểm-tra* » đây nghĩa là căn-cáu mót mảy lại để xài, làm ra một món đồ đỡ tốn, hoặc không tốn tiền mua, v. v... (sédiments recueillis).

Với vật liệu gọi « *kiểm-tra* », người ta chế tạo loại sành tầm thường, gọi bằng nhiều danh từ mới lạ là :

— mạo-cung (*mao-kong*) (sorte de vase) ;
— mạo-phạn (*mao-fan*) n.t.
— mạo-vu (*mao-gu*) n.t.
— mạo-linh (*mao-ling*) n.t.

Mạo-phạn theo tôi có lẽ là chén xoàng xĩnh để ăn cơm,—và làm những bồn lớn hình hoa sen, (de grands vases en forme de fleur de nymphaea), hoặc tô chén hay những hình nhơn nhỏ nhỏ, những vật trân-ngoạn có chạm hay vẽ hình điểu thú, nhơn vật, cá tôm, v.v... bán rẻ tiền, vớt vát chạy gạo.

Kiểm-tra là những cặn cáu mót máy lại, sau khi dãi lọc các chất để làm đồ sành, mót những gì sót lại dưới đáy các bồn rửa những liệu cần thiết để làm đồ sành (matières à porcelaine) trong các xưởng lớn. Đây là các thợ giỏi, cần kiệm từ chút tử đinh, sai các phụ thợ nhỏ đi mót đi « *kiểm* » lại đem về những đồ các xưởng bỏ ra, rồi các thợ-cái ấy sẽ dãi lọc, lựa và chế tạo như trên đã lược giải.

— *Thanh-liệu* (*Tsing-liao*).— Matière de la couleur-bleue.

Thanh liệu, thứ để nhứt hạng, là một thứ liệu màu xanh đen, bóng láng. Những bình « *tễ-thanh-khí* » (*tsi-tsing-khi*) (vases bleu du ciel après la pluie) đều phải dùng liệu nầy mới được. Còn như các bông màu xanh, thường thấy trên bình, thì cách vẽ như vầy: Cái bình vẫn còn sống, chưa nung; trước tiên, lấy chất liệu điểm những nét vành ngoài, những bìa chéo của cái bông, xong rồi lại lấy liệu bôi đầy trong lòng những nét sơ-lược mình đã vẽ khi nãy, chờ cho khô, rồi lấy men bôi cùng khắp mặt chiếc bình, phen nầy chờ cho thiệt khô, sẽ lấy bình ấy đặt vào lò để nung cho chín. Khi gặp lửa, những chỗ có vẽ liệu xanh sẽ trở nên xanh tươi đẹp đẽ. Nếu không có thoa lớp men ngoài thì các chỗ ấy trở nên đen chớ không xanh. Có nhiều người khỏi sự thoa men rồi mới vẽ lên trên, nhưng làm theo cách nầy, màu xanh hoặc cháy hoặc phai mờ hay là bay mất hết (littéralement s'envole).

Tại *Cảnh-Đức-Trấn*, có chế ra loại bình vẽ màu sặc-sỡ đủ sắc, gọi là « *thái-khí* » (*T'saï-khi*), lúc mới chế, chưa ai

trọng dụng mấy. Nhưng đến niên-hiệu Kiền-long (1736-1795), từ quan viên đến phú-ông, bá-hộ, đều giành nhau mua sắm, và đồ « *thái-khí* » lên giá một cách thấy mà ham. Mấy nhà bán thái-khí, xưng là *hong-tien* (*hồng-điếm*) [1] và các thợ chế-tạo họ xưng là « *lou-hou* » (*lô-hộ*) (gens du fourneau). Mấy người thợ nầy họ không theo phương pháp cũ để xây lò, bất luận loại lò mở nắp (*minh-lou*) (*minh-lô*) (fourneau d'émailleur), hoặc lò đậy nắp (*Ngan-lou*) (*ám-lô*) (fourneau fermé). Mấy thợ nầy chỉ dùng gạch thức xây sát mặt đất, một thứ lò lớn bằng cỡ cái thùng và kiểu như cái giếng, cao độ ba thước mộc (độ một thước Tây), bề kính-tâm, độ hai hay ba thước mộc gì đó [2]. Lò kiểu cái thùng nầy, dùng để nung các món lớn, và phía trên xây bít lại. Ở ngoài lò người ta sắp than đỏ chung quanh và từ từng từ từng, nơi sát phía dưới có chừa mấy lỗ cho gió thổi và bắt lửa, lỗ ấy gọi « *fong-yen* » (*phong-nhãn*) (littéralement des yeux pour l'air). Khi sắp sành vào lò xong, thì lấy đất sét trét bít cái lò nơi phía trên, rồi đốt lửa chụm lò cả một ngày và một đêm thẳng thét. Lò nầy, tiếng thông thường gọi là *Chao-lou* (*thiêu-lô*), hay lò để nung đồ màu (fourneau pour cuire les vases colorés). Phải đốt lửa liên tiếp trong một thời gian nhứt định [3]. Ngày nay nếu ta hỏi

1. Cette expression signifie littéralement *boutiques rouges*; il est probable qu'elle vient de ce que les magasins où ils se vendent sont *peints en rouge*. (Có lẽ vì những nhà buôn nầy đều sơn màu đỏ).

2. Il y a dans le texte: « En bas, on laisse une cavité; au milieu, on place les vases colorés; en haut, on bouche, on chauffe et c'est tout. » Ce passage étant beaucoup trop concis, j'ai puisé les détails qui suivent dans l'ouvrage chinois, liv. I, fol. 24 (Explication des planches). (Vì đoạn nầy nguyên văn chữ Hán viết vắn tắt quá, nên hai ông Tây dịch-giả, trích thêm nơi sách khác).

3. Pendant un jour et une nuit, suivant le texte chinois, liv. I, fol. 24 (theo sách Tàu phải đốt lò một ngày và một đêm không ngừng, mới là đủ sức nóng).

các thợ thế nào là « *minh-lô* », thế nào là « *ám-lô* » thì phần đông thợ không đủ sức trả lời cho thông [1].

Đại phàm, những món bằng sành vóc cao và to lớn, vẫn khó nắn, khó làm, và khó hầm nung lắm. Tỷ dụ như khi nhận một mối hàng đặt năm trăm hay một ngàn « *ouan* » (*uyển*) (*chén*) (thố, liễn sành) có nắp đậy, nhưng lớn cỡ hai thước mộc bề ngang, thêm năm trăm chậu kiểng lớn, gọi *Ti-p'ing* (*địa bình*), và ba trăm *ta-kang* (*đại-giang*) tức là những chậu sành hình cái thùng để trồng hoa kiểng, chữ gọi « *hoa-thong* » (*hoa-thung*) (nay ta quen gọi cái thống bằng sứ), gặp một mối lớn như thế ấy, thêm món nào món nấy xộn xện, và số hàng đặt lại quá nhiều, khi ấy ngoài số hàng đặt, lò phải làm trừ hao một số sắp đôi, để có thể lựa lại những món tốt và loại ra những món hoặc hư hoặc méo mó, hoặc nứt hoặc xấu quá không dùng được. Những món nầy sẽ bán rẻ, để vớt vát, thâu lại sở hụi được bao nhiêu hay bấy nhiêu.

— *Thoát-thai-khí* (*T'o-t'aï-khi*) (*littéralement vases sans embryon, cest-à-dire sans excipient et ne consistant qu'en émail* (sic).

Đồ sành gọi « *thoát-thai-khí* » phát minh vào niên-hiệu *Vĩnh-lạc* (1403-1424). Nhưng vào đời vua ấy, làm chưa được mỏng lắm, nên ngày nay có một danh từ riêng để gọi những món đồ thuở đó là «*pouan-t'o-t'aï*» (*bản-thoát-thai*),

1. Le *fourneau fermé* est précisément celui que nous venons de décrire. Le *fourneau ouvert* paraît être le *fourneau de moufle*, ayant par devant une large porte par où l'ouvrier introduit les vases émaillés, placés sur une rondelle mobile, qu'il fait tourner avec une baguette en fer pour soumettre successivement les diverses parties de ces pièces à l'action d'un feu suffisant. (*Ám lô*, đã tả rồi như trên đây. *Minh-lô* chắc là *fourneau de moufle*, trong ấy, các món đặt trên thớt tròn xây được để day qua ngọn lửa và chín cho đều). Đã có nói nơi đoạn trước, xin xem lại.

tức là nửa chừng thoát-thai (c'est-à-dires vases qui ne sont t'o-t'aï qu'à demi, comme si l'on disait « vases auxquels on n'a ôté qu'à moitié la matière qui reçoit l'émail. » Còn một thứ bình khác nữa, mỏng như tờ giấy bạch (làm bằng xác tre) (papier de bambou), thì được gọi là « *tchin-t'o-t'ai* » (chân-thoát-thai) (vrais t'o-t'ai) thì thiệt là mỏng hết sức mỏng. *Chân-thoát-thai* phát minh tại lò *ngự chế đời Thành-hóa* (1464-1487), sau nầy các lò của dân *đời Long-khánh* (1567-1572) và *Vạn-lịch* (1573-1619) đều kỷ kiểu làm theo được. Đời hai vua sau đó, thiên hạ chỉ thích những *thoát-thai* gọi là « *tan-pi* » (*tẩn-bì*) (coquille d'œuf), độc sắc và trắng như trứng vịt. Các *thoát-thai* « *tẩn-bì* » đời trước không giống như thoát thai ngày nay, vì đồ ngày nay có vẽ thêm bông xanh, trên da sành trắng. Kỳ thật, những chén trà không vẽ vời và trắng tinh-anh, vẫn có vẻ đẹp riêng, các chén thoát-thai có vẽ bông xanh không làm sao bì kịp, nét sang trọng và đài các của nó (xem lại số 79 nơi trước). [1]

Hồi đời xưa, trong những bình gọi « *Chang-kou* » (Thượng-cổ) và bình « *Tchong-kou* » (Trung-cổ), nghĩa là bình bắt chước bình đời Thượng-cổ và đời Trung-cổ, chưa có loại *Tcho-khi* (trác-khí) là loại mới sáng chế sau nầy (xin xem nơi chữ « *trác-khí* » nơi đoạn trước), và vào đời trước cũng ít làm các món sành nhỏ bình tròn. Hồi đời trước,

1. Tương truyền chúa Trịnh-Sâm (Thánh-tổ Thịnh-vương) (1767-1782), chồng bà Chúa Chè (Tuyên-phi Đặng-thị-Huệ), sau khi nhàm chán với loại sứ men lam vẽ bằng thanh-liệu thứ thượng-hảo-hạng, chúa có đặt bên Trung-quốc, chế tạo cho chúa loại chén trà da trắng (*dạn-bì*) mỏng như lá lúa, và chúa đặt tên là « *thiên-tử-trần* ». Tôi sẽ trở lại sự tích chén nầy, khi tôi viết đến tập « *Đồ sứ men lam đất Huế* ». Hiện nay, ông C.T.N. vừa sắm được một ống phóng vẽ một con phụng bay và bụi sen, bụi trúc, hiệu đề « *Nội-phủ thị-đoài* », tôi cũng sẽ viết trong tập *đồ sứ Huế*. Theo tôi, đó là cổ vật đời Chúa Trịnh-Sâm và của bà Chúa Chè, thật là một vật thế gian hy hữu (20-8-1971).

chỉ chế tạo các món như tô lớn gọi « *ta-ouan* » (đại-uyển), « *kong-ouan* » (Cung-uyển) (chén trong Nội-phủ, trong cung vua), và những chén và bình lớn đến năm bảy tấc mộc bề trực-kính. Nhưng ngày nay, làm đủ thứ, luôn cả những bình nhỏ bé có vóc hình tròn vo.

— *Dương-khí* (*Yang-khi*). — *Vases pour les étrangers* (*littéralement vases des mers, c'est-à-dire destinés à être exportés au delà des mers*).

Sành nầy làm để xuất dương, bán ra khỏi nước, nên gọi là « *Dương-khí* » (*Yang-khi*). Có hai loại *dương-khí* :

1) *Hoạt-dương-khí* (*hoa-yang-khi*), cốt-thai chế bằng hoạt-thạch (*hoa-chi*) (stéatite) sành nầy chế tạo công phu hơn và bán cũng mắt tiền hơn.

2) *Nê-dương-khí* (*Ni-yang-khi*), cốt-thai làm bằng *bạch-đôn-tử*, chế-tạo ít tốn công-phu, và bán cũng nới hơn loại kia. Sành nầy cũng gọi là *Thô-dương-khí* (*Tsou-yang-khi*) (vases communs ou grossiers pour les étrangers).

Những người thợ chế-tạo loại *tcho-khi* (*trác-khí*), được gọi là «*tiao-sio*» (*Điêu-tước*), littéralement ceux qui sculptent et ratissent). (*Điêu* là chạm khắc ; và *tước* là con dao trổ). Những thợ nầy cũng chuyên làm muỗng múc canh, và làm một thứ bình cột dây treo được, gọi là « *quải-bình* » (*koua-p'ing*) (littéralement vases lagènes que l'on suspend) [1], và làm dĩa lót chén trà, v.v... trên những món nầy họ thường

1. Tôi không biết bình treo được (quải-bình), hình thù ra làm sao, và đó có phải là mấy chiếc bầu hồ-lô, cổ eo, cột dây thì treo và xách (quải) được, đó chăng ? Năm xưa, ở chợ Cái-bè (Mỹ-tho), tôi gặp tại một nhà kiểu năm căn hai chái, dưới cái đèn « *huyền-đăng* » có treo năm cái bầu hồ-lô (vì đèn có năm ngọn), hồ-lô nào cũng khéo và treo lủng lẳng, xem rất vui mắt. Ấy là một cách thiệt thà của người đàng cựu trang điểm cho nhà cửa thêm xuê. Trước đây ra Huế, tôi cũng gặp vùng Kim-long, một nhà trệt lợp tranh, cũng có một đèn năm ngọn, có treo năm bầu hồ-lô như kiểu nầy.

vẽ bông hoa màu xanh hay chỉ vẽ phác vài nét thanh lam nhã đạm.

Lại có thợ chuyên về kỷ-kiểu bình *tong-tsing-khi* (Đông-thanh-khí) (vases bleu d'Orient) là bình bắt chước men xanh của một nước ở thuộc về hướng đông Trung-hoa. Mới đây, tôi hay được là các thợ chế đồ đông-thanh-khí, vừa sáng chế một loại bình, mà cốt-thai làm bằng *yeou-ko* (dứu-quả) (pâte pour la couverte) [1]. Khi nung đúng sức rồi, lấy trong lò ra, thì loại bình tân chế nầy màu tươi rõ rệt lắm, ăn đứt *đông-thanh-khí* loại chánh hiệu.

— *Phương-pháp chụm củi đốt lò.—Chauffage des fours* [2].

Lửa và củi chụm lò là vấn đề quan trọng, sành tốt hay xấu là tùy nơi đó một phần nào.

Trong mỗi lò lớn, có *pa-tchoang-theou* (*bả-trang-đầu*) (chauffeurs de fours à porcelaine), có khi cũng gọi « *chao-fou* » (thiêu-phu) (littéralement cuiseurs).

1. Ces pièces doivent alors être cuites à une température bien moins élevée que les porcelaines ordinaires. Leur composition est à peu près celle des poteries qu'en Angleterre on appelle *Parian*. (A. Salvétat). Ông nầy nói loại sành ấy phải nung yếu lửa hơn các loại sành khác. Ông còn thêm rằng bên Anh-quốc đã biết làm thứ gốm nầy rồi và gọi *Parian*, tức cái gì Tàu có thì Tây-phương đã có không chịu thua. Tại sao ông Trời khiến cho họ không có được đồ sành tốt như Tàu ?

2. A la suite du passage ci-dessus, l'auteur donne des détails dépourvus d'intérêt sur les ouvriers des diverses localités qu'on appelait pour enfourner les vases crus. Ils étaient divisés, à *King-te-tchin*, en deux compagnies qui logeaient dans trente-deux auberges où ils retournaient après s'être acquittés de leur besogne. (Dịch-giả Pháp cho rằng những trương tiếp theo đoạn nầy, nói về thợ tại *Cảnh-Đức-Trấn* từ ngoài lò, được kêu vào làm cái việc sắp sành sống vào hộp đất cho vô lò, vẫn chia làm hai tốp, đều chia ra ở trong ba mươi hai quán trọ, khi công việc xong, thì họ rút về đó, dịch giả Pháp cho rằng không quan trọng, nên tự ý lược bỏ, thiệt là đáng tiếc vì ngày nay những chi tiết ấy thuộc về phong-tục của xã-hội đời đó, bỏ uổng quá.

Những người thợ chụm lò nầy lại chia ra làm ba hạng :

1) những người chụm lửa thật mạnh, lửa cháy thật dữ (ceux qui cuisent fortement) ;

2) những người làm cho lửa cháy dịu êm (ceux qui cuisent doucement) ;

3) những người làm cho lửa cháy lang rộng, chan hòa sức nóng cùng khắp trong lò, tỷ như nước chảy lang từ nhiều con kinh chảy lại, (ceux qui cuisent amplement) [1].

Nếu lửa không *cháy mạnh và rộng* (si le feu n'était pas fort et large), thì lửa không thể đốt nóng cùng khắp các món trong lò với một hỏa-độ đồng đều như nhau.

Trái lại, nếu lửa không *cháy được yếu và chậm* (faible et lent) (littéralement distillé goutte à goutte), có thể nói *« cháy từ chút từ chút như nhỏ giọt »*, thì sự nóng-nước của mỗi món bình sống, làm sao tiêu tan lần lần một chút một chút được, và tức nhiên, sau nầy, khi nung rồi, bình sẽ bớt bóng và bớt láng da mặt, bởi nước rút mau quá làm da bình khô mau quá, trở nên sần sần.

Một điều kiện thứ ba là nếu lửa không chan hòa cùng khắp như nước sông chảy không sót chỗ nào, thì những bình đặt ở trung-tim, ở tiền, ở hậu, ở tả, ở hữu, làm sao nóng đều, nóng cùng khắp phương diện, và tức nhiên không tránh khỏi sự nứt rạn hay *âm phá* [2]. (*Âm phá* là nứt thấu bên nầy qua bên kia của món đồ. Đừng lầm với *« rạn »* là chỉ lằn tăn thấy trên da sành cũ, không thấu qua cốt thai).

1. L'expression chinoise est *keou-ho-kong* (? hỏa-công), ouvriers pour le feu en canal.

2. Il y a en chinois *Choang*, « frotter ou nettoyer quelque chose avec de la brique ou de la pierre pilée ; nettoyer, frotter, moitié de tuile. » Ici ce mot est évidemment un terme d'atelier, qui paraît signifier fêlures ou tressaillures. (Dịch giả dịch tiếng *choang* là nứt, rẫn. Tôi xin chịu, không biết *choang* dịch ra tiếng Việt là gì.

Những người *thiêu-phu* có một phương pháp riêng gọi là *« po-chouĭ »* (asperger d'eau) (*Bá-thủy*. Bá-gieo giống, rắc ra). Với phương pháp *« bá-thủy »* nầy, thiêu-phu có phép làm cho lửa chan ra cùng khắp trong lò không sót chỗ nào, và có phép làm cho lửa trở đầu và cháy qua chỗ nào người thiêu-phu muốn, phương pháp dùng nước giục lửa cháy qua theo ý muốn, bên phương Tây, chưa biết và chưa dùng đến [1].

Trong mỗi lò, có đặt hay chừa một lỗ để noi theo đó mà dòm biết lửa trong lò cháy thế nào. Có thể noi theo lỗ ấy mà tạt nước vào lò cho lửa cháy qua chỗ khác, việc ấy phải là chuyên môn và thật khéo tay mới làm được.

Trong những lò chụm bằng *củi tùng* (bois de pin), thì chỉ nung những món nhỏ vóc mà quí, thuộc sành thượng hạng.

Trong những lò chụm bằng *củi tra* (bois de Tch'a, crataegus cuneata), thì dành để nung loại sành hạng tầm thường, loại thô.

Khi nhà Minh còn tại vị, có tục lệ mỗi lần nung một lò, thì dùng bốn phần củi tùng và sáu phần củi tra. Ngày nay đã khác và nội việc chụm lửa đốt lò, đã phân chia công tác ra làm nhiều tốp, nhiều ê-kíp, tỷ như :

— tốp coi về chất củi tùng để đốt lò dùng củi tùng, gọi *« tch'aĭ-gao »* (Sài-diêu) (fours à bois de pin) ;

— tốp coi về việc chất củi *tra* để đốt lò dùng củi tra, gọi

1. Les cuiseurs ont un procédé qu'on appelle *po-chouĭ* (asperger d'eau). Il est essentiel que les *canaux de feu* pénètrent partout. Si le chauffage ne s'étend pas dans toutes les parties du four, il dépend uniquement de l'habileté de l'ouvrier de faire retourner la flamme et de la conduire dans telle ou telle direction.

L'introduction de l'eau doit avoir pour but de modifier l'intensité de la flamme : ce procédé n'est pas employé par les Européens. (A. Salvétat).

Tcha-yao (tra-diêu), (fours à bois de tcha (crataegus cuneata).

Những lò nầy lại còn phân chia ra nhiều lò, gọi tên khác nhau :

— *ta-khi-yao* (*đại-khi-diêu*) lò để hầm những đồ lớn vóc (fours pour les grands vases) ;

— *siao-khi-yao* (*tiểu-khi-diêu*), hầm những món nhỏ vóc (fours pour les petits vases) ;

— *pao-tsing-yao* (*bao-thanh-diêu*), lò hầm đồ men lam có bảo kiết (fours pour les vases dont on garantit la couleur bleue).

Danh-từ « *ou-tsou* » (*ngũ-tảo*), ám chỉ *năm hàng bình sành* sắp đầy mỗi lò lớn, (les cinq rangées de vases qui doivent remplir chaque grand four). Khi khác, lại dùng danh-từ « *ou-hou* » (*ngũ-hồ*), cũng đồng một nghĩa.

Do hai danh từ trên, lại « đẻ » ra hai danh từ « *ki-tsao* » (*kỷ-tảo ?*) và « *ki-hou* » (*cơ hồ ?*), hai câu nầy để hỏi « *bao nhiêu hàng ?* » (combien de rangées ?).

Người ta nói lại rằng mỗi *một năm hàng*, người ta sắp bốn hộp đất trong có chứa tám món sành sống chưa hầm, như vậy *mỗi một năm hàng, có cả thảy ba-mươi-hai món sành* (8 × 4).

Nhưng có nhiều người thợ không tuân theo lệ sắp làm năm hàng và họ liệu theo cách chụm lửa mà sắp bình thành cột thành chồng (il y a aussi des fabricants qui, sans s'astreindre à cinq rangées, proportionnent les moyens de chauffage au nombre des colonnes ou piles de vases).

Nhưng có một tục lệ nầy thì ai cũng phải noi theo, để sắp sành còn sống vào lò. Đó là :

— nơi hàng mặt tiền của lò, họ sắp một hay là hai hàng sành thô để chịu đựng và cản bớt sức hăng của lửa (pour arrêter l'impétuosité du feu).

— kể từ hàng thứ ba, sẽ sắp những sành qui (après la troisième rangée, on commence par mettre des vases de fine qualité).

— bên tả và bên hữu những sành nầy, nơi có chừa cái lỗ để dòm vào lửa trong lò, lỗ ấy gọi *ho-yen* (*hỏa-nhãn*) (l'œil du feu) thì sắp loại sành gọi là « *t'en-pe-khi* », (*điển-bạch-khi*) (vases à fond blanc qui doit recevoir des peintures) loại sành *điển-bạch-khi* nầy còn da trắng, chưa có vẽ vời, và sắp chỗ nầy để đón ngọn lửa và cản sức hăng của lửa (pour intercepter la flamme et arrêter la vivacité de sa chaleur).

Nơi chính giữa lò, sẽ đặt vài hàng sành kỳ kiểu « *Quan-cổ* » (*Kouan-kou*), tức sành nhái sành xưa chế cho quan-liêu dùng, hoặc để sành *tong-tsing* (*Đông-thanh*) (vases bleu d'Orient) cũng được. Sau lại, nơi sau chót của lò, gọi sau đuôi (littéralement derrière la queue) sẽ đặt ba bốn hàng sành thô để đỡ che ngọn lửa cho mới sành qui để ở giữa, nơi trung tim lò.

Những lò riêng của mình hầm đồ do mình chế tạo thì gọi « *Chao-lun-yao* » (*thiêu-luân-diêu*).

Có thợ chỉ hầm đồ của mình và không nung đồ kẻ khác. Trái lại cũng có thợ khứng nung ăn công cho một hay hai người chế tạo khác, đem đồ lại giao cho mình hầm.

Nơi chỗ phía trong của cửa lò, phải để hộp đất trống không, sắp thế nào cho ngăn được lửa và làm cho lửa dịu bớt sức táp giả.

Ngày xưa, khi nung đồ dành cho quan liêu, nơi lò ngự-chế, có tục lệ sắp các sành còn sống loại thượng hảo hạng, sau ba hàng kể từ cửa lò, và phía chót lò, phía sau đuôi, vẫn sắp loại sành thô để ngăn sức lửa, còn mạnh và quá hỏn.

Trong lò ngự-chế chầu xưa, có một lò lớn riêng dành hầm toàn những hộp đất (casettes). Người ta hầm các hộp

đất ấy để trống, không có để đồ gì ở trỏng. Ngày nay người ta đặt cho các lò tư, chuyên về chế hộp đất, làm trước rồi đem lại bán cho lò.

Trước đây, cũng có lò, danh từ chuyên môn gọi « *pao-tsing-yao* » (*bao-thanh-điêu*) (fours pour les vases dont on garantit la couleur bleue), với lò nầy, nếu món đồ mướn hầm không xanh như ý muốn, thì chủ lò phải bắt thường tiền (bao) cho người mướn mình hầm ăn công. Như vậy, người nào giao một món sành sống cho chủ lò, nếu món ấy hư nứt, màu sắc không tươi, thì được đền tiền. Tục-lệ nầy được áp-dụng, chẳng những trong các lò ngự-chế, hoặc đối với sành « *quan-diêu* », mà sau nầy được phổ biến khắp các lò tư của *Cảnh-Đức-Trấn*.

Chúng ta đã biết dư rằng trước tiên, loại sành qui phải được chế-tạo tử-công-phu. Nhưng sau nầy có thành công cũng chăng, loại sành ấy còn tùy ở lửa đúng sức và hầm đúng độ chừng.

Với một cái lò cho thật khô, với bình sống phơi cho đúng mức, cũng thật khô, và với củi tốt, cũng là củi thật khô, thì ít khi nào sành đến nứt hư hoặc nám xấu.

Khi nào đất được mịn, màu dùng tuyệt hảo, thợ thật khéo tay, thì dầu hèn cũng thể, vật hầm ra nhứt hảo hạng, không có da sần, nổi cộm, màu xấu xí, và chiếc bình chế tạo với những điều kiện vừa kể, khó chê được và vẫn là bình qui vậy.

— *Tra-bỉnh* (*tcha-ping*), *cái bã khi đã ép nước ra rồi làm thành bánh.— Pains de sédiments*).

Tra-bỉnh (*tcha-ping*) là những viên đất dùng để đỡ chưn mỗi món sành khi cho vào lò. Có tra-bỉnh kê ở dưới, cho nên đồ sành mới khỏi dính vào đáy hộp đất trong lúc nung lúc hầm.

Tra-bỉnh, có thứ liền lạc dễ đặt, ngay ngắn, viên phương, mịn thịt và trắng. Đó là *tra-bỉnh* làm bằng *bạch-đôn-tử*, và *tra* có nghĩa là cái bã khi ép nước ra rồi và làm thành « miếng bánh ».

Nhưng cũng có thứ *tra-bỉnh* làm bằng đất sét và có vẻ thô kệch. Tuy vậy, mỗi miếng *tra-bỉnh* phải « *ăn* » với đít của mỗi chân bình, và mỗi lần đặt một bình vào hộp đất là phải lót dưới chân một *tra-bỉnh* [1].

Có nhiều người thợ không dùng *tra-bỉnh* và để lót chưn bình, cho khỏi dính, họ trải một lớp cát vàng (sédiments de sable jaune) trên mặt đáy hộp trước khi đặt bình vào, và như vậy, thay vì dùng tra-bỉnh nguyên bánh, họ dùng tra-bỉnh rời rạc mà thôi. Tương truyền rằng vào đời vua Châu-Thế-Tôn (Sài-Vinh) (951-959), những sành qui gọi là « *Tch'aï-yao* » (Sài-diêu) vẫn có một ít cát vàng dính đít, và đó là cát rời *tra-bỉnh* còn sót lại vậy.

Về cách đi mua và chọn lựa chất *tun* (đôn), đủ chữ là chất « *yeou-tun* » (*dữu-đôn*) để đem về làm men tráng sành, thì như vầy : các thợ chuyên môn chế tạo đồ sành đi đón các thuyền chở chất ấy (*tun*) (*đôn*), họ lấy một mớ, nhồi trộn bằng tay, làm ra một viên gạch nhỏ nhỏ, họ chờ cho gạch ấy khô, rồi khắc lên trên, tên họ của chủ thuyền và nơi xuất xứ của thuyền buôn *tun* (*đôn*) ấy. Đến ngày chụm lò hầm sành họ sẽ đặt viên gạch ấy tại lỗ « *hỏa-nhãn* », chờ gạch chín sẽ dùng móc sắt kẹp viên gạch ra xem màu sắc và sự tốt xấu của *tun* (*đôn*) của mình đã lựa. Phương-pháp ấy, họ gọi là *Che-tchao* (*thí-chiếu*). (*Thí* là thử xem, *chiếu* là soi sáng, *thí-chiếu* đây là thí-nghiệm cho biết khi gặp lửa, chất *tun* (*đôn*) tốt xấu thế nào, chiếu sáng làm sao (essayer l'effet du feu).

---

1. C'est sous ce nom qu'on semble désigner les rondeaux qui servent de support aux pièces de porcelaine pendant la cuisson (A. Salvétat). (Có lẽ đây là những miếng tròn để lót dưới đáy mỗi bình sành trong khi hầm trong lò).

Những người thợ tự chế tạo đồ sành lấy mình, cũng có cách thử cho biết sành chín đến bực nào. Thật sự, những sành sống, khi đặt vào lò hầm, thì khó biết nó đã chín tới đâu. Muốn biết, người thợ lấy một mảnh sành sống, khoét một lỗ ở giữa, rồi đặt mảnh ấy vào lỗ « *hỏa nhãn* ». Sau nầy sẽ dùng kềm sắt móc sắt gắp hay khều nó ra. Nếu ở lỗ giữa, sành đã chín giáp vòng, thế là sành trong lò cũng chín tới bực ấy và nên thôi chụm lửa [1] là vừa.

Trong một xưởng lớn làm đồ sanh, thì thợ nắn đồ vẫn là đông lắm. Vì vậy cho nên phải đặt ra một người cai thợ, đốc công, để quản xuất. Người cai thợ ấy danh gọi là « *Peï-fang-theou* » (Phối-phương đầu) (littéralement la tête de l'atelier des vases crus). Trách nhiệm *peï-fang-theou* lớn lắm, vì nếu thợ bê bối làm hư nứt món đồ hay có xảy ra việc gì lôi thôi giữa các thợ ấy, thì người chủ lò đều biết có *peï-fang-theou* mà thôi.

Cách trả tiền công cho thợ cũng lạ. Mỗi lò đều có con dấu riêng để đóng cho biết giá tiền công mỗi món làm được. Thợ nắn đồ sống, lãnh công vào tháng tư. Đến tháng mười sẽ trả thêm số tiền thiếu hay thêm. Cuối năm, vào dịp Tết, lại có tiền « li-xì » khác nữa, để thưởng công những thợ xuất sắc. Đó là về thợ nắn đồ và các thợ sắp cùng một hạng ấy.

Đối với *họa-bói-công* (*hoa-peï-kong*) (ouvriers qui peignent les vases crus), vốn là thợ sắp vào hạng nhứt, cần thiết, thì có lệ trả công vào ngày mồng năm tháng năm, vào rằm tháng bảy và rằm tháng mười, lại thêm cuối năm còn có tiền thưởng « li-xì » riêng khác.

1. On appelle *montres* ces échantillons de pâtes destinés à renseigner sur le moment où la porcelaine est cuite. (A. Salvétat). (Những cục sành để thử cho biết sành đang hầm đã chín chưa ấy. Pháp gọi « *montre* » (cái đồng-hồ) một danh-từ chung với đồng hồ đo giờ khắc.

Về vấn đề « *nuôi-cơm* » (littéralement l'article de la fourniture du riz), cung cấp lương thực cho thợ, thì tại *Cảnh-Đức-Trấn*, có tục lệ là các chủ lò phải phát cho thợ vào ngày mồng một tháng ba âm-lịch, một số phu-cấp, gọi là *chi-tsien* (*thị-tiền*) (*tiền-chợ*) (mot à mot, argent du marché).

— *Về gạch để xây lò.— Des briques pour la construction des fours.*

Về gạch dùng để xây lò, thì lò cũng làm lấy chớ không mua, và như vậy mới là chắc tay, không sợ việc bất ngờ xảy đến. Cách làm cũng tiện và không khó mấy. Gạch vẫn làm tại mé sông Cảnh-Đức-Trấn, để tiện dùng sức nước của thác *Tchang-feou* đổ xuống. Sau khi nhồi đất sét thật kỹ, thì cho vào khuôn gỗ để ép. Khuôn nầy đo được bảy hay tám tấc mộc bề dài và ba hay bốn tấc bề ngang. Khi hầm xong là gạch dùng xây lò được liền. Gạch nướng một lần thì gọi *gạch mới* (briques neuves), khi nướng nhiều lần thì gọi *gạch cũ* (vieilles briques). Gạch xây lò thì gạch cũ là tốt nhứt.

✣

— *Kou-touï* (*cổ-đôi*) (*de l'évaluation des tas*).

Cổ là cổ-lượng, cổ-định. *Đôi* là vật chất lên thành đống.

Cổ-đôi ở đây là những đồ sành lấy trong lò ra và xét không đẹp, hoặc vì sứt mẻ hay màu sắc kém mỹ thuật, lem luốc, bán ra sẽ mất danh tiếng của lò, nên sa thải chất thành đống to, để bán *lạc-xon* (nói theo ngày nay). Thỉnh thoảng có người bán dạo đến xem và nhờ môi-giới, nài mua những đống ấy đem về, lựa lại và bán ra, phát tài làm giàu một cách dễ dàng và không đổ một chút mồ-hôi. Ngày nay có thêm danh-từ « *tso-touï* » (*tố-đôi*) (faiseurs de tas : hommes qui ont le talent de tirer un parti avantageux de porcelaines belles au dehors et défectueuses à l'intérieur). Chữ « *tố* » đây, nghĩa là *làm*.

(Và *tố-đôi* có lẽ là thỉ-tổ bọn mua bán ve chai ngày nay, tiếng rằng *mua ve chai* chớ họ mua từ cái đèn tọa đăng xưa, đến cái đồng-hồ trong Đại-Nội cũng như cà-rá gắn hột thủy-xoàn của bà vua mất ngôi, và họ làm giàu không mấy chốc, vì người bán có biết đâu đó là vật quí vô giá, từ cái đèn dầu tọa-đăng đời Minh-Mạng, đồng-hồ của vua Tây tặng biếu cống sứ cho vua ta, và nói gì hột xoàn, vốn có mua sắm gì mà biết giá-trị, chẳng qua là nữ-trang không tốn tiền, nên nay bán không tiếc vậy).

Mỗi lần có người *tố-đôi* muốn mua đồ sành sa thải, thì phải có một người đứng làm trung-gian, và khi giá cả ngã ngũ rồi, thì trong lò phát ra một tờ giấy giao-kết, hẹn ngày cho phép chở đồ ra khỏi lò. Khi đến lấy đồ, người mua phải làm một tờ kê khai số bình số chén mình mua được. Người chủ lò sẽ coi theo tờ giấy của người mua đồ phế thải, trong ấy ghi rõ bình nào sứt vòi, bình nào màu lem luốc, hư, chén dĩa nào méo mó, kém mỹ-thuật, những chi tiết ấy sẽ chép lại làm một tờ giấy khác gọi *houan-p'iao* (*hoán-phiếu*) (certificat d'échange.)

Toa phát hàng bán ra và *hoán-phiếu* đều viết trên giấy trắng, có in chữ son nhãn-hiệu lò và hiệu cửa hàng mua bán. Các món bán ra đều viết bằng mực Tàu, và tờ *hoán-phiếu* lại còn dùng làm giấy chứng để trao lại người hay lò chế-tạo, để coi theo đó đền bồi, làm lại số hàng hư phế đã trả công rồi.

Góp ý kiến.— Tôi đã thấy tại lò *Sèvres* ở Pháp, và lò gốm ở *Biên-hòa* có dành một số hàng phế thải, bán ra với giá thật rẻ. Xin đừng khi đó là « đồ bỏ » mà lầm. Như tại lò *Sèvres*, tôi thấy bán tại một gian phòng gần cửa ra vô, những chén, dĩa mẻ sứt một chút xíu cũng không được, hoặc vẽ rập hư một chút cũng không đề, và đều bán rẻ tiền cho hạng bình dân đến lựa mua về dùng.

Tại lò gốm Biên-hòa, tôi không nói lò bây giờ vì hàng làm ra sút kém về mỹ-thuật nên tôi không ham mê nữa và không lên đó nữa mà biết, chớ mấy năm về trước, sau khi người Tây rút lui, tại lò còn một số đồ gốm bán ra, lấy tiền giúp quỹ cứu giúp Hội nghệ-sĩ và sinh viên cũ của lò hay trường mỹ-nghệ cũng đó (Ecole d'art appliqué de Biên-hòa), trong số đồ phế thải bán ra ấy, tôi đã lựa được nhiều món quí lạ, đó là *đồ hỏa-biến* (accident de four), tỷ như một cái bồn trồng sen, màu céladon, một ông bác-sĩ chơi lan có tiếng ở Thủ-đức đặt làm, lò làm hai cái, một cái y màu xanh nước biển và toàn hảo, ông bác-sĩ thâu nhận, còn lại cái bồn thứ hai, màu xanh nước biển lại biến trổ ra đỏ hồng nhiều chỗ và vì vậy bị chê nên bỏ lại, lò bán cho tôi không tới một ngàn đồng gọi « lấy vốn », tôi mua về thì té ra đó là bồn « *hỏa-biến* » còn quí gấp mười lần cái bồn toàn hảo nay nằm tại một viên-lan ở Thủ-đức. Ấy cái nghề đi mua mót, coi vậy mà có chỗ hay ; lò *Gien ở Chevreuse*, bên Pháp, năm 1953, tôi đến viếng, khi ra về, chủ lò mời quan khách đến xem đống « *cổ-đôi* » và khách muốn lấy món nào cũng được, và lò không tính tiền, kể như vật kỷ niệm hay tặng biếu. (Cố nhiên tôi có lựa được một cái tách để đánh dấu buổi công-du Pháp-quốc năm 1963, nay còn giữ tại nhà).

✣

Trong bản sách Pháp, có câu ghi nơi chót trương nầy : « Je passe deux paragraphes sans intérêt, qui regardent les emballeurs et les hommes qui portent les caisses de porcelaines et les déposent dans des barques ». Rõ lại, trong sách chỉ dịch những đoạn cần thiết về nghệ thuật và phương pháp làm đồ sành, để lấy nghề của Tàu, những gì về xã-hội-học và phong-tục đời xưa ở *Cảnh-Đức-Trấn*, đều nhảy bỏ thật là đáng tiếc.

— *Phép vá sửa và tu-bổ đồ sành hư bể.*— *Raccommodage* de la porcelaine.

Tại Cảnh-Đức-Trấn có một hạng người chuyên nghề vào các xưởng đồ sành, mua nài lại các món hư bể đem về tu-bổ lại. Họ có bàn quây tại nhà để mài lại những chỗ u nẵng, gọt lại mấy chỗ xù-xì không trơn lẫn. Chỗ nào mẻ thì họ vá, chỗ nào gãy sứt mất một ít thì họ đắp điếm vá viu cho được liền trơn như cũ thì họ mới bằng lòng. Người ta gọi họ với một danh-từ rất lạ tai là : « *mo-mao-jouen-tien* » dịch là « *ma-mao-nhuyễn-điếm* », Pháp dịch là « ceux qui usent sur une meule [1] les bords ébréchés (des vases de porcelaine).

Nếu dịch từng chữ một, thì :

ma : mài (như ma-luyện là mài rèn).

mao : tên một loại cỏ có thể lợp nhà được.

nhuyễn : không có trong tự-điển Đào-Duy-Anh, có nghĩa đất dựa mé sông.

điếm : chỗ bán hàng hóa.

Nhưng không thể dựa theo nghĩa chánh trong tự-điển mà dịch bốn chữ nầy, vì hai chữ « *mao* » và « *nhuyễn* » là tiếng lóng trong lò sành, « *mao* » có nghĩa là « gãy, sứt », đồ sành có lẫn như lẫn cỏ mao. Còn « nhuyễn » mé sông, ở đây dùng hiểu là cái bìa, cái vành, cái miệng chén miệng tô. Điếm là chỗ bán hàng hóa. Như vậy : « *ma-mao-nhuyễn-điếm* » là « chỗ bán hàng hóa đã giồi mài lại, đã vá miệng trét sứt lại ».

1. Ici les mots *Mao* et *Jouen* sont des termes d'atelier. Le premier, qui signifie *jonc, roseau*, se prend dans le sens de brisé (Khe-tchi-king-youen, liv. 36, fol. 14r. l.10) ; le second (vulgo terrain situé le long d'une rivière) a le sens de *bords* d'une tasse (King-te-tchin-t'ao-lou, liv. 10, fol. 3r.)

(Đến đây dứt bộ *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục*, có mấy tập về tạ thần, cúng kiếng hai dịch-giả Pháp bỏ, không dịch).

Có một danh-từ cũng ngộ để gọi đồ sành nầy là « *Kouo-kouang-tse-khi* » dịch là « *quá quang tử khi* » (porcelaines auxquelles on a donné un faux lustre), cũng gọi tắt là *kouo-kiang-khi* (quá-giang-khi). Đây là những bình sành có chỗ nứt kín, có lỗ mọt, có tỷ kín không thấy được, nhưng người có hoa tay, mua về, o bế lại, hàn gắn tu bổ sửa lại y như bình mới, và vì bình có cái « mã » rất đẹp nên vẫn có người lầm mua đem về, nếu là cái chén thì khi đổ nước sôi, chén sẽ rã, rớt ra từng miếng, dùng đựng đồ khô thì được, còn nếu là cái bình cắm bông thì rịn nước, cũng là vô dụng, những món ấy, gọi « *quá-quang-tử-khi* » hay là « *quá-giang-khi* ». *Quá-giang-khi: giang* là sông ; *quá giang* là qua sông ; cũng có nghĩa là qua khỏi cơn nguy, qua được căn bịnh, đã tới bên kia bờ rồi ; theo nghĩa qua ải, danh từ nầy ngụ ý hải-hước. Nhơn tiện tôi xin nói : người Cơ-me có một danh từ khá ngộ và na ná điệu nầy : tỷ dụ như để hỏi một phụ nữ đã sanh chưa, họ nói : chhlâng srâmôt, tức quá hải, như nói « chị đã qua biển chưa ? » ý nói việc sanh sản đối với đàn bà nguy hiểm có khác nào đi biển lớn.

Dẫn.— Sau tập số 7, có in bài thuyết-trình sau đây, khảo về đồ sành Imari, nước Nhựt. Tôi xin dịch luôn, để có dịp so sánh và bổ túc sự hiểu biết nước ngoài. Bài thuyết trình ấy, lấy nhan là : MÉMOIRE sur les principales fabriques de porcelaine au Japon, traduit du japonais par M. le Dr J. Hoffmann, Professeur à Leyde, Interprète du Gouvernement des Indes Néerlandaises pour la langue japonaise. (Thuyết-trình về cách chế tạo đồ sành tại Nhựt-bản, dịch từ Nhựt-văn, do bác-sĩ J.Hoffmann, giáo-sư tại Leyde, làm thông ngôn tiếng Nhựt cho Chánh-phủ Nam-dương quần-đảo).

Cuốn sách chữ Nhựt tôi dịch đây, nhan là « *San-kaï-mei-san-dzou-ye* (San-hải-danh-sản đồ hội) (Représentation et description des plus célèbres productions terrestres et marines). Cuốn nầy do ông Kimoura Kô-kyô biên soạn, và ông Fô-keô Kwanguets vẽ thêm hình, sách xuất bản năm 1799 tại Ohosaka, in làm năm cuốn lớn, nhưng nay tôi chỉ trích một xấp đánh số 443 tàng trử tại viện chứa đồ xưa Nhựt ở Leyde, viện nầy là chi-nhánh của viện bảo-tàng hoàng-gia Hòa-lan ở La Haye.

Tập nhỏ nầy, tuy vậy mà có giá trị, vì khảo về một nghệ-thuật đã có từ lâu nơi một tỉnh nhỏ nước Nhựt-bản, không mấy ai được biết, nhứt là người ngoại-quốc không trông mong gì bước chân đến chốn nầy. Mặc dầu trọn bộ đều hấp dẫn thật, nhưng chúng tôi cũng xin tạm dịch nội một tập trích cuốn số 5, đặc khảo về *Imari-yaki*, tức *đồ sành trứ danh Imari* mà thôi.

Chúng tôi xin thông qua những chi tiết về sự phát triển của nghệ thuật nầy, và chỉ nêu tóm tắt rằng vào năm 27 trước tây lịch, có hoàng-tử xứ Sin-ra (Tân la), ông là tiểu-vương cố cựu của đảo Cao-ly, ông đến Nhựt bản và phát tiên ông tạo lập tại đây một phường chuyên nghề làm đồ gốm và đồ sành. Nơi chỗ tiểu-vương đến định cư ấy cũng lại là nơi trú ngụ của nhóm dân *Chin-Han*, tương truyền thuộc dòng dõi nước Tần bị nước Tây-Hán đánh bại năm 203 trước Tây-lịch, nay qua đây gầy dựng một đời sống mới. Cũng nhờ vậy, mà một phát minh của Hán tộc Trung-Hoa lại chuyền sang nước Nhựt và dùng nước Cao-ly làm cầu vòng liên lạc. Tuy vậy, nghề vẫn èo uộc, quả có lan tràn ra nhiều tỉnh gần xa, nhưng không làm sao cất đầu nổi với nghệ thuật tinh vi của nước rộng lớn Trung-hoa, dân đông thêm giỏi chịu khó, sở phí ít, thêm nghề điêu luyện không nước nào bì.

May thời, năm 1211, vào đời Tống, một thợ gốm Nhựt, tên gọi *Katosiro Ouye-mon*, cùng với một vị sư tu Phật-giáo, lén qua Trung-quốc, học được nghề hay, các bí quyết của nghề làm đồ sành, ông đều thu thập được, nên khi trở về, tiếng ông vang dội khắp vùng.

Đến cuối thế kỷ XVII, một hoàng-tử Nhựt, *thuộc dòng Mori*, rước được một nhóm *thợ thiện nghệ Cao-ly* qua tổ chức lập nên *lò gốm hiệu Fagui*, tại *tỉnh Nagato*, làm ra đồ sành trứ danh *Fagui-yaki* vậy.

Mãi mấy thế kỷ sau nầy, đồ sành Nhựt xuất dương qua bán tận Âu-châu, vừa đem tiếng thơm về nước, vừa thêm lộc tài cho dân chúng cần lao, vừa tranh được với đồ sành Trung-hoa, một chân đứng vững vàng trên thị-trường ngoại-quốc, đồng thời với hai kỹ nghệ khéo léo là nghề sơn mài và nghề đan đồ bằng tre trúc.

Các lò chế tạo đồ sành Nhựt ngày nay vẫn qui tụ trong tỉnh *Fizen*, trên đảo *Kiou-siou*, nhứt là tại vùng *Matsoura*, gần xóm *Ouresino*, nơi đây vật liệu thiên nhiên thật là chời chỡ. Nhơn người Hòa-lan có tàu chạy đường *Nagasaki* qua *Kokoura*, đường nầy phải trải qua *Ouresino*, nên có nhiều du khách Âu-châu đã biết danh và có ghé viếng mấy lò nầy. Trong sách dẫn hạ [1] tác giả là ông *E. Kaempfer* đã từng viết : « Trong làng gọi *Siwoda*, cũng như tại *Urisijno* (*Ouresino*) trên những núi lân cận cũng như trên những vùng thuộc địa-phận Fizen, đều có sản xuất đồ sành, vì đất trắng ở đây tìm được rất nhiều. Tuy đất ấy đã trắng lại rất dẻo, nhưng cũng phải nào nhồi nào rửa nào đãi lọc nào rây nghiền, cực trần ai với nó thì nó mới trở nên vật liệu dùng chế tạo những món đồ sành trong suốt và trắng trẻo như đã thấy. Không trách người bản xứ đã có một câu phương

1. Histoire naturelle, civile et ecclésiastique de l'Empire du Japon. Amsterdam, 1732, tome II, page 387.

ngôn tuy chua cay mà thiết thực : « *Mỗi một món đồ sành trắng tốt có phải chăng là một phần bạch cốt của con người ?* »

Trong một cuốn sách khác, biên dưới đây[1], ông *de Siebold*, nhơn thuật lại buổi ông du ngoạn tại *Yedo*, ông có đến *Ouresino* và gặp nơi đây đất làm sành tuyệt hảo.

Vả lại những kiểu mẫu thứ đất nầy vẫn có trưng bày tại viện bảo-tàng Nhựt tại *Leyde*. Theo ông bác-sĩ *Beima*, quản-thủ viện bảo-tàng Bác-vật-học ở *Leyde*, thì đất ấy[2] gồm chất đá bồ-tát (feldspath) thật mịn và đã biến thành *kaolin*.

Năm 1845, có cuộc triển lãm kỹ-nghệ và hóa liệu Nhựt-bản trình bày tại *Leyde*, do chánh-phủ Hòa-lan yêu cầu, thì đã có dự định đất trắng *kaolin* của *Ouresino* có thể là một hóa-liệu sản xuất qua Hòa-lan được.

Những tài liệu chúng tôi kể trên đây có thể dùng để hiểu thêm nhiều những gì chúng tôi biên ra sau đây.

Trước tiên, ta hãy đọc xem tác giả Nhựt nói gì trong bộ *Sơn-hải danh-sản đồ-hội* (*San-kaï mei-san-dzou-ye*), trong khi ông thuyết trình cho đồng bào ông về nghệ thuật chế tạo đồ sành. Tưởng lại ông chắc không ngờ ngày nay cuốn sách của ông viết, được người châu Âu lưu tâm đến, cũng như nhà văn *Thunberg* nào đè nước Nhựt đã cho xuất bản, trước khi ông lìa đời, quyển sách ông soạn về Thảo-mộc đất Phù-tang « *Flore japonaise* ».

1. Relation de voyage à Yedo.—Nippon, Archiv. zur Beschreibung von Japan.

Reise von Nagasaki nach Jedo im Jahre 1826, pages 75 et 91.

2 L'échantillon que M. de Siebold a remis au Musée céramique de Sèvres ressemble, d'après M. Alex. Brongniart, à du pétrosilex jaspoïde qui renfermerait quelques grains de feldspath décomposé. (A. Salvétat).

§ I

Mặc dầu chúng ta thường gặp không biết bao nhiêu đồ sành sản xuất tại nhiều tỉnh lỵ Nhựt-bản, nhưng không có sành nào bì được sản phẩm xứ *Imari*, tỉnh *Fizen*, danh gọi *Imari-yaki*. Thị-trấn *Imari*, quả là một thương cảng phồn thịnh của tỉnh *Fizen*, nhưng lại không có lò làm gốm tại chỗ. Các lò ấy, đâu độ hai mươi bốn hay hai mươi lăm lò, vẫn ở rải rác trên triền núi *Idsoumi-yama* (Montagne aux sources) (*Tuyền-sơn* ?) vốn có nhiều mỏ đất sét trắng.

Trong số, có mười tám mỏ sau nầy là danh tiếng nhứt :

1) Oho-kavatsi-yama (grande montagne entre les rivières) : ngọn núi lớn ở giữa mấy dòng sông.[1]
2) Mi-kavatsi-yama (les trois montagnes entre les rivières) : ba quả núi ở giữa mấy dòng sông.
3) Idzoumi-yama (montagne aux sources) : Tuyền-sơn.
4) Kan-ko-fira (beau plateau supérieur) : Mỹ-trắng-thượng.
5) Fon-ko-fira (beau plateau principal) : Mỹ-trắng-chánh.
6) Oho-tarou (Grand vase) : Đại bình.
7) Naka-tarou (vase moyen) : Trung bình.
8) Sira-kava (ruisseau blanc) : Bạch-tuyền.
9) Five-koba (vieux pin) : Cổ-tùng.
10) Akaye-matsi (quartier des peintres en rouge) : Xóm thợ sơn.
11) Naka-no-fira (plateau moyen) : Trắng giữa.
12) Ivaya (la grotte) : Xóm Hang.
13) Naga fira (long plateau) : Trắng dài.
14) Minami-kavara (rive méridionale) : Nam ngạn.

1. Cố nhiên dịch chơi cho biết nghĩa, chớ làm gì dịch danh-từ về địa-phương-danh được ?

15) Foka-wo (queue extérieure) : Xóm cuối ngoài.
16) Kouromouda (champ noir) : Đồng lọ nghẹ ?
17) Firo-se.
18) Itsi-no-se.

Trong mười-tám cơ-quan kể trên, cái thứ nhứt thuộc lãnh thổ dòng hoàng-tộc Nabesima, gồm nhiều cơ-ngơi trong tỉnh Fizen, nhưng đức ông thường ngự trị tại các thành Woli, Fasouike và Kasima. Còn hãng gồm Mikawasti-yama lại thuộc của riêng của ông hoàng Firato.

Những sản-phẩm của hai lò nầy đều dành riêng cho hai nghiệp chủ hoàng phái ấy và không bán ra ngoài.

Có nhiều lò ở gần ranh giới Arida, trong quận Matsoura, tỷ như lò Nakawo (Trung-vĩ), Mits'nomata (Tamcồ), Fivekoba (Hãn-cồ-trường) đều thuộc các nghiệp chủ ngụ tại Fizen.

Sành xanh lam thì sản xuất tại Firo-se, nhưng không phải loại thượng hạng.

§ II

Đất để làm đồ sành, người Tàu gọi «*ngo-t'ou*» (ác-thổ), người Nhựt gọi « *ak'-do* ». Đất nầy bên Nhựt, tại núi *Idzoumi-yama* có nhiều, và đây là một nguồn lợi lớn của tỉnh *Fizen* [1]. Về phương diện nầy, không có núi nào tại Nhựt bì kịp với *Idzoumi-yama* được. Ác-thổ, tiếng rằng là đất, nhưng cứng không thua đá ; vì vậy phải lấy dùi to đập nó xuề, rồi lại phải có cối đá giã nó mới tiêu ra bột ra phấn để làm sành được [2].

1. En Chine, cette matière se trouve aussi en 5 ou 6 endroits. (Theo tác-giả Nhựt, ác-thổ ở bên Tàu có đến năm hay sáu chỗ khác nhau).

2. M. Malaguti a trouvé dans un échantillon de terre à porcelaine du Japon :

(*Xem tiếp trang 305*)

Phụ-lục theo « Bản thảo cương-mục khải-mông ».

Để hiểu thêm về « ác-thổ » là gì, chúng tôi xin trích ra đây bài khảo cứu đã có đôi phần theo phương pháp khoa-học Âu-tây của nhà bác-vật-học Nhựt, ông Ono-Lanzan. [1]

Tên gọi theo Tàu :

Pe-ngo (bạch-ác) ; đất trắng để làm đồ sành ; đọc theo giọng Nhựt là « *Fak'-ak'* ».

Tên khoa-học Nhựt là *Imari-tsoutsi*, tức là đất tại *Imari*.

Tên đồng nghĩa theo Nhựt (synonymes) là :

Nan-kin-tsoutsi (đất tại Nanking).

Aboura-wotosi (đất tẩy dầu và mỡ được) (terre qui enlève l'huile, les taches de graisse).

Migaki-tsoutsi (đất để làm cho bóng) (terre à polir).

Migaki-zouna (cát để đánh bóng) (sable à polir).

Sira-tsoutsi (đất trắng) (terre blanche).

Fa-migaki-tsoutsi (đất để chà răng cho trắng) (terre à polir les dents).

Tsya-wan-tsoutsi (đất để làm chén tách) (terre à tasses).

. . .

Silice	75,00
Alumine	20,00
Chaux	0,60
Potasse	3,50

Il est probable que cette analyse, qui est celle d'un pétrosilex, ne représente que la compositon de l'élément fusible. Le kaolin aurait donné des résultats tout différents. (A. Salvétat).

1. Fon-zo-ko-mok-kei-me (Bản thảo cương mục khải mông) ou Eléments de Physique par Ono-Tsoune-nori, selon les déterminations de son grand-père Ono-Lanzan. Yédo, 1804, 5 vol. in-8, N° 207 du Catalogue des livres et manuscrits japonais, Leyde, 1845 (J. Hoffmann).

Tên đồng nghĩa theo Tàu :

Pe-pie-t'ou (bạch-bích thổ), (thạch-cao-trắng) (plâtre blanc), Nhựt đọc *Fak'feki-to. Fon-san-tsya-wan* (bồn sơn trà uyển) (services à thé des montagnes principales). Đây là những bộ chén trà và vài món khác chế tạo gần Imari và gần Karats, trong tỉnh *Fizen*, gọi Bồn-sơn-trà-uyển, nhưng đều là vật mạo-kỷ nhái theo sành *Nan king*. Đất để làm, vẫn là đất lấy tại Imari, nhưng lại gọi Nan-kin-tsoutsi (đất Nan-king) và trong thổ-âm Imari, A-tsoutsi rất gần với chữ « Ác » (*Ngo* của Tàu).

Có nhiều tỉnh khác vẫn có đất trắng nầy, nhưng đất ở Fizen là tốt nhứt.

Đến như đất ở tỉnh *Awa* (An-phòng), đông-nam đảo Nippon, thì lại gọi «phòng-châu-sa» «Bô-siou-zouna» (c'est-à-dire sable de Bô-siou, d'Awa), hay là Fa-migaki-zouna (Xỉ-ma-sa) (sable à polir les dents).

Tỉnh Sinano và núi Migakifari toge (Ma-châm) [1], trong tỉnh Omi [2], cũng có đất để làm sành, tiếng thổ âm nơi đó gọi « Migaki-zouna (sable à polir [3], (cát đánh bóng).

1. Migakifari toge (âm ra tiếng Hán, chữ Hán là Ma-châm-đạo 磨針峠 chữ sau, không có trong tự-điển Tàu . Về chữ ghi nơi trên, do chữ « sơn » ráp với chữ « thượng »-và chữ « hạ » thêm, người Nhựt đọc là « toge », nên tôi định đó là chữ « đạo » viết theo nôm Nhựt, và hiểu là một con đường nhỏ (đạo) để đi lên và đi xuống trong núi được, y như Huê-Dung tiểu-đạo trong Tam-Quốc và San-đạo trong truyện Tây-Hớn diễn-nghĩa.

2. Selon *l'Encyclopédie japonaise* (liv. 71, p. 20 r.), la principale manufacture de porcelaine dans la province d'*Omi* est celle de *Sikaraki*, pays situé dans le sud de cette province, près de la frontière de la province *Iga*. La porcelaine qu'on y fabrique, connue sous le nom de *Sikaraki-yaki (Tín-lạc thành diêu)* (ce qui est cuit à *Sika-raki*) est blanche et transparente. (J. Hoffmann).

3. On confectionne aussi des boules appelées *Migaki-isi* (pierres à polir), qui aujourd'hui ne consistent qu'en oxyde enlevé sur les couteaux (Note de l'auteur japonais).

Có hai thứ đất trắng tốt. Loại thứ nhứt, cứng như đá, thì gọi *kô-mi-tsoutsi* (Canh-mễ-thổ) (c'est-à-dire terre de riz dur) ; loại thứ nhì, mềm hơn, thì gọi Da-mi-tsoutsi (nhu-mễ-thổ) (c'est-à-dire terre de riz glutineux) [1]. Trong bộ « Thiên-công-khải-vật » (Thien-kong-khaï-wou) [2] có dạy rõ rằng hai thứ đất mềm và cứng nầy phải trộn chung nhau lại mới thành đất để nắn đồ sành.

Đất Canh-mễ-thổ (đất cứng) vẫn ở các tỉnh Fizen, Owari và Awa. Đất Nhu-mễ-thổ (đất mềm) vẫn ở tỉnh Sanouki.

Sành làm bằng đất sét mềm, không pha đất sét cứng, khi vô lò, thì nứt bể, nên phải pha trộn nó với đất cứng, thì nó mới chịu lửa nổi [3].

Nay hãy trở lại cách làm ra đồ sành tại tỉnh Fizen.

Các chày và cối giã, làm theo kiểu Tàu, thì gọi là

1. Pour bien comprendre ceci, il faut observer que les Chinois, et d'après eux, les Japonais, distinguent trois espèces principales de riz : 1) le riz dur (Canh-mễ) (keng-mi), en japonais ko-mi ; 2) le riz glutineux (nhu-mễ) (no-mi), en japonais da-mi ; et 3) le riz (sec) de Tsiampa. Si l'on songe que, dans ces deux pays, la nourriture journalière consiste en riz, on ne s'étonnera pas de voir nommer les deux principales sortes de terre à porcelaine, d'après deux espèces de riz. (J.Hoffmann) (riz de Tsiampa đây là gạo Việt-nam ngày nay vậy.)

2. Il nous paraît de toute évidence que ces définitions s'appliquent aux deux éléments qui constituent la porcelaine dure. La *terre de riz dur* est le feldspath ou le pétrosilex, et la *terre glutineuse* est le kaokin ; ces deux éléments ont d'ailleurs été reconnus isolément par M. Malaguti à Sèvres et M. Beima de Leyde.

(A. Salvétat)

3. Les deux sortes de terre nommées également *chinoises* (karaisoutsi), qui se trouvent dans les magasins de droguerie, se composent, la première d'oxyde de plomb (de même que la poudre cosmétique Wosiroï de Miyaco) ; la seconde qualité n'est qu'un mélange d'une qualité inférieure de terre à porcelaine blanche et d'un peu d'oxyde de plomb.

(Note de l'auteur japonais).

Kara-ousou [1]. Người Việt miền Nam gọi đó là *chày đạp*, vốn là một đầu chày bằng đá (khi giã sành, phải niền ràng đầu chày bằng sắt cho đừng tét khi giã đá), đầu chày ấy tra trong một đòn gỗ, có trục sắt kềm cho đầu chày giơ lên hạ xuống được, và ngay đầu chày là một cái cối đá, khi giã gạo thì cối dựng cỡ hai gia gạo, còn khi giã đá bạch-đôn-tử thì còn lớn hơn nữa. Nếu là cối giã thường thì một người đứng ở sau đòn cho đầu chày bị bêu lên cao, rồi người ấy bước chân qua bên trái thì đầu chày mổ mạnh xuống cối; kế người ấy sang chân đè cán chày cho chày bêu lên nữa, rồi sang bộ bước chân qua bên hữu, cứ bước qua bước lại như vậy, mà chày mổ đều vào gạo hay vào đá cho đến gạo thì trắng, đá thì nát ra bụi ra phấn, mới thôi. Khi giã một mình, thì gọi *giã độc chiếc*, khi giã hai người thì gọi « *giã đôi* ». Vào đời Tống và đồng thời với đời Tống, bên Trung-hoa và bên Nhựt-bản đã biết dùng sức nước suối nước sông cho cử động cái chày thế cho sức người, và họ giã suốt đêm suốt ngày, mới có đủ số bạch-đôn-tử và kaolin và thanh-liệu để dùng chế tạo đồ sành. Trước khi có máy chà gạo cử động bằng hơi nước hay bằng điện, thì nghề giã gạo theo kiểu Tàu nầy rất thạnh hành. Tôi quên nói người đứng giã, cứ việc thủ thế trên giàn cây, hai tay vịn níu chỗ tay cầm, hai chân bước đều đều qua qua lại lại mà gạo trắng hồi nào không hay, vừa tiện vừa mau vừa nhẹ công hơn ta giã bằng tay và bằng chày và cối làm bằng gỗ mù-u, hay gỗ cây xoài quéo. Giã theo điệu Tàu, tiếng chày kêu « Cà-xích cà-xọt », người khác không chịu danh từ nầy và gọi

1. Le mortier lui-même consiste en trachyte, comme on peut le voir d'après le modèle exposé au Musée japonais de Leyde. Ces pilons sont mis en mouvement par des hommes qui les foulent, ou par un courant d'eau. (Voyez la description qu'en a donnée M. de Siebold dans son « Voyage de Nagasaki à Yédo). (J. Hoffmann).

« giã cắc cup », vì dựa theo tiếng chày, khi đầu chày cất lên đụng chỗ tay cầm của người đứng giã, thì kêu nghe tiếng « cắc », khi chày mổ xuống gạo, thì tiếng nghe « cup », cho nên « cà-xích cà-xọt » hay « cup-cắc, cắc-cup » cũng thì một thứ giã theo kiểu Ba Tàu.

Nay nhắc lại khi cái bã đã bị đâm giã thành bột mịn rồi, thì người ta sẽ lấy nó mà pha trộn với loại đất sét mềm (nhu-mễ-thổ), nhưng nên nhớ là trộn như vậy để chế tạo sành độ-nhị và độ-tam-hạng mà thôi. Khi trộn hai thứ ấy xong rồi, thì đem ngâm nó trong nước chứa trong hồ xây bằng gạch đặt trong nhà. Phải lấy cây dài quậy nước cho bã đất tan rã ra, rồi sẽ dùng rổ thúng lỗ nhỏ đãi lọc chất lỏng ấy trong một hồ nước khác. Khi nước trong hồ nhì nầy lóng lại rồi, thì người ta kể lớp kem nổi trên mặt là tốt nhứt, có thể dùng để chế tạo loại sành thượng-hạng còn lớp kem ở giữa hồ, dưới lớp kem mặt, thuộc nhì hạng, sẽ dùng để làm loại sành trung hạng, còn lớp chìm dưới đáy thì bỏ không dùng.

Khi ấy, người ta sẽ chắt cho ráo nước, rồi mới lấy bã đất còn ướt ấy đem trải phơi chung quanh lò hầm đồ sành. Nhờ lửa trong lò dùng để nung những sành đã vẽ xong và nung cho chín, nhờ lửa ấy chuyền hơi nóng làm cho bã đất (kem đặc) mau khô. Khi thiệt khô rồi, người ta sẽ giao nó cho thợ đàn ông, vì từ trước đến giờ, công việc đãi trộn cái bã kia đều giao phó cho thợ chuyên môn phụ-nữ.

✣

§ III

Outsouva tsoukourou, ou fabrication de la vaisselle.— Cách chế tạo đồ từ-khí.

Sành chế tạo bằng hai cách: cách in khuôn và cách nắn bằng tay trên bàn quây.

Những vật như bình tích đựng trà, bình cắm hoa, lư-hương đốt trầm, chưn đèn, bất luận hình vuông hay hình tròn, phần động đều in trong khuôn, trong rập. Bình thường, người ta lấy đất ra vóc sơ sài rồi cắt ra làm hai ; sau đó sẽ thấm nước nhiều lần bằng chất bã làm sành pha thật lỏng, rồi mỗi phần cắt hai ấy sẽ đặt trong mỗi khuôn sẵn của nó và lấy tay đè ép cho hai cái ấy, khuôn và bã đất, dính và ăn sát với nhau. Có khi người ta đắp cái khuôn vào cái vóc sơ sài dọn trước ấy, rồi cũng lấy tay nắn nặn cho chúng nó dính nhau thật sát. Xong rồi lấy trong khuôn ra và cũng lấy men là một chất lỏng cũng cùng do một cái bã ấy làm ra, để đắp và hàn gắn cho hai phần cắt khi nãy dính nhau thành một.

Khác với đồ sành in khuôn, là đồ sành nắn bằng tay trên bàn quây. Những từ-khí gọi là « viên-khí » (*yen-gui*), tỷ như tách (tasses), dĩa lót chén, dĩa nhỏ, dĩa bàn, là vật dùng mỗi ngày của mỗi hạng thứ dân trong xã-hội, và kể là chín phần mười của nghề chế tạo đồ sành, đều nắn bằng tay trên bàn quây. Bàn quây nầy là một cái bàn bằng gỗ có đến hai mặt, mặt trên tròn và bằng-phẳng, dính liền với mặt dưới bởi một cái trụ cốt đóng sâu xuống đất, khi người thợ đạp hai chân vào mặt dưới in mạnh cho nó xây vòng tròn, thì nó kéo mặt trên cũng chạy vòng tròn theo nó. Trong khi cái bàn quây chạy vo vo, thì người thợ đặt một cục đất sét trộn rồi lên ngay chính giữa mặt bàn rồi lấy hai tay uốn nắn làm ra món đồ theo ý mình muốn và đã nhứt định trước.

Đây là một cảnh có thể nói không khác « thần tiên biến hóa », vì dưới mười ngón tay người thợ ấy, sẽ hiện ra làm ngàn lần làm muôn lần, cũng thì một cái hộp, một cái chén, một cái bình hay cái dĩa, nói tắt lại, là một món đồ sành mà anh ta làm lại bằng tay, không cần đến khuôn, nhưng

vẫn cao thấp, mập ốm đều y nhau không khác, không sai một ly nào, còn hơn làm bằng máy! Muốn làm cái đáy hay cái đít chén hãy chờ cho món ấy khô, rồi sẽ đặt nó trở lên bàn quây, và với một lưỡi dao nhà nghề, người thợ sẽ khoét gọt bên trong và dưới khu, tiện bỏ những chỗ u nằng, hay dư thừa, trét những chỗ răn giò, nứt sơ, hay sửa chữa vài chỗ kín mà mắt phàm không thấy chớ không lọt qua cặp ngọc-nhãn của anh lần nào. Sau rốt, người thợ ấy sẽ lấy một chút keo, gọi *Nouri-tsoutsi*, Tàu gọi « niêm-thổ » (*nien-t'ou*) để gắn những vòi, những quai, những phụ thuộc vào, rồi lấy nước men thoa lên trên, thì những món ấy sẽ trở nên bình tích, bình có tay cầm hay vật chi tùy người đặt muốn làm sao thì người thợ đều nắn y làm vậy, chiếc đủa thần của tiên cũng chưa chắc thần thông bằng mười ngón tay của anh thợ đồ gốm. Xong rồi, sẽ phơi món đồ vừa làm rồi trong bóng mát, khi nào nước rút mất hết, hoặc bay đi, da sành trở nên khô và trắng sạch, khi ấy sẽ đặt món ấy vào lò hầm.

§ IV

Sou-yaki-kama, ou four à cuire le blanc.— Lò để hầm loại sành da trắng bạch.

Lò để hầm sành trắng, người Nhựt gọi «*Sou-yaki-kama*», người Tàu dịch là « *đố-thiêu-diêu* », Pháp gọi « *four à cuire le blanc* ».

Lò nầy thường xây trong nhà và hình thù giống lò để sấy mạch-nha (ressemble au four où se sèche le malt). Họ sắp chồng chất lên nhau đồ sành, rồi đốt lửa bằng củi gỗ do một cửa nhỏ trổ bên hông. Khi nào liệu sành đã chín đều, sẽ để cho lửa tắt lấy nó và chờ lò thiệt nguội mới lấy sành ra.

✣

§ V

Về cách vẽ vời trên sành và sành nung làm nhiều lần.— Sur la peinture de la porcelaine et la cuisson répétée.

Khi sành hầm kỳ nhứt (dégourdie) đã thiệt nguội, sẽ lấy từ trong lò ra, rửa lại trong nước sạch, lấy giẻ lau, lau sạch trong ngoài. Chén tách và dĩa lót tách sẽ đặt lên bàn quây để quây bằng cọ, vẽ vòng tròn trong và ngoài cho thật tròn; chờ cho khô, sẽ nhúng men làm hai lượt cho men ăn khắp da sành rồi khi dĩa chén đã ráo khô sẽ sắp vào lò « *fou-kama* » (Tàu dịch « *bản-diêu* » (*Pen-yao*) để hầm lại một kỳ sau chót [1].

Hầm kỳ nầy rồi, sẽ để lò tự nhiên nguội hẳn, khi ấy các nét vẽ trên sành sẽ xuất-hiện ra rõ rệt; khi ấy sẽ lấy sành đem rửa và kể như các việc đã hoàn thành.

Kể ra từ khi lấy đất bã đặt lên bàn quây cho đến khi lấy món đồ ra khỏi lò, mỗi món sành, dầu nhỏ nhít đến như cái dĩa con, cũng phải chuyền tay trải qua *bảy-mươi-hai* (72) *người thợ*, thì mới thành hình món từ-khi cần dùng

1. On voit apparaître ici pour la première fois quelque chose qui ressemble à la cuisson que nous appelons *dégourdi* et qui précède la cuisson réelle de la poterie. Si la traduction a rendu complètement la pensée de l'auteur, il y aurait entre la fabrication de la Chine et celle du Japon une différence notable. On trouverait au Japon pour la mise en couverte les procédés expéditifs et si simples usités en Europe. Nous avons eu le soin de faire remarquer que ces mêmes méthodes n'ont encore été décrites nulle part par les auteurs chinois.

Le lavage à l'eau fraîche de la porcelaine dégourdie, indique ci-dessus, n'a peut-être que pour but d'imbiber la pâte qui est poreuse et qui recevrait difficilement, dans cet état, la coloration en bleu dont on la décore avant qu'elle soit mise en couverte. La désignation de four *principal* par laquelle on dénomme le four dans lequel on place la poterie couverte de sa glaçure, autorise l'interprétation que je propose ici. (A. Salvétat). Ông nầy xác nhận hai cách chế tạo đồ sành Tàu và Nhựt có chỗ khác nhau. Và tới đây mới thấy nói việc sành hầm trước, theo kiểu *dégourdi*, và cách làm đồ sành Nhựt có phần giống cách bên Âu-châu. Việc rửa nước là để cho sành sẽ mau thấm men xanh hơn là để khô. Trong Hán-văn có nói sau đó sẽ nung trong *lò chánh* (*four principal*) cho phép suy luận như thế.

mọi ngày. Các chi tiết ấy khó tả nên lời, và phải thấy làm, mới hiểu cách làm ấy ra sao.

Các lò chánh đều xây theo chiều dốc của triền núi, và chồng chập lên nhau nhiều khi vì cuộc đất chật hẹp, chỉ cần đất dốc cho khói bò theo mặt đất sẽ dễ bay lên cao ra khỏi lò. Có nhiều khi lò tiếp nhau sáu cái nối liền một hàng dài, dài đến ba chục *tsoubo* (195 thước mộc). Hai hàng vách hai bên lò đều có chừa lỗ cửa để gió lọt giúp lửa cháy thêm mạnh.

Mấy từng gác để sắp đồ sành từ cái một trong một vuông đất hình chữ *Nhựt*, những từng gác ấy cũng đều bằng đất nắn. Mỗi lò đều có chừa một lỗ để quăng củi chụm vào. Cái « miệng lò » ấy cao độ sáu tấc Tây (chưa tới hai thước mộc), bề ngang lối non hai tấc Tây, và lò phải đốt ngày lẫn đêm, bốn hay năm ngày liên tiếp cháy không dứt, và cây củi nầy gối cây củi kia, tiếp nhau mà cháy, chớ không được đốt chồng chất lên nhau. Mỗi lần đốt lò, phải chụm lối hai chục ngàn khúc gỗ củi.

Nhưng cách nung đồ sành vẫn tùy thuộc nhiều về kinh nghiệm và sự khéo léo, lanh mắt lanh tay, cho nên thợ chụm lò vẫn được trả tiền công theo khả năng và tài thảo vát. Gần bên miệng lò, họ có chừa nhiều lỗ lớn bằng quả banh trẻ con chơi, đậy bằng đất sét nắn hình nút ve, để dòm vào lò, độ chừng sự tiến triển của hỏa-lực, liệu khi nào sành đã chín, thì dụt lửa tắt, để cho lò nguội sẽ lấy sành ra.

✣

§ VI

Couverte [1]. — *Lớp men ngoài đồ sành đồ sứ.*

Men ngoài đồ sành đồ sứ, người Nhựt gọi *Kake-kousouri*,

1. Voyez à la fin la note sur les mots *vernis* et *verre* (xin xem nơi trương sau chót của bài nầy chú thích về *vernis* và *verre*.)

Tàu dịch *Ko-sieou* (quả-*tú*) (*tú* là thêu, là sét rỉ). Muốn pha men sành, phải hớt cái kem trong, nổi trên mặt, lựa thứ nào trong và mịn màng, mướt dịu là tốt nhứt, rồi trộn vào chất lỏng [1] ấy một mớ tro đốt của trái cây *Yousi* [2] (cendre de gousses de l'arbre Yousi).

1. La glaçure de la porcelaine du Japon peut donc être comparée à la couverte de la porcelaine de la Chine. On voit que s'il peut entrer dans la composition chimique de cette matière vitreuse un peu de kaolin, l'infusibilité de cette substance argileuse est combattue par l'addition des cendres calcaires en proportions variables. (A. Salvétat). (Men trong của Nhựt (*glaçure*) có thể so sánh được với men dãy của Tàu (*couverte*). (Thêm tro có vôi vào để man tan chất đất).

2. L'original porte *Yousi-no-mi-no-kava* (gousse des fruits du *Yousi*), tandis que les caractères chinois servant d'explication, « văn-tử-mộc-bì », signifient « écorce de l'arbre aux petits cousins » (*Wen-tseu* (văn-tử) doit être considéré comme un diminutif. L'explication donnée par Medhurst dans son excellent Dictionnaire chinois-anglais : « The name of fruit like the Mespilus japonicus », est erronée. Quant à ce qu'on nomme ici « petits cousins », ce sont des cynips non décrits encore. (J. Hoffmann).

Le nom japonais semble indiquer par conséquent l'écorce des noix de galle poussant sur les feuilles du *Yousi* ou *Fiyon-no-ki* (Distylium racemosum, Sieb. et Zucc. *Flora japonica*, tome 1, page 179, tab. 94); le nom chinois désigne l'écorce de l'arbre même. Comme il importe de déterminer aussi bien que possible le produit dont la cendre s'emploie dans la couverte japonaise, nous sommes obligés d'entrer dans d'autres détails de synonymie.

Le nom japonais *Yousi* ou en entier *Yousi-no-ki*, pour lequel on trouve chez Ono Lanzan (Fon-zo-kei-mo-mei-sou (Bản-thảo-cương-mục-khải-mông) (Nomenclateur des éléments d'histoire naturelle), l'orthographe *Yousou*, *You-no-ki*, et dans l'Encyclopédie japonaise, volume LXXXIV, page 32 v., la variante *I-sou* (Y-tu), signifie un arbre de la flore japonaise sur les feuilles duquel pousse une espèce de noix de galle qu'on appelle *Fiyon* ou flacons, d'où l'arbre a emprunté le nom employé dans la vie ordinaire *Fiyon no-ki* (arbre aux citrouilles-flacons). « Les galles poussent comme des fruits sur le dessus des feuilles et contiennent des larves d'insectes ailés qui

(*Xem tiếp trang 315*)

Nhưng sự pha chế nầy cũng tùy theo thợ mà gia giảm, chớ không nhứt định, ai giống ai. Chất liệu quan trọng để làm *men lam xanh lơ* (*Awoye-no-kou-souri*) là một hóa-phẩm mua tại bên Tàu mà không ai chịu cho biết tên của nó. Mua được đem về, sẽ tán nó ra bột mịn và lúc muốn đem ra dùng, sẽ hòa với nước lã. Trước khi phi (đốt) nó trong lửa,

. . .

doivent en sortir : en soufflant alors dans l'orifice, on en chasse la poussière et l'on obtient une gousse vide qu'on emploie pour conserver le poivre pilé. Les plus grandes atteignent le volume d'une prune de Perse ou du Japon (*T'ao*, prunus persica, « đào », Linn ; *Li* (*Lý*), prunus japonica, Thog.) Ces arbres sont nombreux dans les îles de *Sikok* et de *Kiousiou*, et fournissent un excellent combustible. » (Encyclopédie japonaise, volume LXXXIV, page 32 v.)

Ono-Lanzan, dans son nomenclateur d'objets d'histoire naturelle, range ce produit dans la catégorie des fruits d'arbres, sous le nom de *Yousou-no-ki*. (Il fallait proprement dire *You-sou-no-ki*, fruit du *Yousou*, car *Yousou-no-ki* signifie l'arbre lui-même.) Il dit que le mot *Yousou-no-ki* est un terme de la province de Tosa (Sikok) et de Tsikouzen (Kiousiou), et il nomme le fruit *kou-tou-tseu* (*cô-độ-tử*), japonais *ko to-si* (noix de galle). Cet arbre est cité, dans un autre endroit du même livre, sous le nom de *Wen-tseu-mo* (Văn-tử-mộc) selon la prononciation japonaise Boun-si-mok', c'est-à-dire arbre aux cousins, tandis que les fruits *ko-to-si* sont expliqués comme « vô-hoa-quả » (fruit sans fleurs), en ajoutant le synonyme japonais *Fiyon*.

Par conséquent, l'arbre à flacons *Fiyon-no-ki*, et l'arbre aux cousins *Boun-si-mok* sont indentiques. On trouve encore un autre synonyme Văn-mẫu-thụ (Wen-mou-chou) en japonais *Boun-bu-zyou*, c'est-à-dire arbre mère des mosquites : on en voit un exemplaire dans l'herbier de Leyde portant le nom chinois et le synonyme japonais *Fiyon-no-ki*, et déterminé comme étant le *Distylium racemosum*, Sieb et Zucc. (Voyez Journ. asiat. N. 93, 1852, page 201 ; Ph. Fr. de Siebold, Flora japonica, tome 1, page 179). E. Kaempfer a déjà décrit cet arbre dans son *Amoenitates exoticae*, page 816, sous le nom de *Sarfo* (proprement *Sarou-fiyon*, citrouille aux singes) et de *Yous-no ki*. Comme on lui donna les galles pour les fruits d'un arbre, il les décrivit comme tels, mais son coup d'œil juste lui fit découvrir aussitôt la ressemblance du prétendu fruit avec la noix

(*Xem tiếp trang 316*)

thì chất xanh lơ ấy vẫn đen như than hầm [1].

Lời chú thích của tác-giả Nhựt.— Chất bí-mật nói trên đây, theo sách *Thiên-kong-khaï-wou* (Thiên-công-khai-vật), là chất *Wou-minh-i* (Vô-danh-dị), dọc theo Nhựt là Mou-

. . .

de galle. Voici ses expressions : « Fructu sine pediculo in surculorum fastigio solitario, ioae-qualiter et in acutum turbinato, per siccitatem ligneo, tantae magnitudinis ut manum impleat, *a casso intus nascente instar gallae exeso*. Fructus recentes depascuntur simiae in illis regionibus quae simias gignunt. »

Thunberg cite aussi cet arbre dans sa *Flore du Japon*, page 100, parmi les *plantae obscurae*, et comme il parle de *fructibus ovatis, lignosis, glabris*, il semble également avoir pris les galles pour des fruits naturels d'arbre.

C'est aux Chinois que les Japonais doivent cette idée vieillie, que les galles sont des fruits d'arbre produisant des insectes. Plus tard, les naturalistes des deux pays ont répandu plus de lumière sur l'origine de ce produit. *Li-chi-tchin* (Lý-thi-Trân) mentionne dans son Histoire naturelle *Pen-tsao-kang-mo* (*Bản-thảo-cương-mục*) un arbre à cousins, qui se trouve au sud des monts *Meï ling* (*Mai-lãnh*) et cite aussi parmi les fruits exotiques, vol. XXXI, p. 25 v., (voyez *Encyclopédie* japonaise, vol. CXXXVIII, fol. 10 v.) des *kou-tou-tseu* (cổ-độ-tử) ou *galles mangeables*, lesquelles, n'étant pas cuites assez longtemps, produisent des *fourmis ailés* (sic).

1. Ces caractères s'accordent en tout point avec ceux que nous avons reconnus au *T'sing-hoa-liao* (Thanh-hoa-liệu) ; nous l'avons défini « oxyde de manganèse cobaltifère ». (A. Salvétat). Quả chất xanh lơ nói trên là « thanh-hoa-liệu », cũng gọi là « Hồi-thanh », vì do người Hồi-Hồi bán cho người Trung-hoa, lấy đó mà vẽ màu xanh trên đồ sành. Một điều nên nhớ kỹ là chất Hồi-thanh nầy chỉ có từ niên-hiệu Chánh-đức (1506-1521) do ông *Ta-Tang* (?) tổng-trấn Vân-nam mua lại của người Hồi-Hồi để thay thế chất Thanh-liệu tại Cảnh-Đức-Trấn, mấy năm ấy đã không tìm được bên Trung-quốc, và rất cần dùng để vẽ màu xanh lơ (bleu) trên sành. (Xin xem lại đoạn ở đầu sách về : *(1506-1521, niên hiệu Chánh-đức)*. (Với chút tài-liệu rằng « *bleu-musulman* » chỉ có từ đời Chánh-đức, ta nên nhớ các đồ cổ bắt gặp có màu bleu musulman, mà đề niên hiệu trước Chánh-đức (1506-1521) thì phải coi chừng giả mạo).

mei-i (c'est-à-dire spécifique anonyme) [1]. Đó là một chất lấy trong núi ra,.. nơi những chỗ có làm than đốt than trong nhiều đời, và chất ấy có một màu đặc-biệt Tàu gọi « *Yo-mo-kiao* » (dược-mộc-giao), Nhựt *Yak'mok'-ko* (*colle d'arbre médicinale*).

Không nên lầm chất nầy với một chất khác cũng trùng một tên và thường gặp tại núi *Guin-zan* (Mont d'Argent) — (phải Ngân-sơn chăng ?) và ở dưới đất sâu, khi đào mới gặp. Núi *Guin-zan* ở về tỉnh *Iwami*. Chất *mou-mei-i* đào được nơi đây, đem lên, luyện lại, thì có màu đỏ thẫm và đó là một chất bột, khi pha với nước và để cho bay hơi đi hết thì có được tánh là cầm máu, nhưng chất ấy, người ta thường bán pha trộn với chất khác chớ ít khi để nguyên chất (on prépare, avec le Mou-mei-i du Guin-zan, une poudre pourprée, qui, délayée dans l'eau et évaporée, sert de remède hémostatique ; mais elle est souvent sophistiquée.)

Còn *mou-mei-i*, dùng để chế màu lam xanh-lơ, thì không ở sâu dưới đất như thứ kia, nó ở sà-sà trên mặt đất, ít khi ở sâu hơn ba thước mộc dưới đất. Khi lượm được, thì lựa theo màu sắc và chia ra làm ba loại ; trong ba loại ấy, loại thứ nhứt, khi ở trong lò ra, có màu xanh lục (couleur verte) ; loại thứ nhì, màu thanh sáng (bleu clair). (Không thấy nói loại thứ ba, màu gì.)

Những viên *mou-mei-i*, to hơn hết, không lớn hơn trái

1. On possède à Paris, au Jardin des Plantes, dans la collection minéralogique, un échantillon de *Wou-ming-i* (vô-danh-dị) provenant de Péking. Suivant les déterminations de M. Alex. Brongniart et de M. Dufrénoy, c'est le manganèse cobaltifère. (Stanislas Julien). Tại Paris, nơi Jardin des Plantes, có tàng trữ một mẫu chất *vô-danh-dị* nầy. Theo ông St. Julien, đó là chất *manganèse cobaltifère*. (Sở dĩ người Tàu gọi chất ấy là « vô-danh-dị », có lẽ là vì muốn dấu tên sợ người ngoại quốc biết mà ăn cắp nghề, nên đánh lạc dấu bằng cách gọi « *chất không có danh* », không *có tên* ». S.

cân nặng 0gr175, gọi *istsibou* của Nhựt, còn những viên nhỏ thì chỉ bằng hột cát (fins comme du sable).

Lời dẫn giải của dịch-giả Pháp.— Trong bộ « *Bản-thảo cương-mục-khải-mông* » của ông Ono-Lanzan soạn, ông cắt nghĩa rành mạch đá nào lấy bột pha làm men đồ sành gọi sành Nanking, đá ấy gọi *mou-mei-i*, và có một thứ đá trùng tên, tại xứ Nhựt, dùng làm thuốc cầm máu, cũng gọi *mou-mei-i*.

Tuy vậy, tác giả Nhựt viết bài thuyết-trình về loại sành Imari, đã lầm lộn khi tưởng rằng những chất chảy khi hầm than, những cứt than (scories) ấy, vẫn là chất thanh liệu để pha men tráng sành.

Ông Ono-Lanzan có cắt nghĩa rằng chất *Wou-ming-i* của Tàu (dùng pha men) vẫn có chữ đồng nghĩa bên tiếng Nhựt là « *Go-sou-de* » mà chúng tôi lát nữa sẽ đề cập đến.

Một đàng khác, những tài liệu rút trong bộ Bách-khoa Nhựt (*Grande Encyclopédie japonaise*, liv. LXI, page 38 v.) khi nói về men xanh lam, vẫn quan trọng không ít. Theo bộ Bách-khoa nầy, danh-từ để gọi chất xanh ấy là *Tsya-wan-konzouri*, tiếng Tàu là *Tcha-wan-yo* (trà-uyển-dược) (médecine pour les tasses à thé). Đoạn ấy viết : « *Tsya-wan-kouzouri* độ-nhứt tốt, mà cũng độ-nhứt mất là do tỉnh Tchekiang (Chiết-giang) bên Trung-quốc mua về. Chất nầy màu đen, lấn qua xanh, màu thanh-lục, và cứng rắn không chỗ nói. Người ta gọi nó là *Iva-de*, Tàu dịch « Nham-thủ » (morceaux durs comme la roche). Nhưng thứ không cứng rắn, gọi *Foya-te*, thì ít tốt (pierres coquillières). Người ta lấy *Tsya-wan-kouzouri*, đem tán ra bột, trộn nó với *Yen-yo* (duyên-dược) (cendre de plomb), pha với nước rồi thoa lên sành. Khi nung rồi, màn xanh mới lộ ra.

Tsya-wan-konzouri, thứ hạ hạng, màu đục, không láng, thì gọi *Go-sou-de* (*Ngô-tư-thủ*) (c'est-à-dire morceaux de charbon)[1] *d'Ou* (*Nam-king*) (Ngô, Tàu đọc Ou).

Tái-bút. — Nhơn đào trên núi, vùng *Kousou* (tỉnh *Boungo*), người ta có gặp một thứ đất màu trắng như tuyết, dùng để sơn trên sành được.

Nếu dùng *Yen-fen* (duyên-phấn) (litharge), Nhựt gọi *Wo-siroi* vẽ trên sành, thì khi nung rồi, lấy trong lò ra, màu sẽ là hồng-lục (đỏ xanh) (rouge-verdâtre).

Nếu sành vẽ màu đỏ, thì người Nhựt đặt tên là *Nisikite*, (Pháp dịch *vaisselle bariolée*). Về loại sành vẽ đỏ nầy, chỉ có một lò giữ được bí truyền trộn màu, làm nhiều men khác lạ, đến ngũ sắc, và biết vẽ bạc, vẽ vàng (mạ ngân, mạ kim), nhưng lò nầy giữ lời thề không truyền bá ra ngoài, chính vì vậy tác giả sách nầy cũng không đá động đến nghệ thuật hiếm lạ ấy. Nhưng có người nói cách vẽ màu lạ ấy, là phương pháp dùng men pha-lê nấu chảy thế cho men sành, và danh từ chuyên môn gọi « *fidoro kousouri* » tức *verre*, hoặc *matière vitrifiable*.

Sành cổ, Nanking, tôi định tuổi, là đã có từ lúc « đất trắng bạch » (terre dite blanche) chưa tìm ra, và khi ấy dùng một thứ đất mềm, giống đất làm đồ gốm, gọi *kavarake-isoutsi*. Vì có trộn pha chất pha-ly (verre, matières vitrifiables) Nhựt gọi *fidoro*[2] — vào men, nên đồ tử-khí nầy mềm và nó tự hư mòn lấy nó[3].

---

1. Par analogie avec le mot *fou-de*, qui est contracté de *foumi* et *te*, et signifie pinceau à écrire ; le mot *sou-de* peut-être considéré comme une contraction de soumi-te, altéré en seun-de, et selon la prononciation vulgaire sou-de (morceau de charbon) (J. Hoffmann).

2. Dans cet article, les mots *verre* et *vernis* manquent de clarté pour les personnes qui ne sont pas familières avec la fabrication de la porcelaine. J'ai cru rendre la pensée de l'auteur et éclaircir les termes de la traduction, en expliquant *verre* par *matières vitrifiables*, et *vernis* par *couverte*. (S. Julien)

3. Il ne peut être question ici que des peintures en couleur appliquées sur la glaçure et qui se détachent quelquefois par écailles. Ce défaut est néanmoins assez rare. (A. Salvétat)

Ngày nay người ta mua để đi lễ hạ, hoặc dùng làm trân ngoạn để chơi, một loại sành « y như bị sâu ăn » (porcelaine piquée au vers, porcelaine vermoulue) gọi « *Mousi-kouvide*, nhưng để dành chơi chớ không dùng như từ-khí mọi ngày được.

Loại sành Nanking, sở dĩ đẹp là vì men xanh như vẽ trên da ; còn sành Nhựt-bản vẽ xanh, vẫn vẽ dưới lớp men sành. Nhưng sành Nhựt-bản dưới men thì chắc và lấy ra dùng được, còn thứ vẽ trên men tuy vậy mà mềm, để chơi chớ không dùng được.

DẪN-MỤC CHỮ HÁN THƯỜNG GẶP, THUỘC DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN, ĐỊA-PHƯƠNG-DANH, V. V...

Chữ viết theo Hán - tự	Phiên âm và dịch nghĩa theo Pháp	Dịch và nghĩa theo Việt
	C	
砂土工	*Cha - t'ou - kong (ouvriers qui fabriquent les casettes avec une terre sablonneuse).*	Sa-thổ-công (thợ làm hộp đất dùng đựng đồ sành trong khi nung trong lò). (Hộp ấy che cho lửa và khói không tấp vào sành).
山綠	*Chan-lou (vert d'eau) ; sa composition.*	Sơn-lục (nước màu, màu xanh lá cây ; cách pha chế.
上黃	*Chang - hoang (jaune supérieur), sa compotion.*	Thượng - hoàng (màu vàng thượng hạng) ; cách pha chế).
上古器	*Chang - kon-k'i (vases de la haute antiquité).*	Thượng-cổ-khí : từ-khí đời thượng-cổ.
上古綠	*Chang - kou - lou (vert passé, de qualité supérieure); sa composition.*	Thượng-cổ-lục (màu lục cũ, thứ thượng-hạng ; cách pha chế.
上料	*Chang - liao (matière (bleue) de première qualité); sa composition.*	Thượng - lục (màu lục, thứ thượng-hạng cách ; pha chế).
上綠	*Chang-lou (vert supérieur) sa composition.*	Thượng - lục (màu thượng-hạng ; cách pha chế).
上白	*Chang-pe (blanc supérieur) ; sa composition.*	Thượng - bạch (màu bạch thượng-hạng ; cách pha chế).
上選	*Chang-sionen, premier choix (de bleu).*	Thượng tuyển (màu xanh lơ lựa vào hạng nhứt).
上青	*Chang - tsing (bleu supérieur).*	Thượng-thanh (xanh lơ nhứt hạng).
上油工	*Chang-yeou-kong, ouvriers qui appliquent l'émail.*	Thượng-iru-công (thợ tráng men trên đồ sành).
燒夫	*Chao-fou : cuiseurs.*	Thiêu-phu : phu coi đốt lò nung đồ sành.

燒倫窯	*Chao-lun-yao (four où l'on cuit les porcelaines fabriquées par soi-même).*	Thiêu-luân-diêu, lò của thợ nung sành của tự mình làm.
燒爐	*Chao-lou (fourneau pour cuire les vases peints de diverses couleurs).*	Thiêu-lô (lò riêng để nung loại sành nhiều màu sắc).
燒爐工	*Chao-lou-kong: ouvriers des fourneaux appelés Chao-lou.*	Thiêu-lô-công: thợ coi về lò thiêu-lô.
燒柴窯	*Chao-tch'a-yao, fours où l'on brûle du bois de Tch'a.*	Thiêu-sai-diêu, lò chụm củi gỗ tra (crataegus cuneata).
燒柴窯	*Chao-tch'ai-yao.*	Thiêu-sài-diêu, lò đốt bằng củi gỗ tùng.
鄧成章	*Chao-tch'ing-tchang, nom d'homme.*	Thiện-thành-Chương, danh-nhân.
燒窯	*Chao-yao, four pour cuire la porcelaine.*	Thiêu-diêu, lò để nung đồ sành.
蛇皮綠油	*Che-pi-lou-yeou, émail vert peau de serpent.*	Xà-bì-lục-ứu, men lục màu da rắn.
試照	*Che-tchao, essayer, examiner l'effet du feu; sens de cette expression.*	Thí chiếu, phép coi cho biết hỏa-độ; nghĩa của thành-ngữ ấy.
陝州窯	*Chen-tcheou-yao, porcelaine de Chen-tcheou.*	Thiểm-châu-diêu, sành của Thiểm-châu.
鱔魚黃油	*Chen-yu-hoang-yeou, émail jaune d'anguille.*	Thiện-ngư-hoàng-ứu, men vàng da lươn.
壽窯	*Cheou-yao, porcelaine de Cheou-tcheou.*	Thọ-diêu, sành làm ở Thọ-châu.
式	*Chi, modèles différents, au nombre de trente, que l'on suit à King-te-tchen.*	Thức, sành kiểu khác nhau đếm đủ 30, gọi một thức (cách đếm riêng tại Cảnh-đức-trấn).
石膏	*Chi-kao, gypse fibreux.*	Thạch-cao.

石末	*Chi-mo, poudre de quartz.*	Thạch-mạt.
時大興	*Chi-ta-pin, nom d'un fabricant du temps des Ming.*	Thời-đại-Tân, tên thợ gốm có danh đời Minh.
石子青	*Chi-tseu-tsing, bleu de petites pierres (silicate de cobalt ?)*	Thạch-tử-thanh.
石青	*Chi-tsing, bleu de pierres, le même que ci-dessus.*	Thạch-thanh, tên tắt của Thạch-tử-thanh.
深翠油	*Chin-tsouï-yeou, émail bleu foncé.*	Thâm-thúy-ứu, men xanh đậm, thâm thúy.
深藍	*Chin lan, bleu foncé: sa composition.*	Thâm lam, xanh đậm; cách pha trộn.
舒翁	*Chou-ong, nom d'un célèbre fabricant de porcelaine.*	Thư-ông, thợ làm đồ sành trứ danh.
舒嬌	*Chou-kiao, nom de sa fille, plus habile que lui.*	Thư-kiều, con gái Thư-ông, chế đồ sành còn giỏi hơn cha nữa.
蜀窯	*Chou-yao, porcelaine de Chou.*	Thục-diêu, sành ở xứ Thục.
耍角盂	*Chou-kio-yu, nom d'une espèce d'écuelle.*	Nhuyễn-giác-ưu, tên một thứ bát đựng đồ ăn và đựng nước.
水柴	*Chouï-tch'ai, bois de pin flottant.*	Thủy-sài, củi tùng thả bè đem về.

E

二綠	*Eul-lou, sorte de vert; sa composition.*	Nhị-lục; tên một màu lục, cách pha chế.

F

法式器	*Fa-chi-k'i, sorte de vase.*	Pháp-thức-khí, tên một thứ bình.
發藍	*Fa-lan, porcelaines ornées d'émaux.*	Phát lam, đồ pháp-lam.

法琅	*Fa-lang, émail, porcelaines ornées d'émaux.*	Pháp-lang, đồ đồng tráng men màu, gọi đồ Pháp-lang cloisonné.
法琅畫法	*Fa-lang-hoa-fa, manière de peindre avec de l'émail, d'émailler.*	Pháp-lang-họa-pháp, cách tráng men kiểu cloisonné.
發宋器	*Fa-song-k'i, vases fabriqués sous les Ming, reproduisant les vases Song pour l'usage du Palais.*	Phát Tống-khí, sành chế đời Minh nhại đồ Tống ngự-dụng.
法青油	*Fa-tsing-yeou, émail bleu nouvellement inventé.*	Pháp-thanh-ứu, men xanh mới phát minh.
反	*Fan, vulgo revenir, terme d'atelier pour Fan, riz cuit.*	Phản (trở về), tiếng lóng trong lò dùng thay Phạn là cơm.
飯貨	*Fan-ho, synonyme de Fan-k'i (vases pour le riz).*	Phạn-hóa, đồ đựng cơm bằng sành đồng nghĩa với Phạn-khí.
礬紅器	*Fan-hong-k'i, vases rouge d'alun.*	Phàn-hồng-khí, sành đỏ màu phèn.
礬紅釉	*Fan-hong-yeou, émail rouge d'alun; sa composition.*	Phàn-hồng-dứu, men đỏ màu phèn đỏ; cách pha chế.
飯器	*Fan-k'i, vases pour le riz.*	Phạn-khí, đồ đựng cơm bằng sành.
飯冒	*Fan-mao, nom d'une porcelaine fort commune.*	Phạn-mạo, tên một thứ sành hạ hạng (có lẽ chén thô để ăn cơm).
方器	*Fang-k'i, vases carrés.*	Phương-khí, lục bình vuông.
	Fang-Ouang-Ho-Fong (noms des 4 familles produisant la terre à porcelaine).	Phan-Ouang? Hà-Fong (bốn họ có mỏ đất làm sành). Họ Hà đóng dấu để Hà-sơn-Ngọc (Ho-chan Yu).
翡翠, 翡翠	*Feï-tsouï, vert de cuivre pâle, bleu turquoise; sa composition.*	Phỉ-thúy, màu lông sả-sả; màu ten đồng hay bích ngọc, cách chế tạo.

粉紅	*Fen-hong, rouge pâle, (rose).*	Phấn-hồng, màu đỏ hường.
粉綠	*Fen-lou, vert clair jaunâtre.*	Phấn-lục, màu xanh đọt chuối.
粉定	*Fen-ting, vases blancs de Ting-tcheou.*	Phấn-định, sành trắng Định-châu.
粉青	*Fen-tsing, bleu pâle; sa composition.*	Phấn-thanh, cách pha chế.
粉青油	*Fen-tsing-yeou, émail bleu pâle.*	Phấn-thanh-ứu, men phấn thanh.
浮梁縣	*Feou-liang-hien.*	Phù-lương-huyện (Cảnh-đức-trấn).
浮梁縣志	*Feou-liang-hien-tchi.*	Phù-lương-huyện-chí (tên sách).
佛郎嵌窯	*Fo-lang-k'ien-yao, porcelaine de France à incrustations ou ornées d'émaux.*	Phật-lang-khảm-diêu, đồ sành nước Pháp có khảm hay cẩn men theo kiểu Pháp-lang.
佛頭青	*Fo-t'eou-tsing, bleu Tête de Bouddha, l'un des noms du bleu de cobalt.*	Phật-đầu-thanh, tên gọi Hồi-thanh thứ tốt nhứt.
風火窯	*Fong-ho-yao, four à feu ventillé.*	Phong-hỏa-diêu, lò có lỗ dẫn gió.
	Fong wei-thsao.	Phong — — thảo.
	Fong, nom de famille d'une des quatre familles fabricant de terre à porcelaine.	họ của một trong bốn họ sản-xuất đất sét làm đồ sành. (Ba họ kia là: Ouang, Ho, Fang).

H

海棠紅油	*Hai-t'ang-hong-yeou, émail rouge couleur fleur du poirier Japon.*	Hải-đường-hồng-ứu,
吳十九	*Hao-chi-k'ieou, célèbre fabricant de porcelaine.*	Hiệu-thập-cửu, thợ làm đồ sành trứ danh. (Hiệu cũng đọc là Hạo).

黑色	*He-se, couleur noire ; sa composition.*	Hắc-sắc, cách chế tạo ; màu đen.
黑地描金	*He-ti-miao-kin, dessins or sur fond noir.*	Hắc-địa-miêu-kim, vẽ vàng trên da đen.
黑地白花	*He-ti-pe-hoa, fleurs blanches sur un fond noir.*	Hắc-địa-bạch-hoa, sành da đen vẽ hoa trắng.
黑定	*He-ting, vases noirs de Ting-tcheou.*	Hắc-định, bình đen xứ Định-châu.
匣户	*Hia-hou, ouvriers pour les casettes.*	Hạp-hộ, thợ làm hộp bằng đất.
下料	*Hia-liao, matière (bleue) 3e qualité.*	Hạ-liệu, Hồi-thanh hạng ba (xấu).
蝦蟆窯	*Hia-mo-yao, nom d'une espèce de porcelaine de forme très basse.*	Hà-mô-diêu, tên một thứ sành dáng thấp lùn.
蟹爪紋	*Hiaï-tchao-wen, craquelé en pattes de crabes.*	Giải-trảo-văn, rạn cang cua.
浇黃	*Hiao-hoang, jaune pâle. Hiao sign. mince, par opposition avec nong (épais). Hiao-lou- (vert pâle) hiao-tse (violet pâle).*	Kiêu-hoàng, vàng dợt (kiêu : khinh bạc). Kiêu-lục, kiêu-tử.
浇綠釉	*Hiao-lou-yeou, émail vert pâle.*	Kiêu-lục-ưu, men kiêu-lục.
浇白	*Hiao-pe, blanc pâle.*	Kiêu-bạch (trắng lợt).
浇紫	*Hiao-tse, violet pâle.*	Kiêu-tử (màu tía lợt, tím lợt).
浇青釉	*Hiao-tsing-yeou, émail bleu pâle ; sa composition.*	Kiêu-thanh-dưu : men thanh lợt ; cách pha men ấy.
邢窯	*Hing-yao, porcelaine de Hing-t'ai-hien.*	Hình-diêu ; sành Hình-thái-huyện.
萱花	*Hiouen-hoa, nom de fleur (hemerocallis fulva).*	Huyên-hoa, bông cỏ huyên.

許州窯	*Hiu-tcheou-yao, porcelaine de Hiu-tcheou.*	Hứa-châu-diêu, sành ở Hứa-châu.
合灰	*Ho-hoeï, combiner, mélanger des cendres (avec la matière de l'émail).*	Hiệp-khôi, pha trộn tro với thanh-liệu để chế ra men tráng sành.
霍器	*Ho-k'i, vases de Ho-tcheou.*	Hoắc-khí, sành ở Hoắc-châu.
貨料	*Ho-liao (litt. matière de commerce) nom vulgaire des objets en porcelaine.*	Hóa-liệu, tiếng thường dùng trong lò để gọi các món đồ sành.
河北窯	*Ho-pe-dao, porcelaine de Ho-pe.*	Hà-bắc-diêu, sành ở Hà-bắc.
合色	*Ho-se, composer, préparer les couleurs.*	Hợp sắc, cáchchế màu cho ăn nhau, cho hợp nhau.
霍州窯	*Ho-tcheou-yao, porcelaines de Ho-tcheou.*	Hoắc-châu-diêu, sành Hoắc-châu.
霍仲初	*Ho-tchong-t'sou, nom d'un fabricant de porcelaine.*	Hoắc-trọng-Sơ, tên một người thợ trứ danh giỏi chế sành.
霍窯	*Ho-yao, porcelaine de Ho-tchong-Yao et également porcelaine de Ho-tcheou.*	Hoắc-diêu, vừa sành do Hoắc-trọng-Sơ chế tạo vừa sành Hoắc-châu.
火眼	*Ho-yen (l'oeil du feu), trou pour observer le feu du four.*	Hỏa-nhãn, lỗ chừa để dòm vào lò hầm đồ sành.
合油工	*Ho-yeou-kong, ouvriers qui préparent (litt. qui combinent) l'émail.*	Hợp-ưu-công, thợ chế men tráng sành.
滑石	*Hoa-chi, stéatite, argile onctueuse, amphibole blanc.*	Hoạt-thạch (đá nầy pha vào bã thì làm cho sành có da rạn).
花紅	*Hoa-hong, carmin pourpre.*	Hoa-hồng (son để chế màu hồng).
畫坯工	*Hoa-peï-kong, ouvriers qui peignent les vases crus.*	(Họa-phôi-công) Họa-bùi-công, thợ vẽ trên chén, trên sành còn sống.

花桶式	*Hoa-t'ong-chi, modèle de seaux pour mettre des fleurs.*	Hoa-dõng-thức, thống sành để trồng hoa, giống cái thùng.
滑洋器	*Hoa-yang-k'i, vases pour les étrangers, dont l'excipient est en stéatite.*	Hoạt-dương-khí, sành làm bằng hoạt-thạch để bán cho Tây-phương.
懷慶窯	*Hoaï-k'ing-yao, porcelaines de Hoaï-k'ing-fou.*	Hoài-khánh-diêu, sành ở phủ Hoài-khánh làm.
灰州窯	*Hoei-tcheou-yao, porcelaine de Hoei-tcheou.*	Hôi (khôi)-châu-diêu, sành làm ở Hôi-châu (Khôi-châu).
灰墨	*Hoei-me, encre fabriquée à Hoei-tcheou.*	Hội-mặc, mực làm ở Hội-châu.
黃	*Hoang, le jaune, sa préparation.*	Hoàng, màu vàng, cách pha chế.
黃金	*Hoang-kin, couleur d'or jaune ou jaune d'or; sa composition.*	Hoàng-kim, màu vàng của vàng, cách pha chế ra màu vàng.
黃綠盌	*Hoang-lou-uyen, bols jaunes et verts.*	Hoàng-lục-uyển, chén màu vàng và xanh lục đậu.
黃斑點油	*Hoang-pan-tien-yeou, émail tacheté ou ponctué de jaune.*	Hoàng-ban-điểm-ưu, men điểm lốm đốm vàng.
黃浦鎮器	*Hoang-pou-tchin-k'i, synonyme de Yao-tcheou-k'i.*	Hoàng-phố-trấn-khí, đồng nghĩa với sành làm ở Dao-châu-khí.
黃色	*Hoang-se, couleur jaune, sa composition.*	Hoàng-sắc, màu vàng; cách pha chế.
黃地器	*Hoang-ti-k'i, vases fond jaune.*	Hoàng-địa-khí, bình da vàng.
黃點斑油	*Hoang-tien-pan-yeou, émail parsemé de points jaunes.*	Hoàng-điểm-ban-ưu, men vàng điểm điểm (xem hoàng-ban-điểm yêu).
黃兎血滴珠	*Hoang-t'ou-pan-tichou, goultes et perles (dans l'émail) de la couleur du poil de lièvre.*	Hoàng-thố-ban-trích-châu, màu sành đỏ đậm như màu lông thỏ điểm giọt như hạt châu; người Nhựt gọi Temoku.

黃木	*Hoang-tun, pâte jaune pour faire de la porcelaine.*	Hoàng-đôn, đất sét màu vàng.
繪事工	*Hoeï-sse-kong, ouvriers qui peignent les sujets.*	Hội-sự-công, thợ chuyên môn vẽ trên sành.
回青	*Hoeï-tsing, bleu de cobalt (mahométan).*	Hồi-thanh, thanh-liệu Hồi-hồi.
混水	*Hoen-choui, nom d'une espèce de bleu.*	Hỗn-thủy, nước men xanh.
紅	*Hong, couleur rouge; sa préparation.*	Hồng; màu đỏ hồng; cách pha chế.
橫峰窯	*Hong-fong-yao, porcelaines de Hong-fong.*	Hoành-phong-diêu, sành làm ở Hoành-phong.
洪器	*Hong-k'i, vases de la période Hong-wou.*	Hồng-khí; sành đời vua Hồng-Võ.
洪州窯	*Hong-tcheou-yao, porcelaine de Hong-tcheou.*	Hồng-châu-diêu, sành ở Hồng-châu làm.
紅店	*Hong-tien, nom qu'on donne aux vases peints de diverses couleurs.*	Hồng-điếm, tên gọi nhiều thứ sành ở quán Hồng bán ra.
紅定	*Hong-ting, vases rouges de Ting-tcheou.*	Hồng-Định, sành màu đỏ ở Định-châu chế tạo.
紅木	*Hong-tun, pâte rouge pour faire de la porcelaine.*	Hồng-đôn; đất sét màu đỏ dùng nắn đồ sành.
洪窯	*Hong-yao, porcelaines de la période Hong-wou.*	Hồng-diêu; sành chế tạo đời vua Hồng-Võ, (Minh Thái-tổ).
紅釉海棠	*Hong-yeou (hai-t'ang), émail rouge fleur du poirier du Japon.*	Hồng-dựu-hải-đường; men đỏ như hoa hải-đường.
乎	*Hou (signe de l'interrogation), terme d'atelier: rangée de vases; Item, pour Ou, sorte de vases.*	Hồ (trợ-từ: sao, ư), tiếng lóng trong lò làm chỉ một hàng sành, cũng dùng gọi một thứ sành do Hồ-ẩn đạo-nhơn chế tạo.

湖田器	*Hou-t'ien-k'i, vases du village de Hou-t'ien (Hou-t'ien-yao).*	Hồ-điền-khí, sành làng Hồ-điền, đồng nghĩa Hồ-điền-diêu.
換票	*Houan-p'iao, certificat d'échange.*	Hoán-phiếu, tờ trao đổi hàng-hóa.

I

宜興掛油	*I-hing-koua-yeou, émail suspendu de I-hing.*	Nghi-hưng quải-ưu, men Nghi-hưng thấy như treo lòng thòng (nhều giọt).
弋器	*I-k'i, porcelaines de I-yang.*	Dực-khí, sành xứ Dực-dương (I-yang).
宜陽窯	*I-yang-yao, porcelaines de I-yang.*	Nghi-dương-diêu, sành Nghi-dương.
印	*In, mouler (un vase).*	Ấn, in khuôn, lấy khuôn vỗ khuôn một món sành.
印花	*In-hoa, fleurs moulées sur un vase.*	Ấn-hoa, bông in trên sành.
印器	*In-k'i, vases moulés.*	Ấn-khí, loại sành in bằng khuôn.
印坯	*In-peï, vases crus moulés.*	Ấn-phôi, bình sành in bằng khuôn, còn sống chưa chín.
印坯工	*In-peï-kong, ouvriers qui moulent les vases crus.*	Ấn-phôi-công, thợ làm đồ sành bằng cách vỗ trong khuôn ra.

J

饒州府	*Jao-tcheou-fou, district où se trouvent les fours King-te-tchin.*	Nhiêu-châu-phủ, nơi có lò làm đồ sành gọi Cảnh-đức-trấn.
乳料工	*Jeou-liao-koug, ouvriers qui réduisent en bouillie la matière (des vases).*	Nhũ-liệu-công, thợ trộn các liệu làm ra đồ sành; trộn men, để tráng sành.
乳缽	*Jeou-po, mortier où l'on pile les couleurs.*	Nhũ-bát, cối hay chén bát để đâm giã, quết liệu làm men.

乳缽户	*Jeou-po-hou, ouvriers qui fabriquent les mortiers pour piler les couleurs.*	Nhũ-bát-hộ, thợ làm cối đâm liệu.
乳顏料工	*Jeou-yen-liao-kong, ouvriers qui pilent et délayent les couleurs.*	Nhũ-nhan-liệu-công, thợ đâm giã, pha trộn liệu làm ra men tráng sành.
汝釉	*Jou-yeou, émail de Jou-tcheou.*	Nhữ-ưu; men Nhữ-châu.
汝器	*Jou-k'i, vases de Jou-tcheou.*	Nhữ-khí, đồ từ-khí Nhữ-châu.
汝窯	*Jou-yao, porcelaines de Jou-tcheou.*	Nhữ-diêu, cũng như Nhữ-khí.

K

蓋式	*Kaï-chi, modèle de couvercles.*	Cái-thức, các kiểu nắp đậy.
開窯工	*K'aï-yao-kong, ouvriers qui ouvrent le four.*	Khai-diêu-công, thợ khui lò khi sành nung đã chín.
缸	*Kang, jarre.*	Cang (Cương), thống lớn nuôi cá thia-thia Tàu, hay trồng kiểng.
	Kao-i	
高麗窯	*Kao-li-yao, porcelaines de Corée*	Cao-ly-diêu, sành nước Cao-ly.
高嶺	*Kao-ling, kaolin.*	Cao-lĩnh, đất sét kaolin để làm sành.
耿米土	*Keng-mi-t'ou, terre de riz dur (terme d'atelier).*	Cánh-mễ-thổ, đất cứng như hột gạo để nắn đồ sành (danh từ chuyên môn).
	Khaï-hoa-chan.	— hoa-sơn.
	Khi-men.	
圾	*Ki (vulgo danger), terme d'atelier pour kien, numérale des choses que l'on compte.* 件	Ngập (nguy ngập), tiếng lóng tại lò dùng thay chữ kiện, một cái vật, hoặc một việc, trợ ngữ để đếm.

鷄皮紋	*K'i-pi-ouen, raies, granulations, de peau de poule (chair de poule).*	Kê-bì-văn, da sành nổi mục mục như trên da gà mái ; một kiểu da rạn.
吉州窯	*Ki-tcheou-yao, porcelaines de Ki-tcheou.*	Cát-châu-diêu, sành ở Cát-châu làm ra.
吉翠	*Ki-tsuï, sorte de bleu très estimé.*	Cát-thúy, một men thanh đẹp nhứt.
夾青	*Kia-tsing, azur mis en presse.*	Giáp-thanh, men thanh như dưới 2 lớp.
茄花紫油	*Kia-hoa-tse-yeou, émail violet couleur de fleur d'aubergine.*	Gia-hoa-tử-ứu, men màu hoa cà tím.
假官古器	*Kia - kouan - kou - k'i, faux vases antiques à l'usage des magistrats.*	Giả - quan - cổ - khí, bình nhái, bắt chước sành xưa cho quan dùng, gọi Quan-cổ.
茄皮紫油	*Kia-pi-tse-yeou, émail violet comme la peau des aubergines.*	Gia-bì-tử-ứu, men tím như da trái cà tím.
嘉靖器	*Kia-tsing-k'i, vases de la période de Kia-tsing.*	Gia-tĩnh-khí, bình đời vua Gia-tĩnh.
嘉窯	*Kia - yao, porcelaines de la période Kia-tsing.*	Gia - diêu, như Gia - tĩnh - khí, sành làm đời vua Gia-tĩnh.
假玉器	*Kia-yu-k'i, litt. vases en jade factice, nom donné à la porcelaine de T'ao-yn.*	Giả-ngọc-khí, sành bắt chước màu ngọc thạch. tên gọi sành Đào-ngọc, đẹp như ngọc bắt chước giả được.
敲青	*Kiao - tsing, bleu de cobalt brisé, écrasé.*	Xao-thanh, lấy Thanh-Hồi đập ra nát để làm men.
嵌器	*K'ien - k'i, vases à incrustations ou ornés d'émaux.*	Khảm - khí, sành khảm, cẩn men vào.
撿渣	*Kien - tcha, sédiments que l'on recueille dans les manufactures et dont on fabrique les vases communs.*	Kiểm-tra, đồ mót được, tra xét lại trong các vật dùng rồi, nay lượm lại lấy đo nắn ra món đồ sành loại tầm thường (như ta mót cây ván bỏ làm bàn ghế tạm, xài đỡ cho nhà nghèo).

建窯	*Kien-yao, porcelaines de Kien-tcheou.*	Kiến-diêu, sành Kiến-châu.
金黃釉	*Kin-hoang-dieu, émail jaune d'or ; sa composition.*	Kim - hoàng - dứu, men màu vàng của kim - khí (or). Cách chế tạo.
金稜椀	*Kin-ling-ouan, tasses à angles ou coins dorés.*	Kim-lăng-uyển, chén có góc có giác mạ vàng chỗ góc ấy.
金綠	*Kin-lou, vert de cuivre.*	Kim-lục, màu lục của đồng.
金點油	*Kin - tien - yeou, émail ponctué d'or.*	Kim - điểm - ứu, men lấm tấm điểm vàng.
金青釉	*Kin-tsing-yeou, émail couleur de bronze.*	Kim - thanh - dứu, men thanh màu đồng.
景德器	*King-te-k'i, (imitation des) vases de la période King-te.*	Cảnh - đức - khí, sành nhái đồ đời Tống, thời-đại Cảnh-đức (1004-1007).
角器	*Kio-k'i, vases à cornes.*	Giác-khí, bình có góc khóe.
橘皮紋器	*Kio-pi - wen - k'i, vases dont l'émail imitait la peau chagrinée du k'io (espèce d'orange douce).*	Quất-bì-văn-khí, sành da sần sần như da quít (như da cam sành.)
冂	*K'iong, vulgo lisière d'un bois, terme d'atelier employé dans le sens de* semblable.	Quinh, (bìa rừng), danh từ chuyên môn để gọi « cũng như, giống nhau ».
賈至高	*Kia-tchi-kao, nom d'un fabricant du commencement des Ming.*	Giả - chi - Cao, tên một thợ có danh đời Minh (Gia-tĩnh).
均器	*Kiun-k'i, vases de Kiun-tcheou.*	Quân-khí, sành ở Quân-châu làm.
鈞窯	*Kiun-yao, porcelaines de Kiun-t'ai.*	Quân-diêu, sành ở Quân-đài, cũng đồng nghĩa với Quân-Châu-khí, nói trên.
均油	*Kiun-yeou, émail de Kiun-t'ai.*	Quân-ứu, men sành Quân-đài.
鍋式	*Ko - chi, modèle de boaillottes.*	Oa - thức, một kiểu ấm nấu nước.
哥器	*Ko-k'i, vases de Tchang aîné (Sing-i).*	Ca-khí, céladon Tống do Sanh-Nhứt chế (anh của Sanh-Nhị).

骨胎	*Ko-t'aī, (os, embryon), le corps d'un vase de porcelaine non émaillé.*	Cốt-thai, lớp trong của sành, ngoài gọi men, trong gọi cốt (ta gọi thó đất bên trong).
哥窯	*Ko-yao, porcelaine de Tchang aîné.*	Ca-diêu, đồng nghĩa với Ca-khí (céladon danh tiếng đời Tống).
各彩家	*Ko-t'saī-kia, artistes qui n'appliquent chacun qu'une seule sorte de couleur (par ex. l'un applique le bleu, l'autre le rouge, etc).*	Các-thái-gia, danh-từ chuyên-môn để gọi các thợ chuyên mỗi người vẽ một màu, kẻ vẽ xanh, người vẽ đỏ.
宮式	*Kong-chi, modèle de vases pour l'usage du Palais.*	Cung-thức, kiểu sành Nội-phủ, chế cho trong cung cấm xài.
拱樣 供養	*Kong-yang, faute pour Kong-yang, offrir.* *Kou-keou.*	Củng dạng, viết trật, thay vì cungdưỡng, cónghĩa dânglên.
姑綠	*Kou-lo ou 苦綠 ou 古綠 vert passé; sa composition.*	Khô-lục, khổ-lục, cổ-lục, màu lục đã trổ phai; pha chế điều hợp.
姑赤金	*Kou-tch'i-kin, or en poudre nuance rouge; or vert; sa composition.*	Khô-xích-kim, vàng phấn màu đỏ, vàng màu xanh lục, cách pha chế.
古銅	*Kou-t'ong, jaune sale; sa composition.*	Cổ-đồng, màu đồng cũ.
估堆	*Kao-touī, évaluer les tas.*	Cô-đôi, phép ước định một đống đồ đánh số hay giá vật gì chất đống.
偽器	*Koua-k'i, nom vulgaire des porcelaines de P'ing-ting-tcheou.*	Oa-khí, sành hạng thường của Bình-định-châu.
挂瓶	*Koua-p'ing, vases lagènes destinés à être suspendus.*	Quải-bình, bình treo quải được. Bình eo cột dây deo, quải theo mình.
官器	*Kouan-k'i, vases à l'usage des magistrats.*	Quan-khí, sành chế tạo cho quan viên dùng.

官古	*Kouan-kou, pour kouan-kou-khi.*	Quan-cổ, xem quan-cổ-khí.
官古器	*Kouan-kou-k'i, vases antiques à l'usage des magistrats.*	Quan-cổ-khí, sành làm để cho các quan thuở trước dùng.
管債人	*Kouan-tchaī-jin, hommes chargés des recettes.*	Quản-trái-nhân, người trong lò coi về thâu tiền bạc, nợ mua thiếu.
關中窯	*Kouan-tchong-yao, porcelaines de Kouan-tchong (nom de pays).*	Quan-trung-diêu, sành đất Quan-trung.
廣翠	*Kouang-tsouī, bleu de cobalt de première qualité.*	Quảng-thúy, Hồi-thanh đệ nhứt hạng.
官窯	*Kouan-yao, porcelaines à l'usage des magistrats*	Quan-diêu, sành dành riêng cho quan dùng.
官窯器	*Kouan-yao 官窯 et kouan-yao-k'i, porcelaines à l'usage des magistrats.*	Quan-diêu và quan-diêu-khí, sành dành riêng cho hạng quan viên mới được dùng.
廣器	*Kouang-k'i, vases de Canton.*	Quảng-khí, sành ở Quảng-đông làm.
廣窯	*Kouang-yao, synonyme de kouang-k'i.*	Quảng-diêu, cũng như Quảng-khí, sành chế tạo ở tỉnh Quảng-đông.
鬼國窯	*Koueï-koue-yao, porcelaines du pays des démons; sgn. de Fo-lang-k'ien-yao, porcelaines de France ornées d'émaux.*	Quĩ-quốc-diêu, sành nước của quĩ; đồ sành khảm của Pháp (xưa người Tây-phương, Tàu gọi « bạch-quĩ, xích-quĩ »).
過江器 過光瓷器	*Kouo-kiang-k'i, corruption de Kouo-kouang-tse-k'i, vases de porcelaine défectueuse auxquels on a donné un faux lustre.*	Quá-giang-khí, tiếng gọi tắt « quá-quang-tử-khí », loại sành hư bể được o-bế lại, mà con mắt mà bán rẻ.
過錆	*Kouo-sieou, passer à l'émail (émailler la porcelaine).*	Quá tú, danh từ chuyên môn: tráng sành, tráng men đồ sành.

L

蘭芝草	*Lang-tchy-thsao, orchidées.*	Lan-chi-thảo, hoa lan.
拉坯工	*La-peï-kong, ouvriers qui ébauchent les vases crus.*	Lạp-khôi-công, thợ ra vóc đồ sành sống, nắn đồ sành (c.g. Lạp-bùi-công).
牢土	*Lao-t'ou, terre forte.*	Lao-thổ, đất sét.
梨式	*Li-chi, modèle de poire, forme de poire (forme de certains vases).*	Lê-thức, kiểu trái lê, sành có hình giống trái lê.
麗水窯	*Li-chouï-yao, porcelaines de Li-chouï.*	Lệ-thủy-diêu, sành ở Lệ-thủy làm.
利坯	*Li-peï, ouvriers qui tournent les vases crus.*	Lợi phôi, thợ nắn sành sống trên bàn quây. (Lợi-bùi).
李仲芳	*Li-tchong-fang, nom d'un fabricant du temps des Ming.*	Lý-trọng-Phương, tên một thợ có danh ở đời Minh.
亮黑	*Liang-he, noir luisant; sa composition.*	Lượng-hắc, màu đen bóng sáng, cách pha-chế.
料户	*Liao-hou, ouvriers spécialement chargés de choisir l'azur.*	Liệu-hộ, thợ chuyên lựa thanh-liệu.
綠灰户	*Lien-hoeï-hou, ouvriers qui préparent à l'aide du feu les cendres qui entrent dans l'émail.*	Luyện-khôi-hộ, thợ chuyên đốt fougère ra tro (khôi), để chế men tràng sành.
綠泥工	*Lien-ni-kong, ouvriers qui épurent la pâte.*	Luyện-nê-công, thợ chuyên lọc đãi đất sét để làm bã lấy đó nắn sành.
流霞盞	*Licou-hia-tsan, sorte de coupe fort estimée que fabriquait Ou-kong.*	Lưu-hà-trản, loại chén hữu danh Hồ-công (Hồ-ẩn-đạo-nhơn) chế.
臨川窯	*Lin-tcho'uen-yao, porcelaines de Lin-tcho'uen.*	Lâm-xuyên-diêu, sành làm ở Lâm-xuyên.
棱器	*Ling-k'i, vases à angles.*	Lăng-khi, sành có góc (lăng).

騾肺色釉	*Lo-feï-se-yeou, émail couleur de poumons de mulet.*	Loa-phế-sắc-dứu, sành da men màu phổi con la.
騾肝油	*Lo-kan-yeou, émail couleur de foie de mulet.*	Loa-can-ứu, men màu gan con la.
洛京陶	*Lo-king-t'ao, porcelaines de la capitale Lo (Lo-yang).*	Lạc-kinh-đào, sành kinh Lạc (Lạc-dương).
洛平縣	*Lo-p'ing-hien, district de Lo-p'ing.*	Lạc-bình-huyện.
隴上窯	*Long-chang-yao, porcelaines de la partie orientale de Long.*	Lũng-thượng-diêu, sành miền đông đất Lũng (Lũng thượng).
弄弦碟	*Long-hien-t'ie, nom d'une espèce de plat ou d'assiette.*	Lộng-huyền-điệp, tên gọi một loại dĩa lớn và dĩa nhỏ có tên như vậy.
龍綱	*Long-kang, jarres ornées de dragons.*	Long-cương, thống-sành lớn có vẽ rồng.
隆萬窯	*Long-ouan-yao, porcelaines des périodes de Long-khing et Ouan-li.*	Long-Vạn-diêu, sành đời Long-khánh và đời Vạn-lịch.
龍泉瓷	*Long-t'siouen-k'i, porcelaines de Long-t'siouen.*	Long-tuyền-khi, céladon Long-tuyền.
龍泉油	*Long-t'siouen-yeou, émail (bleu) pâle ou foncé de la porcelaine Long-t'siouen.*	Long-tuyền-ứu, céladon đợt hay đậm, gọi céladon Long-tuyền.
綠	*Lou, le vert; sa préparation.*	Lục, màu xanh lá cây, cách pha trộn.
爐式	*Lou-chi, modèle de cassolettes en porcelaine.*	Lô-thức, kiểu lò hương bằng sành.
爐户	*Lou-hou, nom que se donnent les fabricants des vases peints de diverses couleurs.*	Lô-hộ, danh từ tự phong cho mình của thợ vẽ màu sắc sặc sỡ khác nhau trên sành.

爐均油	*Lou-kiun-yeou, émail de Kiun-t'aï, que l'on cuit au four d'émailleur.*	Lô-quân-ưu, men sành Quân-đài, nung tại lò thợ tráng men.
卵殼盃	*Louan-mou-peï, tasse coquille d'oeuf.*	Noãn-mạc-bôi, chén mỏng như vỏ trứng.
圍燒	*Lun-chao, brûler du bois disposé circulairement.*	Luân-thiêu, phép chụm lò để củi chung quanh giáp vòng lò.
圍窯戶	*Lun-yao-hou, ouvriers qui disposent le bois circulairement dans les fours à porcelaine.*	Luân-diêu-hộ, thợ chuyên sắp củi chung quanh giáp vòng lò.

M

馬肺油	*Ma-fei-yeou, émail couleur de poumons de cheval.*	Mã-phế-ưu, men màu giống màu phổi ngựa.
瑪瑙	*Ma-nao, cornaline.*	Mã-não, tên loại ngọc đỏ, trắng.
麻布口	*Ma-pou-k'eou, bouche de toile de chanvre, sens du mot bouche.*	Ma-bố-khẩu, tên 1 thứ kaolin tốt.
馬蹄盤	*Ma-ti-pan, nom d'une espèce de plat ou bassin.*	Mã-đề-bàn, tên 1 thứ dĩa bàn.
	Ma-tsang, lieu préhistorique.	Mã-xương, 1 nơi thuộc tiền-sử đào gặp cổ khí đời thượng cổ.
冒式	*Mao-chi, modèle de vases très communs.*	Mạo-thức, kiểu sành thô hạ hạng.
玫瑰紫油	*Meï-koueï-tse-yeou, émail violet, couleur de la pierre précieuse Meï-koueï.*	Mai-côi-tử-ưu, men màu tía, màu ngọc mai-côi.
梅子青油	*Meï-tseu-tsing-yeou, émail bleu couleur de la prune appellée « meï ».*	Mai-tử-thanh-ưu, men màu xanh như màu trái mai lúc còn sống.
米色窯	*Mi-se-yao, porcelaine couleur de riz.*	Mễ-sắc-diêu, sành da gạo trắng.

米色油	*Mi-se-yao, émail couleur de riz.*	Mễ-sắc-ưu, men màu trắng như màu gạo trắng.
描金	*Miao-kin, peinture légère ou esquisse en or ou en argent.*	Miêu-kim, lớp mạ mỏng, hay nét vẽ bằng vàng hay bằng bạc.
篾戶	*Mie-hou, ouvriers qui fabriquent les cercles des barils où l'on emballe les vases de porcelaine.*	Miệt-hộ, thợ làm niền tre niền các thùng đựng sành gởi đi xa.
抹紅器皿	*Mo-hong-k'i-ming, vases fond rouge.*	Mạt-hồng-khí-mãnh, bình da đỏ.
抹銀器皿	*Mo-in-k'i-ming, litt. vases frottés d'argent, c. a-d. fond d'argent bruni.*	Mạt-ngân-khí-mãnh, bình màu bạc cũ.
抹金器皿	*Mo-kin-k'i-ming, vases à fond d'or bruni.*	Mạt-kim-khí-mãnh, bình màu vàng cũ.
磨茅埂店	*Mo-mao-jouen-tien, hommes qui usent sur la meule les porcelaines ébréchées.*	Ma-mao-nhuyễn-điếm, thợ chuyên mài sửa sành sứt mẻ o bế để bán vớt.
	Mou-tan, nom de fleur (Paconia moutan). (Pivoine).	Mẫu-đơn, tên một giống hoa đẹp Tàu.
木匠戶	*Mou-tsiang-hou, ouvriers en bois.*	Mộc-tượng-hộ, thợ chuyên về đồ mộc.
滿揑工	*Mouan-to-kong, ouvriers qui enfournent et défournent.*	Mãn-chuyết-công, thợ chuyên sắp sành vào lò và lấy ra khi chín.

N

南豐窯	*Nan-fong-yao, porcelaines de Nan-fong.*	Nam-phong-diêu, sành ở Nam-phong.
男女私褻窯	*Nan-niu sse-i-yao, porcelaines ornées de peintures libres.*	Nam-nữ-tư-tiết-diêu, sành vẽ hình khiêu dâm.
內窯	*Nei-yao, litt. porcelaines de l'intérieur, c.-à-d. pour l'usage du Palais.*	Nội-diêu, Nội-phủ-diêu, sành ngự-chế, làm riêng cho trong Cung-nội.

暗花	*Ngan-hoa, fleurs mates.*	Ám hoa, sành chạm hình không thấy, khi rót trà đậm mới lộ hình ra.
欧窯	*Ngeou-yao, vases de Ngeou, nom d'homme.*	Âu-diêu, sành của họ Âu, danh thợ.
垩土	*Ngo-t'ou, terre blanche pour fabriquer la porcelaine.*	Ác-thổ, đất sét trắng để làm sành.
泥土	*Ni-t'ou, terre à porcelaine à l'état de pâte molle.*	Nê-thổ, đất sét trắng nhồi thành bã đất mềm.
泥匠	*Ni-tsiang, ouvrier pour le pâte, qui la pétrit, l'arrondit en boule et la place sur la tour.*	Nê-tượng, thợ chuyên về bã đất, nhồi vọc, đảo trộn cho nhuyễn, làm thành bã đặt lên bàn quây.
泥洋器	*Ni-gang-k'i, vases pour les étrangers dont l'excipient est fait avec de la pâte appelée Tan.*	Nê-dương-khí, bình làm để xuất dương bán ra Tây-phương, làm bằng chất *tan* (đôn).
年窯	*Nien-yao, porcelaine de Nien-hi-yao.*	Niên-diêu, sành đo ông họ Niên chế.
粘土	*Nien-t'ou, terre collante (qui sert à coller les anses, les becs, etc.)*	Niêm-thổ, đất dẻo dùng để gắn vòi, quai vào món lớn.
糯米土	*No-mi-t'ou, terre de riz glutineux, (terme d'atelier).*	Nhu-mễ-thổ, đất dẻo như nếp (danh từ chuyên-môn trong lò).
濃紅油	*Nong-hong-yeou, émail rouge foncé.*	Nùng-hồng-ứu, men đỏ sậm.

O

窪隱道人	*Ou-in-tao-jin, litt. le religieux bouddhiste Ou, qui vit dans la retraite ; nom d'un fabricant célèbre.*	Hồ-ẩn-đạo-nhơn, tên một nhà chế tạo đồ gốm danh tiếng, tên thiệt là Hiệp-thập-cửu (*Hao-chi-khieou*), có khi cũng xưng *Ou-in-tao-jin*, lão nhân.
烏金	*Ou-Kin, noir mat, sa composition.*	Ô-kim, màu đen đục, cách chế tạo.
烏鏡	*Ou-king, noir éclatant ; sa composition.*	Ô-kính, đen như gương đen ; cách pha trộn.

伍拱盤碟	*Ou-kong-p'an-t'ie, plats ou assiettes pour les cinq offrandes.*	Ngũ-cung bàn-điệp, đĩa bàn và đĩa nhỏ để dâng năm lễ vật cúng kiếng.
吳公窯	*Ou-kong-yao, porcelaines de Ou-kong (nom d'homme).*	Hồ-công-diêu, sành của Hồ-công chế tạo.
烏門	*Ou-men, légende de la porte Ou...*	Võ-môn (tích cá vượt Võ-môn, thành rồng).
無名異	*Ou-ming-i, manganèse cobaltifère.*	Vô danh dị, chất thanh-liệu không cho nói tên, và phải gọi vô-danh-dị.
烏面	*Ou-mien, litt. visage noir, noir plombé, suivant le P. d'Entrecolles.*	Ô-diện, màu đen pha có chất chì (theo cha d'Entrecolles).
烏泥窯	*Ou-ni yao. porcelaines de pâte noire.*	Ô-nê-diêu, sành cốt thai đất đen.
五彩	*Ou-t'saï, émail, émaux (cinq couleurs).*	Ngũ-thái, sành vẽ ngũ sắc, men 5 màu.
五彩器	*Ou-t'saï-k'i, porcelaines ornées d'émaux.*	Ngũ-thái-khí, sành men ngũ sắc.
婺窯	*Ou-yao, porcelaines de Ou-tcheou.*	Vụ-diêu, sành chế tạo tại Vụ-châu.
抢坯	*Oua-peï, ouvriers qui creusent, évident les vases crus.*	Oạt-phôi (bùi), thợ chuyên móc ruột, khoét trống các món sành chưa nung.
	Ou-youen.	
紋片	*Ouen-pien. lignes brisées, craquelures.*	Văn-phiến, lằn rạn trên da sành.

P

把庄,把庄頭	*Pa-tchoang et pa-tchoang-t'eou. ouvriers qui chauffent les fours à porcelaines.*	Bả-trang và bả-trang-đầu, thợ chuyên đốt củi trong lò nung đồ sành.
辨器	*P'an-k'i, vases à côtes.*	Biện-khí, sành có cạnh có khía.
盤車户	*P'an-t'che-hou, ouvriers qui fabriquent les fours à porcelaine.*	Bàn-xa-hộ, thợ chuyên làm bàn quây để nắn đồ sành.

寶燒器	*Pao-chao-k'i, vases appelés P'ao-chao.*	Bảo-thiêu-khí, bình gọi bảo-thiêu.
寶石紅	*P'ao-chi-hong, litt. rouge de pierre précieuse; sa composition.*	Bảo-thạch-hồng, màu hồng của ngọc; cách pha chế màu ấy.
寶石紅油	*P'ao-chi-hong-yeou, émail rouge de pierre précieuse.*	Bảo-thạch-hồng-dầu, men màu đỏ gọi bảo-thạch-hồng.
寶藍	*P'ao-lan, bleu foncé; sa composition.*	Bảo-lam; xanh lam đậm; cách chế tạo.
寶椀	*P'ao-ouan, tasses (dites) précieuses.*	Bảo-uyển, chén qui.
包青窯	*P'ao-tsing-yao, four où l'on cuit des vases bleus avec garantie; ce qu'on entend par cuire avec garantie.*	Bao-thanh-diêu, lò hầm đồ sành vẽ màu xanh lam, có bảo đảm không hư không mất màu.
白	*Pe, le blanc; sa préparation.*	Bạch, màu trắng; cách chế tạo.
百秋葉班	*Pe-chu-ye-pan.*	Bách-thu-điệp-ban.
百蛟碎	*Pe-k'i-souï, l'un des noms des vases craquelés.*	Bách-ngập-toái, tên một thứ sành da rạn.
百家貨	*Pe-kia-ho, la marchandise des cent familles (nom qu'on donne à l'émail liquide).*	Bách-gia-hóa, tên một loại men nước.
拍模	*Pe-mou, ouvriers qui moulent les vases crus.*	Phách-mô, thợ in khuôn sành cho y khuôn rập, lúc bã đất còn mềm.
白堊	*Pe-ngo, terre blanche pour fabriquer la porcelaine.*	Bạch ác, đất sét trắng để làm sành.
白垩土	*Pe-pi-t'ou, plâtre blanc.*	Bạch-bích-thổ, tức thạch cao.
白定器	*Pe-ting-k'i, porcelaine blanche de Ting-tcheou.*	Bạch-định-khí, sành trắng danh tiếng làm ở Định-châu, Pháp gọi tắt: *Ting.*

白定釉	*Pe-ting-yeou, émail blanc de Ting-tcheou.*	Bạch-định-dầu, men trắng Bạch-định.
白土戶	*Pe-t'ou-hou, ouvriers pour l'argile blanche.*	Bạch-thổ-hộ, thợ về đất trắng.
白土窯	*Pe-t'ou-yao, porcelaines de terre blanche (synonyme de Siao-yao).*	Bạch-thổ-diêu, sành chế tạo bằng đất bạch-thổ, đồng nghĩa với Tiêu-diêu.
白瓷	*Pe-tse, porcelaines blanches (ancien nom des porcelaines de Hing-t'an-hien.)*	Bạch-từ, sành trắng, tên cũ của sành Hình-thái-huyện.
白末	*Pe-tun, pâte blanche de quartz pulvérisé dont on forme des briques appelées Pe-tun-tse.*	Bạch-đôn, đất sét trắng ép trong khuôn như gạch và gọi bạch-đôn-tử, dùng làm sành.
白牙	*Pe-ya, blanc d'ivoire; sa composition.*	Bạch-nha, màu trắng ngà, cách chế trộn.
白油	*Pe-yeou, émail banc; sa composition.*	Bạch-du; men trắng, cách chế trộn.
配方頭	*P'ei-fang-theou, contre-maitre.*	Phối-phương-đầu, xếp các thợ nắn đồ.
配灰	*P'ei-hoei, ajouter des cendres à la matière de l'émail.*	Phối khôi, thêm tro fougère để chế ra men tráng sành.
配色工	*P'ei-se-kong, ouvriers qui marient les couleurs.*	Phối-sắc-công, thợ chuyên pha màu cho ăn nhau.
坯窯	*P'ei-yao-hou, ouvriers qui cuisent les vases crus.*	Bùi-(phôi)-diêu-hộ, thợ chuyên nung đồ sành.
本地綠	*Pen-ti-lou, vert indigène; sa composition.*	Bổn-địa-lục, màu lục của bản xứ.
秘戲器	*Pi-hi-k'i, porcelaines ornées de peintures libres.*	Bí-hi-khí, sành vẽ hình khiêu dâm.
秘色窯	*Pi-se-yao, porcelaine de couleur cachée.*	Bí-sắc-diêu, sành dành cho vua, dân không biết màu sắc ra sao.

鼻涕色油	*Pi-ti-sse-yeou, émail qui ressemble au mucus nasal.*	Tỵ-thế-sắc-ưu, men màu như nước mũi, nước trong mũi chảy ra.
丿	*Pie, vulgo trait courbé, terme d'atelier pour dire évasé.*	Phiết, biết. Dấu riêng của lò có nghĩa miệng quớt rộng ra.
撇式	*Pie-chi, modèle de tasses évasées.*	Biết-thức, một kiểu chén rộng miệng.
瓶	*P'ing, vase lagène.*	Bình, lục-bình.
	P'ing-li.	
冰裂纹	*P'ing-lie-ouen, raquelure imitant la glace fendillée.*	Băng-liệt-văn, rạn như giá nứt.
平定窑	*P'ing-ting-yao, porcelaine de P'ing-ting.*	Bình-định-diêu, sành ở Bình-định.
平陽窑	*P'ing-gang-yao, porcelaine de P'ing-yang.*	Bình-dương-diêu, sành Bình-dương.
搀水	*Po chouï, asperger d'eau.*	Bá thủy, rảy nước, ngậm nước phun.
玻璃白	*Po-li-pe, blanc de verre (opaque).*	Pha-ly-bạch, trắng màu pha-lê (đục).
陂塘青	*Po-tang-tsing, bleu tiré de Lo-p'ing.*	Bi-đường-thanh, tên của thanh-liệu làng Lạc-bình (Sơn-đông).
彭均窑	*Pong-kiun-p'ao, nom d'un fabricant.*	Bành-quân-Bảo, tên thợ đồ sành.
彭窑	*Pong-yao, porcelaines de Pong-kiun-p'ao.*	Bành-diêu, sành do Bành-quân-Bảo làm.
浦香碟	*Pou-chun-t'ie, nom d'une espèce de plat ou d'assiette de porcelaine.*	Phố-thần-điệp, tên của một thứ dĩa bàn hay dĩa nhỏ.
補白	*Pou-pe, blanc dur, sa composition.*	Bổ-bạch, màu trắng toát, cách chế.
半脫胎器	*Pouan-t'o-t'aï-k'i, demi t'o-t'ai.*	Bán-thoát-thai-khi, sành mỏng nhưng mỏng nửa chừng, chưa mỏng lắm.

S

三級式	*San-ki-chi, modèle de vases en trois pièces superposées.*	Tam-cấp-thức, kiểu bình chia ra ba khúc ráp lại.
色藥	*Se-yo, ingrédients de couleur.*	Sắc-dược, danh từ gọi các chất màu dùng để pha chế làm men sành.
涩子	*Se-tse, fruit du diospyrus kaki.*	Sáp-tử, tên một trái cây bên Tàu, xưa đốt gỗ thế fougère lấy tro chế men sành.
西窗	*Si-kang.*	Tây-cương (và Tong-kang: Đông-cương).
媳蛑盆	*Si-so-pen, écuelle ornée de combats de grillons.*	Tất-suất-bồn, bồn sành có vẽ hình trận đá dế.
西洋器	*Si-gang-k'i, vases d'Europe.*	Tây-dương-khí, sành cho Tây-phương.
西洋黄色器皿	*Si-gang-hoang-se-k'i-ming vases jaunes, d'Europe.*	Tây-dương-hoàng-sắc-khí-mãnh, bình màu vàng cho Tây-phương dùng.
西洋紅色器皿	*Si-gang-hong-se-k'i-ming, vases rouges dans le goût de l'Europe.*	Tây-dương-hồng-sắc-khí-mãnh, bình màu đỏ chế theo sự ưa thích của Tây-phương.
西洋綠色器皿	*Si-gang-lou-se-k'i-ming, vases verts dans le goût de l'Europe.*	Tây-dương-lục-sắc-khí-mãnh, bình màu lục cho Tây-phương dùng.
西洋烏金器皿	*Si-gang-tse-se-k'i-ming vases à émail noir mat dans le goût de l'Europe.*	Tây-dương-ô-kim khí-mãnh, sành da đen theo gu Tây-phương muốn.
西洋紫色器皿	*Si-gang-tse-se-k'i-ming, vases violets d'Europe.*	Tây-dương-tử-sắc-khí-mãnh, sành sắc tía theo ý muốn Tây-phương.
鑲	*Siang, incruster, appliquer des incrustations.*	Tương, cẩn, khảm vào sành.
湘湖器	*Siang-hou-k'i, vases du lac Siang.*	Tương-hồ-khí, sành làm ở Tương-hồ.
象牙白	*Siang-ga-pe, blanc d'ivoire.*	Tượng-nha-bạch, sành trắng như ngà.

象窯	*Siang-yao, porcelaines de Siang-chan.*	Tượng-diêu, sành Tượng-sơn.
湘窯宋釉	*Siang-yao-song-yeou, émail des Song provenant des manufactures de Siang.*	Tương-diêu Tống-ứu, đồ men Tống làm tại lò ở Tương-hồ (Siang-hou).
小古器	*Siao-hou-k'i, petits vases antiques.*	Tiểu-cổ-khí, đồ sành nhỏ cổ.
小南窯	*Siao-nan-yao, porcelaines de la rue Siao-nan.*	Tiểu-nam-diêu, sành làm tại đường bểm Tiểu-nam-nhai (Siao-nan-hiaï.)
蕭窯	*Siao-yao, porcelaines de Siao-hien.*	Tiêu-diêu, sành ở Tiêu-huyện làm.
鮮紅	*Sien-hong, rouge vif, brillant.*	Tiên hồng, màu đỏ chói.
綉	*Sieou, vulgo broder; sieou-hoa, fleurs peintes.*	Tú, thêu. Tú-hoa, bông thêu năm sắc.
修模戶	*Sieou-mou-hou, ouvriers qui parent les moules.*	Tu-mô-hộ, thợ o bế các khuôn cho khít khao, khéo léo.
新定定	*Sin-tching-tou.* *Sin-ting-k'i, nouveaux vases de Ting-tcheou.*	Tân-định-khí, sành Định-châu tân chế.
生二	*Sing-eul, petit nom de Tchang junior.*	Sanh-Nhị, em của Chương Sanh-Nhứt.
生一	*Sing-i, fabricant de céladon Song.*	Sanh-Nhứt, thợ đại tài làm céladon đời Tống, họ Chương.
雪白	*Sioue-pe, couleur blanc de neige.*	Tuyết-bạch, màu trắng như tuyết.
旋坯工	*Siouen-pei-kong, ouvriers qui tournent les vases crus.*	Tuyền-bôi-công, thợ nắn sành trên bàn quây.
旋刀戶	*Siouen-tao-hou, ouvriers qui fabriquent les lames pour tournasser les vases.*	(Tuyền) Toàn-đao-hộ, thợ chuyên chế lưỡi dao để gọt sành cho trơn và láng.

宣州窯	*Siouen-tcheou-yao, porcelaines de Siouen-tcheou.*	Tuyên-châu-diêu, sành Tuyên-châu.
宣德器	*Siouen-te-k'i, vases de la période Siouen-te.*	Tuyên-đức-khí, sành đời Tuyên-đức.
宣窯	*Siouen-yao, porcelaines de Siouen-te.*	Tuyên-diêu, gọi tắt sành Tuyên-đức.
徐友泉	*Siu-yeou-t'siouen, nom d'un fabricant du temps des Ming.*	Từ-hữu-Tuyền, thợ đại tài đời Minh.
窳州窯	*So-tcheou-yao, porcelaines de So-tcheou.*	Túc-châu-diêu, sành ở Túc-châu làm.
宋器	*Song-k'i, vases des Song.*	Tống-khí, sành cổ đời Tống.
蜀	*Sou, faute pour Chou 蜀 nom de pays.*	Tục, viết sai thay vì Thục, tên xứ.
素燒窯	*Sou-chao-yao, four pour cuire la porcelaine blanche.*	Tố-thiêu-diêu, lò để nung sành trắng.
素花	*Sou-hoa, fleurs unies, par opposition avec les fleurs ciselées.*	Tố-hoa, bông liền, để đối với bông chạm khoét vào da sành.
蘇泥勃青	*Sou-ni-po-tsing, bleu de Sou-ni-po.*	Tô-nê-bột-thanh, màu thanh gọi Tô-nê-bột (sou-ni-po).
素白器	*Sou-pe-k'i, vases d'un blanc uni.*	Tố-bạch-khí, sành toàn trắng.
素地	*Sou-ti, fond uni.*	Tố-địa, da đều một màu, trơn.
素翠油	*Sou-tsouï-yeou, émail bleu uni.*	Tố-thúy-ứu, men toàn xanh lơ.
司滿火者	*Sse-keou-ho-tche, ceux qui chauffent de manière à faire pénétrer des courants de feu (dans toutes les parties du four)*	Sự-câu-hỏa-giả, thợ chụm củi, điều khiển làm sao cho lửa nóng chan hòa khắp các chỗ kẹt trong lò.
司緊火者	*Sse-kin-ho-tche, ouvriers qui chauffent au moyen d'un feu violent.*	Sự-khẩn-hỏa-giả, thợ chụm lò với một hỏa-độ thật cao.

事潲流火者	*Sse-liou-liu-ho-tche, ouvriers qui chauffent tout doucement et à petit feu.*	Sự-liệu-lưu-hỏa-giả, thợ chụm lò lửa dịu cháy riu riu không dứt.
泗州窯	*Sse-tcheou-yao, porcelaines de Sse-tcheou.*	Tứ-châu-diêu, sành Tứ-châu làm.

T

搭燒	*Ta-chao, brûler du bois empilé.*	Đáp-thiêu, phép chụm củi chồng lên nhau nhiều lớp.
大食窯	*Ta-chi-yao, porcelaines des Tazi (Araber).*	Đại-thực-diêu, sành do Á-rạp làm.
大紅	*Ta-hong, rouge foncé, sa composition.*	Đại-hồng, màu đỏ sậm, cách pha chế.
大青	*Ta-tsing, nom commun du bleu de cobalt.*	Đại-thanh, tức Hồi-thanh do người Tàu gọi như vậy.
搭戶	*Ta-hou, hommes qui empilent le bois dans les fours.*	Đáp-hộ, người chuyên sắp củi thành đống trong lò.
大觀油	*Ta-kouan-yao, émail de la période Ta-kouan (1107-1110).*	Đại-quan-dựu, men đời Đại-Quan (Tống) (1107-1110).
打籃戶	*Ta-lan-hou, ouvriers qui fabriquent les paniers et les corbeilles d'emballage.*	Đả-lam-hộ, thợ làm giỏ tre giỏ xách để niêm sành lại.
大綠	*Ta-lou, gros vert; sa composition.*	Đại-lục, màu xanh lục, cách chế trộn.
淡描家	*Tan-miao-kia, artistes qui tracent (seulement) une légère esquisse.*	Đạm-miêu-gia, thợ coi theo kiểu vẽ sơ vài nét.
淡描青花	*Tan-miao-tsing-hoa, fleurs bleues légèrement esquissées.*	Đạm-miêu-thanh-hoa. Hoa xanh lơ vẽ sơ vài nét.
蛋皮	*Tan-pi, (vases) coquille d'oeuf.*	Đản-bì, sành mỏng như vỏ trứng chim.
淡青	*Tan-tsing, bleu pâle.*	Đạm-thanh, xanh lợt da trời.

丹泉	*Tan-ts'iouen, petit nom de Tcheou, habile fabricant du temps des Ming.*	Đan-tuyền, tên người thợ đời Minh (Châu-Đan-Tuyền).
唐邑窯	*T'ang-i-yao, porcelaines de la ville de T'ang (aujourd'hui T'ang-hien).*	Đường-ấp-diêu, sành Đường-ấp (nay đổi là Đường-huyện).
糖口	*T'ang-k'eou, bouche de sucre; sens du mot bouche.*	Đường-khẩu, (miệng đường), danh từ chuyên môn để gọi thứ kaolin đệ nhị hạng; (thứ nhứt: ma-bố-khẩu; thứ ba: từ-khi-khẩu).
盪口戶	*T'ang-k'eou-hou, ouvriers qui fabriquent les cuves où l'on plonge les vases pour les émailler.*	Đãng-khẩu-hộ, thợ chuyên làm ảng lớn đựng men, để nhúng sành vào đó khi tráng men.
刀	*Tao (couteau), lame du tourneur.*	Đao, cây dao, lưỡi bén của thợ gọt sành trên bàn quây, khi sành còn sống.
陶	*T'ao, nom que porta la porcelaine jusqu'à l'époque T'ang, où l'on commença à l'appeler Yao.*	*Đào*, danh từ để gọi đồ sành cho đến đời Đường. Từ Đường về sau, đổi lại gọi đồ sành là yeo (diêu).
套式	*T'ao-chi, modèle de vases qui s'emboîtent les uns dans les autres*	Sáo-thức, kiểu sành, cái nầy chồng lên cái kia được.
淘泥工	*T'ao-ni-kong, ouvriers qui lavent la pâte.*	Đào-nê-công, thợ chuyên đãi lọc, rửa đất sét làm ra bã đất nắn sành.
陶青	*T'ao-tsing, litt. bleu pour la porcelaine, synonyme de* Kiao-tsing, *bleu de cobalt qu'on a brisé à coups de marteau.*	Đào-thanh, thanh-liệu dùng làm ra sành đồng-nghĩa với *xao-thanh*, thứ thanh-liệu phải đập bằng lúa (*xao* là đánh).
陶窯	*T'ao-yao, porcelaines de T'ao.*	Đào-diêu, sành của họ Đào, ông Đào.

楂户	*Tch'a-hou, journaliers pour le bois (Tra) de Tch'a, destiné au chauffage des fours.*	(Tsa) Sai-hộ, phu lo về củi *tch'a* (crataegus cuneata) là củi riêng để chụm lò hầm đồ sành.
扎藍	*Tcha-lan, bleu clair ; sa composition.*	Trát-lam, màu xanh sáng; cách pha.
渣冒	*Tcha - mao, sorte de vases communs.*	Tra-mạo, loại sành tầm thường, xấu.
渣餅	*Tcha - ping, pains de sédiments.*	Tra-bính, bánh chất-liệu để làm sành (ép lại như bánh).
楂窯户	*Tch'a-yao-hou, ouvriers des fours chauffés avec le bois de Tch'a (crataegus cuneata).*	(Tra) Sai-diêu-hộ, thợ chuyên về chụm bằng củi tra (crataegus cuneata).
柴户	*Tch'ai-hou, journaliers pour le bois (de pin) destiné à chauffer les fours.*	Sài-hộ, phu lo về củi cây tùng, dùng để chụm lò nung sành.
柴窯	*Tch'ai-yao, porcelaines de Tch'ai (couleur « ciel lavé après la pluie »).*	Sài-diêu, sành đời Sài-Vinh (Châu Thế-tôn) màu xanh da trời.
彰府	*Tchang-feou.*	Chương-phủ ?
章器	*Tchang-k'i, porcelaines de Tchang junior (voir Ko-yao).*	Chương - khi, sành của họ Chương (em).
章窯	*Tchang-yao, synonyme de Tchang-k'i.*	Chương - diêu, đồng nghĩa Chương-khi.
常古器	*Tch'ang - kou - khi, ou Tch'ang - kou, vases antiques ordinaires.*	Thường - cổ - khí, hay là Thường-cổ ; sành cổ hạng thường.
廠官窯油	*Tch'ang - kouan - yao-yeou, émail de la porcelaine impériale.*	Xưởng - quan - diêu - ưu, men sành qui loại ngự-chế, ngự-dụng (đồ vua xài).
章龍泉窯	*Tchang - long - ts'iouen-yao, porcelaines fabriquées à Long - ts'iouen par Tchang, junior.*	Chương-long-tuyền-diêu, céladon làm tại Long-tuyền do Chương-Sanh-Nhị.
昌南	*Tchang - nan, ancien*	Xương-nam, nơi trong sách

江南	*nom de King-te-tchin, avant la période King-te (1004 - 1007) de la dynastie des Song.*	viết Kiang-nan (Giang-nam), tên cũ của nơi này gọi Cảnh-đức-trấn, gọi làm vậy từ niên-hiệu Cảnh - đức, nhà Tống (1004-1007).
葛蒲	*Tchang - pou, glaïeul (marque des porcelaines de Kiun).*	Xương-bồ, hoa lai-dơn, sành Quân-diêu (kiun-yao) ưa vẽ dưới đáy làm dấu hiệu riêng biệt của sành ấy.
章窯	*Tchang - yao, porcelaines de Tchang junior (celles de l'aîné s'appellent ko-yao).*	Chương - diêu, sành của Chương (em), cũng gọi *Ti-yao* (Đệ-diêu). Của người anh cả thì gọi *Ko - yao* (Ca - diêu). Cả hai đều danh tiếng, nay chỉ ở viện Tôn - Dật - Tiên (Đài-Bắc) mới còn.
浙料	*Tche - liao, matière (bleue) du Tche-kiang.*	Chiết-liệu, thanh-liệu ở Chiết-giang.
折邊式	*Tche-pien-chi, modèle de vases à bords divisés.*	Chiết-biên-thức, kiểu đồ sành, trên miệng phân chia nhiều khía.
折腰	*Tche-yao, litt. ceinture comprimée ; caractère de certains vases que fabriquait Pong-kiun-p'ao.*	Chiết-yêu (một loại sành do ông Bành-quân-Bảo sáng chế, eo lại ở khúc giữa như thắt lưng).
周窯	*T'cheou-yao, porcelaines de Tcheou-tan-thsi-ouen.*	Châu-diêu, sành do Châu-đan-Tuyền làm.
紙薄钱	*Tchi - po - tsien, tasses minces comme du papier.*	Chỉ-bạc-trản, chén mỏng như giấy.
陳俊卿	*Tch'in-siun-k'ing, célèbre fabricant du temps des Ming.*	Trần-tuấn-Khanh, thợ có danh đời Minh.
陳仲美	*Tch'in-tchong-mei, célèbre fabricant du temps des Ming.*	Trần - trọng - Mỹ, thợ có danh đời Minh.

真脫胎器	*Tchin-t'o-t'aï-k'i, vraies tasses T'o-t'aï.*	Chân-thoát-thai-khi, loại chén chánh là Thoát-thai, gần như còn men không mà thôi, mỏng lắm.
成化器	*Tch'ing-hoa-k'i, vases de la période Tch'ing-hoa (Ming).*	Thành-hóa-khí, sành đời Thành-Hóa nhà Minh.
成化窯	*Tch'ing-hoa-yao, porcelaines de la période Tch'ing-hoa.*	Thành-hóa-diêu, đồ sành làm đời Thành-hóa.
正德器	*Tching-te-k'i, vases de Tching-te.*	Chánh-đức-khí, sành làm đời vua Chánh-đức.
正窯	*Tching-yao, porcelaines Tching-te.*	Chánh-diêu, sành chế-tạo đời Chánh-đức.
琢	*Tcho (vulgo travailler la jade), sorte de vase.*	Trác (trau giồi ngọc), loại sành qui, gọi trác-khí (Tcho-k'i).
裝坯工	*Tchang-peï-kong, ouvriers qui encastent les vases crus.*	Trang-phôi-(hùi)-công, thợ chuyên về sắp xếp đồ sành trong hộp đất rồi đặt vào lò hầm.
中古器	*Tchong-kou-k'i, vase de la moyenne antiquité.*	Trung-cổ-khí, sành xưa vừa vừa bực trung chưa đáng gọi chánh cổ.
充官古	*Tchong-kouan-kou, vases pouvant tenir lieu des vases antiques à l'usage des magistrats.*	Sung-quan-cổ, sành kể được xứng với sành quan-diêu, trước dành cho quan liêu mới được dùng.
中料	*Tchong-liao, matière (bleue) de seconde qualité.*	Trung-liệu, tức thanh-liệu hạng nhì.
舂料工	*Tchong-liao-kong, ouvriers qui pilent la matière (des vases de porcelaine).*	Thung-liệu-công, thợ chuyên về đâm giã liệu để chế men tráng sành.
中青	*Tchong-tsing, bleu de 2è qualité.*	Trung-thanh, thanh-liệu đệ nhị hạng.
祿府窯	*Tch'ou-fou-yao, porcelaines pour l'usage de l'empereur.*	Xu-phủ-diêu, sành (đời Nguyên) dành riêng cho vua mới được dùng mà thôi.

豬肝色油	*Tchou-kan-se-yeou, émail couleur de foie de porc.*	Tru-can-sắc-dầu, men màu gan heo.
處器	*Tch'ou-k'i, vases de Tch'ou-tcheou, nom qu'on donnait aux vases de Long-t'siouen.*	Xử-khí, tên đặt cho céladon Long-tuyền vì chế-tạo tại Xử-châu.
竹絲刷紋	*Tchou-sse-choua-wen, litt. raies de soies (fils) de bambou, appliquées à la brosse (sur l'émail de certaines porcelaines de Ting-tcheou).*	Trúc-ti-loát-văn, lằn bàn chải tre thấy như còn sót trên da sành Định-châu-diêu.
處窯	*Tch'ou-yao, porcelaines de Tch'ou-tcheou.*	Xử-diêu, sành Xử-châu-diêu, (céladon Long-tuyền).
出窯工	*Tch'ou-yao-kong, ouvriers qui retirent les porcelaines du four.*	Xuất-diêu-công, thợ chuyên về rút sành ra khỏi lò hầm.
磚户	*Tchouen-hou, ouvriers pour les briques.*	Chuyên-hộ, thợ về xây gạch làm lò.
吹	*Tchouï, litt. souffler, appliquer l'émail par insufflation.*	Xuy, thổi men bằng hơi thổi từ miệng, và gọi đó là men phun.
鐫花器	*Tcheuï-hoa-k'i, vases avec des fleurs ciselées.*	Chúy-hoa-khí, bình sành có hoa chạm sâu trong da trong men.
吹紅器	*Tchouï-hong-k'i, vases à émail rouge soufflé.*	Xuy-hồng-khí, sành men phun màu đỏ hồng.
鐫供器	*Tchouï-kong-k'i* (sorte de vases)	Chúy-cũng-khi (một loại sành)
鐫供器	*Tchouï-kong-k'i* (ci-selés)	Chúy-cung-khi (chạm (thay vì vẽ))
鐫	*Tchouï-k'i, vases ciselés à la pointe.*	Chúy-khí, sành da chạm bằng mũi ve.
吹青	*Tchouï-tsing, bleu soufflé.*	Xuy-thanh, sành men phun màu lam.
吹青器	*Tchouï-tsing-k'i, vases à émail bleu soufflé.*	Xuy-thanh-khi, sành men phun màu lam.

純百釉	*Tchun-pe-yeou, émail d'un blanc pur.*	Thuần-bạch-dứu, sành da toàn bạch.
德花窯	*Te-hoa-yao, porcelaines de Te-hoa.*	Đức-hoa-diêu, sành Đức-Hoa (Phước-kiến).
登封窯	*Teng-fong-yao, porcelaines Teng-fong-hien.*	Đăng-phong-diêu, sành huyện Đăng-phong.
鄧州窯	*Tong-tcheou-yao, porcelaines de Teng-tcheou*	Đặng-châu-diêu, sành Đặng-châu.
豆油色釉	*Toeu-yeou-se-yeou, émail vert d'huile de pois (oléagineux) ; sa composition.*	Đậu-du-sắc-dứu, men màu dầu trái đậu hòa-lan ; cách pha chế màu nầy.
天工開物	*Thien-kong-khai-we.*	Thiên-công-khai-vật (tên sách).
脫胎	*Tho-taï, coupe très mince dont on a enlevé presque l'embryon.*	Thoát thai, chén mỏng chỉ còn men và cốt thai đã không còn, vì bị gọt lấy ra (coquille d'œuf).
	Tho-tchi.	
泉郡	*Thsiouen-kiun.*	Tuyền-quận.
雕	*Tiao, ciseler.*	Điêu, chạm.
調合	*Tiao-ho, mêler plusieurs matières ensemble.*	Điều hợp, trộn nhiều thứ làm một.
挑貨工	*T'iao-ho-kong, ouvriers qui portent la porcelaine.*	Khiêu-hóa-công, phu khiêng gánh đồ sành.
雕鑲器	*Tiao-siang-ka, vases ciselés ou ornés d'incrustations.*	Điêu-tượng-khí, sành chạm hoặc cẩn khảm.
雕削	*Tiao-sio, nom qu'on donne aux fabricants de petits objets en porcelaine du genre Tcho-k'i.*	Điêu-tước (tước là dao trổ), danh-từ dùng gọi thợ chuyên làm đồ nhỏ loại trác-khí.
鐵骨無紋油	*T'ie-ko-wou-wen-yeou, émail sans veines appliqué sur un excipient en fer.*	Thiết-cốt-vô-văn-dứu, men trơn (không nổi gân) dùng cho cốt sắt.

鐵匠戶	*T'ie-tsiang-hou, ouvriers en fer (serruriers ou forgerons).*	Thiết-tượng-hộ, thợ sắt (sửa ống khóa, rèn đồ sắt).
鐵足	*T'ie-tso, litt. pied de fer, c.-à-d. couleur de fer.*	Thiết-túc, cẳng sắt, danh từ chuyên môn nói « màu như màu sắt ».
天藍油	*T'ien-lan-yeou, émail bleu de ciel.*	Thiên-lam-dứu, men xanh da trời xanh.
甜白器	*T'ien-pe-k'i, synonyme incorrect de 填白器 Tien-pe-k'i, vases blancs destinés à être peints.*	Điềm-bạch-khí, viết lộn thay vì là *điền-bạch-khí*, tức sành trắng còn chờ vẽ, tô điểm (điền) vào.
填彩工	*T'ien-t'saï-kong, ouvriers qui retouchent avec des couleurs.*	Điền-thái-công, thợ vẽ, sửa lại các chỗ vẽ sót bằng màu sắc ăn theo.
頂紅	*Ting-hong, litt. rouge 1 er ordre.*	Đỉnh (Đỉnh)-hồng, màu hồng nhứt đỉnh, nhứt hạng.
定鼎	*Ting-ting, trépieds de Ting-tcheou.*	Đỉnh-đỉnh, đỉnh 3 chân của Định-châu chế-tạo.
頂翠	*Ting-tsouï, bleu de 1ère qualité ; sa composition.*	Đỉnh-thúy, màu thanh đệ nhứt hạng ; chất pha rồi của màu ấy.
鼎窯	*Ting-yao, porcelaines de Ting-tcheou.*	Đỉnh-diêu, sành ở Đỉnh-châu chế-tạo.
頂圓缸	*Ting-yeou-kang, jarres rondes de première grandeur.*	Đỉnh-viên-cương, thống tròn cỡ lớn nhứt.
頂圓子	*Ting-youen-tse, litt. morceaux ronds de première qualité ; nom qu'on donne à certaines pierres d'un jaune noir qui fournissent du bleu.*	Đỉnh-viên-tử, danh từ để gọi những cục đá tròn màu vàng-đen khi đập nát chế ra màu xanh để vẽ trên sành.
	To 捉 (terme d'atelier), pour 足, pied d'un vase cru.	Chữ Túc, viết như vậy 捉 để thế chữ 足, cũng đọc Túc, hiểu là cái chưn của món đồ hay chiếc bình.
胎脫器	*T'o-t'aï-k'i, sorte de vases excessivement minces.*	Thoát-thai-khí, sành mỏng lắm như không còn cốt thai.

凸魚	*T'o-yu, poissons en relief.*	Đột-ngư, cá chạm nổi trên mặt sành, (đột là lồi lên).
東岡	*Tong-kang.*	Đông-cương, đối với Si-kang Tây-cương 西岡.
銅華片	*T'ong-hoa-pien, oxyde de cuivre.*	Đồng - hoa - phiến, ốc - xich đồng.
桶戶	*T'ong-hou, ouvriers qui fabriquent les barils pour l'emballage.*	Đồng-hộ, thợ làm thùng để chở đồ sành.
東器	*Tong-k'i, synonyme de Tong-yao, porcelaines de l'Orient.*	Đông - khi, đồng nghĩa với Đông - diêu, đồ sành của phương Đông.
銅骨魚紋油	*T'ong - ko - wou - wen - yeou, émail sans veines appliqué sur un excipient de cuivre.*	Đồng-cốt - ngư - văn - ưu, men trơn không gân nổi, dùng với cốt bằng đồng.
銅骨魚子紋油	*T'ong-ko-yu-tseu-wen-yeou, émail avec des veines en relief imitant les oeufs de poisson, appliqué sur un excipient de cuivre.*	Đồng - cốt - ngư - tử - văn - ưu, men nổi gân rạn như trứng cá, có hột hột, dùng trên cốt thai đồng.
東甌窯	*Tong-ngeou-yao, porcelaines de Tong - ngeou, (Fou-kien).*	Đông-âu-diêu, sành xứ Đông-Âu (nay thuộc Phước-kiến).
東部土西岡不	*Tong-pou-thou-si-kang-tun.*	Đông - bộ - thổ-tây-cương-đôn.
冬青	*Tong-tsing et 東青 faute pour dans le nom Tong-tsing-k'i 東青 (vases bleus de l'Orient).*	Hai cách chữ Đông-thanh, đều lầm, chữ thứ ba mới đúng và nghĩa là đồ sành của Đông-phương chế tạo.
東青油	*Tong-tsing-yeou, émail bleu de l'Orient; le même émail pâle ou foncé; sa composition.*	Đông - thanh - ưu, men xanh Đông-phương hoặc lợt hoặc đậm (céladon). Chất céladon (thuở xưa xanh da trời, nay hiểu *céladon* xanh màu lá cây, lục đậu, Pháp gọi *xanh nước biển*).

東洋抹銀器	*Tong-yang-mo - in - k'i-ming, vases de l'Indochine à fond d'argent bruni (litt. frottés d'argent).*	Đông-dương-mạt - ngân - khi - mãnh, sành xứ Đông-dương nền màu bạc cũ. (Đúng nguyên văn là sành chà bạc (ngân) lên trên).
東洋抹金器	*Tong-yang-mo-kin-k'i-ming, vases à fond d'or bruni (litt. frottés d'or) de l'Indochine.*	Đông - dương - mạt - kim - khi-mãnh, sành Đông-dương da mạ vàng (chà vàng lên da sành).
黃窯	*Tong-yao, faute pour Tong-yao dans le mot Tong-yao-yeou.*	Đồng-diêu, viết trật, thay vì *đông - diêu* trong danh - từ « *đông-diêu-ưu* ».
東窯	*Tong-yao, porcelaines de Tong-king, ou de la capitale de l'Est.*	Đông - diêu, sành của Đông-kinh hay là của kinh-đô Miền-Đông.
東窯油	*Tong-yao-yeou, émail des porcelaines (bleues) de l'Orient.*	Đông-diêu-ưu, men xanh lơ của sành sản xuất ở Đông-phương.
兎毫盞	*T'ou-hao-tsien, tasses couleur du poil de lièvre.*	Thố-hào-trản, chén trà màu đỏ như lông thỏ đời Tống, Nhựt gọi Temmoku.
鈹匣	*Tou - hia, encastage, action de mettre un vase de porcelaine dans une casette.*	Độ-hạp, phương-pháp sắp xếp các đồ sành còn sống vào hộp đất để cho vào lò, hầm khỏi bị lửa ăn.
鈹金	*Tou-kin, dorure de la porcelaine.*	Độ-kim, mạ vàng da những món sành.
堆花	*Toui - hoa, fleurs en relief.*	Đôi-hoa, hoa nổi cộm, (đôi là đống).
堆器	*Toui-k'i, vases avec des ornements en relief.*	Đôi-khi, sành bông hoa nổi cao, thay vì vẽ trên da sành. Sành bông đắp nổi.
兎絲紋油	*T'ou - sse - wen - yeou, émail appliqué à la brosse et offrant des raies fines qui ressemblent aux poils de lièvre.*	Thố-ty-văn-ưu, men phết bằng bàn chải lông nên còn lằn phết mịn như lông thỏ.

土定	*T'ou-ting, vases communs de Ting-tcheou.*	Thổ-định, sành Định-châu thứ xấu, (như ta nói đồ Định-châu đa đất).
才	*T'saï, vulgo talent, pour 盞 Mi, tasse.*	Tài, dùng thay chữ Mật, là chén. (Danh từ chuyên môn của lò).
彩水墨	*T'saï-chouï-me, fond noir émaillé.*	Thái-thủy-mặc, sành nền đen tráng men.
彩水墨器皿	*T'saï-chouï-me-k'i-ming, vases noirs comme l'encre avec un émail coloré.*	Thái-thủy-mặc-khi-mãnh, bình sành da đen như mực Tàu, vẽ men màu khác.
采紅器皿	*T'saï-hong-k'i-ming, vase à émail rouge.*	Thái-hồng-khi-mãnh, bình sành men đỏ.
彩器	*T'saï-k'i, vases peints de diverses couleurs.*	Thái-khí, sành vẽ nhiều màu sắc.
蘸	*Tsan, tremper quelque chose dans l'eau; se dit de l'action de plonger un vase de porcelaine dans une cuve pleine d'émail liquide.*	*Trảm*, (lấy vật gì mà nhúng vào nước cho nó thấm nước). Ở đây dùng để nói nhúng sành vào bồn có chứa men pha lỏng sệt như nước.
藏應選	*T'sang-ing-slouen, nom d'un magistrat qui dirigeait la manufacture impériale avant T'ang-ing.*	Tang-Ứng-Tuyển, tên một vị quan làm quản-đốc lò Cảnh-đức-trấn, trước ông Đường-Anh, và cả hai đều thông-thạo và hậu-tổ của nghề làm đồ sành.
曹	*Tsao, rangée de vases.*	Tào, trong lò dùng chữ này để gọi một hàng đồ sành chưa hầm sắp trong lò.
皂礬	*Tsao-fan, couperose.*	Tạo-phàn.
紫	*Tse, le violet; sa composition.*	Tử, sắc tía, hay tím; màu tím pha rồi.
紫砂壺	*Tse-cha-hou, vases du genre Ou (en forme de carafe) fabriqués avec une terre sablonneuse de couleur brune.*	Tử-sa-hồ, bầu rượu làm bằng đất có màu đỏ sậm và chớp sáng sáng, ta quen gọi *kim-sa*, thay vì *tử-sa*.

子式器	*Tse-chi-k'i, sorte de vases.*	Tử-thức-khí, một loại bình sành.
子法器	*Tse-fa-k'i, ces trois syllabes désignent deux sortes de vases, les Tse-chi-k'i et les Fa-chi-k'i.*	Tử-pháp-khí, ba chữ này dùng để gọi hai loại sành, Tử-thức-khí và Pháp-thức-khí.
紫黑	*Tse-he, litt. beau noir; sa composition.*	Tư-hắc, sành đen huyền; chất pha được màu đen ấy.
紫黑定器	*Tse-he-ting-k'i, vases noir brun de Ting-tcheou*	Tử-hắc-định-khí, sành đen nâu do Định-châu chế.
雌黃	*Tse-hoang, orpiment laminaire (suivant Brongniart).*	Thư-hoàng; một thứ khoáng-vật, cùng loài với hùng-hoàng.
紫紅	*Tse-hong, beau rouge; sa composition.*	Tư-hồng, một sắc đỏ; chất pha.
紫英石	*Tse-ing-chi, spath fluor violet ou quartz hyalin enfumé, suivant Bronguiart.*	Tử-anh-thạch.
紫若墨	*Tse-jo-me, brun comme l'encre.*	Tử-nhược-mặc, sắc tía đậm như mực.
瓷缸	*Tse kang, jarres de porcelaine.*	Từ-cương, những thống lớn bằng sành.
紫口鐵足	*Tse-k'e u-t'ie-tso, ouverture brune, et pied couleur de fer. Suivant le Tao-choue (liv. 11, fol. 10), il faut avoir un esprit faux ou un jugement superficiel, pour estimer ce double caractère).*	Tử-khẩu thiết-túc, miệng màu tía, chưn màu sắt (câu khen sành Quan-diêu mà sách Đào-thuyết kich-bác).
磁器	*Tse-k'i, vases de Tse-tcheou, nom qu'on a donné aux vases de porcelaine.*	Từ-khí, sành làm ở Từ-châu. Vì làm tại Từ-châu, nên sành đặt tên là *Từ-khí*.

磁器口	*Tse-k'i-kheou, bouche de porcelaine.*	Từ-khí-khẩu, tên của kaolin hạng thường, hạng nhứt gọi « *ma-bố-khẩu* » hạng nhì gọi « *dường khẩu* ».
紫金石	*Tse-kin-chi, argile ferruginense.*	Tử-kim-thạch, đất sét có trộn sắt.
紫金油	*Tse-kin-yeou, émail d'or brun ou feuille morte; sa composition.*	Tử-kim-dầu, màu vàng nâu, màu lá cây khô; chất pha màu ấy.
紫金釉器	*Tse-kin-yeou-k'i, vases dont l'émail est couleur feuille-morte.*	Tử-kim-dựu-khí, sành men màu lá khô.
子梨器	*Tse-li-k'i, sorte de vases.*	Tử-lê-khí, một loại sành (giống trái lê Tàu).
紫色釉	*Tse-se-yeou, émail de couleur violette; sa composition.*	Tử-sắc-dựu, men màu tím; chất pha màu tím.
磁州窯	*Tse-cheou-yao, porcelaines de Tse-tcheou.*	Từ-châu-diêu, sành ở Từ-châu làm. Thuở trước, làm sành bằng đá. Từ-thạch (Tse-chi) là đá sản-xuất ở Từ-châu, và thuở ấy viết Từ-khí 磁器 bằng chữ nầy; về sau vì đốt nát, lại viết ra 瓷器 rồi thành luôn, chớ rõ thật đồ từ-khí phát nguyên ở Từ-châu có trước.
磁州		
紫定器	*Tse-ting-k'i, vases violets ou bruns de Ting-tchou.*	Tử-định-khí, sành tím hay nâu dậm ở Định-châu làm.
瓷土	*Tse-t'ou, terre à porcelaine.*	Từ-thổ, đất sét để làm đồ sành.
霽紅釉	*Tsi-hong-yeou, sorte d'émail rouge.*	Tễ-hồng-dựu, một loại men màu đỏ.
	Tsi-hong-k'i 霽紅器 *sorte de vases d'un beau rouge; (la première syllabe* Tsi *(ici ciel devenu clair après la pluie) s'écrit ailleurs* tsi, *sacrifier. Il paraît que* 祭 *celle-ci est plus correcte. De sorte que dans les différents passages où se trouve l'expression* Tsi-hong-k'i, *il faut traduire vases rouges pour les sacrifices.*	Tễ-hồng-khí, một loại sành màu đỏ rất đẹp. Chữ tễ 霽 dùng đây là « tệ » (tạnh mưa trời sáng trong trẻo). Nơi chỗ khác lại viết 祭 « tế » là cúng tế. Nay xét ra chữ « tế » sau đây có phần đúng hơn. Cho nên trong sách, khi gặp danh từ nầy, nên sửa « *tế-hồng-khí*, và hiểu là bình 紅器 đỏ dùng trong việc cúng tế là phải hơn.
霽紅油	*Tsi-hong-yeou, sorte d'émail rouge.*	Tễ-hồng-dựu, một loại men đỏ (chép y theo sách, mặc dầu lời dặn trên đây).
霽青	*Tsi-tsing, bleu du ciel après la pluie.*	*Tễ-thanh:* màu xanh trong sáng của da trời sau cơn mưa tạnh (vì với da *céladon* đời Châu-thế-tôn Sài-Vinh).
濟青	*Tsi-tsing, faute pour Tsi-tsing dans le mot* Tsi-tsing-k'i.	Tế-thanh, dùng lầm thay vì tễ-thanh (tsi-tsing) trong danh từ *Tsi-tsing-k'i.*
霽青器	*Tsi-tsing-k'i, vases bleus fort estimés.*	Tễ-thanh-khí, một loại sành da xanh được nhiều người ưa chuộng ham thích.
霽青釉	*Tsi-tsing-yeou, émail bleu du ciel après la pluie.*	Tễ-thanh-dựu, men xanh màu da trời sau cơn mưa tạnh.
霽翠器	*Tsi-tsouï-k'i, vases offrant la couleur bleue ciel après la pluie.*	Tễ-thúy-khí, sành màu da trời sau mưa trong vắt màu ngọc thúy, màu cánh sả-sả.
錢氏	*Tsien-chi, le prince Tsien-tieou, roi de Ou et de Youei.*	Tiền-thị, vương Tiền-liêu, vua nước Ngô (Ou) và nước Việt (Youei)? (Vua nầy trị vì lối năm 907, đã chế ra sành gọi Bi-sắc-diêu, xem đoạn trước), nơi danh từ « *Bi-sắc-diêu* ».)
	Tsien-nan.	
秦窯	*T'sin-yao, porcelaines de T'sin.*	Tần-diêu, sành làm ở Tần.
青花器	*Tsing-hoa-k'i, vases ornés de fleurs bleues.*	Thanh-hoa-khí, bình sành có vẽ bông hoa màu xanh lơ.

青花家	*Tsing-hoa-kia, peintres pour les fleurs bleues.*	Thanh-hoa-gia, thợ vẽ chuyên vẽ toàn hoa xanh lơ.
淨黃	*Tsing-hoang, jaune pur ; sa composition.*	Tĩnh-hoàng, màu vàng trong sạch ; chất pha màu nầy.
淨枯綠	*Tsing-kou-lou, vert de cuivre de troisième qualité; sa composition.*	Tĩnh-khô-lục, màu xanh đồng hạng chót hạng ba ; màu pha được.
青料	*Tsing-liao, matière bleue, pierre rouge-noir qui donne une couleur bleue. D'après l'Encyclopédie Kouo-tchi-king-youen, c'est le wou-ming-i (manganèse cobaltifère).*	Thanh-liệu, (chất xanh). Một thứ đá mau đỏ-đỏ đen-đen khi chế ra, đổi thành men xanh lơ. Theo bộ bách-khoa đó là chất « vô-danh-dị » (manganèse cobaltifère) mà vì giấu nghề nên gọi *« vô-danh-dị »*.
青料户	*Tsing-liao-hou, ouvriers pour la couleur bleue.*	Thanh-liệu-hộ, thợ chuyên pha trộn xanh lơ.
青蓮	*Tsing-lien, couleur de lotus bleu ; sa composition.*	Thanh-liên, màu lá sen xanh ; màu pha trộn được.
淨綠	*Tsing-lou, vert pur ; sa composition.*	Tĩnh-lục, màu lục trong trẻo ; màu pha trộn được.
青點油	*Tsing-tien-yeou, émail ponctué de bleu.*	Thanh-điểm-dựu, men điểm màu xanh lơ.
作	*Tso, articles de fabrication (au nombre de 18).*	Tác, danh-từ chuyên-môn trong lò dùng để đếm : *một tác là 18 món.* (Tiếng riêng của lò, chớ tác là làm).
做坯	*Tsao-pei, ouvriers qui font les vases crus.*	Tố-phôi, thợ làm ra sành còn sống chưa nung hầm.
做胎	*Tso-toui, faiseur de tas.*	Tố-đôi, thợ chất sành thành đống.
葱草色	*Tsong-tsouï-se, bleu d'oignon (bleu pâle).* *Tsong 棕 nom d'arbre (Raphis flabelliformis).* 投眼 Tsong-yen *(boutons de tsong). On lit dans le T'ao-choue, liv. 2, fol. 1 :*	Song-thúy-sắc, màu xanh lá hành Tàu (màu xanh lợt). Tông là tên loài cây (Raphis flabelliformis). *Tsong-yen* (tông-nhãn) là mầm non hay nụ hoa của cây tông. Trong bộ *Đào-Thuyết*, liv. 2, fol. 1, có nói : « Người ta thấy

	« On distingue les veines (raies) de pattes de crabe, comme dans la pierre de Touan-k'i (dont on fait des encriers), on distingue les yeux de kiu-yo (merle); or ce qu'on appelle Yen (oeil) est un défaut de la pierre. » Ibidem, liv. 1, fol. 13 : « Suivant l'opinion des anciens, ce qu'on appelait Tsong-yen *(boutons de Tsong) était un petit défaut dans le coeur (sic) de l'émail ».*	những lằn gân trở hình cẳng cua (giải-trảo-văn) y như trong đá Đoan-khê-thạch (Touan-k'i) mà người ta thường dùng làm nghiên mực quí, người ta lại thấy những *cù-dục-nhãn* (yeux de Kiu-yo), nhưng con mắt chim cù-dục ấy chẳng qua là những vết tỳ (défaut) của đá ». Cũng sách Đào-thuyết kể tiếp : « Theo lời cố-lão nói lại, những tông-nhãn (tsong-yen) kia chẳng qua cũng là vết tỳ trong ruột men trở ra mà thôi ».
礎	*Tsou, vases de porcelaine (vulgo piédestal).*	Sở, bình sành gọi là *sở*, tức như hòn đá tảng kê cột. (Nền nhà gọi là *cơ*, đá cột gọi là *sở*).
粗洋器	*Tsou-yang-k'i, vases communs pour les étrangers.*	Thô-dương-khí, bình tầm thường để bán ra ngoài nước, xuất dương.
翠	*Tsouï, bleu foncé (tirant sur le violet) (bleu plume de martin-pêcheur).*	Thúy, màu thanh đậm, gần muốn tím, màu cánh lông chim sả sả.
碎器	*Tsouï-k'i, vases fendillés, craquelés. Selon moi, un vase fendillé n'est pas un vase craquelé.—(Voir ci-contre).*	Toái-khí, bình da rạn, (nứt) (*Toái* là vỡ, vụn vặt) (Đào-duy-Anh). *Nứt* thì tách ra, tét ra, trở nên vô dụng và mất đẹp). *Dầm* là vừa giập hơi-hơi, có thể rỉ nước ra được, nhưng chưa đến nứt ; tỷ dụ : cái chén nầy dầm (VNTĐ) Khai Trí, Hà-nội). *Kinh :* vừa khởi sự nứt một lằn nhỏ : (cái tô nầy kinh 1 đường ; ce bol a un cheveu). Rạn : thấy như nứt, nhưng lằn, vết không thấu bên nầy qua bên kia, trông rất mỹ-thuật. Rạn thêm đẹp, chớ không làm

		mất giá-trị. Ám-phá : nứt nhỏ, chưa hại gì. Lạc-tinh mất cái bóng (tinh) ở ngoài da, vừa lỗ lỗ rạn rạn. (Bao nhiêu danh từ kể trên, không biết cái nào là *«toái-khi»* của Tàu. Kết-luận: — Toái-khi là rạn, chưa phải bể, nói nứt thì quá nhiều. S
碎器窯	*Tsouï-k'i-yao, mêmes porcelaines que ci-dessus, Tsouï-k'i.*	Toái-khi-diêu : xem nơi trên.
碎器釉	*Tsouï-k'i-yeou, émail des vases craquelés ; sa composition.*	Toái-khi-dựu ; men làm cho rạn ; cách pha men ấy (như vậy *toái* không hẳn là nứt bể rồi), (xem lại nơi trước, chữ « Tsouï-khi : toái-khi »).
崔公窯	*Tsouï-kong-yao, porcelaines fabriquées par Tsouï-kong.*	Thôi-công-diêu, sành do Thôi-công chế-tạo.
翠色釉	*Tsouï-se-yeou, émail bleu, sa composition.*	Thúy-sắc-dựu ; men xanh sắc thúy ; màu chế được như vậy.
碎油	*Tsouï-iu, émail qui se fendille, émail de la porcelaine craquelée.*	Toái-dụ : men làm cho sành rạn, *Truite* là da lấm chấm như da cá *truite*.
朱	*Tun, pâte pour la couverte.*	Đôn, danh từ riêng của lò, (viết Nghiệt đọc « đôn »)
朱白	*Tun blanc, pe-tun-tse.*	Tun bạch, bạch-đôn-tử.
朱紅	*Tun rouge (Hong-tun).*	Tun màu đỏ (Hồng-đôn).
朱黃	*Tun jaune (hoang-tun).*	Tun màu vàng (Hoàng-đôn).

W

無名異	*Wou-ming-i, manganèse cobaltifère.*	Vô-danh-dị, chất thanh-liệu-ngà, người Tàu cũ tên nên gọi như vậy.

Y

牙白	*Ya-pe, blanc d'ivoire ; sa composition.*	Màu trắng như ngà voi, trắng ngà, cách pha chế cho được màu ấy.

洋器	*Yang-k'i, vases fabriqués pour la vente à l'étranger (Européens ou Américains).*	Dương-khí, sành chế tạo để bán ra nước ngoài, người Âu, người Mỹ (sành để xuất dương).
洋烏金	*Yang-ou-kin, fond noir d'Europe.*	Dương-ô-kim, sành nền đen kiểu Âu-châu.
洋彩器皿	*Yang-ts'aï-k'i-ming, vases ornés d'émaux dans le genre européen.*	Dương-thái-khí-mãnh, sành tráng men theo phương-pháp Âu-châu.
洋彩烏金	*Yang-ts'aï-ou-kin, fond noir avec l'émail d'Europe.*	Dương-thái-ô-kim, sành nền đen tráng men Âu-châu.
洋紫釉	*Yang-tse-yeou, émail violet d'Europe.*	Dương-tử-dựu, sành màu tím men Âu-châu.
洋磁窯	*Yang-tse-yao, porcelaines ornées d'émaux.*	Dương-từ-diêu, sành tráng men màu sặc sỡ.
窯	*Yao, porcelaine ; four*	Diêu, sành ; lò.
窑窯	*Yao, synonyme de yao, four et porcelaine.*	Diêu, đồng nghĩa với chữ *diêu* trên đây.
坳	*Yao, porcelaine (orthographe vulgaire pour yao).*	Đào, sành. Danh-từ nầy có trước chữ diêu, có từ đời Đường sắp lên, có lẽ nên dùng để gọi gốm chưa tráng men, đồ đất nung, phải hơn.
窯戶	*Yao-hou, lit, hommes des fours, cuiseurs.*	Diêu-hộ, thợ chuyên về lò hầm, thợ hầm đồ sành.
窯煤	*Yao-meï, charbon de terre pour chauffer les fours.*	Diêu-môi, than đá để đốt lò nung đồ sành.
窯變釉	*Yao-pien-yeou, émail qui change au four.*	Diêu-biến-dựu : men biến đổi ra màu khác trong lúc hầm trong lò.
窯棚	*Yao-p'ong, hangar construit au-dessus du four à porcelaine.*	Diêu-bằng, mái tạm che trên lò hầm đồ sành.
耀州窯	*Yao-tcheou-yao, porcelaine de Yao-chau.*	Diệu-châu-diêu, sành xứ Diệu-châu.

厭手盂	*Ye-cheou-peï, litt. coupes qui écrasent la main. Selon les auteurs chinois, ces coupes sont très évasées (comme nos verres de Champagne); de sorte que, lorsqu'on tient une telle coupe par la partie étranglée au-dessus du pied, le ventre aplati semble écraser le dessus de la main.*	Yếm-thủ-bôi (yếm là ghét, chán). Chén no đầy, che mất bàn tay. Theo nhiều học-giả Trung-hoa, chén nầy quớt rộng (y như kiểu ly uống sâm-banh), nên khi nâng chén trên tay, vành chén lấp mất không thấy bàn tay nữa, vì vậy đặt tên là chén *yếm-thủ-bôi*.
鉛粉	*Yen-fen, blanc de plomb, céruse. (M. Hoffmann traduit cette expression par litharge).*	Duyên-phấn, gọi phấn chì. Blanc de céruse là duyên-bạch. Theo Hoffmann là litharge, ông Đào-Duy-Anh dịch là « toan-hóa-diên ».
鉛末	*Yen-mo, cendre de plomb (en latin : cinis Saturni, plumbum ustum).*	Duyên-mạt, tro của chì.
兗州窯	*Yen-tcheou-yao, porcelaines de Yen-tcheou.*	Duyện-châu-diêu, sành Duyện.
燕脂紅	*Yen-tchi-hong, litt. rouge de fard.*	Yên-chi-hồng, hát bội dùng vẽ mặt.
鉛藥	*Yen-yo, cendre de plomb.*	Duyên-dược (nguyên là tro chì).
油釉 油柚	*Yeou, émail, glaçure, ces 4 mots sont synonymes ; les 2 derniers sont des termes d'atelier.*	Ưu, dứu (dũ, ảo, ủ), du và chữ thứ tư không đọc được. Đây là 4 chữ đồng nghĩa với nhau. Hai chữ 3 và 4 là danh-từ chuyên-môn của lò đặt ra xài.
釉水	*Yeou-chouï, litt. eau d'émail (émail liquide).*	Dứu-thủy, men nước, lỏng như nước.
釉灰	*Yeou-hoei, cendres qui entrent dans la composition de l'émail.*	Dứu-khôi, tro đốt dùng làm men tráng sành.
釉果	*Yeou-ko, pierre d'émail, qui sert à la composition de l'émail.*	Dứu-quả, (dùng chỗ men tráng sành).

油古器	*Yeou-kou-k'i, vases antiques émaillés.*	Ưu-cổ-khi, sành cổ có tráng men.
油裏紅	*Yeou-li-hong, litt. rouge dans l'émail ; sa préparation.*	Ưu-lý-hồng, đỏ trong men.
油綠油	*Yeou-lou-yeou, émail vert d'huile.*	Du-lục-ưu, men xanh lục màu dầu.
油土	*Yeou-thou, terre huileuse onctueuse.*	Du-thổ, đất dầu, thấm dầu.
釉不	*Yeou-tun, pâte pour la couverte.*	Dứu-đôn, bã đất dùng làm men dày.
釉不土	*Yeou-tun-t'ou, terre des briques de pâte pour la couverte.*	Dứu-đôn-thổ, dùng làm men, xây gạch nữa làm bã men.
岳窯	*Yo-yao, porcelaines de Yo-tcheou-fou.*	Nhạc-diêu, sành Nhạc-châu-phủ.
永樂器	*Yong-lo-k'i, vases période Yong-lo.*	Vĩnh-lạc-khi, sáng chế niên-hiệu Vĩnh-lạc.
永窯	*Yong-yao, porcelaines de Yong-lo*	Vĩnh-diêu, gọi tắt sành đời Vĩnh-lạc.
月白油	*Youeï-pe-yeou, émail blanc de lune.*	Nguyệt-bạch-ưu, men trắng màu trắng sáng.
月白無紋油	*Youeï-pe-wou-wen-yeou, émail blanc de lune sans veines.*	Nguyệt-bạch-vô-văn-ưu, men nguyệt-bạch trơn không có lằn như mây.
越窯	*Yoeu-yao, porcelaines de Youeï-tcheou.*	Việt-diêu, sành Việt-châu.
圓器	*Youen-k'i, vases de forme arrondie.*	Viên-khí, đồ sành mình tròn.
餘杭窯	*Yu-hang-yao, porcelaines de Yu-hang.*	Dư-hàng-diêu, sành Dư-hàng.
	Yu-hong.	
魚缸	*Yu-kang, jarre pour élever des poissons.*	Ngư-cương, thống sành để nuôi cá.
雨過天青	*Yu-kouo-thien-tsing, bleu du ciel après la pluie.*	Vũ-quá-thiên-thanh, men xanh màu da trời sau cơn mưa tạnh.

魚 扁 碗	*Yu-pien-wan, coupes plates ornées de poissons*	Ngư-biển-trản, chén nhỏ vẽ cá.
	Yu-tchcou.	châu.
榆 次 窯	*Yu-tseu-yao, porcelaines du district de Yu-tse.*	Du-thứ-diêu, sành ở Du-thứ chế-tạo,
魚 子 紋	*Yu-tseu-wen, légers reliefs (litt. raies) de l'émail, imitant les oeufs de poisson.*	Ngư-tử-văn, rạn nhỏ hột tròn và mịn đều như trứng cá trải ra.

CHUNG

8-9-1971

MỤC-LỤC

Số		Trang
	Tự	5
	Dẫn	8
	Các nhà chế-tạo đồ sành trứ danh từ Tùy (581-618) đến hết Khang-hi (1722).	17
	Các hiệu năm chế-tạo và hiệu lò chế-tạo từ trước đến lối năm 1856	28
	— 1) về niên-hiệu đời vua nào đã chế-tạo ra món đồ sành	28
	— 2) về ký hiệu lò chế-tạo, người sáng chế hay dịp nào chế-tạo	31
	Về những địa-trấn xuất xứ lò chế-tạo đồ sành . .	37
	Tài-liệu ông Stanislas Julien đã tham khảo, khi viết cuốn « Histoire et fabrication de la porcelaine chinoise » xuất bản năm 1856	47
	Bài tựa của ông Salvétat.	51
	Dịch bài tựa Hán-văn viết nơi đầu sách « Cảnh-Đức-Trấn đào-lục »	53
1	Cảnh-Đức-Trấn đào-lục.— Tập I.— Cổ-khí . . .	57
1	Tập I (tiếp theo).— Đồ sành xét theo từng quận, huyện	72

Về đồ gốm, đồ sành ngoại quốc (Examen des porcelaines étrangères) 78
2 Tập 2.— Nguồn gốc đồ sành Cảnh-Đức-Trấn (origine des porcelaines de King-te-tchin) 81
3 Tập 3.— Khảo về những loại sành cổ ký kiểu tại lò Cảnh-Đức-Trấn 92
4 Tập 4.— Nói về các loại sành chế-tạo tại Cảnh-Đức-Trấn từ sơ-khởi đến hiện tại 105
5 Tập 5.— Cắt nghĩa về những phương-pháp chế-tạo đồ sành 136
6 Tập 6.— Tổng-mục những gì thuộc về cách chế-tạo đồ sành 208
7 Tập 7.— Cương-yếu phổ thông về phương-pháp chế-tạo đồ sành 268
Lược-khảo về sành Imari của Nhựt-bản, của ông Hoffmann viết . . . . . .
Dẫn-mục các chữ Hán thường gặp trong sách . . . 321

ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
VII	16	trại	*trai*
25	12	ông phú	*phú-ông*
37	30	Phụng-đương	Phụng-*đương*
41	29	gốm tám lò	*gốm* tám lò
42	24	sông xương	sông *Tương*
46	24	kiên-ninh	*Kiến*-ninh
49	26	T.L.	- 255 *tr. T. t.*
52	2	smblables	*semblables*
—	8	xin	*xin*
—	10	nhều	*nhiều*
53	20	257	*2357*
—	24	không nó	không *nói*
54	28	chi tô	chi *tôi*
63	8	một cách	một *sách*
67	28	Túc-châu	*Tứ*-châu
74	5	đồ ành	đồ *sành*
—	11	tu thờ	*tủ* thờ
—	24	phai lựa	*phải* lựa
78	9	tấm lấm	*lấm tấm*
81	6	1104	*1004*
—	20	hay	*nay*
90	24	loại-toai-khí	loại toái-khí
94	20	bằng than	bằng *thau*
106	27	trơn lánh	trơn *láng*
114	25	da	*huyết*
117	24	sanh	*sành*
119	27	mo	*mot*
120	13	te-khí	*tế*-khí
129	21	Thasng	*Thsang*
137	11	đồn	*đón*
—	23	dimimutifs	*diminutifs*
—	26	de mot	*le* mot

TRANG	DÒNG	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
138	4	mới cứ	mới *cho* cứ
139	10	orthographie	*orthographe*
140	8	1,9	(không có)
140	20	caillouie	*cailloutcux*
—	25	0,5	*0*
—	26	0,4	*0*
142	8	propre	*propres*
—	33	synomymie	*synonymie*
143	3	đỗn	*đốn*
147	25	échantilons	*échantillons*
148	8	thật	*thuật*
148	23	le coques	*les coques*
152	hàng 1 chú thích	connaîtrge	*connaître*
154	9	về chở	*chở về*
—	16 phần chú thích	le nom la	le nom *de* la
163	1	hộp đấy	hộp *đất*
166	14	đồ nào	đồ *vào*
169	6	sabionneuse	*sablonneuse*
175	16	kè-Trăn	Kè-*Trăn*
176	7	điều	*đâu*
180	hàng 3 ở dưới đếm lên	bleu dernière	bleu *de* dernière
184	hàng 7 dưới đếm lên	thoạt	*hoạt*
185	hàng 20 dưới đếm lên	manganèsc	*manganèse*
185	hàng 6 dưới đếm lên	Haen	*Hoen*
192	hàng 13 dưới đếm lên	bfleues	*bleues*
210	1	tantôi	*tantôt*
210	4	boisest	*bois est*
211	16	chuyênt	*chuyên*
—	17	ériden	*évident*
213	6	pénétre	*pénétrer*
214	7	Thiên	*Thiêu*
—	10	peintre appliqués	peintre *a appliquées*
218	7 dưới đếm lên	vật kiểu	vật *kỷ* kiểu
225	4	bột gạo	*hột* gạo
233	17	trò	*tro*
244	16	phấn	*phân*
253	11	thành-liệu	*thanh*-liệu
254	9/10	pha với thạch du	pha với *tám lượng* thạch du
255	4	trên trên	*lên* trên
257	7 từ dưới đếm lên	đe	*đè*
257	19	d'r	*d'or*
261	9	yeau	*yeou*
266	hàng 17	nào đó dư công	(bỏ 4 chữ này)

TRANG	DÒNG	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
226	hàng 18		bỏ hết trọn hàng
267	hàng chót	mớ	*mới*
276	hàng chót chú thích	đã	*đá*
287	hàng 4 dưới đếm lên	rút về đó	*ở đâu* rút về đó
288	hàng 7 dưới đếm lên	? hỏa-công	*cầu* hỏa-công
294	9	sanh	*sành*
304	8 từ dưới đếm lên	nó xuề	nó *mới* xuề
312	12 từ dưới đếm lên	indigne	*indigué*
315	16	dire you-sou-no-ki	dire you-sou-*no-mi*
321	14 cột 2	compotion	*composition*
323	17 cột 3	nhuyễn giác ưu	nhuyễn giác *vu*
326	14 cột 3	rạn cang cua	rạn *cảng* cua
327	13 cột 2	Ho-pe-dao	Ho-pe-*yao*
328	hàng chót cột 3	Temoku	*Temmoku*
329	hàng 11 cột 1	未	不
330	19 cột 3	chưa chín	chưa *hầm* chín
—	18 cột 3	ấn-phôi	ấn-*bôi*
—	20 cột 2	ấn-phôi-công	ấn-*bôi*-công
332	6 cột 3	tsui	*tsoui*
334	27 cột 2	kao	*kou*
335	32 cột 2	kiung	*kiang*
336	25 cột 2	danh Hồ	danh *do Hồ*
338	1 cột 3	Lố	*Lồ*
339	cột một	ngay chữ mon-tan	sót 2 chữ 北 卄
340	11 cột 2	le pâte	*la* pâte
—	13 cột 2	la tour	*le* tour
—	28 cột 3	Hiệp thập cửu	*Hiệu* thập cửu
341	21 cột 3	oạt	*oát*
343	6 cột 3	diệu	*diệu*
344	11 cột 2	raqnelure	*craquelure*
345	23 cột 2	tse-se	*ou kin*
—	24 cột 2	boir	*noir*
346	hàng 4 cột 3 dưới đếm lên	Tuyền-bùi-công	Tuyền-bùi-công *cũng gọi Toản-phôi-công*
348	11 cột 2	Araber	*Arabes*
349	19 cột 3	yeo	*yao*
352	6 cột 2	yeo	*yao*
—	14 cột 2	la jade	*le* jade

CẢNH-ĐỨC-TRẤN ĐÀO-LỤC
Giấy phép số 479/BTT/PHNT
Ngày 24 tháng 02 năm 1972
xuất-bản lần đầu 3.700 quyển:
200 quyển đánh số từ
số 1 VHS/CTN đến 200 VHS/CTN
và 3.500 quyển đánh số từ
201 VHS/CTN đến 3.700 VHS/CTN
đều là ấn-phẩm dành riêng
— KHÔNG BÁN —

Bản số 1464 VHS/CTN

Phụ bản

On recueille les pierres et l'on fabrique la pâte, c'est-à-dire les briques de pétuntsé.

Dân phu đi lấy đá *cao-lĭnh* trong núi sâu, đem về đãi lọc, chế ra « *bạch-đôn-tử* ».

On lave et l'on épure la terre molle de *kaolin*.

Phần trên.— Thợ nhồi trộn bã đất sét ; một thợ gánh nước. Những viên giẹp giẹp là *bạch-đôn-tử* đang phơi cho khô.

Phần dưới.— Cách rửa, đãi lọc đất sét mềm cao-lãnh, trước khi dùng nắn món đồ.

On fabrique les cazettes.

Thợ nhồi bã đất và thợ nắn hộp đất (cazettes), để khi hầm trong lò nóng, đặt đồ sành còn sống vào đó cho khỏi bị lửa táp và khói xông.

Pour faire les vases de forme arrondie, on pare et l'on ajuste les moules.

Hình trên.— Thợ sửa khuôn cho vừa vặn, trước khi nắn trong khuôn một món đồ.

Hình dưới.— Thợ cái nắn tô chén ; thợ phụ dùng dây kéo cho bàn quây chạy đều đều. Một thợ khác dùng ván dài để lấy sành còn sống đem phơi hoặc hầm.

Tournage des vases de forme arrondie.

Cách thức chế tạo những đồ sành có hình dáng tròn. (Nhìn kỹ, có ba bàn quây : một quây bằng chân, một do trẻ kéo bằng tay, một có khía do người lớn làm cho cử-động).

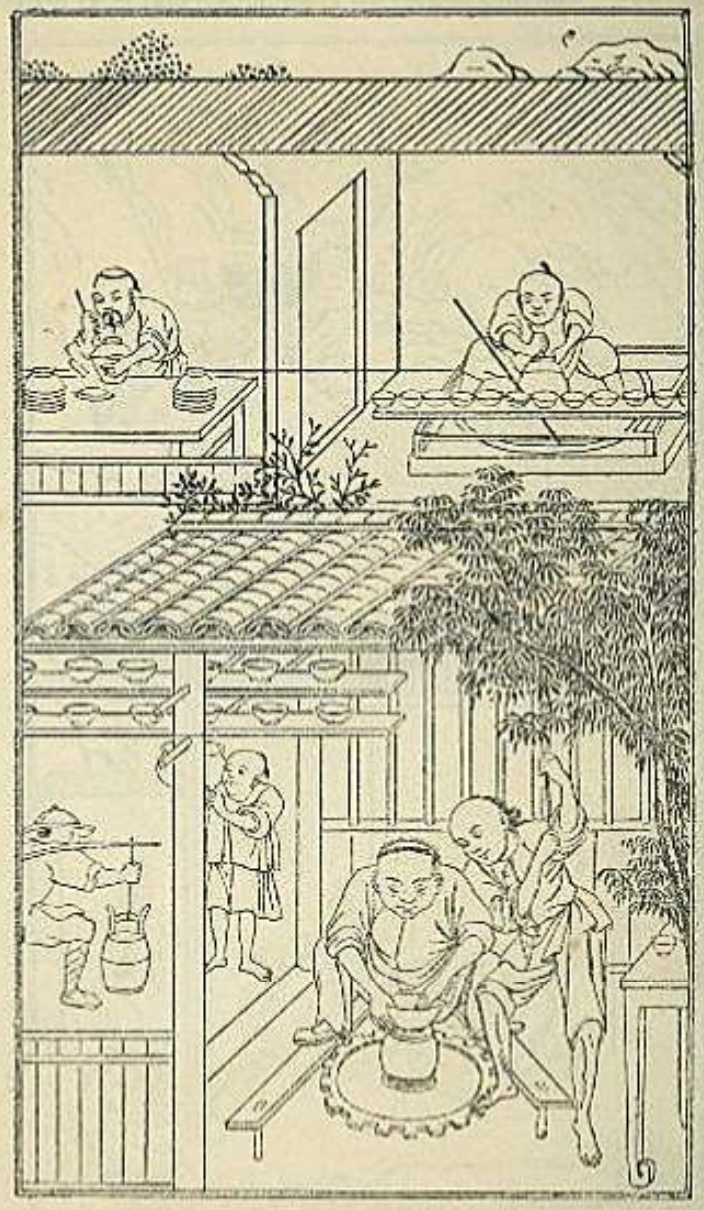

Fabrication des vases *Tcho-khi*, tournage et tournassage.

Hình trên. — Một thợ đang vẽ trên nắp liền ; một thợ đang đề hiệu dưới đáy tô.

Hình dưới. — Một thợ đang nắn món đồ khéo gọi « *trác-khí* ». (Để ý xem thợ phụ, tay nắm sợi dây treo trên nhành để lấy thế, và dùng chân đạp khía bàn quây cho nó chạy có tròn, và đều-đều).

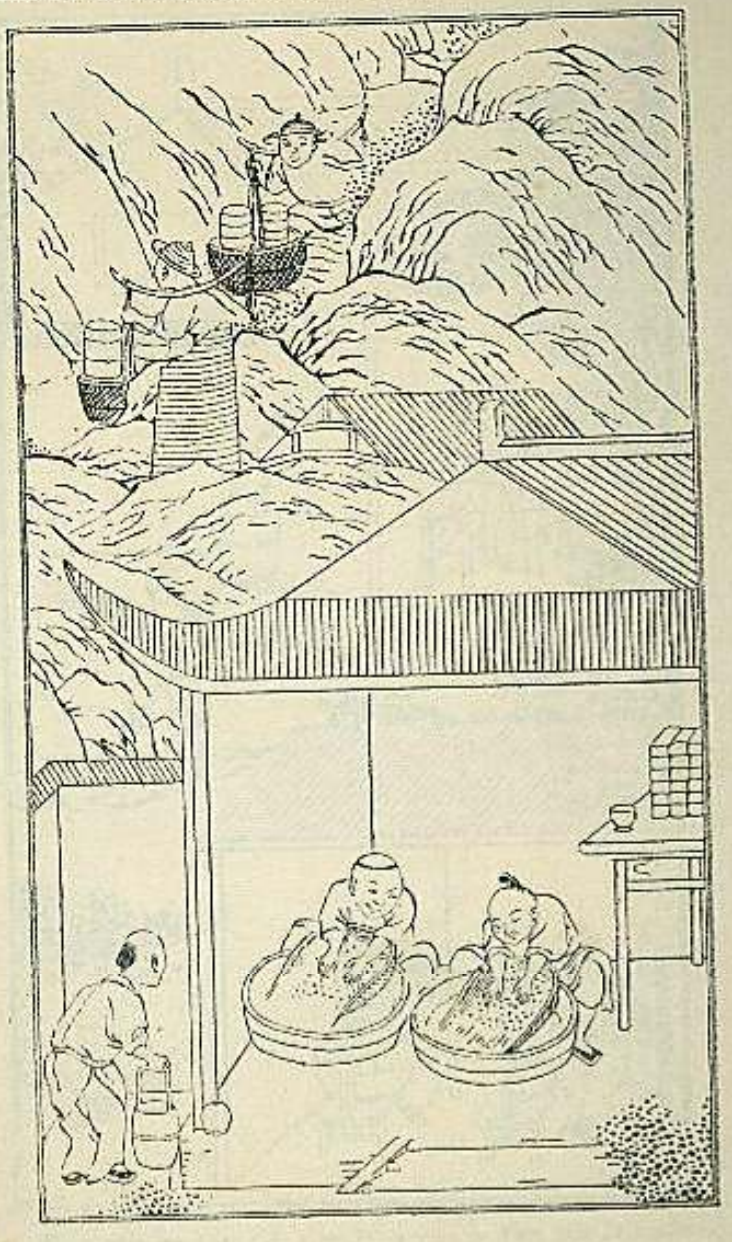

On recueille la matière bleue.

Cách đi lấy thanh-liệu từ trên núi gánh về, và cách đãi lọc thanh-liệu, trước khi dùng.

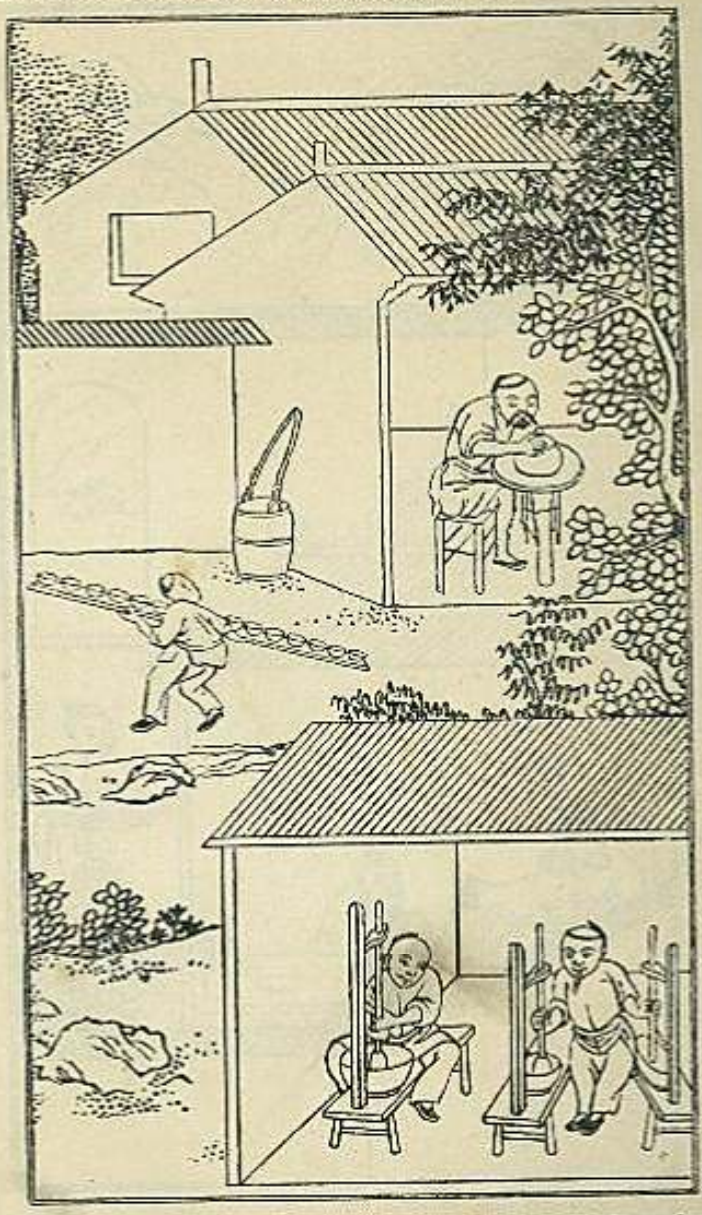

On moule les pièces de porcelaine crue et l'on pile la couleur.

Hình trên.— Thợ nắn món đồ sành trong khuôn; ngoài sân đứa nhỏ đem sành ra phơi hoặc cho vào lò hầm.

Hình dưới.— Hai thợ quết giã thanh-liệu: người yếu giã một chày, người mạnh sức, giã được cả hai tay và ăn tiền xấp đôi. (Phải giã trót tháng thì thanh-liệu mới đem ra dùng được).

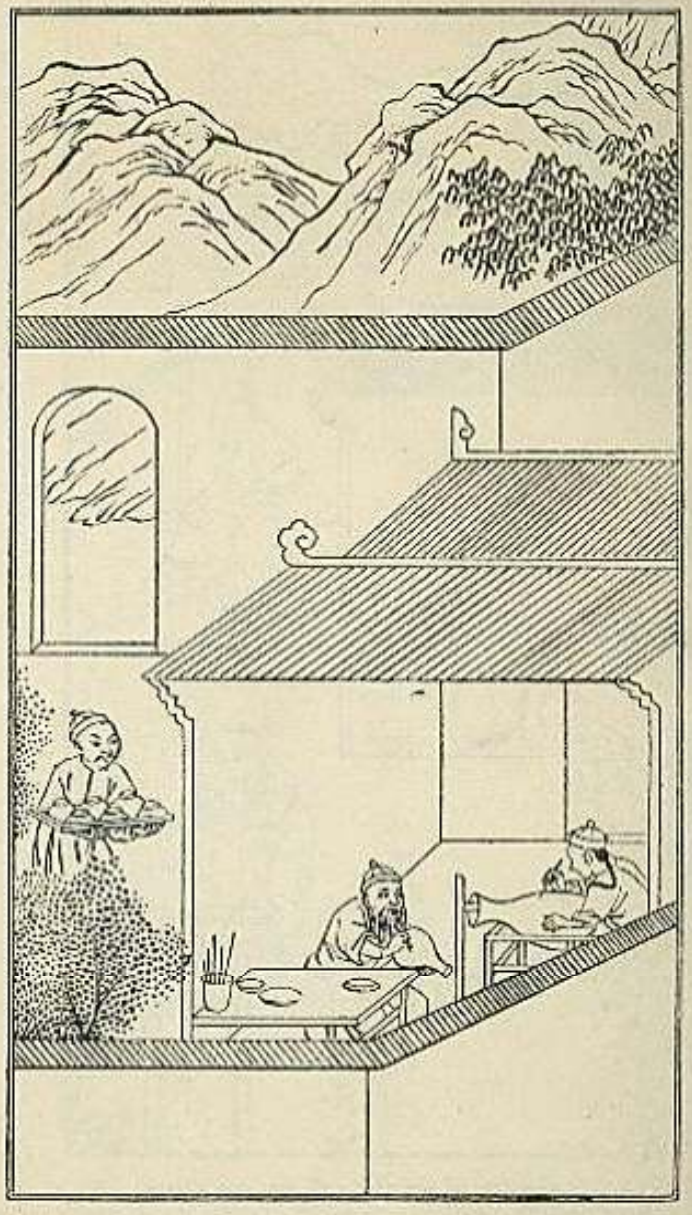

On peint des fleurs bleues sur les vases de forme arrondie.

Họa-bôi-công vẽ bông hoa hoặc phong cảnh trên sành, như vẽ bầu thì cầm chiếc bầu trên tay, còn vẽ trên lục bình lớn vóc thì xỏ bình vào một khúc cây như trong hình cho thấy, để có thế vững rồi mới vẽ vời được.

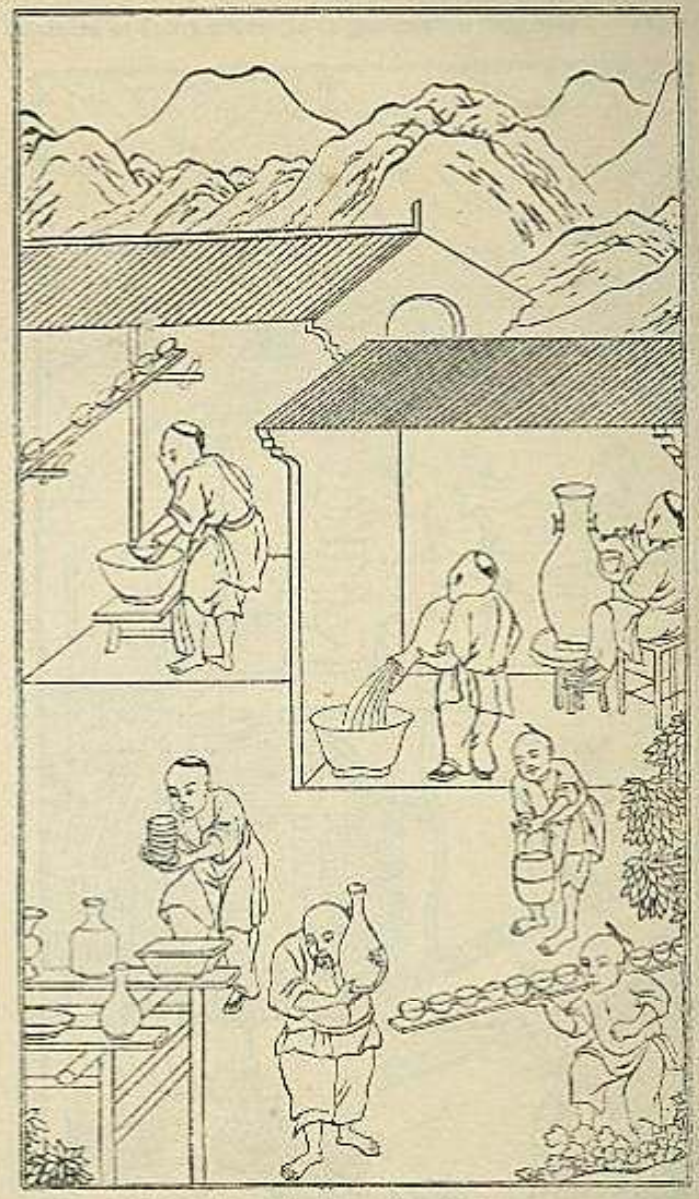

On émaille par immersion et par insufflation.

Trong hình, một người thợ đang kềm cái chén để nhúng vào trong men, một thợ khác đang trút men trong chiếc bình ra chậu; một thợ cái, đầu có vấn đuôi sam, đang ngồi phun men vào chiếc bình để trước mặt.

Nơi phần dưới cho ta thấy, có món, thợ bưng cả chõng, món khác thì đặt vào miếng ván dài cho trẻ vác trên vai đem đi; đến như vật quí như chiếc bầu thì bồn thân người thợ tự ôm đi, cho khỏi sự rủi ro hư bể.

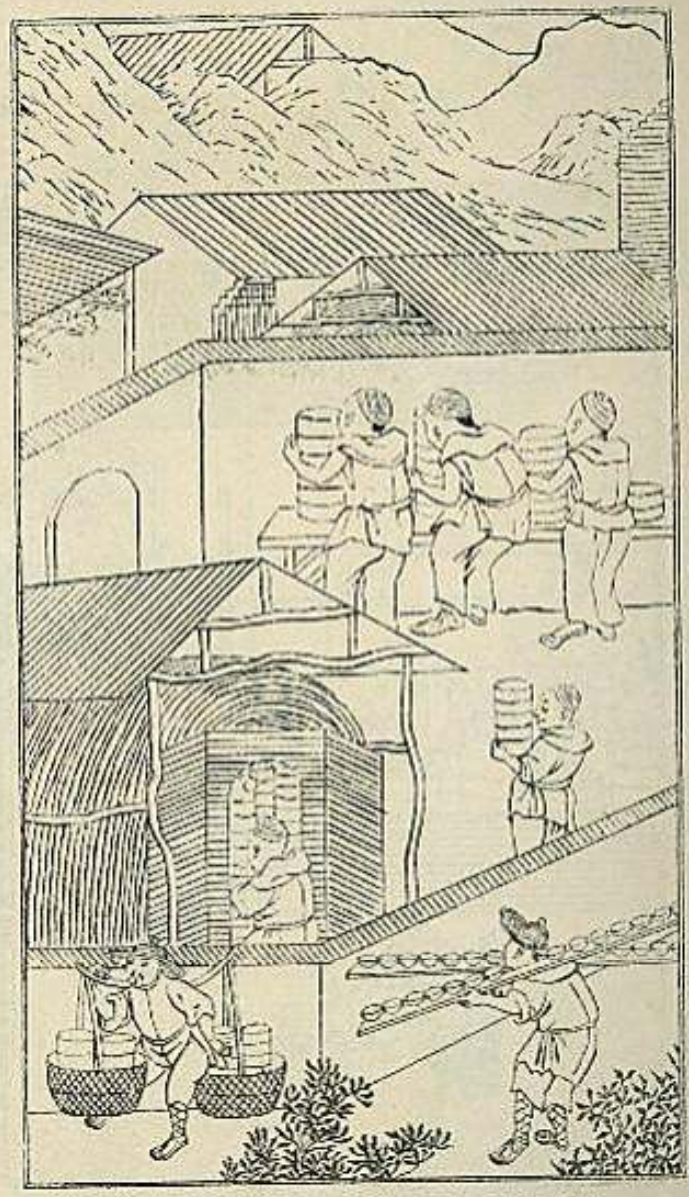

La porcelaine crue étant terminée, on la met au four.

Sành nắn và vẽ vời xong, nhưng còn sống, phải hầm trong lò cho chín mới dùng được. Xin xem kỹ từ dưới có người vác trên vai hai tấm ván đầy chén y một thứ sắp hàng dài mà không bao giờ rớt bể; một người khác gánh một gánh hai giỏ đồ đã đặt sẵn trong hộp đất. Nơi trên có ba người đang sắp đồ vào hộp. Nơi giữa một người bưng một chồng hộp, và một người đứng trước cửa lò.

Après la cuisson de la porcelaine, on ouvre le four.

Cảnh rộn rịp một buổi khui lò : người lấy sành trong hộp ra, mừng vì không hư hao bể nứt, hai người gánh chạy cho kịp bán, nơi trên có hai người vận tải cùi để dự bị đốt lò hầm đồ khác.

Vases peints avec des émaux comme en Europe.

Cách vẽ vời và cách tráng men gần giống phương-pháp bên Âu-châu.

(Tôi lại hiểu khác, và theo hình trên, có lẽ là cách vẽ tập-thể, theo điệu dây chuyền, mỗi người vẽ cùng một món chuyền tay nhau và theo chuyên-môn đặc biệt của mình).

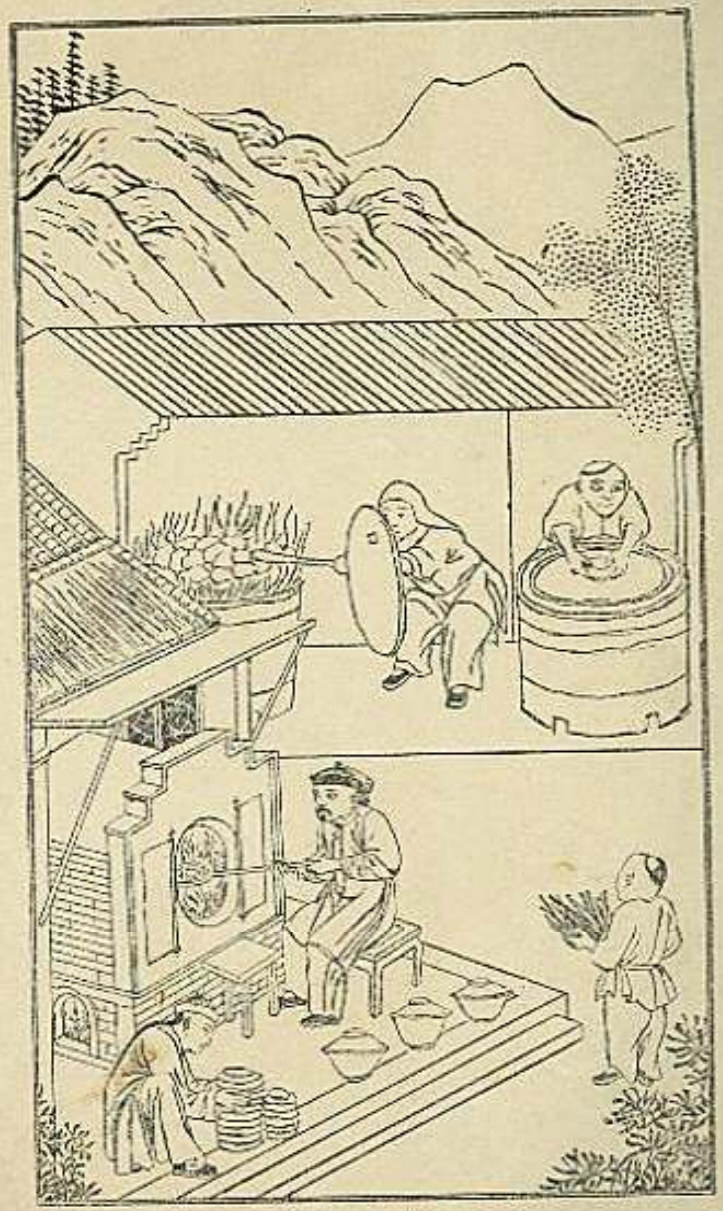

Fourneaux ouverts et fourneaux fermés.

Lò lớn có cửa mở được, và lò nhỏ, đậy nắp kín (lò kín), người thợ đội khăn ướt cho đỡ nóng và dùng khiên tròn có *hỏa-nhãn* để xem món đồ. Nơi lò dưới (lò có cửa), người thợ đội mão quan, có lông công, ngồi ghế, dùng một dụng-cụ bằng sắt để lấy đồ ra khỏi lò xem đã chín tới đâu.